

BỘ NỘI VỤ

**TÀI LIỆU SƠ KẾT 5 NĂM (2021-2025)
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH TỔNG THỂ
CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC
GIAI ĐOẠN 2021-2030, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP
TRỌNG TÂM CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2026-2030**

HÀ NỘI, NĂM 2025

Số: /BC-BNV

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO

BÁO CÁO

**Sơ kết giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện Chương trình tổng thể
cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030,
nhiệm vụ giải pháp trọng tâm giai đoạn 2026 - 2030**

Giai đoạn 2021-2025 tiếp nối những kết quả và bài học kinh nghiệm của Chương trình tổng thể cải cách hành chính (CCHC) nhà nước giai đoạn 2011-2020 (sau đây gọi tắt là Chương trình tổng thể), đồng thời đối mặt với nhiều thách thức mới từ bối cảnh quốc tế và trong nước, CCHC tiếp tục được Đảng và Nhà nước xác định là một trong ba đột phá chiến lược, giữ vai trò then chốt trong thực hiện mục tiêu phát triển đất nước đến năm 2030 theo Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030. Ngày 15/7/2021, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 76/NQ-CP về Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2021-2030, thể chế hóa kịp thời chủ trương của Đảng về xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn mới. Tiếp đó, Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 02/9/2021 được ban hành nhằm đẩy mạnh tổ chức thực hiện Chương trình tổng thể, thể hiện quyết tâm cao của Chính phủ trong việc đưa cải cách vào thực tiễn. Sự chỉ đạo đồng bộ, quyết liệt của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Tổng Bí thư, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ về CCHC, chuyển đổi số, tinh gọn bộ máy, mô hình chính quyền 2 cấp đã tạo nền tảng vững chắc để triển khai thống nhất trong toàn quốc.

Thực tiễn trong giai đoạn vừa qua, bối cảnh quốc tế và trong nước cũng tạo ra những tác động mạnh mẽ, đòi hỏi CCHC phải thích ứng và đổi mới không ngừng. Trên bình diện quốc tế, Cách mạng công nghiệp lần thứ tư với sự phát triển mạnh mẽ của AI, dữ liệu lớn, điện toán đám mây đã làm thay đổi phương thức quản trị, cung ứng dịch vụ công và thúc đẩy xu hướng Chính phủ điện tử, Chính phủ số. Trong nước, giai đoạn 2021-2025 chứng kiến quá trình phục hồi kinh tế mạnh mẽ sau đại dịch COVID-19, vốn FDI thực hiện đạt 18,8 tỷ USD trong 9 tháng đầu năm 2025, tổng vốn đăng ký khoảng 175,45 tỷ USD. Bối cảnh này vừa tạo động lực, vừa đặt ra yêu cầu cấp bách đối với CCHC nhằm tạo môi trường đầu tư thuận lợi, nâng cao năng lực cạnh tranh, xây dựng nền hành chính liêm chính, kiến tạo, phục vụ.

Báo cáo sơ kết 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 được xây dựng nhằm đánh giá một cách toàn diện, khách quan những kết quả đã đạt được trong công tác CCHC, đồng thời chỉ ra

những hạn chế, tồn tại và nguyên nhân. Từ đó, tập trung phân tích, rút ra những bài học kinh nghiệm và đề xuất các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm cho giai đoạn tiếp theo (2026 - 2030). Đây là cơ sở quan trọng để Bộ Nội vụ tham mưu Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong chỉ đạo, điều hành công tác CCHC, góp phần xây dựng một nền hành chính hiện đại, chuyên nghiệp, phục vụ người dân ngày càng tốt hơn.

Trên cơ sở tổng hợp báo cáo của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (sau đây gọi tắt là các bộ, ngành) và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi tắt là các tỉnh), Bộ Nội vụ báo cáo tình hình, kết quả triển khai giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 và nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm giai đoạn 2026 - 2030 như sau:

Phần thứ nhất

TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

A. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH

Sau khi Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 được ban hành, các cơ quan hành chính nhà nước từ trung ương tới địa phương đã triển khai thực hiện nghiêm túc theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Hằng năm, Chính phủ, Ban Chỉ đạo CCHC của Chính phủ và hiện nay là Ban Chỉ đạo của Chính phủ về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và Đề án 06¹ (Ban Chỉ đạo) đã đề ra các chương trình, kế hoạch CCHC toàn diện, đồng bộ, chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương xây dựng kế hoạch cụ thể, phù hợp với thực tiễn. Thủ tướng Chính phủ thường xuyên chỉ đạo, quán triệt coi CCHC là nhiệm vụ chính trị trọng tâm, là giải pháp then chốt để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Thực hiện vai trò cơ quan thường trực CCHC của Chính phủ, Bộ Nội vụ thường xuyên theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn các bộ, ngành, địa phương triển khai công tác CCHC; tổng hợp, xử lý hoặc chuyển các kiến nghị liên quan, tạo thuận lợi cho quá trình thực hiện. Trong cả giai đoạn, Bộ Nội vụ đã phối hợp với Văn phòng Chính phủ, các bộ, cơ quan liên quan tham mưu tổ chức 09 phiên họp Ban Chỉ đạo CCHC của Chính phủ; tham gia, chuẩn bị nội dung về CCHC phục vụ 05 Phiên họp của Ban Chỉ đạo của Chính phủ về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và Đề án 06.

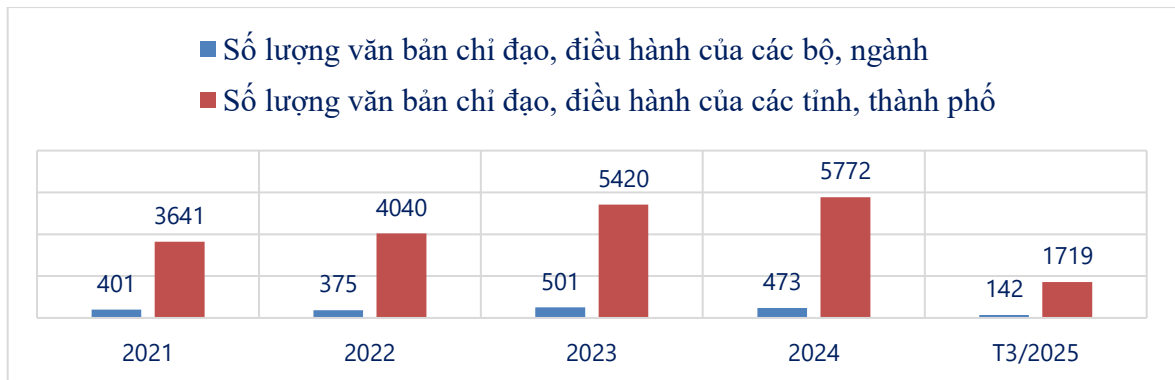
Bộ Nội vụ, cơ quan thường trực CCHC của Chính phủ² đã tăng cường công tác tham mưu, xây dựng chương trình, kế hoạch CCHC, ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc các bộ, ngành, địa phương tổ chức thực hiện CCHC

¹ Quyết định số 929/QĐ-TTg ngày 15/5/2025.

² Theo Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21/2/2025.

một cách đồng bộ, thống nhất, hiệu quả, tích cực. Đến năm 2024, là năm thứ 13 liên tiếp, Bộ Nội vụ phối hợp với địa phương và các cơ quan liên quan triển khai xác định, công bố Chỉ số CCHC của các bộ, cơ quan ngang bộ, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Chỉ số PAR INDEX); là năm thứ 8 triển khai đo lường, xác định Chỉ số hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (Chỉ số SIPAS). Chỉ số PAR Index và SIPAS là công cụ quản lý mới, có tính sáng tạo cao trong đánh giá chất lượng, hiệu quả CCHC một cách khách quan, toàn diện, đa chiều; có tác động lan tỏa mạnh mẽ về vai trò, ý nghĩa của CCHC mà cơ quan hành chính nhà nước các cấp đang triển khai tới người dân, doanh nghiệp, cộng đồng xã hội, đóng góp quan trọng vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Từ năm 2022 tới nay, giá trị trung bình của Chỉ số SIPAS và Chỉ số PAR INDEX của cả cấp bộ và cấp tỉnh đều tăng lên qua hàng năm, thể hiện quyết tâm, nỗ lực đẩy mạnh CCHC của Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương. Cụ thể, giá trị trung bình của Chỉ số SIPAS năm 2022 là 80.08%, tăng lên 82.66% ở năm 2023 và 83.94% ở năm 2024. Trong khi đó, Chỉ số PAR INDEX cấp Bộ từ 84.05% ở năm 2022 tăng lên 84.38% ở năm 2023 và 84.43% ở năm 2024; cấp tỉnh từ 84.79% năm 2022 tăng lên 86.98% năm 2023 và 88.37% ở năm 2024.

Các bộ, ngành, địa phương đã ban hành một số lượng lớn các văn bản chỉ đạo, điều hành về CCHC, trung bình mỗi năm các bộ, ngành đã ban hành gần 400 văn bản; các tỉnh, thành phố ban hành khoảng hơn 4000 văn bản. Việc xây dựng và ban hành Kế hoạch CCHC hàng năm của các bộ, ngành và địa phương đã đi vào nề nếp, có chất lượng hơn.



Biểu đồ 1: Số lượng văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC

Trong giai đoạn 2021 - 2025, nhiều bộ, ngành và địa phương đã triển khai nhiều mô hình, sáng kiến CCHC hiệu quả với khoảng 178 sáng kiến ở bộ, ngành và 3.700 sáng kiến ở địa phương (trung bình hơn 740 mô hình/năm). Tiêu biểu như: Bộ Khoa học và Công nghệ đào tạo kỹ năng Gen AI cho lãnh đạo; Bộ Tư pháp ban hành bảng tiêu chí đánh giá CCHC và tổ chức khảo sát mức độ hài lòng trực tuyến; Bộ Công an xây dựng mô hình kiểu mẫu về công tác CCHC tại Bộ phận Một cửa, phòng Văn thư, phòng Trục ban và địa điểm tiếp công dân.

Nhiều tỉnh, thành phố đã triển khai các mô hình, sáng kiến cải cách hành chính

mang tính đổi mới, góp phần nâng cao chất lượng phục vụ người dân và hiệu quả quản lý nhà nước. Tiêu biểu như tỉnh An Giang vận hành “Ki-ốt thông minh” tại Bệnh viện Sản - Nhi; tỉnh Ninh Bình triển khai Hệ thống thông tin số du lịch; tỉnh Quảng Trị thực hiện các mô hình “3K”, “Tổ xung kích hỗ trợ người dân” và “Hỗ trợ công dân truy cập Cổng Dịch vụ công Quốc gia”; thành phố Hà Nội triển khai ứng dụng “Công dân Thủ đô số - iHanoi” và hệ thống vé điện tử liên thông trong giao thông công cộng. Ngoài ra, các tỉnh, thành phố khác cũng thực hiện các sáng kiến như gửi tin nhắn thông báo kết quả TTHC, tiếp nhận phản ánh qua mạng xã hội, tổ chức “Thứ bảy vì dân”, “cà phê doanh nhân”, “hẹn giờ hướng dẫn tại nhà”, ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong giải quyết TTHC và quản lý đô thị, cùng chính sách khuyến khích thành lập đơn vị sự nghiệp ngoài công lập. Các sáng kiến này đã được nhân rộng, tạo chuyển biến tích cực trong đổi mới phương thức phục vụ và nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước.

II. KIỂM TRA CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

Công tác kiểm tra việc thực hiện các nội dung, nhiệm vụ CCHC tại các bộ, ngành, địa phương và các cơ quan có liên quan được các cơ quan có thẩm quyền tích cực triển khai thực hiện.

Thực hiện nhiệm vụ cơ quan thường trực CCHC của Chính phủ, trong giai đoạn 2021 - 2025 Bộ Nội vụ đã tham mưu Ban Chỉ đạo ban hành Kế hoạch kiểm tra CCHC hàng năm, tổ chức 34 đoàn kiểm tra tại các bộ, ngành, địa phương. Trong đó, thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Nội vụ đã chủ trì, phối hợp với Bộ Công an, Văn phòng Chính phủ tổ chức các đoàn kiểm tra tại 10 địa phương nhằm rà soát, tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong giải quyết thủ tục hành chính (TTHC), trọng tâm kiểm tra, đánh giá tình hình khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu (CSDL) quốc gia về dân cư, mã số định danh cá nhân trong giải quyết TTHC gắn với việc bỏ Sổ hộ khẩu giấy, Sổ tạm trú giấy theo quy định của Luật Cư trú năm 2020. Thông qua hoạt động kiểm tra, đã kịp thời phát hiện, chỉ đạo xử lý, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong triển khai thực hiện công tác CCHC tại các bộ, ngành, địa phương.

Từ năm 2021 đến tháng 3/2025, các bộ, ngành đã kiểm tra gần 800 cơ quan, đơn vị (bình quân 155 đơn vị/năm), trong đó năm 2022 có số lượng kiểm tra cao nhất với 209 đơn vị. Tại các địa phương, đã có hơn 4.300 cơ quan, đơn vị được kiểm tra, trung bình 870 cơ quan, đơn vị được kiểm tra hằng năm. Công tác kiểm tra đã tăng cường kỷ luật, kỷ cương, tạo chuyển biến rõ trong nhận thức và hành động của người đứng đầu, công chức, viên chức; nhiều vướng mắc trong CCHC được kịp thời xử lý.

III. THÔNG TIN, TUYÊN TRUYỀN

Công tác phổ biến, quán triệt Chương trình tổng thể được các bộ, ngành, địa phương triển khai với nhiều hình thức đa dạng như học tập, thi tìm hiểu, sinh hoạt chi bộ, giao ban chuyên môn; lồng ghép vào các kỳ thi tuyển dụng, nâng ngạch,

thăng hạng. Qua đó, góp phần nâng cao nhận thức, trách nhiệm của đội ngũ công chức, viên chức trong thực hiện nhiệm vụ CCHC. Hàng trăm tin, bài, infographic, video đã được đăng tải trên Trang thông tin điện tử CCHC nhà nước (<http://caicachhanhchinh.gov.vn>).

Bộ Nội vụ đã chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan triển khai nhiều hoạt động thông tin, tuyên truyền về CCHC với hình thức phong phú, thiết thực. Bộ phối hợp với Công đoàn Viên chức Việt Nam tổ chức các cuộc thi và tọa đàm như Cuộc thi “Công đoàn tham gia CCHC và xây dựng văn hóa công vụ” năm 2022, Tọa đàm “Công đoàn viên chức các cấp tham gia CCHC và xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa” năm 2023, và Cuộc thi “Giới thiệu mô hình và thuyết trình ý tưởng CCHC” năm 2024. Hằng tháng, Bộ Nội vụ phát hành Bản tin điện tử CCHC với tần suất trung bình 04 số/tháng, cung cấp thông tin chuyên đề, văn bản mới và kinh nghiệm thực tiễn, gửi đến hơn 5.000 lãnh đạo, công chức các bộ, ngành, địa phương, đồng thời đăng tải trên Trang thông tin điện tử CCHC nhà nước và nền tảng Zalo OA - Bộ Nội vụ.

Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam đã tích cực thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền về Chương trình tổng thể. Các chuyên mục CCHC, nội dung tin, bài, phóng sự có liên quan đến CCHC đã nhận được sự quan tâm theo dõi, góp ý của xã hội, người dân và các cơ quan nhà nước, lan tỏa những mô hình mới, cách làm hay, sáng kiến điển hình trong CCHC.

Công tác thông tin, tuyên truyền CCHC được các bộ, ngành, địa phương triển khai đa dạng, thiết thực thông qua các cuộc thi, diễn đàn, hội nghị, tập huấn, báo chí, phát thanh, truyền hình... giúp cán bộ, công chức, viên chức, người dân và doanh nghiệp nhận thức được mục đích, ý nghĩa, nội dung của Chương trình tổng thể để cùng tham gia thực hiện, đồng thời rút ra những bài học kinh nghiệm, những cách làm hay để phát huy hiệu quả của công tác CCHC. Giai đoạn từ năm 2021 đến tháng 3/2025, các bộ, ngành tổ chức khoảng 34 cuộc thi, 87 lớp tập huấn chuyên đề CCHC, các địa phương tổ chức hơn 1.953 lớp tập huấn và phát hành trên 50.800 bản tin chuyên đề CCHC trên các phương tiện truyền thông.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ CÔNG TÁC TRIỂN KHAI

1. Mặt tích cực đạt được

- Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, người đứng đầu các bộ, ngành, địa phương đã tập trung chỉ đạo, điều hành CCHC, tạo động lực cải cách mạnh mẽ và lan tỏa trong toàn hệ thống, tạo được niềm tin cho xã hội, người dân, doanh nghiệp. Các thể chế, văn bản pháp luật, văn bản chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thể hiện quyết tâm của việc đổi mới mạnh mẽ công tác chỉ đạo, điều hành CCHC, bảo đảm sự gắn kết chặt chẽ, đồng bộ giữa CCHC với xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, chuyển đổi số, phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Nhiều bộ, ngành, địa phương đã đạt được những kết quả tích cực,

như: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tư pháp, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính; Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Quảng Ninh, Thái Nguyên...

- Công tác theo dõi, đánh giá CCHC dựa trên kết quả và tác động của CCHC vẫn là một trong những điểm nhấn quan trọng, tiếp tục được triển khai một cách hiệu quả, nâng cao chất lượng công tác chỉ đạo, điều hành, quản lý CCHC của Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương. Việc công bố Chỉ số hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính hằng năm (SIPAS) và Chỉ số CCHC (PAR INDEX) của các bộ, cơ quan ngang bộ, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tiếp tục là công cụ hữu hiệu, trong quản lý CCHC, được nhân rộng trong hệ thống cơ quan hành chính các cấp.

2. Tồn tại, hạn chế

- Chỉ đạo, điều hành CCHC vẫn chưa được thực hiện một cách thường xuyên, liên tục ở một số bộ, ngành và một số địa phương. Một số bộ, ngành, địa phương triển khai còn hình thức, không hiệu quả.

- Công tác kiểm tra CCHC nhiều lúc chưa hiệu quả, còn hình thức. Việc thông tin, tuyên truyền CCHC ở một số bộ, ngành, một số địa phương chưa thật sự tạo ra sức lan tỏa tới người dân, doanh nghiệp, tổ chức, cộng đồng xã hội nhận thức về CCHC, kết quả, tác động của CCHC. Việc nhân rộng những mô hình, sáng kiến, cách làm hay về CCHC còn hạn chế.

B. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG THEO CHƯƠNG TRÌNH TỔNG THỂ

I. CẢI CÁCH THỂ CHẾ

1. Kết quả chủ yếu đã đạt được

Cải cách thể chế là một trong những trụ cột quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, đóng vai trò then chốt trong việc xây dựng một nền hành chính hiện đại, hiệu quả và phục vụ, luôn được Đảng và Nhà nước coi trọng. Trong giai đoạn 2021 - 2025, các chủ trương, định hướng lớn của Đảng tiếp tục được đề ra, cập nhật và được bổ sung hoàn thiện tạo cơ sở chính trị cho việc hoàn thiện thể chế phù hợp với tình hình thực tiễn.

a) Đánh giá chung về xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật trên cơ sở Hiến pháp năm 2013

Công tác xây dựng và hoàn thiện pháp luật đạt nhiều kết quả quan trọng, tạo khung pháp lý vững chắc cho phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế. Hệ thống pháp luật được hoàn thiện toàn diện, kịp thời thể chế hóa chủ trương của Đảng và các đột phá chiến lược Đại hội XIII. Nhiều luật quan trọng được sửa đổi, ban hành như Luật Đất đai 2024, Luật Nhà ở 2023, Luật Kinh doanh Bất động sản 2023, Luật Đấu thầu..., góp phần tháo gỡ vướng mắc, khơi thông nguồn lực, lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm.

b) Về xây dựng, hoàn thiện hệ thống thể chế, cơ chế, chính sách pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của các bộ, ngành và địa phương

- Về công tác xây dựng, thẩm định văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL): Từ đầu nhiệm kỳ đến tháng 12/2025, các bộ, ngành đã tham mưu Chính phủ thảo luận, ban hành nhiều chính sách pháp luật tại các phiên họp chuyên đề và thường kỳ, xây dựng và trình Quốc hội thông qua 235 luật, pháp lệnh, nghị quyết.

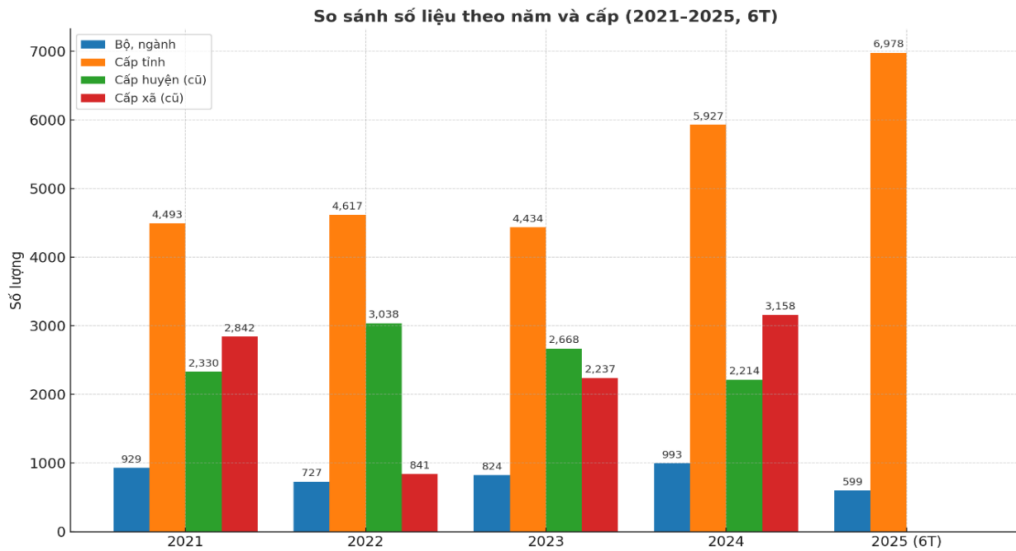
Riêng trong năm 2025, tại Kỳ họp bất thường lần thứ 9 và Kỳ họp thứ 9, Chính phủ đã trình 44 văn bản (gồm 31 luật và 13 nghị quyết). Tiếp theo đó, tại Kỳ họp thứ 10 Quốc hội Khóa XV, Chính phủ đã trình 55 văn bản (gồm 47 luật, 08 nghị quyết, trong đó, 04 văn bản đã được Quốc hội cho ý kiến tại Kỳ họp thứ 9 và 51 văn bản trình Quốc hội thông qua theo quy trình 01 kỳ họp), theo đó, đã cụ thể hóa chủ trương của Đảng về sắp xếp tổ chức bộ máy chính quyền địa phương 2 cấp và quyết định nhiều vấn đề chiến lược, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với định hướng phát triển đất nước, tạo động lực cho phát triển đất nước thời kỳ mới.

- Từ năm 2021 đến tháng 6/2025, các bộ, ngành đã trình hoặc ban hành theo thẩm quyền 4.072 VBQPPL. Tính đến tháng 12/2025, Chính phủ ban hành hơn 870 nghị định, trung bình hơn 170 nghị định/năm. Nhiều thể chế quan trọng về kinh tế, dân sự, sở hữu, kinh doanh, nông nghiệp, tài nguyên, môi trường, tổ chức bộ máy, cán bộ, công chức, viên chức... được hoàn thiện, tạo khuôn khổ pháp lý cho vận hành nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Ở địa phương, trước khi tiến hành sáp nhập, tổ chức chính quyền theo địa phương hai cấp, cấp tỉnh đã ban hành 19.471 VBQPPL; cấp huyện đã ban hành 10.250 VBQPPL; cấp xã ban hành 9.078 VBQPPL trong giai đoạn năm 2021 - 2024. Trong 6 tháng đầu năm 2025, ở địa phương tiếp tục ban hành 6.978 VBQPPL.

Bảng 1: Số liệu VBQPPL do Bộ, ngành, địa phương ban hành hoặc trình ban hành³

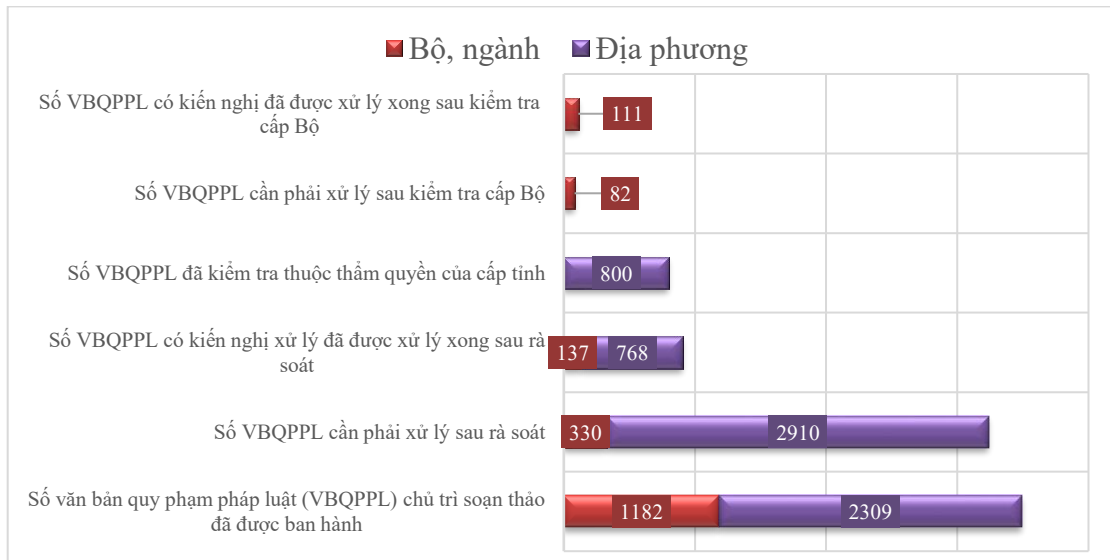
	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (tính đến tháng 6/2025)
Bộ, ngành	929	727	824	993	599
Cấp tỉnh	4.493	4.617	4.434	5.927	6.978
Cấp huyện (cũ)	2.330	3.038	2.668	2.214	
Cấp xã (cũ)	2.842	841	2.237	3.158	

³ Theo báo cáo của Bộ Tư pháp



Biểu đồ 2: Số liệu VBQPPL do Bộ, ngành, địa phương ban hành hoặc trình ban hành giai đoạn 2021 - 2025 (tính đến 30/6/2025)

Tính từ 01/7 đến 31/7/2025 khi thực hiện sáp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh và thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp, theo báo cáo của 34 tỉnh, thành phố, các địa phương đã ban hành 2.309 VBQPPL, có 800 VBQPPL đã kiểm tra thuộc thẩm quyền và có 2910 VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát.



Biểu đồ 3: Số liệu về thể chế tính đến 31/7/2025 tại các bộ, ngành và địa phương

- Xây dựng, hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật thuộc phạm vi quản lý: Công tác thẩm định dự án, dự thảo VBQPPL được các bộ, ngành, địa phương thực hiện nghiêm túc, đúng quy định, góp phần bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất và khả thi của hệ thống pháp luật. Từ đầu nhiệm kỳ đến nay, Bộ Tư pháp đã thẩm định 1.305 dự án, dự thảo VBQPPL; các tổ chức pháp chế bộ, ngành thẩm định 3.218 dự thảo VBQPPL; các địa phương thẩm định 40.006 dự thảo VBQPPL. Công tác kiểm soát và thẩm định TTHC trong các dự thảo cũng được chú trọng, giúp hoàn thiện quy định và nâng cao chất lượng xây dựng, ban hành VBQPPL.

Diễn hình trong 06 tháng đầu năm 2025, Bộ Tư pháp đã thực hiện thẩm định đối với 475 TTHC tại 65⁴ đề xuất chính sách và dự án, dự thảo VBQPPL do các Bộ, cơ quan ngang Bộ, đơn vị thuộc Bộ Tư pháp chủ trì soạn thảo. Trong đó, đã đề nghị không quy định 10 thủ tục, đề nghị sửa đổi, bổ sung 324 thủ tục (chiếm tỷ lệ 70% tổng số TTHC quy định tại các đề xuất chính sách và dự án, dự thảo văn bản).

- Công tác thi hành pháp luật được triển khai đồng bộ, trọng tâm, đạt nhiều kết quả tích cực. Việc xây dựng, trình ban hành các văn bản quy định chi tiết được đẩy mạnh thực hiện, góp phần giảm thiểu đáng kể tình trạng nợ đọng văn bản quy định chi tiết thi hành luật, pháp lệnh so với trước. Các bộ, ngành, địa phương đã tham mưu kịp thời các cơ quan có thẩm quyền sửa đổi hoặc sửa đổi theo thẩm quyền các văn bản nhằm tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, cản trở hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp cũng như đời sống của Nhân dân và các vấn đề mới phát sinh. Từ năm 2021 đến nay, Bộ Tư pháp đã chủ trì, phối hợp ban hành nhiều VBQPPL quan trọng như Luật Ban hành VBQPPL số 64/2025/QH15, Nghị định số 80/2025/NĐ-CP và các thông tư hướng dẫn⁵, tạo cơ sở pháp lý cho công tác tổ chức, theo dõi thi hành pháp luật. Bộ Tư pháp cũng đã chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan trực tiếp thực hiện kiểm tra, điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành tại nhiều tỉnh, thành phố⁶; tổ chức nhiều tọa đàm và có nhiều kiến nghị giải pháp hoàn thiện. Công tác tập huấn cho công chức về theo dõi, tổ chức thi hành pháp luật, đặc biệt đối với công chức cấp xã sau sắp xếp tổ chức bộ máy, cũng được chú trọng, góp phần nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật.

- Công tác rà soát, hệ thống hóa VBQPPL: Các bộ, ngành, địa phương đã triển khai rà soát VBQPPL thường xuyên, theo chuyên đề, góp phần phát hiện và xử lý kịp thời các mâu thuẫn, bất cập trong thực tiễn. Nổi bật là các hoạt động: (i) Tham mưu Tổ Công tác của Thủ tướng Chính phủ về rà soát VBQPPL⁷, rà soát độc lập, chuyên sâu theo một số nhóm VBQPPL còn hiệu lực do cơ quan nhà nước ở Trung ương ban hành; (ii) Rà soát, cho ý kiến độc lập đối với một số nội dung quy định cụ thể liên quan đến một số luật được tổng hợp tại Báo cáo số 282-BC/ĐĐQH15 ngày 21/10/2021 của

⁴ Gồm: 08 luật, 47 nghị định, 06 quyết định, 04 thông tư

⁵ Xem: Thông tư số 04/2021/TT-BTP ngày 21/6/2021; Thông tư số 08/2024/TT-BTP ngày 15/8/2024.

⁶ Năm 2021, do diễn biến phức tạp của dịch Covid-19, Bộ Tư pháp không kiểm tra trực tiếp mà thu thập thông tin qua báo cáo hành chính, trao đổi, hướng dẫn nghiệp vụ trực tuyến. Năm 2022, Bộ Tư pháp tổ chức 07 đoàn kiểm tra việc thực hiện công tác theo dõi thi hành pháp luật kết hợp khảo sát nhiệm vụ nâng cao điểm số và duy trì thứ hạng Chỉ số Chỉ phí tuân thủ pháp luật tại một số bộ, ngành, địa phương, 03 đoàn kiểm tra lĩnh vực trọng tâm, liên ngành bằng hình thức trực tuyến. Năm 2023, Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp các bộ, ngành kiểm tra, điều tra, khảo sát lĩnh vực trọng tâm, liên ngành tại 04 địa phương và khảo sát việc thực hiện công tác theo dõi thi hành pháp luật và cắt giảm chi phí tuân thủ pháp luật tại 04 địa phương. Năm 2024, Bộ Tư pháp tổ chức kiểm tra 07 địa phương, gồm 03 địa phương kiểm tra trực tiếp và 04 địa phương kiểm tra qua báo cáo, hồ sơ kèm theo, không thực hiện điều tra khảo sát. Năm 2025, trong bối cảnh các địa phương tập trung sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức bộ máy, Bộ Tư pháp thực hiện kiểm tra qua báo cáo đối với 09 địa phương..

⁷ Trong đó, (i) Năm 2021: Rà soát các lĩnh vực, nhóm văn bản QPPL quy định về: Đất đai; giáo dục, đào tạo; quản lý giá và thẩm định giá; chi phí trong hoạt động giám định tư pháp; nhận diện, đánh giá, đề xuất hướng khắc phục các tồn tại, hạn chế của quy định pháp luật trước tác động mạnh mẽ, dài hạn của đại dịch Covid-19 và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư; (ii) Năm 2022: Rà soát các lĩnh vực, nhóm văn bản QPPL quy định về: Nhà ở, kinh doanh bất động sản, quy hoạch đô thị, đấu giá tài sản; rà soát, khắc phục những sơ hở, bất cập trong cơ chế, chính sách, pháp luật liên quan đến đầu thầu, đấu giá, quản lý, sử dụng đất đai, tài sản công, tài chính, chứng khoán để phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; (iii) Năm 2023: Rà soát quy định của pháp luật về thi hành án dân sự; rà soát, khắc phục những sơ hở, bất cập trong chính sách, pháp luật theo Công văn số 1522-CV/ĐĐQH15 ngày 10/4/2023 và Công văn số 1663-CV/ĐĐQH15 ngày 19/5/2023 của Đảng đoàn Quốc hội...

Đảng đoàn Quốc hội về kết quả rà soát VBQPPL gây vướng mắc, cản trở trong hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh⁸; (iii) Tham mưu khắc phục bất cập trong cơ chế, chính sách về đất đai, tài sản công, tài chính, chứng khoán⁹; (iv) Rà soát, sửa đổi các thông tư để giảm TTHC, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp và người dân¹⁰; (v) Rà soát quy định của pháp luật để ứng dụng CSDL quốc gia về dân cư phục vụ thực hiện các TTHC trên môi trường điện tử và phát triển kinh tế - xã hội.

- Về công tác rà soát tháo gỡ điểm nghẽn theo chỉ đạo của Ban Chỉ đạo Trung ương về hoàn thiện thể chế, pháp luật: Thực hiện Chương trình số 03-CTr/BCĐTW ngày 10/6/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về hoàn thiện thể chế, pháp luật về Chương trình công tác năm 2025; Kế hoạch số 04-KH/BCĐTW ngày 10/6/2025 của Ban Chỉ đạo về chỉ đạo, rà soát, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật và Kế hoạch số 20-KH/ĐU của Đảng ủy Chính phủ, Bộ Tư pháp đã triển khai nhiều hoạt động, trong đó, tổng hợp kết quả rà soát của 25/25 bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trung ương, 34/34 địa phương, 23 doanh nghiệp, hiệp hội, cơ sở nghiên cứu; tổ chức họp với các bộ, ngành, đơn vị liên quan và 03 hội thảo tại ba miền để lấy ý kiến về kết quả rà soát, đề xuất giải pháp xử lý theo Nghị quyết số 206/2025/QH15 ngày 24/6/2025 của Quốc hội về cơ chế đặc biệt xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định pháp luật. Kết quả được tổng hợp, báo cáo tại Báo cáo số 76-BC/ĐU ngày 02/8/2025 gửi Ban Chỉ đạo Trung ương về hoàn thiện thể chế, pháp luật.

- Công tác phổ biến, giáo dục pháp luật (PBGDPL) ngày càng được đổi mới, đi vào thực chất, chú trọng ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, đặc biệt đã xây dựng, vận hành Cổng Pháp luật quốc gia từ ngày 31/5/2025 nhằm tạo địa chỉ tin cậy thông tin pháp luật cho người dân, doanh nghiệp, giải đáp các câu hỏi pháp luật và tiếp nhận xử lý các phản ánh, kiến nghị về VBQPPL trên môi trường số. Việc chỉ đạo, định hướng phổ biến, xây dựng các tài liệu giới thiệu pháp luật mới, văn bản được Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua tại các kỳ họp được chú trọng và triển khai kịp thời. Các Bộ, ngành, địa phương đã chủ động hơn trong triển khai công tác PBGDPL; quan tâm việc truyền thông chính sách trong xây dựng pháp luật, như các lĩnh vực pháp luật về đất đai, quản lý cư trú... Bộ Tư pháp đã chủ động triển khai các nhiệm vụ thuộc Đề án “Tổ chức truyền thông chính sách có tác động lớn đến xã hội trong quá trình xây dựng VBQPPL giai đoạn 2022 - 2027”. Bộ Tư pháp đã phối hợp với Đài Truyền hình Việt Nam xây dựng và triển khai chuyên mục “Tiêu điểm chính sách” trên kênh VTV1 nhằm đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh truyền thông chính sách theo tinh thần của Nghị quyết số 66-NQ/TW và thông tin về kết quả giải quyết các vướng mắc trong VBQPPL. Các hoạt động PBGDPL được thực hiện chủ động với nhiều mô hình hay, cách làm mới, sáng tạo,

⁸ Gồm các luật, bộ luật: Bộ luật Dân sự; Luật Dầu khí; Luật Thủy lợi; Luật Thuế giá trị gia tăng; Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp; Luật Phí và Lệ phí; Luật Ngân sách nhà nước; Luật Điện lực; Luật Hợp tác xã; Luật Đầu thầu; Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP); Luật Doanh nghiệp; Luật Quy hoạch.

⁹ Báo cáo số 1327/BC-BCSĐCP ngày 15/11/2022 của Ban cán sự đảng Chính phủ gửi Đảng đoàn Quốc hội.

¹⁰ Báo cáo số 09/BC-BTP ngày 06/01/2023 về tổng hợp kết quả rà soát các thông tư đang còn hiệu lực.

ứng dụng rộng rãi công nghệ thông tin¹¹, tổ chức các cuộc thi, đối thoại, chương trình pháp luật trên truyền hình, phát thanh và mạng xã hội, giúp người dân tiếp cận pháp luật nhanh chóng, thuận tiện.

Từ đầu năm 2021 đến 30/6/2025, các bộ, ngành, địa phương đã tổ chức hơn 2,15 triệu cuộc tuyên truyền pháp luật cho 184 triệu lượt người, 44.174 cuộc thi với 66 triệu lượt dự thi, và phát hành hơn 203 triệu tài liệu PBGDPL.

- Công tác hòa giải ở cơ sở được triển khai hiệu quả, bám sát Luật Hòa giải ở cơ sở và Đề án nâng cao năng lực hòa giải viên giai đoạn 2024-2030. Đến nay, cả nước có 87.970 tổ hòa giải với 548.973 hòa giải viên; hằng năm giải quyết khoảng 100.000 vụ, việc, tỷ lệ hòa giải thành công duy trì trên 80%. Công tác kiện toàn tổ hòa giải được thực hiện thường xuyên, không bị ảnh hưởng bởi sáp nhập đơn vị hành chính; Hội thi hòa giải viên giỏi toàn quốc lần IV năm 2023 góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ.

Thế chế về đánh giá, công nhận xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật tiếp tục được hoàn thiện¹², bảo đảm phù hợp mô hình chính quyền địa phương 2 cấp; tiếp tục đề xuất thực hiện tiêu chí tiếp cận pháp luật trong Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới giai đoạn 2026-2030. Thông qua đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật đã góp phần nâng cao năng lực tiếp cận pháp luật của người dân, nâng cao trách nhiệm của chính quyền, cán bộ, công chức cấp xã trong tổ chức thi hành Hiến pháp, pháp luật, hướng tới xây dựng môi trường pháp lý lành mạnh, tiến bộ cho người dân tại cơ sở.

- Công tác kiểm tra, hệ thống hóa và hợp nhất VBQPPL được các bộ, ngành, địa phương quan tâm thực hiện kịp thời, có trọng tâm, gắn với công tác kiểm tra của Đảng và giám sát của Quốc hội. Từ đầu nhiệm kỳ đến 30/6/2025, toàn ngành Tư pháp đã tiếp nhận, phân loại, kiểm tra 57.026 VBQPPL (gồm 32.171 văn bản của cơ quan cấp bộ và 24.855 văn bản của địa phương), trong đó, riêng tại Bộ Tư pháp đã¹³ tiếp nhận, phân loại, kiểm tra đối với 18.168 VBQPPL (gồm 1.911 văn bản của cơ quan cấp bộ và 16.257 văn bản của địa phương).

Bảng 2: Số liệu kiểm tra VBQPPL toàn ngành

	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (tính đến tháng 6/2025)
Bộ, ngành	7.394	8.715	7.178	6.195	2.689
Địa phương	5.839	4.070	5.540	5.733	3.673

Một số cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đã chủ động nghiên cứu xây dựng và đưa vào thử nghiệm sử dụng ứng dụng trí tuệ AI để PBGDPL.

¹² Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg, Thông tư số 15/2025/TT-BTP

¹³ Số liệu được trích dẫn tại Tài liệu phổ biến thông tin thống kê ngành tư pháp năm 2021, 2022, 2023, 2024 và Báo cáo 06 tháng năm 2025 của Cục KTVB&QLXLVPHC.

Một số bộ, ngành như Bộ Nội vụ, Bộ Công Thương, Bộ Y tế, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã tăng cường kiểm tra văn bản theo thẩm quyền. Công tác hợp nhất và pháp điển VBQPPL được triển khai kịp thời, góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật, tạo thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp trong việc tra cứu, áp dụng pháp luật. Đặc biệt, Bộ Tư pháp cùng các bộ, ngành đã hoàn thành và công bố Bộ pháp điển Việt Nam vào cuối năm 2024.

Có thể nói, giai đoạn 2021-2025, cải cách thể chế cơ bản hoàn thành các mục tiêu của Chương trình tổng thể. Hệ thống pháp luật được hoàn thiện, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, giải phóng nguồn lực xã hội, thúc đẩy kinh tế tư nhân, phát triển lực lượng sản xuất. Thể chế được hoàn thiện đồng bộ, hiện đại, hội nhập, góp phần tinh gọn bộ máy, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, thúc đẩy thị trường các yếu tố sản xuất, đặc biệt là đất đai, khoa học, công nghệ; tạo đột phá trong huy động, sử dụng hiệu quả nguồn lực và thúc đẩy chuyển đổi số, phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số.

2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

a) Tồn tại, hạn chế

- Cơ chế, chính sách, pháp luật trên một số lĩnh vực còn thiếu đồng bộ¹⁴, chưa phù hợp thực tiễn, gặp khó khăn trong tổ chức thực hiện, cần kịp thời rà soát, sửa đổi, bổ sung.

- Một số đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh của các bộ, ngành còn chưa bảo đảm chất lượng, phải xin lùi, rút hoặc điều chỉnh thời hạn trình¹⁵, Hồ sơ đề nghị xây dựng VBQPPL chưa đồng đều, một số tài liệu trong hồ sơ đề nghị xây dựng VBQPPL chưa đáp ứng yêu cầu¹⁶. Việc xây dựng hồ sơ chính sách theo Luật Ban hành VBQPPL năm 2025, nhất là các chính sách được đề xuất còn chung chung, nội dung tương tự như hồ sơ lập đề nghị xây dựng VBQPPL.

- Việc xây dựng một số VBQPPL chưa đảm bảo thời gian theo quy định. Việc tham gia, phối hợp trong quá trình soạn thảo dự án, dự thảo VBQPPL chưa nghiêm. Vai trò của Ban soạn thảo, Tổ biên tập còn chưa thực chất. Hoạt động lấy ý kiến còn mang tính hình thức, nội dung lấy ý kiến chưa trọng tâm. Việc giải trình, phản hồi ý kiến góp ý trong một số trường hợp còn chưa đầy đủ.

- Các điều kiện bảo đảm cho công tác xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật vẫn còn hạn chế. Đội ngũ cán bộ tham gia hoạt động xây dựng pháp luật và tổ

¹⁴ Kết quả kiểm tra, rà soát hệ thống VBQPPL cho thấy nhiều văn bản cần phải xử lý, đặc biệt là sau sắp xếp tổ chức bộ máy trong hệ thống chính trị; sự thiếu đồng bộ giữa Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025; một số xã, phường không bố trí được công chức ở một số ngành, lĩnh vực (tư pháp - hộ tịch, giáo dục, y tế,...) do đó gặp nhiều khó khăn trong tham mưu triển khai nhiệm vụ quản lý nhà nước.

¹⁵ Dự án Luật Khám bệnh, chữa bệnh phải điều chỉnh xem xét, thông qua theo quy trình 03 kỳ họp.

¹⁶ như: Báo cáo tổng kết thi hành pháp luật còn sơ sài, thông tin, số liệu chưa đầy đủ; Báo cáo đánh giá tác động chính sách chưa xác định rõ vấn đề cần giải quyết, mục tiêu, giải pháp để thực hiện chính sách; một số chính sách chưa được đánh giá đầy đủ các khía cạnh kinh tế, xã hội, TTHC, giới và hệ thống pháp luật; báo cáo đánh giá tác động của chính sách chủ yếu sử dụng phương pháp định tính...

chức thi hành pháp luật còn mỏng về số lượng, một bộ phận còn phải kiêm nhiệm, năng lực chưa tương xứng với yêu cầu công việc.

b) Nguyên nhân

- Việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính trong xây dựng, ban hành VBQPPL có lúc, có nơi chưa nghiêm, đặc biệt là việc soạn thảo, ban hành văn bản quy định chi tiết nhiều trường hợp còn chưa bảo đảm đúng tiến độ.

- Công tác lấy ý kiến, thẩm định VBQPPL còn hình thức; một số công chức chưa nhận thức sâu sắc vai trò thẩm định, còn tâm lý nể nang, ngại va chạm. Cơ chế huy động, thu hút các chuyên gia, nhà khoa học, nhà quản lý tham gia vào quá trình nghiên cứu, đánh giá tác động của chính sách, soạn thảo, thẩm định VBQPPL còn hạn chế, do khó khăn về nguồn lực tài chính.

- Đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác xây dựng pháp luật tại các bộ, ngành, địa phương còn hạn chế về số lượng và thường xuyên biến động. Năng lực, trình độ chuyên môn của một bộ phận công chức tham gia hoạt động soạn thảo, thẩm định VBQPPL chưa tương xứng với yêu cầu nhiệm vụ. Quy trình xây dựng văn bản phức tạp, nhiều khâu, nhiều chủ thể tham gia, trong khi tác động của chính sách khó đánh giá ngay và toàn diện. Kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng pháp luật, công tác tổ chức, theo dõi thi hành pháp luật còn hạn chế.

- Đội ngũ cán bộ, công chức được giao nhiệm vụ thực hiện theo dõi tình hình thi hành pháp luật nhìn chung còn thiếu về số lượng và hạn chế về chất lượng ở một số nơi, công chức tham mưu thực hiện theo dõi tình hình thi hành pháp luật kiêm nhiệm nhiều nhiệm vụ, do đó, phần nào ảnh hưởng đến chất lượng, tiến độ tham mưu triển khai thực hiện; số lượng biên chế¹⁷ có trình độ cử nhân Luật chưa đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Nghị định số 55/2011/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 56/2024/NĐ-CP.

II. CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Kết quả đạt được

a) Cải cách quy định TTHC

- *Cắt giảm, đơn giản hóa TTHC liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh*

+ Từ tháng 5/2020 đến tháng 3/2025, triển khai thực hiện Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh giai đoạn 2020 - 2025 theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 12/5/2020 của Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương đã cắt giảm, đơn giản hóa 3.241/15.763 quy định kinh doanh (QĐKD)¹⁸

¹⁷ Tính đến ngày 30/11/2024, các cơ quan Trung ương có 4.795 người làm công tác pháp chế, trong đó: có 4.196 người có chuyên môn Luật, 621 người chuyên môn khác; tại các địa phương có 2.877 người làm công tác pháp chế, trong đó, số người có trình độ chuyên môn Luật là 1.430; có trình độ chuyên môn khác là 1.447 người

¹⁸ Gồm: 1.778 TTHC, 229 yêu cầu điều kiện, 101 chế độ báo cáo, 164 quy chuẩn, tiêu chuẩn và 969 mặt hàng kiểm tra chuyên ngành

tại 275 VBQPPL¹⁹ (đạt 20,5%), đáp ứng mục tiêu đề ra của Chương trình tổng thể²⁰ với nhiều quy định đã được cải cách mạnh mẽ mang lại hiệu quả thiết thực²¹.

Việc kiểm soát quy định TTHC đã được tập trung thực hiện. Văn phòng Chính phủ đã thẩm tra 3.984 TTHC, quy định kinh doanh (QĐKD) tại 363 dự án, dự thảo VBQPPL (VBQPPL)²², trong đó, đã đề nghị không quy định 185 TTHC, QĐKD, đề nghị sửa đổi, bổ sung 2.194 TTHC, QĐKD (chiếm 59,7%). Một số bộ, ngành đã đạt kết quả tích cực, như: Bộ Quốc phòng, Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Môi trường...

+ Từ tháng 3/2025, triển khai Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa TTHC liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026 theo Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 của Chính phủ, Văn phòng Chính phủ đã hướng dẫn, đôn đốc các bộ, ngành, địa phương triển khai rà soát, thống kê, xây dựng phương án cắt giảm, đơn giản hóa TTHC²³. Tính đến ngày 30/11/2025, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Phương án cắt giảm TTHC, ĐKKD thuộc phạm vi quản lý của 14 Bộ, cơ quan, dự kiến cắt giảm, đơn giản hóa **3.085/4.888** TTHC liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh (dự kiến đạt **63,1%**) và cắt giảm **2.371/6.974** ĐKKD thuộc ngành, nghề đầu tư, kinh doanh có điều kiện (dự kiến đạt **34,9%**); thời gian giải quyết TTHC dự kiến cắt giảm là **29.308 ngày/89.721 ngày (đạt 32,7% thời gian thực hiện TTHC)** và **cắt giảm chi phí tuân thủ TTHC khoảng 48,6/120 nghìn tỷ đồng/năm (đạt 40,5%)**. Theo đó, dự kiến sẽ sửa đổi bổ sung **520** VBQPPL để thực thi các phương án cắt giảm, đơn giản hóa TTHC, ĐKKD. Đến ngày 30/11/2025, 08 bộ, cơ quan đã sửa đổi, bổ sung theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành **18** VBQPPL để thực thi phương án đơn giản hóa **109** TTHC, cắt giảm **11** TTHC và **12** ĐKKD²⁴.

- *Về phân cấp, phân quyền giải quyết TTHC; phân định thẩm quyền giải quyết TTHC khi triển khai mô hình chính quyền địa phương 02 cấp*

+ Thực hiện Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp 699 TTHC²⁵, đến nay đã hoàn thành phân cấp 490/699 TTHC tại 101 VBQPPL²⁶ (đạt 70%). Tổng số TTHC còn tiếp tục phải

¹⁹ Gồm: 20 Luật, 81 Nghị định, 04 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, 168 Thông tư và 02 văn bản khác

²⁰ Mục tiêu cắt giảm, đơn giản hóa ít nhất 20% số quy định và cắt giảm ít nhất 20% chi phí tuân thủ quy định liên quan đến QĐKD.

²¹ Tiêu biểu: Nghị định 4/2023/NĐ-CP cắt giảm thông tin trong Giấy chứng nhận kiểm định kỹ thuật an toàn lao động; Nghị định 98/2021/NĐ-CP đơn giản hóa thủ tục cấp số lưu hành trang thiết bị y tế loại B bằng hình thức doanh nghiệp tự công bố và phân cấp cho Sở Y tế; Nghị định 71/2022/NĐ-CP cắt giảm thủ tục cấp giấy chứng nhận cung cấp kênh chương trình nước ngoài, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp.

²² Gồm: 31 Luật, 261 Nghị định, 15 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

²³ Văn bản số 3234/VPCP-KSTT ngày 16/4/2025.

²⁴ Gồm: (i) Bộ Công Thương - 01 Nghị định (*đơn giản hóa 01 TTHC*); (ii) Bộ Giáo dục và Đào tạo - 01 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ (*đơn giản hóa 02 TTHC, cắt giảm 08 ĐKKD*); (iii) Bộ Nội vụ - 01 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ (*đơn giản hóa 02 TTHC*); (iv) Bộ Xây dựng - 02 Nghị định, 02 Thông tư (*đơn giản hóa 12 TTHC, cắt giảm 03 TTHC*); (v) Bộ Tài chính - 03 Nghị định, 02 Thông tư (*đơn giản hóa 70 TTHC, bãi bỏ 05 TTHC*); (vi) Bộ Nông nghiệp và Môi trường - 01 Nghị định (*cắt giảm 04 ĐKKD*); (vii) Bộ Quốc phòng - 01 Nghị định (*đơn giản hóa 05 TTHC, bãi bỏ 01 TTHC*); (viii) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - 03 Thông tư (*đơn giản hóa 17 TTHC, bãi bỏ 2 TTHC*).

²⁵ Chiếm tỷ lệ 13,47% trên tổng số TTHC được rà soát với 232 VBQPPL cần sửa đổi, bổ sung trong giai đoạn 2022-2025)

²⁶ Gồm: 02 Luật, 44 Nghị định, 03 Quyết định của TTgCP, 52 Thông tư.

thực hiện phân cấp là 209 TTHC tại 69 văn bản thuộc thẩm quyền của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ²⁷. Bên cạnh đó, trên cơ sở quy định của pháp luật về phân cấp, phân quyền, nhiều bộ, địa phương đã chủ động phân cấp giải quyết TTHC theo thẩm quyền.

+ Thực hiện chỉ đạo của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về việc sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Văn phòng Chính phủ đã hướng dẫn các bộ, ngành, địa phương phân định thẩm quyền giải quyết TTHC của chính quyền cấp huyện²⁸. Đến ngày 15/9/2025 đã có **741** TTHC được phân cấp, phân quyền từ Trung ương cho địa phương giải quyết; bãi bỏ **298** TTHC thuộc phạm vi quản lý; phân định thẩm quyền giải quyết **346** TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện cho cấp tỉnh **13** TTHC, cấp xã **262** TTHC, bãi bỏ **71** TTHC. Như vậy, tổng số TTHC đã phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền cho cấp tỉnh là **748** TTHC, cấp xã là **268** TTHC.

- Cắt giảm, đơn giản hóa TTHC nội bộ

Triển khai Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa TTHC nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022 - 2025 theo Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15/9/2022 của Thủ tướng Chính phủ, Văn phòng Chính phủ đã hướng dẫn các bộ, ngành, địa phương thống kê, công bố và công khai TTHC nội bộ trên CSDL quốc gia. Nhiều TTHC nội bộ trên các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tài chính (Quản lý tài sản công, đầu tư công, ODA...), Bộ Nội vụ (thi đua khen thưởng; quản lý cán bộ, công chức...), Bộ Công Thương (Quản lý, điều hành chính sách điện năng),... đã được cắt giảm, đơn giản hóa, góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả thực thi công vụ, bảo đảm công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình của cán bộ, công chức, viên chức. Đến nay, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa 163 TTHC nội bộ của 08 bộ²⁹, đã thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa đối với 38/163 TTHC. Bên cạnh đó, các bộ đã chủ động cắt giảm, đơn giản hóa 114 TTHC nội bộ trên một số lĩnh vực³⁰. Qua đó, góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả thực thi công vụ, bảo đảm công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình của cán bộ, công chức, viên chức. Hiện các bộ, địa phương tiếp tục rà soát, đơn giản hóa TTHC nội bộ sau sắp xếp tổ chức và triển khai mô hình chính quyền địa phương 2 cấp, bảo đảm hoạt động hành chính thông suốt, hiệu quả.

- Cắt giảm, đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư và Phiếu lý lịch tư pháp

Việc cắt giảm, đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư theo 19 Nghị quyết chuyên đề của Chính phủ và thực thi phương án cắt

²⁷ Gồm: 15 Luật, 19 Nghị định, 05 QĐ của TTgCP, 30 Thông tư, Thông tư liên tịch

²⁸ Văn bản số 3293/VPCP-KSTT ngày 17/4/2025 và số 3405/VPCP-KSTT ngày 21/5/2025

²⁹ Gồm các bộ: Công Thương, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Quốc phòng, Tài chính, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Xây dựng, Y tế.

³⁰ Như: Đầu tư công, ODA, thi đua khen thưởng, quản lý cán bộ, công chức, quản lý, điều hành chính sách điện năng, công tác dân tộc....

giảm, đơn giản hóa quy định, TTHC liên quan đến Phiếu lý lịch tư pháp theo Quyết định số 498/QĐ-TTg ngày 11/6/2024 của Thủ tướng Chính phủ tiếp tục được các bộ, ngành tập trung thực hiện. Về 19 nghị quyết chuyên đề của Chính phủ, tổng số TTHC được các bộ, cơ quan thực thi phương án trong 10 tháng năm 2025 là **144** TTHC tại 18 VBQPPL. Tính đến 30/11/2025, các bộ, cơ quan đã cắt giảm, đơn giản hóa **1.055/1.084** TTHC, tại 298 VBQPPL³¹, đạt 97%; còn 29 TTHC tiếp tục cắt giảm, đơn giản hóa, tại 14 VBQPPL. Về Phiếu lý lịch tư pháp, đến 30/11/2025, có **07** bộ, cơ quan³² đã thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa **66/108** TTHC liên quan đến Phiếu lý lịch tư pháp, đạt **61%**; **05** bộ, cơ quan³³ chưa thực thi phương án theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; tổng số còn **42** TTHC cần phải tiếp tục thực thi tại **22** VBQPPL³⁴.

b) Cải cách việc tổ chức thực hiện TTHC

Triển khai thực hiện Quyết định 468/QĐ-TTg ngày 27/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC với 5 nội dung đổi mới³⁵, các bộ, cơ quan, địa phương đã tập trung triển khai các nhiệm vụ được giao bảo đảm hoàn thành mục tiêu đến hết năm 2025, là: “100% hồ sơ TTHC đã giải quyết thành công được số hóa, lưu trữ và có giá trị tái sử dụng; 80% người dân, doanh nghiệp khi thực hiện TTHC không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ, tài liệu đã được số hóa; điện tử hóa việc giám sát, đánh giá kết quả giải quyết TTHC; mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp đối với chất lượng cung cấp dịch vụ công đạt tối thiểu 95%”. Trên cơ sở đó, nhiều bộ, ngành, địa phương đã nâng cấp, đổi mới mô hình Bộ phận Một cửa, triển khai dịch vụ tiếp nhận hồ sơ tại nhà, hẹn giờ giải quyết, bố trí quầy ưu tiên và ki-ốt thông minh. Đồng thời, chú trọng số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC³⁶, góp phần tiết kiệm chi phí sao in hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC.

³¹ Gồm 08 luật, 67 nghị định, 02 quyết định của TTCP, 221 thông tư.

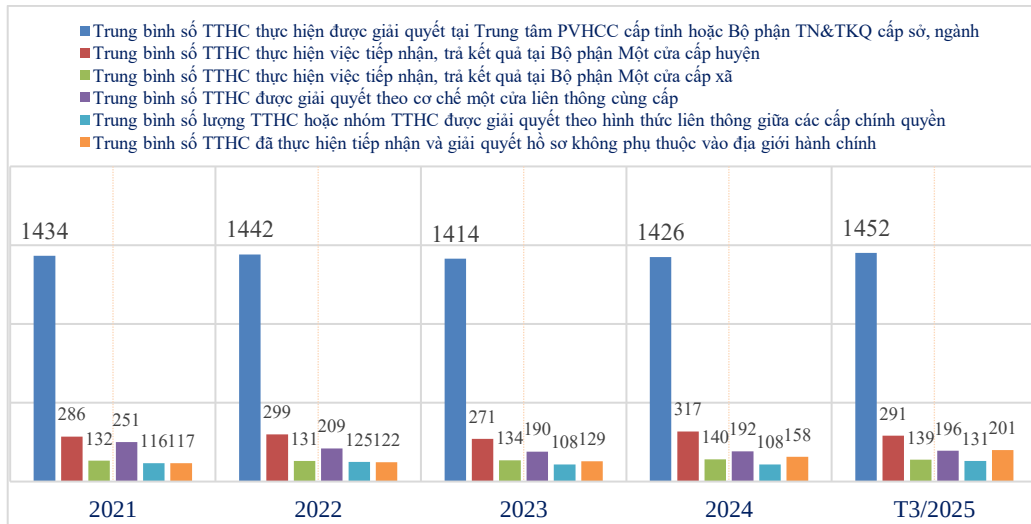
³² 07 bộ, cơ quan gồm: Ngoại giao, Khoa học và Công nghệ, Y tế, Tư pháp, Nội vụ, Tài chính, NHNN Việt Nam.

³³ 05 bộ gồm: Công an; Quốc phòng; Nông nghiệp và Môi trường; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Xây dựng.

³⁴ Gồm: 02 Luật, 13 Nghị định, 6 Thông tư.

³⁵ Gồm: (i) Gắn kết việc số hóa hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết TTHC với quá trình tiếp nhận, xử lý TTHC tại Bộ phận Một cửa tạo cơ sở hình thành dữ liệu sống, sạch, đủ và chính xác; (ii) Đổi mới tổ chức quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ việc đơn giản hóa trong chuẩn bị, tiếp nhận, giải quyết hồ sơ TTHC; (iii) Mở rộng việc tiếp nhận, giải quyết hồ sơ TTHC theo hướng không phụ thuộc vào địa giới hành chính trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin; (iv) Nâng cao tính chủ động trong đổi mới, nâng cao hiệu quả, năng suất lao động của Bộ phận Một cửa; (v) Đổi mới việc giám sát, đánh giá chất lượng giải quyết TTHC theo thời gian thực trên cơ sở ứng dụng công nghệ mới.

³⁶ Tại thời điểm tháng 7/2025, tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC tại các bộ, ngành đạt 39,27% (15.918/40.539 hồ sơ); địa phương đạt 37,83% (235.660/622.947 hồ sơ). Tỷ lệ hồ sơ cấp kết quả bản điện tử có giá trị pháp lý để tái sử dụng tại các bộ, ngành đạt 39,67% (16.081 kết quả giải quyết TTHC/40.539 kết quả cần cấp); địa phương đạt 39,60% (246.687 kết quả giải quyết TTHC/622.947 hồ sơ kết quả cần cấp).



Biểu đồ 4: Trung bình số TTHC của các tỉnh, thành phố được giải quyết thông qua bộ phận một cửa các cấp và các phương thức giải quyết khác giai đoạn 2021 - 2025 (tính đến 31/3/2025)

Trong bối cảnh tinh gọn bộ máy hành chính và thúc đẩy chuyển đổi số, Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công Quốc gia (DVCQG) đã mang đến những thay đổi đột phá về tổ chức và giải quyết TTHC, cung cấp Dịch vụ công trực tuyến (DVCTT), nâng cao chất lượng phục vụ, giảm phiền hà và chi phí cho người dân, doanh nghiệp. Đến nay, **32/34** địa phương thành lập **3.139** TTPVHCC cấp xã³⁷; Thành phố Hà Nội và tỉnh Quảng Ninh vận hành theo mô hình Trung tâm phục vụ hành chính công một cấp và tổ chức các chi nhánh hoặc Điểm phục vụ hành chính công³⁸. Tổng số nhân sự tại các TTPVHCC cấp xã của 32 địa phương là **24.382** người³⁹; trung bình một Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã được bố trí 06 nhân sự chuyên trách. Công tác tiếp nhận, giải quyết TTHC theo mô hình chính quyền địa phương 2 cấp đi vào ổn định. Từ ngày 01/7/2025 đến ngày 30/11/2025, tổng số hồ sơ tiếp nhận của 34 tỉnh, thành phố là 21,8 triệu hồ sơ, trong đó có 18,4 triệu hồ sơ trực tuyến (gồm: cấp tỉnh gần 5 triệu hồ sơ, cấp xã là 13,4 triệu hồ sơ trực tuyến). Bên cạnh đó, 34/34 địa phương đã công bố danh mục TTHC thực hiện không phụ thuộc địa giới, trong đó có 10 địa phương⁴⁰ đã công bố thực hiện 100% đối với TTHC thuộc phạm vi giải quyết (đạt chỉ tiêu đề ra tại Nghị quyết số 66/NQ-CP của Chính phủ). Từ 01/8/2022, Bộ chỉ số đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp⁴¹ với 05 nhóm chỉ số⁴² được vận hành, giúp kiểm soát thực thi, nâng cao kỷ luật, kỷ cương và trách nhiệm giải trình trong giải quyết TTHC.

³⁷ Trường hợp đặc khu Hoàng Sa, Côn Cỏ

³⁸ Hà Nội tổ chức 30 chi nhánh, 126 Điểm Phục vụ, Quảng Ninh tổ chức 54 chi nhánh trực thuộc.

³⁹ Trong đó: 19.404 nhân sự chuyên trách (79,58%), 3.863 nhân sự được điều động từ các phòng chuyên môn (2,49%) và 1.113 lao động hợp đồng (0,74%).

⁴⁰ 10 địa phương gồm: TP. Hồ Chí Minh, Tp. Đà Nẵng, Tp. Huế, Cà Mau, Hưng Yên, Phú Thọ, Lào Cai, Lạng Sơn, Sơn La, Vĩnh Long.

⁴¹ Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

⁴² Gồm: (i) Công khai, minh bạch; (ii) Tiến độ, kết quả giải quyết; (iii) Số hóa hồ sơ; (iv) Cung cấp dịch vụ trực tuyến; (v) Mức độ hài lòng.

Cổng DVCQG được vận hành từ ngày 09/12/2019 cung cấp 04 phân hệ dùng chung⁴³. Với 8 dịch vụ công ban đầu, đến nay Cổng DVCQG đã kết nối, tích hợp với 151 hệ thống thông tin, CSDL của các cơ quan, đơn vị; có 3.319 TTHC đã tích hợp, cung cấp dịch vụ công trực tuyến; đã có hơn 636,9 triệu hồ sơ đồng bộ; 101 triệu hồ sơ trực tuyến thực hiện từ Cổng; hơn 43,4 triệu giao dịch thanh toán trực tuyến thành công với số tiền hơn 32.144 tỷ đồng. Thực hiện chỉ đạo của Ban Chỉ đạo Trung ương⁴⁴, Cổng DVCQG đã nâng cấp, kết nối thông suốt với 34/34 Hệ thống thông tin giải quyết TTHC cấp tỉnh, đáp ứng yêu cầu triển khai mô hình chính quyền địa phương 02 cấp và đóng giao diện Cổng Dịch vụ công cấp tỉnh từ ngày 01/7/2025, trở thành điểm “một cửa số” tập trung, duy nhất của quốc gia, giao tiếp với người dân, doanh nghiệp trong thực hiện DVCTT. Cổng DVCQG đã được nâng cấp hạ tầng kỹ thuật đáp ứng yêu cầu 120 nghìn người dùng đồng thời (CCU). Trong thời gian từ ngày 01/7 đến 31/7/2025, hệ thống ghi nhận số lượng người dùng cao nhất đạt khoảng 50 nghìn người dùng đồng thời (mới chiếm khoảng 41,6% hiệu năng).

Việc triển khai Cổng DVCQG làm điểm “một cửa số” duy nhất không thay đổi thẩm quyền giải quyết TTHC của các bộ, ngành, địa phương, đồng thời giúp người dân, doanh nghiệp chỉ cần truy cập một địa chỉ duy nhất (dichvucong.gov.vn) để sử dụng DVCTT, tránh rủi ro từ các trang giả mạo. Hệ thống bảo đảm công khai, minh bạch, cho phép theo dõi, giám sát quá trình xử lý TTHC theo thời gian thực, góp phần nâng cao trách nhiệm giải trình và chất lượng phục vụ của cơ quan nhà nước.

d) Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính

Các bộ, ngành và địa phương đã thực hiện tương đối tốt việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính theo quy định. Bên cạnh đó, Hệ thống tiếp nhận, trả lời kiến nghị của doanh nghiệp và người dân trên Cổng DVCQG tiếp tục giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ nắm bắt được các vấn đề phát sinh từ phía người dân và cộng đồng doanh nghiệp để chỉ đạo, giải quyết kịp thời, nhằm kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tăng cường kỷ luật kỷ cương hành chính.

đ) Sáng kiến, giải pháp cải cách TTHC

Thời gian qua, các bộ, ngành, địa phương đã chủ động, sáng tạo trong cải cách TTHC, đạt nhiều kết quả tích cực. Nhiều sáng kiến được triển khai như: đăng ký cấp Phiếu lý lịch tư pháp trực tuyến, trên VNeID; liên thông điện tử nhóm TTHC (khai sinh, thường trú, cấp thẻ BHYT; khai tử, xóa thường trú, mai táng phí) theo Nghị định 63/2024/NĐ-CP; tiếp nhận hồ sơ tại nhà, hẹn giờ giải quyết TTHC, bố trí quầy ưu tiên, ki-ốt thông minh, Tổ xung kích hỗ trợ người dân, ứng

⁴³ Bao gồm: (1) CSDL quốc gia về TTHC, (2) Hệ thống phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp, (3) Nền tảng trao đổi định danh điện tử của Cổng DVCQG, (4) Hệ thống thanh toán trực tuyến.

⁴⁴ Thông báo số 19-TB/TGV ngày 09/5/2025 của Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo Trung ương

dụng Zalo trong tiếp nhận và trả kết quả, cùng các mô hình như “Ngày thứ Tư không viết, ngày thứ Sáu không thu phí”... và hàng loạt các sáng kiến, giải pháp trong việc ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo trong tiếp nhận, hướng dẫn, giải quyết TTHC đã góp phần nâng cao hiệu quả, tiện ích phục vụ người dân và doanh nghiệp.

2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

a) Tồn tại, hạn chế

- Việc công bố, công khai TTHC trên CSDL quốc gia ở một số bộ, ngành chưa kịp thời, đầy đủ, chính xác; nhiều TTHC vẫn rườm rà, còn dùng hồ sơ giấy. Một số nơi, nhất là cấp cơ sở, vẫn xảy ra những nhiễu, phát sinh giấy tờ, TTHC không đúng quy định, đường dây nóng hoạt động kém hiệu quả, chưa kịp thời hỗ trợ người dân, doanh nghiệp.

- Việc cắt giảm, đơn giản hóa TTHC còn chậm, một số phương án của bộ, cơ quan chưa bảo đảm chất lượng, cần tiếp tục rà soát, hoàn thiện. Các phương án phân cấp, cắt giảm TTHC và giấy tờ công dân, đặc biệt liên quan đến Phiếu lý lịch tư pháp, dù đã được Chính phủ, Thủ tướng phê duyệt, nhưng còn chậm được thực thi⁴⁵.

- Việc tái cấu trúc quy trình, DVCTT, số hóa, tái sử dụng dữ liệu số hóa chưa đạt yêu cầu; số lượng DVCTT toàn trình đã cung cấp nhưng không phát sinh hồ sơ trực tuyến còn lớn, một số tính năng kỹ thuật hỗ trợ người dân thực hiện DVCTT đã có nhưng không sử dụng được.

- Tỷ lệ hồ sơ DVCTT, giao dịch thanh toán trực tuyến còn thấp so với số lượng hồ sơ trực tiếp và giao dịch thanh toán bằng tiền mặt; kết nối, chia sẻ dữ liệu trong giải quyết TTHC, cung cấp dịch vụ công còn tồn tại, hạn chế; tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình ở cấp địa phương chưa đạt so với mục tiêu tối thiểu 80% vào năm 2025.

- Việc liên thông, kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các phần mềm quản lý chuyên ngành của một số bộ, ngành với phần mềm một cửa điện tử của các địa phương còn bất cập, gây khó khăn cho các địa phương trong giải quyết TTHC cho người dân, doanh nghiệp.

b) Nguyên nhân

- Công tác lãnh đạo, chỉ đạo tại một số cơ quan, đơn vị còn thiếu quyết liệt; một số cán bộ, công chức, viên chức chưa phát huy vai trò, trách nhiệm trong thực thi công vụ, thói quen làm việc chưa theo kịp với tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ; kỷ luật, kỷ cương chưa nghiêm; việc phân công nhiệm vụ chưa bảo đảm “6 rõ: rõ người, rõ việc, rõ trách nhiệm, rõ thời gian, rõ kết quả, rõ thẩm quyền”; công tác phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị còn thiếu chủ động, chặt chẽ, kịp thời.

⁴⁵ Còn 95 TTHC, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư cần phải tiếp tục đơn giản hóa; còn 07 cơ quan (Gồm: Công an, Quốc phòng, Khoa học và Công nghệ, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Xây dựng) chưa thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa TTHC liên quan đến Phiếu lý lịch tư pháp.

- Một bộ phận cán bộ, công chức chậm đổi mới tư duy quản trị, chưa nhận thức đầy đủ vai trò của cải cách TTHC lấy người dân làm trung tâm; chưa xây dựng được cơ chế kiểm tra, giám sát có hiệu quả đối với đội ngũ công chức thực thi công vụ trong tiếp nhận và giải quyết TTHC trong các lĩnh vực ở từng cấp, từng ngành.

- CSDL của các bộ, ngành, địa phương chưa đáp ứng yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật, dữ liệu; hạ tầng công nghệ thông tin, trang thiết bị còn hạn chế, chưa được quan tâm đầu tư kịp thời.

- Sự thay đổi nhanh của công nghệ tạo nhiều thách thức và lực cản, đòi hỏi thời gian thích nghi, đổi mới phương thức làm việc. Người dân, doanh nghiệp chưa được truyền thông, hướng dẫn đầy đủ kỹ năng số, nên khai thác dịch vụ, tiện ích số còn hạn chế.

- Nguồn lực thực hiện còn hạn chế, đặc biệt về nhân lực và hạ tầng công nghệ thông tin; chế độ đãi ngộ chưa phù hợp, phần mềm và CSDL chuyên ngành chưa được kết nối, chia sẻ đồng bộ, ảnh hưởng đến hiệu quả giải quyết TTHC.

III. CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC

1. Kết quả chủ yếu đã đạt được

a) Việc xây dựng, ban hành các quy định về tổ chức bộ máy

Giai đoạn 2021 - 2025, các cơ quan hành chính nhà nước từ trung ương đến địa phương đã tập trung, quyết liệt triển khai các chỉ đạo của cấp có thẩm quyền về cải cách tổ chức bộ máy, đặc biệt, đã triển khai hiệu quả Nghị quyết số 18-NQ/TW⁴⁶ và 19-NQ/TW⁴⁷ của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII và các chủ trương về sắp xếp tổ chức bộ máy tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả gắn với tinh giản biên chế và nâng cao chất lượng cán bộ, công chức, viên chức. Bên cạnh đó, công tác chỉ đạo cũng đã được triển khai quyết liệt, bám sát định hướng của Đảng, phân rõ trách nhiệm từng cấp, từng ngành. Thực hiện Kết luận số 50-KL/TW và Kết luận số 62-KL/TW của Bộ Chính trị, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 10/7/2023 và Nghị quyết số 38/NQ-CP ngày 02/4/2024 xác định các nhiệm vụ trọng tâm để tiếp tục sắp xếp bộ máy và đổi mới đơn vị sự nghiệp công lập. Từ tháng 11/2024 đến tháng 03/2025, thực hiện Kết luận số 121-KL/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII, Chính phủ đã ban hành 19 văn bản để chỉ đạo tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW và sắp xếp, tinh gọn bộ máy. Tiếp theo đó, từ 04/2025 đến tháng 7/2025, Chính phủ đã ban hành 12 văn bản chỉ đạo thực hiện sắp xếp bộ máy và đơn vị hành chính, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền gắn với xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.

Thế chế về tổ chức bộ máy của giai đoạn này cũng đã được các cấp có thẩm quyền ban hành, định hình vững chắc thể chế về nền hành chính, tổ chức và hoạt

⁴⁶ Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả”.

⁴⁷ Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

động của bộ máy hành chính nhà nước các cấp, đồng thời, từng bước hoàn thiện các nội dung mang tính nguyên tắc về phân định thẩm quyền, phân quyền, phân cấp, ủy quyền. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ có những chỉ đạo quyết liệt về sắp xếp, kiện toàn cơ cấu tổ chức bộ máy, cụ thể, Chính phủ đã trình Quốc hội thông qua Luật Tổ chức Chính phủ (sửa đổi) và Luật Tổ chức chính quyền địa phương (sửa đổi) tại Kỳ họp bất thường lần thứ 9, Quốc hội Khóa XV. Tiếp theo đó, ngày 16/6/2025, Chính phủ đã trình Quốc hội thông qua Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 thay thế Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 65/2025/QH15 ngày 19/02/2025. Bên cạnh đó, Chính phủ cũng đã trình Quốc hội thông qua các nghị quyết về cơ cấu tổ chức và số lượng thành viên Chính phủ nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV để kiện toàn bộ máy. Chính phủ cũng đã ban hành theo thẩm quyền 10 nghị định về tổ chức bộ máy⁴⁸, 02 nghị định về tinh giản biên chế⁴⁹; 02 nghị định về chế độ, chính sách cho cán bộ, công chức, viên chức khi sắp xếp bộ máy⁵⁰.

Bộ Nội vụ đã tích cực tham mưu, phối hợp với các cơ quan có liên quan trình Chính phủ ban hành 27/27 nghị định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong giai đoạn từ năm 2021 đến tháng 11/2024⁵¹. Giai đoạn từ tháng 11/2024 đến tháng 6/2025, trên cơ sở Kết luận số 121-KL/TW ngày 24/01/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII⁵², Chính phủ đã ban hành 24/22⁵³ nghị định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.

b) Kết quả kiện toàn hệ thống tổ chức bộ máy

Giai đoạn 2021 - 2025, việc sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy tiếp tục là một nhiệm vụ trọng tâm, được chú trọng triển khai thực hiện quyết liệt, đồng bộ từ trung ương đến địa phương và đạt được nhiều kết quả tích cực. Tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp tiếp tục được kiện toàn, số lượng bộ, cơ quan ngang bộ đã giảm đáng kể, đồng thời đẩy mạnh sắp xếp cơ cấu tổ chức bên trong, giảm cấp trung gian, giảm số đầu mối đơn vị trực thuộc, cụ thể:

- Về sắp xếp tổ chức bộ máy hành chính: Giai đoạn 2021 - 2024 cơ cấu Chính phủ khóa XIV tiếp tục giữ ổn định. Từ tháng 03/2025 cơ cấu Chính phủ khóa XV

⁴⁸ Gồm: (1) Nghị định số 83/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024; (2) Nghị định số 84/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024; (3) Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025; (4) Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; Nghị định số 283/2025/NĐ-CP ngày 31/10/2025 Sửa đổi quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 300/2025/NĐ-CP ngày 17/11/2025 Quy định khung số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, số lượng và cơ cấu Ủy viên Ủy ban nhân dân; trình tự, thủ tục đề nghị phê chuẩn kết quả Hội đồng nhân dân bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân; trình tự, thủ tục điều động, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân; Nghị định số 303/2025/NĐ-CP ngày 19/11/2025 Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ; Nghị định số 307/2025/NĐ-CP ngày 27/11/2025 về phân loại đơn vị hành chính; Nghị định số 314/2025/NĐ-CP ban hành Quy chế làm việc mẫu của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Nghị định số 315/2025/NĐ-CP ngày 08/12/2025 ban hành Quy chế làm việc mẫu của UBND xã phường, đặc khu.

⁴⁹ Gồm: (1) Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023; (2) Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025.

⁵⁰ Gồm: (1) Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024; (2) Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025.

⁵¹ 03 bộ, ngành đề xuất tiếp tục thực hiện theo Nghị định cũ, gồm: Bộ Công an, Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp, Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

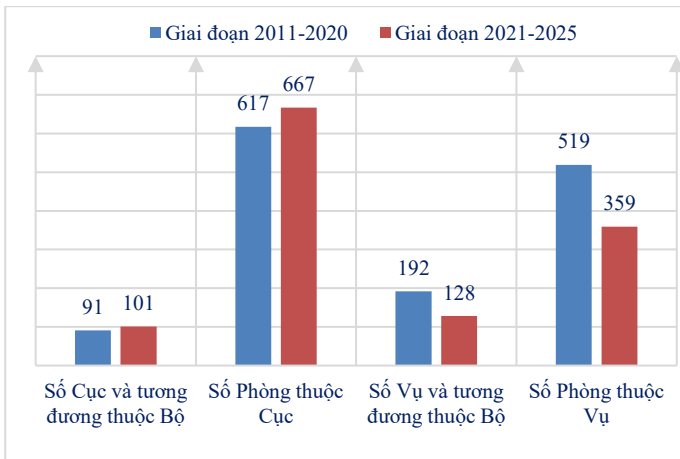
⁵² Kết luận số 121-KL/TW ngày 24/01/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW.

⁵³ Bộ Tài chính có 02 Nghị định; Bộ Dân tộc - Tôn giáo có 02 Nghị định.

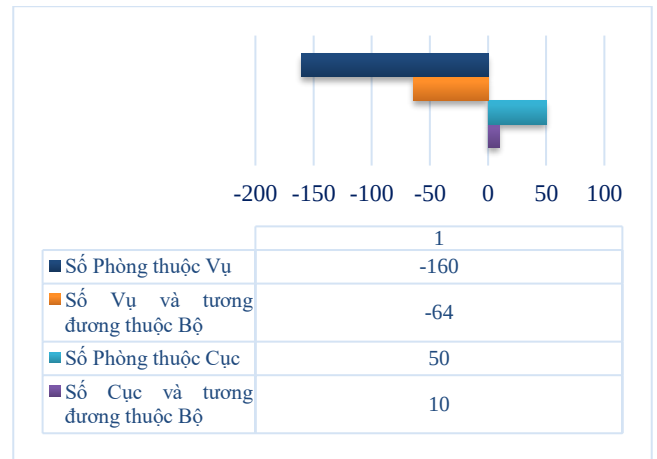
(2021 - 2026) được sắp xếp tinh gọn còn 14 bộ, 03 cơ quan ngang bộ (giảm 05 bộ, cơ quan ngang bộ, tương ứng giảm 22,7%); 05 cơ quan thuộc Chính phủ (giảm 03 cơ quan, tương ứng giảm 37,5%).

Về đầu mối tổ chức bên trong các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ: Giai đoạn từ tháng 10/2017 đến tháng 11/2024: Giảm 17 tổng cục và tổ chức tương đương, 10 cục, 144 vụ/ban, 22 đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ, và 108 phòng trong vụ. Các tổ chức ngành dọc⁵⁴ đã được sắp xếp quản lý theo khu vực liên tỉnh, liên huyện⁵⁵. Tiếp theo đó, giai đoạn từ tháng 11/2024 đến tháng 05/2025: Giảm 13/13 tổng cục và tổ chức tương đương (100%). Giảm 509 cục và tổ chức tương đương (76,2%). Giảm 231 vụ và tổ chức tương đương (57,4%). Giảm 3.377 chi cục và tương đương (93,8%). Giảm 205 ĐVSNCL (trong đó, sắp xếp giảm 82/224 ĐVSNCL trong cơ cấu tổ chức tại Nghị định của Chính phủ, tương ứng giảm 39,7%).

Theo báo cáo của các bộ, cơ quan ngang bộ, so sánh giai đoạn 2011 - 2020 và giai đoạn 2021 - 2025 (tính đến tháng 31/3/2025) cho thấy, đã giảm 160 số phòng thuộc vụ; giảm 64 số vụ và tương đương thuộc Bộ⁵⁶.



Biểu đồ 5: So sánh số lượng các tổ chức hành chính thuộc bộ, cơ quan ngang bộ qua các giai đoạn (Năm 2025 tính đến 31/3)



Biểu đồ 6: Biến động tăng/giảm số lượng các tổ chức hành chính thuộc bộ, cơ quan ngang bộ qua các giai đoạn (Năm 2025 tính đến 31/3)

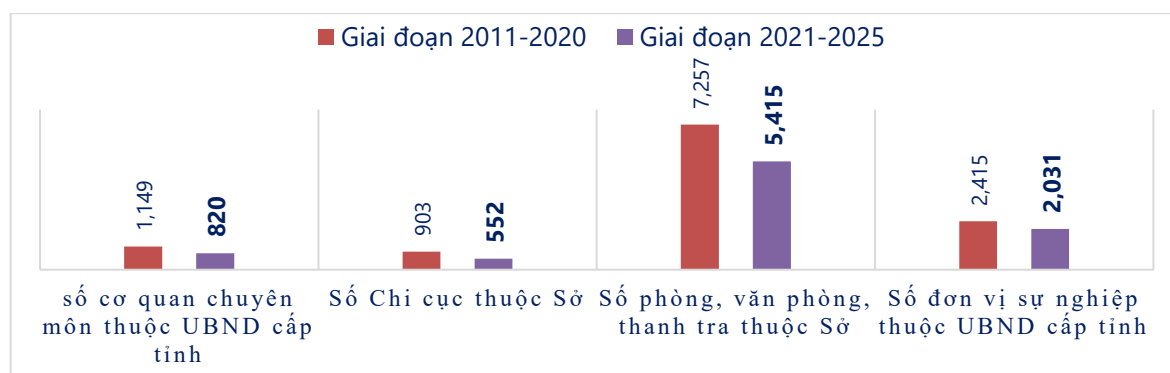
- Về sắp xếp, kiện toàn cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện giai đoạn từ tháng 10/2017 đến tháng 11/2024: Giảm 07 sở và 06 tổ chức hành chính khác thuộc UBND cấp tỉnh; giảm 2.572 tổ chức cấp phòng (phòng, chi cục thuộc sở và phòng thuộc UBND cấp huyện). Từ tháng 11/2024 đến tháng 06/2025 thực hiện Nghị định số 45/2025/NĐ-CP, tính đến thời điểm ngày 10/3/2025 (trước khi thực hiện sáp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh, không tổ chức cấp huyện, sáp nhập cấp xã và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa

⁵⁴ Gồm: thuế, hải quan, kho bạc nhà nước, bảo hiểm xã hội, quản lý thị trường, thống kê, thi hành án dân sự

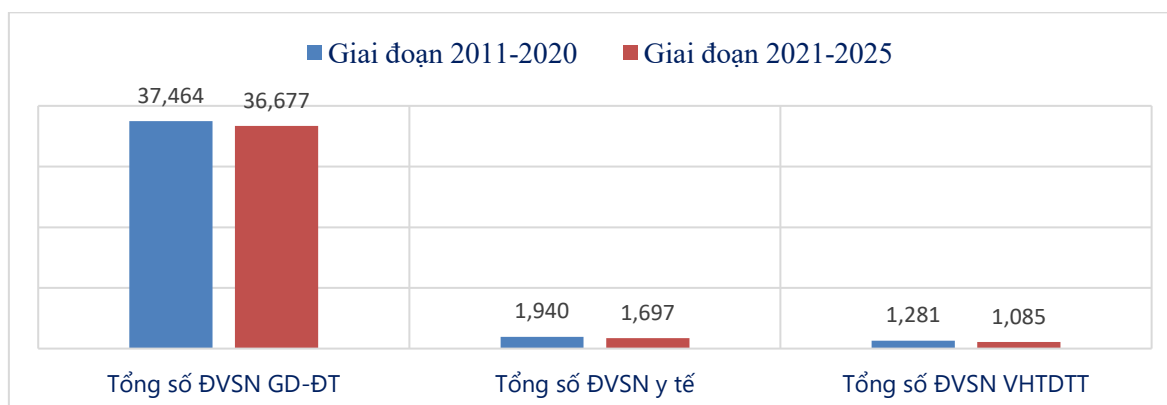
⁵⁵ Theo Báo cáo số 1403-BC/BCSĐCP ngày 05/12/2022 của Ban cán sự đảng Chính phủ: (1) Kho bạc Nhà nước giảm 1.535 đơn vị (130 phòng, 30 Kho bạc Nhà nước cấp huyện, 43 Phòng Giao dịch thuộc Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh, 1.332 bộ phận nghiệp vụ thuộc Kho bạc Nhà nước cấp huyện); (2) Tổng cục Hải quan giảm 226 đơn vị (16 chi cục, 210 tổ, đội); (3) Tổng cục Thuế đã giảm 2.512 đơn vị (85 phòng, 296 Chi cục, 2.131 tổ, đội); (4) Tổng cục Thống kê giảm 255 đơn vị phòng, chi cục; (5) Tổng cục Quản lý thị trường thực hiện giảm 19 cục cấp tỉnh và tinh gọn số đội cấp huyện còn 305 đội.

⁵⁶ Chưa tính số liệu của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng.

phương 2 cấp): Đã giảm 343 cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh (29,1%); giảm 1.454 cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện (17,5%).



Biểu đồ 7: So sánh số lượng các tổ chức hành chính cấp tỉnh qua các giai đoạn (Năm 2025 tính đến 31/3)



Biểu đồ 8: So sánh số lượng ĐVSNCL một số lĩnh vực của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương qua các giai đoạn (Năm 2025 tính đến 31/3)

- Kết quả triển khai sắp xếp, tổ chức lại ĐVHC các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp: Theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cả nước còn **34** tỉnh, thành phố, giảm **29** ĐVHC, tương ứng với **46%**; theo **34** Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp ĐVHC cấp xã, từ 01/7/2025 cả nước giảm **6.714** ĐVHC cấp xã, tương ứng với **66,91%** (bảo đảm tỷ lệ giảm theo quy định của Trung ương là từ 60% - 70%, từ **10.035** ĐVHC cấp xã xuống còn **3.321** ĐVHC cấp xã - bao gồm 2.621 xã, 687 phường và 13 đặc khu).

Để đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất, liên thông trong quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực từ Trung ương đến địa phương; đồng thời thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, tính từ đầu năm 2025, các địa phương đã giảm **710** cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, giảm **8.289** cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện (giảm 100%). Trên cơ sở các quy định hiện hành,

đến nay, các địa phương đã hoàn thành sắp xếp, kiện toàn HĐND, UBND cấp tỉnh, cấp xã; thành lập **466** cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh (gồm 12 cơ quan chuyên môn được tổ chức thống nhất ở 34 tỉnh, thành phố và 58 cơ quan chuyên môn đặc thù ở một số địa phương⁵⁷) và **9.916** phòng chuyên môn thuộc UBND **3.321** xã, phường, đặc khu⁵⁸. Công tác quốc phòng, an ninh được chú trọng với **3.319** Ban Chỉ huy quân sự cấp xã được thành lập. Cơ sở vật chất, phương tiện phục vụ nhiệm vụ được rà soát, bổ sung; nhiều xã, phường được trang bị thêm trụ sở, phương tiện làm việc, đáp ứng yêu cầu quản lý, điều hành tại cơ sở.

- Về sắp xếp các tổ chức phối hợp liên ngành: Đến 15/3/2025, có tổng cộng 127 tổ chức phối hợp liên ngành đang hoạt động hoặc được đề xuất giải thể, giảm so với giai đoạn trước. Các tổ chức này đã tạo cơ chế phối hợp đồng bộ giữa các bộ, ngành, giải quyết kịp thời các nhiệm vụ vượt quá thẩm quyền của một bộ, ngành. Năm 2024, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo giải thể 23 tổ chức phối hợp liên ngành. Năm 2025, tiếp tục chỉ đạo giải thể 13 tổ chức và đề xuất kiện toàn/giải thể 07 tổ chức khác.

- Về số lượng cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp phó: Số lượng thứ trưởng, lãnh đạo cấp phó của vụ, cục, tổng cục và tổ chức tương đương không vượt quá quy định. Giảm khoảng 788 lãnh đạo cấp tổng cục, cục, vụ, đơn vị sự nghiệp trong cơ cấu tổ chức.

- Về quản lý biên chế: Các bộ, ngành, địa phương đã tích cực, chủ động triển khai thực hiện chính sách tinh giản biên chế, đạt được nhiều kết quả. Giai đoạn 2015 - 2021: Biên chế công chức giảm 10,01% (27.530 biên chế); biên chế viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước giảm 11,67% (236.366 biên chế). Thực hiện chính sách tinh giản biên chế tại các Nghị định⁵⁹ của Chính phủ, lũy kế giai đoạn 2015 - 2024, có **95.954** người (bộ, ngành là 6.156 người, địa phương là 89.798 người) được giải quyết chính sách tinh giản biên chế. Riêng giai đoạn 2021 - 2024 là hơn **22.300** trường hợp.

Giai đoạn 2022 - 2026: Biên chế công chức giao là 101.509 biên chế, giảm 5,03% so với 2021. Biên chế viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước đã thẩm định là 101.356 biên chế, giảm 15,17% so với 2021.

⁵⁷ 56 cơ quan chuyên môn đặc thù ở một số địa phương được thành lập trên cơ sở đáp ứng đủ tiêu chí theo quy định của Chính phủ tại Nghị định số 150/2025/NĐ-CP và Sở An toàn thực phẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể: Có 21 tỉnh, thành phố tổ chức 02 cơ quan chuyên môn đặc thù, gồm 20 tỉnh, thành phố thành lập Sở Dân tộc và Tôn giáo và Sở Ngoại vụ; thành phố Huế thành lập Sở Du lịch và Sở Ngoại vụ; có 09 tỉnh, thành phố tổ chức 01 cơ quan chuyên môn đặc thù, gồm 06 tỉnh thành lập Sở Dân tộc và Tôn giáo; tỉnh Ninh Bình thành lập Sở Du lịch; thành phố Hải Phòng, tỉnh Hà Tĩnh thành lập Sở Ngoại vụ; Thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh tổ chức 03 cơ quan chuyên môn đặc thù. Trong đó, thành phố Hà Nội thành lập Sở Dân tộc và Tôn giáo, Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Sở Du lịch; thành phố Hồ Chí Minh thành lập Sở Dân tộc và Tôn giáo, Sở Du lịch và Sở An toàn thực phẩm; có 02 tỉnh không tổ chức cơ quan chuyên môn đặc thù là tỉnh Hưng Yên và tỉnh Đồng Tháp.

⁵⁸ Một số xã, đặc khu (ĐVHC cấp xã không sáp nhập) do điều kiện thực tiễn tại địa phương chưa thành lập đủ 03 phòng chuyên môn theo quy định của Chính phủ.

⁵⁹ Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 và Nghị định số 143/2020/NĐ-CP ngày 10/12/2020; Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023

Bảng 3: Số liệu về biên chế giai đoạn 2021 - 2026

	Năm 2021	Năm 2022			Năm 2026		
	Số giao	Số giao	Tăng/giảm (+/-) so với năm 2021	Tỷ lệ tăng/giảm (+/-) so với năm 2021	Số giao	Tăng/giảm (+/-) so với năm 2021	Tỷ lệ tăng/giảm (+/-) so với năm 2021
Công chức	106.890	106.890	0	0%	101.509	-5.381	5,03%
Viên chức	119.475	108.454	-11.021	-9,22%	101.356	-18.119	-15,17%
Tổng	226.365	215.344	-11.021	-4,87%	202.865	-23.500	-10,38%

Giai đoạn 2022 - 2026, Ban Tổ chức Trung ương đã giao bổ sung đủ **65.980** biên chế giáo viên cho các địa phương⁶⁰ theo quy định tại Quyết định số 71-QĐ/TW và Quyết định số 72-QĐ/TW ngày 18/7/2022 của Bộ Chính trị.

- Về xây dựng vị trí việc làm: Thực hiện chỉ đạo của Thường trực Ban Bí thư⁶¹, Bộ Nội vụ đã tham mưu Chính phủ triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm hoàn thành đề án vị trí việc làm trên cả nước, thường xuyên theo dõi, đánh giá và báo cáo kết quả. Bộ trưởng Bộ Nội vụ đã ban hành 02 Thông tư hướng dẫn về vị trí việc làm công chức, viên chức và đơn đốc các bộ, ngành ban hành 37 Thông tư chuyên ngành. Đến nay, 100% bộ, ngành, địa phương đã phê duyệt, rà soát, cập nhật đề án vị trí việc làm, bảo đảm phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ từng giai đoạn.

Bộ Nội vụ đã tham mưu Chính phủ lãnh đạo, chỉ đạo triển khai nhiều giải pháp từ đầu nhiệm kỳ đến nay để hoàn thành việc xây dựng đề án vị trí việc làm trên cả nước, đồng thời định kỳ theo dõi, đánh giá, báo cáo cấp có thẩm quyền về kết quả xây dựng vị trí việc làm. Bộ trưởng Bộ Nội vụ đã ban hành **02** Thông tư hướng dẫn⁶²; tham gia ý kiến, đơn đốc các bộ, ngành ban hành đầy đủ **20** Thông tư của 20 bộ, ngành hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành, **17** Thông tư của 15 bộ, ngành⁶³ hướng dẫn về vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý và chức danh nghề nghiệp chuyên ngành và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong đơn vị sự nghiệp công lập. Đến nay, 100% bộ, ngành, địa phương đã hoàn thành phê duyệt Đề án vị trí việc làm; định kỳ rà soát, cập nhật và điều chỉnh vị trí việc làm, bảo đảm phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ được giao trong từng giai đoạn.

c) Về phân cấp quản lý

⁶⁰ Trong đó, năm học 2022-2023 bổ sung 27.850 biên chế, năm học 2023 - 2024 bổ sung 27.826 biên chế, năm học 2024-2025 bổ sung 10.304 biên chế.

⁶¹ Văn bản số 8698-CV/VPTW ngày 18/01/2019 của Văn phòng Trung ương Đảng.

⁶² Chi tiết tại Phụ lục, Danh mục kèm theo.

⁶³ Riêng Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành 03 Thông tư.

Giai đoạn 2021 - 2024, Bộ Nội vụ đã tham mưu, phối hợp triển khai Nghị quyết 04/NQ-CP về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, với 100% bộ, ngành, địa phương ban hành kế hoạch thực hiện. Chính phủ đã trình Quốc hội thông qua 14 luật, 78 nghị định và ban hành 12 nghị quyết thí điểm cơ chế đặc thù cho 7 địa phương và một số lĩnh vực⁶⁴. Qua đó làm rõ thẩm quyền, trách nhiệm các cấp trong các lĩnh vực như tổ chức - biên chế, công vụ, bảo hiểm xã hội, đầu tư công, quy hoạch và tài sản công..

Thực hiện chủ trương đẩy mạnh phân cấp, phân quyền theo chỉ đạo của Bộ Chính trị, các Bộ, cơ quan ngang Bộ đã tham mưu cho Chính phủ đề trình Quốc hội khóa XV thông qua 34 luật và 34 nghị quyết; trình Chính phủ ban hành 120 nghị định, nghị quyết quy phạm pháp luật, có chứa nội dung về phân cấp, phân quyền, tạo hành lang pháp lý đầy đủ và đồng bộ cho các địa phương triển khai, trong đó có 30 nghị định chuyên đề về phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền; các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ đã ban hành theo thẩm quyền 66 Thông tư về phân cấp, phân định thẩm quyền gắn với mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp. Trên cơ sở kết quả **6.738** nhiệm vụ, thẩm quyền của các bộ, cơ quan ngang bộ được quy định trong các VBQPPL thuộc lĩnh vực quản lý ngành được rà soát, đã xác định được **2.541** nhiệm vụ để phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền đối với các chủ thể, cụ thể như sau:

- Có 1.377 nhiệm vụ được phân cấp, phân quyền. Trong đó: có 428 nhiệm vụ phân cấp cho chủ thể cơ quan, tổ chức trung ương (**31,1%**) và 949 nhiệm vụ phân cấp cho chính quyền địa phương (**68,9%**) (cấp tỉnh: 870 nhiệm vụ, cấp xã 79 nhiệm vụ).

- Có 1.164 nhiệm vụ được phân định thẩm quyền. Trong đó: Có 859 nhiệm vụ chuyển cho chính quyền cấp xã (73,8%), 188 nhiệm vụ chuyển cho chính quyền cấp tỉnh (16,2%), 117 nhiệm vụ chuyển sang cấp khu vực hoặc cắt bỏ khi kết thúc hoạt động của cấp huyện (10%).

d) Về kiểm tra, đánh giá tình hình tổ chức và hoạt động của các cơ quan, đơn vị thuộc bộ, ngành và địa phương

Các bộ, ngành và địa phương thường xuyên ban hành kế hoạch kiểm tra đánh giá tình hình tổ chức và hoạt động của cơ quan, đơn vị trực thuộc, lồng ghép với kiểm tra tổ chức bộ máy, quản lý công chức, CCHC và thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở. Chính phủ thành lập Ban Chỉ đạo Đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (giai đoạn 2021 - 2024) và Ban Chỉ đạo của Chính phủ về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW (giai đoạn 2024 - 2025) để tập trung sắp xếp, tinh gọn bộ máy của Chính phủ. Các bộ, ngành, địa

⁶⁴ Gồm: 07 Nghị quyết về cơ chế chính sách đặc thù của 07 địa phương (Hải Phòng, Cần Thơ, Nghệ An, Thanh Hóa, Thừa Thiên Huế, Khánh Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh); 01 Nghị quyết về tổ chức chính quyền đô thị và thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Đà Nẵng; 01 Nghị quyết về bổ sung thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển tỉnh Nghệ An; 01 Nghị quyết về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù đối với thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk; 01 Nghị quyết thí điểm một số chính sách đặc thù về đầu tư xây dựng công trình đường bộ; 01 Nghị quyết về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

phương cũng thành lập Ban Chỉ đạo riêng hoặc chung để xây dựng đề án hợp nhất, sắp xếp, tinh gọn bộ máy theo định hướng của Trung ương và Chính phủ.

đ) Cải cách và triển khai trên diện rộng cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị sự nghiệp dịch vụ công

- Về sắp xếp, đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập: Việc sắp xếp đơn vị sự nghiệp công lập được các bộ, ngành, địa phương thực hiện theo chủ trương, nhiệm vụ, giải pháp tại Nghị quyết số 19-NQ/TW. Tính đến thời điểm 31/12/2023, tổng số lượng ĐVSNCL của các bộ, ngành, địa phương là 47.596 đơn vị, giảm 846 đơn vị, tương ứng giảm 1,75% so với năm 2021. Giai đoạn 2015 - 2023, các bộ, ngành, địa phương đã giảm 8.295 ĐVSNCL, tương ứng giảm 14,8% (trong đó: bộ, ngành giảm 146 đơn vị; địa phương giảm 8.149 đơn vị)⁶⁵.

- Chuyển đổi thành công ty cổ phần: giai đoạn 2021-2023 có 02 bộ, ngành và 31 địa phương đã rà soát, xây dựng Danh mục đề xuất Thủ tướng Chính phủ phê duyệt 76 đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần giai đoạn 2021 - 2025; tính trung bình, mỗi địa phương đề xuất chuyển đổi 1-2 đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần.

- Xã hội hóa dịch vụ sự nghiệp công: Đã có **36.615** đơn vị ngoài công lập cung ứng dịch vụ sự nghiệp công đến 31/12/2023 (tăng gấp đôi so với 2015 và tăng 7.818 đơn vị so với năm 2021), trong đó, tập trung vào lĩnh vực giáo dục và đào tạo (5.131 đơn vị) và lĩnh vực y tế (29.939 đơn vị), sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác (1.242 đơn vị). Tuy nhiên, việc triển khai còn chậm do văn bản hướng dẫn chưa đầy đủ, đặc biệt về tài chính, đất đai.

- Về thực hiện cơ chế tự chủ đối với ĐVSNCL, trọng tâm là tự chủ tài chính: Giai đoạn 2022 - 2023, tính đến ngày 31/12/2023, trong tổng số 47.596 đơn vị sự nghiệp công lập, có 3.366 đơn vị tự chủ (450 đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, 2.916 đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên), tương ứng tỷ lệ 7,1% tổng số ĐVSNCL của cơ quan ở trung ương, địa phương (trong đó: bộ, ngành: 396/1.113 đơn vị, tương ứng tỷ lệ 36%; địa phương: 2.970/47.329 đơn vị, tương ứng tỷ lệ 6,3%); tăng 227 đơn vị tự chủ so với năm 2021 và tăng 1.331 đơn vị tự chủ so với năm 2015.

e) Việc chuyển giao những nhiệm vụ từ cơ quan hành chính nhà nước sang doanh nghiệp, các tổ chức ngoài nhà nước đảm nhận

Thực hiện chủ trương của Đảng và Chương trình tổng thể CCHC, nhiều bộ, ngành, địa phương đã thí điểm chuyển giao nhiệm vụ, dịch vụ hành chính công cho doanh nghiệp, tổ chức xã hội. Đến tháng 3/2020, có 38 địa phương⁽⁶⁶⁾ triển

⁶⁵ Số liệu tại Báo cáo số 124/BC-CP ngày 01/4/2024 của Chính phủ về việc thực hiện chính sách, pháp luật về đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập giai đoạn 2018-2023.

⁶⁶ Đồng Tháp, Kiên Giang, Vĩnh Long, An Giang, Hậu Giang, Tiền Giang, Bến Tre, Cà Mau, Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Phú Yên, Bình Định, Ninh Thuận, Bình Thuận, Lâm Đồng, Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Quảng Trị, Quảng Ngãi, Quảng

khai thí điểm việc tiếp nhận và trả kết quả giải quyết hồ sơ TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích ở các mức độ khác nhau⁽⁶⁷⁾, góp phần đổi mới phương thức làm việc, tinh giản biên chế và nâng cao chất lượng phục vụ người dân, tổ chức.

2. Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

a) Tồn tại, hạn chế

- Việc ban hành một số văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thực hiện các quy định về tổ chức bộ máy, việc thể chế hóa các chủ trương của Đảng, hoàn thiện các cơ chế, chính sách, các quy định của pháp luật đối với ĐVSNCL và tổ chức thực hiện thể chế của các bộ, ngành, địa phương còn chậm, phần nào ảnh hưởng đến kết quả sắp xếp, tổ chức lại và đẩy mạnh cơ chế tự chủ tài chính của các ĐVSNCL thuộc bộ, ngành⁽⁶⁸⁾.

- Một số ngành, lĩnh vực theo quy định của pháp luật chuyên ngành còn cần có sự phối hợp quản lý của nhiều bộ. Tuy nhiên, công tác phối hợp còn hạn chế nên hiệu lực, hiệu quả chưa cao.

- Các nội dung về phân cấp, phân quyền giữa Trung ương và địa phương vẫn còn nhiều cách hiểu khác nhau, chưa thống nhất giữa các bộ, ngành; do đó việc triển khai có nơi, có lúc còn chưa đồng bộ.

- Việc giảm biên chế là thách thức, khó khăn đối với các bộ, ngành, cơ quan, địa phương trong bối cảnh tính chất, khối lượng công việc của các ngành, lĩnh vực ngày càng nhiều, chất lượng yêu cầu ngày càng cao.

- Việc xây dựng vị trí việc làm còn nhiều vướng mắc, phải triển khai thận trọng, từng bước, vừa bảo đảm phù hợp cơ cấu tổ chức tinh gọn, vừa đúng người, đúng việc theo yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội. Việc lượng hóa công việc, xác định sản phẩm đầu ra còn khó, gây khó khăn trong xác định biên chế, cơ cấu ngạch công chức và hạng viên chức tương ứng với từng vị trí.

b) Nguyên nhân

- Nhận thức và trách nhiệm của các cơ quan tham mưu xây dựng thể chế, chính sách theo từng ngành, lĩnh vực còn hạn chế, bất cập. Có nơi, có lúc còn chưa quyết tâm, quyết liệt trong triển khai các nhiệm vụ được giao, đặc biệt trong việc sắp xếp tổ chức bộ máy tinh gọn, giảm cấp trung gian.

- Tư duy xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật trong một bộ phận cán bộ, công chức chưa được đổi mới, chưa thấy được hết ý nghĩa, tầm quan trọng và đòi

Nam, Đà Nẵng, Lào Cai, Hà Tĩnh, Hưng Yên, Cao Bằng, Bắc Kạn, Thanh Hóa, Tuyên Quang, Hải Dương, Tây Ninh, Trà Vinh, Cần Thơ, Sơn La, Thái Nguyên, Quảng Ninh, Thừa Thiên Huế.

⁶⁷ Cụ thể: (1) Đặt Bộ phận Một cửa tại trụ sở Bưu điện (14 Trung tâm Hành chính công, 28 cấp huyện, 48 cấp xã); (2) Bố trí nhân viên bưu điện hỗ trợ tiếp nhận, trả kết quả (16 Trung tâm, 36 cấp huyện, 38 cấp xã); (3) Hỗ trợ, hướng dẫn người dân, doanh nghiệp thực hiện dịch vụ công trực tuyến.

⁶⁸ Quy hoạch mạng lưới và danh mục dịch vụ sự nghiệp công, cùng tiêu chí, điều kiện sắp xếp đơn vị sự nghiệp công lập và định mức kinh tế – kỹ thuật ở một số lĩnh vực lớn như giáo dục, y tế còn ban hành chậm, chưa kịp thời hoàn thiện.

hội cấp bách của việc đẩy mạnh phân cấp, phân quyền gắn với tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm soát quyền lực.

- Việc sắp xếp tổ chức bộ máy thực hiện trên quy mô lớn, thời gian gấp nên còn phát sinh những vấn đề chưa đồng bộ, gây lúng túng ban đầu ở một số nơi trong việc vừa tinh gọn, vừa bảo đảm hoạt động thông suốt. Số lượng cán bộ, công chức, viên chức chịu tác động lớn, nên công tác bố trí nhân sự, xử lý tài sản công cần thêm nguồn lực và thời gian để thực hiện.

IV. CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ

1. Kết quả chủ yếu đã đạt được

a) Việc ban hành các quy định về quản lý cán bộ, công chức, viên chức

Giai đoạn 2021-2025, cải cách chế độ công vụ được xác định là một trong những trọng tâm của Chương trình tổng thể. Hệ thống quy định về cán bộ, công chức, viên chức (CBCCVC) được hoàn thiện đồng bộ từ tuyển dụng, sử dụng, đánh giá đến chế độ, chính sách và ứng dụng chuyển đổi số trong quản lý. Nhiều VBQPPL được ban hành mới và sửa đổi nhằm đáp ứng yêu cầu CCHC, nâng cao chất lượng, hiệu quả chế độ công vụ và thu hút nhân tài. Các văn bản này không chỉ củng cố khung pháp lý mà còn góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong giai đoạn mới.

Từ năm 2021 đến tháng 12/2025, Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội (UBTVQH) thông qua **07** Nghị quyết về nhân sự của Chính phủ, các bộ, ngành⁶⁹; Chính phủ đã ban hành **29** nghị định về chế độ công vụ, công chức, về chính sách đối với đội ngũ CBCCVC, các chính sách về tuyển dụng, sử dụng, đổi mới đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng nhân lực trẻ chất lượng cao, đánh giá CBCCVC... tạo cơ sở pháp lý và cơ chế đủ mạnh tạo thuận lợi trong quá trình thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy ở trung ương và địa phương; góp phần đổi mới công tác quản lý đội ngũ CBCCVC theo vị trí việc làm, hợp lý về cơ cấu, nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC, đáp ứng yêu cầu mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, đẩy mạnh chuyển đổi số, quản trị quốc gia, phát triển nền hành chính quốc gia trong tình hình mới⁷⁰. Luật Cán bộ, công chức số 80/2025/QH15 (hiệu lực 01/7/2025) đánh dấu bước tiến mới trong đổi mới cơ chế quản lý, sử dụng cán bộ, công chức, tăng cường công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình, quy định rõ xử lý kỷ luật cả với người đã nghỉ việc, nghỉ hưu, góp phần nâng cao kỷ luật, kỷ cương công vụ và củng cố niềm tin của nhân dân vào bộ máy hành chính.

b) Kết quả triển khai và thực hiện các nội dung về cải cách chế độ công vụ

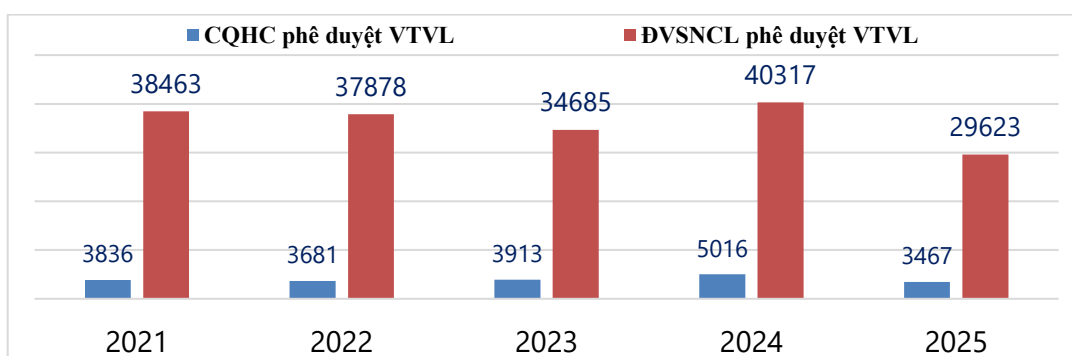
⁶⁹ (1) Nghị quyết số 76/2022/QH15 ngày 15/11/2022; (2) Nghị quyết số 143/2024/QH15 ngày 26/8/2024 ; (3) Nghị quyết số 153/2024/QH15 ngày 26/8/2024 ; (4) Nghị quyết số 177/2025/QH15; (5) Nghị quyết số 184/2025/QH15; (6) Nghị quyết số 185/2025/QH15; (7) Nghị quyết số 1533/NQ-UBTVQH15.

⁷⁰ Một số văn bản: Nghị định số 48/2023/NĐ-CP ngày 17/7/2023; Nghị định số 170/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025; Nghị định số 173/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025; Nghị định số 231/2025/NĐ-CP; Nghị định số 249/2025/NĐ-CP... Đặc biệt, Nghị định số 73/2023/NĐ-CP ngày 29/9/2023 cụ thể hóa Kết luận số 14-KL/TW của Bộ Chính trị về chủ trương khuyến khích, bảo vệ cán bộ năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm.

- Về quản lý công chức, viên chức theo vị trí việc làm: Thực hiện Kết luận 28-KL/TW ngày 21/2/2022 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ CBCCVC, các bộ, ngành đã ban hành Thông tư hướng dẫn vị trí việc làm theo Nghị định 62/2020/NĐ-CP và Nghị định số 106/2020/NĐ-CP. Trên cơ sở đó, các cơ quan, địa phương bố trí công chức, viên chức theo vị trí việc làm, bảo đảm phù hợp tiêu chuẩn ngạch, bản mô tả công việc và khung năng lực từng vị trí.

Luật Cán bộ, công chức năm 2025 đã thực hiện cải cách đột phá, chuyển đổi mô hình quản lý công vụ từ hệ thống “ngạch, bậc” sang mô hình quản lý theo “vị trí việc làm” nhằm xây dựng một nền công vụ hiện đại, minh bạch và hiệu quả. Mô hình mới định hướng quản lý dựa trên việc xác định rõ nhiệm vụ, trách nhiệm và yêu cầu năng lực cho từng vị trí, giúp tuyển dụng, sử dụng, bổ nhiệm và đánh giá CCVC dựa trên năng lực thực tế; đồng thời, đặt nền tảng cho hệ thống tiền lương minh bạch, dựa trên giá trị công việc và hiệu quả thực hiện nhiệm vụ.

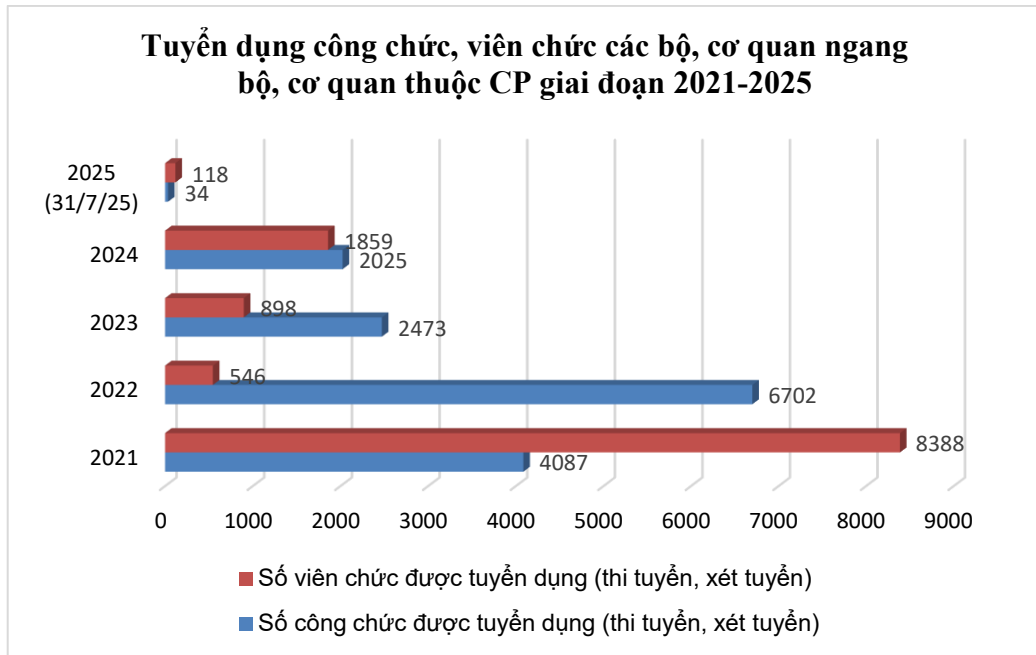
- Về hoàn thiện các quy định về tiêu chuẩn ngạch công chức, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức Bộ Nội vụ đã trình Chính phủ ban hành Nghị định 29/2024/NĐ-CP quy định tiêu chuẩn chức danh công chức lãnh đạo, quản lý, đồng thời ban hành 06 Thông tư⁷¹ hướng dẫn tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ, ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp và tiêu chuẩn nâng ngạch, thăng hạng viên chức.



Biểu đồ 9: Số lượng CQHC và ĐVSNCN được phê duyệt vị trí việc làm của các địa phương

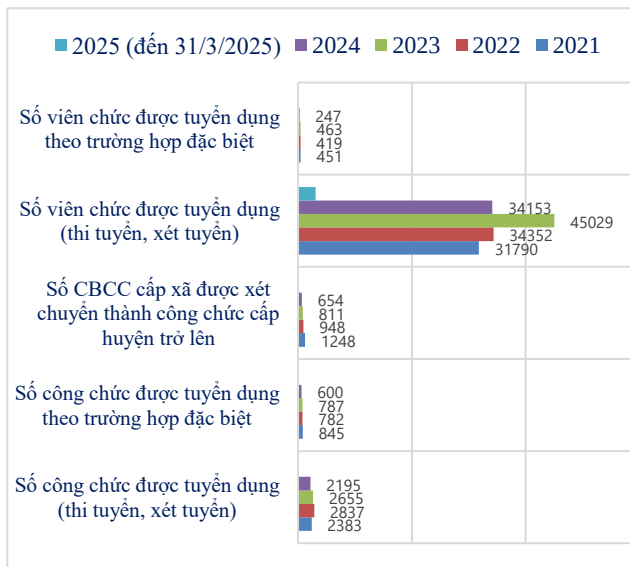
- Về tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC: Việc tuyển dụng công chức, viên chức tiếp tục được đổi mới về phương pháp, cách thức, nội dung. Giai đoạn từ 2021 đến tháng 7/2025, các bộ, ngành đã thực hiện tuyển dụng **27.130** công chức, viên chức (trong đó **15.321** công chức và **11.809** viên chức); các địa phương tuyển dụng **16.792** công chức và **150.013** viên chức (trong đó 3.036 công chức và 1.587 viên chức tuyển dụng theo chính sách thu hút nhân tài theo Nghị định số 140/2017/NĐ-CP). Trong đó, có **3.673** cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.

⁷¹ (1) Thông tư số 02/2021/TT-BNV ngày 11/6/2021; (2) Thông tư số 06/2022/TT-BNV ngày 28/6/2022; (3) Thông tư số 13/2022/TT-BNV ngày 31/12/2022; (4) Thông tư số 04/2024/TT-BNV ngày 27/6/2024; (5) Thông tư số 05/2024/TT-BNV ngày 27/6/2024; (6) Thông tư số 01/2025/TT-BNV ngày 17/3/2025.

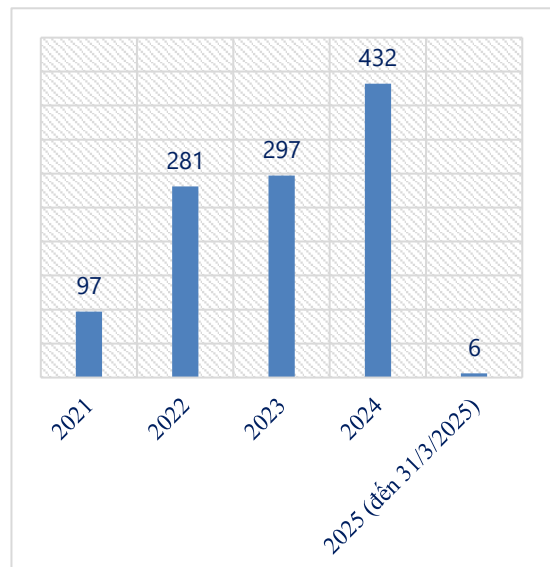


Biểu đồ 10: Số công chức, viên chức các bộ, ngành được tuyển dụng

Việc thu hút những người có tài năng tiếp tục được triển khai thực hiện. Một trong những điểm đột phá nhất của Luật 80/2025/QH15 là lần đầu tiên luật hóa cơ chế trọng dụng người tài vào khu vực công. Điều 4 quy định việc thu hút nhân lực chất lượng cao như chuyên gia, nhà khoa học, luật gia, doanh nhân và sinh viên xuất sắc, thể hiện tư duy quản lý chủ động, coi trọng dụng người tài là động lực nâng cao chất lượng nguồn nhân lực công phục vụ phát triển đất nước. Quy định này không chỉ là một thay đổi về mặt pháp lý mà còn là một động lực mạnh mẽ để thu hút nhân tài, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực công.



Biểu đồ 11: Số lượng công chức, viên chức được tuyển dụng tại các tỉnh, thành phố



Biểu đồ 12: Số lượng lãnh đạo, quản lý được bổ nhiệm thông qua thi tuyển tại các tỉnh, thành phố

- Về công tác đào tạo, bồi dưỡng: Chính phủ đã ban hành Nghị định số 171/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 quy định về đào tạo, bồi dưỡng công chức (thay thế Nghị định số 89/2021/NĐ-CP ngày 18/10/2021 và Nghị định số

101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC); Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1641/QĐ-TTg ngày 28/12/2022 phê duyệt Đề án “Bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, công chức lãnh đạo, quản lý trẻ và cán bộ lãnh đạo, quản lý là nữ của chính quyền địa phương ở nước ngoài giai đoạn 2023 - 2025”; Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 31/07/2023 phê duyệt “Chiến lược quốc gia về thu hút, trọng dụng nhân tài đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050”.

Giai đoạn 2020-2022, khoảng 90% công chức được cập nhật kiến thức pháp luật, 85% được bồi dưỡng đạo đức công vụ và 80% được nâng cao kỹ năng thực thi nhiệm vụ. Giai đoạn 2021-2025, các địa phương tổ chức hơn 27.000 lớp đào tạo, bồi dưỡng với 2,45 triệu lượt CBCCVC tham gia⁷².

- Thực hiện việc chuyển đổi số trong lĩnh vực quản lý của ngành nội vụ, Bộ Nội vụ đã chủ trì triển khai xây dựng, hoàn thành⁷³ CSDL quốc gia về CBCCVC. Tính đến thời điểm báo cáo, **100%** bộ, ngành và địa phương đã hoàn thành việc kết nối, đồng bộ dữ liệu với CSDL quốc gia về CBCCVC; đã đối khớp được 1.289.148 hồ sơ CBCCVC từ CSDL quốc gia về CBCCVC với CSDL quốc gia về Dân cư trong tổng số 1.289.208 hồ sơ đã được phê duyệt.

- Kết quả kỷ luật, kỷ cương hành chính trong hoạt động công vụ: Đã đẩy mạnh thanh tra công vụ qua đó kịp thời chấn chỉnh những sai phạm, khuyết điểm trong công tác tuyển dụng, sử dụng và quản lý CBCCVC nhất là công tác quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại. Đặc biệt, đã thực hiện đồng bộ các biện pháp nhằm đẩy lùi tình trạng đùn đẩy, né tránh, thiếu trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ của cán bộ, công chức, viên chức.

c) Về công chức cấp xã

Công chức cấp xã là lực lượng nòng cốt, trực tiếp giải quyết TTHC và cung cấp dịch vụ công ở cơ sở. Nghị định 33/2023/NĐ-CP quy định số lượng công chức cấp xã từ 18-23 người tùy loại hình, tạo cơ sở pháp lý cho việc tinh gọn bộ máy sau sáp nhập đơn vị hành chính.

Thời điểm 31/12/2021, số lượng cán bộ, công chức cấp xã trong cả nước là 209.468 người, bình quân 19,8 người/đơn vị hành chính cấp xã (Trong đó: cán bộ cấp xã là: 108.111 người, công chức cấp xã 101.357 người) .

Tính đến tháng 5/2025, tổng số cán bộ, công chức cấp xã của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là 206.707 người (Trong đó: cán bộ cấp xã là 105.605

⁷² Năm 2023 đã cử 562.452 lượt công chức, viên chức đi đào tạo, bồi dưỡng theo tiêu chuẩn ngạch, chức danh và vị trí việc làm (trong đó, Trung ương 35.102 (công chức đào tạo 181, bồi dưỡng 8.883; viên chức đào tạo 585, bồi dưỡng 25.453), địa phương 527.350 (công chức đào tạo 14.173, bồi dưỡng 245.327; viên chức đào tạo 23.000, bồi dưỡng 244.850)). Năm 2024, cả nước đã đào tạo, bồi dưỡng 642.049 lượt CBCCVC, cụ thể: Bộ, ngành: 26.536 lượt người, trong đó (1) Cử đi đào tạo có: 259 lượt công chức; 2.566 lượt viên chức; (2) Cử đi bồi dưỡng có: 5.885 lượt, công chức; 16.826 lượt viên chức; Địa phương: 615.513 lượt người, trong đó: (1) Cử đi đào tạo có: 13.300 lượt công chức; 19.776 lượt viên chức; (2) Cử đi bồi dưỡng có: 207.277 lượt công chức; 375.160 lượt viên chức.

⁷³ Quyết định số 1010/QĐ-BNV ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ công bố hoàn thành việc xây dựng CSDL quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước.

người, chiếm 51,09%; công chức cấp xã là 101.102 người, chiếm 48,91%, so với năm 2021, công chức cấp xã giảm 255 người), phân chia theo các mô hình chính quyền cấp xã như sau: Công chức phường là 20.656 người; công chức xã là 73.795 người; công chức thị trấn là 6.651 người.

Về trình độ chuyên môn của công chức cấp xã: 92,42% có trình độ đại học, sau đại học; 6,95% có trình độ trung cấp, cao đẳng; 0,63% có trình độ sơ cấp. Trình độ lý luận chính trị: Cao cấp hoặc cử nhân: 7,07%; trung cấp: 80,62%; sơ cấp: 12,31%. Về độ tuổi: Dưới 45 tuổi chiếm 59,09%; từ 45 đến 55 tuổi chiếm 30,58%; trên 55 tuổi chiếm 10,33%.

Theo báo cáo của 34 tỉnh, thành phố, hiện nay, có **136.261** cán bộ, công chức (khỏi chính quyền) đang công tác tại **3.321** xã, phường, đặc khu, bình quân **41 người/cấp xã**, trong đó **94,6%** cán bộ, công chức có trình độ và chuyên môn phù hợp với vị trí việc làm; còn **5,4%** (6.182 người/114.834 công chức tại các phòng chuyên môn cấp xã) chưa đáp ứng yêu cầu về chuyên môn, nghiệp vụ. Trong tháng 10/2025, các địa phương tích cực rà soát, sắp xếp, bố trí cán bộ, công chức cấp xã, khắc phục đáng kể tình trạng bố trí chưa phù hợp vị trí việc làm trong 03 tháng đầu vận hành mô hình, tiêu biểu, như: Lâm Đồng, Phú Thọ, Thái Nguyên, Điện Biên, Lai Châu, Đà Nẵng, Quảng Ninh, Quảng Trị, Khánh Hòa...

d) Việc tổ chức triển khai các văn bản pháp luật quy định về chế độ tiền lương mới theo lộ trình cải cách chính sách tiền lương

Chính sách tiền lương là yếu tố quan trọng, gắn chặt với các chính sách kinh tế - xã hội, ảnh hưởng trực tiếp đến cân đối vĩ mô, thị trường lao động và đời sống người hưởng lương, góp phần xây dựng hệ thống chính trị tinh gọn, hiệu quả, phòng chống tham nhũng. Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách điều chỉnh, bổ sung tiền lương, phù hợp từng giai đoạn, nhằm hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa, phát triển nguồn nhân lực và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội.

Thời gian qua, cải cách chế độ tiền lương có nhiều chuyển biến tích cực. Thực hiện Kết luận 83-KL/TW và Nghị quyết 142/2024/QH15, giai đoạn 2021 - 2025 đã triển khai 4/6 nội dung cải cách theo Nghị quyết 27-NQ/TW, gồm: (1) Hoàn thiện chế độ nâng lương; (2) Bổ sung chế độ tiền thưởng từ ngày 01/7/2024 bằng 10% quỹ lương cơ bản; (3) Quy định và hướng dẫn rõ 5 nguồn kinh phí thực hiện chế độ tiền lương; (4) Hoàn thiện cơ chế quản lý tiền lương và thu nhập. Chính phủ đã trình Quốc hội thông qua chính sách tăng lương cơ sở 30% (từ 1,8 lên 2,34 triệu đồng/tháng); bổ sung quy định Quỹ tiền thưởng hằng năm bằng **10%** tổng quỹ tiền lương của các cơ quan, đơn vị trong hệ thống chính trị; tăng 12,5% lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội cho đối tượng do ngân sách nhà nước bảo đảm và hỗ trợ thêm đối với người nghỉ hưu trước năm 1995 có mức hưởng thấp; tăng mức chuẩn trợ cấp người có công bảo đảm không thấp hơn mức chuẩn hộ nghèo khu vực thành thị và tăng 20,8% chi các chính sách an sinh xã hội đang gắn với lương cơ sở; thực hiện điều chỉnh tăng phụ cấp ưu đãi nghề đối với cán

bộ y tế dự phòng và y tế cơ sở từ ngày 01/01/2023, Bên cạnh đó, đã tiếp tục thực hiện một số nội dung cải cách chính sách tiền lương trong khu vực công, điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp ưu đãi người có công và trợ cấp xã hội⁷⁴.

- Việc giải quyết chế độ, chính sách cho đội ngũ cán bộ, công chức theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 67/2025/NĐ-CP) được triển khai kịp thời, minh bạch. Cả nước có **146.839** người đã có quyết định nghỉ việc, 100% trường hợp đã được nhận tiền.

Giai đoạn 2021-2025, cải cách chính sách bảo hiểm xã hội (BHXH) được triển khai theo Nghị quyết 28-NQ/TW (2018) và Nghị quyết 125/NQ-CP (2018), đạt nhiều kết quả rõ nét. Sau 7 năm thực hiện, các nội dung trọng tâm như điều chỉnh tuổi nghỉ hưu, xây dựng hệ thống BHXH đa tầng, sửa chính sách hưởng một lần, mở rộng trợ cấp hưu trí xã hội, hỗ trợ người tham gia BHXH tự nguyện đã được thể chế hóa trong Bộ luật Lao động 2019, Luật BHXH 2024 và Luật Việc làm 2025. Qua đó, BHXH trở thành trụ cột chính của an sinh xã hội, mở rộng bao phủ, hướng tới BHXH toàn dân, với hệ thống linh hoạt, đa tầng, công bằng và bền vững.

Ước thực hiện đến hết Quý II/2025: Số người tham gia BHXH là 20,76 triệu người. So với năm 2018: tăng 40,92%; tăng thêm 6,03 triệu người; tỉ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH đạt 43,92%, tăng 13,67 điểm %. Trong đó:

- BHXH bắt buộc: Số người tham gia là 18,17 triệu người. So với năm 2018: tăng 25,70%; tăng thêm 3,71 triệu người; tỉ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH bắt buộc đạt 38,44%, tăng 8,76 điểm %.

- BHXH tự nguyện: Số người tham gia là 2,59 triệu người. So với năm 2018: tăng 834,738%; tăng thêm 2,31 triệu người; tỉ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH tự nguyện đạt 5,48%, tăng 4,91 điểm %.

Số người tham gia bảo hiểm tự nguyện (BHTN) là 16,41 triệu người. So với năm 2018: Tăng 29,83%; tăng thêm 3,77 triệu người; tỉ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH đạt 34,72%, tăng 8,76 điểm %.

+ Về phát triển số người hưởng lương hưu, BHXH hằng tháng và trợ cấp hưu trí xã hội: Ước thực hiện đến hết Quý II/2025: tỷ lệ người sau độ tuổi nghỉ hưu hưởng lương hưu, BHXH hằng tháng và trợ cấp hưu trí xã hội đạt 37,36%, còn thiếu khoảng 17,64 điểm % so với mục tiêu năm 2025. Tuy nhiên, Luật BHXH 2024 (hiệu lực từ 01/7/2025) với quy định giảm độ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội và bổ sung chính sách liên kết tầng cho người đóng BHXH chưa đủ năm sẽ mở rộng diện thụ hưởng, giúp tăng nhanh số người được hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH và hưu trí xã hội.

Từ 01/7/2025, khi giảm độ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội xuống từ 75 tuổi (hoặc 70 tuổi với hộ nghèo, cận nghèo), khoảng 1,6 triệu người cao tuổi sẽ đủ điều

⁷⁴ Tờ trình số 036/TTr-BNV ngày 04/3/2025.

kiện hưởng trợ cấp hằng tháng, nâng tỷ lệ người sau tuổi nghỉ hưu được hưởng lương hưu, BHXH và trợ cấp hưu trí xã hội lên khoảng 50%.

- Kết quả thực hiện giao dịch điện tử và chỉ số đánh giá hài lòng của người tham gia BHXH:

+ Tỷ lệ giao dịch điện tử của năm 2024 là 75,25% và ước thực hiện của Quý II/2025 là 78,09%.

+ Về mức độ thực hiện dịch vụ công trực tuyến, theo quy định của Chính phủ⁷⁵: 100% dịch vụ công trực tuyến về BHXH do cơ quan BHXH thực hiện đã được cung cấp ở mức độ toàn trình. Về chỉ số đánh giá hài lòng của người tham gia BHXH, BHTN: theo báo cáo của BHXH Việt Nam, Bộ Tài chính thì mức độ hài lòng của người tham gia BHXH, BHTN đạt 87,47% (vượt 2,47% so với mục tiêu đặt ra tại Nghị quyết số 28-NQ/TW).

2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

a) Tồn tại, hạn chế

- Chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, kể cả đội ngũ lãnh đạo, quản lý ở một số ngành, lĩnh vực, cơ quan, đơn vị, địa phương còn hạn chế, chưa thực sự đảm bảo so với yêu cầu phát triển nhanh, bền vững của đất nước. Cơ cấu cán bộ, công chức, viên chức chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

- Công tác cán bộ còn nhiều hạn chế, bất cập, một số nội dung thực hiện còn hình thức, chưa tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật. Việc tuyển dụng, sử dụng, bổ nhiệm, miễn nhiệm cán bộ, công chức, viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong cơ quan, tổ chức có dấu hiệu vi phạm quy định của Đảng và pháp luật nhà nước. Tình trạng tham nhũng, tiêu cực, những nhiễu nhâm dân vẫn xảy ra trong một bộ phận cán bộ, công chức.

- Một bộ phận cán bộ, công chức còn hạn chế về trình độ chuyên môn, kỹ năng quản lý và ứng dụng công nghệ thông tin; ý thức trách nhiệm, tinh thần phục vụ nhân dân chưa cao, thậm chí còn biểu hiện hách dịch, cửa quyền, gây bức xúc trong xã hội.

- Công tác kiểm tra, thanh tra công vụ và xử lý cán bộ, công chức có vi phạm pháp luật chưa thường xuyên, tính răn đe, làm gương trong xử lý kỷ luật cán bộ, công chức hiệu quả thấp

- Công tác đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức mặc dù đã có những đổi mới nhất định, tuy nhiên, kết quả đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức hàng năm của các bộ, ngành, địa phương chưa phản ánh được thực tế kết quả thực nhiệm vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

⁷⁵ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng.

b) Nguyên nhân

- Hệ thống pháp luật còn chưa thật sự đồng bộ, còn có sự chồng chéo, hoặc chưa phù hợp thực tiễn; Vương mắc về quy trình, thủ tục, thẩm quyền; Hạn chế trong công tác thanh tra, kiểm tra công vụ và minh bạch tài sản; Công tác phối hợp giữa các Bộ, ngành, địa phương còn thiếu chặt chẽ; Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, ý thức trách nhiệm và tinh thần, thái độ làm việc của một bộ phận công chức, viên chức chưa cao; tư duy đổi mới chưa theo kịp sự phát triển của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa...

- Tư duy, phương pháp quản lý cán bộ, công chức ở nhiều bộ, ngành trung ương và địa phương chưa có sự đổi mới. Một số quy định về quản lý cán bộ, công chức, viên chức được ban hành quá lâu không còn phù hợp với thực tế nhưng chưa được thay đổi. Một số cơ quan, tổ chức và cá nhân chưa thay đổi tư duy quản lý, còn phụ thuộc vào phương thức truyền thống, chưa đáp ứng được yêu cầu của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và xu hướng chuyển đổi số.

- Thiếu cơ chế khuyến khích và xử lý nghiêm minh: Cơ chế khuyến khích cán bộ năng động, sáng tạo chưa đủ mạnh, trong khi các biện pháp xử lý vi phạm, đặc biệt là đối với hành vi né tránh trách nhiệm hoặc thiếu minh bạch, chưa đủ sức răn đe, dẫn đến tình trạng “đùn đẩy” trách nhiệm trong một số cơ quan.

- Nguồn lực tài chính và nhân lực để triển khai các chương trình cải cách, như đào tạo công chức, xây dựng CSDL quốc gia, hay chuyển đổi số còn thiếu hụt, hạn chế về nguồn lực làm chậm tiến độ thực hiện.

V. CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG

1. Kết quả chủ yếu đạt được

a) Hoàn thiện hệ thống pháp luật để đổi mới cơ chế quản lý, phân bổ ngân sách nhà nước; các quy định về thực hiện cơ chế khoán kinh phí quản lý hành chính; hoàn thiện chính sách và hệ thống thuế, các chính sách về thu nhập, tiền lương, tiền công, chính sách an sinh xã hội

Thời gian qua, nhiều chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đã hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế quản lý và phân bổ ngân sách nhà nước (NSNN), cùng chính sách thuế, tiền lương, an sinh xã hội, góp phần phát huy nhân tố con người, nâng cao hiệu lực bộ máy nhà nước, bảo đảm tài chính quốc gia ổn định, cải thiện môi trường kinh doanh và thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển theo cơ chế thị trường⁷⁶.

Song song với hoàn thiện thể chế, chính sách động viên NSNN được điều hành linh hoạt, kịp thời, đặc biệt trong bối cảnh đại dịch và những biến động bất lợi

⁷⁶ Kết luận 93-KL/TW (26/8/2024) và Luật 56/2024/QH15 sửa đổi Luật NSNN 2015 đã tháo gỡ vương mắc thực tiễn, cải thiện môi trường đầu tư, hỗ trợ tăng trưởng, giữ ổn định kinh tế vĩ mô. Luật NSNN 89/2025/QH15 tiếp tục đổi mới phân cấp nguồn thu – nhiệm vụ chi, tăng cường trách nhiệm trung ương và địa phương, hoàn thiện cơ chế giám sát của Quốc hội, HĐND. Chính phủ ban hành Nghị định 174/2025/NĐ-CP về giảm thuế GTGT, Nghị định 51/2025/NĐ-CP về ưu đãi lệ phí trước bạ ô tô điện, và Thông tư 64/2025/TT-BTC về giảm phí, lệ phí hỗ trợ người dân, doanh nghiệp.

của kinh tế - chính trị thế giới. Bộ Tài chính đã tham mưu, trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền 526⁷⁷ VBQPPL liên quan đến gia hạn, miễn, giảm các loại thuế, phí, lệ phí và tiền thuê đất... với mức hỗ trợ bình quân 200 nghìn tỷ đồng/năm ($\approx 10\%$ tổng thu NSNN). Giai đoạn 2021-2025, tổng hỗ trợ đạt 840 nghìn tỷ đồng, gồm 480 nghìn tỷ đồng gia hạn và 360 nghìn tỷ đồng miễn, giảm, giúp doanh nghiệp, người dân phục hồi và phát triển sản xuất, kinh doanh.

Trên cơ sở các cơ chế, chính sách được ban hành và triển khai đồng bộ, công tác quản lý về ngân sách nhà nước đã đạt được những kết quả tích cực:

- Thu NSNN năm 2024 đạt 2.043,7 nghìn tỷ đồng; tổng thu NSNN của giai đoạn 2021-2024 ước đạt 7,2 triệu tỷ đồng. Quy mô động viên vào NSNN bình quân của giai đoạn 2021-2024 đạt 18,2% GDP, trong đó, thu từ thuế, phí đạt 14,5% GDP. Cơ cấu thu NSNN ngày càng bền vững hơn, với thu nội địa chiếm tỷ trọng cao, bình quân 82,4% trong tổng thu NSNN giai đoạn 2021 -2024.

- Chi NSNN năm 2024 khoảng 2.477,4 nghìn tỷ đồng; tổng số chi NSNN giai đoạn 2021-2024 ước đạt 7,9 triệu tỷ đồng. Quy mô chi NSNN so với GDP bình quân giai đoạn 2021-2024 đạt 19,7%; đáp ứng kịp thời nhiệm vụ chi phát sinh theo tiến độ thực hiện của đơn vị sử dụng ngân sách; khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, đảm bảo quốc phòng, an ninh, an sinh xã hội và thanh toán đầy đủ các khoản nợ đến hạn.

- Cơ cấu chi NSNN có nhiều điểm tích cực, ưu tiên dành nguồn lực tăng chi đầu tư: Tỷ trọng chi đầu tư phát triển trung bình giai đoạn 2021-2024 đạt khoảng 33,1% tổng chi NSNN. Đây là nỗ lực lớn và kết quả quan trọng của công tác cơ cấu lại NSNN. Hệ thống đường giao thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị, hạ tầng nông nghiệp - nông thôn, khu kinh tế, khu công nghiệp hạ tầng giáo dục và đào tạo, khoa học - công nghệ,... tiếp tục được củng cố và phát triển, có ý nghĩa lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội. Tỷ trọng chi thường xuyên giai đoạn 2021 - 2024 đạt khoảng 60% tổng chi theo đúng mục tiêu; bảo đảm kinh phí để thực hiện các chế độ, chính sách chi cho cán bộ, công chức, các chính sách an sinh xã hội.

b) Tình hình đẩy mạnh hoạt động hợp tác và chủ động hội nhập quốc tế về tài chính; tăng cường theo dõi, giám sát thực hiện quá trình hội nhập quốc tế, hội nhập khu vực

Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược hợp tác đầu tư nước ngoài giai đoạn 2021 - 2030⁷⁸ nhằm cụ thể hóa các hoạt động, nhiệm vụ giao cho các bộ, ngành, địa phương, đặc biệt xác định rõ 44 hoạt động, nhiệm vụ cụ thể để nâng cao hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài. Ngoài ra, nhằm thể chế hóa quan điểm thu hút FDI có chọn lọc tại Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị, Thủ tướng Chính phủ cũng đã ban hành: (i)

⁷⁷ Trong đó có: 4 Luật; 26 Nghị quyết của Quốc hội, UBTVQH; 113 Nghị định của Chính phủ; 21 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; 362 Thông tư của Bộ Tài chính.

⁷⁸ Quyết định số 308/QĐ-TTg ngày 28/3/2023

Quyết định số 29/2021/QĐ-TTg ngày 06/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về ưu đãi đầu tư đặc biệt; (ii) Quyết định số 667/QĐ-TTg ngày 02/6/2022 về Chiến lược hợp tác đầu tư nước ngoài giai đoạn 2021-2030; (iii) Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 18/02/2025 về Bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả đầu tư nước ngoài tại Việt Nam gồm 42 chỉ tiêu đánh giá về kinh tế - xã hội và môi trường.

Sau khi các văn bản được ban hành, hợp tác đầu tư nước ngoài có chuyển biến rõ nét: (i) FDI tăng mạnh trong các lĩnh vực công nghệ, sản xuất xanh, năng lượng tái tạo, tài chính – logistics; (ii) hình thành các trung tâm công nghiệp công nghệ cao tại Bắc Ninh, Hải Phòng, TP.HCM, Đà Nẵng; (iii) liên kết FDI – doanh nghiệp trong nước được cải thiện, với số doanh nghiệp nội tham gia chuỗi cung ứng ngày càng tăng.

c) Tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách tài chính đối với doanh nghiệp nhà nước; quản lý việc vay và trả nợ nước ngoài, nợ Chính phủ, nợ quốc gia, nợ công

Các chính sách quản lý tài chính, cổ phần hóa, thoái vốn và tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước được ban hành đồng bộ, bảo đảm minh bạch, ngăn ngừa thất thoát vốn, tài sản nhà nước. Thể chế về quản lý nợ công được hoàn thiện theo thông lệ quốc tế, quản lý chặt chẽ, minh bạch, bền vững.

Trong giai đoạn 2021 - 2025, công tác quản lý nợ công tiếp tục được thực hiện chặt chẽ, theo nguyên tắc thị trường, minh bạch và bền vững. Bộ Tài chính đã trình Chính phủ, trình Quốc hội thông qua Nghị quyết số 23/2021/QH15 về Kế hoạch tài chính quốc gia và vay, trả nợ công 5 năm giai đoạn 2021 - 2025, trong đó, xác định rõ các mục tiêu an toàn nợ công, bảo đảm trong giới hạn trần nợ được Quốc hội quyết định. Bộ Tài chính cũng xây dựng trình Thủ tướng chính phủ các chương trình quản lý nợ công 03 năm, kế hoạch vay, trả nợ công hàng năm đảm bảo tái cơ cấu nợ Chính phủ theo hướng bền vững, giảm thiểu các rủi ro về kỳ hạn, rủi ro thanh khoản, đảm bảo trả nợ đầy đủ, đúng hạn, tăng cường thanh khoản cho các quỹ tài chính nhà nước.

Trong giai đoạn 2021 - 2024, các chỉ tiêu an toàn nợ công được kiểm soát tốt: Nợ công/GDP giảm từ 42,7% xuống 34,7%, nợ Chính phủ từ 38,7% xuống 32,2%, nợ nước ngoài từ 38,1% xuống 28,8%, nghĩa vụ trả nợ trực tiếp luôn dưới 25% thu NSNN. Huy động vốn đáp ứng nhu cầu của NSNN cho chi đầu tư phát triển. Thực hiện thanh toán trả nợ đầy đủ, đúng hạn, đảm bảo nghĩa vụ nợ theo cam kết. Giảm nợ công, kiểm soát chặt chẽ nghĩa vụ nợ dự phòng, tăng cường áp dụng các thông lệ quốc tế trong quản lý nợ góp phần củng cố bền vững nợ và hồ sơ tín dụng quốc gia. Trong giai đoạn từ 2021 đến nay Việt Nam liên tục được các tổ chức xếp hạng tín nhiệm nâng hạng.

d) Đổi mới cơ chế sử dụng kinh phí nhà nước và cơ chế xây dựng, triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ; phát triển các doanh nghiệp khoa học và công nghệ; xây dựng đồng bộ chính sách đào tạo, thu hút, trọng dụng, đãi ngộ xứng đáng nhân tài khoa học và công nghệ

- Về đổi mới cơ chế sử dụng kinh phí nhà nước và cơ chế xây dựng, triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ: Trong thời gian vừa qua, chính sách tài chính cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được hoàn thiện⁷⁹, đặc biệt Chính phủ đã ban hành Nghị định số 263/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức KH&CN công lập, nhân lực, nhân tài và giải thưởng trong lĩnh vực KH&CN và ĐMST. Nghị định là căn cứ pháp lý quan trọng nhằm thúc đẩy cơ chế tự chủ toàn diện trong các tổ chức KH&CN công lập, góp phần rút ngắn quy trình phê duyệt, giải ngân, tạo thuận lợi cho tổ chức khoa học, công nghệ và hình thành được những chuyển biến tích cực. Nhận thức của các cấp, các ngành và địa phương về vai trò của đổi mới cơ chế tài chính đối với phát triển KH&CN đã có chuyển biến rõ nét. Việc khuyến khích hình thành Quỹ phát triển KH&CN trong doanh nghiệp được cụ thể hóa bằng nhiều chính sách ưu đãi, nhiều doanh nghiệp trích lập Quỹ phát triển KH&CN để tài trợ nghiên cứu, đổi mới công nghệ. Một số bộ, địa phương thí điểm cơ chế đặt hàng, khoán chi theo sản phẩm cuối cùng, giảm TTHC. Thị trường KH&CN và hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo phát triển mạnh, thúc đẩy liên kết viện - trường - doanh nghiệp; tư duy quản lý chuyển dần từ quản lý quá trình sang quản lý theo kết quả đầu ra.

- Về phát triển các doanh nghiệp khoa học và công nghệ: Chính phủ ban hành nhiều chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư công nghệ cao, gồm miễn, giảm thuế TNDN và thuế nhập khẩu, miễn, giảm tiền sử dụng và thuê đất, khấu hao nhanh, tăng chi phí được trừ. Nhà đầu tư tự xác định và thực hiện thủ tục hưởng ưu đãi tại các cơ quan thuế, tài chính, hải quan theo quy định pháp luật. Bên cạnh ưu đãi đầu tư, Chính phủ ban hành Nghị định 182/2024/NĐ-CP về Quỹ Hỗ trợ đầu tư và triển khai Chiến lược phát triển công nghiệp bán dẫn đến 2030, tầm nhìn 2045; thành lập Ban Chỉ đạo quốc gia, đào tạo 100.000 kỹ sư điện tử (50.000 kỹ sư bán dẫn), tăng cường hợp tác quốc tế và chuẩn bị hạ tầng nền tảng như Quy hoạch Điện VIII, năng lượng tái tạo, đất sạch và hạ tầng logistics. Ngày 14/10/2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 268/2025/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật KH&CN và ĐMST về đổi mới sáng tạo; khuyến khích hoạt động KH&CN và ĐMST trong doanh nghiệp; công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo; công nhận cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; phát triển hạ tầng, mạng lưới và hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo. Nghị định cũng quy định nội dung chứng nhận doanh nghiệp KH&CN và phân cấp thẩm quyền cho UBND cấp tỉnh thực hiện. Tính đến hết tháng 10 năm 2025, cả nước có khoảng 954 doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN; riêng trong 10 tháng đầu năm 2025 đã có 34 doanh nghiệp mới

⁷⁹ Thông tư 02/2023/TT-BKHCN của Bộ KH&CN hướng dẫn một số nội dung chuyên môn phục vụ công tác xây dựng dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước; Thông tư số 03/2023/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ; Thông tư số 05/2022/TT-BKHCN của Bộ KH&CN hướng dẫn sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp...

được chứng nhận. Trong số này, doanh nghiệp tư nhân chiếm khoảng 98,5%, phản ánh xu hướng khu vực tư nhân ngày càng chủ động tham gia đầu tư cho nghiên cứu, phát triển (R&D) và đổi mới sáng tạo.

đ) Đẩy mạnh cung ứng dịch vụ sự nghiệp công lập theo cơ chế thị trường, thúc đẩy xã hội hóa

Chủ trương xã hội hóa và chuyển đổi phương thức cung ứng dịch vụ công đã được thúc đẩy mạnh mẽ, tạo ra những chuyển biến tích cực. Nghị quyết số 91/NQ-CP ngày 18/06/2024 và các Nghị định số 114/2024/NĐ-CP và Nghị định số 50/2025/NĐ-CP đã thu hút nguồn lực xã hội, đẩy mạnh phân cấp, cho phép ĐVSNCL khai thác tài sản công để tăng nguồn thu, đặc biệt đối với các lĩnh vực y tế, giáo dục, đào tạo, văn hóa, thể thao, du lịch... Nhiều mô hình xã hội hóa sáng tạo, linh hoạt đã được triển khai đồng bộ, tạo chuyển biến tích cực trong tổ chức hoạt động dịch vụ công. Hiện nay, Bộ Tài chính đang nghiên cứu sửa đổi Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ để chuyển từ cấp phát sang đặt hàng, đấu thầu gắn với kết quả đầu ra.

Công tác xã hội hóa dịch vụ công đạt nhiều kết quả tích cực: (i) Nhận thức xã hội về sử dụng dịch vụ công ngoài công lập được nâng cao; (ii) Thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước, mở rộng mạng lưới dịch vụ; (iii) Đa dạng hóa loại hình, nâng cao chất lượng, giảm tải cho khu vực công; (iv) Khuyến khích đơn vị sự nghiệp công lập huy động vốn, liên doanh, liên kết nâng cao thu nhập; (v) Giảm phụ thuộc vào NSNN, góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ công lập đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập.

e) Hoàn thiện thể chế, cơ chế thúc đẩy thực hiện cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước (DNNN)

Giai đoạn 2021-2025, thể chế được hoàn thiện nhằm đẩy mạnh cơ cấu lại DNNN, tập trung vào ngành, lĩnh vực then chốt, thiết yếu, địa bàn quan trọng, quốc phòng - an ninh, và những lĩnh vực khu vực tư nhân không đầu tư, bảo đảm hiệu quả và định hướng chiến lược của Nhà nước⁸⁰. Các cơ chế, chính sách về quản lý tài chính doanh nghiệp và sắp xếp, cổ phần hóa (CPH), thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp tiếp tục được điều chỉnh, bổ sung kịp thời để phù hợp với thực tiễn hoạt động của doanh nghiệp và tình hình thị trường, đảm bảo chặt chẽ, công khai, minh bạch⁸¹.

Đến hết tháng 9/2025, đã có 146/676 doanh nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt Đề án cơ cấu lại doanh nghiệp theo Quyết định số 360/QĐ-TTg, chiếm

⁸⁰ Quyết định số 22/2021/QĐ-TTg ngày 02/7/2021; Quyết định số 360/QĐ-TTg ngày 17/3/; Quyết định số 1479/QĐ-TTg ngày 29/11/2022; Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 20/02/2024; Quyết định số 562/QĐ-TTg ngày 26/6/2024; Quyết định số 13/2025/QĐ-TTg ngày 14/5/2025; Thông tư số 57/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022.

⁸¹ Nghị định số 04/2024/NĐ-CP ngày 12/01/2024; Nghị định số 89/2024/NĐ-CP ngày 16/7/2024; Nghị định số 97/2024/NĐ-CP ngày 25/7/2024; Nghị định số 36/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021; Nghị định số 23/2022/NĐ-CP ngày 05/4/2022; Nghị định số 148/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021; Thông tư số 05/2022/TT-BTC ngày 08/02/2022 hướng dẫn thực hiện tái cơ cấu DNNN không đủ điều kiện CPH; Thông tư số 32/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021; Thông tư số 46/2021/TT-BTC ngày 26/6/2021; Thông tư số 16/2023/TT-BTC ngày 17/3/2023.

20% tổng số doanh nghiệp phải thực hiện cơ cấu lại. Trong đó Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt 09/09 doanh nghiệp thuộc thẩm quyền và các cơ quan đại diện chủ sở hữu/đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt 137/667 doanh nghiệp thuộc thẩm quyền.

- *Về cổ phần hóa*: Trong số 30 doanh nghiệp được phê duyệt kế hoạch CPH, đến nay có 05 doanh nghiệp đã thành lập Ban chỉ đạo, Tổ giúp việc, 13 doanh nghiệp vẫn đang triển khai các bước chuẩn bị thực hiện, chưa có doanh nghiệp hoàn thành CPH, 01 doanh nghiệp xin lùi thời gian thực hiện CPH sang giai đoạn 2026-2030.

- *Về thoái vốn*: Đến hết năm 2024 và 5 tháng đầu năm 2025 kết quả thực hiện như sau: Có 17 doanh nghiệp đã hoàn thành việc thoái vốn theo quy định (đạt 12% kế hoạch của giai đoạn 2022-2025). Có 127 doanh nghiệp chưa hoàn thành thoái vốn theo tiến độ được phê duyệt.

g) Thực hiện đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập

Việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo Nghị định 130/2005/NĐ-CP và 117/2013/NĐ-CP được duy trì ổn định, giúp cơ quan, đơn vị chủ động quản lý kinh phí, tinh gọn bộ máy, nâng cao hiệu quả công vụ. Giai đoạn 2014-2024, 100% đơn vị trung ương, 98,32% cấp tỉnh, 95,88% cấp huyện và 72,55% cấp xã thực hiện cơ chế tự chủ; kinh phí tự chủ bình quân đạt 72,94%, tỷ lệ tiết kiệm khoảng 8,37% tại trung ương và 6,91% tại địa phương.⁸²

- Hoàn thiện cơ chế tài chính tại các ĐVSNCL

Trong giai đoạn 2021 - 2025, cơ chế tài chính tại các ĐVSNCL tiếp tục được đổi mới và hoàn thiện, bám sát tinh thần của Nghị quyết số 19-NQ/TW. Chính phủ đã ban hành Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 quy định cơ chế tự chủ tài chính của các ĐVSNCL, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22/5/2025 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập. Hiện nay, Bộ Tài chính đang xây dựng dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 để đảm bảo phù hợp với nội dung Nghị định số 111/2025/NĐ-CP và tình hình thực tiễn. Về kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của ĐVSNCL:

- Về số lượng ĐVSNCL trên cả nước: Theo số liệu tại Báo cáo số 930/BC-ĐGS ngày 26/8/2024 của Đoàn Giám sát - UBTVQH⁸³ thì tính đến thời điểm 31/12/2023, tổng số lượng ĐVSNCL trên cả nước (trung ương và địa phương)

⁸². Một số địa phương có tỷ lệ kinh phí tiết kiệm/kinh phí quản lý hành chính được giao tự chủ cao hơn tỷ lệ trung bình thường (ví dụ một số địa phương đạt tỷ lệ trên 10% như: Thành phố Hà Nội, tỉnh Bắc Ninh,...; thậm chí trên 20% như: Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là thành phố Hồ Chí Minh), tỉnh Kiên Giang (nay là tỉnh An Giang).

⁸³Báo cáo kết quả giám sát chuyên đề về “Việc thực hiện chính sách, pháp luật về đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập giai đoạn 2018-2023”.

là **47.596 đơn vị**, giảm 846 đơn vị so với năm 2021 (khoảng 1,7 %) và giảm 8.295 đơn vị so với năm 2015 (khoảng 17,4%). Trong đó, tổng số ĐVSNNCL tự chủ tài chính đến năm 2023 là **3.366 đơn vị**, chiếm 7,1% tổng số ĐVSNNCL trên cả nước, chưa đạt mục tiêu đề ra của Nghị quyết số 19-NQ/TW là đến năm 2021 phần đầu có 10% đơn vị tự chủ tài chính; đến năm 2025 có tối thiểu 20% đơn vị tự chủ tài chính.

Về số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN: Theo Báo cáo số 930/BC-ĐGS ngày 26/8/2024 của Đoàn Giám sát - UBTVQH, đối với các bộ, ngành, số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các ĐVSNNCL chưa tự chủ tài chính giai đoạn 2022 - 2026 đã giảm 17.736 biên chế, tương ứng giảm 14,84% so với số biên chế giao năm 2021; đối với địa phương, thực hiện giảm số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN theo lộ trình, bảo đảm đến năm 2026 còn 1.562.485 biên chế, tương đương giảm 10% so với số biên chế được giao năm 2021, đạt mục tiêu đề ra của Nghị quyết số 19-NQ/TW.

- Về chi NSNN hỗ trợ ĐVSNNCL: Theo số liệu Bộ Tài chính đã tổng hợp, báo cáo gửi Đoàn giám sát của Quốc hội⁸⁴, kinh phí NSNN hỗ trợ đối với các đơn vị SNCL nhóm 3, nhóm 4 đều giảm dần qua các năm⁸⁵. Việc hoàn thiện, ban hành các chính sách để tăng cường hỗ trợ trực tiếp cho các đối tượng sử dụng dịch vụ sự nghiệp công, ví dụ trong lĩnh vực giáo dục, y tế: Chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng theo quy định của Luật BHYT... tiếp tục được thực hiện.

2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

a) Tồn tại, hạn chế

- Cơ chế tự chủ quy định chi thu nhập tăng thêm gắn với hiệu quả công việc, nhưng đa số cơ quan chưa xây dựng tiêu chí đánh giá rõ ràng, việc chi trả còn dựa vào bình bầu, mang tính hình thức.

- Việc tự chủ tài chính của ĐVSNNCL còn chậm, mức độ thấp, nhất là ở địa phương; nguồn thu còn phụ thuộc NSNN, chưa có chuyển biến đột phá và chưa đồng bộ giữa tự chủ tài chính với tổ chức, biên chế và nhiệm vụ; doanh nghiệp KH&CN được cấp giấy chứng nhận còn hạn chế so với tiềm năng.

- Việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật của các lĩnh vực còn chậm ảnh hưởng lớn đến hoạt động, mức độ tự chủ tài chính của ĐVSNNCL.

⁸⁴ Công văn số 2921/BTC-HCSN ngày 22/3/2024 và công văn số 4773/BTC-HCSN ngày 9/5/2024.

⁸⁵ Theo số liệu của 36/41 bộ, ngành, năm 2023, kinh phí NSNN hỗ trợ chi thường xuyên cho ĐVSNNCL nhóm 3, 4 là 12.846 tỷ đồng, giảm 10% so với 2021 và 15% so với 2018, do nhiều đơn vị nâng mức tự chủ tài chính. Một số bộ giảm mạnh chi thường xuyên gồm Y tế, Công Thương, TN&MT, VHTTDL và Đài Tiếng nói Việt Nam.

- Theo số liệu của 52/63 địa phương, đến năm 2023, kinh phí NSNN hỗ trợ chi thường xuyên cho ĐVSNNCL nhóm 3, 4 giảm nhờ nâng mức tự chủ (từ nhóm 4 lên 3, nhóm 3 lên 2). Một số địa phương giảm mạnh so với năm 2018 như Quảng Nam (-957,7 tỷ đồng), Hưng Yên (-226,5 tỷ), Lâm Đồng (-8.467 tỷ) và Hải Phòng (-7.113 tỷ).

- Tiến độ trình thẩm định, phê duyệt Đề án cơ cấu lại các Tập đoàn, Tổng công ty còn chậm so với yêu cầu, chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Một số đơn vị có nhiều doanh nghiệp phải phê duyệt đề án cơ cấu lại nhưng tiến độ triển khai thực hiện rất chậm.

b) Nguyên nhân

- Cơ chế tự chủ cho phép Bộ, địa phương tự xây dựng tiêu chí đánh giá và chi thu nhập tăng thêm theo kết quả công việc, nhưng việc triển khai còn hình thức, chi trả còn cào bằng, chưa khuyến khích năng lực và sáng tạo của người lao động.

- Nhiều bộ, ngành, địa phương vẫn chưa chủ động, quyết liệt trong đổi mới cơ chế hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập; còn tư duy bao cấp, ỷ lại vào Nhà nước, thiếu tinh thần tự chủ, tự chịu trách nhiệm, và chưa coi trọng vai trò thị trường trong huy động, phân bổ nguồn lực xã hội.

- Công tác xây dựng và ban hành giá, đơn giá dịch vụ sự nghiệp công còn chậm, do nhiều lĩnh vực phải xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật mới, phức tạp và chuyên sâu, nên số lượng định mức ban hành còn ít, chưa đáp ứng yêu cầu triển khai dịch vụ sự nghiệp công.

- Theo Nghị quyết 19-NQ/TW và Nghị định 60/2021/NĐ-CP, đến hết 2021 phải tính đủ chi phí vào giá dịch vụ sự nghiệp công, nhưng thực tế đa số lĩnh vực chưa thực hiện được do yêu cầu kiểm chế lạm phát, cân đối NSNN và khả năng chi trả của người dân. Các lĩnh vực y tế, giáo dục, giáo dục nghề nghiệp còn triển khai chậm.

- Việc sắp xếp cơ sở nhà, đất, điều kiện để cổ phần hóa DNNN còn kéo dài, gây chậm tiến độ cổ phần hóa. Địa phương chậm phê duyệt phương án sử dụng đất, nhất là với doanh nghiệp có đất tại nhiều nơi. Quy định pháp luật về cổ phần hóa, thoái vốn còn thiếu đồng bộ, đặc biệt trong xác định giá trị doanh nghiệp và xử lý đất đai, cùng với hướng dẫn Luật Quản lý, sử dụng tài sản công chưa thống nhất, làm kéo dài quá trình thực hiện.

VI. XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH PHỦ ĐIỆN TỬ, CHÍNH PHỦ SỐ

Trong giai đoạn 2021 - 2025, xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số được Đảng và Nhà nước đặc biệt coi trọng, quan tâm chỉ đạo và triển khai thực hiện thường xuyên, liên tục. Từ năm 2021 đến 31/8/2025, Thủ tướng Chính phủ đã chủ trì 10 phiên họp của Ủy ban Quốc gia về chuyển đổi số, 01 Hội nghị thường trực Chính phủ về chuyển đổi số với các đồng chí Bộ trưởng, Trưởng ngành, Chủ tịch UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, 01 Hội nghị Giới thiệu mô hình chuyển đổi số thành công cấp bộ, ngành với Tòa án nhân dân tối cao, 01 Hội nghị chuyên đề của Ủy ban Quốc gia về chuyển đổi số “Nâng cao hiệu quả cung cấp và sử dụng dịch vụ công trực tuyến”, 05 phiên họp của Ban Chỉ đạo của Chính phủ về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và Đề án 06 để chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số,

phát triển Chính phủ số chung của quốc gia. Với sự chỉ đạo quyết liệt, sát sao của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương đã nỗ lực triển khai ứng dụng công nghệ thông tin, thúc đẩy chuyển đổi số, phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số và đạt được những thành tựu quan trọng, có tính đột phá, góp phần tích cực vào công cuộc CCHC và được quốc tế ghi nhận⁸⁶.

1. Kết quả chủ yếu đạt được

a) Hoàn thiện môi trường pháp lý cho chuyển đổi số, phát triển Chính phủ điện tử, chính phủ số

Trong giai đoạn 2021 - 2025, hệ thống thể chế phục vụ xây dựng Chính phủ điện tử, Chính phủ số được hoàn thiện đồng bộ, tạo khung pháp lý tương đối hoàn chỉnh và đồng bộ cho chuyển đổi số quốc gia. Giai đoạn 2021-2025, thể chế cho Chính phủ điện tử, Chính phủ số được hoàn thiện đồng bộ, tạo khung pháp lý đầy đủ cho chuyển đổi số quốc gia. Nhiều văn bản quan trọng được ban hành, tháo gỡ điểm nghẽn thể chế, tạo động lực phát triển kinh tế số và đột phá về thể chế dữ liệu, đồng thời bảo đảm kinh phí duy trì, vận hành các dự án công nghệ thông tin⁸⁷...

b) Phát triển hạ tầng số

Hạ tầng số quốc gia được mở rộng, nâng cao chất lượng, 5G phủ 63 địa phương, đạt 26% dân số toàn quốc và 93,34% tại thủ phủ tỉnh. Dùng 2G giúp tiết kiệm chi phí, thúc đẩy dùng smartphone, truy cập dịch vụ số. 83,4% hộ gia đình dùng Internet cáp quang, vượt mục tiêu 2025. Những con số trên cho thấy Việt Nam đã xây dựng được một nền tảng hạ tầng kỹ thuật vững chắc, tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển và sử dụng các ứng dụng, dịch vụ số phục vụ cả người dân, doanh nghiệp và cơ quan nhà nước.

c) Phát triển nền tảng và hệ thống số quy mô quốc gia

Hiện nay, theo công bố của các bộ, ngành, tổng số nền tảng số được các bộ ngành triển khai từ Trung ương đến địa phương là **250** nền tảng số⁸⁸. Trong đó, đã triển khai: **176** nền tảng; đang triển khai hoặc có kế hoạch triển khai cụ thể: **62** nền tảng; dự định nhưng chưa có kế hoạch triển khai: **12** nền tảng.

Kết nối, chia sẻ dữ liệu qua nền tảng tích hợp chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) tăng mạnh theo các năm. Bắt đầu năm 2020 với 11 triệu giao dịch, đến năm 2024 đã vượt hơn 1 tỷ giao dịch (1.047 triệu giao dịch) nâng tổng số giao dịch tích lũy

⁸⁶ Theo Báo cáo khảo sát Chính phủ điện tử năm 2024 của Liên Hợp quốc, Việt Nam đã có sự thăng hạng vượt bậc, tăng 15 bậc so với kỳ đánh giá năm 2022 để xếp thứ 71/193 quốc gia. Đây là lần đầu tiên Việt Nam được xếp vào nhóm các quốc gia có chỉ số phát triển Chính phủ điện tử ở mức Rất cao, với cả ba chỉ số thành phần đều tăng trưởng mạnh mẽ, cụ thể: chỉ số nhân lực tăng 36 bậc, chỉ số hạ tầng số tăng 07 bậc và chỉ số dịch vụ công trực tuyến tăng 01 bậc.

⁸⁷ Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025 tại Quyết định 942/QĐ-TTg; Luật Dữ liệu 2024 và các Nghị định, Chiến lược về dữ liệu quốc gia; Luật Viễn thông sửa đổi; Nghị định số 82/2024/NĐ-CP; Nghị định 147/2024/NĐ-CP ngày 09/11/2024; Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; Luật Công nghiệp Công nghệ số; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ (2025); Luật An ninh mạng (2025); Luật Trí tuệ nhân tạo (2025); Luật Công nghệ cao (2025); Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ (2025); Luật Chuyển đổi số (2025)...

⁸⁸ Một số bộ, ngành chưa công bố

từ năm 2020 đến nay lên tới gần **3,3 tỷ** giao dịch. Trung bình mỗi ngày năm 2023 là **1,7 triệu** giao dịch/ngày, năm 2024 là **2,8 triệu** giao dịch/ngày, 5 tháng đầu năm 2025 trung bình mỗi ngày **3,4 triệu** giao dịch. Các giao dịch này đang góp phần đắc lực vào đơn giản hoá các TTHC, liên thông giữa các cơ quan nhà nước.

Ngày 25/3/2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Quyết định số 292/QĐ-BKHCN về Ban hành Khung kiến trúc Chính phủ số Việt Nam, phiên bản 4.0, trong đó điều chỉnh các hệ thống thông tin theo hướng phù hợp với mô hình tổ chức 3 cấp (trung ương, tỉnh, xã) theo phương án không tổ chức cấp huyện. Việc số hóa dữ liệu phục vụ bàn giao, nâng cấp hệ thống thông tin giải quyết TTHC để thực hiện được ngay sau khi kết thúc mô hình cấp huyện.

d) Phát triển dữ liệu số quốc gia

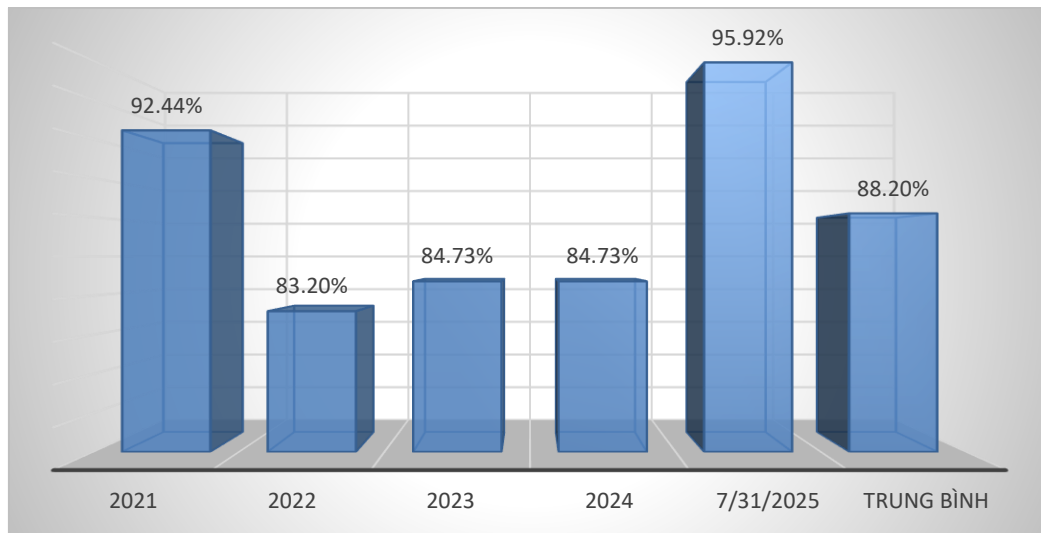
Các bộ, ngành, địa phương đã phát triển và kết nối các CSDL quốc gia, ngành, lĩnh vực, bảo đảm dữ liệu “đúng, đủ, sạch, sống, thống nhất, dùng chung”. Trong 11 CSDL quốc gia chuyên ngành, trọng yếu theo Kế hoạch số 02-KH/BCĐTW và 01 CSDL của Tòa án nhân dân tối cao, có 5 đã vận hành, 3 đang triển khai, 3 chuẩn bị thực hiện; hơn 3.030 CSDL dùng chung được hình thành. Việc khai thác, chia sẻ dữ liệu giúp đồng bộ thông tin, nâng cao hiệu quả quản lý, giảm thời gian xử lý. Đặc biệt, CSDL quốc gia về dân cư hỗ trợ xác thực, làm sạch hàng trăm triệu dữ liệu, lần đầu kết nối với dữ liệu đất đai để rút gọn TTHC đăng ký cư trú⁸⁹.

Các cơ quan nhà nước đang tích cực hoàn thiện các quy định và triển khai cung cấp dữ liệu mở cho người dân, doanh nghiệp. **90%** bộ, ngành, địa phương đã ban hành danh mục, kế hoạch cung cấp dữ liệu mở để cung cấp cho người dân, doanh nghiệp phát triển kinh tế số, xã hội số. Số cổng dữ liệu mở đã được xây dựng (bao gồm cả thử nghiệm) đạt hơn **30** cổng dữ liệu và đang tích cực gia tăng trong thời gian tới.

đ) Phát triển ứng dụng, dịch vụ nội bộ

Công tác chỉ đạo, điều hành của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ trên môi trường số tiếp tục được phát triển, hoàn thiện theo hướng trực tuyến và dựa trên dữ liệu. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Kế hoạch hành động chuyển đổi số cho giai đoạn 2024 - 2025, định hướng đến năm 2030. Năm 2024, Chính phủ đã giao 5.117 nhiệm vụ cho các bộ, ngành và địa phương, với hệ thống cung cấp API kết nối với hệ thống quản lý văn bản và điều hành của 3 bộ và 19 địa phương.

⁸⁹ Tại tỉnh Đồng Nai (cũ) và tỉnh Bình Dương (cũ).



Biểu đồ 13: Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia của các bộ, ngành

Giai đoạn 2021 - 2025, các hệ thống phục vụ hoạt động của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đạt được một số kết quả:

- Trục liên thông văn bản quốc gia

Trục liên thông văn bản quốc gia được triển khai chính thức từ tháng 3/2019, đến 31/7/2025 đã kết nối với 100% bộ, ngành, địa phương và mở rộng đến các cơ quan của Đảng, Quốc hội, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, các tổ chức chính trị - xã hội⁹⁰, tập đoàn và tổng công ty nhà nước. Từ khi đưa vào vận hành 04/12/2025, đã có khoảng 60,7 triệu văn bản điện tử gửi, nhận trên Trục (trung bình có từ 800.000 đến 1.200.000 văn bản/tháng) góp phần chuyển đổi tác phong làm việc sang môi trường số, giảm chi phí, thời gian, và nâng cao hiệu quả hành chính nhà nước.

- Hệ thống thông tin phục vụ họp và xử lý công việc của Chính phủ

Với mục tiêu đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong phục vụ họp và xử lý công việc của Chính phủ, Hệ thống thông tin phục vụ họp và xử lý công việc của Chính phủ (e-Cabinet) được đưa vào vận hành chính thức từ ngày 24/6/2019, giúp quản lý đồng bộ các phiên họp của Chính phủ, cho phép gửi, nhận, trao đổi, lấy ý kiến điện tử bằng chữ ký số, thay thế tài liệu giấy, rút ngắn thời gian họp, giảm chi phí và nâng cao hiệu quả điều hành. Từ ngày khai trương đến 04/12/2025, Hệ thống e-Cabinet đã phục vụ 139 hội nghị, phiên họp của Chính phủ (các đại biểu sử dụng tài liệu điện tử) và thực hiện xử lý 3.788 phiếu lấy ý kiến thành viên Chính phủ thay thế việc phát hành hơn 1,2 triệu hồ sơ, tài liệu giấy.

- Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ

⁹⁰ Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam

Hệ thống được chính thức đưa vào vận hành từ ngày 19/8/2020, là một trong các hệ thống được tích hợp vào Hệ thống thông tin chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, cùng với nhiều hệ thống thông tin, CSDL của các bộ, ngành, địa phương, nhằm cung cấp dữ liệu phục vụ hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành. Các bộ, cơ quan, địa phương đã tích cực chuẩn hóa chế độ báo cáo để phục vụ triển khai báo cáo điện tử theo quy định tại Nghị định số 09/2019/NĐ-CP. Nhiều đơn vị đã xây dựng và vận hành Hệ thống thông tin báo cáo nhằm tạo lập nguồn dữ liệu số phục vụ chỉ đạo, điều hành; đồng thời tích hợp và chia sẻ một số dữ liệu quan trọng với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ. Đến 31/7/2025, đã có 69/179 chế độ báo cáo của các bộ, cơ quan gửi Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quốc hội được tích hợp hoặc nhập liệu trực tiếp lên Hệ thống.

- Hệ thống thông tin chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ

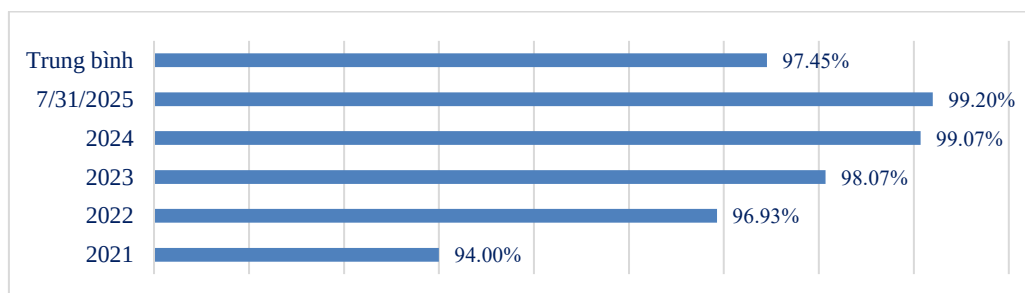
Hệ thống thông tin chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ được xây dựng dựa trên 06 kho dữ liệu cốt lõi, đóng vai trò như 06 trụ cột thông tin chiến lược, trong đó đã thống kê 480 chỉ tiêu thống kê quốc gia theo năm, 55 chỉ tiêu thống kê quốc gia hàng tháng, quý; từ năm 2020 đến nay, Kho dữ liệu trực tuyến đã tích hợp hơn 300 chỉ số dữ liệu; Hệ thống đã kết nối, liên thông với các hệ thống giám sát thiên tai, quan trắc khí tượng thủy văn - hải văn, hệ thống cứu hộ cứu nạn và hơn hàng trăm camera giám sát hồ đập, cửa khẩu. Việc kết nối thử nghiệm dữ liệu giữa Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước và Bộ Công an đã hoàn tất, tạo nền tảng vận hành hệ thống trên hạ tầng Trung tâm dữ liệu quốc gia.

- Hệ thống theo dõi nhiệm vụ do Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ giao.

Thực hiện Quyết định số 42/2014/QĐ-TTg ngày 27/7/2014 và được sửa đổi, bổ sung bằng Quyết định số 23/2018/QĐ-TTg ngày 15/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ, Văn phòng Chính phủ đã phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng Hệ thống quản lý CSDL theo dõi nhằm tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác theo dõi các nhiệm vụ, công việc Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan, địa phương thực hiện. Đồng thời, tiếp tục hoàn thiện, phát triển thành Hệ thống theo dõi nhiệm vụ do Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ giao theo quy định tại Nghị định 37/2024/NĐ-CP của Chính phủ về giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước và Hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử.

- Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ đã kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo của 7 bộ, cơ quan (Ngoại giao, Xây dựng, Tài chính, Tư pháp, Giáo dục và Đào tạo, Ngân hàng nhà nước Việt Nam, Tập đoàn Điện lực Việt Nam) và 23/34 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương với 92 biểu báo cáo. Đã hình thành kho dữ liệu thống kê hàng tháng, hàng quý, hàng năm từ năm 2010 đến nay với: 480 chỉ tiêu thống kê quốc gia theo năm, 19 chỉ tiêu thống kê quốc gia hàng tháng, 36 chỉ tiêu thống kê quốc gia hàng quý với gần 12 nghìn dữ liệu thống kê quốc gia, chuyên ngành; tích hợp trên 25 nghìn file dữ liệu về nội dung từ các hệ thống thông tin khác;

xây dựng một kho dữ liệu tổng quan về địa phương, vùng; xây dựng kho dữ liệu tổng quan về kinh tế thế giới của 70 quốc gia được cập nhật tự động từ các hệ thống dữ liệu của các nước, vùng lãnh thổ, các tổ chức quốc tế; phối hợp với Bộ Công an, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước thu thập kết nối 20 nhóm chỉ số phục vụ xây dựng thí điểm Hệ thống thông tin chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trên hạ tầng của Trung tâm Dữ liệu quốc gia và đang mở rộng triển khai các nhóm chỉ số mới được giao tại Quyết định số 1012/QĐ-TTg.

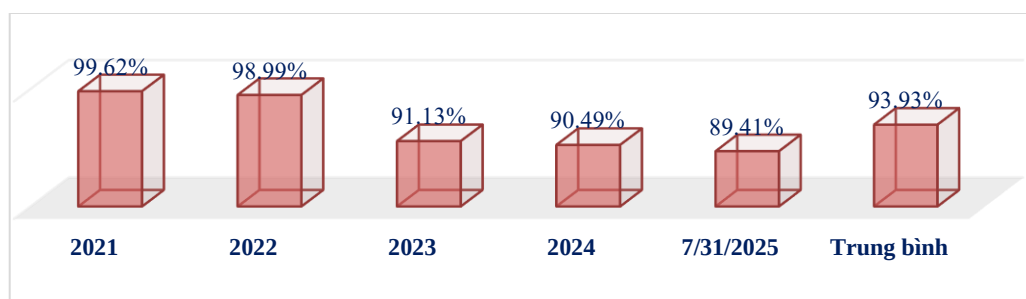


Biểu đồ 14: Tỷ lệ hồ sơ công việc của các bộ được xử lý trên môi trường mạng

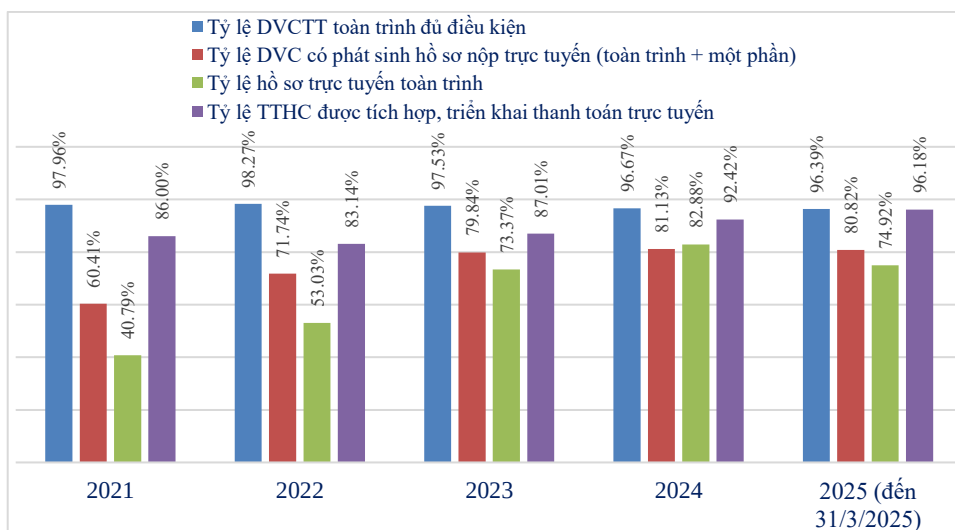
Tính đến 31/8/2025, tổng số bộ, ngành, địa phương đã báo cáo chỉ số chỉ đạo điều hành dựa trên dữ liệu: 73 cơ quan.

e) Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, doanh nghiệp:

Thực hiện chỉ đạo của Ban Chỉ đạo Trung ương, Văn phòng Chính phủ đã phối hợp với các bộ, cơ quan, địa phương nâng cấp Cổng DVCQG bảo đảm hạ tầng kỹ thuật đáp ứng yêu cầu 120.000 người dùng đồng thời và kết nối thông suốt với 34/34 Hệ thống thông tin giải quyết TTHC cấp tỉnh; phối hợp với Bộ Công an và TP Hồ Chí Minh hoàn thành giải pháp và triển khai thí điểm việc cung cấp “Nền tảng biểu mẫu tương tác điện tử” kết hợp với nộp hồ sơ trực tuyến của 30 TTHC qua Cổng DVCQG; đồng thời, phối hợp với các Bộ: Công an, Khoa học và Công nghệ, Nội vụ thực hiện kiểm thử việc ứng dụng trí tuệ nhân tạo hỗ trợ tiếp cận thông tin và thực hiện DVCTT trước khi đưa vào sử dụng chính thức.



Biểu đồ 15: Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến toàn trình của các bộ



Biểu đồ 16: Các số liệu về cung cấp DVCTT của các tỉnh, thành phố giai đoạn 2021-2025

- Giai đoạn 2021 - 2025, tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình trên tổng hồ sơ giải quyết TTHC trung bình cả nước đạt 39,46%. Trong đó, các bộ, ngành đạt trung bình 51,82%; các địa phương đạt trung bình 14,58%⁹¹. Tính riêng trong tháng 8/2025, tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình trên tổng hồ sơ giải quyết TTHC tháng 8/2025: 39,71%, trong đó khối bộ đạt tỷ lệ: 52,45%, khối tỉnh đạt tỷ lệ: 15,79%. So với cùng kỳ năm 2024, tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình trên tổng hồ sơ giải quyết TTHC cả nước tháng 8/2025 tăng 3,26%.

- Kết quả cung cấp DVCTT:

Tỷ lệ TTHC liên quan đến doanh nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của các bộ, cơ quan ngang bộ cung cấp DVCTT: Bộ Tư pháp đạt 100%, có 04 bộ⁹² đạt trên 90%, 02 bộ⁹³ mới đạt dưới 50%. Số TTHC liên quan đến doanh nghiệp trung bình thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương là 1.177 TTHC, trong đó, đã cung cấp DVCTT đối với 1.132 TTHC (trung bình đạt 96,18%), có 06 địa phương tích cực triển khai thực hiện và đã hoàn thành 100%, gồm: Hà Nội, An Giang, Gia Lai, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Quảng Trị; chỉ có 03 địa phương hoàn thành dưới 90%, gồm: Lai Châu (88,8%), Sơn La (86,6%), Cao Bằng (83,3%)

Từ ngày 01/7/2025 - 27/11/2025, trên Cổng DVCQG có 20 triệu hồ sơ TTHC (trong đó, địa phương: 17,1 triệu hồ sơ trực tuyến; các Bộ: 2,9 triệu hồ sơ trực tuyến) và hơn 43,4 triệu giao dịch thanh toán trực tuyến thành công với số tiền hơn 32.144 tỷ đồng.

- Kết quả số hóa hồ sơ, giải quyết TTHC:

Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC tại các bộ, ngành đạt 38,76% (296.058/763.757 hồ sơ); địa phương đạt 82,35% (3.573.437/4.339.329 hồ sơ). Tỷ lệ hồ sơ cấp kết quả bản điện tử có giá trị pháp lý để tái sử dụng tại các bộ,

⁹¹ Số liệu được đo lường từ năm 2023 sau khi Nghị định số 42/2022/NĐ-CP của Chính phủ có hiệu lực.

⁹² gồm: Giáo dục và Đào tạo, Nông nghiệp và Môi trường, Khoa học và Công nghệ, Văn hóa, Thể thao và Du lịch

⁹³ Gồm: Ngoại giao, Nội vụ

ngành đạt 42,49% (324.534 kết quả giải quyết TTHC/763.757 kết quả cần cấp); địa phương đạt 82,67% (3.587.323 kết quả giải quyết TTHC/4.339.329 kết quả cần cấp). Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin dữ liệu số hóa tại các bộ, ngành đạt 1,72% (13147/764.360 hồ sơ); địa phương đạt 93,68% (4.087.146/4.362.880 hồ sơ).

g) Xây dựng, phát triển đô thị thông minh

Với tầm nhìn chiến lược trong thời đại Cách mạng Công nghiệp 4.0, Đảng và Nhà nước ta đã kiên định mục tiêu đổi mới mô hình tăng trưởng, chuyển hướng sang phát triển xanh, thông minh và bền vững. Do đó, năm 2018, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 950/QĐ-TTg phê duyệt “Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018 - 2025, định hướng đến năm 2030” (Đề án 950), đặt dấu mốc đầu tiên cho phát triển đô thị thông minh bền vững trên cả nước.

Giai đoạn 2021-2025, nhiều thể chế, chính sách về phát triển đô thị thông minh được ban hành. Nổi bật là Nghị quyết số 06-NQ/TW (2022) của Bộ Chính trị và Chương trình hành động của Chính phủ triển khai nghị quyết này; Nghị quyết số 193/2025/QH15 của Quốc hội về cơ chế đặc thù thúc đẩy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Chính phủ cũng phê duyệt Đề án bảo đảm an toàn thông tin đô thị thông minh, công bố Bộ chỉ số và Khung tham chiếu ICT (phiên bản 1.0); các bộ, ngành liên quan như Xây dựng, TN&MT, KH&CN, Tài chính đã ban hành chính sách hướng dẫn triển khai tại địa phương. Các bộ, ngành có liên quan cũng đã ban hành nhiều thể chế, chính sách cho xây dựng và phát triển đô thị thông minh, như: Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Tài chính...

Thực hiện phát triển đô thị thông minh theo Đề án 950, trên cả nước có 26 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau sáp nhập) - 38 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (trước sáp nhập) phê duyệt đề án, kế hoạch trên quy mô toàn tỉnh hoặc phê duyệt đề án, kế hoạch cho các đô thị ưu tiên⁹⁴. Sau hơn 7 năm triển khai, Đề án đã đạt kết quả tích cực: hình thành nền tảng về quy hoạch, quản lý, hạ tầng kỹ thuật và ICT đô thị thông minh, nhiều địa phương vận dụng linh hoạt, sáng tạo, đặc biệt trong triển khai dịch vụ công trực tuyến phục vụ người dân hiệu quả hơn⁹⁵.

Nhiều địa phương như Huế, Bình Dương, Đà Nẵng, Quảng Ninh, TP. Hồ Chí Minh đã triển khai đề án đô thị thông minh với cách làm linh hoạt, sáng tạo

⁹⁴ Lào Cai (Lào Cai, Yên Bái cũ); Sơn La, Tuyên Quang (Hà Giang cũ), Vĩnh Phúc (Hòa Bình, Phú Thọ cũ), Bắc Ninh (Bắc Ninh, Bắc Giang cũ); Quảng Ninh, Hải Phòng (Hải Dương, Hải Phòng cũ), Hưng Yên (Thái Bình cũ), Ninh Bình (Ninh Bình cũ), Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Trị (Quảng Trị, Quảng Bình cũ), Huế, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Khánh Hòa (Ninh Thuận, Khánh Hòa cũ), Đồng Tháp (Tiền Giang cũ), Gia Lai (Gia Lai cũ, Bình Định cũ), Đắk Lắk (Đắk Lắk cũ), Tây Ninh (Long An cũ), Lâm Đồng (Bình Thuận, Lâm Đồng cũ), Đồng Nai (Đồng Nai, Bình Phước cũ), Cần Thơ (Cần Thơ, Hậu Giang cũ), Kiên Giang (An Giang, Kiên Giang cũ), Cà Mau (Bạc Liêu cũ), thành phố Hồ Chí Minh (Bình Dương cũ, thành phố Hồ Chí Minh cũ, Bà Rịa - Vũng Tàu cũ).

⁹⁵ Báo cáo số 200/BC-BXD ngày 26/8/2025 tổng kết Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018-2025 và định hướng đến năm 20230.

trên các lĩnh vực như IOC, GIS, y tế, giáo dục, giao thông, chiếu sáng, cấp nước và dịch vụ công trực tuyến... Việc phát triển đô thị thông minh mang lại lợi ích rõ rệt: người dân được tiếp cận tiện ích, thông tin minh bạch; doanh nghiệp có môi trường đầu tư, kinh doanh minh bạch, thúc đẩy đổi mới sáng tạo; cơ quan nhà nước nâng cao hiệu quả điều hành, ra quyết định nhanh, chính xác hơn.

Tuy nhiên, quá trình triển khai đô thị thông minh còn gặp khó khăn như: thực hiện còn manh mún, thiếu kết nối, chủ yếu thí điểm, kinh nghiệm thực tế hạn chế. Sau khi chuyển sang mô hình chính quyền hai cấp, việc xác định chủ thể và trách nhiệm quản lý đô thị thông minh gặp lúng túng; đồng thời, hệ thống pháp luật về đô thị (quy hoạch, phân loại, chính quyền đô thị) đang được điều chỉnh nên cần tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách và giải pháp triển khai đồng bộ, hiệu quả hơn. Trên cơ sở đó, ngày 14/10/2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 269/2025/NĐ-CP về phát triển đô thị thông minh. Theo đó, Nghị định đã quy định toàn diện các nguyên tắc, định hướng, quy hoạch, tiêu chuẩn, hạ tầng, quản lý, và huy động nguồn lực cho đô thị thông minh, tập trung vào công nghệ, đổi mới sáng tạo, lấy người dân làm trung tâm, nhằm nâng cao chất lượng sống, an toàn và phát triển bền vững, với ưu tiên các lĩnh vực như y tế, môi trường, giao thông và cơ chế thử nghiệm có kiểm soát (sandbox).

h) Về nhân lực số: Triển khai thực hiện nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Nâng cao nhận thức, phổ cập kỹ năng và phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, từ năm 2022 đến nay, Bộ Khoa học và Công nghệ đã tổ chức 16 khóa bồi dưỡng chuyển đổi số cho gần 752.000 lượt học viên trên nền tảng MOOCS; hỗ trợ các bộ, ngành, địa phương đào tạo thêm 490.200 lượt cán bộ và phổ cập kỹ năng số cơ bản miễn phí cho người dân với hơn 40 triệu lượt truy cập.

2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

a) Tồn tại, hạn chế

- Việc gửi, nhận văn bản và xử lý công việc trên môi trường điện tử tại một số bộ, ngành, địa phương chưa đáp ứng yêu cầu; kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu phục vụ chỉ đạo, điều hành còn chậm; việc hợp không giấy tờ còn hạn chế, hệ thống thông tin phục vụ hợp và xử lý công việc của Chính phủ chưa bảo đảm xác thực điện tử với các đối tượng ngoài Chính phủ.

- Tình trạng cát cứ dữ liệu vẫn phổ biến; một số CSDL quốc gia như dân cư, đất đai, tài chính còn triển khai chậm. Việc trao đổi văn bản điện tử giữa các cơ quan chưa hiệu quả, hệ thống quản lý văn bản không đồng bộ. Mô hình, giải pháp triển khai chưa đồng bộ, mức độ quan tâm chỉ đạo triển khai còn có khoảng cách nhất định giữa các bộ, ngành, các địa phương.

- DVCTT được thiết kế riêng lẻ, rời rạc, chưa thân thiện, phức tạp, khó thao tác, chưa lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm. Mặc dù số lượng DVCTT ngày càng tăng, tuy nhiên số lượng hồ sơ trực tuyến theo từng dịch vụ rất thấp, nhiều dịch vụ không phát sinh hồ sơ trực tuyến. Quy trình giải quyết TTHC chưa bảo đảm tính khoa học, tạo ra gánh nặng cho cán bộ, công chức.

- Tỷ lệ người dân sử dụng DVCTT còn hạn chế, hoạt động của các cơ quan nhà nước vẫn chủ yếu dựa trên giấy tờ, DVCTT toàn trình phát sinh hồ sơ chưa nhiều, việc số hóa để ra quyết định dựa trên dữ liệu còn rất hạn chế; an toàn, an ninh mạng chưa được quan tâm đúng mức.

- Ngân sách đầu tư cho xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số, xây dựng hệ thống thông tin gắn với CCHC vẫn còn hạn chế, cơ chế đầu tư tài chính chậm sửa đổi, chưa đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa nền hành chính và nâng cao chất lượng dịch vụ công.

b) Nguyên nhân

- Một số thể chế quan trọng tạo hành lang pháp lý cho triển khai Chính phủ điện tử chưa được ban hành, ví dụ như: Bảo vệ dữ liệu cá nhân; quy định về định danh, xác thực điện tử,...

- Một số CSDL quốc gia tạo nền tảng phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số có mức độ hoàn thành chậm. Một số lãnh đạo chưa quan tâm, chỉ đạo sát sao, cán bộ, công chức chậm đổi mới tác phong; nguồn lực tài chính hạn chế, truyền thông về Chính phủ điện tử, Chính phủ số chưa được chú trọng.

- Thói quen, tâm lý muốn đến nộp hồ sơ trực tiếp để được hướng dẫn cụ thể, hạn chế về kỹ năng số của người dân khi thực hiện DVCTT cũng là nguyên nhân rất phổ biến hiện nay, dẫn đến tình trạng phát sinh tỷ lệ DVCTT toàn trình, một phần, thanh toán trực tuyến thấp ở nhiều địa phương.

C. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

I. NHỮNG KẾT QUẢ TÍCH CỰC ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC

Quá trình thực hiện CCHC thời gian qua, gắn với triển khai thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030 đã đạt được những thành tựu quan trọng, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế của đất nước ta. Mặc dù có 02 năm chịu tác động nặng nề của đại dịch Covid-19 và thương mại toàn cầu suy giảm, kinh tế nước ta vẫn đạt tốc độ tăng trưởng dương, duy trì ở mức khá cao so với khu vực và thế giới, tốc độ tăng GDP hai năm 2020 - 2021 vẫn đạt 2,7%/năm; giai đoạn 2022 - 2024 kinh tế đạt mức tăng trưởng 6,9%/năm. Nhìn chung, tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân giai đoạn 2021 - 2025 ước khoảng 6,2%/năm, trong đó, dự kiến năm 2025 tăng từ

8,0% trở lên⁹⁶. Quy mô GDP từ 346 tỉ USD năm 2020, xếp thứ 37 trên thế giới, tăng lên 476 tỉ USD năm 2024, dự kiến trên 510 tỉ USD năm 2025, gấp 1,48 lần so với năm 2020, xếp thứ 32 thế giới⁹⁷ và thứ 4 trong khu vực ASEAN. GDP bình quân đầu người gấp 1,4 lần, từ 3.522 USD lên khoảng 5.000 USD⁹⁸. Thu nhập quốc dân (GNI) bình quân đầu người tăng từ 3.400 USD lên khoảng 4.750 USD vào năm 2025, vượt qua mức thu nhập trung bình thấp.

Bên cạnh đó, một loạt chỉ số của Việt Nam được các cơ quan, tổ chức quốc tế đánh giá có sự cải thiện cả về điểm số và vị trí xếp hạng. Về Chỉ số Chính phủ điện tử, năm 2024 Việt Nam đã vươn lên vị trí thứ 71/193 quốc gia, tăng 15 bậc so với năm 2022. Năm 2024, Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) đứng thứ 44/132 quốc gia, tăng 4 bậc so với năm 2022. Hệ thống pháp luật về kinh tế được tổ chức sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện, tạo cơ sở pháp lý thuận lợi hơn cho đầu tư, kinh doanh và hoạt động của doanh nghiệp.

Kết quả tổng hợp cho thấy, giai đoạn 2021 - 2025 đã đạt được những thành tựu vượt bậc, với 22/30 mục tiêu được đánh giá là "Đạt," chiếm tỷ lệ 73,3%. Trong khi đó, 8 mục tiêu còn lại được xác định là "Tiếp tục triển khai," chiếm 26,7%. Các lĩnh vực có tỷ lệ hoàn thành cao nhất là Cải cách thể chế và Cải cách tổ chức bộ máy, chứng tỏ sự quyết liệt và đồng bộ trong chỉ đạo từ cấp trung ương. Việc ban hành thể chế, chính sách, các VBQPPL tạo nền tảng, sắp xếp tinh gọn bộ máy, và đầu tư mạnh mẽ vào hạ tầng Chính phủ điện tử, Chính phủ số đã tạo ra những thay đổi mang tính đột phá (Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

Những kết quả này cho thấy sự đóng góp quan trọng của CCHC. Khái quát những mặt tích cực, nổi bật đã đạt được của CCHC trong giai đoạn vừa qua như sau:

1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo của Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương Đảng, các đồng chí Lãnh đạo Đảng và Nhà nước thường xuyên, liên tục, tạo sức lan tỏa, có tác động mạnh mẽ, sâu rộng đến nhận thức và hành động của các cơ quan nhà nước nói chung và cơ quan hành chính nhà nước các cấp trong triển khai thực hiện các nhiệm vụ CCHC, đặc biệt trong các chỉ đạo về cuộc cách mạng sắp xếp tinh gọn tổ chức bộ máy, về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo.

2. Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ được thể hiện thông qua việc ban hành các văn bản chỉ đạo, đôn đốc triển khai công tác CCHC; việc tổ chức triển khai theo dõi, đánh giá, xếp hạng CCHC, công bố kết quả Chỉ số CCHC; khảo sát, đo lường, xác định Chỉ số hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước,... là những nét nổi bật trong chỉ đạo, điều hành CCHC trong thực hiện Chương trình tổng thể.

3. Hệ thống pháp luật được rà soát, hoàn thiện toàn diện, đồng bộ, minh bạch và khả thi, góp phần đạt 3/3 chỉ tiêu cải cách thể chế đến năm 2025. Các văn bản

⁹⁶ Tăng trưởng năm 2021: 2.55%, năm 2023: 5.07%, năm 2024: 7.09%.

⁹⁷ Tăng 5 bậc, vượt qua các quốc gia: Đan Mạch, Ai Cập, Nigeria, Philippin và Bangladesh.

⁹⁸ GDP bình quân đầu người năm 2023 đạt 4.285 USD.

nền tảng như Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/12/2022 về Nhà nước pháp quyền XHCN, Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật, cùng Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Cán bộ, công chức 2025, Luật Viên chức 2025 đã củng cố hệ thống hành chính hiệu lực, hiệu quả. Nhiều cơ chế, chính sách mới được ban hành như Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 về phát triển kinh tế tư nhân, thúc đẩy chuyển đổi tư duy từ “quản lý” sang “kiến tạo phát triển”. Thể chế cho chuyển đổi số được hoàn thiện qua Chiến lược Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số⁹⁹ và Luật Dữ liệu 2024, tạo nền tảng pháp lý cho số hóa toàn quốc. Nhờ đó, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước được nâng cao, mức độ hoàn thiện thể chế của Việt Nam cải thiện rõ rệt: Trụ cột về thể chế trong Chỉ số sáng tạo toàn cầu (GII) có sự cải thiện đáng kể, tăng 29 bậc, từ vị trí 87 (năm 2017) lên vị trí 58 (năm 2024). Chỉ số chất lượng thể chế đã tăng 6 bậc, từ vị trí 100 với 29,4 điểm (năm 2017) lên vị trí 95 với 30,5 điểm (năm 2024). Chỉ số môi trường kinh doanh tăng 82 bậc, từ vị trí 113 với 55,4 điểm (năm 2017) lên vị trí 38 với 57,3 điểm (năm 2024). Kết quả này cho thấy nỗ lực hoàn thiện thể chế của Việt Nam đã được các tổ chức quốc tế ghi nhận.

4. Cải cách TTHC đã đạt được những kết quả tích cực, 6/9 mục tiêu, chỉ tiêu đã hoàn thành đến năm 2025. Cắt giảm điều kiện kinh doanh giai đoạn 2020 - 2025 đã đạt mục tiêu đề ra là cắt giảm tối thiểu 20% theo Nghị quyết số 68/NQ-CP. Triển khai thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, cấp xã gắn với đẩy mạnh xây dựng, phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số cũng đã đạt được kết quả quan trọng, có những chuyển biến mạnh mẽ.

5. Cuộc cách mạng về sắp xếp, tinh gọn tổ chức, bộ máy của cả hệ thống chính trị từ Trung ương đến địa phương được quyết liệt triển khai thực hiện, là điểm sáng nổi bật của giai đoạn 2021 - 2025, góp phần nâng cao hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả, mở rộng không gian phát triển và tạo điều kiện thuận lợi cho phân cấp, phân quyền, cắt giảm TTHC, tiết kiệm chi thường xuyên. Đến năm 2025, đã hoàn thành các chỉ tiêu trọng tâm: xây dựng mô hình tổ chức tổng thể hệ thống hành chính nhà nước phù hợp bối cảnh mới; phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa các cơ quan, khắc phục chồng chéo, trùng lặp; và hoàn thành sắp xếp, thu gọn đơn vị hành chính cấp huyện, xã, thôn, tổ dân phố theo quy định.

6. Công tác xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC có nhiều đổi mới, từng bước đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế. Công tác tuyển dụng, sử dụng, quản lý được đổi mới theo hướng đánh giá năng lực, phẩm chất; đào tạo, bồi dưỡng được đẩy mạnh; thi tuyển, xét tuyển được chuẩn hóa, minh bạch, một số địa phương tổ chức thi trên môi trường mạng. Đánh giá CBCCVC dựa trên kết quả đầu ra, mức độ hài lòng của người dân; Đề án vị

⁹⁹ Quyết định 942/QĐ-TTg

trí việc làm được triển khai rộng rãi, góp phần sắp xếp lại tổ chức và tinh giản biên chế theo đúng lộ trình.

7. Cơ chế quản lý tài chính đối với cơ quan hành chính, ĐVSNCL và tổ chức KH&CN công lập tiếp tục được hoàn thiện, tạo hành lang pháp lý giúp đơn vị chủ động thực hiện nhiệm vụ, sử dụng ngân sách hiệu quả. Việc thực hiện cơ chế tự chủ đã mang lại kết quả tích cực, nâng cao tính chủ động, sáng tạo, huy động nguồn lực xã hội và tăng thu sự nghiệp thông qua đa dạng hóa dịch vụ, liên doanh, liên kết.

8. Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số đạt nhiều kết quả nổi bật, hoàn thành các mục tiêu đến năm 2025 và tạo bước tiến quan trọng trong chuyển đổi số quốc gia. Việc ứng dụng CNTT, cung cấp DVCTT, xây dựng và kết nối CSDLQG được đẩy mạnh; dữ liệu dân cư, định danh, xác thực điện tử được triển khai đồng bộ từ Trung ương đến địa phương. Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số phát triển tích cực, giúp người dân, doanh nghiệp được phục vụ nhanh chóng, minh bạch, khẳng định chuyển đổi số là động lực then chốt thúc đẩy cải cách.

II. NHỮNG TỒN TẠI, HẠN CHẾ, NGUYÊN NHÂN

1. Thể chế, cơ chế, chính sách, pháp luật vẫn là điểm nghẽn kéo dài, chưa theo kịp yêu cầu phát triển; nhiều quy định còn chồng chéo, thiếu ổn định, khả thi thấp, thậm chí có dấu hiệu trái luật. Tính dự báo và đồng bộ trong một số lĩnh vực chưa cao; thể chế về công bằng xã hội, bảo vệ môi trường, phát triển bền vững còn nhiều thách thức. Một số văn bản dưới luật còn tạo thêm thủ tục, gây lúng túng trong áp dụng pháp luật.

2. TTHC, điều kiện kinh doanh trên một số lĩnh vực vẫn còn chồng chéo, rườm rà, phức tạp. Việc thực hiện TTHC vẫn còn tình trạng những nhiều, tiêu cực, chậm trễ, gây phiền hà; người thực hiện phải đi lại nhiều lần, nhiều cơ quan. Tính liên thông trong cải cách TTHC chưa cao. Một số nhiệm vụ cải cách TTHC chưa đạt mục tiêu đề ra, như: Số hóa kết quả giải quyết TTHC, thanh toán trực tuyến...

3. Việc ban hành một số văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thực hiện các quy định về tổ chức bộ máy, việc thể chế hóa các chủ trương của Đảng, hoàn thiện các cơ chế, chính sách, các quy định của pháp luật đối với ĐVSNCL và tổ chức thực hiện thể chế của các bộ, ngành, địa phương còn chậm. Các nội dung về phân cấp, phân quyền giữa Trung ương và địa phương vẫn còn nhiều cách hiểu khác nhau, chưa thống nhất giữa các bộ, ngành; việc triển khai có nơi, có lúc còn chưa đồng bộ. Công tác phối hợp giữa các bộ, cơ quan, địa phương trong thực hiện chức năng quản lý nhà nước còn hạn chế; phương thức hoạt động, cách thức giải quyết công việc trong nội bộ cơ quan hành chính vẫn còn bất cập. Công tác tinh giản biên chế, xây dựng vị trí việc làm gặp nhiều khó khăn, phức tạp.

4. Chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức ở một số ngành, lĩnh vực, cơ quan, đơn vị, địa phương còn hạn chế, chưa thực sự bảo đảm so với yêu cầu phát triển nhanh, bền vững của đất nước. Cơ cấu cán bộ, công chức, viên chức

chưa thật sự đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Công tác đánh giá cán bộ, công chức, viên chức chưa thực chất, hiệu quả. Kỷ luật, kỷ cương hành chính có lúc, có nơi chưa nghiêm, còn tình trạng những nhiều, thiếu trách nhiệm khi giải quyết công việc cho người dân, tổ chức.

5. Cải cách tài chính công còn nhiều hạn chế. Việc sử dụng ngân sách và vốn đầu tư công còn lãng phí, thất thoát, kém hiệu quả. Thực hiện tự chủ tài chính ĐVSNCL còn chậm, mức độ tự chủ chưa cao; nguồn thu sự nghiệp còn thấp, chủ yếu vẫn là ngân sách nhà nước cấp phát; chưa có bước chuyển biến mang tính đột phá; chưa thực sự đồng bộ về tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế với tự chủ về tài chính của các ĐVSNCL.

6. Việc xây dựng Chính phủ điện tử, hướng tới Chính phủ số, xã hội số còn chưa đồng bộ giữa các bộ, ngành, địa phương. CSDL quốc gia, CSDL chuyên ngành còn chậm được triển khai; kết nối, chia sẻ dữ liệu còn hạn chế, chưa thông suốt. Nhiều DVCTT chưa thuận tiện, tỉ lệ người sử dụng chưa cao.

III. NHỮNG BÀI HỌC KINH NGHIỆM TRONG TRIỂN KHAI CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. CCHC tiếp tục phải đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp, toàn diện của các cấp ủy Đảng, sự quản lý điều hành của chính quyền và sự tham gia tuyên truyền, vận động và giám sát của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội và các đoàn thể quần chúng. Bám sát chủ trương, đường lối của Đảng và yêu cầu nhiệm vụ thực tiễn đặt ra, tạo sự thống nhất cao về nhận thức và hành động trong thực hiện các nội dung, nhiệm vụ, mục tiêu của CCHC, phát huy hiệu quả sự ủng hộ rộng rãi của người dân đối với những kết quả tác động tích cực của CCHC tới phát triển kinh tế - xã hội.

2. Phải xác định CCHC là nhiệm vụ trọng tâm thường xuyên, lâu dài gắn với công tác xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền các cấp trong sạch, vững mạnh. Nhất quán, kiên định, linh hoạt, có đổi mới, sáng tạo, theo định hướng trong triển khai CCHC của Chính phủ, các bộ, ngành trung ương và các địa phương. Cần nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành về mục tiêu, ý nghĩa, tầm quan trọng của CCHC đối với công cuộc xây dựng và phát triển đất nước. Mọi chủ trương, chính sách phải xuất phát từ nguyện vọng, lợi ích chính đáng và hạnh phúc của Nhân dân. Lấy sự hài lòng, tín nhiệm của người dân, tổ chức làm thước đo hiệu quả, đồng thời khơi dậy tinh thần cống hiến, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung.

3. Tăng cường hơn nữa vai trò, trách nhiệm và quyết tâm chính trị của người đứng đầu cơ quan hành chính các cấp, của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong từng cơ quan, đơn vị; phân công, phân định rõ ràng về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, mối quan hệ giữa các cơ quan trong hệ thống chính trị. Phải có sự thống nhất cao từ chủ trương, đường lối của Đảng, sự tập trung lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng ủy Chính phủ, Chính phủ, đặc biệt là Thủ tướng Chính phủ và sự vào

cuộc một cách thực chất, quyết tâm, quyết liệt của các cơ quan tham mưu xây dựng thể chế, chính sách, trong đó có vai trò của người đứng đầu cấp ủy, các bộ, ngành, cơ quan. Đồng thời, trong tổ chức thực hiện phải có quyết tâm chính trị cao, nỗ lực lớn, hành động quyết liệt; đảm bảo 5 rõ: rõ người, rõ việc, rõ tiến độ, rõ sản phẩm, rõ trách nhiệm. Người đứng đầu cơ quan hành chính các cấp phải thực hiện nghiêm túc việc tiếp dân định kỳ hoặc đột xuất để tiếp nhận thông tin, lắng nghe, đối thoại trực tiếp và xử lý những phản ánh, kiến nghị của nhân dân.

4. Xác định các mục tiêu CCHC mang tính định lượng với mức độ phù hợp, thiết thực để bảo đảm tính khả thi. Tổ chức thực hiện chương trình CCHC phải gắn với tổ chức thực hiện các nhiệm vụ chính của các bộ, ngành, địa phương trong tổng thể các chỉ đạo, kết luận của Bộ Chính trị, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về các nội dung, nhiệm vụ có liên quan đến CCHC. Phân công rõ trách nhiệm và có cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành, địa phương trong tổ chức thực hiện chương trình CCHC.

5. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá quá trình triển khai thực hiện công tác CCHC. Coi trọng thí điểm, tổng kết, nhân rộng những mô hình, sáng kiến trong CCHC. Chú trọng việc đánh giá, biểu dương những cơ quan, đơn vị, cá nhân thực hiện tốt và xử lý nghiêm các cá nhân, đơn vị vi phạm.

6. củng cố, kiện toàn và nâng cao vai trò của cơ quan chủ trì tham mưu cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong công tác điều phối chung, tổng hợp, đôn đốc và theo dõi việc thực hiện các nhiệm vụ CCHC có ý nghĩa quan trọng trong giai đoạn tới. Bên cạnh đó, cần thiết phải nâng cao năng lực của đội ngũ công chức làm công tác CCHC; bố trí đủ, hợp lý, đúng quy định nguồn lực tài chính cho CCHC.

Phần thứ hai

ĐỀ XUẤT NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021 - 2030

I. MỤC TIÊU

- Tiếp tục xây dựng nền hành chính dân chủ, pháp quyền, chuyên nghiệp, hiện đại, tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, có năng lực kiến tạo phát triển, liêm chính, phục vụ nhân dân, trên cơ sở những quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng về đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân trong giai đoạn 2021 - 2030.

- Tiếp tục xây dựng các cơ quan hành chính nhà nước ngày càng chuyên nghiệp, hiện đại, minh bạch, hiệu lực, hiệu quả, lấy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là đột phá quan trọng hàng đầu, là động lực chính để phát triển; kết nối liên thông, đồng bộ hoạt động CCHC của các cơ quan, tổ chức trong

hệ thống chính trị, các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước và cải cách hoạt động của các cơ quan lập pháp, tư pháp; góp phần nâng cao năng lực quản lý, điều hành, hiệu quả quản trị quốc gia của các cơ quan trong bộ máy nhà nước.

- Tiếp tục đẩy mạnh triển khai thực hiện Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 theo Nghị quyết số 76/NQ-CP của Chính phủ, đảm bảo hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ CCHC nhà nước trong giai đoạn 2026 - 2030. Trong đó, tiếp tục tập trung thực hiện các trọng tâm: Cải cách thể chế, cải cách chế độ công vụ; xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số, đồng thời, khắc phục những tồn tại, hạn chế, bất cập trong quá trình triển khai thực hiện giai đoạn 2021 - 2025.

- Gắn kết công tác CCHC của các bộ, các tỉnh; tăng cường trách nhiệm của các cá nhân, cơ quan, đơn vị và người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước các cấp trong việc triển khai nhiệm vụ CCHC. Nâng cao chất lượng, hiệu quả của CCHC để phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước đến năm 2030.

II. ĐỊNH HƯỚNG

1. Tiếp tục quán triệt chủ trương, đường lối của Đảng về đẩy mạnh CCHC, tổ chức thực hiện Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 một cách toàn diện, đồng bộ, có trọng tâm, trọng điểm, đi vào chiều sâu, thiết thực, hiệu quả nhằm xây dựng nền hành chính dân chủ, chuyên nghiệp, nâng cao trách nhiệm giải trình, từng bước hiện đại phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, lấy người dân làm trung tâm, lấy sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp làm thước đo đánh giá chất lượng hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước.

2. Nâng cao vai trò chỉ đạo, lãnh đạo của các cấp ủy đảng, trách nhiệm của các tổ chức chính trị, xã hội, người dân, doanh nghiệp đối với công tác CCHC. Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, xuyên suốt và nâng cao vai trò, năng lực lãnh đạo và kiểm tra, giám sát của Đảng Cộng sản Việt Nam trong công tác CCHC của toàn hệ thống chính trị và công tác cải cách lập pháp, cải cách tư pháp. Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến, quán triệt về mục tiêu, nhiệm vụ CCHC tới toàn thể đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người dân và toàn xã hội để tạo động lực và sự đồng thuận trong xã hội về thực hiện công cuộc CCHC gắn với thực hiện chiến lược phát triển kinh tế xã hội của đất nước giai đoạn 2021 - 2030.

3. Hoàn thiện toàn diện, đồng bộ và vận hành có hiệu quả thể chế của nền hành chính hiện đại, thể chế phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tạo được bước đột phá trong huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để thúc đẩy phát triển đất nước.

4. Phân đầu đạt và vượt các mục tiêu đã đề ra tại Nghị quyết 76/NQ-CP của Chính phủ trong giai đoạn 2026 - 2030 về xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số; về tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến; về số hóa hồ sơ, giấy tờ và kết quả giải quyết TTHC; về thanh toán trực tuyến TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài

chính; mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp về giải quyết TTHC; mức độ hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước; mức độ hài lòng của người dân về cung cấp dịch vụ y tế, giáo dục công...

5. Về cải cách thể chế

- Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật đầy đủ, đồng bộ, thống nhất, công bằng, minh bạch, khả thi, ổn định để tạo nền tảng cho quản trị quốc gia hiện đại, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, phát triển lĩnh vực mới, tháo gỡ khó khăn, khai thác tiềm năng và nguồn lực cho phát triển bền vững.

- Triển khai thực hiện nghiêm, hiệu quả các nghị quyết, chỉ thị, kết luận, văn bản chỉ đạo của Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về hoàn thiện thể chế, phòng chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí. Triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 27-NQ/TW; Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới. Tập trung mọi nguồn lực, trí tuệ nghiên cứu, tham mưu Chính phủ trong triển khai Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp; bảo đảm tiến độ, chất lượng.

- Nâng cao chất lượng xây dựng, ban hành và tổ chức thi hành VBQPPL; kịp thời rà soát, xử lý quy định chồng chéo, bất cập; tăng cường kiểm tra, giám sát, bảo đảm pháp luật được thực thi nghiêm minh.

- Chú trọng công tác giải thích pháp luật, thực hiện hướng dẫn áp dụng VBQPPL bằng văn bản hành chính, bảo đảm các cơ quan, tổ chức hiểu đúng và thống nhất quy định trong VBQPPL; thực hiện thường xuyên việc kiểm tra, rà soát, hợp nhất, hệ thống hóa VBQPPL. Nghiên cứu ứng dụng AI trong kiểm tra, rà soát văn bản, khai thác CSDL quốc gia về pháp luật; tăng cường điều tra, khảo sát, đánh giá hiệu quả thi hành pháp luật trong các lĩnh vực mới như chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, phân cấp, phân quyền. Nâng cao năng lực tổ chức thực thi chính sách, thực thi pháp luật của các cơ quan quản lý nhà nước và đội ngũ cán bộ, công chức thực thi công vụ. Bảo đảm đầy đủ các điều kiện cho tổ chức, theo dõi thi hành pháp luật.

6. Về cải cách TTHC

- Tăng cường kiểm soát quy định TTHC ngay trong quá trình xây dựng VBQPPL, nhất là tập trung thực hiện tốt việc đánh giá tác động TTHC, tham vấn (tăng cường tham vấn trên môi trường điện tử), thẩm định, thẩm tra dự án, dự thảo VBQPPL, bảo đảm các TTHC được quy định đúng thẩm quyền, cần thiết, hợp lý và chi phí thực hiện thấp nhất.

- Thực hiện nghiêm túc việc công bố, công khai kịp thời, đầy đủ, chính xác thông tin về TTHC trên CSDL quốc gia về TTHC. Tổ chức tiếp nhận, giải quyết TTHC phù hợp với sắp xếp đơn vị hành chính, mô hình chính quyền 02 cấp theo

Nghị quyết 190/2025/QH15 và Nghị định 118/2025/NĐ-CP và các Công điện của Thủ tướng Chính phủ.

- Nghiên cứu, đề xuất các sáng kiến cải cách TTHC trên các lĩnh vực trọng tâm liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và đời sống của người dân, trong đó tập trung thực hiện có hiệu quả Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa TTHC liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026 tại Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025. Đồng thời, tổ chức thực hiện cắt giảm thành phần hồ sơ, giấy tờ dựa trên dữ liệu theo Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP của Chính phủ, bảo đảm tận dụng tối đa dữ liệu có sẵn nhằm tinh gọn yêu cầu hồ sơ, giảm các nghĩa vụ cung cấp thông tin không cần thiết và tạo thuận lợi nhất cho người dân, doanh nghiệp trong quá trình giải quyết TTHC.

- Tăng cường công tác đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thực hiện công tác tiếp nhận, giải quyết TTHC. Tích cực đẩy mạnh công tác truyền thông về công tác cải cách TTHC tạo sự đồng thuận trong xã hội để người dân, cộng đồng doanh nghiệp đồng hành cùng Chính phủ, bộ, ngành, địa phương góp phần xây dựng một nền hành chính hiệu lực, hiệu quả, phục vụ người dân, doanh nghiệp.

- Tăng cường công tác hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện kiểm soát TTHC, giải quyết TTHC của các cơ quan hành chính nhà nước các cấp, bảo đảm thông suốt, hiệu quả khi triển khai mô hình chính quyền địa phương 02 cấp; đồng thời, phát hiện kịp thời và xử lý nghiêm những cán bộ, công chức có hành vi nhũng nhiễu, gây cản trở cho tổ chức, cá nhân khi thi hành công vụ.

- Triển khai Cổng DVCQG trở thành “một cửa số” quốc gia; bảo đảm hạ tầng Cổng DVCQG hoạt động ổn định, thông suốt, hiệu quả. Tiếp tục nâng cấp, hoàn thiện Bộ chỉ số đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện TTHC, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử để ngày càng phát huy vai trò là công cụ hữu hiệu giúp tăng cường công khai, minh bạch, kỷ luật, kỷ cương hành chính.

7. Về cải cách tổ chức bộ máy

- Tiếp tục tham mưu cấp có thẩm quyền hoàn thiện thể chế liên quan đến việc sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, đáp ứng yêu cầu trong bối cảnh mới. Rà soát, hoàn thiện các VBQPPL có liên quan đến tổ chức bộ máy, chính quyền địa phương; quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan trong hệ thống chính trị, bảo đảm hoạt động đồng bộ, liên tục của cơ quan, đơn vị sau sắp xếp tổ chức bộ máy.

- Theo dõi, tham mưu triển khai thi hành hiệu quả Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương; rà soát hệ thống VBQPPL liên quan đến các ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý để xác định rõ thẩm quyền của từng cấp, từng ngành trong các luật chuyên ngành, khắc phục những hạn chế, vướng mắc, bảo đảm tinh gọn tổ chức bộ máy, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động.

- Đẩy mạnh phân quyền, phân cấp; phân định thẩm quyền giữa Chính phủ với các bộ, ngành, giữa Chính phủ, các bộ, ngành với chính quyền địa phương, giữa cấp trên và cấp dưới, gắn quyền hạn với trách nhiệm, bảo đảm phù hợp với các quy định pháp luật.

- Tiếp tục rà soát, tinh gọn tổ chức bộ máy, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động. Tham mưu cấp có thẩm quyền thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 18-NQ/TW, Kết luận số 121-KL/TW, Kết luận số 126-KL/TW¹⁰⁰. Triển khai hiệu quả các nhiệm vụ liên quan đến việc sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy bảo đảm không gián đoạn chức năng, nhiệm vụ, hoạt động thông suốt; hoàn thiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, phát huy tiềm năng, lợi thế vùng gắn với yêu cầu phát triển và liên kết vùng.

- Tinh giản biên chế, cơ cấu lại và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức. Thực hiện nghiêm các Quy định, Kết luận của Bộ Chính trị về quản lý biên chế giai đoạn 2022–2026. Xây dựng lộ trình để thực hiện rà soát, điều chỉnh số lượng biên chế công chức, viên chức, bảo đảm phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị mới hình thành sau sắp xếp tổ chức bộ máy và bảo đảm tinh, gọn, mạnh, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

8. Về cải cách chế độ công vụ

- Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức các cấp có đủ phẩm chất, năng lực, trình độ chuyên môn, thực sự chuyên nghiệp, liêm chính. Tổ chức thực hiện nghiêm túc, hiệu quả Luật Cán bộ, công chức (sửa đổi), Luật Viên chức (sửa đổi) và các Nghị định hướng dẫn khi được ban hành. Tiếp tục hoàn thiện quy định về vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh, cơ cấu ngạch.

- Đổi mới công tác tuyển dụng theo hướng thi tuyển cạnh tranh, áp dụng các biện pháp để thu hút nhân tài vào khu vực công. Tăng cường bồi dưỡng kỹ năng chuyên môn, quản lý, và ứng dụng công nghệ thông tin cho công chức, viên chức, đặc biệt là các kỹ năng số để đáp ứng yêu cầu quản trị quốc gia, chuyển đổi số quốc gia. Xây dựng và tổ chức thực hiện nghiêm túc, hiệu quả cơ chế đánh giá công chức dựa trên kết quả công việc thực chất, gắn với trách nhiệm giải trình. Tiếp tục tham mưu thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp khắc phục tình trạng né tránh, dùn dẩy trong thực thi nhiệm vụ, công vụ.

- Hoàn thiện quy định về tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính trong hoạt động công vụ; xây dựng và ban hành quy định về thẩm quyền, trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trong công tác cán bộ và quản lý cán bộ; kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm những người có sai phạm, kể cả khi đã chuyển công tác hoặc nghỉ hưu. Có cơ chế sàng lọc, thay thế kịp thời những người không hoàn thành nhiệm vụ, vi phạm pháp luật, đạo đức công vụ, đạo đức nghề nghiệp

¹⁰⁰ Kết luận số 126-KL/TW ngày 14/02/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về một số nội dung, nhiệm vụ tiếp tục sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị năm 2025.

và bị xử lý kỷ luật. Ban hành cơ chế hữu hiệu để lựa chọn, bố trí cán bộ có đức, có tài, có khát vọng cống hiến, thực sự vì nước, vì dân vào các vị trí lãnh đạo, quản lý. Tăng cường thanh tra, kiểm tra công vụ; khen thưởng, kỷ luật kịp thời, nghiêm minh với các hành vi những nhiều, tiêu cực, vi phạm pháp luật.

- Cải cách chính sách tiền lương theo vị trí việc làm gắn với thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 27-NQ/TW bảo đảm đời sống và tạo động lực để đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức yên tâm công tác, liêm chính, công tâm, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới. Thực hiện khoán quỹ lương gắn với mục tiêu tinh giản biên chế, và đẩy nhanh tiến độ chuyển đổi từ phí sang thực hiện giá dịch vụ sự nghiệp công.

9. Cải cách tài chính công

- Tiếp tục rà soát, hoàn thiện các văn bản quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, đặc biệt là tài sản kết cấu hạ tầng, tạo sự đồng bộ, thống nhất trong thực hiện. Hoàn thiện thể chế quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp; tiếp tục hoàn thiện cơ chế xử lý tài chính trong giải thể, phá sản doanh nghiệp.

- Tiếp tục hoàn thiện các văn bản hướng dẫn liên quan đến Luật Đầu tư công (sửa đổi) theo hướng đẩy mạnh phân cấp, phân quyền đi đôi với phân bổ nguồn lực phù hợp, nâng cao năng lực thực thi, tăng cường giám sát, kiểm tra, giảm thiểu tối đa các TTHC; tháo gỡ các chướng chèo, vướng mắc, xóa bỏ xin cho,... đặc biệt là các quy định về lập, thẩm định, phê duyệt dự án, kế hoạch Đầu tư công trung hạn và hằng năm.

- Tiếp tục phối hợp đồng bộ, hài hòa, chặt chẽ giữa chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ nhằm ưu tiên thúc đẩy tăng trưởng kinh tế gắn với ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế: phát triển đồng bộ, hài hòa giữa thị trường vốn và thị trường tiền tệ, theo hướng hiện đại, an toàn và hiệu quả.

- Tiếp tục tăng cường thực hiện cơ chế khoán kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan hành chính nhà nước, gắn với tăng cường phân cấp, phân quyền mạnh mẽ cho các cấp chính quyền địa phương theo đúng định hướng, chủ trương của Đảng, Nhà nước “địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm”.

- Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương khẩn trương hoàn thành việc ban hành theo thẩm quyền định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng trong các lĩnh vực dịch vụ sự nghiệp công, làm cơ sở ban hành giá dịch vụ sự nghiệp công tính đủ chi phí áp dụng trên địa bàn và trong phạm vi quản lý nhà nước được giao; đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề, lĩnh vực y tế có số lượng ĐVSNCL chiếm tỷ trọng cao¹⁰¹.

¹⁰¹ Căn cứ Điều 26 Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên và Điều 4, Điều 36, Điều 37 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP thì việc ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng trong các lĩnh vực dịch vụ công do nhà nước quản lý thuộc trách nhiệm của các Bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa trong cung ứng dịch vụ sự nghiệp công.

10. Xây dựng Chính phủ điện tử, Chính phủ số

- Hoàn thiện thể chế tạo cơ sở pháp lý và xây dựng CSDL nền tảng phục vụ cho việc triển khai phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số. Thực hiện chiến lược chuyển đổi số quốc gia theo lộ trình. Phát triển Cổng DVCQG tại Trung tâm dữ liệu quốc gia trở thành “một cửa số” tập trung, duy nhất của quốc gia.

- Triển khai thực hiện nghiêm túc, hiệu quả Nghị quyết số 57-NQ/TW và các văn bản triển khai thực hiện Nghị quyết 57-NQ/TW của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, góp phần xây dựng nền hành chính, quản trị quốc gia hiện đại, chuyên nghiệp, kỷ cương, năng động, hiệu lực, hiệu quả, bảo đảm công khai, minh bạch, dựa trên công nghệ số và dữ liệu số, xây dựng chính phủ số, chính quyền số và trách nhiệm giải trình của các cơ quan hành chính nhà nước, lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm phục vụ.

- Triển khai quyết liệt các nhiệm vụ, giải pháp để nâng cao chất lượng, hiệu quả của DVCTT. Đặc biệt chú trọng ở vùng sâu, vùng xa, giúp người dân có thể tiếp cận, hỗ trợ kê khai, nộp hồ sơ và nhận trả kết quả TTHC. Tiếp tục hoàn thiện cơ chế đánh giá chất lượng DVCTT; mở rộng phạm vi và tăng cường thực hiện các khảo sát chuyên sâu nhằm đánh giá mức độ hài lòng của người dân đối với DVCTT trên nhiều lĩnh vực.

- Triển khai nghiêm túc, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp về chuyển đổi số và xây dựng hệ thống dữ liệu liên thông giữa các cấp xã, tỉnh và Trung ương trong quá trình sáp nhập tỉnh, bỏ cấp huyện, đảm bảo tính liên tục và không gián đoạn dịch vụ.

- Triển khai các nền tảng số quốc gia, nền tảng số dùng chung của ngành, lĩnh vực, vùng theo danh mục đã được ban hành bảo đảm hoạt động thống nhất, liên thông của các ngành, lĩnh vực trên môi trường số.

- Các bộ, ngành, địa phương ban hành bộ chỉ số và kịch bản chỉ đạo điều hành trực tuyến, dựa trên dữ liệu. Xây dựng Chương trình phát triển Chính phủ số. Sửa đổi Chiến lược nghiên cứu, phát triển và ứng dụng trí tuệ nhân tạo; ban hành Chương trình hành động chuyển đổi trí tuệ nhân tạo quốc gia.

Phần thứ ba NHỮNG KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Đối với Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương

Tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác CCHC; thực hiện thành công ba đột phá chiến lược, tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho phát triển nhanh và bền vững; thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị trong tình hình mới và thực thi các cam kết

quốc tế, đề nghị Ban Chấp hành Trung ương ban hành một nghị quyết về "Tiếp tục đẩy mạnh CCHC trong toàn bộ hệ thống chính trị" trong giai đoạn tới.

2. Đối với Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội

- Tiếp tục đẩy mạnh và thực hiện đồng bộ các cuộc cải cách lập pháp, hành chính và tư pháp, xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, thực hiện tốt chức năng kiến tạo phát triển.

- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Hoàn thiện hệ thống thể chế, pháp luật của nền hành chính; các thể chế phát huy quyền làm chủ của nhân dân, quyền, lợi ích của người dân phù hợp với Hiến pháp năm 2013 và Nghị quyết số 194/2025/QH15 ngày 05/5/2025 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 2013.

3. Đối với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ

- Chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương bố trí đủ nguồn lực để phục vụ cho triển khai hiệu quả các nhiệm vụ CCHC nhà nước theo lộ trình; bố trí cán bộ, công chức, viên chức đủ năng lực để tham mưu, triển khai có hiệu quả nhiệm vụ CCHC nhà nước; tăng cường bồi dưỡng kiến thức, kinh nghiệm trong nước và quốc tế cho đội ngũ công chức, viên chức trực tiếp tham mưu triển khai nhiệm vụ CCHC nhà nước.

- Ban hành cơ chế, chính sách để nâng cao tính chủ động, linh hoạt cho các bộ, ngành, địa phương trong việc sử dụng, phân bổ kinh phí từ nguồn tự chủ của bộ, ngành, địa phương cho triển khai các nhiệm vụ CCHC nhà nước được giao. Cơ chế khuyến khích, thúc đẩy các bộ, ngành, địa phương tăng cường đổi mới tư duy, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám đột phá để tạo chuyển biến mạnh mẽ trong CCHC thuộc phạm vi, lĩnh vực quản lý.

- Tăng cường hợp tác, chia sẻ, giao lưu quốc tế về CCHC để tạo thuận lợi cho cán bộ, công chức trong việc nghiên cứu, tham mưu, đề xuất áp dụng các giải pháp, mô hình cải cách có hiệu quả tại Việt Nam.

4. Đối với các bộ, cơ quan Trung ương và các địa phương

- Tập trung chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trực thuộc tổ chức triển khai có hiệu quả các nhiệm vụ CCHC nhà nước được cấp có thẩm quyền giao.

- Thường xuyên giao lưu, học tập, chia sẻ kinh nghiệm, sáng kiến CCHC nhà nước giữa các địa phương và các tổ chức trong và ngoài nước để nâng cao năng lực, hiệu quả thực hiện CCHC nhà nước tại cơ quan, đơn vị mình. Mạnh dạn nghiên cứu, đề xuất áp dụng thí điểm hoặc nhân rộng các giải pháp đột phá, sáng kiến, mô hình CCHC nhà nước mới, có hiệu quả cao.

5. Đối với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể

- Tăng cường vai trò, nâng cao chất lượng hoạt động giám sát, phản biện đối với hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước các cấp. Phối hợp giám sát việc thực thi công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, bảo đảm kỷ luật, kỷ cương trong hoạt động công vụ.

- Thường xuyên xây dựng các chương trình phối hợp với Chính phủ, trên cơ sở đó có các kế hoạch phối hợp cụ thể để triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chính phủ đối với CCHC./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Các thành viên Tổ Công tác CCHC;
- Bộ Nội vụ: các đơn vị thuộc, trực thuộc;
- Lưu: VT, CCHC..

BỘ TRƯỞNG

Đỗ Thanh Bình

Phụ lục 1

Thống kê các chỉ tiêu tại lĩnh vực chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính
(Kèm theo Báo cáo số ngày tháng năm.....)

I. CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ(Số liệu tính đến 31/7/2025¹⁰²)

STT	Chỉ tiêu	Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
1	Số lượng văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành	423	402	531	505	376
-	Nghị quyết, Quyết định, Chỉ thị, Thông báo của Ban Cán sự/Đảng ủy Bộ	43	52	59	35	41
-	Quyết định, Chỉ thị, Kết luận, công văn chỉ đạo, quán triệt	380	350	472	470	336
2	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm	98,78%	90,68%	98,40%	97,81%	27,77%
-	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	904	1.073	1.123	1.140	767
-	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	893	973	1.105	1.115	213
3	Kiểm tra CCHC					
-	Số cơ quan, đơn vị thuộc bộ đã kiểm tra	202	217	191	184	15
-	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra (%)	100%	98,99%	99,13%	100%	100%
+	Tổng số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	44	99	115	110	4
+	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	44	98	114	110	4
4	Tuyên truyền CCHC					
-	Tổ chức cuộc thi tìm hiểu CCHC (Có tổ chức = 1; Không tổ chức = 0)	7	9	7	8	4

¹⁰² Bảng số liệu tính đến 31/7/2025 có 20/22 bộ, ngành; Thông tấn xã Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam không có báo cáo, không có số liệu.

STT	Chỉ tiêu	Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
-	Số lớp tập huấn chuyên đề CCHC	23	31	25	24	24
-	Hình thức tuyên truyền CCHC khác (nếu có; số cơ quan tổ chức tuyên truyền) ¹⁰³	12/22	12/22	12/22	12/22	14/22
5	Số lượng mô hình, sáng kiến cải cách hành chính được triển khai áp dụng	36	40	48	44	14
6	Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao					
-	Tổng số nhiệm vụ được giao	3.489	6.449	6.474	5.946	1.155
-	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	2.617	3.866	4.753	4.200	819
-	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	57	373	356	164	0
-	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	2	35	64	79	61
7	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức					
-	Số lượng phiếu đã khảo sát	313.943	366.436	121.027	105.172	1.093
-	Hình thức khảo sát (số bộ tổ chức khảo sát) ¹⁰⁴	9/22	8/22	9/22	9/22	5/22

¹⁰³ Giai đoạn 2021-2024 có 12/22 bộ, ngành; năm 2025 có 14/22 bộ, ngành có hình thức tuyên truyền CCHC khác (gồm: Các Bộ: Ngoại giao, Quốc phòng (2025), Công an, Nội vụ, Tài chính, Tư pháp, Xây dựng, Văn hóa, Thể thao và Du lịch (2021-2024), Công Thương (2025), Nông nghiệp và Môi trường, Khoa học và Công nghệ, Giáo dục và Đào tạo, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Thanh tra Chính phủ, Dân tộc và Tôn giáo (2025), Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam).

Các hình thức tuyên truyền CCHC: Tọa đàm, diễn đàn, hội nghị, đăng tin, bài Cổng TTĐT, bản tin, phóng sự, phỏng vấn, bài báo dạng longform, infographic, truyền thông trên mạng xã hội...

¹⁰⁴ Số lượng các bộ, ngành tổ chức khảo sát. Hình thức: Trực tiếp kết hợp trực tuyến.

II. UBND CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

(Số liệu tính đến 31/3/2025¹⁰⁵)

STT	Chỉ tiêu	Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
1.	Số lượng văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành (kết luận, chỉ thị công văn chỉ đạo, quán triệt)	3.641	4.040	5.420	5.772	1.719
1.1.	Nghị quyết, Quyết định, Chỉ thị, Thông báo của Ban Cán sự/Đảng ủy	264	259	291	297	160
1.2.	Quyết định, Chỉ thị, Kết luận, công văn chỉ đạo, quán triệt	3.377	3.781	5.129	5.475	1.559
2.	Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch CCHC năm	99,72%	99,70%	100%	100%	33,34%
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	2.837	3.021	2.974	3.165	3.098
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn hành	2.829	3.012	2.974	3.165	1.033
3.	Kiểm tra CCHC					
3.1.	Số đơn vị kiểm tra	1.023	1.019	1.107	1.081	162
3.2.	Tỷ lệ xử lý vấn đề qua kiểm tra	100%	99,17%	95,52%	98,15%	100%
3.2.1.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.084	1.810	2.258	3.026	19
3.2.2.	Số vấn đề phát hiện đã được xử lý	1.084	1.795	2.202	2.970	19
4.	Tuyên truyền CCHC					
4.1.	Tổ chức cuộc thi tìm hiểu CCHC (Có tổ chức = 1; Không tổ chức = 0) ¹⁰⁶	33/63	40/63	45/63	40/63	11/63
4.2.	Số lượng bản tin chuyên đề CCHC trên đài PT-TH tỉnh	12.009	11.028	11.999	12.776	3.066

¹⁰⁵ Số liệu của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

¹⁰⁶ Số lượng các tỉnh, thành phố tổ chức cuộc thi tìm hiểu CCHC.

STT	Chỉ tiêu	Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
4.3.	Số lớp tập huấn chuyên đề CCHC	201	326	679	700	47
4.4.	Xây dựng chuyên mục CCHC trên Cổng TTĐT của tỉnh (Có xây dựng = 1; Không xây dựng = 0) ¹⁰⁷	60/63	59/63	59/63	58/63	53/63
4.5.	Hình thức tuyên truyền CCHC khác (nếu có; số lượng cấp tỉnh có các hình thức tuyên truyền khác) ¹⁰⁸	41/63	43/63	44/63	45/63	39/63
5.	Số lượng mô hình, sáng kiến CCHC được triển khai áp dụng	687	806	1.017	1.044	185
6.	Xây dựng, áp dụng bộ tiêu chí đánh giá CCHC các cơ quan, đơn vị	185	186	187	189	136
6.1.	Bộ tiêu chí đánh giá sở, ngành	57	57	57	57	42
6.2.	Bộ tiêu chí đánh giá UBND cấp huyện	56	56	56	56	40
6.3.	Bộ tiêu chí đánh giá UBND cấp xã	57	58	59	59	43
6.4.	Bộ tiêu chí đánh giá cơ quan ngành dọc tại địa phương	15	15	15	17	11
7.	Khảo sát sự hài lòng của người dân					
7.1.	Số lượng phiếu khảo sát	495.346	1.307.974	776.529	2.149.003	448.200
7.2.	Hình thức khảo sát (Số tỉnh có tổ chức khảo sát)	54/63	58/63	59/63	58/63	15/63
7.3.	Mức độ hài lòng chung	83%	95,40%	95,80%	90%	61,75%

¹⁰⁷ Số lượng các tỉnh, thành phố xây dựng chuyên mục CCHC trên Cổng TTĐT của tỉnh, thành phố.

¹⁰⁸ Số lượng các tỉnh, thành phố tổ chức tuyên truyền CCHC bằng hình thức khác.

STT	Chỉ tiêu	Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
8.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, doanh nghiệp	51/63	57/63	56/63	57/63	37/63
9.	Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao					
9.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	3.877	8.556	10.576	12.771	1.287
9.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	3,260	6,779	8,062	9,588	660
9.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	99	250	316	293	47
9.4.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	102	196	205	128	66

III. UBND CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

(Số liệu tính từ ngày 01-31/7/2025¹⁰⁹)

STT	Chỉ tiêu	Năm 2025
1.	Số lượng văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành	495
1.1.	Nghị quyết, Quyết định, Chỉ thị, Thông báo của Đảng ủy	54
1.2.	Quyết định, Chỉ thị, Kết luận, công văn chỉ đạo, quán triệt	441
2.	Kiểm tra CCHC¹¹⁰	
2.1.	Số đơn vị kiểm tra	12
2.2.	Tỷ lệ xử lý vấn đề qua kiểm tra (%)	100%
2.2.1.	<i>Tổng số vấn đề phát hiện qua kiểm tra</i>	<i>15</i>
2.2.2.	<i>Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong</i>	<i>15</i>
3.	Tuyên truyền CCHC	

¹⁰⁹ Số liệu của 34 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (chính quyền địa phương 2 cấp).

¹¹⁰ Kiểm tra CCHC: Hà Nội: 02 đơn vị, Thái Nguyên (08 đơn vị), Huế (02 đơn vị).

STT	Chỉ tiêu	Năm 2025
3.1.	Tổ chức cuộc thi tìm hiểu CCHC (Có tổ chức = 1; Không tổ chức = 0) ¹¹¹	2
3.2.	Số lớp tập huấn chuyên đề CCHC	92
3.3.	Hình thức tuyên truyền CCHC khác ¹¹² (nếu có).	24

¹¹¹ Các tỉnh tổ chức cuộc thi tìm hiểu CCHC: Đắk Lắk, Lạng Sơn.

¹¹² Các hình thức đã triển khai: Hội nghị, đăng tin, bài Cổng TTĐT, bản tin, phóng sự, phỏng vấn, bài báo dạng longform, infographic, truyền thông trên mạng xã hội...

Phụ lục 2
Thống kê các nhiệm vụ tại lĩnh vực cải cách thể chế
(Kèm theo Báo cáo số ngày tháng năm.....)

I. CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ¹¹³

STT	Nhiệm vụ/tiêu chí		Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ				
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (tính đến 31/7)
1	Tổng số VBQPPL đã ban hành/ tham mưu ban hành						
	Chia theo tên loại VBQPPL	Luật, Nghị quyết của Quốc hội	19	19	21	40	31
		Pháp lệnh, Nghị quyết của UBTVQH	5	8	9	8	3
		Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước	0	3	2	2	1
		Nghị định của Chính phủ	137	117	94	179	175
		Nghị quyết liên tịch giữa Chính phủ với UBND MTTQVN	0	0	0	0	0
		Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	31	25	26	20	18
		Thông tư	805	601	693	775	403
		Thông tư liên tịch	1	0	3	0	7
2	Tình hình xây dựng, ban hành văn bản quy định chi tiết						
-	Tổng số văn bản quy định chi tiết được cấp có thẩm quyền giao		22	67	62	161	137
-	Số văn bản quy định chi tiết đã được ban hành		29	54	52	179	52
3	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra						

¹¹³ Lưu ý: Chưa có số liệu của Bộ Khoa học và Công nghệ đến 31/7. Số liệu trên của các bộ sau sáp nhập gồm bộ: Công thương; Xây dựng; Ngân hàng Nhà nước; Quốc phòng; Ngoại giao; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Thanh tra Chính phủ; Nông nghiệp và Môi trường; Tư pháp; Công an; Dân tộc và Tôn giáo; Giáo dục và Đào tạo; Tài chính; Y tế; Văn phòng Chính phủ; Nội vụ.

STT	Nhiệm vụ/tiêu chí	Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (tính đến 31/7)
-	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	237	339	163	162	82
-	Số VBQPPL có kiến nghị đã được xử lý xong	188	314	163	138	111
4	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát					
-	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau khi rà soát	475	420	368	552	525
-	Số VBQPPL có kiến nghị đã được xử lý xong	403	392	342	476	175

II. UBND CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

STT	Nhiệm vụ/tiêu chí		Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương				
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (Tính đến 31/7)
1	Tổng số VBQPPL (VBQPPL) chủ trì soạn thảo đã được ban hành						
	Chia theo tên loại VBQPPL	Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1504	1655	1702	1891	544
		Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	2895	2948	2823	4038	2036
		Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện	441	234	241	240	144
		Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện	1701	2773	2332	1969	1756
		Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã	1841	455	324	657	94
2	Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã		691	200	1649	2330	1655
	Kiểm tra, xử lý VBQPPL						
2.1	Số VBQPPL đã kiểm tra thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh		2764	3318	3484	3032	2592
3	Rà soát VBQPPL						

STT	Nhiệm vụ/tiêu chí	Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (Tính đến 31/7)
3.1	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	2760	2770	2745	4419	5043
3.2	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	2655	2610	2694	3997	1914
4	Số VBQPPL trái pháp luật về nội dung, thẩm quyền	56	88	111	125	16
5	Số VBQPPL trái pháp luật về nội dung, thẩm quyền đã được xử lý	74	91	115	114	10
6	Văn bản không phải là VBQPPL nhưng có chứa quy phạm pháp luật	37	35	39	30	3

Phụ lục 3
Thống kê các chỉ tiêu tại lĩnh vực cải cách TTHC
(Kèm theo Báo cáo số ngày tháng năm.....)

I. CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ

STT	Chỉ tiêu	Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (tính đến 31/7)
1	Thống kê TTHC					
-	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	659	948	321	581	1073
-	Tổng số TTHC đang có hiệu lực thuộc ngành, lĩnh vực do bộ quản lý	5839	5907	5915	5780	5017
+	Số TTHC cấp Trung ương	3076	3003	3535	3477	2818
+	Số TTHC cấp tỉnh	1847	1802	1583	1578	1849
+	Số TTHC cấp huyện	735	659	356	379	0
+	Số TTHC cấp xã	185	163	168	174	425
2	Cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh					
-	Tổng số quy định đã được thống kê	3331	5681	5890	3546	4356
-	Số quy định đã được phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa	348	983	575	396	1138
-	Số quy định đã chính thức được cắt giảm, đơn giản hóa	106	972	271	958	1151
-	Chi phí tuân thủ quy định đã giảm sau khi thực hiện cắt giảm, đơn giản hóa	6407474.388	7147832.89	6417947.605	1040555.927	18914408.2
3	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông					
-	Số TTHC liên thông cùng cấp	88	103	156	101	36
-	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	0	2	6	6	24
-	Số TTHC (thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ, cơ quan) đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính	45	351	268	324	487
4	Kết quả giải quyết TTHC					
-	Trung bình tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn	92.38%	94.38%	93.87%	90.52%	94.54%
-	Trung bình tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	95.39%	96.36%	95.91%	96.34%	90.34%

STT	Chỉ tiêu	Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (tính đến 31/7)
+	Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)	4066	6160	16368	58173	12396
+	Số PAKN đã giải quyết xong	3773	5499	14905	46109	11223
5	Số hóa hồ sơ					
	Trung bình tỷ lệ hồ sơ TTHC số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC	77.37%	62.43%	67.23%	81.67%	69.81%
	Trung bình tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa	62.50%	50.00%	50.00%	61.49%	30.96%
	Trung bình tỷ lệ hồ sơ cấp kết quả điện tử	69.75%	48.13%	55.38%	71.84%	64.24%

II. UBND CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

Chỉ tiêu	Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương					
	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (tính đến 31/3)	Năm 2025 (tính từ 01/7-31/7/2025)
Thông kê TTHC						
Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	120.5	81.81	76.1	93.95	51.17	0
Số TTHC công bố mới						
Số TTHC bãi bỏ, thay thế						
Tổng số TTHC của tỉnh	1777	1850	1817	1874	1876	2161
Số lượng TTHC cấp tỉnh	1432	1437	1432	1472	1433	1794
Số lượng TTHC cấp huyện	267	298	270	302	292	0
Số lượng TTHC cấp xã	130	133	138	141	143	381
Số lượng TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Cổng/Trang Thông tin điện tử	1742	1784	1795	1822	1819	1742
Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông						
Số lượng TTHC thực hiện được giải quyết tại Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh hoặc Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp sở, ngành	1434	1442	1414	1426	1452	1783

Chỉ tiêu	Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương					
	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (tính đến 31/3)	Năm 2025 (tính từ 01/7-31/7/2025)
Số lượng TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa cấp huyện	286	299	270	317	291	
Số lượng TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa cấp xã	132	131	134	140	139	383
Số TTHC liên thông cùng cấp	251	209	190	192	196	249
Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	116	125	108	108	131	156
Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính	117	122	129	158	200.6	907
Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC						
Tỷ lệ hồ sơ TTHC cấp tỉnh giải quyết đúng hạn (đã tiếp nhận/đã trả đúng hạn)	98.55%	98.12%	98.08%	98.82%	97.37%	93.64%
Tỷ lệ hồ sơ TTHC cấp huyện giải quyết đúng hạn (đã tiếp nhận/đã trả đúng hạn)	96.58%	96.58%	96.22%	97.90%	95.73%	
Tỷ lệ hồ sơ TTHC cấp xã giải quyết đúng hạn (đã tiếp nhận/đã trả đúng hạn)	98.51%	98.83%	99.32%	99.33%	97.75%	97.12%
Tiếp nhận và xử lý PAKN về TTHC						
Số lượng PAKN đã tiếp nhận trong năm	12707	7474	12754	34970	14743	9233
Số lượng PAKN đã giải quyết trong năm	11472	8437	11934	34173	10775	6579
Số lượng PAKN được xử lý và đã công khai kết quả trả lời trên Cổng TTĐT	11148	8136	11272	33349	10604	
Số hóa hồ sơ						
Tỷ lệ hồ sơ TTHC số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC	10.74%	21.83%	53.26%	81.67%	81.04%	68.27%
Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa	3.70%	3.87%	14.56%	29.52%	38.01%	41.75%
Tỷ lệ hồ sơ cấp kết quả điện tử	11.00%	22.64%	51.91%	83.57%	81.39%	68.32%

Phụ lục 4
Thông kê các chỉ tiêu tại lĩnh vực cải cách tổ chức bộ máy
(Kèm theo Báo cáo số ngày tháng năm.....)

I. CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ

(Số liệu tính đến 31/7/2025)

STT	Chỉ tiêu	Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy					
1.1.	Tham mưu ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan	2	11	5	2	13
1.2.	Sắp xếp, kiện toàn chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của các cơ quan, đơn vị trực thuộc, đáp ứng các tiêu chí theo quy định	4	9	7	6	10
1.3.	Ban hành thông tư hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện theo lĩnh vực, phạm vi quản lý	11	7	6	5	4
1.4.	Số tổ chức liên ngành do bộ, cơ quan thành lập hoặc được giao chủ trì thực hiện	31	47	33	35	21
2.	Số liệu về biên chế công chức					
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	31.488	32.346	34.033	31.712	28.756
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	28.943	29.708	29.299	29.013	23.846
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan, tổ chức hành chính thuộc và trực thuộc bộ, cơ quan	4.523	4.823	4.661	4.179	4.284
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	653	443	297	278	473
2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	10.36%	10.86%	21.40%	18.99%	19.47%
3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập					

STT	Chỉ tiêu	Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	70.959	84.611	76.375	47.115	59.939
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	66.393	70.973	68.819	59.881	109.900
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	3.621	7.556	3.745	1.752	3.955
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	30.71%	26.29%	31.69%	27.09%	30.29%

II. UBND CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

(Số liệu 63 tỉnh, tính đến 31/3/2025)

STT	Chỉ tiêu thống kê	Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy					
1.1.	Số sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	867	853	837	869	676
1.2.	Tỷ lệ sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	94.61%	95.53%	95.42%	96.83%	99.47%
1.3.	Số UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	566	551	554	550	539
1.4.	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	97.94%	95.94%	95.94%	95.94%	97.94%
1.5.	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	143	142	139	140	125
1.6.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	2.202	1.970	2.087	2.160	1.801
2.	Số liệu về biên chế công chức					
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	135.032	139.597	143.627	128.475	142.421

STT	Chỉ tiêu thống kê	Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	124.243	125.416	129.265	129.793	123.938
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	10.109	11.852	11.958	11.710	15.033
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong năm	5.501	3.535	4.150	3.470	3.293
2.5.	Tỷ lệ % biên chế công chức đã tinh giản so với 2015	11,48%	11,71%	12,38%	15,35%	13,36%
3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập					
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	1.491.849	1.636.439	1.497.432	1.589.370	1.501.579
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	1.484.900	1.293.287	1.377.080	1.418.000	1.356.525
3.3.	Số người đã tinh giản trong năm	74.825	45.466	35.706	34.386	27.894
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với 2015	10,45%	11,57%	12,44%	13,48%	14,79%

III. UBND CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

(Số liệu 34 tỉnh, tính từ 01-31/7/2025)

STT	Các chỉ tiêu	Năm 2025
1.	Số cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh	476
2.	Số Chi cục thuộc Sở	390
3.	Số tổ chức cấp phòng thuộc Sở	3.297
4.	Số đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND cấp tỉnh	3.744
5.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	739
6.	Số UBND cấp xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh	3.211
7.	Số liệu về biên chế công chức	
-	Tổng số biên chế được giao trong năm	272.177
-	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	227.662
+	Biên chế cấp tỉnh	69.555
+	Biên chế cấp xã, phường, đặc khu	158.107
-	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	18.851
-	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	4.357
-	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	18,67%
-	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2021	23,37%

STT	Các chỉ tiêu	Năm 2025
8.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các ĐVSNCL	
-	Tổng số người làm việc được giao	1.603.985
-	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	1.574.855
+	Số người làm việc có mặt cấp tỉnh	433.290
+	Số người làm việc có mặt cấp xã, phường, đặc khu	1.141.565
-	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	14.636
-	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	13,02%
-	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2021	6,17%

Phụ lục 5
Bảng thống kê và so sánh số lượng tổ chức giai đoạn
2011 - 2020 và 2021 - 2025
(Kèm theo Báo cáo số ngày tháng năm.....)

I. CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ

(Số liệu tính đến 31/7/2025)

STT	Tổ chức thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ	Giai đoạn 2011 - 2020 (31/12/2020)	Giai đoạn 2021 - 2025 (31/7/2025)	Biến động (Số lượng tăng +/giảm -)
1.	Tổng cục và tương đương	16	0	-16
	Số vụ thuộc tổng cục (ở TƯ)	119	14	-105
	Số cục thuộc tổng cục	161	63	-98
	Số chi cục thuộc tổng cục	750	702	-48
2.	Cục và tương đương thuộc bộ	100	101	+1
	Số phòng thuộc Cục	670	720	+50
3.	Vụ và tương đương thuộc bộ	199	127	-72
	Số phòng thuộc Vụ & tương đương	540	368	-172
4.	Tổ chức tham mưu, giúp việc cho Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ	19	21	+2
5.	Số đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ	530	442	-88
6.	Số tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc Bộ	56	49	-7

II. UBND CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG (Số liệu 63 tỉnh, tính đến 31/3/2025)

1. Số lượng, cơ cấu tổ chức cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Tỉnh, thành phố	Giai đoạn	Số cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh	Số Chi cục thuộc Sở	Số tổ chức cấp phòng thuộc sở (phòng, văn phòng, thanh tra thuộc Sở)	Số đơn vị sự nghiệp thuộc UBND cấp tỉnh	Số ĐVSN thuộc sở, ngành
	2011-2020 (Thời điểm 31/12/2020)	1.149	903	7.257	2.415	307
	2021-2025 (Thời điểm 31/3/2025)	820	552	5.415	2.031	178

2. Số lượng, cơ cấu tổ chức cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện

Tỉnh, thành phố	Giai đoạn	Số UBND cấp huyện	Số CQCM thuộc UBND cấp huyện	Số văn phòng, thanh tra thuộc UBND cấp huyện	Số đơn vị sự nghiệp thuộc UBND cấp huyện	Ghi chú
	Giai đoạn 2011-2020 (Thời điểm 31/12/2020)	689	7.716	1.581	39.157	
	Giai đoạn 2021-2025 (Thời điểm 31/3/2025)	680	6.313	1.587	37.055	

3. Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập theo ngành, lĩnh vực

Tỉnh, thành phố	Giai đoạn	Tổng số	Sự nghiệp GD-ĐT			Sự nghiệp y tế			Sự nghiệp VH, TDTT			Sự nghiệp khác		
			Thuộc UBND cấp tỉnh	Thuộc CQCM cấp tỉnh	Thuộc UBND cấp huyện	Thuộc UBND cấp tỉnh	Thuộc CQCM cấp tỉnh	Thuộc UBND cấp huyện	Thuộc UBND cấp tỉnh	Thuộc CQCM cấp tỉnh	Thuộc UBND cấp huyện	Thuộc UBND cấp tỉnh	Thuộc CQCM cấp tỉnh	Thuộc UBND cấp huyện
	2011-2020 (Thời điểm 31/12/2020)	46.449	171	3.821	33.472	2	1.836	102	20	469	792	345	2.556	2.863
	2021-2025 (Thời điểm 31/3/2025)	43.729	116	3.866	32.695	4	1.450	243	24	393	668	283	1.884	2.103

	Giai đoạn 2011-2020	Giai đoạn 2021-2025
Tổng số ĐVSN GD-ĐT	374.64	36.677
Tổng số ĐVSN Y tế	1.940	1.697
Tổng số ĐVSN VHDTT	1.281	1.085

Phụ lục 6
Thống kê các chỉ tiêu cải cách công vụ
(Kèm theo Báo cáo số ngày tháng năm.....)

I. CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ¹¹⁴

TT	Chỉ tiêu	Năm					Giai đoạn 2021-2025
		2021	2022	2023	2024	2025 (31/7/25)	
1	Vị trí việc làm của công chức, viên chức						
1.1	Số cơ quan hành chính đã được phê duyệt VTVL theo quy định	288	320	397	337	208	1.550
1.2	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt VTVL theo quy định	462	467	369	487	423	2.208
2	Tuyển dụng công chức, viên chức						
2.1	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	4.087	6.702	2.473	2.025	34	15.321
2.2	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	8.388	546	898	1.859	118	11.809
3	Số lượng LĐQL được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển	1	1	0	0	0	2
4	Số lượng CBCCVC bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền)						
4.1	Số lãnh đạo cấp bộ bị kỷ luật	1	5	4	0	2	12
4.2	Số lãnh đạo cấp cục, vụ bị kỷ luật	6	18	19	32	10	85
4.3	Số lãnh đạo các tổ chức bên trong cục, vụ bị kỷ luật	12	14	18	16	7	67
4.4	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các ĐVSNNCL bị kỷ luật	29	43	27	19	8	126

¹¹⁴ Bộ Quốc phòng, Bộ Công an không báo cáo theo quy định của ngành; Đài THVN báo cáo không có số liệu về lĩnh vực cải cách công vụ; Thông Tấn Xã Việt Nam, Viện Hàn Lâm KHXHVN không gửi báo cáo.

II. CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

TT	Chỉ tiêu	Năm					Giai đoạn 2021-2025
		2021	2022	2023	2024	2025 (31/7/25)	
1	Vị trí việc làm của công chức, viên chức						
1.1	Số cơ quan hành chính đã được phê duyệt VTVL theo quy định	3.836	3.681	3.913	5.016	3.830	20.276
1.2	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt VTVL theo quy định	38.463	37.878	34.685	40.317	38.137	189.480
2	Tuyển dụng công chức, viên chức						
2.1	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	2.383	2.837	2.655	2.195	13	10.083
2.2	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt, NĐ140, NĐ179	845	782	787	600	22	3.036
2.3	Số CBCC cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên	1.248	948	811	654	12	3.673
2.4	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	31.790	34.352	45.029	34.153	3102	148.426
2.5	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt, NĐ140, NĐ179	451	419	463	247	7	1.587
3	Số lượng LĐQL được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển	97	281	297	432	6	1.113
4	Số lượng CBCCVC bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền)						
	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật	2	26	5	13	1	47
	Số lãnh đạo cấp sở, ngành, UBND huyện bị kỷ luật	50	78	77	135	17	357
	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành, UBND huyện bị kỷ luật	122	139	196	252	14	723
	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các ĐVSNCL bị kỷ luật	1.842	2.102	2.693	2.532	87	9.256
5	Số lượng CCVC được ĐTBĐ, tập huấn hằng năm	462.349	592.974	649.574	665.338	78743	2.448.978
6	Số lượng các lớp ĐTBĐ	5.302	7.338	7.110	7.369	477	27.596

Phụ lục 7**Thống kê các chỉ tiêu tại lĩnh vực cải cách tài chính công của các Bộ¹¹⁵**

(Kèm theo Báo cáo số ngày tháng năm.....)

STT	Chỉ tiêu	Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương					
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (tính đến 31/3)	Năm 2025 (Tính đến 31/7)
1.	Tổng số ĐVSN công lập tại địa phương	606	680	762	760	724	830
1.1.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	35	40	59	61	69	73
1.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	218	206	210	220	237	240
1.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	440	437	459	474	428	438
1.3.1	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên	32	32	52	84	52	
1.3.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên	88	89	124	155	101	
1.3.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên	19	20	77	114	95	
1.4.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	55	55	55	64	51	77
1.5.	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)						

¹¹⁵ Ghi chú: từ 1.3.1 đến 1.3.3 do không yêu cầu bổ sung nên không có số liệu.

STT	Chỉ tiêu	Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương					
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (tính đến 31/3)	Năm 2025 (Tính đến 31/7)
1	Tổng số ĐVSN công lập tại địa phương	45.155	45.812	45.421	45.145	43.936	41.025
1.1.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	247	373	433	449	432	315
1.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	2.407	2.479	2.583	2.865	2.700	2.261
1.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	9.744	7.793	7.856	7.201	6.858	6.590
1.3.1	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên</i>	153	249	306	304	283	298
1.3.2.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên</i>	320	631	880	938	835	682
1.3.3.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên</i>	1.587	3.166	4.264	3.990	3.380	3.096
1.4.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	32.917	34.702	33.690	34.247	33.544	30.260
1.5.	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	34	25	27	37	38	15

Phụ lục 8

**Thống kê các chỉ tiêu tại lĩnh vực xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử,
Chính phủ số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ**
(Kèm theo Báo cáo số ngày tháng năm.....)

STT	Chỉ tiêu	Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ					
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (tính đến 31/7)	Tổng/Trung bình
1	Cập nhật Kiến trúc chính phủ phiên bản mới nhất						
	Hoàn thành	3					
	Chưa hoàn thành	13					
	Không có thông tin	6					
2	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin báo cáo						
-	<i>Xây dựng Hệ thống thông tin báo cáo và kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia</i>						
	Hoàn thành	12					
	Chưa hoàn thành	4					
	Không có thông tin	6					
-	<i>Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia</i>	91,50%	81,33%	83,20%	83,20%	87,41%	85,33%
3	Tỷ lệ hồ sơ công việc của bộ được xử lý trên môi trường mạng	94,00%	96,93%	98,07%	99,07%	99,13%	97,44%
4	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của bộ, cơ quan (<i>Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử</i>)	94,23%	97,27%	97,93%	98,98%	96,44%	96,97%
5	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC cấp bộ, tỉnh						
-	<i>Xây dựng Hệ thống thông tin giải quyết TTHC cấp bộ, tỉnh</i>						

STT	Chỉ tiêu	Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ					
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (tính đến 31/7)	Tổng/Trung bình
	Hoàn thành	15					
	Chưa hoàn thành	1					
	Không có thông tin	6					
-	<i>Hệ thống thông tin một cửa điện tử đã kết nối liên thông với 100% đơn vị có chức năng giải quyết TTHC thuộc bộ, cơ quan (các Vụ, Cục, Tổng cục,...)</i>						
	Hoàn thành	14					
	Chưa hoàn thành	2					
	Không có thông tin	6					
6	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến						
-	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến toàn trình	99,62%	98,99%	91,13%	90,49%	87,84%	93,61%
+	<i>Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến toàn trình</i>	1.476	1.552	1.592	1.684	1.620	1.663
+	<i>Số TTHC đang cung cấp trực tuyến toàn trình</i>	1.490	1.540	1.433	1.489	1.516	1.460
-	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	68,03%	76,90%	79,76%	84,68%	73,10%	76,49%
+	<i>Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến một phần và toàn trình của bộ, cơ quan</i>	2.148	2.017	2.134	1.920	2.088	2.195
+	<i>Số TTHC cung cấp trực tuyến một phần và toàn trình đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia</i>	1.231	1.387	1.498	1.493	1.384	1.364

STT	Chỉ tiêu	Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ					
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (tính đến 31/7)	Tổng/Trung bình
-	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến (Chỉ thống kê đối với các DVCTT một phần và toàn trình có phát sinh hồ sơ)	59,87%	63,67%	67,06%	72,17%	72,18%	66,99%
+	Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)	74.544.776	94.913.364	70.604.400	190.129.786	126.253.584	556.445.910
+	Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến	72.204.467	86.467.300	58.773.975	184.753.574	120.567.569	522.766.885
-	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý hoàn toàn trực tuyến (Chỉ thống kê đối với các DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ)	77,40%	61,10%	71,66%	79,11%	69,88%	71,83%
+	Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)	73.017.353	86.689.954	239.910.801	134.857.695	84.040.865	618.516.668
+	Số hồ sơ TTHC được xử lý hoàn toàn trực tuyến	72.951.118	86.142.449	294.868.664	177.653.498	114.627.000	746.242.729
-	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	83,33%	91,26%	81,34%	86,31%	80,67%	84,58%
+	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)	496	763	893	885	898	898
+	Số TTHC đã được triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của bộ, cơ quan	494	686	790	753	797	797

**Thống kê các chỉ tiêu tại lĩnh vực xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử,
chính quyền số của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**
(Kèm theo Báo cáo số ngày tháng năm.....)

STT	Chỉ tiêu	Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương					Tổng/ Trung bình
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (tính đến 31/3)	
1.	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất						
	Hoàn thành	48					
	Chưa hoàn thành	14					
	Không có thông tin	1					
2.	Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến <i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND các huyện.</i> <i>Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND cấp huyện, cấp xã.</i>						
	Hoàn thành	61					
	Chưa hoàn thành	2					
	Không có thông tin	0					
3.	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	95,00%	94,25%	95,33%	98,00%	99,17%	96,35%

STT	Chỉ tiêu	Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương					Tổng/ Trung bình
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (tính đến 31/3)	
4.	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).						
	Hoàn thành (x)	63					
	Chưa hoàn thành (y)	0					
	Không có thông tin	0					
5.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử						
5.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã						
5.1.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
5.1.2	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
5.1.3	Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
5.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương (Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử)						

STT	Chỉ tiêu	Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương					Tổng/ Trung bình
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (tính đến 31/3)	
5.2.1	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh	96,49%	97,73%	97,64%	98,72%	98,75%	97,86%
5.2.2	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện	92,14%	94,29%	95,38%	97,08%	97,69%	95,32%
5.2.3	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã	86,94%	89,09%	92,15%	94,40%	95,99%	91,71%
5.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh						
5.3.1	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống	99,76%	99,82%	99,89%	99,92%	99,90%	99,86%
5.3.2	Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	99,65%	99,73%	99,56%	99,79%	99,77%	99,70%
5.3.3	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống	99,71%	99,79%	99,71%	99,90%	99,89%	99,80%
6	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến						
6.1	Tỷ lệ DVCTT toàn trình đủ điều kiện	97,96%	98,27%	97,53%	96,67%	96,39%	97,36%
6.1.1.	Tổng số DVC đủ điều kiện lên	49.689	54.016	55.541	58.759	59.936	60.800

STT	Chỉ tiêu	Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương					Tổng/ Trung bình
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (tính đến 31/3)	
	<i>trực tuyến toàn trình</i>						
6.1.2.	<i>Số lượng DVCTT toàn trình</i>	50.712	52.924	53.283	56.351	57.379	57.379
6.2.	Tỷ lệ DVC có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến (toàn trình + một phần)	60,41%	71,74%	79,84%	81,13%	80,82%	74,79%
6.2.1	<i>Tổng số DVCTT có phát sinh hồ sơ (gồm các DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc cả 2 hình thức)</i>	518.676	584.066	293.275	348.870	346.446	2.091.333
6.2.2.	<i>Số DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến</i>	96.388	306.178	162.411	311.666	289.645	1.166.288
6.3.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	40,79%	53,03%	73,37%	82,88%	74,92%	65,00%
6.3.1	<i>Tổng số hồ sơ của DVCTT toàn trình (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)</i>	7.541.329	12.165.893	11.790.878	14.654.397	3.701.991	49.854.488
6.3.2	<i>Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT toàn trình</i>	2.625.459	5.694.349	7.984.480	11.116.395	2.654.424	30.075.107
6.4.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến một phần	30,93%	40,93%	60,25%	71,43%	74,54%	55,62%
6.4.1.	<i>Tổng số hồ sơ của DVCTT một</i>	8.467.365	11.549.178	12.861.480	15.127.225	3.928.260	51.933.508

STT	Chỉ tiêu	Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương					Tổng/ Trung bình
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (tính đến 31/3)	
	<i>phần (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)</i>						
6.4.2.	<i>Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT một phần</i>	1.828.789	4.314.577	7.575.375	9.592.058	2.731.162	26.041.961
6.5.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thành toán trực tuyến	86,00%	83,14%	87,01%	92,42%	96,18%	88,95%
6.5.1.	<i>Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)</i>	14.781	27.214	32.435	36.515	36.096	36.096
6.5.2.	<i>Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thành toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh</i>	12.877	23.035	27.825	33.781	35.338	35.338

**Thống kê các chỉ tiêu tại lĩnh vực xây dựng và phát triển Chính quyền
điện tử, Chính quyền số của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**
(Kèm theo Báo cáo số ngày tháng năm.....)

STT	Chỉ tiêu	Năm 2025 (tính từ 01/7/2025 đến 31/7/2025)
1	Cập nhật Kiến trúc chính quyền số phiên bản 4.0	
	Hoàn thành	4
	Chưa hoàn thành	29
	Không có thông tin	1
2	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	99,94%

STT	Chỉ tiêu	Năm 2025 (tính từ 01/7/2025 đến 31/7/2025)
3	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử (<i>Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử</i>)	
-	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương (<i>Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử</i>).	96,35%
-	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh	98,03%
-	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã	94,68%
4	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	
-	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến toàn trình	77,08%
+	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến toàn trình	28.847
+	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến toàn trình	22.625
-	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	92,92%
+	Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến một phần và toàn trình	65.076
+	Số TTHC cung cấp trực tuyến một phần và toàn trình đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	60.070
-	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến (<i>Chỉ thống kê đối với các DVCTT một phần và toàn trình có phát sinh hồ sơ</i>)	67,26%
+	Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)	3.358.747
+	Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến	2.096.213
-	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý hoàn toàn trực tuyến (<i>Chỉ thống kê đối với các DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ</i>)	63,73%
+	Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)	2.007.481
+	Số hồ sơ TTHC được xử lý hoàn toàn trực tuyến	1.094.002
-	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	80,64%
+	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)	108.458
+	Số TTHC đã được triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC	50.379

Phụ lục 9
ĐÁNH GIÁ CÁC MỤC TIÊU/CHỈ TIÊU CỦA CÁC LĨNH VỰC GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 76/NQ-CP
(Kèm theo Báo cáo số ngày tháng năm... ..)

STT	MỤC TIÊU/CHỈ TIÊU	KẾT QUẢ	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ĐẠT/CHƯA ĐẠT
CẢI CÁCH THỂ CHẾ			
1.	Cơ bản hoàn thiện hệ thống thể chế của nền hành chính nhà nước, trọng tâm là thể chế về tổ chức bộ máy và quản lý cán bộ, công chức, viên chức, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và năng lực kiến tạo phát triển.	Hệ thống VBQPPL được rà soát, sửa đổi, bổ sung và ban hành mới kịp thời, góp phần hoàn thiện thể chế và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước. Một số văn bản quan trọng, nền tảng được ban hành, như: Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới; Luật Tổ chức Chính phủ; Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Luật Cán bộ, công chức	ĐẠT
2.	Tiếp tục hoàn thiện thể chế phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, giải quyết tốt hơn mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường; tập trung ưu tiên hoàn thiện đồng bộ, có chất lượng và tổ chức thực hiện tốt hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách, tạo lập môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, lành mạnh, công bằng cho mọi thành phần kinh tế, thúc đẩy đổi mới sáng tạo.	Nhiều chính sách, cơ chế mới được ban hành nhằm cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho doanh nghiệp, như cắt giảm điều kiện kinh doanh và các TTHC phức tạp. - Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới;	ĐẠT

STT	MỤC TIÊU/CHỈ TIÊU	KẾT QUẢ	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ĐẠT/CHƯA ĐẠT
		- Nghị quyết số 27-NQ/TW theo hướng chuyển mạnh từ tư duy “quản lý” sang tư duy “kiến tạo phát triển”, đề cao tính kịp thời, linh hoạt trong xây dựng pháp luật để đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững, tháo gỡ các điểm nghẽn, vướng mắc về thể chế, đồng thời nhằm phân định rõ ràng, hợp lý thẩm quyền lập pháp và lập quy, bảo đảm yêu cầu các quy định của luật phải mang tính ổn định, có giá trị lâu dài.	
3.	Hoàn thiện thể chế và các khung khổ pháp lý để thúc đẩy quá trình chuyển đổi số, phục vụ có hiệu quả việc xây dựng, phát triển Chính phủ số, nền kinh tế số và xã hội số.	Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025 tại Quyết định 942/QĐ-TTg. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để triển khai các hoạt động chuyển đổi số; Các văn bản khác như: Luật Dữ liệu 2024 và các Nghị định, Chiến lược về dữ liệu quốc gia; Luật Viễn thông sửa đổi; Nghị định số 82/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05/9/2019 của Chính phủ quy định về quản lý đầu tư ứng dụng CNTT sử dụng ngân sách nhà nước và Nghị định số 138/2024/NĐ-CP ngày 24/10/2024 của Chính phủ quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng chi thường xuyên ngân sách nhà nước để mua sắm tài sản, trang thiết bị; Nghị định 147/2024/NĐ-CP ngày 09/11/2024 của Chính	ĐẠT

STT	MỤC TIÊU/CHỈ TIÊU	KẾT QUẢ	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ĐẠT/CHƯA ĐẠT
		phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng	
CẢI CÁCH TTHC			
4.	Cắt giảm, đơn giản hóa tối thiểu 20% số quy định và cắt giảm tối thiểu 20% chi phí tuân thủ quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh tại các văn bản đang có hiệu lực thi hành tính đến hết ngày 31 tháng 5 năm 2020.	Từ tháng 5/2020 đến tháng 3/2025, triển khai thực hiện Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh giai đoạn 2020 - 2025 theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 12/5/2020 của Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương đã cắt giảm, đơn giản hóa 3.241/15.763 quy định kinh doanh (QĐKD) tại 275 VBQPPL (đạt 20,5%).	ĐẠT
5.	Hoàn thành việc đổi mới thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC theo hướng nâng cao chất lượng phục vụ, không theo địa giới hành chính, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, giảm thời gian đi lại, chi phí xã hội và tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp.	Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 về thực hiện TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công Quốc gia đã mang đến những thay đổi đột phá về tổ chức và giải quyết TTHC, cung cấp Dịch vụ công trực tuyến, hướng tới việc nâng cao chất lượng phục vụ người dân và doanh nghiệp, giảm thiểu phiền hà và chi phí không cần thiết trong quá trình giải quyết TTHC Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh, cấp xã của 34 tỉnh, thành phố đã vận hành theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, bảo đảm việc tiếp nhận, giải quyết TTHC cho người dân, doanh nghiệp theo đúng chỉ đạo, yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng	ĐẠT

STT	MỤC TIÊU/CHỈ TIÊU	KẾT QUẢ	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ĐẠT/CHƯA ĐẠT
		Chính phủ. 32/34 địa phương thành lập 3.139 TTPVHCC cấp xã.	
6.	Tối thiểu 80% hồ sơ giải quyết TTHC được luân chuyển trong nội bộ giữa các cơ quan có thẩm quyền giải quyết hoặc các cơ quan có liên quan được thực hiện bằng phương thức điện tử.	Tỷ lệ hồ sơ công việc của các bộ được xử lý trực tuyến đạt trung bình 97,45% trong giai đoạn 2021 - 7/2025.	ĐẠT
7.	Tối thiểu 80% TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính, được triển khai thanh toán trực tuyến, trong số đó, tỷ lệ giao dịch thanh toán trực tuyến đạt từ 30% trở lên.	Từ 01/7/2025 đến 28/8/2025, Cổng DVCQG ghi nhận 7,5 triệu hồ sơ và hơn 2,6 triệu giao dịch thanh toán thành công với tổng số tiền hơn 1,5 nghìn tỷ đồng.	TIẾP TỤC TRIỂN KHAI
8.	Năm 2021, số hóa kết quả giải quyết TTHC đang còn hiệu lực và có giá trị sử dụng thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã đạt tỷ lệ tối thiểu tương ứng là 40%, 30%, 20%, 15%; giai đoạn 2022 - 2025, mỗi năm tăng tối thiểu 20% đối với mỗi cấp hành chính cho đến khi đạt tỷ lệ 100% để đảm bảo việc kết nối, chia sẻ dữ liệu trong giải quyết TTHC trên môi trường điện tử.	Việc số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC được triển khai đồng bộ và đạt kết quả ấn tượng. Tỷ lệ số hóa đã đạt mức cao ở nhiều cấp hành chính, đặc biệt là cấp tỉnh và huyện. Tính đến 31/8/2025 - Tỷ lệ số hóa hồ sơ đạt 52,57% ở các bộ, ngành và 65,01% ở các địa phương. - Tỷ lệ cấp kết quả điện tử có giá trị pháp lý đạt 52,72% ở bộ, ngành và 68,13% ở địa phương. - Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại dữ liệu số hóa đạt 4,18% ở bộ, ngành và 40,71% ở địa phương.	TIẾP TỤC TRIỂN KHAI
9.	Tối thiểu 80% TTHC của các bộ, ngành, địa phương, có đủ điều kiện, được cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4. Trong số đó, ít nhất 80% TTHC được tích hợp, cung cấp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia. Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến mức độ 3 và 4 trên tổng số hồ sơ đạt tối thiểu 50%.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình: Trung bình cả nước đạt 39,46% (tính từ năm 2023). Khối bộ, ngành đạt 51,82%; khối địa phương đạt 14,58%. - Cổng DVCQG đã kết nối, tích hợp với 151 hệ thống thông tin, CSDL của các cơ quan, đơn	ĐẠT

STT	MỤC TIÊU/CHỈ TIÊU	KẾT QUẢ	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ĐẠT/CHƯA ĐẠT
		vị; có 4.788 TTHC đã tích hợp, cung cấp dịch vụ công trực tuyến; hơn 590 triệu hồ sơ đồng bộ; hơn 80 triệu hồ sơ trực tuyến từ Cổng; hơn 33,9 triệu giao dịch thanh toán trực tuyến thành công	
10.	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp về giải quyết TTHC đạt tối thiểu 90%. Trong đó, mức độ hài lòng về giải quyết các TTHC lĩnh vực đất đai, xây dựng, đầu tư đạt tối thiểu 85%.	Số liệu trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia, năm 2024, Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện TTHC, cung cấp dịch vụ công, có 95.23% hài lòng về tiếp nhận và giải quyết TTHC.	ĐẠT
11.	90% TTHC nội bộ giữa cơ quan hành chính nhà nước được công bố, công khai và cập nhật kịp thời.	Các bộ, cơ quan, địa phương đã tập trung rà soát, công bố TTHC nội bộ và công khai trên CSDL quốc gia về TTHC. Nhiều TTHC nội bộ trên các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tài chính (Quản lý tài sản công, đầu tư công, ODA...), Bộ Nội vụ (thi đua khen thưởng; quản lý cán bộ, công chức...), Bộ Công Thương (Quản lý, điều hành chính sách điện năng),... đã được cắt giảm, đơn giản hóa, góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả thực thi công vụ, bảo đảm công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình của cán bộ, công chức, viên chức.	ĐẠT
12.	80% người dân, doanh nghiệp khi thực hiện TTHC không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ, tài liệu đã được chấp nhận khi thực hiện thành công TTHC trước đó, mà cơ quan nhà nước có thẩm	Tại thời điểm tháng 7/2025, tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC tại các bộ, ngành đạt 39,27% (15.918/40.539 hồ sơ); địa phương đạt 37,83% (235.660/622.947 hồ sơ). Tỷ lệ hồ sơ cấp	TIẾP TỤC TRIỂN KHAI

STT	MỤC TIÊU/CHỈ TIÊU	KẾT QUẢ	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ĐẠT/CHƯA ĐẠT
	quyền giải quyết TTHC đang quản lý, hoặc thông tin, giấy tờ, tài liệu đã được cơ quan nhà nước kết nối, chia sẻ.	kết quả bản điện tử có giá trị pháp lý để tái sử dụng tại các bộ, ngành đạt 39,67% (16.081 kết quả giải quyết TTHC/40.539 kết quả cần cấp); địa phương đạt 39,60% (246.687 kết quả giải quyết TTHC/622.947 hồ sơ kết quả cần cấp. Đến 31/8/2025, Tỷ lệ cấp kết quả điện tử có giá trị pháp lý đạt 52,72% ở bộ, ngành và 68,13% ở địa phương. Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại dữ liệu số hóa đạt 4,18% ở bộ, ngành và 40,71% ở địa phương.	
CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY			
13.	Hoàn thành việc nghiên cứu, đề xuất mô hình tổ chức tổng thể của hệ thống hành chính nhà nước phù hợp với yêu cầu, điều kiện cụ thể của nước ta trong giai đoạn mới.	Một loạt thể chế về tổ chức bộ máy của giai đoạn 2021-2025 đã được các cấp có thẩm quyền ban hành, định hình vững chắc thể chế về nền hành chính, tổ chức và hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước các cấp, đồng thời, từng bước hoàn thiện các nội dung mang tính nguyên tắc về phân định thẩm quyền, phân quyền, phân cấp, ủy quyền. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ có những chỉ đạo quyết liệt về sắp xếp, kiện toàn cơ cấu tổ chức bộ máy, cụ thể, Chính phủ đã trình Quốc hội thông qua Luật Tổ chức Chính phủ (sửa đổi) và Luật Tổ chức chính quyền địa phương (sửa đổi) tại Kỳ họp bất thường lần thứ 9, Quốc hội Khóa XV. Bên cạnh đó, Chính phủ cũng đã trình Quốc hội thông qua các nghị quyết về cơ	ĐẠT

STT	MỤC TIÊU/CHỈ TIÊU	KẾT QUẢ	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ĐẠT/CHƯA ĐẠT
		cấu tổ chức và số lượng thành viên Chính phủ nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV để kiện toàn bộ máy. Chính phủ cũng đã ban hành theo thẩm quyền 04 nghị định về tổ chức bộ máy, 02 nghị định về tinh giản biên chế; 02 nghị định về chế độ, chính sách cho cán bộ, công chức, viên chức khi sắp xếp bộ máy.	
14.	Phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan, tổ chức, khắc phục được tình trạng chồng chéo, trùng lặp hoặc bỏ sót chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, tổ chức trong hệ thống hành chính nhà nước.	Giai đoạn 2021 - 2025, việc sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy tiếp tục là một nhiệm vụ trọng tâm, được chú trọng triển khai thực hiện quyết liệt, đồng bộ từ trung ương đến địa phương và đạt được nhiều kết quả tích cực. Tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp tiếp tục được kiện toàn, số lượng bộ, cơ quan ngang bộ đã giảm đáng kể, đồng thời đẩy mạnh sắp xếp cơ cấu tổ chức bên trong, giảm cấp trung gian, giảm số đầu mối đơn vị trực thuộc. Việc sắp xếp, kiện toàn, từng đợt tăng hoặc giảm tổ chức kể cả tổ chức hành chính và ĐVSNCL ở các bộ, ngành trung ương và chính quyền địa phương các cấp đã được thực hiện có kết quả. Từ tháng 03/2025 cơ cấu Chính phủ khóa XV (2021 - 2026) được sắp xếp tinh gọn còn 14 bộ, 03 cơ quan ngang bộ (giảm 05 bộ, cơ quan ngang bộ, tương ứng giảm 22,7%); 05 cơ quan thuộc	ĐẠT

STT	MỤC TIÊU/CHỈ TIÊU	KẾT QUẢ	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ĐẠT/CHƯA ĐẠT
		Chính phủ (giảm 03 cơ quan, tương ứng giảm 37,5%).	
15.	Hoàn thành việc sắp xếp thu gọn các đơn vị hành chính cấp huyện, xã và thôn, tổ dân phố theo tiêu chuẩn quy định.	Theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cả nước còn 34 tỉnh, thành phố, giảm 29 ĐVHC, tương ứng với 46%; theo 34 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp ĐVHC cấp xã, từ 01/7/2025 cả nước giảm 6.714 ĐVHC cấp xã, tương ứng với 66,91% (bảo đảm tỷ lệ giảm theo quy định của Trung ương là từ 60% - 70%, từ 10.035 ĐVHC cấp xã xuống còn 3.321 ĐVHC cấp xã - bao gồm 2.621 xã, 687 phường và 13 đặc khu).	ĐẠT
16.	Giảm tối thiểu bình quân cả nước 10% số lượng đơn vị sự nghiệp công lập và 10% biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước so với năm 2021.	- Tính đến thời điểm 31/12/2023, tổng số lượng đơn vị sự nghiệp công lập của các bộ, ngành, địa phương là 47.596 đơn vị, giảm 846 đơn vị, tương ứng giảm 1,75% so với năm 2021. - Giai đoạn từ tháng 11/2024 đến tháng 05/2025: các bộ, ngành Trung ương giảm 205 đơn vị sự nghiệp công lập (trong đó, sắp xếp giảm 81/204 đơn vị sự nghiệp công lập trong cơ cấu tổ chức tại Nghị định của Chính phủ, tương ứng giảm 39,7%) - Giai đoạn 2015 - 2021: Biên chế viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước giảm 11,67% (236.366 biên chế). Giai đoạn 2022 -	ĐẠT

STT	MỤC TIÊU/CHỈ TIÊU	KẾT QUẢ	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ĐẠT/CHƯA ĐẠT
		2026: Biên chế viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước đã thẩm định là 101.356 biên chế, giảm 15,17% so với 2021.	
17.	Mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước đạt tối thiểu 90%. Mức độ hài lòng của người dân về cung cấp dịch vụ y tế, giáo dục công lập đạt tối thiểu 85%.	- Mức độ hài lòng chung (SIPAS) năm 2024 đạt 83,94%. Chưa có kết quả SIPAS năm 2025 - Kết quả đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công năm 2025 chung toàn quốc đạt 88.5%	ĐẠT MỨC ĐỘ HÀI LÒNG LĨNH VỰC Y TẾ, GIÁO DỤC
CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ			
18.	Xây dựng được đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có cơ cấu hợp lý, đáp ứng tiêu chuẩn chức danh, vị trí việc làm và khung năng lực theo quy định.	Công tác tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức, viên chức được đổi mới theo hướng chú trọng năng lực và phẩm chất. Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng được đẩy mạnh để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Cơ chế thi tuyển, xét tuyển đã được chuẩn hóa và thực hiện nghiêm túc. Việc thi tuyển được tổ chức trên môi trường mạng ở một số địa phương, đảm bảo tính công khai, minh bạch. Phương thức đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của cán bộ, công chức, viên chức đã được đổi mới, dựa trên sản phẩm đầu ra và mức độ hài lòng của người dân, tổ chức. Đề án vị trí việc làm được xây dựng và triển khai ở nhiều bộ, ngành và địa phương, góp phần sắp xếp lại tổ chức và tinh giản biên chế theo đúng lộ trình.	TIẾP TỤC TRIỂN KHAI

STT	MỤC TIÊU/CHỈ TIÊU	KẾT QUẢ	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ĐẠT/CHƯA ĐẠT
CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG			
19.	Tập trung hoàn thiện hệ thống pháp luật để đổi mới cơ chế quản lý, phân bổ ngân sách nhà nước theo hướng bảo đảm vai trò chủ đạo của ngân sách Trung ương và chủ động, tích cực của ngân sách địa phương.	Cơ chế phân bổ ngân sách được đổi mới theo hướng công khai, minh bạch hơn, dựa trên kết quả đầu ra. Nhiều cơ quan, đơn vị được trao quyền tự chủ tài chính, nâng cao hiệu quả hoạt động. Công tác quản lý nợ công được kiểm soát chặt chẽ, tỷ lệ nợ công so với GDP giảm từ 42,7% năm 2021 xuống khoảng 34,7% năm 2024, nằm trong giới hạn an toàn.	ĐẠT
20.	Tiếp tục rà soát, hoàn thiện hệ thống pháp luật về đổi mới cơ chế quản lý, cơ chế tài chính đối với các cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập. Đến năm 2025, có tối thiểu 20% đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên; 100% đơn vị sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác, có đủ điều kiện, hoàn thành việc chuyển đổi thành công ty cổ phần hoặc chuyển sang tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư.	Mục tiêu về tự chủ chi thường xuyên đã đạt được ở nhiều đơn vị, đặc biệt trong các lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp và y tế. Các mô hình tự chủ được đánh giá hiệu quả và có khả năng nhân rộng. Các mô hình xã hội hóa trong lĩnh vực y tế, giáo dục được khuyến khích và triển khai. Nhiều dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư (PPP) được triển khai, thu hút nguồn lực từ khu vực tư nhân. Chính phủ đã ban hành Nghị định 111/2025/NĐ-CP để sửa đổi, bổ sung quy định về tự chủ tài chính.	TIẾP TỤC TRIỂN KHAI
XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH PHỦ ĐIỆN TỬ, CHÍNH PHỦ SỐ			
21.	100% CSDL quốc gia tạo nền tảng phát triển Chính phủ điện tử được hoàn thành và kết nối, chia sẻ trên toàn quốc.	Việc xây dựng, kết nối và chia sẻ các CSDL (CSDL) quốc gia và chuyên ngành đã có những chuyển biến căn bản, đảm bảo dữ liệu "đúng, đủ, sạch, sống".	ĐẠT

STT	MỤC TIÊU/CHỈ TIÊU	KẾT QUẢ	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ĐẠT/CHƯA ĐẠT
		• CSDL Quốc gia: Trong số 10 CSDL quốc gia, 05 đã hoàn thành và đi vào khai thác, 03 đang triển khai, và 02 đã có kế hoạch. • CSDL dùng chung: Có hơn 3.030 CSDL dùng chung của các bộ, ngành, địa phương. • CSDL Quốc gia về Dân cư: Đã hỗ trợ xác thực, đồng bộ và làm sạch hàng trăm triệu dữ liệu, phục vụ hiệu quả việc giải quyết TTHC (TTHC) và cung cấp dịch vụ công (DVC) trực tuyến. Đáng chú ý, dữ liệu dân cư và đất đai lần đầu tiên được kết nối để giải quyết TTHC về đăng ký cư trú. • Dữ liệu mở: 90% bộ, ngành, địa phương đã ban hành danh mục dữ liệu mở. Hơn 30 cổng dữ liệu mở đã được xây dựng, tạo điều kiện cho người dân và doanh nghiệp phát triển kinh tế số.	
22.	100% Cổng Dịch vụ công, Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh được kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cổng Dịch vụ công quốc gia.	Cổng Dịch vụ công quốc gia đã được nâng cấp, tích hợp đầy đủ 100% các TTHC đủ điều kiện, đáp ứng mục tiêu đề ra.	ĐẠT
23.	100% người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến được cấp định danh và xác thực điện tử thông suốt và hợp nhất trên tất cả các hệ thống tin của các cấp chính quyền từ Trung ương đến địa phương.	100%	ĐẠT

STT	MỤC TIÊU/CHỈ TIÊU	KẾT QUẢ	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ĐẠT/CHƯA ĐẠT
24.	80% các hệ thống thông tin của bộ, ngành, địa phương có liên quan đến người dân, doanh nghiệp đã đưa vào vận hành, khai thác được kết nối, liên thông qua Trục liên thông văn bản quốc gia và nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; thông tin của người dân, doanh nghiệp đã được số hóa và lưu trữ tại các CSDL quốc gia, CSDL chuyên ngành, không phải cung cấp lại.	Các CSDL quốc gia và chuyên ngành đã được xây dựng và kết nối. Dữ liệu số hóa được chia sẻ và sử dụng lại giữa các cơ quan, đơn vị, giảm sự trùng lặp và tiết kiệm thời gian.	TIẾP TỤC TRIỂN KHAI
25.	100% hệ thống báo cáo của các bộ, ngành, địa phương được kết nối liên thông, chia sẻ dữ liệu với Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia.	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua hệ thống của các bộ, ngành đạt trung bình 88,20% trong giai đoạn 2021 - 7/2025.	TIẾP TỤC TRIỂN KHAI
26.	Triển khai nhân rộng Hệ thống thông tin phục vụ họp và xử lý công việc của Chính phủ đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện: 100% cấp tỉnh, 80% cấp huyện thực hiện họp thông qua Hệ thống này đối với các cuộc họp của Ủy ban nhân dân.	90.1%	ĐẠT
27.	90% hồ sơ công việc tại cấp bộ, cấp tỉnh; 80% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 60% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước).	100%	ĐẠT
28.	50% hoạt động kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý.	62.2%	ĐẠT
29.	100% bộ, ngành, địa phương hoàn thành việc xây dựng và đưa vào vận hành Phân hệ theo dõi nhiệm vụ Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ	100% bộ, ngành, địa phương đã triển khai thực hiện. Sau 10 năm đưa vào hoạt động, Hệ thống đã quản lý gần 13,3 nghìn nhiệm vụ, trong đó,	ĐẠT

STT	MỤC TIÊU/CHỈ TIÊU	KẾT QUẢ	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ĐẠT/CHƯA ĐẠT
	trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao, bảo đảm hiển thị theo thời gian thực.	giai đoạn từ năm 2014 - 2019, đã có gần 6,2 nghìn nhiệm vụ; giai đoạn từ năm 2019 đến nay, đã có gần 6,1 nghìn nhiệm vụ được đưa vào theo dõi.	
30.	Việt Nam thuộc nhóm 70 nước dẫn đầu về Chính phủ điện tử (EGDI).	Theo báo cáo của Liên Hợp Quốc năm 2024, Việt Nam đứng thứ 71/193 quốc gia về chỉ số EGDI, tăng 15 bậc so với năm 2022 và lần đầu tiên lọt vào nhóm "Rất cao".	TIẾP TỤC TRIỂN KHAI

Phu lục 10
Giá trị trung bình Chỉ số SIPAS và Chỉ số PAR INDEX giai đoạn 2021 - 2025

(Kèm theo Báo cáo số ngày tháng năm.....)

Năm	Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX)		Chỉ số sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS)
	Cấp Bộ	Cấp Tỉnh	
2021	86.07	86.37	87.16
2022	84.05	84.79	80.08
2023	84.38	86.98	82.66
2024	84.43	88.37	83.94

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-TTg

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Kế hoạch cải cách hành chính trọng tâm giai đoạn 2026 - 2030

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch cải cách hành chính trọng tâm giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Bộ Nội vụ có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch này và tổng hợp những khó khăn, vướng mắc phát sinh của các bộ, cơ quan, địa phương, kịp thời báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, KSTT (3b).

THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH

Cải cách hành chính trọng tâm giai đoạn 2026 - 2030

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2026
của Thủ tướng Chính phủ)*

I. MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU, YÊU CẦU

1. Mục tiêu

- Tiếp tục đẩy mạnh triển khai thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 theo Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ, đảm bảo hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước trong giai đoạn II (2026 - 2030); trong đó, nội dung trọng tâm cải cách hành chính giai đoạn 2026 - 2030 là: Cải cách thể chế; cải cách chế độ công vụ; chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước.

- Khắc phục triệt để những tồn tại, hạn chế, bất cập trong quá trình triển khai thực hiện giai đoạn 2021 - 2025 của Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước theo Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ.

- Nâng cao hiệu quả phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị và nâng cao vai trò, trách nhiệm người đứng đầu trong tổ chức triển khai công tác cải cách hành chính. Nâng cao chất lượng, hiệu quả của cải cách hành chính để phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước đến năm 2030.

2. Một số chỉ tiêu giai đoạn 2026 - 2030

- Đến năm 2027, hoàn thành việc sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các văn bản pháp luật, bảo đảm cơ sở pháp lý đồng bộ cho hoạt động của bộ máy chính quyền 3 cấp.

- Đến năm 2028, hoàn thiện hệ thống pháp luật về đầu tư, kinh doanh, góp phần đưa môi trường đầu tư của Việt Nam thuộc nhóm 3 nước dẫn đầu ASEAN.

- Đến năm 2030, có hệ thống pháp luật dân chủ, công bằng, đồng bộ, thống nhất, công khai, minh bạch và khả thi. Phần đầu có 2 triệu doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế, 20 doanh nghiệp hoạt động/ngày/người dân. Ít nhất 20 doanh nghiệp lớn tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.

- Đến năm 2030, tỉ lệ sử dụng dịch vụ công trực tuyến của người dân và doanh nghiệp đạt tối thiểu 80%; tỉ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số thủ tục hành chính có đủ điều kiện đạt tối thiểu 90%; tỉ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính đạt 100%; tỉ lệ cấp kết quả giải quyết thủ tục hành chính điện tử đạt 100%; tỉ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu đã được số hóa trong giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công đạt 80%; tỉ lệ thanh toán trực tuyến trong giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công đạt 80%; tỉ lệ thủ tục hành chính được tiếp nhận, giải quyết phi địa giới hành chính giữa trung ương và địa phương, giữa các cấp chính quyền đạt 70%; tỉ lệ giao dịch không dùng tiền mặt đạt 80%; tỉ lệ doanh

ng nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo đạt tối thiểu 40%; tỉ lệ người dân có Sở sức khỏe điện tử đạt tối thiểu 95%.

- Xếp hạng chỉ số phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số của Việt Nam thuộc top 3 nước dẫn đầu khu vực Đông Nam Á, thuộc top 50 nước dẫn đầu thế giới.

- Đến năm 2030, mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước đạt tối thiểu 95%. Mức độ hài lòng của người dân về cung cấp dịch vụ y tế, giáo dục công lập đạt tối thiểu 90%.

- Đến năm 2030, xây dựng được đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức chuyên nghiệp, có chất lượng cao, có số lượng, cơ cấu hợp lý; đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược, đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ: 50% - 60% số lãnh đạo, quản lý cấp phòng, vụ, cục và tương đương ở Trung ương, 25% - 35% số lãnh đạo, quản lý cấp sở, ngành, trên 30% số lãnh đạo, quản lý cấp phòng trực thuộc sở, ngành, 80% số lãnh đạo, quản lý doanh nghiệp nhà nước có đủ khả năng làm việc trong môi trường quốc tế. Hoàn thiện đầy đủ và đồng bộ hệ thống pháp luật để thể chế hóa các chủ trương của Đảng về đổi mới cơ chế quản lý, cơ chế tài chính của cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Yêu cầu

Để thực hiện thắng lợi các mục tiêu, chỉ tiêu cải cách hành chính nêu trên, đòi hỏi phải có sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị và thực hiện nghiêm túc các yêu cầu sau:

- Các ngành, các cấp phải nêu cao tinh thần trách nhiệm, hành động với quyết tâm cao, nỗ lực lớn, hành động quyết liệt, thông suốt từ Trung ương đến địa phương. Xác định cải cách hành chính là một trong những đột phá chiến lược thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

- Kế hoạch phải được triển khai một cách đồng bộ, toàn diện và thống nhất, tránh thực hiện manh mún, hình thức, cục bộ.

- Thực hiện các nội dung cải cách hành chính phải xuất phát từ lợi ích của người dân, doanh nghiệp; lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm, là chủ thể và là mục tiêu; lấy sự hài lòng của người dân là thước đo đánh giá chất lượng phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước các cấp.

- Kế thừa và phát huy những kinh nghiệm tốt trong cải cách hành chính ở trong nước giai đoạn vừa qua, đồng thời chủ động nghiên cứu kinh nghiệm tiên tiến của các nước áp dụng phù hợp vào thực tiễn của Việt Nam.

- Gắn chặt trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy, cơ quan, đơn vị với kết quả thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ cải cách hành chính. Lấy kết quả, hiệu quả cải cách hành chính là một trong những tiêu chí quan trọng để đánh giá, quy hoạch và bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp trong giai đoạn mới.

II. NHIỆM VỤ CỤ THỂ (chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

- Trên cơ sở nội dung, nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch này, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan liên quan cụ thể hóa thành các nhiệm vụ trong kế hoạch công tác hàng năm để triển khai thực hiện phù hợp yêu cầu thực tế của các bộ, ngành, địa phương; định kỳ báo cáo sơ kết, tổng kết, báo cáo theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ.

- Chủ động chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc các cơ quan, đơn vị trực thuộc triển khai thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính được phân công, bảo đảm chất lượng, tiến độ đề ra theo kế hoạch cải cách hành chính hàng năm của bộ, ngành, địa phương.

- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tăng cường phối hợp, đôn đốc các bộ, ngành, địa phương triển khai thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ, ngành mình. Chủ động đề xuất với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các giải pháp, biện pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc phát sinh để xóa bỏ các rào cản, giúp nâng cao hiệu quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính trọng tâm thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ, ngành.

2. Bộ Nội vụ:

Là cơ quan thường trực cải cách hành chính của Chính phủ, giúp Chính phủ triển khai thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030, có trách nhiệm:

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn, đôn đốc, theo dõi, đánh giá, kiểm tra các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương triển khai thực hiện Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2026 - 2030 bảo đảm chất lượng, hiệu quả và yêu cầu, tiến độ quy định.

- Tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch theo quy định. Nghiên cứu, đề xuất với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xử lý những khó khăn, vướng mắc của các bộ, ngành, địa phương trong quá trình thực hiện kế hoạch cải cách hành chính. Tăng cường công tác kiểm tra, theo dõi, đánh giá và đề xuất các giải pháp đẩy mạnh triển khai thực hiện các nhiệm vụ trong kế hoạch.

- Chủ trì triển khai các nội dung cải cách tổ chức bộ máy, cải cách chế độ công vụ;

- Chủ trì triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Chỉ số hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước.

- Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn cho cán bộ, công chức chuyên trách thực hiện công tác cải cách hành chính ở các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và địa phương đẩy mạnh triển khai công tác thông tin, tuyên truyền cải cách hành chính.

- Phối hợp với Bộ Tài chính để lập, thẩm định và phân bổ kinh phí hoạt động triển khai các đề án, dự án, nhiệm vụ của kế hoạch cải cách hành chính giai đoạn 2026 - 2030 của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Bộ Tư pháp:

a) Theo dõi, tổng hợp việc triển khai thực hiện nhiệm vụ cải cách thể chế.

b) Chủ trì triển khai nhiệm vụ đổi mới và nâng cao chất lượng công tác xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

c) Chủ trì xây dựng và vận hành có hiệu quả các cơ sở dữ liệu quốc gia, chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

4. Văn phòng Chính phủ:

a) Chủ trì triển khai nội dung cải cách thủ tục hành chính.

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trong việc phát triển, quản lý, vận hành Cổng Dịch vụ công quốc gia; Trục liên thông văn bản quốc gia; Hệ thống thông tin phục vụ hợp và xử lý công việc của Chính phủ; Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia và Trung tâm thông tin, chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

5. Bộ Tài chính:

a) Chủ trì đổi mới cơ chế phân bổ ngân sách cho cơ quan hành chính nhà nước dựa trên kết quả hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước.

b) Chủ trì đổi mới cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị sự nghiệp dịch vụ công.

c) Chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ thẩm định kinh phí thực hiện kế hoạch cải cách hành chính hàng năm của các cơ quan trung ương và địa phương, tổng hợp và trình cấp có thẩm quyền quyết định; chủ trì hướng dẫn các bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện Chương trình.

6. Bộ Khoa học và Công nghệ

a) Chủ trì triển khai nội dung chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước.

b) Chủ trì theo dõi, đôn đốc việc triển khai Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

c) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ đổi mới cơ chế tài chính cho hoạt động khoa học và công nghệ và cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức khoa học và công nghệ công lập.

7. Bộ Công an

Chủ trì triển khai Đề án 06; theo dõi, đôn đốc thực hiện các nhiệm vụ cải cách thủ tục hành chính, chuyển đổi số gắn với Đề án 06./.

Phụ lục**Các nhiệm vụ cải cách hành chính trọng tâm giai đoạn 2026 - 2030**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Nhiệm vụ	Sản phẩm đầu ra	Chủ trì	Phối hợp	Thời gian
I	CẢI CÁCH THỂ CHẾ				
1.	Xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật về kinh tế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa theo hướng xây dựng môi trường pháp lý thuận lợi, thông thoáng, minh bạch, an toàn, chi phí tuân thủ thấp; thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh ổn định.	Các văn bản pháp luật được ban hành	Các bộ, ngành, địa phương		2026 - 2030
1.1.	Tiếp tục rà soát, hoàn thiện thể chế về sở hữu và phát triển các thành phần kinh tế, bảo đảm thực chất quyền tự do kinh doanh, quyền sở hữu tài sản và quyền tự do hợp đồng, sự bình đẳng giữa các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.	Các văn bản pháp luật được ban hành	Bộ Tài chính	Các bộ, ngành, địa phương	2026 - 2030
1.2.	Xây dựng, hoàn thiện pháp luật về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, tạo hành lang pháp lý cho những vấn đề mới, phi truyền thống (trí tuệ nhân tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, khai thác nguồn dữ liệu, tài sản mã hóa,...)	Các văn bản pháp luật được ban hành	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Tài chính ; Các bộ, ngành, địa phương	2026 - 2027
1.3.	Hoàn thiện khung pháp lý cho các mô hình kinh tế mới, kinh doanh dựa trên công nghệ và nền tảng số, đặc biệt là công nghệ tài chính, trí tuệ nhân tạo, tài sản ảo, tiền ảo, tài sản mã hóa, tiền mã hóa, thương mại điện tử...	Các văn bản pháp luật được ban hành	Bộ Tài chính	Các bộ, ngành, địa phương	2026 - 2027
1.4.	Xây dựng các cơ chế thử nghiệm có kiểm soát cho các mô hình kinh tế mới, kinh doanh dựa trên công nghệ và nền tảng số.		Các bộ, cơ quan ngang bộ	Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Tài	2026

STT	Nhiệm vụ	Sản phẩm đầu ra	Chủ trì	Phối hợp	Thời gian
				chính ; Bộ Tư pháp	
1.5.	Tiếp tục rà soát, hoàn thiện pháp luật về đất đai, tài nguyên nhằm huy động, sử dụng hiệu quả, phòng ngừa tranh chấp, khiếu kiện, tham nhũng, lãng phí; bảo đảm công khai, minh bạch và tăng cường giám sát, quản lý chặt chẽ việc sử dụng đất công và đất giao cho cộng đồng, doanh nghiệp nhà nước.	Các luật, nghị định có liên quan được sửa đổi, bổ sung.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Bộ Tài chính	Các bộ, ngành, địa phương	
1.6.	Xây dựng cơ chế, chính sách đột phá, vượt trội, cạnh tranh cho trung tâm tài chính quốc tế, khu thương mại tự do, khu kinh tế trọng điểm...	Nghị quyết của Quốc hội và văn bản hướng dẫn thi hành	Bộ Tài chính		2026
2.	Xây dựng, hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển mạnh mẽ khu vực kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng nhất của nền kinh tế quốc gia				
2.1.	Rà soát, sửa đổi, bổ sung, ban hành các chính sách, chương trình ưu đãi, hỗ trợ doanh nghiệp theo hướng: (i) đơn giản hóa tối đa hồ sơ, quy trình, thủ tục hỗ trợ; (ii) tăng định mức và tỷ lệ hỗ trợ tiệm cận với thực tế thị trường; (iii) đảm bảo bố trí đủ nguồn lực hỗ trợ; (iv) khuyến khích các hiệp hội, viện nghiên cứu, trường đại học... tham gia triển khai thực hiện các chương trình hỗ trợ.		Các bộ, ngành, địa phương	Bộ Tài chính ; Bộ Tư pháp	
2.2.	Rà soát, cắt giảm các thủ tục hành chính, điều kiện đầu tư kinh doanh không cần thiết. Kiểm soát chặt chẽ việc quy định điều kiện kinh doanh trái thẩm quyền trong quá trình thẩm định các văn bản quy phạm pháp luật.	Quyết định phê duyệt phương án cắt giảm; các văn bản thực thi	Các bộ, ngành	Văn phòng Chính phủ; Bộ Tư pháp	Thường xuyên

STT	Nhiệm vụ	Sản phẩm đầu ra	Chủ trì	Phối hợp	Thời gian
				Bộ Tư pháp	
2.3.	Xây dựng, hoàn thiện khung hỗ trợ kiến thức, kỹ năng khởi nghiệp, kinh doanh cho học sinh, sinh viên; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ, giảng viên, giáo viên các cơ sở giáo dục; bổ sung, tích hợp vào chương trình đào tạo.	Quyết định ban hành hỗ trợ kiến thức, kỹ năng khởi nghiệp, kinh doanh cho học sinh, sinh viên	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Các bộ, ngành, địa phương	2026 - 2030
2.4.	Hoàn thiện các quy định pháp luật để bảo đảm và bảo vệ hữu hiệu quyền sở hữu, quyền tự do kinh doanh, quyền tài sản, quyền cạnh tranh bình đẳng và bảo đảm thực thi hợp đồng của kinh tế tư nhân	Các văn bản được sửa đổi, bổ sung, ban hành	Các bộ, ngành	Bộ Tài chính; Bộ Tư pháp	2026
2.5.	Hoàn thiện thể chế, tăng cường cơ hội tiếp cận đất đai, mặt bằng sản xuất kinh doanh cho kinh tế tư nhân	Các văn bản được sửa đổi, bổ sung, ban hành (theo lĩnh vực, phạm vi quản lý của từng bộ, cơ quan chủ trì)	Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Bộ Tài chính; Bộ Công Thương	Các bộ, ngành, địa phương	
2.6.	Sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật để đẩy mạnh và đa dạng hóa nguồn vốn cho kinh tế tư nhân.		Ngân hàng Nhà nước; Bộ Tài chính	Các bộ, ngành, địa phương	
2.7.	Nghiên cứu, đề xuất cơ chế tăng cường sự tham gia của đội ngũ doanh nhân xuất sắc, có tâm, có tầm tham gia quản trị đất nước.	Báo cáo nghiên cứu, đề xuất với	Bộ Nội vụ	Các bộ, ngành, địa phương	2026

STT	Nhiệm vụ	Sản phẩm đầu ra	Chủ trì	Phối hợp	Thời gian
		Thủ tướng CP		ng, hiệp hội	
3.	Nâng cao chất lượng xây dựng pháp luật				
3.1.	Thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục xây dựng và ban hành văn bản theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản hướng dẫn thi hành.		Các bộ, ngành, địa phương	Bộ Tư pháp; Sở Tư pháp	
3.2.	Tiếp tục nghiên cứu, đề xuất đổi mới, hoàn thiện quy trình lập pháp, lập quy theo hướng khoa học, hiện đại, chuyên nghiệp, tăng cường tham vấn ý kiến chuyên gia, tổ chức và người dân, bảo đảm pháp luật minh bạch, nhất quán, ổn định và có tính dự báo cao.	- Quy trình/ Quy chế lập pháp, lập quy được rà soát, chuẩn hóa. - Hướng dẫn, quy trình tham vấn chính sách và đánh giá tác động hoàn thiện.	Bộ Tư pháp	Văn phòng QH, VPCP, Bộ, cơ quan ngang Bộ, VCCI	Thường xuyên
3.3.	Xây dựng Đề án thực hiện soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật tập trung, chuyên nghiệp.	Quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ	Bộ Tư pháp	Các bộ, ngành, địa phương	2026
3.4.	Thu hút, tiếp nhận chuyên gia, nhà khoa học pháp lý, luật gia, luật sư giỏi vào khu vực công	Chuyên gia, nhà khoa học pháp lý, luật gia, luật sư giỏi được thu hút, tiếp nhận	Các bộ, cơ quan, địa phương	Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp	Thường xuyên

STT	Nhiệm vụ	Sản phẩm đầu ra	Chủ trì	Phối hợp	Thời gian
3.5.	Thực hiện việc điều động, luân chuyển, biệt phái công chức, viên chức của Bộ, ngành Tư pháp đi địa phương và làm việc ở Bộ, ngành Trung ương để bổ sung kinh nghiệm thực tiễn	Công chức, viên chức của bộ, ngành Tư pháp được điều động, luân chuyển, biệt phái	Bộ Tư pháp	Bộ Nội vụ; Các bộ, ngành, địa phương	Thường xuyên
3.6.	Xây dựng Đề án xây dựng cơ sở dữ liệu lớn về pháp luật	Quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ	Bộ Tư pháp	Văn phòng Chính phủ, Bộ Khoa học và Công nghệ	2026
4.	Tạo đột phá trong tổ chức thi hành pháp luật, bảo đảm pháp luật được thực hiện công bằng, nghiêm minh, nhất quán, kịp thời, hiệu lực và hiệu quả; gắn kết chặt chẽ giữa xây dựng và thi hành pháp luật				
4.1.	Tổ chức triển khai có hiệu quả các cơ chế tài chính đặc biệt cho xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật. Bố trí ngân sách tương xứng cho công tác tổ chức thi hành pháp luật, ưu tiên cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý cho đối tượng đặc thù, yếu thế, đồng bào dân tộc thiểu số.	Ngân sách được đảm bảo	Bộ Tài chính	Bộ Tư pháp, các bộ, ngành, địa phương	Thường xuyên
4.2.	Xây dựng văn hóa tuân thủ pháp luật, bảo đảm thượng tôn Hiến pháp và pháp luật trở thành chuẩn mực ứng xử của mọi chủ thể trong xã hội.		Các bộ, ngành, địa phương	Bộ Tư pháp	Thường xuyên
4.3.	Tăng cường công tác kiểm tra, xử lý; rà soát, hợp nhất, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật	Báo cáo kết quả kiểm tra,	Các bộ, ngành,	Bộ Tư pháp	

STT	Nhiệm vụ	Sản phẩm đầu ra	Chủ trì	Phối hợp	Thời gian
		rà soát, xử lý VBQPPL; kết quả hợp nhất, hệ thống hóa VBQPPL	địa phương		
4.4.	Đa dạng hóa phương thức truyền thông chính sách, phổ biến, giáo dục pháp luật, nhất là thông qua ứng dụng công nghệ số; ưu tiên những nội dung quan trọng được phát trên khung giờ thu hút đông đảo khán, thính giả trên hệ thống phát thanh, truyền hình quốc gia.		Đài Truyền hình Việt Nam; Đài Tiếng nói Việt Nam	Bộ Tư pháp	Thường xuyên
4.5.	Tăng cường đối thoại, tiếp nhận, lắng nghe phản ánh, kiến nghị, giải quyết kịp thời khó khăn, vướng mắc về pháp lý của cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp, địa phương. Vận hành có hiệu quả hệ thống thông tin tiếp nhận, xử lý phản ánh kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật	Báo cáo kết quả tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị	Các bộ, ngành, địa phương	Bộ Tư pháp	
4.6.	Phát huy vai trò của người dân, doanh nghiệp, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp trong giám sát thi hành pháp luật.		Bộ Tư pháp	VPCP, Bộ Nội vụ, VCCI, Mặt trận Tổ quốc VN, các tổ chức chính trị - xã hội	
4.7.	Thực hiện hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật thông qua tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và số hóa công tác phổ biến, giáo dục pháp luật.	- Đề án/Kế hoạch số hóa công	Bộ Tư pháp	Các Bộ, ngành, Đài	Quý II/2026

STT	Nhiệm vụ	Sản phẩm đầu ra	Chủ trì	Phối hợp	Thời gian
		tác PBGDPL . - Xây dựng các nền tảng/ứng dụng PBGDPL hiện đại.		Truyền hình VN, Đài Tiếng nói VN	
II	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH				
1.	Cải cách quy định thủ tục hành chính				
1.1.	Kiểm soát chặt chẽ quy định thủ tục hành chính ngay từ khâu dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.		Các bộ, ngành, địa phương	Văn phòng Chính phủ; Bộ Tư pháp	Thường xuyên
1.2.	Rà soát, trình cấp phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định kinh doanh. Hoàn thành việc sửa đổi, bổ sung các văn bản để thực thi các phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định kinh doanh và giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.	Bảo đảm tỷ lệ cắt giảm, đơn giản hóa theo lộ trình.	Các bộ, ngành, địa phương	Văn phòng Chính phủ; Bộ Tư pháp	
1.3.	Tổ chức triển khai có hiệu quả việc triển khai cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.		Văn phòng Chính phủ	Bộ Tư pháp; Các bộ, ngành, địa phương	2026 - 2030
1.4.	Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu				
2.	Thường xuyên rà soát, công bố, cập nhật, công khai đầy đủ, kịp thời các TTHC theo quy định.		Các bộ, ngành,	Văn phòng	Thường xuyên

STT	Nhiệm vụ	Sản phẩm đầu ra	Chủ trì	Phối hợp	Thời gian
			địa phương	Chính phủ	
3.	Đổi mới toàn diện việc giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công				
3.1.	Nâng cấp Cổng dịch vụ công quốc gia, kết nối liên thông, chia sẻ dữ liệu với các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin để tạo thuận lợi cho người dân, tổ chức khi nộp hồ sơ, giải quyết TTHC		Văn phòng Chính phủ	Bộ Công an	Thường xuyên
3.2.	Xây dựng, kết nối Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của các bộ, ngành theo mô hình tập trung	Hệ thống thông tin giải quyết TTHC được xây dựng, kết nối liên thông và vận hành thông suốt, hiệu quả.	Các bộ, ngành	Bộ Công an	2026
3.3.	Mở rộng hạ tầng, tiện ích thanh toán điện tử trong cung cấp dịch vụ công; kết nối đồng bộ với các hệ thống tài chính, ngân hàng, trung gian thanh toán.		Các bộ, ngành, địa phương	Ngân hàng Nhà nước, Văn phòng Chính phủ.	2026 - 2030
3.4.	Hoàn thiện các quy định pháp luật và triển khai có hiệu quả việc thực hiện TTHC không phụ thuộc địa giới hành chính		Văn phòng Chính phủ	Các bộ, ngành, địa phương	2026 - 2030
3.5.	Thực hiện việc số hóa, cập nhật đầy đủ, kịp thời, chính xác dữ liệu hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC theo quy định	Các dữ liệu được số hóa, cập nhật đầy đủ, chính xác, kịp thời.	Các bộ, ngành, địa phương	Văn phòng Chính phủ;	Thường xuyên

STT	Nhiệm vụ	Sản phẩm đầu ra	Chủ trì	Phối hợp	Thời gian
				Bộ Công an	
3.6.	Rà soát, hoàn thiện các quy định để nâng cao hiệu quả giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông; bảo đảm công khai, minh bạch, tối ưu hóa quy trình, nâng cao năng suất lao động, hiệu lực, hiệu quả quản lý, tạo chuyển biến mạnh mẽ trong quản trị hành chính.		Các bộ, ngành, địa phương	Văn phòng Chính phủ	Thường xuyên
3.7.	Tổng kết, đánh giá việc triển khai giải quyết TTHC theo mô hình Trung tâm phục vụ hành chính công một cấp		Văn phòng Chính phủ	TP. Hà Nội Quảng Ninh	2026
3.8.	Tăng cường kiểm tra trách nhiệm thực hiện công vụ của công chức trong giải quyết TTHC, cung cấp dịch vụ công cho người dân, doanh nghiệp	Báo cáo kết quả kiểm tra	Bộ Nội vụ	Văn phòng Chính phủ; Các bộ, ngành, địa phương	Theo kế hoạch hàng năm hoặc đột xuất
4.	Thực hiện rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước và trong từng cơ quan hành chính nhà nước.		Văn phòng Chính phủ	Các bộ, ngành, địa phương	
5.	Tiếp tục đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong thực hiện thủ tục hành chính, gắn với phân bổ nguồn lực, đề cao trách nhiệm thực thi của các cấp, các ngành theo hướng giảm việc giải quyết thủ tục của các cơ quan trung ương, “cấp nào sát cơ sở, sát nhân dân nhất thì giao cấp đó giải quyết, không để tình trạng nhiều tầng nấc, kéo dài thời gian giải quyết và gây những nhiễu, tiêu cực”.	Các văn bản quy phạm pháp luật được ban hành	Các bộ, ngành, địa phương	Văn phòng Chính phủ	2025-2030

STT	Nhiệm vụ	Sản phẩm đầu ra	Chủ trì	Phối hợp	Thời gian
III	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY				
1.	Tiếp tục rà soát, hoàn thiện quy định về chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy của Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ	Các nghị định của Chính phủ; Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Các bộ, ngành	Bộ Nội vụ	
2.	Hoàn thành việc sửa đổi, bổ sung, ban hành các quy định pháp luật, giải quyết triệt để các vướng mắc phát sinh để vận hành mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp thông suốt, hiệu quả		Bộ Nội vụ	Các bộ, ngành, địa phương	2026
3.	Sơ kết, tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận, tiếp tục bổ sung hoàn thiện mô hình tổng thể của hệ thống chính trị, mô hình chính quyền địa phương 2 cấp	Báo cáo sơ kết, tổng kết Kết quả nghiên cứu khoa học	Bộ Nội vụ	Các bộ, ngành, địa phương	
4.	Rà soát, hoàn thiện thể chế tiếp tục phân cấp, phân quyền triệt để giữa Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ với các bộ, ngành; giữa Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ với chính quyền địa phương; giữa người đứng đầu bộ, ngành với chính quyền địa phương; giữa các cấp chính quyền địa phương theo hướng "Trung ương tăng cường quản lý vĩ mô, xây dựng thể chế, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đồng bộ, thống nhất, giữ vai trò kiến tạo và tăng cường kiểm tra, giám sát", "địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm".		Các bộ, ngành, địa phương	Bộ Nội vụ; Bộ Tư pháp	2026 - 2030
5.	Triển khai sắp xếp đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước, tổ chức bên trong hệ thống hành chính nhà nước, bảo đảm các cơ quan, đơn vị, tổ chức, địa phương sau sắp xếp được vận hành và hoạt động thông suốt, hiệu lực, hiệu quả.		Các bộ, ngành, địa phương	Bộ Nội vụ	2026 - 2030

STT	Nhiệm vụ	Sản phẩm đầu ra	Chủ trì	Phối hợp	Thời gian
6.	Ban hành quy định về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính, phân loại đơn vị hành chính và phân loại đô thị	Nghị quyết của Chính phủ	Bộ Nội vụ	Các bộ, ngành, địa phương	
7.	Hoàn thành xây dựng đô thị thông minh đối với các thành phố trực thuộc Trung ương và một số tỉnh, thành phố có đủ điều kiện. Thu hút thêm ít nhất 3 tổ chức, doanh nghiệp công nghệ hàng đầu thế giới đặt trụ sở, đầu tư nghiên cứu, sản xuất tại Việt Nam.		Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương	
IV	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ				
1.	Xây dựng, hoàn thiện các quy định về vị trí việc làm của công chức, viên chức, làm cơ sở cho việc bố trí, tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức, viên chức	Nghị định, Thông tư	Bộ Nội vụ	Các bộ, ngành, địa phương	2026 - 2027
2.	Cải cách chế độ tiền lương, tiền thưởng và đa dạng chính sách đãi ngộ đối với cán bộ, công chức, viên chức	Nghị quyết, Nghị định, Thông tư	Bộ Nội vụ	Các bộ, ngành, địa phương	2026
3.	Đổi mới phương pháp, quy trình đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức gắn với vị trí việc làm và sản phẩm đầu ra	Nghị định, Thông tư	Bộ Nội vụ	Các bộ, ngành, địa phương	2026
4.	Nghiên cứu thiết lập hệ thống cơ sở dữ liệu nhân tài quốc gia, xây dựng cơ chế tiến cử người tài; có cơ chế theo dõi, đánh giá, sàng lọc thường xuyên, công khai, minh bạch.	Báo cáo nghiên cứu, đề xuất	Bộ Nội vụ	Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Tài chính	

STT	Nhiệm vụ	Sản phẩm đầu ra	Chủ trì	Phối hợp	Thời gian
5.	Xây dựng, ban hành và triển khai các cơ chế đặc biệt trong tuyển dụng, bố trí, sử dụng, đãi ngộ cán bộ, công chức, viên chức	Nghị quyết, Nghị định, Thông tư	Bộ Nội vụ	Các bộ, ngành, địa phương	2026 - 2027
6.	Đổi mới chương trình, tài liệu, phương pháp bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức từ tiếp cận theo nội dung sang tiếp cận theo vị trí việc làm và khung năng lực của vị trí việc làm	Thông tư, Chương trình, ...	Bộ Nội vụ	Các bộ, ngành, địa phương	2026-2030
7.	Tăng cường kỷ cương, kỷ luật hành chính, trách nhiệm giải trình và phòng, chống tham nhũng trong hoạt động công vụ	Nghị định, Thông tư	Bộ Nội vụ	Các bộ, ngành, địa phương	2026-2030
8.	Hoàn thiện các quy định về quản lý, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức bằng dữ liệu, số liệu và chuyển đổi số	Nghị định, Thông tư	Bộ Nội vụ	Các bộ, ngành, địa phương	2026-2030
9.	Hoàn thiện khung pháp lý về văn hóa công vụ, đạo đức công vụ.	Nghị định, Thông tư, văn bản hướng dẫn	Bộ Nội vụ	Các bộ, ngành, địa phương	2026-2030
V	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG				
1.	Rà soát, hoàn thiện các quy định pháp luật để đổi mới cơ chế phân bổ tài chính công theo kết quả thực hiện nhiệm vụ, đặc điểm riêng của địa phương	Các văn bản pháp luật được sửa đổi bổ sung	Bộ Tài chính	Các bộ, ngành, địa phương	2026 - 2030
2.	Tổ chức triển khai có hiệu quả các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công đã được Chính phủ quy định tại Nghị định		Bộ Tài chính	Các bộ, ngành, địa phương	2026 - 2030

STT	Nhiệm vụ	Sản phẩm đầu ra	Chủ trì	Phối hợp	Thời gian
	286/2025/NĐ-CP ngày 03/11/2025 và các quy định có liên quan			phương	
3.	Ban hành và tổ chức thực hiện có hiệu quả các quy định cơ chế đặc thù về đầu tư, đầu tư công, mua sắm công các sản phẩm, dịch vụ số để đẩy nhanh chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2025-2030.	Cơ chế được cấp có thẩm quyền ban hành	Bộ Tài chính	Các bộ, ngành, địa phương	2026 - 2030
4.	Rà soát, bố trí đủ kinh phí phục vụ số hóa tài liệu, đầu tư trang thiết bị, cải tạo cơ sở vật chất, đặc biệt ưu tiên các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa và những nơi hợp nhất, sáp nhập, bảo đảm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.		Bộ Tài chính	Các bộ, ngành, địa phương	2026 - 2027
5.	Sửa đổi, bổ sung các hướng dẫn, quy định pháp luật để hoàn thành việc sắp xếp, bố trí tài sản công của các địa phương sau sắp xếp. Tăng cường quản lý, thanh tra, kiểm tra việc bố trí, sắp xếp, xử lý trụ sở, tài sản công của các cơ quan, đơn vị, địa phương.		Bộ Tài chính	Các bộ, ngành, địa phương	2026
6.	Bố trí ít nhất 15% ngân sách nhà nước chi sự nghiệp khoa học và công nghệ phục vụ nghiên cứu công nghệ chiến lược.	Nghị quyết của Quốc hội, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Bộ Tài chính	Bộ Khoa học và Công nghệ; Các bộ, ngành, địa phương	Hàng năm
7.	Nâng cao năng lực, hiệu quả giám sát và bảo đảm an ninh tài chính quốc gia; giám sát an toàn về nợ công, nợ quốc gia, nợ Chính phủ; tăng cường kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay về cho vay lại.	Các giải pháp, biện pháp được ban hành	Bộ Tài chính	Các bộ, ngành, địa phương	Tiếp tục triển khai 2026-2030
8.	Tiếp tục phát triển đồng bộ thị trường tài chính và dịch vụ tài chính: Thị trường		Bộ Tài chính	Các bộ,	Tiếp tục

STT	Nhiệm vụ	Sản phẩm đầu ra	Chủ trì	Phối hợp	Thời gian
	chứng khoán ổn định, vững chắc, hoạt động hiệu quả; thị trường bảo hiểm lành mạnh, an toàn; đồng bộ thị trường dịch vụ kế toán, kiểm toán; nâng cao năng lực hoạt động thẩm định giá của Việt Nam; thị trường trái phiếu theo hướng hiện đại, hoàn chỉnh đi đôi với tái cấu trúc thị trường tài chính.			ngân h, địa phươ ng	triển khai 2026-2030
9.	Hoàn thiện thể chế về đổi mới cơ chế tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập				
9.1.	Sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước, các định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí làm cơ sở cho việc ban hành đơn giá, giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.	Các định mức kinh tế - kỹ thuật được ban hành.	Các bộ, ngành	Bộ Tài chính	2026-2030
9.2.	Rà soát, sửa đổi, bổ sung các cơ chế, chính sách tạo điều kiện đẩy mạnh xã hội hóa cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo cơ chế thị trường, nhất là y tế, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ,...		Bộ Tài chính		2026 - 2030
9.3.	Xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường.		Bộ Giáo dục và Đào tạo	Các bộ, ngành h, địa phươ ng	2027
9.4.	Xây dựng Nghị định quy định cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội để thúc đẩy phát triển giáo dục ở vùng khó khăn, bảo đảm mọi trẻ em trong độ tuổi được đến trường và học tập đến hết trung học phổ thông và tương đương		Bộ Giáo dục và Đào tạo	Các bộ, ngành h, địa phươ ng	2028
9.5.	Chuyển đổi các đơn vị sự nghiệp công lập đủ điều kiện sang mô hình tự chủ hoàn toàn cả về chi đầu tư, chi thường xuyên.		Bộ Tài chính	Các bộ, ngành h, địa phươ ng	Tiếp tục triển khai 2026-2030
9.6.	Ban hành Nghị định về cơ chế tự chủ cơ quan hành chính phù hợp với cải cách tiền lương; mở rộng quyền thủ trưởng đơn vị; gắn với cơ chế khoán chi theo kết quả đầu ra		Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ		2026-2027

STT	Nhiệm vụ	Sản phẩm đầu ra	Chủ trì	Phối hợp	Thời gian
VI	CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC				
1.	Tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý phục vụ chuyển đổi số				
1.1.	Ban hành Chương trình Chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2026-2030	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Bộ Khoa học và Công nghệ		2026
1.2.	Đề án hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp công nghệ số vươn ra toàn cầu				
1.3.	Đề án chuyển đổi số các doanh nghiệp vừa và nhỏ				
1.4.	Ban hành Kế hoạch triển khai hồ sơ sức khỏe điện tử và bệnh án điện tử phạm vi toàn quốc giai đoạn 2026-2030		Bộ Y tế		2026
1.5.	Ban hành Chiến lược chuyển đổi số y tế đến năm 2030.	Quyết định của Bộ trưởng Bộ Y tế	Bộ Y tế	Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính, các địa phương	Quý I/2026
1.6.	Xây dựng và triển khai các Đề án đô thị thông minh		Các thành phố trực thuộc Trung ương và một số tỉnh đủ điều kiện		2028
2.	Xây dựng, hoàn thiện và vận hành các cơ sở dữ liệu quốc gia, chuyên ngành				

STT	Nhiệm vụ	Sản phẩm đầu ra	Chủ trì	Phối hợp	Thời gian
2.1.	Hoàn thiện triển khai xây dựng, đưa vào khai thác sử dụng các Cơ sở dữ liệu quốc gia, Cơ sở dữ liệu chuyên ngành; đồng bộ dữ liệu về Trung tâm dữ liệu quốc gia để xây dựng Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia, phục vụ chuyển đổi số quốc gia		Các bộ, ngành	Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Công an	2025 - 2026
2.2.	Hoàn thành và đưa vào khai thác hiệu quả các cơ sở dữ liệu quốc gia; các cơ sở dữ liệu dùng chung theo danh mục đã ban hành của bộ, ngành, địa phương để phát triển kinh tế - xã hội.	Hoàn thành các CSDL quốc gia; Các CSDL dùng chung của các bộ, ngành	Các bộ, ngành, địa phương	Bộ Khoa học và Công nghệ	6/2026
2.3.	Có cơ chế, chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp trong nước đầu tư, xây dựng trung tâm dữ liệu, điện toán đám mây; thu hút doanh nghiệp nước ngoài đặt trung tâm dữ liệu, điện toán đám mây tại Việt Nam		Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương	2025 - 2026
2.4.	Tổ chức ứng dụng trí tuệ nhân tạo dựa trên dữ liệu lớn trong các ngành, lĩnh vực quan trọng		Các bộ, ngành, địa phương		Thường xuyên
3.	Xây dựng cơ chế, chính sách thu hút và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.	Đề án được ban hành	Bộ Nội vụ	Các bộ, ngành liên quan	Tháng 3/2026
4.	Xây dựng Đề án thí điểm triển khai bản sao số cho một số thành phố lớn thuộc trung ương để quản lý, phát triển	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các đơn vị được lựa chọn	Tháng 9/2026
5.	Xây dựng và triển khai các ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) hỗ trợ phân tích, cảnh báo	Các ứng dụng, nền tảng số	Bộ Nông nghiệp	Bộ Khoa học	Tháng 6/2026

STT	Nhiệm vụ	Sản phẩm đầu ra	Chủ trì	Phối hợp	Thời gian
	thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường.	ứng dụng AI được xây dựng, phổ cập sử dụng	và Môi trường	và Công nghệ, các địa phương	
6.	Tiếp tục triển khai Đề án “Hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin đánh giá cải cách hành chính và đo lường sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030”.		Bộ Nội vụ	Các bộ, ngành, địa phương	Hàng năm
7.	Đẩy nhanh tiến độ xây dựng các nhà máy điện hạt nhân, bảo đảm nguồn điện bền vững	Hoàn thành nhà máy điện hạt nhân	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương	Tháng 12/2030
8.	Phát triển hạ tầng vật lý số, hạ tầng tiện ích số và công nghệ số như dịch vụ cho chuyển đổi số, trọng tâm là các nền tảng số dùng chung cho nhiều lĩnh vực kinh tế - xã hội; tích hợp cảm biến, ứng dụng công nghệ số vào hạ tầng thiết yếu phục vụ các hoạt động thiết yếu của xã hội trên môi trường số.	Kế hoạch triển khai	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương	Tháng 6/2026
9.	Xây dựng Đề án Nâng cao năng lực số cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	Đề án được ban hành	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	Các bộ, ngành, địa phương	Tháng 9/2026
10.	Phát triển kinh tế dữ liệu, thị trường dữ liệu và các sản phẩm dịch vụ dữ liệu.	Hình thành thị trường dữ liệu; sản phẩm dịch vụ dữ liệu	Bộ Công an	Các bộ, ngành, địa phương	Tháng 12/2026
11.	Xây dựng các cơ sở dữ liệu lớn có chủ quyền của Việt Nam. Hình thành ngành công nghiệp dữ liệu lớn của Việt Nam.	Hình thành ngành công	Bộ Công an	Các bộ, ngành, địa	Tháng 12/2026

STT	Nhiệm vụ	Sản phẩm đầu ra	Chủ trì	Phối hợp	Thời gian
		nghiệp dữ liệu		phương	
12.	Xây dựng Đề án tổ chức thi tốt nghiệp trung học phổ thông, thi tuyển sinh đại học, giáo dục nghề nghiệp, thi đánh giá diện rộng trên máy tính.	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Các bộ, cơ quan liên quan và địa phương	Năm 2026
13.	Phát triển hệ thống thông tin giáo dục và nhân lực quốc gia, kết nối liên thông với hệ thống thông tin thị trường lao động, việc làm và tích hợp thông tin khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo của các cơ sở giáo dục.	Hệ thống thông tin	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Các bộ, cơ quan liên quan và địa phương	Năm 2026
14.	Đề án tăng cường nghiên cứu, phát triển, ứng dụng khoa học công nghệ, nhất là trí tuệ nhân tạo (AI), blockchain và dữ liệu lớn (Big Data), internet vạn vật (IoT) trong khám, chữa bệnh, phòng, chống dịch bệnh, nghiên cứu khoa học, đào tạo, quản lý y tế; bệnh viện thông minh.	Quyết định ban hành	Bộ Y tế	Bộ Khoa học và Công nghệ	Năm 2026
15.	Xây dựng Chiến lược/Định hướng phát triển ngoại giao số của Việt Nam giai đoạn đến năm 2030.	Chiến lược/Định hướng	Bộ Ngoại giao		Năm 2026
16.	Xây dựng mạng lưới chuyên gia pháp lý nước ngoài (bao gồm cả người Việt Nam ở nước ngoài) để hỗ trợ nghiên cứu, tư vấn các vấn đề mới trong phát triển kinh tế - xã hội, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.	Mạng lưới chuyên gia được hình thành	Bộ Tư pháp	Bộ Ngoại giao, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính, ...	Năm 2026
17.	Xây dựng Đề án xây dựng cơ sở dữ liệu lớn về pháp luật.	Quyết định của Thủ	Bộ Tư pháp	Văn phòng Chính	Năm 2026

STT	Nhiệm vụ	Sản phẩm đầu ra	Chủ trì	Phối hợp	Thời gian
		tướng Chính phủ phê duyệt Đề án		phủ, Bộ Khoa học và Công nghệ	
18.	Triển khai một số khu công nghiệp công nghệ số/khu công nghiệp công nghệ thông tin tập trung theo Quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.	Các khu công nghiệp công nghệ số được triển khai	Các bộ, ngành, địa phương	Bộ Khoa học và Công nghệ	Tháng 6/2028

Chuyên đề 1

CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH GIAI ĐOẠN 2021-2025 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH TỔNG THỂ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021-2030 THEO NGHỊ QUYẾT 76/NQ-CP CỦA CHÍNH PHỦ

Bộ Nội vụ

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CÓ VAI TRÒ QUAN TRỌNG THÚC ĐẨY TRIỂN KHAI CÁC NỘI DUNG, NHIỆM VỤ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

Cải cách hành chính (CCHC) là một trong ba khâu đột phá chiến lược được Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII xác định. Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2021-2030 ban hành kèm theo Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ đã cụ thể hóa mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp, đặt nền móng cho việc xây dựng nền hành chính công hiện đại, chuyên nghiệp. Trong quá trình triển khai, công tác chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và người đứng đầu các cấp đóng vai trò xuyên suốt và quyết định đến hiệu quả thực thi các nội dung cải cách. Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC không chỉ là một nhiệm vụ quản lý mà là một phương thức lãnh đạo, kiến tạo phát triển của Chính phủ trong bối cảnh mới.

Thứ nhất, công tác chỉ đạo, điều hành góp phần đảm bảo tính thống nhất và đồng bộ của cải cách hành chính nhà nước. Chương trình tổng thể được ban hành với nhiều nội dung, bao gồm sáu nội dung trụ cột (cải cách thể chế, cải cách thủ tục hành chính - TTHC, cải cách tổ chức bộ máy, cải cách chế độ công vụ, cải cách tài chính công, xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số). Chỉ đạo, điều hành thống nhất từ Trung ương đến địa phương giúp kết nối chặt chẽ các nội dung này, tránh tình trạng cục bộ, rời rạc, đảm bảo các mục tiêu được thực hiện đồng thời, bổ sung cho nhau, đặc biệt là sự tích hợp giữa cải cách TTHC và tiến trình xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số và Chuyển đổi số trong thời gian vừa qua.

Thứ hai, góp phần xác định và tập trung vào trọng tâm, đột phá của cải cách hành chính nhà nước. Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính đã giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xác định rõ các điểm nghẽn và ưu tiên nguồn lực để giải quyết, nổi bật là việc lồng ghép và thúc đẩy cải cách TTHC gắn với chuyển đổi số như là một mũi nhọn chiến lược, lấy dữ liệu dân cư làm nền tảng, tạo ra động lực cải cách TTHC và xây dựng Chính phủ số. Sự tập trung này đã giúp các bộ, ngành, địa phương định hướng rõ hành động, nhiệm vụ, giải pháp để thúc đẩy mạnh mẽ cải cách hành chính.

Thứ ba, góp phần nâng cao kỷ luật, kỷ cương và đề cao trách nhiệm người đứng đầu trong tiến trình triển khai thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030. Các văn bản chỉ đạo của Chính phủ và Thủ

tướng Chính phủ luôn nhấn mạnh vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu trong việc trực tiếp chỉ đạo, chịu trách nhiệm về kết quả CCHC. Sự chỉ đạo quyết liệt đi kèm với các cơ chế kiểm tra, đánh giá (các công cụ đo lường, đánh giá PAR Index, SIPAS) đã tạo ra một áp lực có tính pháp lý buộc các cơ quan hành chính nhà nước phải nghiêm túc thực hiện nhiệm vụ, qua đó nâng cao tính tuân thủ và trách nhiệm giải trình của đội ngũ cán bộ, công chức.

II. NHỮNG KẾT QUẢ CỤ THỂ

Sau khi Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 được ban hành, các cơ quan hành chính nhà nước từ trung ương tới chính quyền địa phương các cấp đã triển khai thực hiện nghiêm túc theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Hằng năm, Chính phủ, Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ và hiện nay là Ban Chỉ đạo của Chính phủ về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và Đề án 06¹¹⁶ (Ban Chỉ đạo) đã đề ra các chương trình, kế hoạch cải cách hành chính mang tính toàn diện, đồng bộ và chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương xây dựng, triển khai kế hoạch cải cách hành chính một cách thiết thực, cụ thể, phù hợp với Chương trình tổng thể và thực tiễn của các bộ, ngành, các tỉnh. Thủ tướng Chính phủ đã có nhiều văn bản chỉ đạo, quán triệt các bộ, ngành, địa phương xác định cải cách hành chính là nhiệm vụ chính trị trọng tâm, là giải pháp quan trọng để thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Thực hiện vai trò cơ quan thường trực cải cách hành chính của Chính phủ, Bộ Nội vụ đã thường xuyên đẩy mạnh công tác theo dõi, đôn đốc và hướng dẫn các bộ, ngành, địa phương triển khai công tác cải cách hành chính; kịp thời tổng hợp các kiến nghị, đề xuất và trực tiếp giải quyết hoặc chuyển cơ quan có thẩm quyền giải quyết các kiến nghị có nội dung liên quan đến công tác cải cách hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho các địa phương trong quá trình triển khai thực hiện. Trong cả giai đoạn, Bộ Nội vụ đã phối hợp với Văn phòng Chính phủ, các bộ, cơ quan liên quan tham mưu tổ chức 09 phiên họp Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ; tham gia, chuẩn bị nội dung về cải cách hành chính phục vụ 03 phiên họp của Ban Chỉ đạo của Chính phủ về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và Đề án 06.

Bộ Nội vụ, cơ quan thường trực cải cách hành chính của Chính phủ¹¹⁷ đã tăng cường công tác tham mưu, xây dựng chương trình, kế hoạch cải cách hành chính, ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc các bộ, ngành, địa phương tổ chức thực hiện cải cách hành chính một cách đồng bộ, thống nhất, hiệu quả, tích cực. Đến năm 2024, là năm thứ 13 liên tiếp, Bộ Nội vụ phối hợp với địa phương và các cơ quan liên quan triển khai xác định, công bố Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Chỉ số PAR INDEX); là năm thứ 8 triển khai đo lường, xác định Chỉ số hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (Chỉ số

¹¹⁶ Quyết định số 929/QĐ-TTg ngày 15/5/2025.

¹¹⁷ Theo Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21/2/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ.

SIPAS). Chỉ số PAR Index và SIPAS là công cụ quản lý mới, có tính sáng tạo cao trong đánh giá chất lượng, hiệu quả cải cách hành chính một cách khách quan, toàn diện, đa chiều; thực tiễn thời gian qua cho thấy, các chỉ số này đã có tác động lan tỏa mạnh mẽ về vai trò, ý nghĩa của cải cách hành chính mà cơ quan hành chính nhà nước các cấp đang triển khai tới người dân, doanh nghiệp, cộng đồng xã hội, đóng góp quan trọng vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Từ năm 2022 tới nay, giá trị trung bình của Chỉ số SIPAS và Chỉ số PAR INDEX của cả cấp bộ và cấp tỉnh đều tăng lên qua hàng năm, thể hiện quyết tâm, nỗ lực đẩy mạnh cải cách hành chính của Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương. Cụ thể, giá trị trung bình của Chỉ số SIPAS năm 2022 là 80.08%, tăng lên 82.66% ở năm 2023 và 83.94% ở năm 2024. Trong khi đó, Chỉ số PAR INDEX cấp Bộ từ 84.05% ở năm 2022 tăng lên 84.38% ở năm 2023 và 84.43% ở năm 2024; cấp tỉnh từ 84.79% năm 2022 tăng lên 86.98% năm 2023 và 88.37% ở năm 2024.

Bộ Nội vụ cũng đã tích cực hướng dẫn các bộ, ngành, địa phương thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính được giao, bảo đảm tiến độ theo quy định của Chính phủ; đã tiếp nhận các phản ánh, kiến nghị và trực tiếp xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý nhằm kịp thời tháo gỡ những rào cản, vướng mắc trong triển khai nhiệm vụ cải cách hành chính tại các bộ, ngành, địa phương; đã tổng hợp những mô hình, sáng kiến về cải cách hành chính để nghiên cứu, thẩm định, trình cấp có thẩm quyền, tạo sức lan tỏa mạnh mẽ của cải cách hành chính tới cộng đồng xã hội.

Các bộ, ngành, địa phương đã ban hành một số lượng lớn các văn bản chỉ đạo, điều hành về cải cách hành chính. Trung bình mỗi năm các bộ, ngành đã ban hành gần 400 văn bản; các tỉnh, thành phố ban hành khoảng hơn 4000 văn bản. Việc xây dựng và ban hành Kế hoạch cải cách hành chính hàng năm của các bộ, ngành và địa phương đã đi vào nề nếp, có chất lượng hơn. Trong giai đoạn 2021 - 2025, nhiều bộ, ngành và địa phương đã có những mô hình, sáng kiến mới được nghiên cứu, áp dụng có hiệu quả. Từ năm 2021 đến tháng 3/2025, các bộ, ngành đã có khoảng 178 mô hình, sáng kiến cải cách hành chính; các tỉnh có khoảng 3.700 mô hình, sáng kiến cải cách hành chính, trung bình mỗi năm có hơn 740 mô hình, sáng kiến. Một số mô hình điển hình, như: Bộ Khoa học và Công nghệ đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng Gen AI ứng dụng trong công việc cho lãnh đạo cấp Vụ, cấp phòng và tương đương; Bộ Tư pháp ban hành Bảng tiêu chí đánh giá, chấm điểm, xếp hạng thi đua các đơn vị thuộc Bộ và Quy chế đánh giá, xếp loại chất lượng công chức, viên chức, người lao động, trong đó có tiêu chí về cải cách hành chính và tổ chức đánh giá sự hài lòng của cơ quan, tổ chức đối với dịch vụ công thông qua khảo sát trực tiếp và trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC; Bộ Công an áp dụng sáng kiến “Xây dựng mô hình kiểu mẫu về công tác cải cách hành chính” bao gồm Bộ phận Một cửa cấp huyện, phòng Văn thư kiểu mẫu, phòng Trục ban kiểu mẫu, phòng Trục ban Hình sự kiểu mẫu, Địa điểm tiếp công dân kiểu mẫu...

Tại các tỉnh, có một số điển hình, như: Vận hành “Ki-ốt thông minh” tại Bệnh viện Sản - Nhi An Giang để rút ngắn quy trình tiếp nhận, khám và điều trị,

nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe cho bệnh nhân; ban hành các chính sách khuyến khích thành lập đơn vị sự nghiệp ngoài công lập trong các lĩnh vực giáo dục và đào tạo, y tế, khoa học và công nghệ bằng các ưu đãi về đất đai, thuế và tín dụng và triển khai Hệ thống thông tin số du lịch tại tỉnh Ninh Bình; mô hình "Hỗ trợ công dân truy cập và đăng ký tài khoản tại cổng dịch vụ công Quốc gia và cổng dịch vụ công tỉnh bằng tờ rơi tuyên truyền hình ảnh và đường dây nóng" và triển khai mô hình "3K" và "Tổ xung kích hỗ trợ người dân trong giải quyết thủ tục hành chính và dịch vụ công trực tuyến" tại tỉnh Quảng Trị; mô hình hệ thống vé điện tử liên thông đa phương thức cho giao thông công cộng, chấp nhận nhiều hình thức thanh toán không dùng tiền mặt như thẻ ngân hàng, ví điện tử, QR code và Triển khai ứng dụng "Công dân Thủ đô số" – iHanoi tại thành phố Hà Nội...

Nhiều tỉnh, thành phố cũng đã có các sáng kiến, như: Nhắn tin thông báo cho người dân về kết quả giải quyết thủ tục hành chính, ngày nhận chế độ chính sách, quy định về thủ tục hành chính; xây dựng kênh tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức qua mạng xã hội (Zalo, Facebook, Youtube); giải quyết thủ tục hành chính lưu động ngày Thứ bảy vì dân; mô hình Hẹn giờ hướng dẫn thực hiện các thủ tục hành chính tại nhà người dân; mô hình "cà phê doanh nhân"; Ứng dụng công nghệ và xây dựng cơ chế linh hoạt để kịp thời nhận diện, xử lý một cách tổng thể, đồng bộ và nhanh chóng nhất những "điểm nghẽn" phát sinh từ các quy định của pháp luật; Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong triển khai các thủ tục hành chính, dịch vụ công để tự động hóa một số khâu, thủ tục, giảm chi phí, thời gian và chi phí lao động cho đội ngũ công chức; trong quản lý đô thị để nâng cao hiệu quả đảm bảo an ninh trật tự, quản lý nhà nước, tài nguyên, môi trường... Nhìn chung, đa số các mô hình, sáng kiến cải cách hành chính đã được triển khai, nhân rộng trong phạm vi của từng tỉnh, ngoài ra, cũng có nhiều mô hình, sáng kiến đã được các tỉnh tham khảo, áp dụng phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương mình.

1. Công tác kiểm tra cải cách hành chính

Công tác kiểm tra việc thực hiện các nội dung, nhiệm vụ cải cách hành chính tại các bộ, ngành, địa phương và các cơ quan có liên quan được các cơ quan có thẩm quyền tích cực triển khai thực hiện. Thực hiện nhiệm vụ cơ quan thường trực CCHC của Chính phủ, trong giai đoạn 2021 - 2025 Bộ Nội vụ đã tham mưu Ban Chỉ đạo ban hành Kế hoạch kiểm tra CCHC hàng năm, tổ chức 34 đoàn kiểm tra tại các bộ, ngành, địa phương. Trong đó, thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Nội vụ đã chủ trì, phối hợp với Bộ Công an, Văn phòng Chính phủ tổ chức các đoàn kiểm tra tại 10 địa phương nhằm rà soát, tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong giải quyết TTHC, trọng tâm kiểm tra, đánh giá tình hình khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, mã số định danh cá nhân trong giải quyết TTHC gắn với việc bỏ Sổ hộ khẩu giấy, Sổ tạm trú giấy theo quy định của Luật Cư trú năm 2020. Thông qua hoạt động kiểm tra, đã kịp thời phát hiện, chỉ đạo xử lý, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong triển khai thực hiện công tác CCHC tại các bộ, ngành, địa phương. Từ năm 2021 đến tháng 3/2025, các bộ, ngành đã kiểm tra gần 800 cơ quan, đơn vị, trung bình 155 cơ quan, đơn vị một năm. Trong

đó, năm 2022, các bộ, ngành đã kiểm tra với số lượng các cơ quan, đơn vị lớn nhất là 209 cơ quan, đơn vị. Tại các địa phương, đã có hơn 4.300 cơ quan, đơn vị được kiểm tra, trung bình 870 cơ quan, đơn vị được kiểm tra hằng năm. Công tác kiểm tra đã có tác động tích cực, tạo sự chuyển biến trong nhận thức, hành động, kỷ luật, kỷ cương của người đứng đầu, đội ngũ công chức, viên chức trong triển khai cải cách hành chính của các bộ, ngành, địa phương và từng cơ quan, đơn vị trong hệ thống hành chính nhà nước. Nhiều vấn đề khó khăn, vướng mắc trong cải cách hành chính đã được xử lý kịp thời sau kiểm tra.

2. Công tác thông tin, tuyên truyền cải cách hành chính

Công tác phổ biến, quán triệt Chương trình tổng thể đã được các bộ, ngành và địa phương triển khai thực hiện với nhiều hình thức phong phú, đa dạng, như tổ chức học tập Chương trình tổng thể, thi tìm hiểu các nội dung của Chương trình tổng thể, trao đổi trong các buổi sinh hoạt chi bộ, giao ban nghiệp vụ chuyên môn; đưa nội dung Chương trình tổng thể vào đề thi tuyển dụng, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức, góp phần thống nhất, nâng cao nhận thức và trách nhiệm của đội ngũ công chức, viên chức đối với việc triển khai các nhiệm vụ cải cách hành chính. Đã có hàng trăm lượt tin, bài và nhiều Inforgraphic, Video đã đăng tải trên Trang thông tin điện tử cải cách hành chính nhà nước tại địa chỉ: <http://caicachhanhchinh.gov.vn>.

Bộ Nội vụ đã chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện các hoạt động thông tin, tuyên truyền CCHC với nhiều hình thức cụ thể, thiết thực. Phối hợp với Công đoàn viên chức Việt nam Tổ chức các cuộc thi và tọa đàm như: Cuộc thi “Công đoàn tham gia CCHC và xây dựng văn hóa công vụ” năm 2022; Tọa đàm “Công đoàn viên chức các cấp tham gia CCHC và xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa” năm 2023; phối hợp tổ chức và trực tiếp tham gia vòng chung khảo Cuộc thi “Giới thiệu mô hình và thuyết trình ý tưởng CCHC” năm 2024.

Hàng tháng, Bộ Nội vụ đã phát hành Bản tin điện tử cải cách hành chính theo quy định, với tần suất trung bình 04 số/tháng, nhằm trao đổi, chia sẻ những kinh nghiệm, cách làm hay về cải cách hành chính; thông tin chuyên đề, văn bản pháp luật, quy định mới, thông tin về các hoạt động cải cách hành chính của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương. Bản tin được gửi đến địa chỉ thư điện tử (email) công vụ hoặc cá nhân của hơn 5.000 lãnh đạo các bộ, ngành, địa phương; lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc bộ, ngành Trung ương, địa phương và đội ngũ công chức chuyên trách cải cách hành chính tại các bộ, ngành, địa phương; đồng thời đăng tải trên Trang thông tin điện tử cải cách hành chính nhà nước và trên nền tảng mạng xã hội Zalo OA - Bộ Nội vụ.

Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam đã tích cực thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền về Chương trình tổng thể. Các chuyên mục cải cách hành chính, nội dung tin, bài, phóng sự có liên quan đến cải cách hành chính đã nhận được sự quan tâm theo dõi, góp ý của xã hội, người dân và các cơ quan nhà nước, lan tỏa những mô hình mới, cách làm hay, sáng kiến điển hình trong cải cách hành chính nhà nước.

Công tác thông tin, tuyên truyền cải cách hành chính đã được các bộ, ngành và địa phương quan tâm thực hiện với nhiều nội dung, hình thức phong phú, thiết thực, như: Tổ chức các cuộc thi, diễn đàn, hội nghị tập huấn chuyên đề cải cách hành chính, hội nghị trực tuyến; tuyên truyền thông qua các loại hình báo chí, phát thanh, truyền hình và các hình thức phổ biến khác đã giúp cán bộ, công chức, viên chức, người dân và doanh nghiệp nhận thức được mục đích, ý nghĩa, nội dung của Chương trình tổng thể để cùng tham gia thực hiện, đồng thời rút ra những bài học kinh nghiệm, những cách làm hay để phát huy hiệu quả của công tác cải cách hành chính. Trong giai đoạn từ năm 2021 đến tháng 3/2025, các bộ, ngành đã tổ chức khoảng 34 cuộc thi tìm hiểu cải cách hành chính, 87 số lớp tập huấn chuyên đề cải cách hành chính. Các địa phương cũng đã tổ chức khoảng hơn 1.953 lớp tập huấn chuyên đề cải cách hành chính; phát hành hơn 50.878 bản tin chuyên đề cải cách hành chính trên sóng Đài Phát thanh - Truyền hình.

II. NHỮNG TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN CỦA CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH

Mặc dù có nhiều thành tựu, công tác chỉ đạo, điều hành CCHC giai đoạn 2021-2025 vẫn bộc lộ những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân như sau:

1. Tồn tại, hạn chế

- Chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính vẫn chưa được thực hiện một cách thường xuyên, liên tục ở một số bộ, ngành và một số địa phương. Một số bộ, ngành, địa phương triển khai còn hình thức, không hiệu quả.

- Công tác kiểm tra cải cách hành chính nhiều lúc chưa hiệu quả, còn hình thức. Việc thông tin, tuyên truyền cải cách hành chính ở một số bộ, ngành, một số địa phương chưa thật sự tạo ra sức lan tỏa tới người dân, doanh nghiệp, tổ chức, cộng đồng xã hội nhận thức về cải cách hành chính, kết quả, tác động của cải cách hành chính. Việc nhân rộng những mô hình, sáng kiến, cách làm hay về cải cách hành chính còn hạn chế.

- Chậm trễ trong thể chế hóa và đồng bộ hóa pháp luật: Việc rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa các TTHC và quy định kinh doanh ở một số lĩnh vực (như đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy) còn chậm, chưa đủ quyết liệt để tạo ra sự thông thoáng căn bản cho môi trường đầu tư. Một số TTHC được đơn giản hóa trên văn bản nhưng khó áp dụng trong thực tiễn do vướng mắc về văn bản dưới luật.

- Tính nghiêm minh và trách nhiệm người đứng đầu chưa đồng đều: Tình trạng né tránh, đùn đẩy trách nhiệm, sợ sai, sợ thanh tra, kiểm tra trong giải quyết công việc, đặc biệt là các TTHC liên quan đến tài sản công và đầu tư công, vẫn xảy ra ở một số nơi, làm chậm tiến độ triển khai chỉ đạo của Chính phủ. Cơ chế kiểm điểm, xử lý trách nhiệm người đứng đầu đôi khi chưa đủ sức răn đe hoặc chưa được áp dụng kiên quyết.

- Hiệu quả chuyển đổi số chưa tương xứng với sự chỉ đạo: Mặc dù đã có Đề án 06, nhưng việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ sở dữ liệu chuyên ngành và

các hệ thống thông tin của địa phương còn nhiều rào cản kỹ thuật và quy trình. Tỷ lệ hồ sơ TTHC giải quyết trực tuyến toàn trình và tỷ lệ người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến còn thấp so với mục tiêu chỉ đạo, cho thấy khoảng cách lớn giữa mục tiêu và khả năng thực thi.

2. Nguyên nhân chủ yếu

- Nguyên nhân về nhận thức: Một bộ phận cán bộ, công chức chưa thực sự xem CCHC, CDS là nhiệm vụ sống còn và trách nhiệm của cá nhân mà chỉ là nhiệm vụ được giao, dẫn đến thái độ thụ động, thiếu sáng tạo.

- Nguyên nhân về cơ chế, chính sách: Việc ban hành và sửa đổi các văn bản pháp luật, đặc biệt là các luật, đòi hỏi quy trình chặt chẽ và thời gian dài, gây khó khăn trong việc thể chế hóa nhanh các chỉ đạo của Chính phủ về CCHC, TTHC.

- Nguyên nhân về nguồn lực và con người: Nguồn kinh phí đầu tư cho hạ tầng công nghệ thông tin ở nhiều địa phương còn hạn chế. Năng lực và kỹ năng số của một bộ phận cán bộ, công chức chưa đáp ứng được yêu cầu của Chính phủ số, làm giảm hiệu quả của các chỉ đạo về ứng dụng công nghệ.

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY MẠNH MỀ CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH TRONG THỜI GIAN TỚI

Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC giai đoạn 2021-2025 theo Nghị quyết 76/NQ-CP đã tạo được những bước tiến quan trọng, đặt nền móng cho việc xây dựng Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số. Tuy nhiên, thách thức đặt ra trong giai đoạn tiếp theo là phải biến chỉ đạo thành hành động thực chất, tháo gỡ triệt để các rào cản thể chế và nâng cao năng lực thực thi của đội ngũ cán bộ, công chức. Với sự quyết tâm chính trị cao của Đảng và Nhà nước, sự chỉ đạo quyết liệt, thống nhất của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, để các mục tiêu CCHC được hoàn thành xuất sắc, góp phần quan trọng vào sự phát triển nhanh và bền vững của đất nước, cần tập trung vào một số nhiệm vụ, giải pháp đối với công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính sau đây:

1. Cải cách hành chính tiếp tục phải đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp, toàn diện của các cấp ủy Đảng, sự quản lý điều hành của chính quyền và sự tham gia tuyên truyền, vận động và giám sát của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội và các đoàn thể quần chúng. Bám sát chủ trương, đường lối của Đảng và yêu cầu nhiệm vụ thực tiễn đặt ra, tạo sự thống nhất cao về nhận thức và hành động trong thực hiện các nội dung, nhiệm vụ, mục tiêu của cải cách hành chính, phát huy hiệu quả sự ủng hộ rộng rãi của người dân đối với những kết quả tác động tích cực của cải cách hành chính tới phát triển kinh tế - xã hội.

2. Phải xác định cải cách hành chính là nhiệm vụ trọng tâm thường xuyên, lâu dài gắn với công tác xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền các cấp trong sạch, vững mạnh. Nhất quán, kiên định, linh hoạt, có đổi mới, sáng tạo, theo định hướng trong triển khai cải cách hành chính của Chính phủ, các bộ, ngành trung ương và các địa phương. Đổi mới tầm nhìn và tư duy cải cách hành chính từ góc độ quản trị quốc gia. Cải cách hành chính cần được đặt ra không chỉ đối với hệ

thống hành chính nhà nước mà cần ở tổng thể hệ thống chính trị, không chỉ ở khu vực nhà nước mà còn ở khu vực ngoài nhà nước. Mục tiêu của cải cách hành chính có tính hướng đến đến huy động mọi nguồn lực, giải phóng mọi động lực cho sự phát triển quốc gia. Cải cách hành chính phải song hành cùng các định hướng phát triển kinh tế - xã hội, tham gia có hiệu quả vào việc giải quyết các mối quan hệ lớn, các điểm nghẽn của phát triển. Cải cách hành chính thực sự phải trở thành đòn bẩy, động lực cho phát triển quốc gia, nâng cao trách nhiệm của các chủ thể đối với các vấn đề hệ trọng, vận mệnh của quốc gia. Theo đó, cần nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành về mục tiêu, ý nghĩa, tầm quan trọng của cải cách hành chính đối với công cuộc xây dựng và phát triển đất nước. Mọi chủ trương, chính sách phải xuất phát từ nguyện vọng, lợi ích chính đáng và hạnh phúc của Nhân dân. Lấy sự hài lòng, tín nhiệm của người dân, tổ chức làm thước đo đánh giá cán bộ, công chức, viên chức và hiệu quả công việc. Khơi dậy tinh thần cống hiến vì đất nước, phát huy ý chí tự lực, tự cường, dám nghĩ, dám làm, dám đổi mới, sáng tạo, quyết liệt hành động và chịu trách nhiệm vì lợi ích chung.

3. Tăng cường hơn nữa vai trò, trách nhiệm và quyết tâm chính trị của người đứng đầu cơ quan hành chính các cấp, của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong từng cơ quan, đơn vị; phân công, phân định rõ ràng về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, mối quan hệ giữa các cơ quan trong hệ thống chính trị. Phải có sự thống nhất cao từ chủ trương, đường lối của Đảng, sự tập trung lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng ủy Chính phủ, Chính phủ, đặc biệt là Thủ tướng Chính phủ và sự vào cuộc một cách thực chất, quyết tâm, quyết liệt của các cơ quan tham mưu xây dựng thể chế, chính sách, trong đó có vai trò của người đứng đầu cấp ủy, các bộ, ngành, cơ quan. Đồng thời, trong tổ chức thực hiện phải có quyết tâm chính trị cao, nỗ lực lớn, hành động quyết liệt; đảm bảo 6 rõ: rõ người, rõ việc, rõ thời gian, rõ trách nhiệm, rõ sản phẩm, rõ thẩm quyền. Người đứng đầu cơ quan hành chính các cấp phải thực hiện nghiêm túc việc tiếp dân định kỳ hoặc đột xuất để tiếp nhận thông tin, lắng nghe, đối thoại trực tiếp và xử lý những phản ánh, kiến nghị của nhân dân.

4. Tiếp tục đổi mới phương thức làm việc và sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ và cơ quan hành chính địa phương các cấp trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình cũng như trong triển khai công tác cải cách hành chính. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong các cơ quan hành chính nhà nước các cấp về đẩy mạnh thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030; lấy kết quả cải cách hành chính hằng năm là tiêu chí đánh giá chất lượng hoạt động của các cơ quan, đơn vị; chất lượng chỉ đạo, điều hành của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị; coi trọng công tác thi đua, khen thưởng gắn với kết quả, hiệu quả cải cách hành chính. Phân công rõ trách nhiệm và có cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành, địa phương trong tổ chức thực hiện chương trình cải cách hành chính.

5. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá quá trình triển khai thực hiện công tác cải cách hành chính. Coi trọng thí điểm, tổng kết, nhân rộng những mô hình, sáng kiến trong cải cách hành chính. Chú trọng

việc đánh giá, biểu dương những cơ quan, đơn vị, cá nhân thực hiện tốt và xử lý nghiêm các cá nhân, đơn vị vi phạm.

6. Củng cố, kiện toàn và nâng cao vai trò của cơ quan chủ trì tham mưu cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong công tác điều phối chung, tổng hợp, đôn đốc và theo dõi việc thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính có ý nghĩa quan trọng trong giai đoạn tới. Bên cạnh đó, cần thiết phải nâng cao năng lực của đội ngũ công chức làm công tác cải cách hành chính; bố trí đủ nguồn lực tài chính cho cải cách hành chính. Bộ Nội vụ tiếp tục thực hiện những nội dung, nhiệm vụ của Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 – 2030, trong đó, thực hiện có hiệu quả những nhiệm vụ như: “Đổi mới phương pháp theo dõi, đánh giá định kỳ kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính; thường xuyên đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức. Tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá kết quả cải cách hành chính hàng năm của cơ quan hành chính các cấp; đổi mới, nâng cao chất lượng công tác tổ chức đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính hàng năm của các cơ quan hành chính theo hướng toàn diện, đa chiều, công khai, minh bạch, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông trong đánh giá”; “Thường xuyên khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước các cấp dưới nhiều hình thức khác nhau, trên các nội dung quản lý nhà nước khác nhau, như ban hành cơ chế, chính sách pháp luật; tổ chức thực thi pháp luật; cung cấp dịch vụ công... của cơ quan hành chính nhà nước các cấp. Ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin, truyền thông trong khảo sát trực tuyến người dân, tổ chức để cung cấp thông tin thường xuyên, liên tục, kịp thời về tình hình phục vụ của các cơ quan hành chính cho Chính phủ và chính quyền các cấp ở địa phương”./.

Danh mục
Văn bản chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính do cấp có thẩm quyền
ban hành giai đoạn 2021 - 2025

STT	CƠ QUAN BAN HÀNH/VĂN BẢN
I	CHÍNH PHỦ
1.	Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 về Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2021 - 2030
II	THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
1.	Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 02/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh thực hiện Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2021 - 2030
	Đề án “Tăng cường năng lực đội ngũ cán bộ, công chức thực hiện công tác cải cách hành chính giai đoạn 2021 - 2025”
1.	Quyết định số 905/QĐ-BNV ngày 17/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án "Tăng cường năng lực đội ngũ cán bộ, công chức thực hiện công tác CCHC giai đoạn 2022 - 2030"
2.	Quyết định số 521/QĐ-BNV ngày 29/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành “Kế hoạch tăng cường năng lực đội ngũ cán bộ, công chức thực hiện công tác CCHC giai đoạn 2022 - 2026”
3.	Quyết định số 426/QĐ-BNV ngày 24/03/2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Kế hoạch tăng cường năng lực công chức chuyên trách CCHC năm 2021
4.	Kế hoạch số 1280/KH-BNV ngày 24/03/2023 của Bộ Nội vụ về tăng cường năng lực đội ngũ cán bộ, công chức thực hiện công tác CCHC năm 2023
5.	Quyết định số 40/QĐ-BNV ngày 04/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Kế hoạch tăng cường năng lực công chức thực hiện CCHC năm 2025.
	Kế hoạch thông tin, tuyên truyền CCHC giai đoạn 2021 - 2025
1.	Quyết định 424/QĐ-BNV ngày 24/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Kế hoạch thông tin, tuyên truyền CCHC năm 2021
2.	Quyết định số 251/QĐ-BNV ngày 29/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Kế hoạch thông tin, tuyên truyền CCHC năm 2022
3.	Quyết định số 82/QĐ-BNV ngày 15/02/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Kế hoạch thông tin, tuyên truyền CCHC nhà nước năm 2023
4.	Quyết định số 35/QĐ-BNV ngày 22/01/2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Kế hoạch thông tin, tuyên truyền CCHC năm 2024
5.	Quyết định số 049/QĐ-BNV ngày 01/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Kế hoạch thông tin, tuyên truyền CCHC năm 2025
	Kiểm tra CCHC

STT	CƠ QUAN BAN HÀNH/VĂN BẢN
1.	Quyết định số 201/QĐ-BNV ngày 25/3/2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Kế hoạch kiểm tra CCHC năm 2024 của Bộ Nội vụ - cơ quan thường trực của Ban Chỉ đạo CCHC của CP (đối tượng kiểm tra: bộ, ngành, địa phương)
	Đề án xác định Chỉ số CCHC của các bộ, cơ quan ngang bộ, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (PAR INDEX)
1.	Quyết định số 876/QĐ-BNV ngày 10/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số CCHC của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương” giai đoạn 2022 - 2030
2.	Quyết định số 838/QĐ-BNV ngày 28/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Kế hoạch triển khai xác định Chỉ số CCHC năm 2021 của các bộ, cơ quan ngang bộ, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
3.	Quyết định số 362/QĐ-BNV ngày 06/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt và công bố Chỉ số CCHC năm 2021 của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
4.	Quyết định số 878/QĐ-BNV ngày 10/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Kế hoạch triển khai xác định Chỉ số CCHC năm 2022 của các bộ, cơ quan ngang bộ, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
5.	Quyết định số 289/QĐ-BNV ngày 14/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt và công bố Chỉ số CCHC năm 2022 của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
6.	Quyết định số 757/QĐ-BNV ngày 25/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Kế hoạch triển khai xác định Chỉ số CCHC năm 2023 của các bộ, cơ quan ngang bộ, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
7.	Quyết định số 273/QĐ-BNV ngày 10/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt và công bố Chỉ số CCHC năm 2023 của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
8.	Quyết định số 757/QĐ-BNV ngày 25/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Kế hoạch triển khai xác định Chỉ số CCHC năm 2023 của các bộ, cơ quan ngang bộ, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
9.	Quyết định số 273/QĐ-BNV ngày 10/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt và công bố Chỉ số CCHC năm 2023 của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
10.	Quyết định số 892/QĐ-BNV ngày 05/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số CCHC của các bộ, cơ quan ngang bộ, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giai đoạn 2024 - 2030”
11.	Công văn số 8131/BNV-CCHC ngày 13/12/2024 của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn triển khai Đề án xác định Chỉ số CCHC giai đoạn 2024 - 2030
12.	Quyết định số 673/QĐ-BNV ngày 26/9/2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Kế hoạch xác định Chỉ số CCHC năm 2024 của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

STT	CƠ QUAN BAN HÀNH/VĂN BẢN
13.	Quyết định số 268/QĐ-BNV ngày 28/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt và công bố Chỉ số CCHC năm 2024 của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
	Đề án đo lường sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS)
1.	Quyết định số 979/QĐ-BNV ngày 18/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án “Hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin đánh giá CCHC và đo lường sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030”
2.	Quyết định số 433/QĐ-BNV ngày 28/03/2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Kế hoạch xây dựng, triển khai Đề án "Hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin đánh giá CCHC và đo lường sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính Nhà nước giai đoạn 2021-2030" năm 2021
3.	Quyết định số 352/QĐ-BNV ngày 29/4/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc phê duyệt và công bố Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước năm 2021
4.	Quyết định số 115/QĐ-BNV ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Kế hoạch triển khai Đề án “Hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin đánh giá CCHC và đo lường sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030” năm 2022
5.	Quyết định số 288/QĐ-BNV ngày 14/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc phê duyệt và công bố Chỉ số hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước năm 2022
6.	Quyết định số 83/QĐ-BNV ngày 15/02/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Kế hoạch triển khai Đề án “Hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin đánh giá CCHC và đo lường sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030” năm 2023
7.	Quyết định số 272/QĐ-BNV ngày 10/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc phê duyệt và công bố Chỉ số hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước năm 2023
8.	Quyết định số 20/QĐ-BNV ngày 12/01/2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Kế hoạch triển khai Đề án “Hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin đánh giá CCHC và đo lường sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030” năm 2024
9.	Quyết định số 267/QĐ-BNV ngày 28/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc phê duyệt và công bố Chỉ số hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước năm 2024
10.	Quyết định số 25/QĐ-BNV ngày 16/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Kế hoạch triển khai Đề án “Hệ thống ứng dụng CNTT đánh giá CCHC và đo lường sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030” năm 2025

STT	CƠ QUAN BAN HÀNH/VĂN BẢN
	Các văn bản chỉ đạo, điều hành khác
1.	Công văn số 6459/BNV-CCHC ngày 07/12/2020 của Bộ Nội vụ về việc báo cáo CCHC năm 2021
2.	Công văn số 3759/BNV-CCHC của Bộ Nội vụ ngày 02/8/2021 hướng dẫn các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương triển khai thực hiện Nghị quyết số 76/NQ-CP
3.	Công văn số 581/BNV-CCHC ngày 21/02/2022 của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ (toàn quốc)
4.	Quyết định số 145/QĐ-BNV ngày 03/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Kế hoạch sơ kết 05 năm thực hiện Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2021 - 2025; đề xuất nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm đẩy mạnh CCHC nhà nước giai đoạn 2026 - 2030
5.	Công văn số 336/BNV-CCHC ngày 14/3/2025 về việc sơ kết 05 năm thực hiện Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2021 - 2025; đề xuất nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm đẩy mạnh CCHC nhà nước giai đoạn 2026 - 2030
6.	Quyết định số 592/QĐ-BNV ngày 01/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Quy chế hoạt động của Trang Thông tin điện tử CCHC nhà nước của Bộ Nội vụ - cơ quan Thường trực CCHC của Chính phủ
7.	Quyết định số 596/QĐ-BNV ngày 07/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ , thành lập Ban Biên tập Trang Thông tin điện tử CCHC nhà nước của Bộ Nội vụ - cơ quan Thường trực CCHC của Chính phủ
8.	Quyết định số 604/QĐ-BNV ngày 13/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc Phát hành Bản tin điện tử CCHC của Bộ Nội vụ - Cơ quan Thường trực CCHC của Chính phủ
9.	Quyết định số 774/QĐ-BNV ngày 22/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc kiện toàn Ban biên tập Bản tin điện tử CCHC của Bộ Nội vụ - Cơ quan Thường trực CCHC của Chính phủ
10.	Quyết định số 01/QĐ-TCTCCHC ngày 16/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ - Tổ trưởng Tổ công tác CCHC của Ban Chỉ đạo của Chính phủ ban hành Quy chế hoạt động của Tổ công tác CCHC
11.	Quyết định số 30/QĐ-BNV ngày 18/01/2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Chương trình hành động của Bộ Nội vụ triển khai thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2024 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng lực cạnh tranh quốc gia
12.	Kế hoạch số 90/KH-CDVC-BNV ngày 31/3/2022 của Bộ Nội vụ và Công đoàn viên chức Việt Nam về Kế hoạch phối hợp công tác năm 2022

Chuyên đề 2

ĐỔI MỚI CÔNG TÁC, THEO DÕI ĐÁNH GIÁ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH THÔNG QUA CÁC CHỈ SỐ

Bộ Nội vụ

Cải cách hành chính (CCHC) luôn được xác định là một trong những đột phá chiến lược để phát triển đất nước, đóng vai trò then chốt trong việc huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, thúc đẩy sự phát triển bền vững của quốc gia. Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030 đã đặt ra mục tiêu là tiếp tục xây dựng một nền hành chính dân chủ, chuyên nghiệp, hiện đại, tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, có năng lực kiến tạo phát triển, liêm chính và phục vụ nhân dân. Có thể nói, mục tiêu này được xây dựng trên cơ sở quán triệt sâu sắc tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội quốc gia. Theo đó, việc nhấn mạnh “lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm” và “lấy sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp là thước đo đánh giá chất lượng phục vụ” trong các chủ trương, chính sách cũng như các quyết sách chiến lược của Đảng và Nhà nước, đặc biệt tại Nghị quyết 76/NQ-CP đã thể hiện một sự chuyển đổi sâu sắc trong triết lý quản trị quốc gia hiện đại. Đó là xây dựng nền hành chính phục vụ người dân, tập trung vào lợi ích chính đáng của người dân. Đồng thời, đó cũng thể hiện một trong những nguyên tắc cốt, vận hành của bộ máy hành chính nhà nước, chuyển từ cách tiếp cận tập trung vào đầu vào và quy trình sang một cách tiếp cận hiện đại hơn, tập trung vào kết quả và tác động. Trong quá trình đó, Chỉ số hài lòng của người dân về sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS) và Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (PAR INDEX) là những công cụ đo lường khách quan, minh bạch, phản ánh trực tiếp tâm tư, nguyện vọng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước.

Trong bối cảnh đó, các chỉ số SIPAS và PAR INDEX là những công cụ trọng tâm, có ý nghĩa quan trọng trong việc theo dõi và đánh giá một cách có hệ thống các hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước, kết quả cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, đặc biệt là sự tham gia của người dân. Cũng có thể nói, các công cụ này đã cung cấp thước đo chuẩn mực quan trọng và là điểm tham chiếu rõ ràng để các cơ quan hành chính nhà nước các cấp xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch cải cách hành chính, góp phần xây dựng một nền hành chính phục vụ nhân dân, dân chủ, pháp quyền, chuyên nghiệp, hiện đại, trong sạch, vững mạnh, công khai và minh bạch.

Bộ Nội vụ, với vai trò là cơ quan thường trực của Chính phủ về công tác cải cách hành chính, được giao chủ trì triển khai đo lường và công bố kết quả Chỉ số SIPAS và Chỉ số PAR INDEX hằng năm. Thực tiễn đã cho thấy trong suốt thời

gian vừa qua, Chỉ số SIPAS và PAR INDEX không chỉ là công cụ đo lường hiệu quả, phản ánh những kết quả tích cực của cải cách hành chính trên phạm vi cả nước.

1. Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Chỉ số PAR INDEX)

Chỉ số PAR Index được Bộ Nội vụ triển khai áp dụng từ năm 2012 (13 năm) nhằm mục tiêu theo dõi, đánh giá một cách thực chất, khách quan và công bằng kết quả thực hiện cải cách hành chính hàng năm của các bộ, cơ quan ngang bộ (sau đây gọi tắt là bộ), Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là tỉnh) trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước theo từng giai đoạn cụ thể.

Hiện nay, Chỉ số PAR Index được áp dụng theo bộ tiêu chí đánh giá quy định tại Quyết định số 1187/QĐ-BNV ngày 15/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Theo đó, Chỉ số PAR Index bao gồm 02 Bộ tiêu chí đánh giá, cụ thể là: (1) Bộ tiêu chí xác định Chỉ số PAR Index cấp bộ được cấu trúc thành 07 lĩnh vực, 43 tiêu chí và 95 tiêu chí thành phần; (2) Bộ tiêu chí xác định Chỉ số PAR Index cấp tỉnh được cấu trúc thành 08 lĩnh vực, 38 tiêu chí và 88 tiêu chí thành phần.

Phương pháp đánh giá, xác định Chỉ số PAR Index: Các tiêu chí được đánh giá dựa trên **phương pháp định lượng kết hợp với định tính**, có sự tham gia thẩm định của các cơ quan được Chính phủ giao chủ trì triển khai từng nội dung CCHC. Các tiêu chí được đánh giá một cách đa chiều, có sự kết hợp cả **đánh giá từ bên trong** (*nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước*) và **đánh giá từ bên ngoài** (*sự tham gia đánh giá của người dân và các nhóm đối tượng chịu tác động của cải cách hành chính tại các bộ, các tỉnh, với tổng số mẫu khảo sát mỗi năm khoảng trên 85,000 phiếu*). Có ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong các hoạt động, quy trình đánh giá, thẩm định và khảo sát, bảo đảm sự chính xác, khách quan và công bằng trong chấm điểm, xếp hạng; các mẫu phiếu được khảo sát trực tuyến thông qua phần mềm, gửi trực tiếp đến địa chỉ hòm thư của từng người được hỏi, kết quả trả lời được tổng hợp, tính điểm theo thời gian thực.

Việc áp dụng Chỉ số PAR Index thời gian qua thể hiện sự quyết tâm của Chính phủ trong việc nâng cao chất lượng, hiệu quả triển khai Chương trình tổng thể cải cách hành chính theo từng giai đoạn, thể hiện thông qua **những tác động tích cực** của Chỉ số:

Một là, đánh giá một cách toàn diện, thực chất và khách quan việc triển khai thực hiện Chương trình CCHC ở cấp bộ và cấp tỉnh (bao gồm cả đánh giá quá trình triển khai, kết quả và tác động của cải cách hành chính).

Hai là, thông qua đánh giá xác định rõ mặt mạnh, mặt yếu trong thực hiện các nội dung cải cách hành chính, qua đó giúp cho các bộ, cơ quan ngang bộ và các cấp chính quyền địa phương kịp thời có điều chỉnh cần thiết về mục tiêu, nội dung và các biện pháp thích hợp nhằm đổi mới phương thức lãnh đạo, chỉ đạo

giúp nâng cao hiệu quả thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính Nhà nước theo từng giai đoạn cụ thể, đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước.

Ba là, đánh giá kết quả triển khai các nhiệm vụ cải cách hành chính bằng định lượng, thông qua số liệu thống kê khoa học, chính xác dựa trên những tài liệu kiểm chứng tin cậy từ cơ quan nhà nước, đã cơ bản khắc phục tình trạng báo cáo đánh giá chung chung, định tính; trên cơ sở đó so sánh, xếp hạng kết quả thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính hàng năm giữa các bộ, cơ quan ngang bộ với nhau và giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Bốn là, Việc triển khai Chỉ số PAR Index do Bộ Nội vụ ban hành thời gian qua đã lan tỏa, tác động tích cực đến chính quyền địa phương. Hiện nay, 100% UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã ban hành Chỉ số PAR Index để đánh giá, xếp hạng kết quả cải cách hành chính hàng năm của các cơ quan, đơn vị trực thuộc, giúp nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thu hút đầu tư, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương, góp phần đưa đất nước vững bước vào kỷ nguyên phát triển mới.

CÁC LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ PAR INDEX	
Chỉ số PAR Index cấp bộ	
Lĩnh vực 1: Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC (có 8 tiêu chí và 6 tiêu chí thành phần); Lĩnh vực 2: Cải cách thể chế (có 12 tiêu chí và 13 tiêu chí thành phần); Lĩnh vực 3: Cải cách thủ tục hành chính (có 6 tiêu chí và 19 tiêu chí thành phần) Lĩnh vực 4: Cải cách tổ chức bộ máy (có 4 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần) Lĩnh vực 5: Cải cách chế độ công vụ (có 6 tiêu chí và 16 tiêu chí thành phần); Lĩnh vực 6: Cải cách tài chính công (có 3 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần); Lĩnh vực 7: Chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước (có 4 tiêu chí và 15 tiêu chí thành phần)	
Chỉ số PAR Index cấp tỉnh	
Lĩnh vực 1: Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC (có 7 tiêu chí và 2 tiêu chí thành phần); Lĩnh vực 2: Cải cách thể chế (có 5 tiêu chí và 8 tiêu chí thành phần); Lĩnh vực 3: Cải cách thủ tục hành chính (có 5 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần) Lĩnh vực 4: Cải cách tổ chức bộ máy (có 3 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần) Lĩnh vực 5: Cải cách chế độ công vụ (có 6 tiêu chí và 16 tiêu chí thành phần); Lĩnh vực 6: Cải cách tài chính công (có 3 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần); Lĩnh vực 7: Chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước (có 4 tiêu chí và 15 tiêu chí thành phần) Lĩnh vực 8: Tác động của CCHC đến người dân và phát triển kinh tế - xã hội (có 5 tiêu chí, 9 tiêu chí thành phần)	

2. Chỉ số hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (Chỉ số SIPAS)

Chỉ số SIPAS (Chỉ số hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước) được **Bộ Nội vụ triển khai** trong phạm vi cả nước hàng năm theo phân công của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tại Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030.

Chỉ số SIPAS **nhằm nhằm đánh giá khách quan** chất lượng phục vụ người dân của cơ quan hành chính nhà nước, góp phần xây dựng nền hành chính phục vụ, lấy người dân làm trung tâm, công khai, minh bạch, nâng cao trách nhiệm giải trình theo các mục tiêu của của Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030.

Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương và các chuyên gia **xây dựng Phương pháp đo lường sự hài lòng của người dân** đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (HCNN) và áp dụng Phương pháp này để triển khai đo lường sự hài lòng của người dân và xây dựng Chỉ số SIPAS hàng năm.

Chỉ số SIPAS được Bộ Nội vụ phối hợp với một số cơ quan và Ủy ban Nhân dân của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương triển khai kể từ năm 2015 đến nay (năm 2015 triển khai tại 10 tỉnh, thành phố đại diện, từ năm 2017 triển khai tại 63 tỉnh, thành phố). Kể từ năm 2015 - 2020, Chỉ số SIPAS đo lường sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan HCNN ở nội dung cung ứng dịch vụ hành chính công các cấp ở 63 tỉnh, thành phố¹¹⁸; kể từ năm 2021, Chỉ số SIPAS đo lường sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan HCNN ở cả nội dung xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách công¹¹⁹ và cung ứng dịch vụ hành chính công¹²⁰.

Chỉ số SIPAS được Bộ Nội vụ **tham mưu cho Thủ tướng Chính phủ, Ban Chỉ đạo CCHC của Chính phủ công bố** hàng năm kể từ năm 2017.

Chỉ số SIPAS gồm **42 chỉ số phản ánh nhận định, đánh giá** của người dân; **51 chỉ số phản ánh mức độ hài lòng** của người dân và **10 chỉ số phản ánh nhu cầu, mong đợi** của người dân. Tiêu chí đánh giá của Chỉ số SIPAS phản ánh mục tiêu, nội dung, yêu cầu cải cách hành chính về sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước đối với người dân mà Chính phủ đặt ra. Chỉ số SIPAS được xây dựng dựa trên ý kiến phản hồi của người dân thông qua trả lời phiếu khảo sát. **Phiếu khảo sát SIPAS** được thiết kế sẵn và được nhân viên bưu điện chuyển đến tận nhà để người dân tự nghiên cứu, trả lời nhằm đảm bảo tính khách quan, riêng tư

¹¹⁸ 16 lĩnh vực dịch vụ công cung ứng ở cấp tỉnh, huyện, xã liên quan việc cấp Giấy chứng nhận/giấy phép/xác nhận về: Quyền sử dụng đất, Môi trường, Lái xe, Vận tải, Xây dựng, Quy hoạch xây dựng, Văn hóa cơ sở, Thể dục/thể thao, Trồng trọt/bảo vệ thực vật, Chăn nuôi/ thú y, Lý lịch tư pháp, Trợ giúp pháp lý nhà nước, Kinh doanh; Tư pháp; Lao động, Thương binh và Xã hội.

¹¹⁹ 09 nhóm chính sách công quan trọng, có ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống của người dân được lựa chọn để người dân đánh giá, bao gồm: Chính sách phát triển kinh tế; chính sách khám, chữa bệnh; chính sách giáo dục phổ thông; chính sách nước sinh hoạt; chính sách điện sinh hoạt; chính sách trật tự, an toàn xã hội; chính sách giao thông đường bộ; chính sách an sinh, xã hội và chính sách cải cách hành chính nhà nước

¹²⁰ Các dịch vụ hành chính công nói chung được cung ứng tại Trung tâm Phục vụ hành chính công, Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả các cấp ở địa phương.

cho người dân trong quá trình trả lời câu hỏi đánh giá chính sách, dịch vụ hành chính công. **Người dân tham gia** trả lời khảo sát được lựa chọn theo phương pháp chọn mẫu khảo sát ngẫu nhiên phân tầng, đảm bảo từng cá nhân hộ gia đình được chọn ngẫu nhiên từ các địa bàn xã, huyện được chọn đại diện cho các loại đơn vị hành chính cấp xã, loại đơn vị hành chính cấp huyện theo quy định. Tổng số mẫu khảo sát mỗi năm là 36.630 phiếu (mỗi người dân trả lời 01 phiếu), với số phiếu thu về mỗi năm đạt trên 96% số phiếu phát ra.

Kết quả, tác động của Chỉ số SIPAS:

Trong những năm qua, Chỉ số SIPAS đã mang lại những kết quả, tác động tích cực đối với cả cơ quan HCNN và người dân, trong đó phải kể đến:

- Chỉ số SIPAS thể hiện tốt hình ảnh của Chính phủ, chính quyền địa phương các cấp minh bạch, có trách nhiệm giải trình, gần nhân dân, lắng nghe nhân dân, vì nhân dân phục vụ. Chỉ số SIPAS không chỉ bám sát yêu cầu CCHC, xây dựng một nền hành chính lấy người dân làm trung tâm, mang lại sự hài lòng, niềm tin và chất lượng sống tốt hơn cho người dân mà Chỉ số SIPAS còn thể hiện được tính hiện đại, bắt kịp với xu thế trên thế giới.

- Chỉ số SIPAS là động lực, yêu cầu thúc đẩy cơ quan HCNN ngày càng nỗ lực, quyết tâm cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả quản trị công, nâng cao chất lượng phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước đối với người dân, nâng cao sự hài lòng của người dân hơn để thực hiện mục tiêu đặt ra thông qua cung cấp thông tin, dữ liệu làm cơ sở để cơ quan HCNN nắm bắt tồn tại, xác định, thực hiện các giải pháp phù hợp, hiệu quả.

- Chỉ số SIPAS dần thay đổi, nâng cao nhận thức, tư duy, hành động của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo hướng xây dựng chính sách, cung ứng dịch vụ công lấy người dân làm trung tâm - quan tâm, vì lợi ích, vì sự hài lòng của người dân và đáp ứng nhu cầu, mong đợi của người dân.

- Chỉ số SIPAS tạo được sự quan tâm và ủng hộ ngày càng tích cực của người dân, xã hội trên các phương tiện thông tin truyền thông cũng như ngày. Chỉ số SIPAS đã và đang lôi cuốn người dân, xã hội quan tâm, theo dõi, giám sát, phản hồi ý kiến một cách tích cực hơn đối với các cơ quan HCNN để cùng xây dựng một nền hành chính lấy người dân làm trung tâm, phục vụ người dân tốt hơn, nâng cao chất lượng sống cho người dân, mang lại sự hài lòng, niềm tin cao hơn cho người dân.

- Chỉ số SIPAS được nhiều cơ quan, tổ chức của Đảng, Quốc hội, tổ chức, chuyên gia nghiên cứu, tham khảo, sử dụng. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố hàng năm đều tổ chức các hội nghị phổ biến Chỉ số SIPAS tới toàn thể cán bộ, công chức, viên chức; ban hành kế hoạch khắc phục tồn tại, nâng cao Chỉ số SIPAS của tỉnh, thành phố; áp dụng nội dung, phương pháp của Chỉ số SIPAS để triển khai đo lường sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của các cơ quan HCNN các cấp ở địa phương; báo cáo kết quả thực hiện về Bộ Nội vụ.

- Để phát huy hiệu quả của Chỉ số SIPAS, Bộ Nội vụ hàng năm tổ chức các hội thảo với các địa phương về tác động, ý nghĩa của Chỉ số SIPAS đối với địa phương; kiểm tra, đánh giá các địa phương về việc triển khai CCHC và sử dụng Chỉ số SIPAS để khắc phục tồn tại, nâng cao chất lượng phục vụ người dân; phối hợp với các cơ quan liên quan để thực hiện thông tin, tuyên truyền Chỉ số SIPAS tới người dân; tổ chức hội thảo, tham vấn ý kiến các bộ, ngành, địa phương và chuyên gia để điều chỉnh, bổ sung nội dung, phương pháp thực hiện Chỉ số SIPAS cho phù hợp với yêu cầu cải cách hành chính, phát triển kinh tế - xã hội từng giai đoạn...

NỘI DUNG, TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CỦA CHỈ SỐ SIPAS

NHẬN ĐỊNH, ĐÁNH GIÁ CỦA NGƯỜI DÂN	
Mức độ quan tâm của người dân đối với các chính sách của cơ quan nhà nước	
1.	Mức độ quan tâm của người dân đối với Chính sách phát triển kinh tế ở địa phương.
2.	Mức độ quan tâm của người dân đối với Chính sách khám, chữa bệnh ở địa phương.
3.	Mức độ quan tâm của người dân đối với Chính sách giáo dục phổ thông ở địa phương.
4.	Mức độ quan tâm của người dân đối với Chính sách nước sinh hoạt ở địa phương.
5.	Mức độ quan tâm của người dân đối với Chính sách điện sinh hoạt ở địa phương.
6.	Mức độ quan tâm của người dân đối với Chính sách trật tự, an toàn xã hội ở địa phương.
7.	Mức độ quan tâm của người dân đối với Chính sách giao thông đường bộ ở địa phương.
8.	Mức độ quan tâm của người dân đối với Chính sách an sinh, xã hội ở địa phương.
9.	Mức độ quan tâm của người dân đối với Chính sách cải cách hành chính ở địa phương.
Kênh thông tin người dân đã sử dụng để theo dõi các chính sách	
1.	Người dân theo dõi thông tin chính sách qua loa phát thanh xã.
2.	Người dân theo dõi thông tin chính sách qua họp, sinh hoạt, thông báo tại khu dân cư.
3.	Người dân theo dõi thông tin chính sách qua chính quyền, công chức.
4.	Người dân theo dõi thông tin chính sách qua người thân, bạn bè.
5.	Người dân theo dõi thông tin chính sách qua đài, ti vi, báo chí.
6.	Người dân theo dõi thông tin chính sách qua mạng internet.
7.	Người dân theo dõi thông tin chính sách qua hình thức khác.
Mức độ phù hợp của các hình thức cung cấp thông tin về chính sách	
1.	Mức độ phù hợp của hình thức cung cấp thông tin chính sách qua loa phát thanh xã.
2.	Mức độ phù hợp của hình thức cung cấp thông tin chính sách qua họp, sinh hoạt, thông báo tại khu dân cư.
3.	Mức độ phù hợp của hình thức cung cấp thông tin chính sách qua chính quyền, công chức.
4.	Mức độ phù hợp của hình thức cung cấp thông tin chính sách qua người thân, bạn bè.
5.	Mức độ phù hợp của hình thức cung cấp thông tin chính sách qua đài, ti vi, báo chí.
6.	Mức độ phù hợp của hình thức cung cấp thông tin chính sách qua mạng internet.
7.	Mức độ phù hợp của hình thức cung cấp thông tin chính sách qua hình thức khác.
Sự tham gia góp ý của người dân đối với chính sách	
1.	Người dân sẽ tham gia góp ý chính sách nếu được xin ý kiến theo bất kỳ hình thức nào.
2.	Người dân sẽ tham gia góp ý chính sách nếu được xin ý kiến theo hình thức gửi phiếu xin ý kiến đến nhà, cơ quan.
3.	Người dân sẽ tham gia góp ý chính sách nếu được xin ý kiến tại cuộc họp cư dân.

4. Sẽ tham gia, nếu được xin ý kiến theo hình thức trực tuyến.trên trang thông tin điện tử của chính quyền
5. Người dân sẽ tham gia góp ý chính sách nếu được xin ý kiến theo hình thức trực tuyến.qua zalo, facebook
6. Người dân sẽ tham gia góp ý chính sách nếu được xin ý kiến theo hình thức trực tuyến.
Suy nghĩ của người dân về tình trạng công chức phiền hà, sách nhiễu
1. Không có công chức nào gây phiền hà, sách nhiễu.
2. Có một số công chức gây phiền hà, sách nhiễu.
3. Có nhiều công chức gây phiền hà, sách nhiễu.
Suy nghĩ của người dân về việc đưa tiền ngoài quy định cho công chức
1. Không có người dân nào phải đưa tiền ngoài quy định.
2. Có một số người dân phải đưa tiền ngoài quy định.
3. Có nhiều người dân phải đưa tiền ngoài quy định.
Mức độ phù hợp của các hình thức giải quyết thủ tục hành chính
1. Mức độ phù hợp của hình thức giải quyết TTHC trực tiếp.
2. Mức độ phù hợp của hình thức giải quyết TTHC trực tuyến toàn trình.
3. Mức độ phù hợp của hình thức giải quyết TTHC trực tuyến một phần.
Trải nghiệm của người dân về việc giải quyết công việc với cơ quan chính quyền
1. Có người thân đang/đã đi học phổ thông 3 năm trở lại đây.
2. Bản thân/người thân đã khám, chữa bệnh tại bệnh viện, phòng khám đa khoa tuyến tỉnh, huyện, xã.
3. Đã giải quyết thủ tục hành chính theo hình thức trực tiếp,
4. Đã giải quyết thủ tục hành chính theo hình thức trực tuyến toàn trình
5. Đã giải quyết T thủ tục hành chính tại Trung tâm phục vụ hành chính công của tỉnh, thành phố.
6. Đã giải quyết thủ tục hành chính tại Bộ phận Một cửa của huyện, quận, thành phố.
7. Đã giải quyết thủ tục hành chính tại Bộ phận Một cửa của xã, phường, thị trấn.
8. Đã hỏi chính quyền, công chức về chính sách, thủ tục hành chính.
9. Đã nêu ý kiến đánh giá với chính quyền về kết quả thực hiện chính sách, kết quả giải quyết thủ tục hành chính.
10. Đã nêu ý kiến phản ánh, kiến nghị với chính quyền về chính sách, thủ tục hành chính.
MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN (MĐHL)
I. MĐHL về việc xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách
A. MĐHL về trách nhiệm giải trình của chính quyền về chính sách
1. MĐHL về việc chính quyền cung cấp, giải thích thông tin chính sách theo nhiều hình thức, dễ tìm, dễ thấy.
2. MĐHL về việc chính quyền cung cấp thông tin chính sách đầy đủ, dễ hiểu người dân.
B. MĐHL về sự tham gia của người dân vào quá trình xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách
3. MĐHL về việc chính quyền tổ chức nhiều hình thức để người dân dễ dàng tham gia ý kiến xây dựng chính sách.
4. MĐHL về việc chính quyền tổ chức nhiều hình thức để người dân dễ dàng phản hồi ý kiến đánh giá tình hình triển khai và kết quả, tác động của chính sách ở địa phương.

C. MĐHL về chất lượng tổ chức thực hiện chính sách
5. MĐHL về việc chính quyền tổ chức thực hiện tốt chính sách phát triển kinh tế ở địa phương.
6. MĐHL về việc chính quyền tổ chức thực hiện tốt chính sách khám chữa bệnh ở địa phương.
7. MĐHL về việc chính quyền tổ chức thực hiện tốt chính sách giáo dục phổ thông ở địa phương.
8. MĐHL về việc chính quyền tổ chức thực hiện tốt chính sách trật tự, an toàn xã hội ở địa phương.
9. MĐHL về việc chính quyền tổ chức thực hiện tốt chính sách giao thông đường bộ ở địa phương.
10. MĐHL về việc chính quyền tổ chức thực hiện tốt chính sách điện sinh hoạt ở địa phương.
11. MĐHL về việc chính quyền tổ chức thực hiện tốt chính sách nước sinh hoạt ở địa phương.
12. MĐHL về việc chính quyền tổ chức thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội ở địa phương.
13. MĐHL về việc chính quyền tổ chức thực hiện tốt chính sách cải cách hành chính ở địa phương.
D. MĐHL về kết quả, tác động của chính sách
14. MĐHL về việc kinh tế gia đình của người dân địa phương tốt hơn.
15. MĐHL về việc kinh tế - xã hội của địa phương tốt hơn.
16. MĐHL về việc bệnh viện công lập ở địa phương khám chữa bệnh cho người dân tốt hơn.
17. MĐHL về việc trường phổ thông công lập dạy học sinh tốt hơn.
18. MĐHL về việc trật tự, an toàn xã hội ở địa phương tốt hơn.
19. MĐHL về việc đường bộ, giao thông ở địa phương tốt hơn.
20. MĐHL về việc điện sinh hoạt của người dân ở địa phương tốt hơn.
21. MĐHL về việc nước sinh hoạt của người dân ở địa phương tốt hơn.
22. MĐHL về việc an sinh xã hội đối với người dân ở địa phương tốt hơn.
23. MĐHL về việc cơ quan, cán bộ, công chức, viên chức ở địa phương có năng lực và thực thi công vụ tốt hơn.
II. MĐHL về việc cung ứng dịch vụ hành chính công
E. MĐHL về tiếp cận dịch vụ
24. MĐHL về việc Bộ phận Một cửa có biển hiệu, hướng dẫn rõ ràng, dễ tìm, dễ thấy.
25. MĐHL về việc Bộ phận Một cửa có đủ ghế ngồi chờ, ghế ngồi giải quyết công việc và bàn viết cho người dân.
26. MĐHL về việc Bộ phận Một cửa có trang thiết bị phục vụ người dân đầy đủ, chất lượng tốt, giúp giải quyết công việc dễ dàng hơn.
G. MĐHL về thủ tục hành chính
27. MĐHL về việc quy định thủ tục hành chính được niêm yết công khai tại Bộ phận Một cửa dễ thấy, dễ đọc.
28. MĐHL về việc công chức yêu cầu người dân nộp hồ sơ thủ tục hành chính đúng quy định.

29. MĐHL về việc công chức yêu cầu người dân đóng phí/lệ phí thủ tục hành chính đúng theo quy định.
30. MĐHL về việc thời hạn giải quyết thủ tục hành chính đúng theo quy định.
H. MĐHL về công chức trực tiếp giải quyết công việc
31. MĐHL về việc công chức ở Bộ phận Một cửa có thái độ giao tiếp lịch sự, tôn trọng người dân.
32. MĐHL về việc công chức ở Bộ phận Một cửa hướng dẫn hồ sơ dễ hiểu, đầy đủ, giúp người dân có thể hoàn thiện hồ sơ sau một lần hướng dẫn.
33. MĐHL về việc công chức ở Bộ phận Một cửa tuân thủ đúng quy định trong giải quyết thủ tục hành chính.
I. MĐHL về kết quả dịch vụ
34. MĐHL về việc kết quả giải quyết thủ tục hành chính được trả đúng hẹn.
35. MĐHL về việc kết quả giải quyết thủ tục hành chính có thông tin đầy đủ, chính xác.
36. MĐHL về việc kết quả giải quyết thủ tục hành chính đảm bảo tính công bằng.
K. MĐHL về việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân
37. MĐHL về việc Trung tâm phục vụ hành chính công/Bộ phận Một cửa bố trí hình thức tiếp nhận phản ánh, kiến nghị dễ dàng.
38. MĐHL về việc Trung tâm phục vụ hành chính công/Bộ phận Một cửa tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị đúng quy định.
39. MĐHL về việc Trung tâm phục vụ hành chính công/Bộ phận Một cửa thông báo kết quả xử lý phản ánh kiến nghị cho người dân kịp thời.
NHU CẦU, MONG ĐỢI CỦA NGƯỜI DÂN
1. Nhu cầu, mong đợi của người dân đối với việc nâng cao năng lực của cán bộ, công chức, viên chức trong giải quyết công việc cho người dân.
2. Nhu cầu, mong đợi của người dân đối với việc nâng cao tính công khai, minh bạch trong cung cấp thông tin cho người dân.
3. Nhu cầu, mong đợi của người dân đối với việc nâng cao tinh thần, thái độ phục vụ của cán bộ, công chức, viên chức đối với người dân trong giải quyết công việc.
4. Nhu cầu, mong đợi của người dân đối với việc mở rộng các cơ hội tham gia giám sát của người dân đối với hoạt động của chính quyền.
5. Nhu cầu, mong đợi của người dân đối với việc tăng cường trách nhiệm giải trình của chính quyền đối với người dân.
6. Nhu cầu, mong đợi của người dân đối với việc tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giải quyết công việc cho người dân.
7. Nhu cầu, mong đợi của người dân đối với việc nâng cao chất lượng tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân.
8. Nhu cầu, mong đợi của người dân đối với việc tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong giải quyết công việc cho người dân.
9. Nhu cầu, mong đợi của người dân đối với việc nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của chính quyền địa phương
10. Nhu cầu, mong đợi của người dân đối với việc nâng cao chất lượng cung ứng DVC trực tuyến để tạo điều kiện thuận lợi, dễ dàng cho người dân.

3. Đánh giá quá trình triển khai và kết quả đạt được của Chỉ số SIPAS và PAR INDEX

Trong thời gian vừa qua, công tác theo dõi, đánh giá cải cách hành chính thông qua Chỉ số SIPAS và PAR INDEX đã được Bộ Nội vụ triển khai một cách rộng khắp và có hệ thống trên phạm vi toàn quốc.

Trong đó, **Chỉ số SIPAS** đã được Bộ Nội vụ triển khai từ năm 2017, phản ánh trung thực kết quả đánh giá của người dân, tổ chức về sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước thông qua việc cung cấp các dịch vụ hành chính công cụ thể. Trong giai đoạn gần đây, Chỉ số SIPAS đo lường ba khía cạnh chính: (1) nhận định, đánh giá của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước; (2) mức độ hài lòng của người dân đối với việc xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách công; và (3) mức độ hài lòng của người dân đối với việc cung ứng dịch vụ hành chính công. Chỉ số này được cụ thể hóa thông qua 5 yếu tố cơ bản và 22 tiêu chí chi tiết. Phương pháp đo lường SIPAS cho giai đoạn 2023-2026 đã được Bộ Nội vụ ban hành tại Quyết định số 1001/QĐ-BNV.

Chỉ số PAR INDEX là công cụ toàn diện để đánh giá kết quả triển khai cải cách hành chính, xếp hạng cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, bắt đầu triển khai từ năm 2012. Phương pháp đánh giá của PAR INDEX kết hợp giữa tự đánh giá của các cơ quan được đánh giá và điều tra xã hội học từ bên ngoài để đảm bảo tính đa chiều. Phương pháp và nội dung tiêu chí của giai đoạn 2024-2030 đã được Bộ Nội vụ phê duyệt tại Quyết định số 892/QĐ-BNV.

Phương pháp đánh giá của cả hai chỉ số đều kết hợp giữa tự đánh giá của các cơ quan được đánh giá và đánh giá qua điều tra xã hội học để đảm bảo tính đa chiều và khách quan. Cụ thể, Bộ Nội vụ đã ban hành các Quyết định quy định chi tiết về phương pháp đo lường và bộ tiêu chí cho từng chỉ số. Ví dụ, Quyết định số 1001/QĐ-BNV ngày 11/12/2023 đã ban hành Phương pháp Đo lường sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước giai đoạn 2023-2026, trong đó quy định rõ 3 khía cạnh đo lường với 5 yếu tố cơ bản và 22 tiêu chí chi tiết. Đối với PAR INDEX, Quyết định số 892/QĐ-BNV ngày 05/12/2024 phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giai đoạn 2024-2030”, với bộ tiêu chí cấp tỉnh gồm 8 lĩnh vực, 38 tiêu chí, 88 tiêu chí thành phần và bộ tiêu chí cấp bộ gồm 7 lĩnh vực, 41 tiêu chí, 96 tiêu chí thành phần.

Trong quá trình triển khai, Bộ Nội vụ đã tiến hành các cuộc khảo sát với quy mô mẫu phiếu tương đối lớn, cụ thể năm 2024, Bộ Nội vụ đã khảo sát hơn 85.600 phiếu, bao gồm 36.525 phiếu của người dân của Chỉ số SIPAS và 49.159 phiếu điện tử khảo sát nhóm đối tượng là cán bộ, công chức, lãnh đạo quản lý tại các bộ, địa phương, hội, hiệp hội của Chỉ số PAR INDEX. Phương pháp khảo sát chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng, với phiếu khảo sát giấy được đưa trực tiếp đến từng đối tượng khảo sát nhằm đảm bảo tính khách quan và bảo mật thông tin cá nhân, giúp thu thập thông tin từ mọi thành phần nhân khẩu học.

Kết quả đạt được và tác động tích cực

Trong thời gian vừa qua, kết quả đánh giá cho thấy, Chỉ số SIPAS và Chỉ số PAR INDEX đều cho thấy sự tăng trưởng tích cực và tương đối đồng đều trong những năm gần đây. Điểm SIPAS trung bình toàn quốc năm 2024 đạt 83,94%, tăng 1,28% so với năm 2023. Tương tự, Chỉ số PAR INDEX của cấp tỉnh trung bình năm 2024 đạt mức cao nhất từ trước đến nay là 88,37%, tăng 1,39% so với năm 2023. Một thành tựu đáng kể là tất cả 63/63 địa phương trên cả nước đều đạt điểm PAR INDEX trên 80% trong hai năm liên tiếp, cho thấy những giá trị tích cực của cải cách hành chính đã được lan tỏa.

Kết quả SIPAS được cải thiện trực tiếp phản ánh những nỗ lực đáng kể của cơ quan hành chính nhà nước các cấp trong việc nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công và dịch vụ hành chính công. Xu hướng tích cực này cho thấy sự hài lòng của người dân đang tăng lên đều đặn, và quan trọng hơn, đội ngũ cán bộ, công chức đang dần thay đổi nhận thức và hành động theo hướng đặt lợi ích và sự hài lòng của người dân là trọng tâm của sự phục vụ. Bên cạnh đó, những kết quả của xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử và Chính phủ số cũng là một trong những nổi bật như một điểm sáng trong công cuộc cải cách hành chính trong thời gian vừa qua. Việc liên tục hoàn thiện khung pháp lý, phát triển mạnh mẽ các ứng dụng và cơ sở dữ liệu, cùng với việc kết nối và chia sẻ dữ liệu hiệu quả, đã mang lại nhiều lợi ích thiết thực cho người dân và doanh nghiệp, góp phần tích cực vào việc nâng cao các chỉ số SIPAS và PAR INDEX. Ở chiều ngược lại, tác động của các Chỉ số cũng có ảnh hưởng tích cực đến cải cách thủ tục hành chính góp phần thực hiện có hiệu quả các mục tiêu của Nghị quyết 76/NQ-CP. Sự cải thiện nhất quán trong các lĩnh vực cụ thể này⁸ cho thấy các chỉ đạo chính sách quốc gia đang được chuyển hóa hiệu quả thành những cải tiến có thể đo lường được trong cung cấp dịch vụ công và hiệu quả hành chính. Điều này khẳng định tính đúng đắn của các giả định về mối quan hệ nhân quả trong chiến lược cải cách hành chính quốc gia, cho thấy những nỗ lực tập trung vào các lĩnh vực này mang lại kết quả tích cực rõ rệt.

Các tỉnh, thành phố như Hải Phòng, Thái Nguyên, Hải Dương, Quảng Ninh và Bà Rịa - Vũng Tàu đều có kết quả cao về Chỉ số PAR INDEX, cũng như đạt được kết quả tích cực tại Chỉ số SIPAS qua nhiều năm, thể hiện mức độ hài lòng của người dân về sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước, là những điển hình cho việc triển khai cải cách hành chính.

Cũng trong thời gian vừa qua, các bộ, ngành và địa phương đã chủ động áp dụng các chỉ số SIPAS và PAR INDEX để đánh giá kết quả cải cách hành chính của các đơn vị trực thuộc, góp phần nâng cao chất lượng quản lý và phục vụ người dân. Đây là một kênh tham chiếu quan trọng để các cơ quan, đơn vị, địa phương xây dựng kế hoạch thúc đẩy cải cách hành chính. Có thể nói, kết quả đánh giá từ các chỉ số này được sử dụng làm căn cứ quan trọng để các địa phương nhận diện rõ những tồn tại, hạn chế trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, nguyên nhân dẫn đến giảm điểm số, từ đó đề ra các nhiệm vụ, giải pháp khắc phục hiệu quả. Đặc biệt, kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức dựa trên

các chỉ số này còn là căn cứ để bố trí, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng, nâng ngạch, quy hoạch, bổ nhiệm, khen thưởng.

4. Định hướng đổi mới theo dõi, đánh giá cải cách hành chính trong thời gian tới

Trong thời gian tới, việc đổi mới công tác theo dõi, đánh giá cải cách hành chính phải bám sát các quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước, đặc biệt là các nghị quyết, kết luận quan trọng của Trung ương và Bộ Chính trị, nhằm xây dựng một nền hành chính tinh gọn, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả và phục vụ nhân dân.

Thứ nhất, quán triệt các quan điểm, chủ trương mới của Đảng về cải cách hành chính. Theo đó, việc đổi mới công tác theo dõi, đánh giá bám sát các mục tiêu và nguyên tắc, nhiệm vụ tại Nghị quyết 76/NQ-CP và các yêu cầu thực tiễn, đảm bảo đánh giá toàn diện, khách quan, công bằng và kịp thời, phản ánh đầy đủ và đa chiều kết quả thực hiện cải cách hành chính tại các bộ, ngành và địa phương. Trong đó, bám sát các kết luận gần đây của Bộ Chính trị đã đưa ra những định hướng quan trọng, mang tính chiến lược cho công tác cải cách hành chính và xây dựng bộ máy nhà nước trong giai đoạn tới, trực tiếp tác động đến công tác theo dõi, đánh giá, như Kết luận số 157-KL/TW ngày 25/5/2025 của Bộ Chính trị về sắp xếp tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính; Kết luận số 171-KL/TW ngày 27/6/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về tiếp tục triển khai, hoàn thành nhiệm vụ sắp xếp tổ chức bộ máy và đơn vị hành chính...

Thứ hai, xác định công tác theo dõi, đánh giá có vai trò quan trọng, từ một chức năng báo cáo kết quả triển khai các nhiệm vụ cải cách hành chính, đo lường sự hài lòng của người dân, thành một công cụ bao quát toàn diện, đa chiều, có khả năng cung cấp thông tin chi tiết theo thời gian thực, tận dụng phân tích dự báo, kiến tạo không gian để người dân trở thành những chủ thể tham gia tích cực vào quản trị quốc gia và quản trị địa phương, đồng thời, là trung tâm của thụ hưởng dịch vụ. Đổi mới phương pháp theo dõi, đánh giá định kỳ kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính. Tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện, đổi mới, nâng cao chất lượng công tác tổ chức đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính hàng năm của các cơ quan hành chính theo hướng toàn diện, đa chiều, công khai, minh bạch, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông trong đánh giá”; thường xuyên khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước các cấp dưới nhiều hình thức khác nhau, trên các nội dung quản lý nhà nước khác nhau, như ban hành cơ chế, chính sách pháp luật; tổ chức thực thi pháp luật; cung cấp dịch vụ công... của cơ quan hành chính nhà nước các cấp. Ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin, truyền thông trong khảo sát trực tuyến người dân, tổ chức để cung cấp thông tin thường xuyên, liên tục, kịp thời về tình hình phục vụ của các cơ quan hành chính cho Chính phủ và chính quyền các cấp ở địa phương”

Thứ ba, tiếp tục nghiên cứu, điều chỉnh, bổ sung các nội dung, lĩnh vực đánh giá, tiêu chí đánh giá của Chỉ số SIPAS và PAR INDEX để đảm bảo đánh giá khách quan, toàn diện và công bằng kết quả cải cách hành chính, quá trình cung

cấp dịch vụ công của các bộ và tỉnh. Trên cơ sở đó, cụ thể hóa phương pháp đánh giá đảm bảo khoa học, thực tiễn và nhất quán với yêu cầu phát triển khoa học công nghệ, chuyên đổi số; việc xác định chỉ số phải đảm bảo tính khả thi và phù hợp với điều kiện thực tế của các bộ và tỉnh; phải tăng cường sự tham gia của cá nhân và tổ chức vào quá trình đánh giá, góp phần hình thành một hệ thống theo dõi, đánh giá đồng bộ, thống nhất và ổn định từ trung ương đến địa phương. Phát triển các công cụ trực quan hóa dữ liệu thân thiện với người dùng trên các phần mềm, cho phép các nhà hoạch định chính sách, các cơ quan hành chính nhà nước và người dân dễ dàng truy cập, hiểu và phân tích kết quả đánh giá, thúc đẩy khả năng đọc hiểu dữ liệu và ra quyết định dựa trên thông tin.

Thứ tư, tiếp tục đẩy mạnh triển khai thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030 đồng bộ, toàn diện trên tất cả các nội dung, nhiệm vụ. Tăng cường vai trò tham mưu, đề xuất, đôn đốc, hướng dẫn của Bộ Nội vụ, cơ quan thường trực cải cách hành chính của Chính phủ. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong các cơ quan hành chính nhà nước các cấp về đẩy mạnh thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030; lấy kết quả cải cách hành chính hằng năm là tiêu chí đánh giá chất lượng hoạt động của các cơ quan, đơn vị; chất lượng chỉ đạo, điều hành của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị; coi trọng công tác thi đua, khen thưởng gắn với kết quả, hiệu quả cải cách hành chính. Phát huy dân chủ, thực hiện quyền giám sát của nhân dân đối với hoạt động của bộ máy hành chính, tăng cường lấy ý kiến người dân đối với việc xây dựng thể chế, chính sách, đánh giá tinh thần, thái độ phục vụ của cán bộ, công chức; lấy sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với chất lượng cung cấp dịch vụ công là thước đo chất lượng, hiệu quả hoạt động của cơ quan nhà nước.

Thứ năm, nghiên cứu, áp dụng một số mô hình đã được triển khai thực hiện tại một số quốc gia có nền hành chính phát triển có giá trị tham khảo cho Việt Nam để từng bước xây dựng các công cụ theo dõi, đánh giá mạnh mẽ, năng động và liên tục đổi mới. Bên cạnh đó, cần có sự phối hợp đồng bộ, tập trung và triển khai thực chất các sáng kiến cải cách hành chính trên tất phạm vi cả nước./.

Chuyên đề 3**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CẢI CÁCH THỂ CHẾ
GIAI ĐOẠN 2021 - 2025****Bộ Tư pháp**

Xây dựng, hoàn thiện thể chế là một trong ba đột phá chiến lược để đất nước phát triển bền vững đã tiếp tục được nêu trong văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; được tiếp tục khẳng định tại Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới. Chính phủ cũng xác định đây là một trong ba trọng tâm và giao Bộ Tư pháp thực hiện để thực hiện cải cách hành chính theo Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030. Theo đề nghị của Bộ Nội vụ tại Công văn số 1383/BNV-CCHC ngày 15/4/2025 của, Bộ Tư pháp xây dựng Báo cáo chuyên đề cải cách thể chế thực hiện Kế hoạch sơ kết 05 năm (2021 - 2025) thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030, đề xuất nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm đẩy mạnh cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2026 - 2030 như sau:

I. NHỮNG CHỦ TRƯỞNG, ĐỊNH HƯỚNG LỚN CỦA ĐẢNG, NHÀ NƯỚC VỀ HOÀN THIỆN THỂ CHẾ TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

Với tầm quan trọng đặc biệt của pháp luật đối với sự phát triển đất nước, nhiệm vụ xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật luôn được Đảng và Nhà nước coi trọng. Nhiều chủ trương, chính sách về hoàn thiện thể chế, pháp luật phù hợp với từng giai đoạn lịch sử và đạt được nhiều kết quả quan trọng. Trong giai đoạn 2021-2025, các chủ trương, định hướng lớn của Đảng tiếp tục được đề ra, cập nhật và được bổ sung hoàn thiện tạo cơ sở chính trị cho việc hoàn thiện thể chế phù hợp với tình hình thực tiễn. Cụ thể, Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới khẳng định quyết tâm chính trị của Đảng trong việc kiến tạo một Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam vững mạnh, hiện đại và phù hợp với yêu cầu phát triển đất nước trong giai đoạn mới. Đồng thời, bổ sung và phát triển nhận thức lý luận về Nhà nước pháp quyền XHCN, xác lập rõ hơn mối quan hệ giữa Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý và Nhân dân làm chủ, từ đó tạo cơ sở định hướng cho việc hoàn thiện hệ thống pháp luật và tổ chức bộ máy nhà nước.

Quy định số 178-QĐ/TW ngày 27/6/2024 của Bộ Chính trị về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong công tác xây dựng pháp luật. Lần đầu tiên có một văn bản toàn diện, đầy đủ thể hiện vai trò lãnh đạo toàn diện, trực tiếp của Đảng về công tác xây dựng pháp luật, bảo đảm cho hoạt động cải cách thể chế thực hiện theo đúng sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng.

Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, đây là một Nghị quyết chuyên đề đặc biệt quan trọng với nhiều quyết sách chiến lược, cơ chế đột phá đã xác lập một cách nhìn mới: pháp luật không chỉ là khâu trung gian, mà là điểm nghẽn cần phải khai thông trước để các đột phá khác có thể phát huy hiệu quả. Trong bối cảnh đất nước đang bước vào giai đoạn phát triển dựa trên khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và hội nhập sâu rộng, vai trò kiến tạo của pháp luật càng trở nên cấp thiết. Đồng thời, Bộ Chính trị ban hành Quyết định số 288-QĐ/TW ngày 30/4/2025 thành lập Ban Chỉ đạo Trung ương về hoàn thiện thể chế, pháp luật.

Đặc biệt, để tạo cơ sở chính trị cho cải cách, đổi mới cho sự phát triển của đất nước trong giai đoạn mới, ngày 19/7/2025, tại Bài Phát biểu của đồng chí Tổng Bí thư Tô Lâm bế mạc Hội nghị lần thứ mười hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII đã nêu Ban Chấp hành Trung ương Đảng thống nhất sửa đổi, bổ sung nội dung “Tăng cường xây dựng các đạo luật có nội dung cụ thể, hiệu lực trực tiếp” tại Mục IV.3. Nghị quyết số 27-NQ/TW theo hướng chuyển mạnh từ tư duy “quản lý” sang tư duy “kiến tạo phát triển”, đề cao tính kịp thời, linh hoạt trong xây dựng pháp luật để đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững, tháo gỡ các điểm nghẽn, vướng mắc về thể chế, đồng thời nhằm phân định rõ ràng, hợp lý thẩm quyền lập pháp và lập quy, bảo đảm yêu cầu các quy định của luật phải mang tính ổn định, có giá trị lâu dài.

II. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CẢI CÁCH THỂ CHẾ

1. Công tác chỉ đạo, điều hành

Thể chế hóa các nghị quyết, kết luận của Đảng, Chính phủ đã khẩn trương ban hành các chương trình hành động, ban hành và trình Quốc hội ban hành văn bản để triển khai thực hiện. Ngày 12/5/2023, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 77/NQ-CP về Chương trình hành động, trong đó nhấn mạnh việc cải cách thể chế, phát huy vai trò của Chính phủ trong việc tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật và cơ chế tổ chức thực hiện pháp luật nghiêm minh, hiệu quả, bảo đảm yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững. Tiếp đó, thực hiện Quy định số 178-QĐ/TW, ngày 10/01/2025, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 10/NQ-CP về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Quy định số 178-QĐ/TW. Ngày 17/5/2025, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 140/NQ-CP về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 66-NQ/TW, trong đó xác định nhiệm vụ rà soát và tổ chức thực hiện việc xử lý vướng mắc trong hệ thống pháp luật để bảo đảm thực hiện mục tiêu năm 2025 cơ bản hoàn thành việc tháo gỡ những “điểm nghẽn” do quy định pháp luật. Ngày 10/7/2025, Đảng ủy Chính phủ đã ban hành Kế hoạch số 20-KH/ĐU chỉ đạo, cho ý kiến về kết quả rà soát, đề xuất giải pháp hoàn thiện pháp luật để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc do quy định pháp luật.

Thực hiện mục tiêu xây dựng, hoàn thiện hệ thống thể chế của nền hành chính nhà nước, đồng bộ trên tất cả các lĩnh vực; nâng cao chất lượng thể chế kinh

tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đồng bộ, hiện đại, hội nhập, trọng tâm là thị trường các yếu tố sản xuất, nhất là thị trường quyền sử dụng đất, khoa học, công nghệ; tạo được bước đột phá trong huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để thúc đẩy phát triển đất nước; tổ chức thi hành pháp luật nghiêm minh, hiệu quả, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của cá nhân, tổ chức và toàn xã hội, công tác chỉ đạo, điều hành trong giai đoạn này của Bộ, ngành Tư pháp đã bảo đảm thực hiện nghiêm túc, bám sát các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của Đảng, Quốc hội; quan điểm chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; gắn chặt với sự chỉ đạo và điều hành của cấp ủy, chính quyền địa phương. Tuy nhiên, vẫn tồn tại tình trạng chậm trễ trong xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ trưởng Bộ Tư pháp nhiệm vụ thường xuyên rà soát, đôn đốc và đưa ra các giải pháp quyết liệt nhằm đảm bảo tiến độ công tác xây dựng thể chế, pháp luật, tập trung giải quyết các nhiệm vụ trọng tâm và phức tạp.

Để tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) đầy đủ, thống nhất, khả thi, công khai, minh bạch, phục vụ tốt hơn cho phát triển đất nước, Chính phủ có nhiều đổi mới trong công tác xây dựng VBQPPL, tập trung cao và dành nhiều thời gian để cho ý kiến, thảo luận về nội dung chính sách và nội dung của dự án, dự thảo VBQPPL trước khi thông qua. Cùng với đó, bên cạnh nội dung về xây dựng pháp luật tại các phiên họp thường kỳ, Bộ Tư pháp đã phối hợp với Văn phòng Chính phủ tổ chức 26 phiên họp chuyên đề về xây dựng pháp luật¹²¹; ban hành các nghị quyết¹²², văn bản¹²³ để chỉ đạo, yêu cầu các Bộ, cơ quan ngang Bộ tiếp tục đẩy nhanh tiến độ, bảo đảm yêu cầu trong công tác lập đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2020; rà soát, đánh giá, nghiên cứu, tổng kết, xây dựng Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội XVI theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 (sau đây gọi tắt là Luật năm 2025), bảo đảm chất lượng trong công tác soạn thảo các luật, pháp lệnh, khắc phục tình trạng nợ ban hành văn bản quy định chi tiết; yêu cầu các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ trực tiếp chỉ đạo, tập trung nguồn lực bảo đảm tiến độ soạn thảo, ban hành các văn bản quy định chi tiết.

¹²¹ Phiên họp chuyên đề về xây dựng pháp luật tháng 9/2021, tháng 3/2022, tháng 11/2022, tháng 01/2023, tháng 3/2023, tháng 4/2023, tháng 6/2023, tháng 8/2023, tháng 11/2023, tháng 12/2023, tháng 01/2024, tháng 02/2024, tháng 3/2024, tháng 4/2024, tháng 6/2024, tháng 7/2024, tháng 8/2024, 02 lần thuộc tháng 9/2024, tháng 11/2024, tháng 01/2025, tháng 02/2025, tháng 3/2025, tháng 4/2025, tháng 5/2025 và tháng 6/2025.

¹²² Như: Nghị quyết số 116/NQ-CP ngày 11/9/2021 Nghị quyết phiên họp chuyên đề về xây dựng pháp luật tháng 9 năm 2021, Nghị quyết số 33/NQ-CP ngày 27/3/2022 Nghị quyết phiên họp chuyên đề về xây dựng pháp luật tháng 3 năm 2022, Nghị quyết số 95/NQ-CP ngày 07/07/2023 Nghị quyết phiên họp chuyên đề về xây dựng pháp luật tháng 6 năm 2023, Nghị quyết số 22/NQ-CP ngày 09/02/2024 Nghị quyết phiên họp chuyên đề về xây dựng pháp luật tháng 01 năm 2024, Nghị quyết số 88/NQ-CP ngày 15/04/2025 Nghị quyết phiên họp chuyên đề về xây dựng pháp luật tháng 4 năm 2025,...

¹²³ Như: Quyết định số 172/QĐ-TTg ngày 03/03/2023 Ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản QĐCT thi hành Luật Khám bệnh, chữa bệnh; Quyết định số 805/QĐ-TTg ngày 06/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ phân công cơ quan chủ trì soạn thảo, thời hạn trình các dự án luật được điều chỉnh trong Chương trình năm 2023 và các dự án thuộc chương trình năm 2024; Công văn số 5062/VPCP-PL ngày 07/7/2023 đôn đốc việc xây dựng, trình các dự án Luật tại Kỳ họp thứ 6 của Quốc hội.

Bên cạnh đó, cùng với việc chỉ đạo triển khai thực hiện các nhiệm vụ theo chương trình, kế hoạch đề ra, Bộ, ngành Tư pháp đã chú trọng chỉ đạo, tập trung nguồn lực triển khai các nhiệm vụ được giao thêm¹²⁴.

Công tác phối hợp giữa Bộ Tư pháp với các bộ, ngành, địa phương và giữa Sở Tư pháp với các Sở, ngành trong giai đoạn này cũng tiếp tục được quan tâm, chú trọng, qua đó kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc và đẩy nhanh tiến độ thực hiện nhiệm vụ được giao; tăng cường triển khai công tác chỉ đạo, trao đổi, tập huấn, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ. Sau khi các chương trình, kế hoạch, văn bản chỉ đạo của Bộ Tư pháp được ban hành, các cơ quan, đơn vị thuộc các bộ, ngành và Sở Tư pháp đã chủ động, kịp thời tham mưu cho cấp có thẩm quyền ban hành các chương trình, kế hoạch công tác, văn bản chỉ đạo để tiếp tục cụ thể hoá các nhiệm vụ về cải cách pháp chế.

Thực hiện chủ trương đẩy mạnh phân quyền, phân cấp theo chỉ đạo của Bộ Chính trị, Kế hoạch số 47-KH/BCĐ ngày 14/4/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả về thực hiện sắp xếp, sáp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã và tổ chức hệ thống chính quyền địa phương 2 cấp, trên cơ sở rà soát các nhiệm vụ, quyền hạn thuộc thẩm quyền của cơ quan trung ương, ngày 17/5/2025, Chính phủ đã ban hành Kế hoạch 447/KH-CP về việc xây dựng các nghị định phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền gắn với mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

2. Kết quả chủ yếu đã đạt được

Bộ, ngành Tư pháp đã bám sát chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các cấp có thẩm quyền; tích cực triển khai nhiệm vụ, chủ động phối hợp với các đơn vị thuộc bộ, ngành, các cơ quan của địa phương.

- Về công tác xây dựng, thẩm định văn bản quy phạm pháp luật, tính từ đầu nhiệm kỳ tới nay, Bộ Tư pháp và các bộ, ngành đã phối hợp tham mưu Chính phủ tiếp tục dành nhiều thời gian để thảo luận, bàn về công tác pháp luật tại các phiên họp Chính phủ thường kỳ và các phiên họp chuyên đề về xây dựng pháp luật; giúp Chính phủ xây dựng, trình Quốc hội thông qua, điều chỉnh Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh hằng năm; tham mưu Chính phủ trình Quốc hội thông qua **141** luật, nghị quyết. Đặc biệt, tại Kỳ họp bất thường lần thứ 9 và Kỳ họp thứ 9 diễn ra trong nửa đầu năm 2025, Chính phủ đã trình Quốc hội ban hành **47** văn bản trong đó có **31** luật và **16** nghị quyết, nhiều nội dung quan trọng, cấp bách, cụ thể hoá các chủ trương, định hướng của Đảng về sắp xếp, tổ chức bộ máy hệ thống chính quyền địa phương 02 cấp để tạo động lực mạnh mẽ đưa đất nước phát triển. Bên cạnh đó, các bộ, ngành đã trình Chính phủ, Thủ tướng chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền **4.072** VBQPPL. Ở địa phương, trước khi tiến hành sáp nhập, tổ chức chính quyền theo địa phương hai cấp đã ban hành **19.471**

¹²⁴ Theo Hệ thống theo dõi nhiệm vụ của Văn phòng Chính phủ từ đầu năm 2024 đến nay, Bộ Tư pháp được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện 224 nhiệm vụ, trong đó, đã hoàn thành 56 nhiệm vụ có thời hạn đang tiếp tục thực hiện 168 nhiệm vụ không có thời hạn; không có nhiệm vụ quá hạn chưa hoàn thành.

VBQPPL cấp tỉnh; ban hành **10.250** VBQPPL cấp huyện; có **9.078** VBQPPL cấp xã được ban hành trong giai đoạn năm 2021 - 2024. Trong 6 tháng đầu năm 2025, ở địa phương tiếp tục ban hành 6.978 VBQPPL.

Số liệu VBQPPL do Bộ, ngành, địa phương ban hành hoặc trình ban hành

	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (Tính đến tháng 6/2025)
Bộ, ngành	929	727	824	993	599
Cấp tỉnh	4.493	4.617	4.434	5.927	6.978
Cấp huyện (cũ)	2.330	3.038	2.668	2.214	
Cấp xã (cũ)	2.842	841	2.237	3.158	

Bên cạnh đó, việc xem xét xử lý trách nhiệm người đứng đầu cơ quan cấp dưới để xảy ra chậm trễ trong việc triển khai thi hành, ban hành văn bản quy định chi tiết, Bộ Tư pháp đã phối hợp với Văn phòng Chính phủ, định kỳ hàng tháng, hàng quý đăng tải công khai tình trạng ban hành văn bản, danh mục văn bản nợ ban hành trên Cổng Thông tin điện tử của Chính phủ. Tại các phiên họp chuyên đề về xây dựng pháp luật, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã xem xét, nhắc nhở, kiểm điểm trực tiếp các đồng chí Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ còn để xảy ra tình trạng chậm, nợ ban hành văn bản quy định chi tiết; xem đó là một trong những tiêu chí để lấy phiếu tín nhiệm đối với các thành viên của Chính phủ; nội dung này cũng đã được nhấn mạnh tại các nghị quyết phiên họp chuyên đề về xây dựng pháp luật của Chính phủ.

- Về công tác thẩm định dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật luôn được Bộ, ngành Tư pháp chú trọng nâng cao chất lượng, đảm bảo tiến độ theo quy định, góp phần nâng cao chất lượng dự án, dự thảo, bảo đảm sự phù hợp với đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất, đồng bộ, khả thi của hệ thống pháp luật, đáp ứng yêu cầu về nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế. Các báo cáo thẩm định của Bộ, ngành Tư pháp được các cơ quan, người có thẩm quyền ban hành VBQPPL đánh giá cao, giải quyết các điểm nghẽn, khắc phục, tháo gỡ khó khăn về sản xuất - kinh doanh, đơn giản hóa thủ tục hành chính, góp phần nâng cao chất lượng đề nghị xây dựng VBQPPL, dự án, dự thảo VBQPPL, bảo đảm phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng; bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật. Tính từ đầu nhiệm kỳ đến nay, Bộ Tư pháp đã tổ chức thẩm định đối với 1.305 dự án, dự thảo VBQPPL. Đối với các tổ chức pháp chế các bộ, ngành đã thẩm định 3.218 dự thảo VBQPPL. Các địa phương đã thẩm định 40.006 dự thảo VBQPPL.

- Về công tác kiểm soát thủ tục hành chính (TTHC), ý kiến thẩm định về TTHC đã được các cơ quan, đơn vị soạn thảo tiếp thu tại cuộc họp thẩm định, làm cơ sở để hoàn thiện quy định TTHC trong dự thảo văn bản QPPL, góp phần nâng cao chất lượng quy định TTHC, chất lượng xây dựng, ban hành VBQPPL. Điển

hình trong 6 tháng đầu năm 2025, Bộ Tư pháp đã thực hiện thẩm định đối với 381 TTHC tại 46 đề nghị xây dựng và dự án, dự thảo VBQPPL do các bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì soạn thảo. Trong đó, Bộ đã đề nghị không quy định 06 thủ tục, đề nghị sửa đổi, bổ sung 249 thủ tục. Ngoài ra, định kỳ 6 tháng, Bộ Tư pháp tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện đánh giá tác động chính sách, đánh giá tác động TTHC trong dự án, dự thảo VBQPPL trên cơ sở báo cáo của các bộ, ngành, địa phương.

- Về công tác kiểm tra, hệ thống hoá, hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật được Bộ Tư pháp và nhiều bộ, ngành, địa phương quan tâm chỉ đạo thực hiện kịp thời, có trọng tâm, trọng điểm, bám sát thực tiễn ban hành văn bản của các bộ, ngành, địa phương và sự phản ánh, kiến nghị của cơ quan báo chí, người dân, tổ chức; gắn công tác kiểm tra VBQPPL với công tác kiểm tra của Đảng, công tác giám sát của Quốc hội. Kết luận kiểm tra đảm bảo khách quan, chính xác; đơn đốc xử lý quyết liệt, triệt để hơn các văn bản có quy định trái pháp luật, góp phần bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất, khả thi của hệ thống pháp luật; nâng cao trách nhiệm của cơ quan nhà nước trong xây dựng, thực thi pháp luật; ngăn ngừa, hạn chế được tác động tiêu cực đến xã hội do việc ban hành văn bản có quy định trái pháp luật. Từ đầu nhiệm kỳ đến nay, toàn ngành Tư pháp đã tiếp nhận, phân loại, kiểm tra 57.026 VBQPPL. Riêng tại Bộ Tư pháp đã tiếp nhận, phân loại, kiểm tra đối với 32.171¹²⁵ văn bản theo thẩm quyền, các địa phương đã kiểm tra theo thẩm quyền 24.855 VBQPPL.

Số liệu kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật

	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (tính đến tháng 6/2025)
Bộ, ngành	7.394	8.715	7.178	6.195	2.689
Địa phương	5.839	4.070	5.540	5.733	3.673

Một số bộ, ngành đã quan tâm chỉ đạo, chú trọng kiểm tra văn bản theo thẩm quyền, như: Bộ Nội vụ, Bộ Công Thương, Bộ Y tế và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Công tác hợp nhất VBQPPL cũng đã được các bộ, ngành thực hiện khá kịp thời; công tác pháp điển quy phạm pháp luật đạt kết quả tích cực, góp phần xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật, giúp cho người dân, doanh nghiệp, tổ chức dễ dàng hơn trong tiếp cận, áp dụng các quy định của pháp luật. Điểm nhấn trong giai đoạn này là Bộ Tư pháp cùng với các bộ, ngành hoàn thành và công bố Bộ pháp điển Việt Nam vào cuối năm 2024.

- Về công tác rà soát văn bản quy phạm pháp luật, Bộ, ngành Tư pháp thực hiện thường xuyên và trọng điểm theo các đợt, các kế hoạch rà soát chuyên đề.

¹²⁵ Bao gồm: 1.740 văn bản của các bộ, cơ quan ngang bộ; 14.379 văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Thông qua công tác rà soát văn bản đã giúp nhận diện, đánh giá các mâu thuẫn, vướng mắc, bất cập không còn phù hợp với thực tiễn, từ đó đề xuất cấp có thẩm quyền tiếp tục xem xét, xử lý trong quá trình xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng – an ninh và đấu tranh, phòng chống tham nhũng, tiêu cực. Nổi bật là các hoạt động: (i) Tham mưu Tổ Công tác của Thủ tướng Chính phủ về rà soát VBQPPL¹²⁶, rà soát độc lập, chuyên sâu theo một số nhóm VBQPPL còn hiệu lực do cơ quan nhà nước ở Trung ương ban hành; (ii) Rà soát, cho ý kiến độc lập đối với một số nội dung quy định cụ thể liên quan đến một số luật được tổng hợp tại Báo cáo số 282-BC/ĐĐQH15 ngày 21/10/2021 của Đảng đoàn Quốc hội về kết quả rà soát VBQPPL gây vướng mắc, cản trở trong hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh¹²⁷; (iii) Rà soát và tham mưu, xây dựng Báo cáo của Ban cán sự đảng Chính phủ gửi Đảng đoàn Quốc hội về kết quả rà soát, khắc phục những sơ hở, bất cập trong cơ chế, chính sách, pháp luật liên quan đến đấu thầu, đấu giá, quản lý, sử dụng đất đai, tài sản công, tài chính, chứng khoán¹²⁸; (iv) Rà soát các thông tư đang còn hiệu lực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ, ngành để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, nhằm tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, giảm các thủ tục không cần thiết, tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của các tổ chức, doanh nghiệp và đời sống Nhân dân¹²⁹; (v) Rà soát quy định của pháp luật để ứng dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phục vụ thực hiện các thủ tục hành chính trên môi trường điện tử và phát triển kinh tế - xã hội.

- Về công tác rà soát tháo gỡ điểm nghẽn theo chỉ đạo của Ban Chỉ đạo Trung ương về hoàn thiện thể chế, pháp luật: thực hiện Chương trình số 03-CTr/BCĐTW ngày 10/6/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về hoàn thiện thể chế, pháp luật về Chương trình công tác năm 2025; Kế hoạch số 04-KH/BCĐTW ngày 10/6/2025 của Ban Chỉ đạo về chỉ đạo, rà soát, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật và Kế hoạch số 20-KH/ĐU của Đảng ủy Chính phủ, Bộ Tư pháp đã chủ trì, tổ chức triển khai rà soát, đề xuất giải pháp hoàn thiện pháp luật để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc do quy định pháp luật thuộc phạm vi, lĩnh vực phụ trách của Bộ Tư pháp; tổng hợp kết quả rà soát của 25/25 Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trung ương, 34/34 địa phương, 23 doanh nghiệp, hiệp hội, cơ

¹²⁶ Trong đó, (i) Năm 2021: Rà soát các lĩnh vực, nhóm văn bản QPPL quy định về: Đất đai; giáo dục, đào tạo; quản lý giá và thẩm định giá; chi phí trong hoạt động giám định tư pháp; nhận diện, đánh giá, đề xuất hướng khắc phục các tồn tại, hạn chế của quy định pháp luật trước tác động mạnh mẽ, dài hạn của đại dịch Covid-19 và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư; (ii) Năm 2022: Rà soát các lĩnh vực, nhóm văn bản QPPL quy định về: Nhà ở, kinh doanh bất động sản, quy hoạch đô thị, đấu giá tài sản; rà soát, khắc phục những sơ hở, bất cập trong cơ chế, chính sách, pháp luật liên quan đến đấu thầu, đấu giá, quản lý, sử dụng đất đai, tài sản công, tài chính, chứng khoán để phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; (iii) Năm 2023: Rà soát quy định của pháp luật về thi hành án dân sự; rà soát, khắc phục những sơ hở, bất cập trong chính sách, pháp luật theo Công văn số 1522-CV/ĐĐQH15 ngày 10/4/2023 và Công văn số 1663-CV/ĐĐQH15 ngày 19/5/2023 của Đảng đoàn Quốc hội...

¹²⁷ Gồm các luật, bộ luật: Bộ luật Dân sự; Luật Dầu khí; Luật Thủy lợi; Luật Thuế giá trị gia tăng; Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp; Luật Phí và Lệ phí; Luật Ngân sách nhà nước; Luật Điện lực; Luật Hợp tác xã; Luật Đấu thầu; Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP); Luật Doanh nghiệp; Luật Quy hoạch.

¹²⁸ Báo cáo số 1327/BC-BCSĐCP ngày 15/11/2022 của Ban cán sự đảng Chính phủ gửi Đảng đoàn Quốc hội.

¹²⁹ Ngày 06/01/2023, Bộ Tư pháp đã có Báo cáo số 09/BC-BTP gửi Thủ tướng Chính phủ về tổng hợp kết quả rà soát các thông tư đang còn hiệu lực. Hiện nay, định kỳ hàng quý, Bộ Tư pháp đều có báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình xử lý văn bản của các bộ, cơ quan ngang bộ.

sở nghiên cứu. Trên cơ sở đó, để xác định chính xác các khó khăn, vướng mắc do quy định pháp luật cần phải xử lý ngay theo quy định của Nghị quyết số 206/2025/QH15 ngày 24/6/2025 của Quốc hội về cơ chế đặc biệt xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định pháp luật, Bộ Tư pháp đã tổ chức các cuộc họp với các bộ, ngành và các cơ quan, đơn vị có liên quan¹³⁰; tổ chức 03 hội thảo tại 03 miền (Bắc, Trung, Nam)¹³¹ để lấy ý kiến rộng rãi đối với kết quả rà soát, đề xuất giải pháp hoàn thiện pháp luật để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc do quy định pháp luật. Ngày 02/8/2025, Bộ Tư pháp đã có Báo cáo số 76-BC/ĐU ngày 02/8/2025 về kết quả rà soát, đề xuất giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc do quy định pháp luật trình Ban Chỉ đạo Trung ương về hoàn thiện thể chế, pháp luật.

- Về công tác phổ biến, giáo dục pháp luật (PBGDPL) được triển khai thực hiện có trọng tâm, trọng điểm. Các Bộ, ngành, địa phương đã chủ động hơn trong triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; quan tâm việc truyền thông chính sách trong xây dựng pháp luật, như các lĩnh vực pháp luật về đất đai, quản lý cư trú... Ngoài ra, nhằm bảo đảm sự gắn kết chặt chẽ giữa công tác xây dựng pháp luật với công tác tổ chức thi hành pháp luật, PBGDPL, Bộ Tư pháp đã chủ động triển khai các nhiệm vụ thuộc Đề án “Tổ chức truyền thông chính sách có tác động lớn đến xã hội trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật giai đoạn 2022 - 2027”. Qua đó, các hoạt động PBGDPL được thực hiện chủ động với nhiều mô hình hay, cách làm mới, sáng tạo, ứng dụng rộng rãi công nghệ thông tin¹³², nhiều cuộc thi tìm hiểu về pháp luật đã thu hút được đông đảo người dân tham gia; các hoạt động đối thoại về chính sách, pháp luật giữa cơ quan nhà nước với người dân, doanh nghiệp hay các chương trình, chuyên mục, trò chơi tìm hiểu pháp luật trên sóng phát thanh - truyền hình, phổ biến pháp luật thông qua mạng xã hội... đã giúp người dân tiếp cận thông tin pháp luật nhanh chóng, tiện lợi. Tính từ đầu năm 2021 cho đến nay, các bộ, ngành, địa phương đã tổ chức **2.157.266** cuộc tuyên truyền pháp luật cho hơn **184** triệu lượt người; tổ chức **44.174** cuộc thi cho hơn **66** triệu lượt người dự thi; đã phát hơn **203** triệu tài liệu tuyên truyền, PBGDPL; các hoạt động hưởng ứng Ngày pháp luật Việt Nam được triển khai đa dạng, phong phú. Đặc biệt, thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Hội nghị trực tuyến toàn quốc quán triệt Nghị quyết 66-NQ/TW và Nghị quyết 68-NQ/TW của Bộ Chính trị về việc giao Bộ Tư pháp xây dựng Công Pháp luật quốc gia với mục tiêu là địa chỉ chính thống, có độ tin cậy cao, phục vụ người dân doanh nghiệp trong tiếp cận chính sách pháp luật, ngày 31/5/2025 vừa qua, Công pháp luật quốc gia chính thức đưa vào vận hành. Đây là nỗ lực lớn của Chính phủ, là bước triển khai, cụ thể hóa các chủ trương, chính sách của Đảng, đặc biệt là 04 Nghị quyết của Bộ Chính trị (Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 về hội nhập quốc tế

¹³⁰ Các cuộc họp cấp Cục, Vụ được tổ chức từ ngày 18-21/7/2025; cuộc họp do Lãnh đạo Bộ Tư pháp chủ trì trao đổi với đại diện các Bộ, cơ quan ở Trung ương được tổ chức ngày 28/7/2025.

¹³¹ Hội thảo được tổ chức vào các ngày: 23/7, 25/7 và 27/7/2025.

¹³² Một số cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đã chủ động nghiên cứu xây dựng và đưa vào thử nghiệm sử dụng ứng dụng trí tuệ AI để PBGDPL.

trong tình hình mới, Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 về phát triển kinh tế tư nhân).

Công tác thực hiện quy định về xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật tiếp tục được Bộ, ngành Tư pháp chú trọng triển khai thực hiện, bám sát các nhiệm vụ được Thủ tướng Chính phủ giao¹³³, đặc biệt là Bộ Tư pháp đã ban hành hướng dẫn nội dung tiêu chí, chỉ tiêu “tiếp cận pháp luật” trong đánh giá nông thôn mới và đô thị văn minh¹³⁴; Sở Tư pháp chủ động tham mưu đưa nội dung, nhiệm vụ xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật vào các Chương trình, Kế hoạch và văn bản chỉ đạo liên quan đến công tác PBGDPL.

- Về công tác tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi thi hành pháp luật, được các bộ, ngành, địa phương triển khai có trọng tâm, trọng điểm, bám sát các lĩnh vực trọng tâm, liên ngành, gắn kết chặt chẽ với công tác xây dựng pháp luật theo đúng chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, nổi bật là: tham mưu cho Chính phủ, Ủy ban Thường vụ Quốc hội tổ chức Hội nghị triển khai thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội thông qua tại các kỳ họp; phối hợp chặt chẽ với Văn phòng Chính phủ đôn đốc, theo dõi, hướng dẫn các bộ, ngành xây dựng, trình ban hành các văn bản quy định chi tiết, góp phần giảm thiểu đáng kể tình trạng nợ đọng văn bản quy định chi tiết thi hành luật, pháp lệnh so với trước. Công tác thi hành pháp luật đã được các cấp ủy đảng, chính quyền quan tâm thực hiện và đạt được những kết quả bước đầu; đồng thời, tham mưu kịp thời các cơ quan có thẩm quyền sửa đổi hoặc sửa đổi theo thẩm quyền các văn bản nhằm tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, cản trở hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp cũng như đời sống của Nhân dân và các vấn đề mới phát sinh.

Công tác theo dõi thi hành pháp luật nói chung và theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm liên ngành có nhiều đổi mới, mang lại hiệu quả tích cực. Điển hình như trong năm 2024, Bộ Tư pháp đã tiếp tục hoàn thiện thể chế đối với công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật¹³⁵; chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan trực tiếp thực hiện kiểm tra, điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành năm 2024 tại thành phố Đà Nẵng, tỉnh Thừa Thiên Huế và Thành phố Hồ Chí Minh¹³⁶; tổ chức nhiều tọa đàm trao đổi về tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm liên ngành để các bộ, ngành liên quan trực tiếp trao đổi, tháo gỡ những khó khăn vướng mắc

¹³³ Như: (i) Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg ngày 22/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; (ii) Quyết định số 977/QĐ-TTg ngày 11/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Tăng cường năng lực tiếp cận pháp luật của người dân”; (iii) Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025...

¹³⁴ Quyết định số 1143/QĐ-BTP ngày 20/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp thay thế Quyết định số 1723/QĐ-BTP ngày 15/8/2022 về hướng dẫn nội dung tiêu chí, chỉ tiêu “tiếp cận pháp luật” trong đánh giá nông thôn mới và đô thị văn minh

¹³⁵ Bộ trưởng Bộ Tư pháp đã ban hành Thông tư số 08/2024/TT-BTP ngày 15/8/2024 quy định chi tiết việc xem xét, đánh giá tình hình thi hành pháp luật.

¹³⁶ Tập trung theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong các lĩnh vực trọng tâm, liên ngành, về: (i) an toàn thực phẩm; (ii) quản lý thuế; (iii) xuất bản, in và phát hành xuất bản phẩm.

trong quá trình thi hành pháp luật ở địa phương. Việc tập huấn chuyên sâu cho công chức các cơ quan, đơn vị, địa phương về theo dõi tình hình thi hành pháp luật cũng được chú trọng.

- *Về công tác cải cách thể chế thực hiện chủ trương phân quyền, phân cấp:* Ngay sau khi chủ trương phân quyền, phân cấp được tổ chức thực hiện, Bộ Tư pháp đã kịp thời tham mưu Chính phủ ban hành 02 Nghị định¹³⁷ về phân định thẩm quyền, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp, ban hành theo thẩm quyền 03 Thông tư¹³⁸. Bên cạnh đó, thực hiện nhiệm vụ Chính phủ giao, Bộ Tư pháp đã xây dựng nội dung hướng dẫn hoàn thiện các nghị định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền gắn với thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp để hướng dẫn bộ, cơ quan ngang bộ triển khai xây dựng nghị định¹³⁹. Đồng thời, Bộ Tư pháp đã nỗ lực, quyết tâm cao nhất để trong thời gian ngắn tổ chức thẩm định 28 nghị định về phân quyền, phân cấp do bộ, cơ quan ngang bộ xây dựng.

Các Nghị định, Thông tư nêu trên đã bảo đảm thể chế hoá các quan điểm chỉ đạo của Đảng; bám sát các Kết luận của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị; bảo đảm đồng bộ, tổng thể, liên thông, không bỏ sót hoặc chồng lấn, giao thoa nhiệm vụ; bảo đảm cơ sở pháp lý cho hoạt động bình thường, liên tục, thông suốt của các cơ quan, đơn vị, không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của xã hội, người dân, doanh nghiệp; bảo đảm công khai, minh bạch, khả thi trong quá trình triển khai thực hiện sau khi được ban hành.

Thực hiện Kết luận số 155-KL/TW¹⁴⁰, Công văn số 5627/VPCP-TCCV ngày 12/6/2025 của Văn phòng Chính phủ về việc cung cấp thông tin đường dây nóng theo dõi, trả lời phản ánh kiến nghị của địa phương, Bộ Tư pháp đã phân công Bộ phận thường trực phụ trách từng lĩnh vực quản lý của Bộ để tiếp nhận, hướng dẫn giải đáp các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình sắp xếp tổ chức bộ máy, bảo đảm chính quyền địa phương 02 cấp đi vào hoạt động thông suốt¹⁴¹. Tính từ ngày 12/6/2025 đến ngày 25/7/2025, Bộ Tư pháp đã nhận được 27 phản ánh, kiến nghị (PAKN) về một số vướng mắc trong quá trình áp dụng các nghị định của Chính phủ, thông tư của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp, trong đó có 18 PAKN qua đường dây

¹³⁷ Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp, Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.

¹³⁸ Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp; Thông tư số 09/2025/TT-BTP ngày 16/6/2025 hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trong lĩnh vực tư pháp; Thông tư số 11/2025/TT-BTP ngày 25/6/2025 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.

¹³⁹ Báo cáo số 242/BC-BTP ngày 21/5/2025 và Công văn số 2862/BTP-PLSHC ngày 22/5/2025.

¹⁴⁰ Thực hiện Kết luận số 155-KL/TW ngày 17/5/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về một số nhiệm vụ trọng tâm cần tập trung thực hiện về sắp xếp tổ chức bộ máy và đơn vị hành chính từ nay đến hết ngày 30/6/2025.

¹⁴¹ Công văn số 3398/BTP-CTXDVBQPPL ngày 12/6/2025

nóng và tại các hội nghị, hội thảo; 09 PAKN bằng văn bản. Toàn bộ 27 PAKN đã được Bộ Tư pháp giải đáp, hướng dẫn đầy đủ, đúng tiến độ. Ngoài ra, còn có kênh tiếp nhận, xử lý PAKN thông qua Hệ thống thông tin tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật, Công Pháp luật quốc gia, Công Dịch vụ công Quốc gia; tại các cuộc họp, buổi làm việc và tại các Hội nghị trực tuyến với địa phương, Bộ Tư pháp đều thông tin, tuyên truyền việc sử dụng các kênh này.

3. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

a) Tồn tại, hạn chế

- Chất lượng một số đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh của bộ, cơ quan ngang bộ gửi Bộ Tư pháp chưa bảo đảm; vẫn còn tình trạng các dự án luật sau khi đưa vào chương trình nhưng phải xin lùi, rút hoặc điều chỉnh thời hạn trình¹⁴², Hồ sơ đề nghị xây dựng VBQPPL chưa đồng đều, một số tài liệu trong hồ sơ đề nghị xây dựng VBQPPL chưa đáp ứng yêu cầu, như: Báo cáo tổng kết thi hành pháp luật còn sơ sài, thông tin, số liệu chưa đầy đủ; Báo cáo đánh giá tác động chính sách chưa xác định rõ vấn đề cần giải quyết, mục tiêu, giải pháp để thực hiện chính sách; một số chính sách chưa được đánh giá đầy đủ các khía cạnh kinh tế, xã hội, thủ tục hành chính, giới và hệ thống pháp luật; báo cáo đánh giá tác động của chính sách chủ yếu sử dụng phương pháp định tính....

Việc xây dựng hồ sơ chính sách theo Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025, nhất là các chính sách được đề xuất còn chung chung, nội dung tương tự như hồ sơ lập đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật.

- Việc xây dựng một số VBQPPL chưa đảm bảo thời gian để thực hiện đầy đủ các quy trình, thủ tục theo quy định; một số cơ quan chưa chủ động thực hiện việc lập đề nghị xây dựng, chậm triển khai các hoạt động soạn thảo văn bản, cùng với sức ép về tiến độ trình, ban hành nên đã đề xuất áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn mà chưa có giải trình theo đúng tiêu chí Luật định. Việc tham gia, phối hợp trong quá trình soạn thảo dự án, dự thảo VBQPPL chưa nghiêm. Vai trò của Ban soạn thảo, Tổ biên tập còn chưa thực chất (Hiện nay, theo Luật số 64/2025/QH15 và nghị định hướng dẫn Luật không quy định việc thành lập Ban soạn thảo, chỉ quy định việc thành lập tổ soạn thảo để tư vấn cho cơ quan chủ trì soạn thảo thực hiện việc soạn thảo).

- Hoạt động lấy ý kiến còn mang tính hình thức, nội dung lấy ý kiến chưa nêu được những vấn đề trọng tâm của chính sách hoặc nội dung chính của dự thảo văn bản cần xin ý kiến nên chưa thực sự tạo sự thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp trong việc nghiên cứu, tham gia ý kiến. Việc giải trình, phản hồi ý kiến góp ý trong một số trường hợp còn chưa đầy đủ.

- Một số cơ quan chủ trì soạn thảo chuẩn bị hồ sơ gửi thẩm định còn sơ sài, thiếu tài liệu theo quy định, một số trường hợp hình thức tài liệu trong hồ sơ gửi thẩm định chưa tuân thủ đúng quy định của Luật Ban hành VBQPPL; có trường hợp

¹⁴² Dự án Luật Khám bệnh, chữa bệnh phải điều chỉnh xem xét, thông qua theo quy trình 03 kỳ họp.

gửi hồ sơ muộn dẫn đến không đảm bảo thời gian để cơ quan thẩm định và các cơ quan tham gia thẩm định nghiên cứu kỹ lưỡng, toàn diện hồ sơ đề nghị xây dựng VBQPPL, dự án, dự thảo VBQPPL; việc tham gia, phối hợp trong thẩm định dự án, dự thảo VBQPPL của một số bộ, cơ quan ngang bộ còn chưa đầy đủ hoặc không đúng thành phần được mời.

b) Nguyên nhân

+ Nguyên nhân chủ quan:

- Việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính trong xây dựng, ban hành VBQPPL có lúc, có nơi chưa nghiêm, đặc biệt là việc soạn thảo, ban hành văn bản quy định chi tiết nhiều trường hợp còn chưa bảo đảm đúng tiến độ.

- Vẫn chưa coi trọng hoạt động lấy ý kiến, thẩm định đề nghị, dự án, dự thảo VBQPPL, coi việc lấy ý kiến, thẩm định chỉ là công đoạn mang tính thủ tục nên một số trường hợp không tiếp thu đầy đủ ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân, ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp hoặc việc giải trình ý kiến góp ý, thẩm định chưa đầy đủ, nghiêm túc. Bên cạnh đó, nhận thức về ý nghĩa, tầm quan trọng của công tác thẩm định của một số công chức làm công tác thẩm định chưa thực sự đầy đủ, sâu sắc, còn tâm lý nể nang, ngại động chạm.

- Cơ chế huy động, thu hút các chuyên gia, nhà khoa học, nhà quản lý tham gia vào quá trình nghiên cứu, đánh giá tác động của chính sách, soạn thảo, thẩm định VBQPPL còn hạn chế, do khó khăn về nguồn lực tài chính.

- Năng lực, trình độ chuyên môn của một bộ phận công chức tham gia hoạt động soạn thảo, thẩm định VBQPPL chưa tương xứng với yêu cầu nhiệm vụ. Bên cạnh đó, do chưa có quy định cụ thể, trực tiếp về yêu cầu, trách nhiệm phòng, chống tham nhũng, lợi ích nhóm trong hoạt động xây dựng pháp luật, nên cán bộ, công chức làm công tác xây dựng pháp luật chưa có kỹ năng, kinh nghiệm trong việc phát hiện các quy định cài cắm trong dự thảo văn bản có thể tạo điều kiện cho tham nhũng, tiêu cực trong quá trình thi hành pháp luật.

+ Nguyên nhân khách quan:

- Hoạt động xây dựng, ban hành VBQPPL gồm nhiều quy trình, công đoạn với sự tham gia của nhiều cơ quan, đơn vị, cá nhân; kết quả của hoạt động này là sản phẩm của trí tuệ, mang tính sáng tạo, có ảnh hưởng lâu dài đối với xã hội, khó đánh giá chính xác tác động tích cực, tiêu cực một cách tức thời đến các quan hệ xã hội.

- Đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác xây dựng pháp luật tại các bộ, ngành, địa phương còn hạn chế về số lượng và thường xuyên biến động. Kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng pháp luật chưa tương xứng với tính chất phức tạp và tầm quan trọng của công tác này nên chưa tổ chức được hoạt động lấy ý kiến một cách thực chất, hiệu quả; việc thu hút các chuyên gia, nhà khoa học tham gia soạn thảo, Hội đồng thẩm định gặp nhiều khó khăn. Cơ sở vật chất (trang thiết bị làm việc; cơ sở dữ liệu...) hỗ trợ cho hoạt động xây dựng pháp luật chưa đáp ứng được yêu cầu.

4. Những bài học kinh nghiệm trong triển khai cải cách hành chính

Xác định rõ vai trò trung tâm, dẫn dắt của thể chế trong quá trình phát triển đất nước. Thể chế pháp luật không chỉ là nền tảng cho quản lý nhà nước mà còn là công cụ định hướng, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Do đó, cải cách thể chế phải được đặt ở vị trí ưu tiên, thường xuyên được rà soát, điều chỉnh phù hợp với yêu cầu thực tiễn và bối cảnh hội nhập quốc tế.

Bảo đảm sự vào cuộc đồng bộ, quyết liệt từ Trung ương đến địa phương. Việc chỉ đạo, điều hành phải bảo đảm tính thống nhất, kịp thời, xuyên suốt, có trọng tâm, trọng điểm. Đồng thời, cần phát huy vai trò, trách nhiệm người đứng đầu trong việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ cải cách thể chế, đặc biệt trong công tác xây dựng, ban hành và thi hành pháp luật.

Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng pháp luật, cán bộ làm công tác pháp chế. Cần có giải pháp đồng bộ trong việc tuyển chọn, bố trí đúng người, đúng việc; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên về chuyên môn, nghiệp vụ xây dựng pháp luật, kỹ năng đánh giá tác động chính sách, thẩm định, phản biện, bảo đảm chất lượng và tính chuyên nghiệp.

Tăng cường cơ chế phối hợp giữa các cơ quan trong hệ thống chính trị và giữa các cơ quan trung ương với địa phương, rõ trách nhiệm, tiến độ và kết quả. Tránh tình trạng đùn đẩy trách nhiệm, thiếu liên thông, thiếu thống nhất trong xử lý các vấn đề vướng mắc phát sinh từ thực tiễn.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong toàn bộ quy trình xây dựng, ban hành, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản pháp luật. Cùng với đó, phát huy vai trò giám sát, phản biện của Nhân dân, doanh nghiệp, các tổ chức xã hội và truyền thông để nâng cao tính minh bạch, khả thi và đồng thuận xã hội đối với chính sách, pháp luật.

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM CẢI CÁCH THỂ CHẾ TRONG GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

1. Nhiệm vụ, giải pháp

Bám sát các nghị quyết, kết luận của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư về công tác xây dựng pháp luật, cải cách tư pháp, phổ biến, giáo dục pháp luật, cải cách hành chính và hợp tác quốc tế về pháp luật; cùng với việc thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 – 2030 trong thời gian tới, đặc biệt là Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, sự chỉ đạo của đồng chí Tổng Bí thư, Ban Chỉ đạo Trung ương về hoàn thiện thể chế, pháp luật trong việc đổi mới công tác xây dựng, thi hành pháp luật, giải quyết các khó khăn, vướng mắc do quy định pháp luật, nhằm giải phóng nguồn lực, tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, bảo đảm quyền lợi chính đáng của nhân dân, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, trong đó tập trung vào các nhóm giải pháp sau đây:

Một là, tăng cường sự lãnh đạo toàn diện, trực tiếp của Đảng trong công tác xây dựng pháp luật thông qua việc quán triệt, tăng cường nhận thức của cấp ủy, tổ chức đảng ở các cơ quan, đơn vị tham mưu lập đề xuất chính sách, soạn thảo, thẩm định, thẩm tra; kịp thời báo cáo, xin ý kiến cấp ủy, tổ chức Đảng trong quá trình xây dựng, ban hành VBQPPL. Tiếp tục tổ chức thực hiện nghiêm quy định pháp luật về xây dựng, ban hành VBQPPL; Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 13/01/2025 của Chính phủ về Chương trình hành động thực hiện Quy định số 178-QĐ/TW ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Bộ Chính trị về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong công tác xây dựng pháp luật.

Hai là, tăng cường trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong xây dựng, ban hành VBQPPL, cụ thể:

- Người đứng đầu các cơ quan, tổ chức chủ trì lập đề xuất chính sách, soạn thảo, ban hành VBQPPL chỉ đạo các đơn vị, cá nhân thường xuyên rà soát chủ trương, đường lối của Đảng, VBQPPL của cơ quan nhà nước cấp trên và thực tiễn thi hành pháp luật để kịp thời đề xuất, soạn thảo, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành VBQPPL; sử dụng kết quả rà soát là nguồn dữ liệu đầu vào phục vụ cho nhiệm vụ xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật; chủ động đề xuất theo thẩm quyền việc xử lý những nội dung mâu thuẫn, chồng chéo, sơ hở, bất cập, không còn phù hợp với thực tiễn và xác định lộ trình cụ thể thực hiện.

- Cơ quan chủ trì soạn thảo cần chuẩn bị đầy đủ về thành phần hồ sơ, bảo đảm chất lượng các tài liệu trong hồ sơ; tuân thủ nghiêm trình tự, thủ tục, tránh tình trạng do sức ép về thời gian nên xin áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn; tổ chức hoạt động soạn thảo đúng quy định; tăng cường các phương pháp lấy ý kiến thực chất, hiệu quả, giải trình đầy đủ ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân; chú trọng tiếp thu, giải trình toàn diện, đầy đủ, có trách nhiệm đối với nội dung văn bản thẩm định.

- Cơ quan chủ trì thẩm định tiếp tục phát huy hình thức hội đồng thẩm định, hội đồng tư vấn thẩm định; chú trọng thẩm định tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất của hệ thống pháp luật, sự cần thiết, tính hợp pháp, tính hợp lý và chi phí tuân thủ thủ tục hành chính; tăng cường, huy động sự tham gia của các chuyên gia, nhà khoa học; chú trọng theo dõi sát việc tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của cơ quan chủ trì soạn thảo.

Ba là, tăng cường kiểm tra, nâng cao kỷ luật, kỷ cương trong xây dựng, ban hành VBQPPL, trong đó chú trọng kiểm tra, xử lý các VBQPPL có quy định trái thẩm quyền, nội dung; xác định rõ trách nhiệm đối với người đứng đầu các cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo, thẩm định, thẩm tra, xem xét, thông qua, ban hành VBQPPL; trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, cá nhân trong việc tham mưu xây dựng, ban hành văn bản trái pháp luật.

Bốn là, tăng cường truyền thông chính sách ngay trong quá trình xây dựng chính sách; bảo đảm sự tham gia của cơ quan, tổ chức cá nhân trong quá trình soạn thảo VBQPPL; bảo đảm các điều kiện để Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, người dân, doanh nghiệp tham gia có chất lượng trong quá trình xây dựng, ban hành

VBQPPL.

Năm là, để bảo đảm tính hiệu lực, khả thi của thể chế, cần làm tốt công tác tổ chức thi hành pháp luật; thường xuyên rà soát, kịp thời sửa đổi hoặc đề xuất sửa đổi VBQPPL, bảo đảm pháp luật bám sát với “hơi thở” cuộc sống, phù hợp và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội.

Sáu là, tăng cường đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, công chức làm công tác xây dựng pháp luật, pháp chế của các bộ, ngành, địa phương; chú trọng giáo dục chính trị, tư tưởng cho cán bộ, công chức tham gia xây dựng pháp luật nhằm xây dựng văn hóa liêm chính trong thực thi công vụ, nâng cao tinh thần cảnh giác, đấu tranh với quan điểm sai trái, không để bị lợi dụng, tác động nhằm cài cắm, làm sai lệch nội dung VBQPPL; đồng thời, đẩy mạnh chuyển đổi số trong công tác xây dựng, tổ chức thi hành pháp luật.

2. Kiến nghị, đề xuất

Trên cơ sở kết quả triển khai công tác cải cách thể chế trong giai đoạn 2021–2025, để tiếp tục hoàn thiện thể chế, nâng cao hiệu lực, hiệu quả tổ chức thi hành pháp luật, Bộ Tư pháp kiến nghị, đề xuất một số nội dung sau:

1. Kịp thời quán triệt, tham mưu thể chế hóa đầy đủ và triển khai thực hiện nghiêm, hiệu quả các nghị quyết, chỉ thị, kết luận, văn bản chỉ đạo của Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ liên quan đến các lĩnh vực công tác của Bộ, ngành Tư pháp, các kết luận của Lãnh đạo chủ chốt, các thông báo chỉ đạo về hoàn thiện thể chế, về phòng chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí, về cải cách tư pháp, đặc biệt là Nghị quyết của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 12 Khóa XIII trong đó có nội dung về sửa đổi, bổ sung nội dung “Tăng cường xây dựng các đạo luật có nội dung cụ thể, hiệu lực trực tiếp” tại Mục IV.3. Nghị quyết số 27-NQ/TW theo hướng chuyển mạnh từ tư duy “quản lý” sang tư duy “kiến tạo phát triển”, Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới. Tập trung mọi nguồn lực, trí tuệ nghiên cứu, tham mưu Đảng ủy Chính phủ trong triển khai Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp; bảo đảm tiến độ, chất lượng xây dựng các văn bản, đề án trình Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ theo các kế hoạch đã đề ra.

2. Trên cơ sở kết quả rà soát, hoàn thiện pháp luật để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc do quy định pháp luật theo Chương trình công tác của Ban Chỉ đạo Trung ương về hoàn thiện thể chế, pháp luật, nghiên cứu tham mưu xử lý ngay những khó khăn, vướng mắc nhằm phát triển kinh tế, thúc đẩy phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo theo các phương án xử lý đã nêu tại Nghị quyết số 206/2025/QH15.

3. Tiếp tục thực hiện tốt việc rà soát, sửa đổi, bổ sung các VBQPPL có nội dung trực tiếp liên quan đến hoạt động của chính quyền địa phương 02 cấp bảo

đảm hiệu lực, hiệu quả; đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong toàn Ngành, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao gắn với đẩy mạnh nghiên cứu khoa học pháp lý; có cơ chế thu hút nhân lực có kỹ năng nghề nghiệp, trình độ chuyên môn cao về làm việc tại Bộ, ngành Tư pháp.

4. Chủ động hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ; kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc; điều chỉnh linh hoạt việc triển khai các chương trình, kế hoạch công tác đã đề ra, bảo đảm tính khả thi, phù hợp với điều kiện thực tế nhưng vẫn thực hiện được đầy đủ, hiệu quả các nhiệm vụ được giao.

5. Tập trung đầu tư nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng để đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong ngành Tư pháp, nhất là ứng dụng công nghệ thông tin trong chỉ đạo, điều hành triển khai thực hiện các chương trình, kế hoạch công tác; cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân, doanh nghiệp; phổ biến, giáo dục pháp luật và truyền thông, nhất là các hoạt động của Bộ, ngành Tư pháp; kịp thời chia sẻ, nhân rộng cách làm hay, hiệu quả, sáng tạo trong triển khai, thực hiện nhiệm vụ được giao phù hợp với tình hình thực tiễn của đất nước.

6. Tăng cường công tác phối hợp với các bộ, ngành, cơ quan và cấp ủy, chính quyền các cấp trong chỉ đạo, điều hành công tác tư pháp từ Trung ương đến địa phương; kịp thời báo cáo, tham mưu các giải pháp đổi mới, sáng tạo, hiệu quả, kiến nghị với cơ quan có thẩm quyền để xin ý kiến chỉ đạo, tháo gỡ những khó khăn, bất cập trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của Bộ, Ngành.

7. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra; kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm các sai phạm (nếu có); đồng thời, kịp thời động viên, khích lệ các tập thể, cá nhân đã nỗ lực hoàn thành xuất sắc, đạt kết quả cao trong triển khai, tổ chức thực hiện nhiệm vụ được giao.

Trên đây là Báo cáo về Chuyên đề cải cách thể chế theo Kế hoạch sơ kết 05 năm (2021 - 2025) thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030, đề xuất nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm đẩy mạnh cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2026 - 2030.

Bộ Tư pháp mong muốn tiếp tục nhận được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng, Nhà nước; sự phối hợp chặt chẽ, hiệu quả của các bộ, ngành và cấp ủy, chính quyền các cấp để đưa công tác tư pháp tiếp tục phát triển bền vững, đóng góp tích cực và đồng hành cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và của từng địa phương./.

Chuyên đề 4

CÔNG TÁC CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH; PHÁT TRIỂN, QUẢN LÝ, VẬN HÀNH CÔNG DỊCH VỤ CÔNG QUỐC GIA VÀ CÁC HỆ THỐNG THÔNG TIN PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CỦA CHÍNH PHỦ, THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Văn phòng Chính phủ

I. NHỮNG CHỦ TRƯỞNG, CHÍNH SÁCH LỚN CỦA ĐẢNG, NHÀ NƯỚC VÀ CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CỦA CHÍNH PHỦ, THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Trong thời gian qua, Đảng, Nhà nước luôn quan tâm, coi trọng việc đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính (TTHC) gắn với chuyển đổi số quốc gia, yêu cầu cải cách TTHC quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả, góp phần quan trọng vào công cuộc đổi mới đất nước, tạo đà cho phát triển kinh tế - xã hội, phục vụ người dân, doanh nghiệp¹⁴³. Với mục tiêu thực hiện thắng lợi các Nghị quyết của Đảng, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm giai đoạn 2021 - 2030, các Nghị quyết của Quốc hội và Nghị quyết của Chính phủ về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Văn phòng Chính phủ đã tham mưu trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành 04 chương trình, kế hoạch, đề án quan trọng nhằm cải cách mạnh mẽ quy định TTHC và nâng cao hiệu quả giải quyết TTHC, cung cấp dịch vụ công trực tuyến (*Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh giai đoạn 2020-2025*¹⁴⁴; *Phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC*¹⁴⁵; *Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa TTHC nội bộ*¹⁴⁶ và *Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC*¹⁴⁷); tham mưu chỉ đạo công tác cải cách TTHC gắn với chuyển đổi số tại các Nghị quyết số 01/NQ-CP, số 02/NQ-CP hằng năm, các Nghị quyết phiên họp Chính phủ thường kỳ, Nghị quyết chuyên đề về đẩy mạnh cải cách TTHC và hiện đại hóa phương thức chỉ đạo, điều hành phục vụ người dân, doanh nghiệp¹⁴⁸, 04 Công điện¹⁴⁹, 04 Chỉ thị¹⁵⁰, Kế hoạch cải cách TTHC trọng tâm hằng năm¹⁵¹ và nhiều văn bản chỉ đạo tập trung thực hiện việc cải cách TTHC, quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh, đổi mới việc thực hiện, giải quyết TTHC¹⁵²

¹⁴³ Như: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII; Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2023; Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 9/11/2022 Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới; Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021;...

¹⁴⁴ Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 12/5/2020 của Chính phủ.

¹⁴⁵ Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

¹⁴⁶ Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15/9/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

¹⁴⁷ Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

¹⁴⁸ Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 06/10/2022.

¹⁴⁹ Gồm các Công điện: số 22/CĐ-TTg ngày 09/03/2025; số 131/CĐ-TTg ngày 11/12/2024; số 644/CĐ-TTg ngày 13/07/2023; số 90/CĐ-TTg ngày 28/02/2023.

¹⁵⁰ Gồm các Chỉ thị: số 16/CT-TTg ngày 20/05/2024, số 27/CT-TTg ngày 27/10/2023, số 23/CT-TTg ngày 09/07/2023 và số 23/CT-TTg ngày 02/09/2021.

¹⁵¹ Gồm các Quyết định: số 933/QĐ-TTg ngày 06/8/2023; số 104/QĐ-TTg ngày 25/01/2024; số 240/QĐ-TTg ngày 4/2/2025.

¹⁵² Như các Công văn: số 516/TTg-KSTT ngày 22/4/2024; số 165/TTg-KSTT ngày 20/3/2023; số 452/TTg-KSTT ngày 23/5/2023; số 493/TTg-KSTT ngày 01/6/2023; số 547/TTg-KSTT ngày 15/6/2023...

cũng như phát triển, nâng cấp Công Dịch vụ công quốc gia (DVCQG)¹⁵³ và ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ chỉ đạo, điều hành¹⁵⁴.

Đặc biệt, nhằm kịp thời triển khai thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị và chỉ đạo của Tổng Bí thư Tô Lâm¹⁵⁵, Văn phòng Chính phủ đã chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương xây dựng, trình Chính phủ ban hành Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa TTHC liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026¹⁵⁶; trình Thủ tướng Chính phủ ban hành 09 Công điện và các văn bản chỉ đạo việc thực hiện TTHC cho người dân, doanh nghiệp khi sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy; phân định thẩm quyền giải quyết TTHC cấp huyện khi triển khai mô hình chính quyền địa phương 02 cấp và triển khai Công DVCQG trở thành điểm “một cửa số” tập trung, duy nhất quốc gia, thông suốt, hiệu quả bảo đảm đáp ứng yêu cầu thực tiễn¹⁵⁷.

II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Kết quả đạt được

a) Về hoàn thiện thể chế

Văn phòng Chính phủ đã chủ trì xây dựng, trình Chính phủ ban hành **03 Nghị định**¹⁵⁸ để hoàn thiện hành lang pháp lý cho việc triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông, giải quyết TTHC không phụ thuộc vào địa giới hành chính, nhất là bảo đảm triển khai thực hiện đúng theo chỉ đạo, kết luận của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về sắp xếp, tinh gọn bộ máy và triển khai mô hình chính quyền địa phương 2 cấp; trình Thủ tướng Chính phủ ban hành **01 Quyết định quy phạm** về Quy chế quản lý, vận hành, khai thác Công DVCQG¹⁵⁹ và ban hành theo thẩm quyền **02 Thông tư: (1)** quy định chế độ báo cáo định kỳ và quản lý, sử dụng, khai thác Hệ

¹⁵³ Như Nghị quyết: số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025, số 175/NQ-CP ngày 30/10/2023 và Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 20/9/2024.

¹⁵⁴ Như: **Nghị định số 09/2019/NĐ-CP** quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước; **Nghị định 137/2024/NĐ-CP** hướng dẫn hoạt động giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước. **Quyết định số 1012/QĐ-TTg** ngày 20/9/2024 ban hành Kế hoạch hành động chuyển đổi số hoạt động chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trực tuyến và dựa trên dữ liệu giai đoạn 2024 - 2025, định hướng đến năm 2030; **Quyết định số 1498/QĐ-TTg** ngày 11/9/2021 ban hành Danh mục thông tin, dữ liệu phục vụ chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

¹⁵⁵ Công văn 1767/VPCP-TKBT ngày 05/3/2025 về việc triển khai kết luận của Tổng Bí thư tại buổi làm việc với Ban Chính sách, chiến lược Trung ương ngày 24/02/2025.

¹⁵⁶ Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 với mục tiêu cắt giảm ít nhất 30% thời gian giải quyết TTHC, ít nhất 30% chi phí tuân thủ TTHC, ít nhất 30% điều kiện kinh doanh trong năm 2025 và tiếp tục cắt giảm mạnh trong những năm tiếp theo.

¹⁵⁷ **09 Công điện gồm:** số 56/CĐ-TTg ngày 04/5/2025, số 69/CĐ-TTg ngày 22/5/2025, số 78/CĐ-TTg ngày 29/5/2025; số 90/CĐ-TTg ngày 17/6/2025, số 96/CĐ-TTg ngày 26/6/2025, số 99/CĐ-TTg ngày 27/6/2025, số 101/CĐ-TTg ngày 29/6/2025, số 103/CĐ-TTg ngày 30/6/2025 và số 111/CĐ-TTg ngày 17/7/2025.

Các văn bản chỉ đạo gồm: số 219/TTg-KSTT ngày 27/02/2025, số 500/TTg-KSTT ngày 04/5/2025 và số 623/TTg-KSTT ngày 30/5/2025.

¹⁵⁸ 03 Nghị định gồm: **(1) Nghị định số 107/2021/NĐ-CP** ngày 06/12/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC; **(2) Nghị định số 118/2025/NĐ-CP** ngày 10/6/2025 thực hiện TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Công DVCQG (thay thế Nghị định số 61/2018/NĐ-CP); **(3) Nghị định số 63/2024/NĐ-CP** của Chính phủ quy định việc thực hiện liên thông điện tử 02 nhóm TTHC: Đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi; đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, giải quyết mai táng phí, tử tuất.

¹⁵⁹ Quyết định số 31/2021/QĐ-TTg ngày 11/10/2021.

thông tin báo cáo của Văn phòng Chính phủ¹⁶⁰ và (2) quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong sổ hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC và thực hiện TTHC trên môi trường điện tử¹⁶¹. Hiện nay, Văn phòng Chính phủ đang chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi Quyết định số 31/2021/QĐ-TTg về Quy chế quản lý, vận hành, khai thác Cổng DVCQG và 02 dự thảo Thông tư quy định về: (1) nội dung và biện pháp thi hành Nghị định số 118/2025/NĐ-CP của Chính phủ, (2) thông tin dữ liệu được kết nối, chia sẻ giữa Cổng Dịch vụ công quốc gia với Hệ thống thông tin giải quyết TTHC, cơ sở dữ liệu dùng chung của cơ quan nhà nước phục vụ giải quyết TTHC của các bộ, ngành, địa phương.

b) Về cải cách quy định TTHC

- Cải cách quy định TTHC liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh

+ Từ tháng 5/2020 đến tháng 3/2025, triển khai thực hiện Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh giai đoạn 2020 - 2025 theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 12/5/2020 của Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương đã cắt giảm, đơn giản hóa 3.241/15.763 quy định QĐKD¹⁶² tại 275 VBQPPL¹⁶³ (đạt 20,5%), đáp ứng mục tiêu đề ra của Chương trình¹⁶⁴ với nhiều quy định đã được cải cách mạnh mẽ mang lại hiệu quả thiết thực¹⁶⁵. Việc kiểm soát quy định TTHC đã được tập trung thực hiện. Văn phòng Chính phủ đã thẩm tra 3.763 TTHC, QĐKD tại 323 dự án, dự thảo VBQPPL¹⁶⁶, trong đó, đã đề nghị không quy định 172 TTHC, QĐKD, đề nghị sửa đổi, bổ sung 2.081 TTHC, QĐKD (chiếm 60%).

+ Từ tháng 3/2025, triển khai Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa TTHC liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026 theo Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 của Chính phủ, Văn phòng Chính phủ đã hướng dẫn, đôn đốc các bộ, ngành, địa phương triển khai rà soát, thống kê, xây dựng phương án cắt giảm, đơn giản hóa TTHC¹⁶⁷. Đến nay, các bộ, cơ quan đã chủ động thực hiện cắt giảm 110 TTHC, 118 ĐKKD và đơn giản hóa 653 TTHC; 06 bộ, cơ quan¹⁶⁸ đã hoàn thành cập nhật, công khai TTHC liên quan đến hoạt động

¹⁶⁰ Thông tư số 01/2020/TT-VPCP ngày 21/10/2020.

¹⁶¹ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023.

¹⁶² Gồm: 1.778 TTHC, 229 yêu cầu điều kiện, 101 chế độ báo cáo, 164 quy chuẩn, tiêu chuẩn và 969 mặt hàng kiểm tra chuyên ngành.

¹⁶³ Gồm: 20 Luật, 81 Nghị định, 04 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, 168 Thông tư và 02 văn bản khác.

¹⁶⁴ Mục tiêu cắt giảm, đơn giản hóa ít nhất 20% số quy định và cắt giảm ít nhất 20% chi phí tuân thủ quy định liên quan đến QĐKD.

¹⁶⁵ Chẳng hạn như: Mẫu Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động được sửa đổi tại Nghị định số 4/2023/NĐ-CP ngày 13/02/2023 theo hướng cắt giảm các thông tin người dân cần cung cấp; đơn giản hóa TTHC cấp sổ lưu hành trang thiết bị y tế loại B tại Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 theo hướng chuyển sang hình thức, doanh nghiệp công bố tiêu chuẩn áp dụng và thực hiện phân cấp cho Sở Y tế tiếp nhận hồ sơ công bố; cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp kênh chương trình nước ngoài trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền tại Nghị định 71/2022/NĐ-CP ngày 01/10/2022 tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, doanh nghiệp trong thực hiện TTHC...

¹⁶⁶ Gồm: 28 Luật, 226 Nghị định, 13 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

¹⁶⁷ Văn bản số 3234/VPCP-KSTT ngày 16/4/2025.

¹⁶⁸ 06 bộ, cơ quan gồm: Công Thương, Ngoại giao, Nội vụ, Quốc phòng, Tư pháp, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

sản xuất, kinh doanh lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC; 05 bộ, cơ quan¹⁶⁹ đã ban hành Quyết định phê duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ; 06 bộ, cơ quan¹⁷⁰ đã trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa TTHC. Văn phòng Chính phủ¹⁷¹, Bộ Tài chính và các thành viên Hội đồng tư vấn cải cách TTHC¹⁷² đã tích cực nghiên cứu, cho ý kiến đối với dự thảo phương án do các bộ, cơ quan xây dựng.

- Về phân cấp, phân quyền giải quyết TTHC; phân định thẩm quyền giải quyết TTHC khi triển khai mô hình chính quyền địa phương 02 cấp

+ Thực hiện Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp 699 TTHC¹⁷³, đến nay đã hoàn thành phân cấp 490/699 TTHC tại 101 VBQPPL¹⁷⁴ (đạt 70%). Tổng số TTHC còn tiếp tục phải thực hiện phân cấp là 209 TTHC tại 69 văn bản thuộc thẩm quyền của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ¹⁷⁵. Bên cạnh đó, trên cơ sở quy định của pháp luật về phân cấp, phân quyền, nhiều bộ, địa phương đã chủ động phân cấp giải quyết TTHC theo thẩm quyền.

+ Thực hiện chỉ đạo của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về việc sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Văn phòng Chính phủ theo chức năng, nhiệm vụ đã hướng dẫn các bộ, ngành, địa phương phân định thẩm quyền giải quyết TTHC của chính quyền cấp huyện¹⁷⁶. Các bộ, cơ quan đã trình Chính phủ ban hành 28 Nghị định, trong đó phân cấp, phân quyền từ trung ương xuống cho địa phương 556 TTHC¹⁷⁷; phân định thẩm quyền từ cấp huyện cho cấp tỉnh 18 TTHC, cho cấp xã 278 TTHC; đồng thời, bãi bỏ 74 TTHC. Một số bộ, cơ quan ngang bộ đã phân cấp mạnh mẽ TTHC từ trung ương cho địa phương, số lượng TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ còn dưới 50% như: Bộ Tư pháp (18,1%), Bộ Nội vụ (26,4%), Thanh tra Chính phủ (32,3%), Bộ Giáo dục và Đào tạo (36%); một số bộ có số lượng TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết còn trên

¹⁶⁹ Các Bộ, cơ quan đã có quyết định phê duyệt gồm: Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Giáo dục và Đào tạo, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Nông nghiệp và Môi trường.

¹⁷⁰ 06 bộ, cơ quan gồm: Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Khoa học và Công nghệ; Giáo dục và Đào tạo; Xây dựng; Công Thương; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

¹⁷¹ Văn bản số 5971/VPCP-KSTT ngày 28/6/2025 gửi Bộ Công an, văn bản số 5972/VPCP-KSTT ngày 28/6/2025 gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường, văn bản số 5867/VPCP-KSTT ngày 26/6/2025 gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo, văn bản số 5798/VPCP-KSTT ngày 25/6/2025 gửi Bộ Xây dựng, văn bản số 5776/VPCP-KSTT ngày 24/6/2025 gửi Bộ Công Thương và văn bản số 5794/VPCP-KSTT ngày 24/6/2025 gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam....

¹⁷² Các thành viên Hội đồng tư vấn đã có 70 ý kiến góp ý đối với dự thảo phương án cắt giảm, đơn giản hóa TTHC liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của 13 bộ, cơ quan (Công an, Công Thương, Xây dựng, Khoa học và Công nghệ, Giáo dục và Đào tạo, Nông nghiệp và Môi trường, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Tư pháp, Y tế, Ngoại giao, Tài chính).

¹⁷³ Chiếm tỷ lệ 13,47% trên tổng số TTHC được rà soát với 232 VBQPPL cần sửa đổi, bổ sung trong giai đoạn 2022-2025)

¹⁷⁴ Gồm: 02 Luật, 44 Nghị định, 03 Quyết định của TTgCP, 52 Thông tư.

¹⁷⁵ Gồm: 15 Luật, 19 Nghị định, 05 QĐ của TTgCP, 30 Thông tư, Thông tư liên tịch.

¹⁷⁶ Văn bản số 3293/VPCP-KSTT ngày 17/4/2025 và số 3405/VPCP-KSTT ngày 21/5/2025.

¹⁷⁷ Cụ thể: UBND tỉnh 262 TTHC; Chủ tịch UBND tỉnh 217 TTHC; Cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh 70 TTHC; UBND xã 06 TTHC; Chủ tịch UBND xã 01 TTHC.

50% như: Bộ Xây dựng (51,8%), Bộ Khoa học và Công nghệ (64,6%), Bộ Tài chính (69,4%).

- Cắt giảm, đơn giản hóa TTHC nội bộ

Triển khai Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa TTHC nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022 - 2025 theo Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15/9/2022 của Thủ tướng Chính phủ, Văn phòng Chính phủ đã ban hành văn bản hướng dẫn các bộ, ngành, địa phương thực hiện thống kê, công bố, công khai, rà soát, đơn giản hóa TTHC nội bộ; gửi danh mục TTHC nội bộ thực hiện tại bộ, địa phương để các bộ, địa phương tham khảo trong quá trình thực hiện.

Các bộ, cơ quan, địa phương đã tập trung rà soát, công bố TTHC nội bộ và công khai trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC. Nhiều TTHC nội bộ trên các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tài chính (Quản lý tài sản công, đầu tư công, ODA...), Bộ Nội vụ (thi đua khen thưởng; quản lý cán bộ, công chức...), Bộ Công Thương (Quản lý, điều hành chính sách điện năng),... đã được cắt giảm, đơn giản hóa, góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả thực thi công vụ, bảo đảm công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình của cán bộ, công chức, viên chức. Hiện nay, các bộ, địa phương tiếp tục rà soát, đơn giản hóa các TTHC nội bộ sau khi sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan Trung ương và triển khai mô hình chính quyền địa phương 02 cấp ở địa phương để bảo đảm hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước và cán bộ, công chức được thông suốt, hiệu quả, không bị gián đoạn.

- Cắt giảm, đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư và Phiếu lý lịch tư pháp

Việc cắt giảm, đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư theo 19 Nghị quyết chuyên đề của Chính phủ và thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định, TTHC liên quan đến Phiếu lý lịch tư pháp theo Quyết định số 498/QĐ-TTg ngày 11/6/2024 của Thủ tướng Chính phủ tiếp tục được các bộ, ngành tập trung thực hiện. Tính đến nay, các bộ, ngành đã cắt giảm, đơn giản hóa 989/1.084 TTHC, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư tại 291 VBQPPL¹⁷⁸ (đạt 91%) và 23/108 TTHC liên quan đến Phiếu lý lịch tư pháp (đạt 21%).

c) Về cải cách việc thực hiện TTHC

Triển khai thực hiện Quyết định 468/QĐ-TTg ngày 27/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC với 5 nội dung đổi mới¹⁷⁹, các bộ, cơ quan, địa phương đã tập trung triển khai các nhiệm vụ được giao bảo đảm hoàn thành mục tiêu đến hết năm 2025: 100% hồ sơ TTHC đã giải quyết thành công được số hóa,

¹⁷⁸ Gồm: 08 Luật, 63 Nghị định, 02 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, 218 Thông tư.

¹⁷⁹ Gồm: (i) Gắn kết việc số hoá hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết TTHC với quá trình tiếp nhận, xử lý TTHC tại Bộ phận Một cửa tạo cơ sở hình thành dữ liệu sống, sạch, đủ và chính xác; (ii) Đổi mới tổ chức quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ việc đơn giản hoá trong chuẩn bị, tiếp nhận, giải quyết hồ sơ TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông; (iii) Mở rộng việc tiếp nhận, giải quyết hồ sơ TTHC theo hướng không phụ thuộc vào địa giới hành chính trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông; (iv) Nâng cao tính chủ động trong đổi mới, nâng cao hiệu quả, năng suất lao động của Bộ phận Một cửa; (v) Đổi mới việc giám sát, đánh giá chất lượng giải quyết TTHC theo thời gian thực trên cơ sở ứng dụng công nghệ mới.

lưu trữ và có giá trị tái sử dụng; 80% người dân, doanh nghiệp khi thực hiện TTHC không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ, tài liệu đã được số hóa; điện tử hóa việc giám sát, đánh giá kết quả giải quyết TTHC; mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp đối với chất lượng cung cấp dịch vụ công đạt tối thiểu 95%. Theo đó, Bộ phận Một cửa của nhiều bộ, ngành, địa phương đã được quan tâm đầu tư, nâng cấp và chủ động đổi mới mô hình, nâng cao chất lượng hoạt động, nổi bật là việc tiếp nhận hồ sơ tại nhà hoặc hẹn giờ giải quyết TTHC theo yêu cầu; bố trí quầy tiếp nhận hồ sơ dành riêng cho người già, phụ nữ mang thai, người khuyết tật, người có công với cách mạng; bố trí ki-ốt thông minh hướng dẫn, tiếp nhận và trả kết quả. Đồng thời, chú trọng số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC¹⁸⁰, góp phần tiết kiệm chi phí sao in hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC.

Trong bối cảnh tinh gọn bộ máy hành chính và thúc đẩy chuyển đổi số, Nghị định số 118/2025/NĐ-CP về thực hiện TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng DVCQG đã mang đến những thay đổi đột phá về tổ chức và giải quyết TTHC, cung cấp DVCTT, hướng tới việc nâng cao chất lượng phục vụ người dân và doanh nghiệp, giảm thiểu phiền hà và chi phí không cần thiết trong quá trình giải quyết TTHC. Đến nay, Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh, cấp xã của 34 tỉnh, thành phố đã vận hành theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, bảo đảm việc tiếp nhận, giải quyết TTHC cho người dân, doanh nghiệp theo đúng chỉ đạo, yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Từ ngày 01 - 18/7/2025, tổng số hồ sơ tiếp nhận của 34 tỉnh, thành phố là 1.458.780 hồ sơ TTHC, trong đó trực tuyến 901.338 hồ sơ, chiếm 61,8%; hồ sơ trực tiếp nộp tại Trung tâm là 557.442 hồ sơ, chiếm 38,2%.

Bên cạnh đó, Văn phòng Chính phủ đã tham mưu Thủ tướng Chính phủ đưa vào vận hành chính thức Bộ chỉ số đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện TTHC, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử¹⁸¹ từ ngày 01/8/2022 với 05 nhóm chỉ số¹⁸² giúp kiểm soát thực thi. Các bộ, ngành, địa phương đã căn cứ vào kết quả đánh giá của Bộ chỉ số để thường xuyên đánh giá chất lượng thực hiện TTHC, cung cấp dịch vụ công tại bộ, ngành, địa phương mình, qua đó giúp tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính và trách nhiệm giải trình của cơ quan nhà nước trong giải quyết TTHC cho người dân, doanh nghiệp.

d) Kết quả phát triển, quản lý, vận hành Cổng DVCQG và các hệ thống phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ

- Về phát triển, quản lý, vận hành Cổng DVCQG

Cổng DVCQG được vận hành từ ngày 09/12/2019 cung cấp 04 phân hệ dùng

¹⁸⁰ Tại thời điểm tháng 7/2025, tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC tại các bộ, ngành đạt 39,27% (15.918/40.539 hồ sơ); địa phương đạt 37,83% (235.660/622.947 hồ sơ). Tỷ lệ hồ sơ cấp kết quả bản điện tử có giá trị pháp lý để tái sử dụng tại các bộ, ngành đạt 39,67% (16.081 kết quả giải quyết TTHC/40.539 kết quả cần cấp); địa phương đạt 39,60% (246.687 kết quả giải quyết TTHC/622.947 hồ sơ kết quả cần cấp).

¹⁸¹ Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

¹⁸² Gồm: (i) Công khai, minh bạch; (ii) Tiến độ, kết quả giải quyết; (iii) Số hóa hồ sơ; (iv) Cung cấp dịch vụ trực tuyến; (v) Mức độ hài lòng.

chung¹⁸³. Với 8 dịch vụ công ban đầu, đến nay Cổng DVCQG đã kết nối, tích hợp với 151 hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của các cơ quan, đơn vị; có 4.788 TTHC đã tích hợp, cung cấp dịch vụ công trực tuyến; hơn 590 triệu hồ sơ đồng bộ; hơn 80 triệu hồ sơ trực tuyến từ Cổng; hơn 33,9 triệu giao dịch thanh toán trực tuyến thành công. Thực hiện chỉ đạo của Ban Chỉ đạo Trung ương¹⁸⁴, Cổng DVCQG đã nâng cấp, kết nối thông suốt với 34/34 Hệ thống thông tin giải quyết TTHC cấp tỉnh, đáp ứng yêu cầu triển khai mô hình chính quyền địa phương 02 cấp và trở thành điểm “một cửa số” tập trung, duy nhất của quốc gia, giao tiếp với người dân, doanh nghiệp trong thực hiện DVCTT. Từ ngày 01 - 18/7/2025, hồ sơ trực tuyến nộp từ Cổng DVCQG là 1.273.272 hồ sơ TTHC (trong đó, địa phương 901.338 hồ sơ trực tuyến, chiếm 70,8%; các bộ 371.934 hồ sơ trực tuyến, chiếm 29,2%) và 321.056 giao dịch thanh toán trực tuyến với tổng số tiền hơn 388 tỷ đồng.

Việc triển khai Cổng DVCQG là điểm “một cửa số” duy nhất không làm thay đổi thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết TTHC của bộ, ngành, địa phương; đồng thời giúp người dân, doanh nghiệp chỉ cần nhớ và truy cập một địa chỉ duy nhất (dichvucong.gov.vn) để thuận tiện trong thực hiện dịch vụ công trực tuyến, tránh bị lừa đảo qua các trang Web giả mạo diễn ra trong thời gian qua; bảo đảm công khai, minh bạch, theo dõi, giám sát, đánh giá được toàn bộ quá trình tiếp nhận, giải quyết TTHC bằng dữ liệu theo thời gian thực trên môi trường điện tử, tăng cường trách nhiệm giải trình của cơ quan nhà nước và nâng cao chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp của bộ, ngành, địa phương.

- Trục liên thông văn bản quốc gia

Trục liên thông văn bản quốc gia được triển khai chính thức từ tháng 3/2019, đến nay đã kết nối với 100% bộ, ngành, địa phương và mở rộng đến các cơ quan của Đảng, Quốc hội, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, các tổ chức chính trị - xã hội¹⁸⁵, tập đoàn và tổng công ty nhà nước. Từ khi đưa vào vận hành đến nay, đã có khoảng 53,5 triệu văn bản điện tử gửi, nhận trên Trục (trung bình có từ 800.000 đến 1.200.000 văn bản/tháng).

Việc triển khai gửi, nhận văn bản điện tử trên Trục liên thông văn bản quốc gia theo Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg ngày 12/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ là bước đi quan trọng để thay đổi tác phong, lề lối làm việc từ giải quyết công việc dựa trên giấy tờ sang giải quyết công việc trên môi trường mạng, góp phần giảm đáng kể chi phí, thời gian gửi, nhận văn bản, thời gian xử lý công việc, nâng cao năng suất lao động, chất lượng, hiệu quả hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước.

- Hệ thống thông tin phục vụ hợp và xử lý công việc của Chính phủ

¹⁸³ Bao gồm: (1) Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC, (2) Hệ thống phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp, (3) Nền tảng trao đổi định danh điện tử của Cổng DVCQG, (4) Hệ thống thanh toán trực tuyến.

¹⁸⁴ Thông báo số 19-TB/TGV ngày 09/5/2025 của Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo Trung ương

¹⁸⁵ Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam

Với mục tiêu đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong phục vụ họp và xử lý công việc của Chính phủ, Hệ thống Hệ thống thông tin phục vụ họp và xử lý công việc của Chính phủ (e-Cabinet) được đưa vào vận hành chính thức từ ngày 24/6/2019, giúp quản lý đồng bộ, đầy đủ các phiên họp của Chính phủ. Hệ thống đã cho phép gửi, nhận tài liệu họp, trao đổi ý kiến, lấy ý kiến thành viên Chính phủ xác thực bằng chứng thư chữ ký số chuyên dùng Chính phủ, mà không cần in ấn tài liệu, giúp rút ngắn thời gian họp, giảm thiểu chi phí in ấn, vận chuyển, lưu trữ, đồng thời nâng cao khả năng quản lý, truy xuất tài liệu. Các thành viên Chính phủ, lãnh đạo bộ, ngành có thể xem tài liệu họp, phê duyệt Phiếu lấy ý kiến mọi lúc, mọi nơi trên môi trường số.

Từ ngày khai trương đến nay, Hệ thống e-Cabinet đã phục vụ 125 hội nghị, phiên họp của Chính phủ (các đại biểu sử dụng tài liệu điện tử) và thực hiện xử lý 3.169 phiếu lấy ý kiến thành viên Chính phủ thay thế việc phát hành hơn 01 triệu hồ sơ, tài liệu giấy.

- Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ

Hệ thống được chính thức đưa vào vận hành từ ngày 19/8/2020, là một trong các hệ thống được tích hợp vào Hệ thống thông tin chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, cùng với nhiều hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương, nhằm cung cấp dữ liệu phục vụ hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành. Các bộ, cơ quan, địa phương đã tích cực chuẩn hóa chế độ báo cáo để phục vụ triển khai báo cáo điện tử theo quy định tại Nghị định số 09/2019/NĐ-CP. Nhiều đơn vị đã xây dựng và vận hành Hệ thống thông tin báo cáo nhằm tạo lập nguồn dữ liệu số phục vụ chỉ đạo, điều hành; đồng thời tích hợp và chia sẻ một số dữ liệu quan trọng với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ. Đến nay, đã có 69/179 chế độ báo cáo của các bộ, cơ quan gửi Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quốc hội được tích hợp hoặc nhập liệu trực tiếp lên Hệ thống.

- Hệ thống thông tin chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ

Hệ thống được kết nối, tích hợp dữ liệu từ các hệ thống thông tin của các bộ, cơ quan, tập đoàn, tổng công ty nhà nước và tất cả các địa phương, hình thành Kho dữ liệu điều hành (Data Warehouse) với 03 trụ cột chính: Kho dữ liệu thống kê, Kho dữ liệu nội dung và Kho dữ liệu trực tuyến. Ngoài ra, đã tích hợp với các hệ thống giám sát chuyên ngành như kết nối các hệ thống chuyên biệt như hệ thống giám sát thiên tai Việt Nam, hệ thống quan trắc khí tượng thủy văn và hải văn, hệ thống thông tin liên lạc phục vụ tìm kiếm cứu hộ cứu nạn qua mạng thông tin quân sự, đồng thời kết nối hơn 60 camera giám sát tại các hồ đập và cửa khẩu biên giới.

Văn phòng Chính phủ đã phối hợp với Bộ Công an triển khai phát triển Hệ thống thông tin chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trên hạ tầng của Trung tâm dữ liệu quốc gia. Đến nay, đã phối hợp với Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước thống nhất biểu mẫu và kết nối thử nghiệm thành công 02 nhóm chỉ số thuộc Bộ Tài chính (Thu ngân sách nhà nước theo ngày, tháng và Chi

ngân sách nhà nước và cơ cấu chi). Bộ Công an và Ngân hàng Nhà nước đã phối hợp kết nối thử nghiệm thành công 10/10 chỉ tiêu thông tin, dữ liệu phục vụ chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ theo quy định. Hiện tại các đơn vị chức năng của Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước, Bộ Công an đang tiếp tục nghiên cứu, trao đổi để thống nhất phương thức chia sẻ dữ liệu đối với toàn bộ 20 chỉ số, nhóm chỉ số với tần suất dữ liệu lịch sử, nhằm bảo đảm tính liên tục, toàn vẹn để xây dựng Hệ thống thông tin chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trên hạ tầng của Trung tâm dữ liệu quốc gia phục vụ khai trương Trung tâm dữ liệu quốc gia trong tháng 8/2025.

- Hệ thống theo dõi nhiệm vụ do Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ giao.

Thực hiện Quyết định số 42/2014/QĐ-TTg ngày 27/7/2014 và được sửa đổi, bổ sung bằng Quyết định số 23/2018/QĐ-TTg ngày 15/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ, Văn phòng Chính phủ đã phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu theo dõi nhằm tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác theo dõi các nhiệm vụ, công việc Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan, địa phương thực hiện. Đồng thời, tiếp tục hoàn thiện, phát triển thành Hệ thống theo dõi nhiệm vụ do Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ giao theo quy định tại Nghị định số 137/2024/NĐ-CP của Chính phủ về giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước và Hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử. Hệ thống này lấy thông tin từ Hệ thống Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc, từ đó bóc tách các nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng giao cho các bộ, ngành, địa phương. Sau 10 năm đưa vào hoạt động, Hệ thống đã quản lý gần 13,3 nghìn nhiệm vụ, trong đó, giai đoạn từ năm 2014 - 2019, đã có gần 6,2 nghìn nhiệm vụ; giai đoạn từ năm 2019 đến nay, đã có gần 6,1 nghìn nhiệm vụ được đưa vào theo dõi.

Để đáp ứng yêu cầu phục vụ chỉ đạo, điều hành, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc triển khai nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao các bộ, cơ quan, địa phương thực hiện dựa trên dữ liệu theo thời gian thực, Văn phòng Chính phủ sẽ tiếp tục phối hợp với các đơn vị có liên quan nâng cấp, hoàn thiện hệ thống giúp tăng cường công khai, minh bạch, cá thể hóa trách nhiệm của cá nhân, tổ chức trong thực thi nhiệm vụ được giao, tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính.

2. Đánh giá chung

a) Mặt tích cực đạt được

Trong thời gian qua, dưới sự chỉ đạo quyết liệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, sự chung tay, nỗ lực của các bộ, cơ quan, địa phương và chủ động, hướng dẫn, đôn đốc của Văn phòng Chính phủ, công tác cải cách TTHC đã có nhiều kết quả đáng ghi nhận, bảo đảm hoàn thành mục tiêu, chỉ tiêu đề ra; các hệ thống thông tin đáp ứng yêu cầu phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, tạo sự thay đổi rõ rệt về phương thức làm việc giữa các cơ quan hành chính nhà nước cũng như trong giải quyết TTHC, cung cấp DVCTT; góp phần quan trọng vào quá trình chuyển đổi số quốc gia, nhất là trong quá trình sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy, triển khai mô hình chính quyền địa phương 02 cấp bảo đảm thông

suốt, hiệu quả, không bị gián đoạn, không phụ thuộc vào địa giới hành chính, tạo thuận lợi cao nhất cho người dân, doanh nghiệp.

Với những kết quả nổi bật đạt được trong công tác cải cách TTHC gắn với chuyển đổi số, môi trường đầu tư kinh doanh của Việt Nam ngày càng cải thiện, nhiều tổ chức quốc tế lớn, có uy tín đánh giá cao kết quả đạt được và nâng hạng năng lực cạnh tranh của nước ta¹⁸⁶.

Tại Kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XV (tháng 5 - 6/2024), trên cơ sở báo cáo của Chính phủ¹⁸⁷, Quốc hội đã đánh giá cao sự nỗ lực, tích cực, chủ động, kịp thời của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương trong chỉ đạo, điều hành và triển khai hiệu quả các Chương trình, Kế hoạch, Đề án cải cách TTHC và ghi nhận **“các kết quả đạt được là rất tích cực, khả quan”**¹⁸⁸.

b) Tồn tại, hạn chế

Mặc dù công tác cải cách TTHC và việc vận hành, phát triển Cổng DVCQG, các Hệ thống thông tin đã được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo và các bộ, ngành, địa phương đã tích cực triển khai với phương châm lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm phục vụ, tuy nhiên, công tác này vẫn còn những tồn tại, hạn chế như:

- Việc công bố, công khai TTHC tại một số bộ, ngành trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC chưa kịp thời, đầy đủ, chính xác các thông tin về TTHC. TTHC liên quan đến người dân, doanh nghiệp và TTHC nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước còn phức tạp, rườm rà; việc thực hiện TTHC vẫn còn theo phương thức truyền thống hồ sơ giấy. Tại một số cơ quan, đơn vị, địa phương nhất là ở cơ sở vẫn còn tình trạng những nhiễu, tiêu cực, phát sinh giấy tờ, TTHC không đúng quy định.

- Việc cắt giảm, đơn giản hóa TTHC còn chậm; một số nội dung cắt giảm, đơn giản hóa TTHC liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh tại dự thảo phương án của một số bộ, cơ quan chưa bảo đảm chất lượng, cần tiếp tục rà soát, hoàn thiện để đáp ứng mục tiêu, yêu cầu¹⁸⁹; các phương án phân cấp giải quyết TTHC, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư,

¹⁸⁶ *Chỉ số Chính phủ điện tử* năm 2024 tăng 15 bậc so với năm 2020, xếp thứ 71 trong tổng số 193 quốc gia; *Chỉ số Đổi mới sáng tạo toàn cầu* (GII) theo xếp hạng của Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) năm 2024 ở vị trí thứ 44, tăng 4 bậc so với năm 2022, *Chỉ số Phát triển bền vững* (SDG) theo xếp hạng của Liên hợp quốc (UN) tăng điểm liên tục qua các năm, hiện xếp thứ 54/166 quốc gia; Theo xếp hạng *Chỉ số Tự do kinh tế* (IEF) năm 2024 của Quỹ di sản và Tạp chí phổ Wall tăng liên tục trong giai đoạn từ 2020-2024, từ thứ hạng 105 năm 2020 lên thứ hạng 59 năm 2024, trong đó năm 2021 cải thiện 15 bậc và năm 2024 cải thiện 13 bậc...

¹⁸⁷ Báo cáo số 248/BC-CP ngày 18/5/2024 về kết quả rà soát, xử lý các vướng mắc, bất cập về TTHC.

¹⁸⁸ Nghị quyết số 142/2024/QH15 ngày 29/6/2024 về Kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XV.

¹⁸⁹ Văn phòng Chính phủ đã có văn bản góp ý gửi các bộ, cơ quan về dự thảo Phương án như: Văn bản số 5971/VPCP-KSTT ngày 28/6/2025 gửi Bộ Công an, văn bản số 5972/VPCP-KSTT ngày 28/6/2025 gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường, văn bản số 5867/VPCP-KSTT ngày 26/6/2025 gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo, văn bản số 5798/VPCP-KSTT ngày 25/6/2025 gửi Bộ Xây dựng, văn bản số 5776/VPCP-KSTT ngày 24/6/2025 gửi Bộ Công Thương và văn bản số 5794/VPCP-KSTT ngày 24/6/2025 gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam...

TTHC liên quan đến Phiếu lý lịch tư pháp đã được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhưng còn chậm được thực thi¹⁹⁰.

- Việc tái cấu trúc quy trình, dịch vụ công trực tuyến, số hóa, tái sử dụng dữ liệu số hóa chưa đạt yêu cầu; số lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình đã cung cấp nhưng không phát sinh hồ sơ trực tuyến còn lớn, một số tính năng kỹ thuật hỗ trợ người dân thực hiện dịch vụ công trực tuyến đã có nhưng không sử dụng được.

- Việc gửi, nhận văn bản và xử lý công việc trên môi trường điện tử tại một số bộ, ngành, địa phương chưa đáp ứng yêu cầu; kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu phục vụ chỉ đạo, điều hành còn chậm; việc hợp không giấy tờ còn hạn chế, hệ thống thông tin phục vụ hợp và xử lý công việc của Chính phủ chưa bảo đảm xác thực điện tử với các đối tượng ngoài Chính phủ.

c) Nguyên nhân

Những tồn tại, hạn chế nêu trên có cả nguyên nhân chủ quan và khách quan, trong đó nguyên nhân chủ quan là chủ yếu như:

- Công tác lãnh đạo, chỉ đạo tại một số cơ quan, đơn vị còn thiếu quyết liệt; một số cán bộ, công chức, viên chức chưa phát huy vai trò, trách nhiệm trong thực thi công vụ, thói quen làm việc chưa theo kịp với tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ; kỷ luật, kỷ cương chưa nghiêm; việc phân công nhiệm vụ chưa bảo đảm “6 rõ: rõ người, rõ việc, rõ trách nhiệm, rõ thời gian, rõ kết quả, rõ thẩm quyền”; công tác phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị còn thiếu chủ động, chặt chẽ, kịp thời.

- Cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương chưa đáp ứng yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật, dữ liệu; hạ tầng công nghệ thông tin, trang thiết bị còn hạn chế, chưa được quan tâm đầu tư kịp thời.

- Sự thay đổi nhanh chóng của công nghệ; đây là vấn đề khó, nhiều lực cản, đòi hỏi phải thay đổi phương thức, thói quen làm việc, do đó cần có thời gian nhất định để thích nghi và lựa chọn cách làm phù hợp; người dân, doanh nghiệp chưa được truyền thông toàn diện, kịp thời; chưa được phổ biến, hướng dẫn đầy đủ kỹ năng số cơ bản để khai thác, sử dụng các dịch vụ, tiện ích số;...

3. Bài học kinh nghiệm

- Quán triệt đầy đủ chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước, lãnh đạo, chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, nhất là người đứng đầu các bộ, ngành, địa phương cần có sự quyết tâm chính trị cao, nỗ lực lớn, hành động quyết liệt trong cải cách TTHC.

- Phải lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm phục vụ; gắn kết chặt chẽ cải cách TTHC với chuyển đổi số, tạo ra những chuyển biến mạnh mẽ, đổi mới tư duy và hành động.

¹⁹⁰ Còn 95 TTHC, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư cần phải tiếp tục đơn giản hóa; còn 07 cơ quan (Gồm: Công an, Quốc phòng, Khoa học và Công nghệ, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Xây dựng) chưa thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa TTHC liên quan đến Phiếu lý lịch tư pháp.

- Phát huy nhân tố con người, công tác đào tạo và công tác truyền thông tạo sự đồng thuận của xã hội, người dân và đối tượng chịu tác động.

- Tăng cường giám sát, kiểm tra, đánh giá, đo lường chính xác kết quả, hiệu quả công tác triển khai để có các giải pháp thúc đẩy kịp thời.

III. ĐỀ XUẤT NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

1. Về cải cách TTHC

- Tăng cường kiểm soát quy định TTHC ngay trong quá trình xây dựng VBQPPL, nhất là tập trung thực hiện tốt việc đánh giá tác động TTHC, tham vấn (tăng cường tham vấn trên môi trường điện tử), thẩm định, thẩm tra dự án, dự thảo VBQPPL, bảo đảm các TTHC được quy định đúng thẩm quyền, cần thiết, hợp lý và chi phí thực hiện thấp nhất.

- Thực hiện nghiêm túc việc công bố, công khai kịp thời, đầy đủ, chính xác thông tin về TTHC trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC theo quy định. Tổ chức tiếp nhận, giải quyết TTHC trên địa bàn các tỉnh, thành phố khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và triển khai mô hình chính quyền địa phương 02 cấp theo đúng quy định tại Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội, Nghị định số 118/2025/NĐ-CP của Chính phủ và các Công điện của Thủ tướng Chính phủ.

- Nghiên cứu, đề xuất các sáng kiến cải cách TTHC trên các lĩnh vực trọng tâm liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và đời sống của người dân, trong đó tập trung thực hiện có hiệu quả Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa TTHC liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026.

- Tăng cường công tác đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thực hiện công tác tiếp nhận, giải quyết TTHC. Tích cực đẩy mạnh công tác truyền thông về công tác cải cách TTHC tạo sự đồng thuận trong xã hội để người dân, cộng đồng doanh nghiệp đồng hành cùng Chính phủ, bộ, ngành, địa phương góp phần xây dựng một nền hành chính hiệu lực, hiệu quả, phục vụ người dân, doanh nghiệp.

- Tăng cường công tác hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện kiểm soát TTHC, giải quyết TTHC của các cơ quan hành chính nhà nước các cấp, bảo đảm thông suốt, hiệu quả khi triển khai mô hình chính quyền địa phương 02 cấp; đồng thời, phát hiện kịp thời và xử lý nghiêm những cán bộ, công chức có hành vi nhũng nhiễu, gây cản trở cho tổ chức, cá nhân khi thi hành công vụ.

2. Về phát triển, quản lý, vận hành Cổng DVCQG và các hệ thống phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng chính phủ

- Tập trung triển khai Kế hoạch hành động chuyển đổi số hoạt động chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trực tuyến và dựa trên dữ liệu giai đoạn 2024 - 2025, định hướng đến năm 2030. Tiếp tục vận hành ổn định, nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin các hệ thống thông tin phục vụ chỉ đạo, điều hành và bảo đảm an toàn thông tin mạng, an ninh mạng.

- Thực hiện nghiêm việc gửi, nhận văn bản điện tử trên Trục liên thông văn bản quốc gia và xử lý công việc trên môi trường điện tử; kết nối, tích hợp các hệ

thống thông tin, cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ. Nâng cấp hệ thống thông tin phục vụ họp và xử lý công việc của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ để phục vụ họp, xử lý công việc trực tuyến, hướng tới Chính phủ không giấy tờ.

- Triển khai Cổng DVCQG trở thành “một cửa số” quốc gia; bảo đảm hạ tầng Cổng DVCQG hoạt động ổn định, thông suốt, hiệu quả. Tiếp tục nâng cấp, hoàn thiện Bộ chỉ số đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện TTHC, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử để ngày càng phát huy vai trò là công cụ hữu hiệu giúp tăng cường công khai, minh bạch, kỷ luật, kỷ cương hành chính.

- Phát triển nguồn nhân lực chuyên đổi số; giám sát, đánh giá, bảo đảm an toàn thông tin mạng, an ninh mạng các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương./.

Chuyên đề 5

CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

Bộ Nội vụ

I. TỔNG KẾT CÔNG TÁC GIAI ĐOẠN 2021-2025

1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát

1.1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo

Giai đoạn 2021-2025, Bộ Nội vụ tiếp tục tham mưu cấp có thẩm quyền lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 18-NQ/TW¹⁹¹, Nghị quyết số 19-NQ/TW¹⁹² ngày 25/10/2017 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII và các chủ trương, chỉ đạo của Trung ương về sắp xếp tổ chức bộ máy tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả gắn với tinh giản biên chế, cơ cấu lại và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức. Nhìn chung, công tác lãnh đạo, chỉ đạo đã được triển khai quyết liệt, kịp thời, bám sát các chủ trương, định hướng lớn của Đảng; rõ người, rõ việc, rõ trách nhiệm của từng cấp, từng ngành, từng cơ quan trong việc thực hiện sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy.

Theo đó, căn cứ yêu cầu tại các Nghị quyết của Đảng và Nghị quyết số 56/2017/QH14¹⁹³, Bộ Nội vụ đã tham mưu Chính phủ lãnh đạo, chỉ đạo các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các địa phương sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy hành chính nhà nước, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; thực hiện đồng bộ các giải pháp, bảo đảm chất lượng, tiến độ theo yêu cầu của Đảng và Quốc hội. Cụ thể là:

- Sau khi Bộ Chính trị ban hành Kết luận số 50-KL/TW¹⁹⁴, Kết luận số 62-KL/TW¹⁹⁵, Bộ Nội vụ đã tham mưu Chính phủ ban hành Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 10/7/2023 về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Kết luận số 50-KL/TW, Nghị quyết số 38/NQ-CP ngày 02/4/2024 về thực hiện Kết luận số 62-KL/TW; trong đó xác định các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm nhằm tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Từ tháng 11/2024 đến tháng 03/2025, trên cơ sở Nghị quyết số 18-NQ/TW, Kết luận số 121-KL/TW¹⁹⁶ và các văn bản chỉ đạo của Bộ Chính trị và

¹⁹¹ Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả”.

¹⁹² Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

¹⁹³ Nghị quyết số 56/2017/QH14 ngày 24/11/2017 của Quốc hội về việc tiếp tục cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

¹⁹⁴ Kết luận số 50-KL/TW ngày 28/2/2023 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW.

¹⁹⁵ Kết luận số 62-KL/TW ngày 02/10/2023 của Bộ Chính trị về thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW.

¹⁹⁶ Kết luận số 121-KL/TW ngày 24/01/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả”.

Ban Chỉ đạo Trung ương về tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII (Kế hoạch số 04-KH/BCĐ¹⁹⁷, Văn bản số 05-CV/BCĐ¹⁹⁸, Kết luận số 09-KL/BCĐ¹⁹⁹), Bộ Nội vụ đã tham mưu Chính phủ ban hành 19 văn bản²⁰⁰ để lãnh đạo, chỉ đạo việc tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW và sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy; trong đó cụ thể hóa các nội dung chỉ đạo của Trung ương.

- Từ tháng 04/2025 đến nay, thực hiện chủ trương tiếp tục sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy và đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền gắn với xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Bộ Nội vụ đã tham mưu Chính phủ ban hành 12 văn bản²⁰¹ để lãnh đạo, chỉ đạo các bộ, ngành, địa

¹⁹⁷ Kế hoạch số 04-KH/BCĐ ngày 13/11/2024 của Ban Chỉ đạo Trung ương về việc Tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW.

¹⁹⁸ Văn bản số 05-CV/BCĐ ngày 13/11/2024 của Ban Chỉ đạo Trung ương về việc tổng kết thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW.

¹⁹⁹ Kết luận số 09-KL/BCĐ ngày 24/11/2024 của Ban Chỉ đạo Trung ương về Phiên họp lần thứ nhất của Ban Chỉ đạo Trung ương.

²⁰⁰ Gồm: (1) Quyết định số 1403/QĐ-TTg ngày 16/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ thành lập Ban Chỉ đạo về tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW; (2) Thông báo kết luận số 134/TB-BCĐTKNQ18 ngày 03/12/2024 của Ban Chỉ đạo của Chính phủ tại Phiên họp thứ nhất ngày 30/11/2024; (3) Quyết định số 138/QĐ-BCĐTKNQ18 ngày 04/12/2024 của Ban Chỉ đạo của Chính phủ về Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Chỉ đạo; (4) Quyết định số 139/QĐ-BCĐTKNQ18 ngày 04/12/2024 của Ban Chỉ đạo của Chính phủ về Kế hoạch tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW và xây dựng Đề án tổng kết 20 năm thực hiện mô hình tổ chức bộ máy của Chính phủ; (5) Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 06/12/2024 của Ban Chỉ đạo của Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ; (6) Văn bản số 01/CV-BCĐTKNQ18 ngày 06/12/2024 của Ban Chỉ đạo của Chính phủ về việc sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ; (7) Văn bản 02/CV-BCĐTKNQ18 ngày 12/12/2024 của Ban Chỉ đạo của Chính phủ về việc sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ; (8) Văn bản 24/CV-BCĐTKNQ18 ngày 18/12/2024 của Ban Chỉ đạo của Chính phủ về định hướng, gợi ý một số nội dung về sắp xếp tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện; (9) Văn bản số 25/CV-BCĐTKNQ18 ngày 18/12/2024 của Ban Chỉ đạo của Chính phủ về báo cáo tiến độ triển khai việc thực hiện sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ; (10) Văn bản số 26/CV-BCĐTKNQ18 ngày 18/12/2024 của Ban Chỉ đạo của Chính phủ về xây dựng các Nghị định theo trình tự rút gọn; (11) Văn bản số 27/CV-BCĐTKNQ18 ngày 23/12/2024 của Ban Chỉ đạo của Chính phủ về sắp xếp tổ chức các cơ quan chuyên thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện; (12) Văn bản số 28/CV-BCĐTKNQ18 ngày 24/12/2024 của Ban Chỉ đạo của Chính phủ về xin ý kiến về các nội dung báo cáo về tổng kết thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW; (13) Văn bản số 29/CV-BCĐTKNQ18 ngày 26/12/2024 của Ban Chỉ đạo của Chính phủ về báo cáo tiến độ triển khai việc thực hiện sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ; (14) Văn bản số 30/CV-BCĐTKNQ18 ngày 27/12/2024 của Ban Chỉ đạo của Chính phủ về thực hiện Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 06/12/2024 của Ban Chỉ đạo của Chính phủ; (15) Văn bản số 31/CV-BCĐTKNQ18 ngày 04/01/2025 của Ban Chỉ đạo của Chính phủ về thực hiện Nghị định số 178/2024/NĐ-CP; (16) Văn bản số 32/CV-BCĐTKNQ18 ngày 12/01/2025 của Ban Chỉ đạo của Chính phủ về bổ sung, hoàn thiện phương án sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; (17) Văn bản số 35/CV-BCĐTKNQ18 ngày 23/01/2025 của Ban Chỉ đạo của Chính phủ về bổ sung, hoàn thiện phương án sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy; (18) Văn bản số 05/CV-BCĐTKNQ18 ngày 12/01/2025 của Ban Chỉ đạo của Chính phủ về bổ sung, hoàn thiện phương án sắp xếp tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện; (19) Văn bản số 06/CV-BCĐTKNQ18 ngày 12/01/2025 của Ban Chỉ đạo của Chính phủ về bổ sung, hoàn thiện phương án sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.

²⁰¹ Gồm: (1) Kế hoạch số 40/KH-BCĐ ngày 19/4/2025 của Ban Chỉ đạo sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp về phân công các Bộ, cơ quan ngang Bộ ban hành theo thẩm quyền hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến việc kết thúc hoạt động của chính quyền địa phương cấp huyện và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; (2) Kế hoạch số 447/KH-CP ngày 17/5/2025 của Chính phủ về xây dựng các nghị định phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền gắn với việc thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; (3) Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 07/4/2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; (4) Văn bản số 48/CV-BCĐTKNQ18 ngày 03/5/2025 của Ban Chỉ đạo của Chính phủ về tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW về việc đẩy mạnh phân quyền, phân cấp theo quy định của Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức Chính quyền địa phương và triển khai mô hình chính

phương thực hiện các nhiệm vụ quan trọng, cấp bách phục vụ cuộc cách mạng về sắp xếp tổ chức bộ máy, sắp xếp đơn vị hành chính.

1.2. Công tác tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát

Để triển khai thực hiện sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy trong Chính phủ và các cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, Bộ Nội vụ đã tham mưu Chính phủ thành lập 02 Ban Chỉ đạo để lãnh đạo, chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương và kịp thời đôn đốc, hướng dẫn, giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong quá trình sắp xếp tổ chức bộ máy. Trên cơ sở các văn bản chỉ đạo, định hướng của Trung ương và các văn bản của Chính phủ về lãnh đạo, chỉ đạo việc tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW và sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy, Bộ Nội vụ thường xuyên hướng dẫn, đôn đốc các bộ, ngành, cơ quan, địa phương tổ chức thực hiện; đồng thời theo dõi, giám sát, điều chỉnh kịp thời để bảo đảm việc sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của các cơ quan, tổ chức, đơn vị hoàn thành đúng tiến độ, chất lượng, theo phương án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Cụ thể là:

- Giai đoạn 2021-2024, Bộ Nội vụ đã trình Thủ tướng Chính phủ thành lập Ban Chỉ đạo Đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ để chỉ đạo tập trung, thống nhất; theo đó, Bộ Nội vụ (với nhiệm vụ là cơ quan thường trực của Ban Chỉ đạo) đã phối hợp với các bộ, ngành chủ động rà soát chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, khắc phục tình trạng chồng chéo, trùng lặp, bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật chuyên ngành và phân công của Chính phủ; xây dựng phương án sắp xếp, kiện toàn cơ cấu tổ chức theo hướng tinh gọn, giảm cấp trung gian, không tổ chức phòng trong vụ (trừ trường hợp đặc biệt phải đáp ứng các tiêu chí theo quy định), tổ chức lại, sáp nhập, hợp nhất các tổ chức không đáp ứng các tiêu chí thành lập.

- Giai đoạn 2024-2025, thực hiện Kế hoạch số 04-KH/BCĐ, Văn bản số 05-CV/BCĐ ngày 13/11/2024 của Ban Chỉ đạo Trung ương, Bộ Nội vụ đã tham mưu, trình Thủ tướng Chính phủ thành lập Ban Chỉ đạo của Chính phủ về tổng

quyền địa phương 02 cấp; (5) Văn bản số 49/CV-BCĐTKNQ18 ngày 04/5/2025 của Ban Chỉ đạo của Chính phủ về tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW về việc thực hiện phân quyền, phân cấp theo quy định của Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức Chính quyền địa phương và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; (6) Văn bản số 03/CV-BCĐ ngày 15/4/2025 của Ban Chỉ đạo sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp về việc định hướng một số nhiệm vụ sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; về tổ chức bộ máy, cán bộ công chức viên chức khi thực hiện sắp xếp; (7) Văn bản số 68/CV-BCĐ ngày 28/5/2025 của Ban Chỉ đạo sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp về việc định hướng sắp xếp, tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập ở địa phương khi thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; (8) Quyết định số 608/QĐ-TTg ngày 15/3/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai các nhiệm vụ, giải pháp về đẩy mạnh phân quyền, phân cấp theo quy định tại Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương; (9) Quyết định số 758/QĐ-TTg ngày 14/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; (10) Quyết định số 759/QĐ-TTg ngày 14/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; (11) Văn bản số 09/CV-BCĐ ngày 30/5/2025 của Ban Chỉ đạo sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp của Chính phủ về việc định hướng tạm thời bố trí biên chế khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; (12) Văn bản số 10/CV-BCĐ ngày 03/6/2025 của Ban Chỉ đạo sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp của Chính phủ về việc định hướng tạm thời bố trí biên chế khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

kết việc thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW (sau đây gọi tắt là Ban Chỉ đạo của Chính phủ) để tập trung thực hiện sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ. Theo đó:

+ Trên cơ sở Kết luận số 09-KL/BCĐ ngày 24/11/2024 của Ban Chỉ đạo Trung ương, ngày 30/11/2024, Bộ Nội vụ đã tham mưu Ban Chỉ đạo của Chính phủ ban hành Thông báo kết luận số 134/TB-BCĐTKNQ18 ngày 03/12/2024 để tập trung chỉ đạo thống nhất việc triển khai sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ theo định hướng của Ban Chỉ đạo Trung ương. Trên cơ sở nội dung gợi ý, định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy theo yêu cầu của Ban Chỉ đạo Trung ương, Bộ Nội vụ tiếp tục tham mưu Ban Chỉ đạo của Chính phủ ban hành Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 06/12/2024 về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ, giao trách nhiệm cụ thể cho các bộ, ngành, cơ quan liên quan triển khai thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm, bảo đảm theo đúng kế hoạch, tiến độ, đáp ứng yêu cầu của Ban Chỉ đạo Trung ương và Ban Chỉ đạo của Chính phủ. Ban Chỉ đạo của Chính phủ đã tổ chức 11 phiên họp để thảo luận, cho ý kiến về các nội dung thuộc thẩm quyền.

+ Bộ Nội vụ đã chủ động tham mưu, phối hợp với các bộ, ngành, cơ quan liên quan và thường xuyên theo dõi, đôn đốc để triển khai các nhiệm vụ tại Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18, bảo đảm tiến độ đề ra. Theo Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18, thực hiện phân công của Thủ tướng Chính phủ - Trưởng Ban Chỉ đạo, các đồng chí Phó Thủ tướng Chính phủ đã chủ trì, trực tiếp chỉ đạo các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện nhiệm vụ sáp nhập, hợp nhất và tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy; đồng thời, chỉ đạo sắp xếp, cơ cấu lại tổ chức bên trong của các bộ, ngành, cơ quan theo nội dung định hướng của Ban Chỉ đạo Trung ương, Ban Chỉ đạo của Chính phủ. Các bộ, ngành, cơ quan, địa phương đã thành lập Ban Chỉ đạo để chỉ đạo tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW, đề xuất phương án sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy theo yêu cầu định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Ban Chỉ đạo Trung ương, Ban Chỉ đạo của Chính phủ; các bộ, ngành, cơ quan thuộc diện sáp nhập, hợp nhất đã thành lập Ban Chỉ đạo chung để chỉ đạo việc xây dựng Đề án hợp nhất, đề xuất phương án sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của bộ, ngành mới theo yêu cầu của Ban Chỉ đạo của Chính phủ. Trong quá trình đó, Bộ Nội vụ đã chủ động, tích cực tham gia và phối hợp, hướng dẫn các bộ, ngành để thực hiện theo đúng yêu cầu, chỉ đạo của Trung ương và Chính phủ.

2. Kết quả đạt được

2.1. Về hoàn thiện thể chế

Bộ Nội vụ đã phối hợp với các bộ, ngành, cơ quan liên quan tham mưu cấp có thẩm quyền hoàn thiện thể chế về tổ chức bộ máy, đơn vị sự nghiệp công lập, tinh giản biên chế, đáp ứng yêu cầu về sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy gắn với cơ cấu lại, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động. Công tác xây dựng, hoàn thiện thể chế đã hoàn thành các mục tiêu,

nhiệm vụ đề ra trong Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước, Kế hoạch cải cách hành chính của Bộ Nội vụ giai đoạn 2021-2025. Cụ thể là:

a) Luật, Nghị quyết của Quốc hội

- Bộ Nội vụ đã tham mưu Chính phủ trình Quốc hội xem xét, thông qua Luật Tổ chức Chính phủ (sửa đổi) và Luật Tổ chức chính quyền địa phương (sửa đổi) tại Kỳ họp bất thường lần thứ 9, Quốc hội Khóa XV. Theo đó, tại hai Luật đã hoàn thiện các nội dung mang tính nguyên tắc về phân định thẩm quyền, phân quyền, phân cấp, ủy quyền giữa Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với chính quyền địa phương; làm cơ sở để các cơ quan, đơn vị trong hệ thống chính trị rà soát lại thẩm quyền đang quy định tại văn bản quy phạm pháp luật, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước, thực hiện cuộc cách mạng về sắp xếp tổ chức bộ máy Nhà nước theo hướng tinh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả. Đây cũng là Luật gốc để các bộ, ngành làm căn cứ rà soát, hoàn thiện quy định pháp luật chuyên ngành, bảo đảm phù hợp với nguyên tắc, quy định tại Luật và yêu cầu đổi mới tư duy xây dựng pháp luật. Ngoài ra, để kịp thời triển khai các nội dung của Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương và kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong các quy định pháp luật hiện hành về phân quyền, phân cấp, Bộ Nội vụ đã tham mưu, trình Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 608/QĐ-TTg ngày 15/3/2025 ban hành Kế hoạch triển khai các nhiệm vụ, giải pháp về đẩy mạnh phân quyền, phân cấp theo quy định tại Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

- Bộ Nội vụ đã tham mưu Chính phủ trình Quốc hội xem xét, thông qua các nghị quyết về cơ cấu tổ chức của Chính phủ và nghị quyết về cơ cấu số lượng thành viên Chính phủ nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV²⁰², qua đó kiện toàn cơ cấu tổ chức Chính phủ theo chủ trương của Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương Đảng.

b) Nghị định của Chính phủ

- Bộ Nội vụ đã chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, cơ quan liên quan xây dựng các nghị định quy định về tổ chức bộ máy, đơn vị sự nghiệp công lập, quản lý biên chế và tình giản biên chế, chế độ, chính sách khi thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy để kịp thời thể chế hóa, tổ chức triển khai thi hành chủ trương của Đảng và Nhà nước, quy định tại Luật Tổ chức Chính phủ. Theo đó, giai đoạn 2021-2025, Bộ Nội vụ đã tham mưu, trình Chính phủ ban hành 04 Nghị định liên quan

²⁰² Gồm: (1) Nghị quyết số 08/2021/QH15 ngày 23/7/2021 của Quốc hội khóa XV về cơ cấu tổ chức của Chính phủ nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV; (2) Nghị quyết số 20/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội khóa XV về cơ cấu số lượng thành viên Chính phủ nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV; (3) Nghị quyết số 176/2025/QH15 ngày 18/02/2025 của Quốc hội khóa XV về cơ cấu tổ chức của Chính phủ nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV; (4) Nghị quyết số 177/2025/QH15 ngày 18/02/2025 của Quốc hội khóa XV về cơ cấu số lượng thành viên Chính phủ nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV.

đến tổ chức bộ máy²⁰³, 02 Nghị định về chính sách tinh giản biên chế²⁰⁴, 02 Nghị định về chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị²⁰⁵.

- Bộ Nội vụ đã có ý kiến thẩm định và Chính phủ đã ban hành các Nghị định quy định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ. Cụ thể là:

+ Giai đoạn từ năm 2021 đến tháng 11/2024, thực hiện chủ trương tại Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW, Chính phủ đã ban hành 27/27 nghị định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ²⁰⁶.

+ Giai đoạn từ tháng 11/2024 đến tháng 6/2025, trên cơ sở Kết luận số 121-KL/TW ngày 24/01/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII²⁰⁷, Chính phủ đã ban hành 24/22²⁰⁸ Nghị định quy định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.

- Bộ Nội vụ tiếp tục chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương, cơ quan liên quan hoàn thiện, trình Chính phủ ban hành các Nghị định liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy, quản lý biên chế và tinh giản biên chế, qua đó thể chế hóa các chủ trương, quy định của Đảng và Nhà nước, góp phần thực hiện hiệu quả cuộc cách mạng tinh gọn tổ chức bộ máy gắn với tinh giản biên chế, cơ cấu lại và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức. Theo đó:

+ Bộ Nội vụ đã chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, cơ quan liên quan xây dựng dự thảo Nghị định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ²⁰⁹ để kịp thời thể chế hóa, tổ chức triển khai thi

²⁰³ Gồm: (1) Nghị định số 83/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 101/2020/NĐ-CP ngày 28/8/2020 của Chính phủ; Nghị định số 10/2016/NĐ-CP ngày 01/02/2016 của Chính phủ quy định về cơ quan thuộc Chính phủ đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 47/2019/NĐ-CP ngày 05/6/2019 của Chính phủ và Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập; (2) Nghị định số 84/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ về thí điểm phân cấp quản lý nhà nước một số lĩnh vực cho chính quyền Thành phố Hồ Chí Minh; (3) Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương; (4) Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

²⁰⁴ Gồm: (1) Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023 của Chính phủ quy định về tinh giản biên chế; (2) Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ quy định về tinh giản biên chế.

²⁰⁵ Gồm: (1) Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ về chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và lực lượng vũ trang trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị; (2) Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 178/2024/NĐ-CP.

²⁰⁶ 03 bộ, ngành đề xuất tiếp tục thực hiện theo Nghị định cũ, gồm: Bộ Công an, Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp, Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

²⁰⁷ Kết luận số 121-KL/TW ngày 24/01/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW.

²⁰⁸ Bộ Tài chính có 02 Nghị định; Bộ Dân tộc – Tôn giáo có 02 Nghị định.

²⁰⁹ Thay thế Nghị định số 123/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 92/2017/NĐ-CP, Nghị định số 101/2020/NĐ-CP và Nghị định số 83/2024/NĐ-CP.

hành Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025. Trên cơ sở ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, Bộ Nội vụ có Tờ trình số 900/TTr-BNV ngày 01/4/2025 trình Chính phủ theo quy định. Ngày 15/4/2025, Văn phòng Chính phủ có Thông báo số 180/TB-VPCP về kết luận của Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ Nguyễn Hòa Bình tại cuộc họp về dự thảo Nghị định. Theo đó, Bộ Nội vụ đã phối hợp với các bộ, cơ quan có liên quan nghiên cứu quy định về số lượng cấp phó của người đứng đầu cơ quan tổ chức, đơn vị, báo cáo Bộ Chính trị theo quy định; đồng thời hoàn thiện dự thảo Nghị định, trình Chính phủ theo quy định (Tờ trình số 4631/TTr-BNV ngày 02/7/2025).

+ Bộ Nội vụ đã nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Nghị định số 62/2020/NĐ-CP²¹⁰, Nghị định số 106/2020/NĐ-CP²¹¹ theo lộ trình sửa đổi, bổ sung Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Cán bộ, công chức, Luật Viên chức theo đúng yêu cầu tại điểm 2.2 khoản 2 mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 10/7/2023 của Chính phủ²¹²; bảo đảm đồng bộ với việc tổ chức triển khai thực hiện Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức (sửa đổi). Theo đó, Bộ Nội vụ đã xây dựng dự thảo Nghị định về quản lý, sử dụng biên chế công chức để thay thế Nghị định số 62/2020/NĐ-CP, gửi Bộ Tư pháp thẩm định. Trên cơ sở ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, Bộ Nội vụ đã tiếp thu, hoàn thiện Nghị định để trình Chính phủ (Tờ trình số 4786/TTr-BNV ngày 07/7/2025).

c) Về Nghị quyết của Chính phủ

Giai đoạn 2021-2025, gắn với việc đổi mới cơ cấu tổ chức bộ máy, Bộ Nội vụ đã tham mưu, trình Chính phủ ban hành 04 Nghị quyết. Cụ thể là:

- Thực hiện Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 20/5/2021 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, trên cơ sở đề xuất của bộ, ngành, địa phương, Bộ Nội vụ đã tham mưu Chính phủ ban hành Nghị quyết số 04/NQ-CP ngày 10/01/2022 về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước; trong đó nhấn mạnh các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp để đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước giữa Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành và chính quyền địa phương; đồng thời quy định các văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới để thực hiện phân cấp, phân quyền (gồm sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới 30 Luật, một số Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, 23 Nghị định của Chính phủ, 03 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và 09 Thông tư của Bộ trưởng).

- Để tiếp tục hoàn thiện chính sách, pháp luật về đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp

²¹⁰ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức.

²¹¹ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập.

²¹² Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 10/7/2023 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Kết luận số 50-KL/TW ngày 28/02/2023 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW.

công lập, trên cơ sở Nghị quyết số 1157/NQ-UBTVQH ngày 28/8/2024²¹³ của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Bộ Nội vụ đã tham mưu Chính phủ ban hành Nghị quyết số 255/NQ-CP ngày 31/12/2024²¹⁴. Tại nghị quyết này đã xác định cụ thể các nhiệm vụ, danh mục văn bản cần rà soát, nghiên cứu, đề xuất sửa đổi, bổ sung, ban hành mới trong thời gian tới để hoàn thiện chính sách, pháp luật về đơn vị sự nghiệp công lập, làm cơ sở cho các bộ, ngành triển khai thực hiện.

- Bộ Nội vụ đã tham mưu, trình Chính phủ ban hành Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 21/3/2025 về giải thể Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp để thực hiện chủ trương của Ban Chỉ đạo Trung ương về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW trong việc sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy.

- Bộ Nội vụ đã tham mưu, trình Chính phủ ban hành Nghị quyết số 190/NQ-CP ngày 26/6/2025 về con dấu của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; qua đó tạo thuận lợi cho việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan chuyên môn khi tổ chức mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.

d) Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

Giai đoạn 2021-2025, gắn với việc đổi mới cơ cấu tổ chức bộ máy, đổi mới phương thức quản lý biên chế, Bộ Nội vụ đã tham mưu, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành 06 quyết định, gồm: 01 quyết định giải thể Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia²¹⁵; 01 quyết định về thí điểm thành lập Đội Quản lý trật tự xây dựng đô thị trực thuộc Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã tại thành phố Hà Nội²¹⁶; 01 quyết định về thành lập, tổ chức và hoạt động của tổ chức phối hợp liên ngành²¹⁷; 03 quyết định về thực hiện các Kết luận, Quy định của Bộ Chính trị về quản lý biên chế của hệ thống chính trị²¹⁸. Qua đó, đã thực hiện sắp xếp, tinh gọn

²¹³ Nghị quyết số 1157/NQ-UBTVQH ngày 28/8/2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giám sát chuyên đề về việc thực hiện chính sách, pháp luật về đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập giai đoạn 2018-2023.

²¹⁴ Nghị quyết số 255/NQ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 1157/NQ-UBTVQH15 ngày 28/8/2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

²¹⁵ Quyết định số 16/2025/QĐ-TTg ngày 16/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giải thể Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia.

²¹⁶ Quyết định số 21/2023/QĐ-TTg ngày 10/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 4 Quyết định số 26/2018/QĐ-TTg ngày 22/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ thí điểm thành lập Đội Quản lý trật tự xây dựng đô thị trực thuộc Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã tại thành phố Hà Nội.

²¹⁷ Quyết định số 23/2023/QĐ-TTg ngày 18/9/2023 của Thủ tướng Chính phủ về thành lập, tổ chức và hoạt động của tổ chức phối hợp liên ngành.

²¹⁸ Gồm: (1) Quyết định số 1575/QĐ-TTg ngày 22/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt biên chế công chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước của các cơ quan hành chính nhà nước và biên chế của các Hội có tính chất đặc thù hoạt động trong phạm vi cả nước năm 2022; (2) Quyết định số 1046/QĐ-TTg ngày 06/9/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Kết luận số 28-KL/TW ngày 21/02/2022 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; Kết luận số 40-KL/TW ngày 18/7/2022 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả công tác quản lý biên chế của hệ thống chính trị giai đoạn 2022-2026 và Quy định số 70-QĐ/TW ngày 18/7/2022 của Bộ Chính trị về quản lý biên chế của hệ thống chính trị; (3) Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 18/10/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt biên chế công chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước của các cơ quan, tổ chức hành chính Nhà nước thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải là đơn vị sự nghiệp công lập, biên chế cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, biên chế hội quân chúng được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở Trung ương giai đoạn 2022-2026.

tổ chức bộ máy gắn với tinh giản biên chế, cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đáp ứng yêu cầu quản lý nước.

đ) Thông tư của Bộ trưởng

Giai đoạn 2021-2025, Bộ Nội vụ đã chủ động xây dựng, phối hợp với các bộ, ngành ban hành đầy đủ các thông tư theo kế hoạch để hướng dẫn xây dựng vị trí việc làm và thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị. Cụ thể là:

- Bộ trưởng Bộ Nội vụ đã ban hành 02 thông tư hướng dẫn vị trí việc làm công chức lãnh đạo, quản lý; nghiệp vụ chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong cơ quan, tổ chức hành chính và vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong đơn vị sự nghiệp²¹⁹. Đồng thời, Bộ Nội vụ đã có hướng dẫn, tham gia ý kiến, đôn đốc các bộ, ngành ban hành đầy đủ 20 thông tư của 20 bộ, ngành hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành, 17 thông tư của 15 bộ, ngành²²⁰ hướng dẫn về vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý và chức danh nghề nghiệp chuyên ngành và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong đơn vị sự nghiệp công lập.

- Bộ trưởng Bộ Nội vụ đã ban hành 02 thông tư hướng dẫn thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị²²¹.

2.2. Về sắp xếp tổ chức bộ máy hành chính

Trong nhiệm kỳ 2021-2025, việc sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy tiếp tục là một nhiệm vụ trọng tâm, được chú trọng ở tất cả các cấp, các ngành. Quá trình tổ chức triển khai sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy đã được thực hiện quyết liệt, đồng bộ từ trung ương đến địa phương; đạt được nhiều kết quả tích cực. Tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp tiếp tục được kiện toàn, số lượng bộ, cơ quan ngang bộ đã giảm đáng kể, đồng thời đẩy mạnh sắp xếp cơ cấu tổ chức bên trong, giảm cấp trung gian, giảm số đầu mối đơn vị trực thuộc. Cụ thể là:

a) Về cơ cấu Chính phủ

- Đối với nhiệm kỳ Chính phủ khóa XV (2021-2026), giai đoạn đầu nhiệm kỳ (giai đoạn 2021-2024), trên cơ sở kết quả đánh giá cơ cấu tổ chức Chính phủ khóa XIV, Bộ Nội vụ đã tham mưu, trình Chính phủ trình cấp có thẩm quyền đề án cơ cấu tổ chức Chính phủ khóa XV. Theo đó, cấp có thẩm quyền đã xem xét

²¹⁹ Gồm: (1) Thông tư số 12/2022/TT-BNV ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về vị trí việc làm công chức lãnh đạo, quản lý; nghiệp vụ chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong cơ quan, tổ chức hành chính và vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập; (2) Thông tư số 06/2024/TT-BNV ngày 28/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2022/TT-BNV.

²²⁰ Riêng Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành 03 Thông tư.

²²¹ Gồm: (1) Thông tư số 01/2025/TT-BNV ngày 17/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị; (2) Thông tư số 002/2025/TT-BNV ngày 04/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2025/TT-BNV.

và quyết định giữ ổn định như nhiệm kỳ trước để thực hiện tổng kết, đánh giá và nghiên cứu đổi mới tổ chức và hoạt động của Chính phủ theo lộ trình.

- Từ tháng 03/2025, thực hiện Kết luận số 121-KL/TW, tổ chức bộ máy của Chính phủ khóa XV (nhiệm kỳ 2021-2026) được sắp xếp, tinh gọn còn 14 bộ, 03 cơ quan ngang bộ (giảm 05 bộ, cơ quan ngang bộ, tương ứng giảm 22,7%)²²²; 05 cơ quan thuộc Chính phủ (giảm 03 cơ quan thuộc Chính phủ, tương ứng giảm 37,5%)²²³.

b) Về đầu mối tổ chức bên trong các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

- Giai đoạn từ tháng 10/2017 đến tháng 11/2024

Thực hiện chủ trương tại Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW, 27/27 nghị định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, ngành đã được Chính phủ ban hành. Kết quả giai đoạn này cụ thể như sau:

+ Giảm 17 tổng cục và tổ chức tương đương, giảm 10 cục, giảm 144 vụ/ban, giảm 22 đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ cấu tổ chức của bộ, ngành và giảm 108 phòng trong vụ.

+ Các tổ chức được tổ chức theo ngành dọc từ trung ương đến địa phương (như: thuế, hải quan, kho bạc nhà nước, bảo hiểm xã hội, quản lý thị trường, thống kê, thi hành án dân sự,...) đã được tổ chức sắp xếp quản lý theo khu vực liên tỉnh, liên huyện²²⁴.

- Giai đoạn từ tháng 11/2024 đến tháng 05/2025

Các bộ, ngành đã thực hiện sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy bên trong, giảm cấp trung gian theo đúng chủ trương, định hướng của Bộ Chính trị, Ban Chỉ đạo Trung ương, Ban Chỉ đạo của Chính phủ. Kết quả đã giảm mạnh số lượng đầu mối trực thuộc, giảm cấp trung gian; đáp ứng mục tiêu tinh gọn tổ chức bộ máy. Kết quả cụ thể là²²⁵:

+ Giảm 13/13 tổng cục và tổ chức tương đương (tương ứng giảm 100%).

²²² Gồm: (1) Bộ Quốc phòng; (2) Bộ Công an; (3) Bộ Ngoại giao; (4) Bộ Nội vụ; (5) Bộ Tư pháp; (6) Bộ Tài chính; (7) Bộ Công Thương; (8) Bộ Nông nghiệp và Môi trường; (9) Bộ Xây dựng; (10) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; (11) Bộ Khoa học và Công nghệ; (12) Bộ Giáo dục và Đào tạo; (13) Bộ Y tế; (14) Bộ Dân tộc và Tôn giáo; (15) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; (16) Thanh tra Chính phủ; (17) Văn phòng Chính phủ.

²²³ Gồm: (1) Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam; (2) Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam; (3) Đài Truyền hình Việt Nam; (4) Đài Tiếng nói Việt Nam; (5) Thông tấn xã Việt Nam

²²⁴ Theo Báo cáo số 1403-BC/BCSĐCP ngày 05/12/2022 của Ban cán sự đảng Chính phủ: (1) Kho bạc Nhà nước giảm 1.535 đơn vị (130 phòng, 30 Kho bạc Nhà nước cấp huyện, 43 Phòng Giao dịch thuộc Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh, 1.332 bộ phận nghiệp vụ thuộc Kho bạc Nhà nước cấp huyện); (2) Tổng cục Hải quan giảm 226 đơn vị (16 chi cục, 210 tổ, đội); (3) Tổng cục Thuế đã giảm 2.512 đơn vị (85 phòng, 296 Chi cục, 2.131 tổ, đội); (4) Tổng cục Thống kê giảm 255 đơn vị phòng, chi cục; (5) Tổng cục Quản lý thị trường thực hiện giảm 19 cục cấp tỉnh và tinh gọn số đội cấp huyện còn 305 đội.

²²⁵ Chưa bao gồm kết quả sắp xếp tổ chức bên trong của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng theo quy định của Bộ Chính trị.

- + Giảm 509²²⁶ cục và tổ chức tương đương (tương ứng giảm 76,2%).
- + Giảm 232²²⁷ vụ và tổ chức tương đương (tương ứng giảm 57,4%).
- + Giảm 3.377²²⁸ chi cục và tương đương chi cục (tương ứng giảm 93,8%).
- + Giảm 205 đơn vị sự nghiệp công lập (trong đó, sắp xếp giảm 81/204 đơn vị sự nghiệp công lập trong cơ cấu tổ chức tại Nghị định của Chính phủ, tương ứng giảm 39,7%).

c) Về sắp xếp, kiện toàn cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện

- Giai đoạn từ tháng 10/2017 đến tháng 11/2024

Thực hiện quy định tại Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, 19/19 bộ, cơ quan ngang bộ đã ban hành thông tư hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện. Theo đó, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, số lượng cấp phó thuộc sở, phòng theo hướng tinh gọn, giảm cấp trung gian, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, đáp ứng tiêu chí thành lập tổ chức, số lượng cấp phó theo quy định của Chính phủ. Kết quả đã sắp xếp giảm 07 sở và 06 tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; giảm 2.572 tổ chức cấp phòng (phòng, chi cục thuộc sở và phòng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện).

- Giai đoạn từ tháng 11/2024 đến tháng 6/2025

Để bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất, liên thông trong quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực từ Trung ương đến địa phương; đồng thời, thực hiện sắp xếp giảm đầu mối bên trong gắn với giảm biên chế, cơ cấu lại và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức, Bộ Nội vụ đã tham mưu Ban Chỉ đạo của Chính phủ có 08 Văn bản định hướng một số nội dung về sắp xếp tổ chức các cơ quan chuyên môn ở địa phương²²⁹ và tham mưu Chính phủ ban hành các Nghị

²²⁶ Gồm: Giảm 50 cục và tương đương thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, giảm 459 cục và tương đương thuộc tổng cục.

²²⁷ Gồm: Giảm 134 vụ và tương đương thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, giảm 98 vụ và tương đương thuộc tổng cục.

²²⁸ Số liệu cập nhật khi thực hiện theo phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh. Theo đó, sau khi sắp xếp dự kiến còn 225 chi cục, gồm: 34 Chi cục Thuế khu vực; 20 Chi cục Hải quan khu vực; 20 Kho bạc Nhà nước khu vực; 15 Dự trữ nhà nước khu vực; 34 Chi cục Thống kê cấp tỉnh; 34 cơ quan thi hành án cấp tỉnh; 34 Chi cục Quản lý thị trường thuộc Sở Công Thương; 34 Bảo hiểm xã hội khu vực.

²²⁹ Gồm: (1) Văn bản số 24/CV-BCĐTKNQ18 ngày 18/12/2024 của Ban Chỉ đạo của Chính phủ về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW về việc định hướng, gợi ý một số nội dung về sắp xếp tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện; (2) Văn bản số 05/CV-BCĐTKNQ18 ngày 12/01/2025 của Ban Chỉ đạo của Chính phủ về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW về việc bổ sung, hoàn thiện phương án sắp xếp tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện; (3) Văn bản số 06/CV-BCĐTKNQ18 ngày 12/01/2025 của Ban Chỉ đạo của Chính phủ về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW về việc bổ sung, hoàn thiện

định quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn ở địa phương, làm cơ sở cho các địa phương triển khai thực hiện thống nhất.

Trên cơ sở đó, các địa phương hoàn thiện phương án sắp xếp tổ chức các cơ quan chuyên môn ở địa phương, bảo đảm tương đồng với việc sắp xếp các bộ, ngành ở Trung ương. Theo đó, thực hiện Nghị định số 45/2025/NĐ-CP, tính đến thời điểm ngày 10/3/2025 (trước khi thực hiện sáp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh, không tổ chức cấp huyện, sáp nhập cấp xã và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp), các địa phương đã giảm 343 cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (tương ứng giảm 29,1%), giảm 1.454 cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện (tương ứng giảm 17,5%).

Khi thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp từ ngày 01/7/2025, thực hiện theo Nghị định số 150/2025/NĐ-CP, các địa phương dự kiến sẽ tiếp tục giảm 366 cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (tương ứng giảm 44% so với trước khi sáp nhập đơn vị hành chính); giảm 100% cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện và thành lập các phòng thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định.

2.3. Về sắp xếp, đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập

a) Về sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp công lập

Việc sắp xếp đơn vị sự nghiệp công lập được các bộ, ngành, địa phương thực hiện theo chủ trương, nhiệm vụ, giải pháp tại Nghị quyết số 19-NQ/TW. Tính đến thời điểm 31/12/2023, tổng số lượng đơn vị sự nghiệp công lập của các bộ, ngành, địa phương là 47.596 đơn vị, giảm 846 đơn vị, tương ứng giảm 1,75% so với năm 2021. Giai đoạn 2015-2023, các bộ, ngành, địa phương đã giảm 8.295 đơn vị sự nghiệp công lập, tương ứng giảm 14,8% (trong đó: bộ, ngành giảm 146 đơn vị; địa phương giảm 8.149 đơn vị)²³⁰.

b) Về chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần, loại hình doanh nghiệp khác

phương án sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; (4) Văn bản số 32/CV-BCĐTKNQ18 ngày 12/01/2025 của Ban Chỉ đạo của Chính phủ về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW về việc bổ sung, hoàn thiện phương án sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; (5) Văn bản số 35/CV-BCĐTKNQ18 ngày 23/01/2025 của Ban Chỉ đạo của Chính phủ về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW về việc hoàn thiện phương án sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy; (6) Văn bản số 68/CV-BCĐ ngày 28/5/2025 của Ban Chỉ đạo sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp của Chính phủ về việc định hướng, sắp xếp, tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập ở địa phương khi thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; (7) Văn bản số 09/CV-BCĐ ngày 30/5/2025 của Ban Chỉ đạo sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp của Chính phủ về việc định hướng tạm thời bố trí biên chế khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; (8) Văn bản số 10/CV-BCĐ ngày 03/6/2025 của Ban Chỉ đạo sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp của Chính phủ về việc định hướng tạm thời bố trí biên chế khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

²³⁰ Số liệu tại Báo cáo số 124/BC-CP ngày 01/4/2024 của Chính phủ về việc thực hiện chính sách, pháp luật về đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập giai đoạn 2018-2023.

Việc chuyển các đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần đã thu được một số kết quả đáng kể như: thu hút thêm nguồn lực xã hội trong việc cung cấp dịch vụ công; bố trí và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực theo hướng cơ cấu lại, nâng cao chất lượng đội ngũ viên chức theo vị trí việc làm, đổi mới quản trị và nâng cao hiệu quả hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập sau chuyển đổi; nâng cao thu nhập cho người làm việc tại đơn vị. Tuy nhiên, việc chuyển đổi này còn chậm, nhiều đơn vị sự nghiệp công lập có quy mô rất nhỏ, tài sản không đáng kể, giá trị thương hiệu hầu như không có (nhiều đơn vị có giá trị chỉ khoảng 1 tỷ đồng) làm cho ngân sách thu được sau chuyển đổi không đáng kể.

Cụ thể, theo báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, giai đoạn 2021-2023 có 02 bộ, ngành và 31 địa phương đã rà soát, xây dựng Danh mục đề xuất Thủ tướng Chính phủ phê duyệt 76 đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần giai đoạn 2021-2025; tính trung bình, mỗi địa phương đề xuất chuyển đổi 1-2 đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần.

c) Về thực hiện xã hội hóa dịch vụ sự nghiệp công

Việc triển khai chính sách xã hội hóa trong các lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch, giáo dục và đào tạo, y tế... đã từng bước khai thác, phát huy hiệu quả; nguồn lực xã hội hóa đã đóng góp tích cực vào nâng cao chất lượng chất lượng dịch vụ, tạo sự cạnh tranh, thúc đẩy nâng cao chất lượng đối với các đơn vị sự nghiệp công lập, góp phần bảo đảm an sinh xã hội; đồng thời, từng bước đáp ứng được nhu cầu sử dụng dịch vụ chất lượng cao của một bộ phận dân cư và góp phần giảm áp lực, sự quá tải trong cung cấp dịch vụ sự nghiệp công của các đơn vị sự nghiệp công lập. Tuy nhiên, việc triển khai chính sách xã hội hóa trong các lĩnh vực sự nghiệp công còn chậm do việc ban hành các văn bản hướng dẫn triển khai thực hiện cụ thể của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực và các địa phương chưa đầy đủ, đồng bộ và theo kịp với tình hình phát triển, gây khó khăn, vướng mắc nhiều nhất chủ yếu liên quan đến vấn đề tài chính, đất đai.

Cụ thể, tính đến 31/12/2023, có 36.615 đơn vị ngoài công lập cung ứng dịch vụ sự nghiệp công, tăng 24.876 đơn vị, tương ứng tăng gần gấp đôi so với năm 2015 và tăng 7.818 đơn vị so với năm 2021; trong đó tập trung vào lĩnh vực giáo dục và đào tạo (5.131 đơn vị), y tế (29.939 đơn vị), sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác (1.242 đơn vị).

d) Về nâng cao năng lực quản trị của đơn vị sự nghiệp công lập

Các bộ, ngành, địa phương tiếp tục chỉ đạo đổi mới phương thức quản lý, nâng cao năng lực quản trị của các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý, đồng thời tổ chức rà soát, sắp xếp lại cơ cấu tổ chức bên trong của đơn vị sự nghiệp công lập theo hướng tinh gọn đầu mối. Kết quả giai đoạn 2015-2021, số lượng cơ cấu tổ chức bên trong của các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ, ngành, địa phương là 57.884 tổ chức, giảm 7.683 tổ chức, tương ứng giảm 11,7% so với năm 2015 (65.567 tổ chức). Bên cạnh đó, để nâng cao năng lực quản trị của các cơ sở giáo dục đại học, trên 90% cơ sở giáo dục đại học công lập đã thành lập Hội đồng trường. Các kết quả này tiếp tục được kế thừa và mở rộng trong giai đoạn 2021-2025.

đ) Về thực hiện cơ chế tự chủ đối với đơn vị sự nghiệp công lập, trọng tâm là tự chủ tài chính

Việc thực hiện cơ chế tự chủ đối với đơn vị sự nghiệp công lập, trọng tâm là tự chủ tài chính bước đầu đạt được những kết quả tích cực. Giai đoạn 2015-2021, tính đến ngày 31/12/2021, trong tổng số 48.442 đơn vị sự nghiệp công lập, có: 3.139 đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên trở lên (266 đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư và 2.873 đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên), tương ứng 6,5% tổng số đơn vị sự nghiệp công lập của bộ, ngành, địa phương (trong đó: bộ, ngành: 370/1.113 đơn vị, tương ứng tỷ lệ 33,2%; địa phương: 2.769/47.329 đơn vị, tương ứng tỷ lệ 5,9%). Giai đoạn 2022-2023, tính đến ngày 31/12/2023, trong tổng số 47.596 đơn vị sự nghiệp công lập, có 3.366 đơn vị tự chủ (450 đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, 2.916 đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên), tương ứng tỷ lệ 7,1% tổng số đơn vị sự nghiệp công lập của cơ quan ở trung ương, địa phương (trong đó: bộ, ngành: 396/1.113 đơn vị, tương ứng tỷ lệ 36%; địa phương: 2.970/47.329 đơn vị, tương ứng tỷ lệ 6,3%); tăng 227 đơn vị tự chủ so với năm 2021 và tăng 1.331 đơn vị tự chủ so với năm 2015.

Việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đã giúp các đơn vị sự nghiệp công lập chủ động sử dụng các nguồn lực tài chính cho các hoạt động chuyên môn, bố trí hợp lý các khoản chi trong dự toán ngân sách được giao, áp dụng các biện pháp thực hành tiết kiệm, chống lãng phí để có nguồn chi thu nhập tăng thêm cho viên chức, thu hút nhân tài, lao động giỏi làm việc, trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp để tái đầu tư, phát triển đơn vị, tăng nguồn thu của đơn vị so với giai đoạn trước khi tự chủ, từ đó từng bước giảm gánh nặng cho ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, việc chuyển các đơn vị sự nghiệp công lập sang cơ chế tự chủ (tự bảo đảm chi thường xuyên, tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư) còn hạn chế, tiến độ chậm; mức độ tự chủ trong các lĩnh vực dịch vụ sự nghiệp công không đồng đều, thường chỉ tập trung ở một số lĩnh vực sự nghiệp kinh tế dễ thu lợi nhuận và tập trung ở các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội phát triển. Kết quả thực hiện tự chủ chậm ảnh hưởng trực tiếp đến việc chuyển số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước sang hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập.

2.4. Về sắp xếp các tổ chức phối hợp liên ngành

Thực hiện chủ trương tại Nghị quyết số 18-NQ/TW, Bộ Nội vụ đã tham mưu Chính phủ chỉ đạo rà soát, đề xuất giải thể, cắt giảm các tổ chức phối hợp liên ngành đã hoàn thành nhiệm vụ, hoạt động không hiệu quả hoặc không hoạt động (vào các năm 2020, năm 2024). Theo kết quả rà soát, báo cáo của các bộ, cơ quan ngang bộ, đến thời điểm 15/3/2025 có tổng cộng 127 tổ chức đang hoạt động hoặc không còn hoạt động hoặc đang được đề xuất giải thể, giảm so với giai đoạn trước, gồm: 108 tổ chức do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập căn cứ theo Quyết định số 34/2007/QĐ-TTg²³¹ ngày 12/3/2007 và Quyết định số 23/2023/QĐ-

²³¹ Quyết định số 34/2007/QĐ-TTg ngày 12/3/2007 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của tổ chức phối hợp liên ngành.

TTg²³² ngày 18/9/2023 của Thủ tướng Chính phủ; 19 tổ chức phối hợp liên ngành được thành lập theo quy định của Luật, Pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Nghị quyết, Nghị định của Chính phủ.

Nhìn chung, các tổ chức phối hợp liên ngành được thành lập cơ bản rõ chức năng, nhiệm vụ, hình thức tổ chức, nguyên tắc tổ chức và hoạt động, đáp ứng điều kiện thành lập theo quy định. Thực tiễn tổ chức và hoạt động của các tổ chức phối hợp liên ngành thời gian qua đã tạo được cơ chế phối hợp đồng bộ giữa các bộ, ngành, cũng như thiết lập được sự chỉ đạo tập trung, trực tiếp của Thủ tướng Chính phủ để giải quyết kịp thời, hiệu quả những nhiệm vụ vượt quá thẩm quyền của một bộ, ngành và cần phải có sự phối hợp của các bộ, ngành. Cơ chế phối hợp liên ngành theo Quyết định số 34/2007/QĐ-TTg đã tạo điều kiện tập trung nguồn lực để giải quyết những vấn đề lớn và phức tạp đặt ra cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong quản lý, điều hành các lĩnh vực liên quan đến nhiệm vụ quản lý nhà nước của các bộ, ngành; nhất là đối với một số ngành, lĩnh vực có sự giao thoa về nhiệm vụ quản lý nhà nước. Việc tồn tại các tổ chức phối hợp liên ngành là vấn đề thực tế khách quan trong bối cảnh đất nước đang phát triển, cần có trong giai đoạn chuyển tiếp của quá trình xây dựng, hoàn thiện cơ cấu Chính phủ tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả theo yêu cầu của Nghị quyết số 27-NQ/TW²³³.

Bên cạnh đó, Bộ Nội vụ thường xuyên theo dõi, tham mưu Thủ tướng Chính phủ để chỉ đạo kiện toàn, tổ chức lại, giải thể các tổ chức phối hợp liên ngành do bộ, cơ quan ngang bộ đề xuất thành lập theo hướng giảm các tổ chức phối hợp liên ngành theo yêu cầu của Nghị quyết số 18-NQ/TW. Theo đó, năm 2024, trên cơ sở đề xuất của Bộ Nội vụ²³⁴, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo các bộ, ngành thực hiện trình tự, thủ tục giải thể theo quy định đối với 23 tổ chức phối hợp liên ngành đã hoàn thành nhiệm vụ, hoạt động không hiệu quả hoặc không hoạt động²³⁵. Năm 2025, trên cơ sở đề xuất của Bộ Nội vụ²³⁶, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo các bộ, ngành thực hiện trình tự, thủ tục giải thể theo quy định đối với 13 tổ chức phối hợp liên ngành; đề xuất kiện toàn, tổ chức lại hoặc giải thể 07 tổ chức phối hợp liên ngành khác²³⁷.

2.5. Về số lượng cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp phó

Bộ Nội vụ đã chủ động theo dõi, phối hợp với các bộ, ngành, cơ quan đề nắm bắt số lượng cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp phó; kịp thời đề xuất, báo cáo cấp có thẩm quyền để điều chỉnh quy định về số lượng cấp phó phù hợp với tình hình

²³² Quyết định số 23/2023/QĐ-TTg ngày 18/9/2023 của Thủ tướng Chính phủ về thành lập, tổ chức và hoạt động của tổ chức phối hợp liên ngành.

²³³ Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 Hội nghị Trung ương 6 khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới.

²³⁴ Báo cáo số 2943/BNV-TCBC ngày 27/5/2024 của Bộ Nội vụ về việc rà soát, kiện toàn tổ chức phối hợp liên ngành.

²³⁵ Văn bản số 7749/VPCP-TCCV ngày 22/10/2024 của Văn phòng Chính phủ về việc rà soát, sắp xếp, kiện toàn các tổ chức phối hợp liên ngành.

²³⁶ Báo cáo số 871/BNV-TCBC ngày 01/4/2025 của Bộ Nội vụ về việc rà soát, kiện toàn tổ chức phối hợp liên ngành.

²³⁷ Văn bản số 4118/VPCP-TCCV ngày 13/5/2025 của Văn phòng Chính phủ về việc rà soát, sắp xếp, kiện toàn các tổ chức phối hợp liên ngành.

thực tiễn. Trên cơ sở đó, các bộ, ngành địa phương xác định số lượng cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp phó, bảo đảm theo đúng quy định và đáp ứng yêu cầu công việc. Qua rà soát báo cáo của các bộ, ngành, giai đoạn 2021-2025:

- Các bộ, cơ quan ngang bộ đều có số lượng thứ trưởng ít hơn hoặc bằng số quy định.

- Số lượng lãnh đạo cấp phó của vụ, cục, tổng cục và tổ chức tương đương thuộc bộ, phòng, chi cục và tương đương (không bao gồm Bộ Quốc phòng, Bộ Công an) không vượt quá số được pháp luật quy định. Theo đó, giảm khoảng 788 lãnh đạo cấp tổng cục, cục, vụ, đơn vị sự nghiệp trong cơ cấu tổ chức.

- Số lượng lãnh đạo cấp phó của ban/vụ và tương đương, phòng thuộc ban/vụ trong các cơ quan thuộc Chính phủ không vượt quá số quy định.

2.6. Về quản lý biên chế

a) Về kết quả quản lý biên chế

Bộ Nội vụ tiếp tục thực hiện tốt vai trò là cơ quan đầu mối, chủ trì tham mưu giúp việc Chính phủ trong công tác quản lý biên chế thuộc khối Chính phủ quản lý. Theo đó, việc quản lý biên chế được thực hiện chặt chẽ, đúng quy định của Bộ Chính trị, Ban Chỉ đạo Trung ương về quản lý biên chế thống nhất của hệ thống chính trị; không vượt quá số được giao; đẩy mạnh tinh giản biên chế, gắn với cơ cấu lại, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức. Đặc biệt, giai đoạn 2022-2026 đã đẩy mạnh phân cấp để tăng tính chủ động của các bộ, ngành, địa phương trong quản lý biên chế, điều phối và sử dụng hiệu quả nguồn lực để thực hiện nhiệm vụ. Kết quả như sau:

Giai đoạn 2015-2021, Bộ Nội vụ đã chủ trì, tham mưu Chính phủ thực hiện quản lý biên chế và tinh giản biên chế chặt chẽ theo đúng chủ trương của Đảng, Nhà nước; theo đó, số biên chế công chức và biên chế viên chức đã giảm vượt chỉ tiêu Bộ Chính trị giao. Tính chung các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước của bộ, ngành, địa phương, giai đoạn 2015-2021, biên chế công chức giảm 10,01% (tương ứng 27.530 biên chế); biên chế viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước giảm 11,67% (tương ứng 236.366 biên chế). Trong đó, các bộ, ngành đã thực hiện giảm 10,01% biên chế công chức và 25,19% biên chế viên chức hưởng lương ngân sách (vượt mục tiêu đề ra theo Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết 19-NQ/TW).

	Năm 2015	Năm 2021	Tăng, giảm (+/-)	Tỷ lệ
Biên chế công chức	118.773	106.890	-11.883	-10,01%
Biên chế viên chức	159.696	119.475	-40.221	-25,19%
Tổng	278.469	226.365	-52.104	-18,71%

Giai đoạn 2022-2026, thực hiện Quy định số 70-QĐ/TW²³⁸, Chính phủ quản lý biên chế của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ. Căn cứ chủ trương, quy định của Đảng về quản lý biên chế giai đoạn 2022-2026 tại Quy

²³⁸ Quy định số 70-QĐ/TW ngày 18/7/2022 của Bộ Chính trị về quản lý biên chế của hệ thống chính trị.

định số 70-QĐ/TW, Quyết định số 73-QĐ/TW²³⁹ ngày 18/7/2022, đồng thời để thực hiện chủ trương đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, đối với biên chế công chức, Bộ Nội vụ đã tham mưu Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1259/QĐ-TTg²⁴⁰ phê duyệt biên chế công chức của bộ, ngành²⁴¹ giai đoạn 2022-2026, trong đó phê duyệt biên chế công chức cho các bộ, ngành theo cả giai đoạn 05 năm và giao quyền chủ động cho các bộ, ngành quyết định biên chế công chức hằng năm đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý, bảo đảm đến hết năm 2026 bằng số Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt²⁴². Đối với biên chế viên chức, căn cứ các quy định của Đảng và chủ trương đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý biên chế, thực hiện ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ tại Văn bản số 6185/VPCP-TCCV ngày 19/9/2022 của Văn phòng Chính phủ²⁴³, Bộ Nội vụ đã thẩm định biên chế sự nghiệp theo đề nghị của 29 bộ, ngành trong giai đoạn 2022-2026, bảo đảm đến hết năm 2026 tối đa bằng số Bộ Chính trị phê duyệt. Cụ thể:

- Biên chế công chức
 - + Năm 2022: Giữ ổn định biên chế công chức như năm 2021 (106.890 biên chế).
 - + Giai đoạn 2022-2026: Số biên chế công chức giao là 101.509 biên chế, giảm 5.381 biên chế, tương ứng giảm 5,03% so với số biên chế giao năm 2021, bằng số Bộ Chính trị đã phê duyệt.
- Biên chế viên chức
 - + Năm 2022: Số biên chế viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước đã thẩm định là 108.454 biên chế, giảm 11.021 biên chế, tương ứng giảm 9,22% so

²³⁹ Quyết định số 73-QĐ/TW ngày 18/7/2022 của Bộ Chính trị về biên chế của các bộ; cơ quan ngang bộ; cơ quan thuộc Chính phủ; tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập; cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài; các đơn vị sự nghiệp, hội quần chúng được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở Trung ương giai đoạn 2022-2026.

²⁴⁰ Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 18/10/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt biên chế công chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước của các cơ quan, tổ chức hành chính Nhà nước thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải là đơn vị sự nghiệp công lập, biên chế cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, biên chế hội quần chúng được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở Trung ương giai đoạn 2022-2026.

²⁴¹ Không bao gồm biên chế các cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài và biên chế hội quần chúng được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở Trung ương được Bộ Chính trị phê duyệt biên chế giai đoạn 2022-2026 giữ ổn định so với năm 2021.

²⁴² Tại Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 18/10/2022, Thủ tướng Chính phủ giao Bộ trưởng Bộ Nội vụ giao biên chế công chức đối với từng bộ, ngành trong tổng số biên chế đã được phê duyệt và giao người đứng đầu bộ, ngành xây dựng đề án tinh giản biên chế giai đoạn 2022-2026 và hằng năm đến hết năm 2026, quyết định theo thẩm quyền biên chế công chức đối với cơ quan, tổ chức thuộc thẩm quyền quản lý trong tổng số biên chế được giao theo quy định, bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao và thực hiện đúng chủ trương tinh giản biên chế.

²⁴³ Tại Văn bản số 6185/VPCP-TCCV ngày 19/9/2022 của Văn phòng Chính phủ về việc biên chế công chức và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập giai đoạn 2022-2026, Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Nội vụ có ý kiến về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong đơn vị sự nghiệp công lập của bộ, ngành cho cả giai đoạn 2022-2026 và đến hết năm 2026 theo biên chế Bộ Chính trị đã phê duyệt; các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập xây dựng kế hoạch tinh giản biên chế giai đoạn 2022-2026 và hằng năm để bảo đảm đến hết năm 2026 giảm tối thiểu 10% số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước so với năm 2021; trên cơ sở đó quyết định số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước hằng năm của các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý, bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao và thực hiện đúng mục tiêu tinh giản biên chế của Bộ Chính trị.

với năm 2021. Số biên chế viên chức tại các bộ, ngành được thẩm định theo nguyên tắc giảm bình quân ít nhất 2%, một số bộ, ngành giảm nhiều hơn do đã đẩy mạnh tự chủ đơn vị sự nghiệp công lập, xã hội hóa dịch vụ sự nghiệp công (ví dụ như Bộ Công Thương giảm 28,81%, Bộ Giao thông vận tải giảm 34,43%, Bộ Ngoại giao giảm 70,07%...).

+ Giai đoạn 2022-2026: Số biên chế viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước đã thẩm định là 101.356 biên chế²⁴⁴, giảm 18.119 biên chế, tương ứng giảm 15,17% so với số biên chế giao năm 2021; thấp hơn 6.174 biên chế so với số Bộ Chính trị đã phê duyệt (107.530 biên chế). Đối với biên chế hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp, đa số các bộ, ngành chưa phê duyệt được đề án tự chủ theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập. Vì vậy, Bộ Nội vụ trong quá trình thẩm định biên chế sự nghiệp đều đề nghị các bộ, ngành khẩn trương phê duyệt đề án tự chủ và xác định số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp tương ứng với mức độ tự chủ về tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập theo yêu cầu tại Nghị quyết số 75/2022/QH15 ngày 30/11/2022 của Quốc hội về hoạt động chất vấn tại kỳ họp thứ 4, Quốc hội khóa XV.

	Năm 2021	Năm 2022			Năm 2026		
	Số giao	Số giao	Tăng/giảm (+/-) so với năm 2021	Tỷ lệ tăng/giảm (+/-) so với năm 2021	Số giao	Tăng/giảm (+/-) so với năm 2021	Tỷ lệ tăng/giảm (+/-) so với năm 2021
Công chức	106.890	106.890	0	0%	101.509	-5.381	5,03%
Viên chức	119.475	108.454	-11.021	-9,22%	101.356	-18.119	-15,17%
Tổng	226.365	215.344	-11.021	-4,87%	202.865	-23.500	-10,38%

Nhìn chung, công tác quản lý biên chế từ năm 2022 đến nay được Chính phủ thực hiện theo đúng chủ trương, quy định của Bộ Chính trị tại Kết luận số 40-KL/TW²⁴⁵, Quy định số 70-QĐ/TW và Quyết định số 73-QĐ/TW, bảo đảm thống nhất trong quản lý và theo đúng lộ trình tinh giản biên chế của giai đoạn 2022-2026 để bảo đảm đến năm 2026 số biên chế công chức, viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước tối đa bằng số đã được Bộ Chính trị phê duyệt.

Công tác quản lý biên chế và tinh giản biên chế tiếp tục được tổ chức triển khai theo yêu cầu của Đảng, có sự tham gia, vào cuộc của cả hệ thống chính trị; kết quả đạt được đúng mục tiêu, yêu cầu, tạo sự đồng thuận lớn trong xã hội và dư luận. Việc tinh giản biên chế gắn với sắp xếp tổ chức bộ máy, cơ cấu lại đội

²⁴⁴ Đối với Đại học Quốc gia Hà Nội lấy theo số được Bộ Chính trị giao cho giai đoạn 2022-2026 do chưa có văn bản thẩm định chính thức giai đoạn 2022-2026 vì đang trong quá trình chờ thực hiện chủ trương sắp xếp tổ chức bộ máy, đẩy mạnh tự chủ đơn vị sự nghiệp công lập. Đối với Bộ Nội vụ lấy theo số giao thực tế năm 2023 (thấp hơn số được Bộ Chính trị giao giai đoạn 2022-2026).

²⁴⁵ Kết luận số 40-KL/TW ngày 18/7/2022 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả công tác quản lý biên chế của hệ thống chính trị giai đoạn 2022-2026.

ngũ cán bộ, công chức, viên chức, từng bước đưa ra khỏi bộ máy những người không đáp ứng được yêu cầu công việc, góp phần ngày càng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và tạo niềm tin cho người dân. Việc thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã cũng đã góp phần tinh giản biên chế và giảm cán bộ, công chức cấp huyện và cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã. Cụ thể, giai đoạn 2019-2021, cấp huyện cắt giảm 706 biên chế dôi dư; cấp xã cắt giảm 18.142 biên chế dôi dư; giai đoạn 2023-2025, cấp huyện cắt giảm 865 biên chế dôi dư; cấp xã cắt giảm 12.530 biên chế dôi dư. Qua đó đã tiết kiệm đáng kể chi ngân sách nhà nước, đồng thời giải quyết căn bản những tồn tại, vướng mắc trong việc bố trí, sử dụng và chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố.

Bộ Nội vụ cũng đã tham mưu Chính phủ thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước về biên chế của bộ, ngành gắn với tăng cường công tác kiểm tra, giám sát. Các bộ, ngành sử dụng đúng số biên chế được giao (giao biên chế không vượt quá số được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt), chủ động xây dựng chương trình hành động, kế hoạch quản lý biên chế và tinh giản biên chế gắn với việc đẩy mạnh tự chủ về tài chính của từng cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý. Việc phân cấp phê duyệt, quyết định thực hiện tinh giản biên chế đã tạo điều kiện cho các bộ, ngành chủ động trong việc thực hiện chính sách tinh giản biên chế, xây dựng kế hoạch tinh giản biên chế hằng năm, chịu trách nhiệm phê duyệt danh sách đối tượng tinh giản biên chế và kinh phí thực hiện tinh giản biên chế của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

Sau khi thực hiện việc sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy theo yêu cầu tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW (giai đoạn từ tháng 11/2024 đến tháng 5/2025), thực hiện Kết luận số 121-KL/TW, Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 và các văn bản chỉ đạo của Ban Chỉ đạo Trung ương, Ban Chỉ đạo của Chính phủ, để có cơ sở giao biên chế công chức, thẩm định số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước của các bộ, ngành đến hết năm 2026 sau khi sắp xếp tổ chức bộ máy, Bộ Nội vụ đã có Văn bản số 671/BNV-TCBC ngày 26/3/2025 đề nghị các bộ, ngành báo cáo cụ thể số biên chế công chức, số lượng người làm việc đã giao cho các tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập. Trên cơ sở báo cáo của các bộ, ngành, cơ quan, Bộ Nội vụ đang rà soát, tổng hợp để báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc điều chuyển biên chế giữa các bộ, ngành sau sắp xếp và giữa Bộ Công Thương với địa phương khi thực hiện chuyển lực lượng quản lý thị trường về địa phương quản lý. Đồng thời, Bộ Nội vụ tiếp tục rà soát, phối hợp với các cơ quan liên quan để đề xuất điều chuyển biên chế giữa các khối (trung ương - địa phương; bộ, ngành - các cơ quan khối Đảng) theo phương án sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị.

b) Về bổ sung biên chế giáo viên

Để thực hiện chủ trương của Đảng về việc “có học sinh thì có giáo viên đứng lớp”, đối với từng năm học 2022-2023, 2023-2024, 2024-2025, theo yêu cầu của Ban Tổ chức Trung ương, Bộ Nội vụ đã chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào

tạo rà soát thực trạng trường, lớp, học sinh, tình hình quản lý, sử dụng biên chế giáo viên của các địa phương để đề xuất bổ sung biên chế đối với từng địa phương, gửi Ban Tổ chức Trung ương để giao cụ thể cho từng địa phương theo quy định. Theo đó, giai đoạn 2022-2026, Ban Tổ chức Trung ương đã giao bổ sung đủ 65.980 biên chế giáo viên cho các địa phương²⁴⁶ theo quy định tại Quyết định số 71-QĐ/TW và Quyết định số 72-QĐ/TW ngày 18/7/2022 của Bộ Chính trị. Các địa phương chủ động quyết định số biên chế giáo viên trong tổng số biên chế được giao, bảo đảm thực hiện theo đúng quy định của Đảng, của pháp luật, hoàn thành nhiệm vụ được giao, đi kèm với thực hiện chủ trương tinh giản biên chế.

c) Về thực hiện chính sách tinh giản biên chế

Bộ Nội vụ thường xuyên theo dõi, hướng dẫn các bộ, ngành, địa phương để triển khai thực hiện hiệu quả chính sách tinh giản biên chế. Qua đó, việc tinh giản biên chế tiếp tục được thực hiện tốt, đi vào chiều sâu.

Lũy kế giai đoạn 2015-2024, cả nước có 95.954 người (bộ, ngành là 6.156 người, địa phương là 89.798 người) được giải quyết chính sách tinh giản biên chế theo quy định tại Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ²⁴⁷ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 và Nghị định số 143/2020/NĐ-CP ngày 10/12/2020) và Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2020 của Chính phủ²⁴⁸. Riêng giai đoạn 2021-2024 đã thực hiện giải quyết chính sách với hơn 22.300 trường hợp.

d) Về giải quyết tình trạng giao số lượng người làm việc (biên chế sự nghiệp) tại một số cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng quản lý nhà nước

Bộ Nội vụ đã chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương xây dựng báo cáo, tham mưu cấp có thẩm quyền giải quyết tình trạng giao số lượng người làm việc (biên chế sự nghiệp) tại một số cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng quản lý nhà nước. Theo đó, Bộ Nội vụ đã tham mưu, trình Ban cán sự đảng Chính phủ hoàn thiện Tờ trình để báo cáo Bộ Chính trị, Ban Chỉ đạo Trung ương về quản lý biên chế về việc điều chuyển, giao, bổ sung biên chế công chức ở một số cơ quan, tổ chức thực hiện chức năng quản lý nhà nước của bộ, ngành, địa phương²⁴⁹. Trên cơ sở ý kiến thống nhất của Ban Chỉ đạo Trung ương về quản lý biên chế, thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Nội vụ đã phối hợp với các bộ, ngành, địa phương rà soát, tổng hợp số liệu cụ thể và có Báo cáo số 6958/BC-BNV ngày 01/11/2024 về việc điều chỉnh, bổ sung biên chế giai đoạn 2022-2026.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Văn bản số 3695-CV/BCSĐCP ngày 11/12/2024 của Ban cán sự đảng Chính phủ về việc điều chỉnh, bổ sung biên chế giai đoạn 2022-2026, Bộ Nội vụ sẽ tiếp tục rà soát, tổng

²⁴⁶ Trong đó, năm học 2022-2023 bổ sung 27.850 biên chế giáo viên, năm học 2023-2024 bổ sung 27.826 biên chế giáo viên, năm học 2024-2025 bổ sung 10.304 biên chế giáo viên cho các địa phương.

²⁴⁷ Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế.

²⁴⁸ Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2020 của Chính phủ quy định về tinh giản biên chế.

²⁴⁹ Tờ trình số 2439-TTr/BCSĐCP ngày 17/11/2023 của Ban cán sự đảng Chính phủ về việc điều chuyển, giao, bổ sung biên chế công chức ở một số cơ quan, tổ chức thực hiện chức năng quản lý nhà nước của bộ, ngành, địa phương.

hợp, báo cáo việc điều chỉnh, bổ sung biên chế giai đoạn 2022-2026 đối với các bộ, ngành, địa phương sau khi tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW và hoàn thành việc sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy. Sau khi có ý kiến chỉ đạo của cấp có thẩm quyền sẽ là căn cứ để các bộ, ngành, địa phương thực hiện thống nhất, giải quyết dứt điểm tình trạng giao biên chế sự nghiệp tại các cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng quản lý nhà nước.

2.7. Về xây dựng vị trí việc làm

Để thực hiện nhiệm vụ xây dựng hệ thống vị trí việc làm cán bộ, công chức, viên chức theo chỉ đạo của Thường trực Ban Bí thư²⁵⁰, Bộ Nội vụ đã tham mưu Chính phủ lãnh đạo, chỉ đạo triển khai nhiều giải pháp từ đầu nhiệm kỳ đến nay để hoàn thành việc xây dựng đề án vị trí việc làm trên cả nước, đồng thời định kỳ theo dõi, đánh giá, báo cáo cấp có thẩm quyền về kết quả xây dựng vị trí việc làm. Kết quả cụ thể như sau:

- Thành lập Ban Chỉ đạo xây dựng và quản lý vị trí việc làm trong các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức Hội nghị toàn quốc triển khai xây dựng, quản lý vị trí việc làm trong các cơ quan, tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập.

- Ban hành nhiều văn bản đề hướng dẫn, đôn đốc các bộ, ngành, địa phương khẩn trương hoàn thiện các thông tư hướng dẫn về vị trí việc làm trong ngành, lĩnh vực được giao quản lý, cũng như xây dựng và hoàn thiện đề án vị trí việc làm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, bảo đảm tiến độ, chất lượng.

- Đến nay, 100% bộ, ngành, địa phương đã hoàn thành phê duyệt Đề án vị trí việc làm.

Nhìn chung, trên cơ sở các Thông tư hướng dẫn của Bộ Nội vụ²⁵¹ và các bộ quản lý ngành, lĩnh vực²⁵², các bộ, ngành, địa phương đã chủ động, tích cực xây dựng kế hoạch và chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện việc phê duyệt vị trí việc làm. Xác định việc phê duyệt vị trí việc làm là nhiệm vụ trọng tâm cần sớm hoàn thành và thực hiện phân cấp hiệu quả trong việc phê duyệt vị trí việc làm, bảo đảm việc triển khai phê duyệt vị trí việc làm theo hướng dẫn của bộ quản lý ngành được đồng bộ, thống nhất, kịp thời, đáp ứng lộ trình cải cách chính sách tiền lương theo quy định của Đảng và của pháp luật, các bộ, ngành, địa phương đã tiến hành xây dựng Đề án và phê duyệt vị trí việc làm nghiêm túc, thận trọng; đồng thời có sự tính toán rà soát để bảo đảm phù hợp với cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ và biên chế/số lượng người làm việc được giao, thực hiện sử dụng, sắp xếp, bố

²⁵⁰ Văn bản số 8698-CV/VPTW ngày 18/01/2019 của Văn phòng Trung ương Đảng.

²⁵¹ 02 Thông tư của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn: (1) Vị trí việc làm công chức lãnh đạo, quản lý; nghiệp vụ chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong cơ quan, tổ chức hành chính và vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập; (2) Xác định cơ cấu ngạch công chức.

²⁵² 20 Thông tư của 20 Bộ, ngành hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành; 17 Thông tư của 15 Bộ, ngành hướng dẫn về vị trí việc làm lãnh đạo quản lý và chức danh nghề nghiệp chuyên ngành và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong đơn vị sự nghiệp công lập.

trí, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức phù hợp với bản mô tả công việc và khung năng lực của từng vị trí việc làm.

Việc triển khai xây dựng và phê duyệt vị trí việc làm đã tạo thuận lợi trong công tác quản lý, điều hành hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị; từng bước thực hiện có hiệu quả công tác tuyển dụng, quản lý, sử dụng gắn với cơ cấu lại và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo vị trí việc làm. Theo đó, việc sử dụng, sắp xếp, bố trí và quản lý cán bộ, công chức, viên chức và người lao động được thực hiện hợp lý, vị trí từng công việc được sắp xếp phù hợp với trình độ, năng lực của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động. Đồng thời, các bộ, ngành, địa phương cũng chú ý đến việc định kỳ rà soát, cập nhật và điều chỉnh vị trí việc làm, bảo đảm phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ được giao trong từng giai đoạn.

2.8. Về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền

a) Giai đoạn từ năm 2021 đến tháng 11/2024

Thực hiện Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 20/5/2021 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, trên cơ sở đề xuất của bộ, ngành, địa phương, Bộ Nội vụ đã tham mưu, trình Chính phủ ban hành Nghị quyết số 04/NQ-CP²⁵³ ngày 10/01/2022 để đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước giữa Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành và chính quyền địa phương; trong đó có quy định các văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới để thực hiện phân cấp, phân quyền (gồm sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới 30 Luật, một số Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, 23 Nghị định của Chính phủ, 03 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và 09 Thông tư của Bộ trưởng).

Căn cứ Nghị quyết 04/NQ-CP, 100% các bộ, ngành, địa phương đã chủ động ban hành Kế hoạch để triển khai thực hiện nhiệm vụ, trong đó xác định rõ trách nhiệm và giao nhiệm vụ đến các cơ quan, đơn vị chủ động rà soát các nội dung định hướng phân cấp, phân quyền theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Trên cơ sở khả năng, điều kiện tiếp nhận phân cấp, phân quyền của địa phương, các bộ, ngành đã xây dựng danh mục văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý cần sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới, thể hiện rõ nội dung, định hướng phân cấp, phân quyền. Đồng thời, Chính phủ cũng giao các bộ, ngành rà soát chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy, vị trí việc làm và điều chỉnh số lượng biên chế phù hợp để thực hiện có hiệu quả các quy định về phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước; chủ động hoàn thiện các quy định về quy hoạch, tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật, cơ chế quản lý giá... để làm cơ sở thực hiện thống nhất, đồng bộ, hiệu quả trên cả nước.

²⁵³ Nghị quyết 04/NQ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước.

Tính từ đầu nhiệm kỳ đến tháng 11/2024, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo các bộ, ngành đã trình Quốc hội ban hành 61 luật, 768 nghị quyết của Chính phủ, 446 nghị định của Chính phủ, 91 quyết định quy phạm pháp luật, 1.280 Thông tư của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ²⁵⁴. Trong đó, kết quả triển khai theo yêu cầu tại Nghị quyết số 04/NQ-CP tính đến tháng 31/12/2024, Chính phủ đã trình Quốc hội thông qua 14 luật, 78 nghị định theo định hướng phân cấp, phân quyền và cắt giảm thủ tục hành chính một số lĩnh vực quản lý ngành của 15/22 bộ, cơ quan ngang bộ; đồng thời trình Quốc hội ban hành 12 nghị quyết về thí điểm cơ chế, chính sách đặc thù đối với 07 địa phương và một số lĩnh vực còn khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thực hiện²⁵⁵; Chính phủ đã sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế 27 nghị định; Thủ tướng Chính phủ ban hành 19 quyết định; các bộ, ngành đã ban hành 08 thông tư để đẩy mạnh thực hiện phân cấp, phân quyền theo yêu cầu của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Việc ban hành các quy định pháp luật nêu trên đã quán triệt chủ trương phân cấp, phân quyền, phân định rõ thẩm quyền giữa các cấp. Các nội dung phân cấp, phân quyền tiếp tục được chú trọng, trong đó đẩy mạnh phân cấp, phân quyền giữa Trung ương và địa phương, làm rõ thẩm quyền, trách nhiệm của từng cấp, nhất là trong một số lĩnh vực như: tổ chức - biên chế, công vụ, công chức, bảo hiểm xã hội, lao động, việc làm; quản lý đầu tư công; phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch; quản lý, sử dụng tài sản công; giám sát, xử lý đối với các vấn đề xã hội tại địa phương như y tế, văn hóa, thể thao, du lịch... Qua đó đã góp phần nâng cao trách nhiệm của tất cả các cấp chính quyền, nhất là cấp cơ sở, bảo đảm chính quyền địa phương làm tốt công tác theo dõi, giám sát và kịp thời giải quyết nhanh nhất, tốt nhất các vấn đề tại địa phương, cơ quan, đơn vị, tổ chức mình.

b) Giai đoạn từ tháng 11/2024 đến tháng 6/2025

Bộ Nội vụ đã tham mưu Chính phủ trình Quốc hội xem xét, thông qua Luật Tổ chức Chính phủ (sửa đổi) và Luật Tổ chức chính quyền địa phương (sửa đổi) tại Kỳ họp bất thường lần thứ 9, Quốc hội Khóa XV. Theo đó, tại hai Luật đã hoàn thiện các nội dung mang tính nguyên tắc về phân quyền, phân cấp, ủy quyền giữa Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với chính quyền địa phương; làm cơ sở để các cơ quan, đơn vị trong hệ thống chính trị rà soát lại thẩm quyền đang quy định tại văn bản quy phạm pháp luật, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước. Bộ Nội vụ cũng đã tham mưu Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 608/QĐ-TTg và Quyết định số 758/QĐ-

²⁵⁴ Trong đó, Chính phủ đã ban hành 44 nghị định và 10 nghị quyết của Chính phủ để chỉ đạo, hướng dẫn về tổ chức bộ máy hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, biên chế, tinh giản biên chế, quản lý cán bộ, công chức, viên chức.

²⁵⁵ Gồm: 07 Nghị quyết về cơ chế chính sách đặc thù của 07 địa phương (Hải Phòng, Cần Thơ, Nghệ An, Thanh Hóa, Thừa Thiên Huế, Khánh Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh); 01 Nghị quyết về tổ chức chính quyền đô thị và thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Đà Nẵng; 01 Nghị quyết về bổ sung thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển tỉnh Nghệ An; 01 Nghị quyết về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù đối với thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk; 01 Nghị quyết thí điểm một số chính sách đặc thù về đầu tư xây dựng công trình đường bộ; 01 Nghị quyết về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

TTg, tham mưu Ban Chỉ đạo của Chính phủ ban hành Văn bản số 48/CV-BCĐTKNQ18 và Văn bản số 49/CV-BCĐTKNQ18 để chỉ đạo triển khai toàn diện chủ trương của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về thực hiện phân cấp, phân quyền và tổ chức mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.

Để giải quyết một số vấn đề cấp bách, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 và giai đoạn tiếp theo, tại Kỳ họp bất thường lần thứ 9, Quốc hội Khóa XV, Chính phủ đã trình Quốc hội thông qua 04 luật, 11 nghị quyết và ban hành theo thẩm quyền 124 Nghị định (bao gồm 21 Nghị định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ), 52 nghị quyết của Chính phủ, trong đó thể hiện rõ quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc, yêu cầu, định hướng và nội dung đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, nhất là một số nhiệm vụ, quyền hạn phục vụ cuộc cách mạng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị như tổ chức bộ máy, biên chế, bảo hiểm xã hội, quản lý tài sản công được phân cấp triệt để cho bộ, ngành, địa phương. Ngoài ra, các bộ, ngành tiếp tục nghiên cứu, xây dựng, hoàn thiện để trình Quốc hội 34 dự thảo luật, 11 nghị quyết tại Kỳ họp lần thứ 9, Quốc hội Khóa XV (tập trung đẩy mạnh phân cấp, phân quyền quản lý lĩnh vực hoạt động của chính quyền địa phương 02 cấp, tổ chức bộ máy và cán bộ, công chức; quản lý kinh doanh hóa chất; quản lý hoạt động khoa học và công nghệ; xử phạt vi phạm hành chính;...).

Các bộ, cơ quan ngang bộ đã trình Chính phủ ban hành 28 nghị định để phân định thẩm quyền nhiệm vụ, quyền hạn của từng cấp chính quyền địa phương khi triển khai tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp, phân quyền tối đa cho chính quyền địa phương, bảo đảm “không có khoảng trống pháp lý”, thông suốt trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ và không bị gián đoạn công việc tại các địa phương. Trên cơ sở tổng hợp báo cáo của các bộ, ngành, Bộ Nội vụ đã trình Đảng ủy Chính phủ có 04 báo cáo về tình hình triển khai thực hiện phân cấp, phân quyền gắn với việc thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, trình Bộ Chính trị, Ban Bí thư (Báo cáo số 19-BC/ĐU ngày 11/5/2025, Báo cáo số 21-BC/ĐU ngày 15/5/2025, Báo cáo số 25-BC/ĐU ngày 28/5/2025, Báo cáo số 26-BC/ĐU ngày 29/5/2025). Qua tổng hợp báo cáo của các bộ, ngành, dự kiến có khoảng 1.248 nhiệm vụ, thẩm quyền của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện sẽ được phân định lại; trong đó đa phần chuyển về chính quyền cấp xã (khoảng trên 84%), còn lại chuyển về cấp tỉnh. Bên cạnh đó, có hơn 1.400 nhiệm vụ, thẩm quyền được các bộ, cơ quan ngang bộ rà soát, đề xuất phân cấp, phân quyền²⁵⁶.

3. Đánh giá chung

Việc thực hiện sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy, quản lý biên chế, xây dựng vị trí việc làm và đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2025 đã đạt được nhiều kết quả tích cực. Theo đó:

²⁵⁶ Số liệu tại Báo cáo số 26-BC/ĐU ngày 29/5/2025 của Đảng ủy Chính phủ về tình hình triển khai thực hiện phân cấp, phân quyền gắn với việc thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

- Chính phủ, các bộ, ngành, cơ quan, địa phương hoàn thành các nhiệm vụ được giao liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị theo đúng chủ trương, định hướng, yêu cầu của cấp có thẩm quyền; bảo đảm tiến độ, chất lượng. Việc tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW được thực hiện quyết liệt, khẩn trương, bài bản trên cơ sở có sự thống nhất cao từ chủ trương, đường lối của Đảng, sự tập trung lãnh đạo, chỉ đạo của Chính phủ, đặc biệt là Thủ tướng Chính phủ và sự vào cuộc, quyết tâm, quyết liệt của các cơ quan tham mưu xây dựng thể chế, chính sách, trong đó có vai trò của người đứng đầu các bộ, ngành, cơ quan. Kế hoạch thực hiện được xây dựng cụ thể, có trọng tâm, trọng điểm và lộ trình phù hợp; xác định nguồn lực và phân công nhiệm vụ rõ ràng gắn với đề cao trách nhiệm của tập thể, cá nhân, nhất là người đứng đầu. Qua đó đã tạo sự thống nhất cao về nhận thức và hành động trong thực hiện đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy hành chính nhà nước từ Trung ương đến địa phương, bảo đảm sự kết hợp hài hòa giữa kế thừa, ổn định với đổi mới, phát triển, tính tổng thể, đồng bộ, việc thực hiện thường xuyên, liên tục của hệ thống hành chính nhà nước; đáp ứng yêu cầu phát triển và phù hợp với xu thế vận động của xã hội.

- Đã kịp thời xây dựng và hoàn thiện thể chế về tổ chức bộ máy, bảo đảm phù hợp với chủ trương tinh gọn tổ chức bộ máy, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền theo các Nghị quyết của Đảng, của Quốc hội. Theo đó:

+ Các luật về tổ chức bộ máy, hoạt động của hệ thống hành chính như Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương đã được sửa đổi, bổ sung, trình Quốc hội thông qua tại Kỳ họp bất thường lần thứ 9, trong đó hoàn thiện các quy định về phân cấp, phân quyền, làm cơ sở cho Chính phủ, các bộ, ngành đẩy mạnh phân cấp, phân quyền và hoàn thiện khung khổ pháp lý.

+ Các quy định về phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực giữa Chính phủ với các bộ, cơ quan ngang bộ và giữa Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ với chính quyền địa phương từng bước được điều chỉnh theo yêu cầu cải cách hành chính, gắn với cơ chế kiểm soát quyền lực; vừa bảo đảm sự quản lý tập trung, thống nhất của Chính phủ, vừa phát huy tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương, khai thác tiềm năng, lợi thế, nguồn lực của các địa phương nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực. Thực hiện phân cấp gắn với đổi mới cơ chế phân bổ ngân sách và đẩy mạnh cơ chế tự chủ tài chính cho cơ quan hành chính nhà nước đã góp phần thúc đẩy việc đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

- Từng bước làm rõ hơn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ; phân định rõ nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các bộ, ngành. Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ tiếp tục đổi mới theo hướng tập trung vào quản lý vĩ mô, xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, luật pháp, cơ chế, chính sách; nâng cao năng lực dự báo, chỉ đạo, quản lý, điều hành; tăng cường kiểm tra, thanh tra, kiểm soát quá trình tổ chức thực thi pháp luật.

- Từng bước hoàn thiện mô hình tổ chức bộ quản lý đa ngành, đa lĩnh vực; đồng thời, điều chỉnh hợp lý về phân công quản lý nhà nước đối với một số ngành, lĩnh vực, khắc phục triệt để các vấn đề chồng chéo, giao thoa về chức năng, nhiệm vụ giữa các bộ, cơ quan ngang bộ; xác định rõ cơ quan chủ trì, chịu trách nhiệm chính, cơ quan phối hợp. Tiếp tục đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trên nhiều lĩnh vực.

- Sắp xếp, kiện toàn lại cơ cấu tổ chức bên trong các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, giảm cấp trung gian; kết thúc mô hình tổng cục; giảm đầu mối cấp cục, vụ, cấp phòng, bảo đảm tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Các tổ chức ngành dọc như thuế, hải quan, kho bạc, bảo hiểm xã hội, quản lý thị trường, thống kê, thi hành án dân sự,... đẩy mạnh tổ chức quản lý theo khu vực liên tỉnh, liên xã, cơ bản đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực.

- Việc sắp xếp lại, tăng mức độ tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập, xã hội hóa dịch vụ công đạt nhiều kết quả tích cực. Việc phân loại và thúc đẩy cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập ngày càng được chú trọng.

- Cùng với việc sắp xếp mô hình tổ chức bộ máy đã thực hiện cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, nâng cao chất lượng đội ngũ và tinh giản biên chế gắn với thực hiện chính sách thu hút người có tài năng vào khu vực công. Các bộ, ngành, cơ quan, địa phương đã từng bước triển khai bố trí công chức, viên chức theo vị trí việc làm và tiêu chuẩn ngạch công chức, viên chức tương ứng với bản mô tả công việc, khung năng lực của từng vị trí; quản lý biên chế và tinh giản biên chế bám sát yêu cầu của Đảng, Quốc hội và Chính phủ, chỉ đạo của Ban Chỉ đạo Trung ương về quản lý biên chế thống nhất của hệ thống chính trị.

- Kết quả về tổ chức và hoạt động Chính phủ có sự kế thừa và phát triển; vừa giữ được sự ổn định cần thiết, vừa điều chỉnh hợp lý về tổ chức bộ máy và cách thức hoạt động của Chính phủ. Kịp thời giải quyết, tháo gỡ các bất cập, hạn chế khi mô hình mới đi vào hoạt động, bảo đảm thông suốt, không ngắt quãng các hoạt động chuyên môn của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

4. Tồn tại, hạn chế

- Việc ban hành một số văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thực hiện các quy định về tổ chức bộ máy, việc thể chế hóa các chủ trương của Đảng, hoàn thiện các cơ chế, chính sách, các quy định của pháp luật đối với đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức thực hiện thể chế của các bộ, ngành, địa phương còn chậm, phần nào ảnh hưởng đến kết quả sắp xếp, tổ chức lại và đẩy mạnh cơ chế tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ, ngành²⁵⁷.

²⁵⁷ Quy hoạch mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập, danh mục dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu; tiêu chí cụ thể phân loại, điều kiện thành lập, sáp nhập, hợp nhất, giải thể các đơn vị sự nghiệp công lập theo ngành, lĩnh vực; định mức kinh tế - kỹ thuật ở một số ngành, lĩnh vực (đặc biệt lĩnh vực có số lượng đơn vị sự nghiệp công lập lớn như giáo dục - đào tạo và y tế) chậm được ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện kịp thời.

- Một số ngành, lĩnh vực theo quy định của pháp luật chuyên ngành còn cần có sự phối hợp quản lý của nhiều bộ. Tuy nhiên, công tác phối hợp còn hạn chế nên hiệu lực, hiệu quả chưa cao.

- Các nội dung về phân cấp, phân quyền giữa Trung ương và địa phương vẫn còn nhiều cách hiểu khác nhau, chưa thống nhất giữa các bộ, ngành; do đó việc triển khai có nơi, có lúc còn chưa đồng bộ.

- Việc giảm biên chế là thách thức, khó khăn đối với các bộ, ngành, cơ quan, địa phương trong bối cảnh tính chất, khối lượng công việc của các ngành, lĩnh vực ngày càng nhiều, chất lượng yêu cầu ngày càng cao.

- Việc xây dựng vị trí việc làm là việc khó, phải thực hiện thận trọng, từng bước, vừa phải đảm bảo yêu cầu khái quát công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, vừa phải đảm bảo phù hợp với yêu cầu sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy, đảm bảo đúng người đúng việc, phù hợp với định hướng, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Việc lượng hóa công việc, xác định sản phẩm đầu ra rất khó khăn, dẫn đến khó xác định chính xác biên chế công chức, số lượng người làm việc tương ứng với vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức, hạng viên chức theo chức danh nghề nghiệp.

- Chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức ở một số ngành, lĩnh vực, cơ quan, đơn vị, địa phương còn hạn chế, chưa thực sự bảo đảm so với yêu cầu phát triển nhanh, bền vững của đất nước trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập kinh tế quốc tế và yêu cầu đẩy mạnh phân cấp, phân quyền. Cơ cấu cán bộ, công chức, viên chức chưa thật sự đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

5. Nguyên nhân

5.1. Nguyên nhân chủ quan

- Nhận thức và trách nhiệm của các cơ quan tham mưu xây dựng thể chế, chính sách theo từng ngành, lĩnh vực còn hạn chế, bất cập, chưa quyết tâm, quyết liệt trong công tác xây dựng, hoàn thiện thể chế²⁵⁸ và thực hiện nhất quán tinh thần cải cách tổ chức bộ máy tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền theo các Nghị quyết của Trung ương và quy định của Hiến pháp năm 2013 và Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương. Quy định của các luật chuyên ngành còn chồng chéo, dẫn tới sự giao thoa trong chức năng, nhiệm vụ giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, cần nhiều thời gian, công sức để rà soát, sửa đổi, hoàn thiện.

- Có nơi, có lúc còn chưa quyết tâm, quyết liệt trong triển khai các nhiệm vụ được giao, đặc biệt trong việc sắp xếp tổ chức bộ máy tinh gọn, giảm cấp trung gian; có bộ, ngành còn tâm lý nể nang, né tránh, ngại va chạm và bảo vệ lợi ích cục bộ của ngành; chưa sâu sát, thiếu quyết liệt và chủ động trong công tác thanh

²⁵⁸ Một số văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành không thuộc lĩnh vực tổ chức bộ máy nhưng có quy định về tổ chức bộ máy, biên chế chưa được sửa đổi gây khó khăn trong quá trình sắp xếp, kiện toàn các tổ chức, tinh giản biên chế.

tra, kiểm tra, giám sát để kịp thời phát hiện, xử lý các vi phạm trong hoạt động công vụ thuộc ngành, lĩnh vực.

- Tư duy xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật trong một bộ phận cán bộ, công chức chưa được đổi mới, chưa theo kịp với yêu cầu của thực tiễn, chưa thực sự coi trọng một cách đầy đủ vai trò của thị trường trong huy động và phân bổ các nguồn lực trong xã hội, chưa thấy được hết ý nghĩa, tầm quan trọng và đòi hỏi cấp bách của việc đẩy mạnh phân cấp, phân quyền gắn với tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm soát quyền lực để nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực, đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

- Việc sắp xếp tổ chức bộ máy thực hiện trên quy mô lớn, thời gian gấp nên còn phát sinh những vấn đề chưa đồng bộ, dẫn đến những lúng túng nhất định ở một số nơi trong thời gian đầu, nhất là để vừa bảo đảm sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy theo mô hình đa ngành, đa lĩnh vực nhưng vẫn phải bảo đảm nhanh chóng đưa bộ máy mới đi vào hoạt động, không ảnh hưởng đến hoạt động của người dân và doanh nghiệp.

- Việc sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy trong hệ thống chính trị là việc khó, phức tạp, ảnh hưởng đến việc cung ứng dịch vụ sự nghiệp công đối với người dân và toàn xã hội cũng như ảnh hưởng đến quyền lợi của các đơn vị, cá nhân có liên quan nên cần có thời gian, lộ trình thực hiện để tạo được sự chuyển biến từ nhận thức đến hành động. Số lượng cán bộ, công chức, viên chức, người lao động chịu tác động của việc sắp xếp tổ chức bộ máy là tương đối lớn, do đó các công tác liên quan như bố trí cán bộ, xử lý tài sản công,... cần có nguồn lực, thời gian để thực hiện.

5.2. Nguyên nhân khách quan

- Vấn đề sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy theo tinh thần Nghị quyết 18-NQ/TW là việc nhạy cảm, phức tạp, đòi hỏi hoàn thiện đồng bộ về mặt thể chế²⁵⁹, căn cứ pháp lý và triển khai thận trọng, có lộ trình phù hợp.

- Kinh tế - xã hội có sự biến động nhanh, nhiều quan hệ xã hội mới phát sinh, khó dự báo; tác động của các yếu tố trong và ngoài nước ảnh hưởng đến vận hành của xã hội và hoạt động của Chính phủ.

6. Bài học kinh nghiệm

Một là, bám sát chủ trương, đường lối của Đảng và yêu cầu nhiệm vụ thực tiễn đặt ra, tạo sự thống nhất cao về nhận thức và hành động trong thực hiện đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy hành chính nhà nước từ Trung ương đến địa phương đồng bộ với đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, bảo đảm sự kết hợp hài hòa giữa kế thừa, ổn định với đổi mới, phát triển, bảo đảm tính tổng thể, đồng bộ, thực hiện thường xuyên, liên tục

²⁵⁹ Việc cụ thể hóa, thể chế hóa một số nhiệm vụ, giải pháp nêu trong Nghị quyết và bổ sung, sửa đổi, ban hành văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện Nghị quyết cần được nghiên cứu, tổng kết nghiêm túc, bài bản, kỹ lưỡng, đòi hỏi thời gian, quy trình, thủ tục chặt chẽ theo quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

của hệ thống hành chính nhà nước, đáp ứng yêu cầu trước mắt và lâu dài, phát triển và phù hợp với xu thế vận động của xã hội.

Hai là, phải có sự thống nhất cao từ chủ trương, đường lối của Đảng, sự tập trung lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng ủy Chính phủ, Chính phủ, đặc biệt là Thủ tướng Chính phủ và sự vào cuộc một cách thực chất, quyết tâm, quyết liệt của các cơ quan tham mưu xây dựng thể chế, chính sách, trong đó có vai trò của người đứng đầu cấp ủy, các bộ, ngành, cơ quan. Đồng thời, trong tổ chức thực hiện phải có quyết tâm chính trị cao, nỗ lực lớn, hành động quyết liệt; xây dựng kế hoạch cụ thể, có trọng tâm, trọng điểm và lộ trình phù hợp; xác định nguồn lực và phân công nhiệm vụ rõ ràng gắn với đề cao trách nhiệm của tập thể, cá nhân, nhất là người đứng đầu.

Ba là, tập trung hoàn thiện thể chế theo hướng đẩy mạnh phân cấp, phân quyền phù hợp với nguyên tắc tổ chức và hoạt động của các cơ quan trong hệ thống tổ chức bộ máy hành chính nhà nước từ Trung ương đến địa phương gắn với tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát và kiểm soát quyền lực hiệu quả, bảo đảm sự quản lý thống nhất của Chính phủ, đồng thời phát huy vai trò chủ động, sáng tạo, tinh thần trách nhiệm của từng cấp, từng ngành và tăng cường trách nhiệm giải trình trong quá trình thực hiện các nội dung được phân cấp, phân quyền. Theo đó, Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ tập trung vào quản lý vĩ mô, xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, thể chế, cơ chế, chính sách.

Bốn là, chú trọng công tác giáo dục chính trị tư tưởng, nêu cao tinh thần trách nhiệm, vai trò tiên phong, gương mẫu của cán bộ, đảng viên; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, tạo sự thống nhất nhận thức và hành động trong cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, người lao động và sự đồng thuận của Nhân dân trong quá trình tổ chức thực hiện nghị quyết.

Năm là, xử lý hài hòa mối quan hệ giữa lợi ích của Nhà nước, tập thể và cá nhân; quan tâm giải quyết chế độ, chính sách phù hợp đối với cán bộ, công chức, viên chức, nhất những người trực tiếp bị ảnh hưởng khi sắp xếp tổ chức bộ máy và tinh giản biên chế.

II. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRONG THỜI GIAN TỚI

1. Các giải pháp ngắn hạn

a) Hoàn thiện thể chế

- Tiếp tục tham mưu cấp có thẩm quyền hoàn thiện thể chế liên quan đến việc sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, đáp ứng yêu cầu trong bối cảnh mới. Rà soát, hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến tổ chức bộ máy, chính quyền địa phương; quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan trong hệ thống chính trị, bảo đảm hoạt động đồng bộ, liên tục của cơ quan, đơn vị sau sắp xếp tổ chức bộ máy.

- Theo dõi, tham mưu triển khai thi hành hiệu quả Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương; rà soát hệ thống văn bản quy phạm pháp

luật liên quan đến các ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý để xác định rõ thẩm quyền của từng cấp, từng ngành trong các luật chuyên ngành, khắc phục những hạn chế, vướng mắc, bảo đảm tinh gọn tổ chức bộ máy, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động.

- Đẩy mạnh phân quyền, phân cấp; phân định thẩm quyền giữa Chính phủ với các bộ, ngành, giữa Chính phủ, các bộ, ngành với chính quyền địa phương để đẩy mạnh phân cấp, phân quyền hợp lý giữa Trung ương và địa phương, giữa cấp trên và cấp dưới, gắn quyền hạn với trách nhiệm, bảo đảm phù hợp với tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, quy định của Hiến pháp năm 2013, Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025.

b) Tiếp tục rà soát, tinh gọn tổ chức bộ máy, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động

- Tiếp tục tham mưu cấp có thẩm quyền thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 18-NQ/TW, Kết luận số 121-KL/TW, Kết luận số 126-KL/TW²⁶⁰; trong đó tập trung sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp. Triển khai hiệu quả các nhiệm vụ liên quan đến việc sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị để việc sắp xếp tổ chức bộ máy không ảnh hưởng đến việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị mới, bảo đảm hoạt động thông suốt, hiệu lực, không để gián đoạn công việc.

- Tham mưu cấp có thẩm quyền chỉ đạo các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các địa phương tiếp tục rà soát, hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, mối quan hệ công tác; sắp xếp kiện toàn cơ cấu tổ chức của các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý, bảo đảm tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, giảm cấp trung gian, phù hợp với các quan điểm, nguyên tắc Bộ Chính trị, Ban Chỉ đạo Trung ương đã phê duyệt, gắn với tinh giản biên chế, cơ cấu lại, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới.

- Tham mưu cấp có thẩm quyền chỉ đạo tiếp tục đổi mới, sắp xếp, tổ chức lại, đẩy mạnh tự chủ đơn vị sự nghiệp công lập, đẩy mạnh cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo cơ chế thị trường, thúc đẩy xã hội hóa trong việc cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo yêu cầu tại Nghị quyết số 19-NQ/TW. Các đơn vị sự nghiệp công lập rà soát, hoàn thiện cơ cấu tổ chức bộ máy bên trong theo hướng tinh gọn, giảm mạnh đầu mối, giảm cấp trung gian, tăng cường tự chủ; đổi mới phương thức quản lý, nâng cao năng lực quản trị của đơn vị, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và khoa học - công nghệ tiên tiến, áp dụng các tiêu chuẩn, chuẩn mực quản trị quốc tế, góp phần nâng cao chất lượng các dịch vụ sự nghiệp công, đáp ứng yêu cầu của xã hội, của người dân.

²⁶⁰ Kết luận số 126-KL/TW ngày 14/02/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về một số nội dung, nhiệm vụ tiếp tục sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị năm 2025.

c) Tinh giản biên chế, cơ cấu lại và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức

- Tham mưu cấp có thẩm quyền tiếp tục thực hiện nghiêm các Quy định và Kết luận của Bộ Chính trị về quản lý biên chế của hệ thống chính trị, về nâng cao hiệu quả công tác quản lý biên chế của hệ thống chính trị giai đoạn 2022-2026. Xây dựng lộ trình để thực hiện rà soát, điều chỉnh số lượng biên chế công chức, viên chức, bảo đảm phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị mới hình thành sau sắp xếp tổ chức bộ máy và bảo đảm tinh, gọn, mạnh, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

- Tham mưu cấp có thẩm quyền chỉ đạo các cơ quan, tổ chức, đơn vị gắn sắp xếp tổ chức bộ máy với cơ cấu lại, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Tiếp tục tập trung rà soát, hoàn thiện việc xây dựng và quản lý vị trí việc làm trong hệ thống chính trị theo quy định của Đảng, Quốc hội và Chính phủ, hướng dẫn của bộ quản lý ngành, lĩnh vực; gắn việc phê duyệt vị trí việc làm trong cơ quan, tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập với cơ cấu lại, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và thực hiện tinh giản biên chế công chức và giảm biên chế viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước; đổi mới công tác tuyển dụng, quản lý, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá công chức theo vị trí việc làm gắn với kết quả sản phẩm đầu ra và thực hiện trả lương theo vị trí việc làm phù hợp với lộ trình cải cách chính sách tiền lương.

2. Các giải pháp dài hạn

- Tiếp tục đẩy mạnh xây dựng Chính phủ số và quản trị dữ liệu công hiệu quả. Đẩy mạnh thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, trong việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước và cung cấp dịch vụ công.

- Xây dựng chiến lược đào tạo, cơ cấu lại, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, đáp ứng yêu cầu trong từng thời kỳ.

- Làm tốt công tác chính trị, tư tưởng, kịp thời giải quyết chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và các đối tượng khác trong quá trình sắp xếp tổ chức bộ máy, bảo đảm thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao, không để ngắt quãng công việc. Phát huy cao độ truyền thống đoàn kết, văn hóa, truyền thống tự lực, tự cường của dân tộc, sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, đội ngũ cán bộ, đảng viên và toàn xã hội, lấy người dân làm trung tâm để tạo động lực lớn đưa đất nước bước vào kỷ nguyên mới - kỷ nguyên vươn mình của dân tộc./.

Chuyên đề 6

CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

Bộ Nội vụ

Việc xây dựng một nền hành chính nhà nước tinh gọn, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả, liêm chính và phục vụ là yêu cầu cấp thiết. Cải cách chế độ công vụ được xác định là một trong những giải pháp trọng tâm, xuyên suốt nhằm nâng cao chất lượng thực thi công vụ, phòng chống tham nhũng, lãng phí, và củng cố niềm tin của nhân dân vào bộ máy nhà nước.

Bối cảnh thế giới biến động nhanh chóng, phức tạp, cùng với những yêu cầu thực tiễn cải cách trong hệ thống hành chính hiện nay, đòi hỏi bộ máy công vụ phải có sự thích ứng và đổi mới mạnh mẽ. Những vấn đề như thủ tục hành chính rườm rà, chồng chéo đã và đang đặt ra những rào cản đáng kể cho sự phát triển.

Chuyên đề này được xây dựng nhằm phân tích thực trạng cải cách chế độ công vụ trong giai đoạn vừa qua, làm rõ những kết quả đạt được, các khó khăn, hạn chế và nguyên nhân sâu xa. Trên cơ sở đó, chuyên đề sẽ đề xuất các định hướng và giải pháp trọng tâm nhằm đẩy mạnh cải cách chế độ công vụ, hướng tới xây dựng một nền công vụ chuyên nghiệp, hiện đại, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong tình hình mới.

I. TỔNG QUAN VỀ CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ Ở NƯỚC TA

Cải cách chế độ công vụ luôn là một trong những ưu tiên hàng đầu của Đảng và Nhà nước Việt Nam. Chế độ công vụ vận hành thiếu hiệu quả, không minh bạch dễ dẫn đến tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, làm suy giảm niềm tin của nhân dân và cản trở sự phát triển bền vững của đất nước. Từ sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhận thức rõ tính chất nguy hại của tham nhũng, coi đây là công việc quan trọng, cấp bách trong công tác xây dựng Đảng và chính quyền.

Các Văn kiện Đại hội Đảng, từ Đại hội VI đến Đại hội XIII, cùng các Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương (như Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017, Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017, Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022, Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 09/11/2022...) ²⁶¹, đã

²⁶¹ Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017, Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khoá XII, một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017, Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khoá XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022, Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khoá XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới; Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 09/11/2022, Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khoá XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới.

liên tục nhấn mạnh sự cần thiết của việc hoàn thiện chế độ công vụ, công chức, nâng cao chất lượng thực thi công vụ.

Chiến lược quốc gia phòng, chống tham nhũng đến năm 2020, ban hành kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-CP²⁶² ngày 12/5/2009 của Chính phủ, đã xác định "Hoàn thiện chế độ công vụ, công chức, nâng cao chất lượng thực thi công vụ" là một trong năm giải pháp trọng tâm. Điều này thể hiện sự gắn kết chặt chẽ giữa cải cách công vụ và công tác phòng, chống tham nhũng. Bên cạnh đó, Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020 (Nghị quyết số 30c/NQ-CP²⁶³) và giai đoạn 2021-2030 (Nghị quyết số 76/NQ-CP²⁶⁴) đã đặt mục tiêu đẩy mạnh cải cách bộ máy hành chính nhà nước theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại, tối ưu hóa tổ chức và hoạt động, nhằm hạn chế đến mức thấp nhất cơ hội phát sinh tham nhũng.

Mục tiêu tổng thể của cải cách chế độ công vụ là xây dựng một nền công vụ "chuyên nghiệp, trách nhiệm, năng động, minh bạch, hiệu quả". Điều này bao gồm việc nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức về năng lực và phẩm chất, đảm bảo cơ cấu hợp lý, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong giai đoạn mới. Đồng thời, Luật Cán bộ, công chức (sửa đổi) năm 2025 đã thực hiện cải cách đột phá, chuyển đổi mô hình quản lý công vụ từ hệ thống "ngạch, bậc" sang mô hình "vị trí việc làm" nhằm xây dựng một nền công vụ hiện đại, minh bạch và hiệu quả. Mô hình mới định hướng quản lý dựa trên việc xác định rõ nhiệm vụ, trách nhiệm và yêu cầu năng lực cho từng vị trí, giúp tuyển dụng, bổ nhiệm và đánh giá công chức, viên chức dựa trên năng lực thực tế, thay vì hệ thống ngạch, bậc. Cải cách này nâng cao hiệu suất làm việc và trách nhiệm giải trình thông qua cơ chế đánh giá công bằng, khuyến khích phát triển kỹ năng chuyên môn và đáp ứng tốt hơn nhu cầu phục vụ người dân. Đồng thời, mô hình vị trí việc làm tạo lộ trình phát triển nghề nghiệp linh hoạt, hỗ trợ luân chuyển, đào tạo và bổ nhiệm phù hợp với năng lực, góp phần xây dựng đội ngũ công chức năng động. Cải cách cũng đặt nền tảng cho hệ thống tiền lương minh bạch, dựa trên giá trị công việc và hiệu quả thực hiện.

II. THỰC TRẠNG CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ TRONG THỜI GIAN QUA

1. Kết quả đạt được

Công tác cải cách chế độ công vụ đã đạt được nhiều thành tựu nổi bật, được đánh giá qua các khía cạnh sau:

a) Hoàn thiện thể chế

Hệ thống văn bản pháp luật về công vụ, công chức đã được hoàn thiện đáng kể, tạo nền tảng pháp lý vững chắc cho quản lý, phát triển và nâng cao chất lượng

²⁶² Nghị quyết số 21/NQ-CP ngày 20/02/2023 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ giai đoạn 2022-2026 thực hiện Chỉ thị số 15-CT/TW ngày 10/8/2022 của Ban Bí thư về công tác ngoại giao kinh tế phục vụ phát triển đất nước đến năm 2030.

²⁶³ Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020.

²⁶⁴ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030.

đội ngũ cán bộ, công chức. Các văn bản này bao gồm luật, nghị quyết, nghị định, quyết định và thông tư, được ban hành mới và sửa đổi nhằm đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả công vụ và thu hút nhân tài. Các văn bản này không chỉ củng cố khung pháp lý mà còn thúc đẩy cải cách hành chính, nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong giai đoạn mới.

Luật Cán bộ, công chức số 80/2025/QH15, có hiệu lực từ ngày 01/7/2025, đánh dấu một bước tiến quan trọng trong việc đổi mới cơ chế quản lý và sử dụng đội ngũ cán bộ, công chức. Luật mới không chỉ cập nhật các định nghĩa và quy định liên quan mà còn mở ra những cách thức mới để nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước. Một trong những điểm nổi bật là sự điều chỉnh trong khái niệm và phân loại công chức, bổ sung rõ công chức trong tổ chức cơ yếu không phải là người làm công tác cơ yếu, đồng thời gộp chung định nghĩa cán bộ, công chức cấp xã, tạo sự đồng bộ và rõ ràng hơn trong hệ thống. Đặc biệt, Luật mới đã luật hóa cơ chế trọng dụng người tài, đặt nền móng pháp lý cho việc thu hút và sử dụng các chuyên gia, nhà khoa học, luật gia, luật sư giỏi, doanh nhân xuất sắc và sinh viên tốt nghiệp xuất sắc vào khu vực công, thể hiện quyết tâm xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có trình độ cao và năng lực vượt trội.

Đáng chú ý, Luật Cán bộ, công chức năm 2025 chính thức áp dụng quy định đánh giá công chức từ ngày 01/01/2026, trong đó bao gồm xếp loại chất lượng công chức theo 4 mức độ. Quy định cũng nêu rõ, những cá nhân không hoàn thành nhiệm vụ có thể bị xem xét cho thôi việc, góp phần nâng cao ý thức trách nhiệm và hiệu suất làm việc. Luật cũng quy định phân loại vị trí việc làm của công chức thành 3 loại, giúp chuẩn hóa quy trình bổ nhiệm và cơ cấu tổ chức. Về các quy định chuyển tiếp, Luật yêu cầu hoàn thành việc xếp ngạch theo vị trí việc làm cho công chức cũ chậm nhất đến ngày 01/7/2027 và chuyển đổi cán bộ, công chức cấp xã cũ theo quy định mới, đảm bảo sự đồng bộ và hiệu quả trong việc triển khai Luật.

Ngoài ra, cán bộ, công chức theo Luật mới còn được hưởng quyền lợi bổ sung, như được thuê nhà công vụ và tham gia hoạt động xã hội, góp phần nâng cao đời sống và tinh thần cho đội ngũ này. Những điểm mới này cho thấy Luật Cán bộ, công chức 2025 không chỉ là một văn bản pháp lý mà còn là công cụ quan trọng để cải cách nền hành chính công, hướng tới xây dựng một đội ngũ cán bộ, công chức chuyên nghiệp, hiệu quả và có trách nhiệm.

(Những văn bản quy phạm pháp luật trọng tâm mà Vụ Công chức - Viên chức đã tham mưu cấp có thẩm quyền ban hành trong thời gian qua, xem chi tiết tại Phụ lục đính kèm).

b) Cải cách tổ chức bộ máy và biên chế

Công tác sắp xếp tổ chức bộ máy đã được đẩy mạnh theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, giảm đầu mối trung gian, khắc phục tình trạng trùng lặp, chồng chéo. Riêng trong năm 2022, ở cấp Bộ và ngành, đã giảm 17 tổng cục và tổ chức tương đương, 08 cục thuộc tổng cục và thuộc Bộ, cùng 145 vụ/ban. Ở

cấp địa phương, đã giảm 711 tổ chức phòng thuộc cơ quan chuyên môn UBND cấp tỉnh và cấp huyện, nâng tổng số giảm trên cả nước lên 2.159 tổ chức phòng và tương đương. Tổng cộng, cả nước đã giảm 7.469 đơn vị sự nghiệp công lập, đạt 13,5% so với năm 2016.

Kết quả này thể hiện nỗ lực lớn trong tinh gọn bộ máy, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý. Tuy nhiên, việc sắp xếp cần tiếp tục đồng bộ với mô hình chính quyền địa phương hai cấp, đảm bảo không làm gián đoạn hoạt động quản lý nhà nước.

c) Cải cách chính sách tiền lương và các chế độ đãi ngộ

Bộ Nội vụ đã tham mưu Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW về cải cách chính sách tiền lương, đồng thời đã đề xuất điều chỉnh mức lương cơ sở. Việc tăng lương cơ sở là một nỗ lực đáng kể để cải thiện thu nhập của cán bộ, công chức. Cải cách tiền lương bước đầu cải thiện thu nhập, tạo động lực cho công chức. Tuy nhiên, mức lương cơ sở vẫn chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu sống, cần tiếp tục điều chỉnh theo năng suất công việc thực tế.

d) Tăng cường công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình

Công tác công khai, minh bạch trong công tác cán bộ, bao gồm điều động, bổ nhiệm, luân chuyển, đã được thực hiện nghiêm túc. Các quy định hiện hành đã quy định rõ hơn về trách nhiệm giải trình của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân trong hoạt động công vụ. Đặc biệt, Luật Cán bộ, công chức (sửa đổi), Luật Viên chức và các quy định liên quan đã quy định xử lý kỷ luật đối với hành vi vi phạm trong thời gian công tác của cán bộ, công chức đã nghỉ việc, nghỉ hưu, nhằm xóa bỏ quan niệm "hạ cánh an toàn". Các quy định mới tăng cường trách nhiệm giải trình, góp phần xây dựng niềm tin của nhân dân.

đ) Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính và hiện đại hóa nền hành chính²⁶⁵

²⁶⁵ Đóng góp vào công cuộc cải cách hành chính chung, Vụ Công chức - Viên chức đã thường xuyên rà soát, đánh giá, công bố các TTHC quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật do đơn vị chủ trì soạn thảo. Trong quá trình xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, Vụ luôn đề xuất đẩy mạnh phân định, phân cấp, phân quyền và cải cách hành chính, nhất là cải cách thủ tục hành chính, đẩy mạnh chuyển đổi số trong công tác tuyển dụng, quản lý, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức, giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn. Vụ đã phối hợp với Văn phòng Bộ trình Lãnh đạo Bộ ban hành 05 Quyết định về công bố thủ tục hành chính tại các văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể: Quyết định số 168/QĐ-BNV ngày 12/3/2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc công bố thủ tục hành chính quy định tại Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Quyết định số 1065/QĐ-BNV ngày 10/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc công bố thủ tục hành chính quy định tại Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức thuộc chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ; Quyết định số 1097/QĐ-BNV ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về công bố thủ tục hành chính quy định tại Nghị định số 06/2023/NĐ-CP ngày 21/02/2023 của Chính phủ quy định về kiểm định chất lượng đầu vào công chức thuộc chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ; Quyết định số 507/QĐ-BNV ngày 13/7/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nội vụ; Quyết định số 922/QĐ-BNV ngày 17/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước lĩnh vực Công chức - Viên chức thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nội vụ. Đến nay, Vụ Công chức - Viên chức chưa nhận được phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân về các

Sự cải thiện đáng kể của các chỉ số PAR INDEX và SIPAS, cùng với việc cắt giảm thủ tục hành chính và đẩy mạnh dịch vụ công trực tuyến, cho thấy những tiến bộ rõ rệt trong việc tạo thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp. Tuy nhiên, các tài liệu cũng chỉ ra rằng tình trạng chồng chéo, rườm rà trong thủ tục hành chính vẫn còn, và việc chưa có sự đồng bộ, thống nhất trong công tác tổng hợp, phân tích dữ liệu cho thấy quá trình hiện đại hóa cần sâu rộng hơn, không chỉ dừng lại ở việc số hóa thủ tục mà còn phải tích hợp dữ liệu để nâng cao hiệu quả quản lý vĩ mô. Những Tiến bộ trong hiện đại hóa hành chính đã tạo thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp, nhưng vẫn tồn tại tình trạng chồng chéo thủ tục và thiếu đồng bộ dữ liệu.

2. Hạn chế và nguyên nhân

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác cải cách chế độ công vụ vẫn đối mặt với nhiều khó khăn, hạn chế, xuất phát từ cả nguyên nhân khách quan và chủ quan, như:

Hệ thống pháp luật còn chưa thật sự đồng bộ, còn có sự chồng chéo, hoặc chưa phù hợp thực tiễn; Vướng mắc về quy trình, thủ tục, thẩm quyền; Hạn chế trong công tác thanh tra, kiểm tra công vụ và minh bạch tài sản; Công tác phối hợp giữa các Bộ, ngành, địa phương còn thiếu chặt chẽ; Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, ý thức trách nhiệm và tinh thần, thái độ làm việc của một bộ phận công chức, viên chức chưa cao; Tư duy đổi mới chưa theo kịp sự phát triển của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa...

Chất lượng đội ngũ công chức chưa đồng đều: Một bộ phận cán bộ, công chức còn hạn chế về trình độ chuyên môn, kỹ năng quản lý và ứng dụng công nghệ thông tin; ý thức trách nhiệm, tinh thần phục vụ nhân dân chưa cao, thậm chí còn biểu hiện hách dịch, cửa quyền, gây bức xúc trong xã hội.

Tư duy đổi mới chưa bắt kịp thực tiễn: Một số cơ quan, tổ chức và cá nhân chưa thay đổi tư duy quản lý, còn phụ thuộc vào phương thức truyền thống, chưa đáp ứng được yêu cầu của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và xu hướng chuyển đổi số.

Thiếu cơ chế khuyến khích và xử lý nghiêm minh: Cơ chế khuyến khích cán bộ năng động, sáng tạo chưa đủ mạnh, trong khi các biện pháp xử lý vi phạm, đặc biệt là đối với hành vi né tránh trách nhiệm hoặc thiếu minh bạch, chưa đủ sức răn đe, dẫn đến tình trạng “đùn đẩy” trách nhiệm trong một số cơ quan.

Hạn chế về nguồn lực: Nguồn lực tài chính và nhân lực để triển khai các chương trình cải cách, như đào tạo công chức, xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia, hay hiện đại hóa hành chính, còn thiếu hụt, làm chậm tiến độ thực hiện.

III. PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP ĐẨY MẠNH CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ

quy định TTHC tại văn bản quy phạm pháp luật do Vụ chủ trì soạn thảo. Các ý kiến phản ánh kiến nghị đều liên quan đến giải đáp chuyên môn, nghiệp vụ và luôn được xử lý kịp thời.

Để khắc phục hạn chế và phát huy thành tựu, công tác cải cách chế độ công vụ cần tập trung vào các giải pháp sau, đặc biệt trong bối cảnh sắp xếp tổ chức bộ máy và triển khai mô hình chính quyền địa phương hai cấp:

1. Tổ chức thực hiện Luật Cán bộ, công chức (sửa đổi), Luật Viên chức và các Nghị định

Thực thi Luật Cán bộ, công chức (sửa đổi) năm 2025: Triển khai đồng bộ quy định về vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh, và khung năng lực. Xây dựng bản mô tả công việc chi tiết cho từng vị trí, đảm bảo tuyển dụng, đánh giá, bổ nhiệm dựa trên năng lực thực chất.

Tiếp tục xây dựng, sửa đổi Luật Viên chức, đảm bảo chất lượng, tính đồng bộ và khả thi, phù hợp với yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Điều này bao gồm việc rà soát, sửa đổi, bổ sung các Nghị định và Thông tư hướng dẫn liên quan đến tuyển dụng, đánh giá, bổ nhiệm, quản lý, sử dụng viên chức theo hướng minh bạch, cạnh tranh, dựa trên năng lực thực chất.

Hoàn thiện quy định về vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh, cơ cấu ngạch và tổ chức thực hiện nghiêm túc. Việc này được coi là giải pháp căn bản mang tính tiền đề để thực hiện cải cách tiền lương và cơ cấu lại đội ngũ. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị cần trực tiếp xây dựng và hoàn thiện danh mục vị trí việc làm, bản mô tả công việc, và xác định khung năng lực theo từng vị trí việc làm. Việc nhấn mạnh "hoàn thiện quy định về vị trí việc làm" là "giải pháp căn bản mang tính tiền đề để thực hiện cải cách tiền lương" cho thấy một sự thay đổi tư duy chiến lược. Thay vì tăng lương chung, mục tiêu là trả lương theo giá trị công việc thực tế, điều này đòi hỏi một sự chuyển đổi mô hình quản lý công vụ từ "ngạch, bậc" sang "vị trí việc làm" một cách triệt để hơn. Đây là một thách thức lớn về cả kỹ thuật và văn hóa tổ chức, đòi hỏi phải xác định rõ giá trị của từng công việc để đảm bảo sự công bằng và khuyến khích hiệu suất.

Cải cách chính sách tiền lương theo vị trí việc làm, đảm bảo đời sống và tạo động lực, cần thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 27-NQ/TW. Điều này bao gồm việc bãi bỏ các khoản chi ngoài lương có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước, thực hiện khoán quỹ lương gắn với mục tiêu tinh giản biên chế, và đẩy nhanh tiến độ chuyển đổi từ phí sang thực hiện giá dịch vụ sự nghiệp công.

2. Sắp xếp tổ chức bộ máy và phân cấp, phân quyền

Tiếp tục quán triệt sâu sắc Nghị quyết số 18-NQ/TW về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả. Theo đó, cần nghiên cứu, tiếp tục giảm bớt các tầng, nấc trung gian theo tinh thần tổ chức bộ quản lý đa ngành, đa lĩnh vực, bảo đảm tinh gọn và hợp lý.

Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền phù hợp với khả năng tự chủ về ngân sách của các địa phương, gắn với đề cao trách nhiệm của chính quyền địa phương trong việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước và chỉ đạo, điều hành phát triển kinh tế - xã hội. Đồng thời, tăng cường thanh tra, kiểm tra nhằm kiểm soát, hạn chế vi

phạm và tiêu cực trong quá trình phân cấp. Cần tiếp tục rà soát toàn bộ các luật và văn bản dưới luật có quy định về phân cấp, phân quyền cho chính quyền địa phương, bao gồm cả việc ban hành cơ chế đặc thù cho một số thành phố lớn, để việc phân cấp, phân quyền được hợp lý, khoa học và đảm bảo sự thống nhất nhưng vẫn phát huy được tính đặc thù của từng địa phương.

3. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức

Đổi mới công tác tuyển dụng theo hướng thi tuyển cạnh tranh, áp dụng các biện pháp để thu hút nhân tài vào khu vực công. Tăng cường bồi dưỡng kỹ năng chuyên môn, quản lý, và ứng dụng công nghệ thông tin cho công chức, đặc biệt là các kỹ năng số để đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số quốc gia. Xây dựng cơ chế đánh giá công chức dựa trên kết quả công việc thực chất, thay vì chỉ dựa vào báo cáo thành tích, gắn với trách nhiệm giải trình. Tiếp tục tham mưu thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp khắc phục tình trạng né tránh, đùn đẩy trong thực thi nhiệm vụ, công vụ.

4. Tăng cường công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình

Tiếp tục chỉ đạo triển khai thực hiện tốt Luật Phòng, chống tham nhũng và các quy định liên quan về trách nhiệm giải trình của người đứng đầu trong hoạt động công vụ. Nâng cao hiệu quả lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện các quy định của Đảng và pháp luật của Nhà nước về trách nhiệm giải trình, phát huy vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu trong công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực. Tăng cường công tác tuyên truyền các quy định về trách nhiệm giải trình trong hoạt động công vụ. Nghiên cứu, quy định cơ chế miễn nhiệm, bãi nhiệm, cho từ chức, tạm đình chỉ chức vụ của người đứng đầu khi để xảy ra tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách.

5. Đẩy mạnh hiện đại hóa nền hành chính và ứng dụng công nghệ thông tin

Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong các quy trình xử lý công việc của các cơ quan, hướng tới xây dựng chính phủ số. Tập trung chỉ đạo quyết liệt việc xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan nhà nước, đảm bảo tiến độ theo yêu cầu.

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Cải cách chế độ công vụ trong giai đoạn vừa qua đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận, đặc biệt trong việc hoàn thiện khung pháp lý, sắp xếp tổ chức bộ máy, và đẩy mạnh hiện đại hóa hành chính. Tuy nhiên, quá trình này vẫn còn đối mặt với nhiều thách thức lớn như hệ thống pháp luật chưa hoàn toàn đồng bộ, các nút thắt về thủ tục hành chính, hạn chế trong công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát.

Để tiếp tục đẩy mạnh cải cách chế độ công vụ, kiến nghị các giải pháp trọng tâm sau:

Hoàn thiện thể chế đồng bộ và khả thi: Ưu tiên hoàn thiện các văn bản hướng dẫn Luật Cán bộ, công chức (sửa đổi) năm 2025 và xây dựng Luật Viên chức (sửa đổi) cùng các văn bản dưới luật, đảm bảo tính thống nhất, minh bạch

và khả thi. Đặc biệt, cần khẩn trương hoàn thiện quy định về đánh giá, xếp loại công chức, viên chức và hoàn thiện hệ thống vị trí việc làm và khung năng lực làm cơ sở cho cải cách tiền lương và quản lý nhân sự theo hiệu suất công việc.

Cải cách chính sách tiền lương thực chất: Đảm bảo thu nhập đủ sống và tạo động lực thực sự cho cán bộ, công chức.

Đẩy mạnh sắp xếp tổ chức bộ máy và phân cấp, phân quyền: Tiếp tục tinh gọn bộ máy hành chính nhà nước, giảm đầu mối trung gian, và đẩy mạnh phân cấp, phân quyền cho chính quyền địa phương đi đôi với tăng cường kiểm tra, giám sát và kiểm soát quyền lực.

Nâng cao chất lượng đội ngũ và văn hóa công vụ: Đổi mới toàn diện công tác tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá cán bộ, công chức, viên chức theo hướng cạnh tranh, thực tài và hiệu quả. Xây dựng môi trường làm việc hấp dẫn, khuyến khích sự năng động, sáng tạo, và cống hiến, đồng thời siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính và đạo đức công vụ.

Tăng cường công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình: Hoàn thiện cơ chế giải trình của người đứng đầu, đảm bảo tính thực chất và hiệu quả. Tăng cường thanh tra, kiểm tra công vụ và công tác kê khai, kiểm soát tài sản, thu nhập, xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm để củng cố niềm tin của nhân dân.

Đẩy mạnh hiện đại hóa và chuyển đổi số: Ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong mọi hoạt động quản lý nhà nước, xây dựng chính phủ số và cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức, nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và phục vụ người dân, doanh nghiệp.

Cải cách chế độ công vụ là một quá trình liên tục, đòi hỏi sự kiên trì, quyết tâm và phối hợp chặt chẽ của toàn hệ thống chính trị. Việc thực hiện đồng bộ các giải pháp trên sẽ góp phần xây dựng một nền công vụ chuyên nghiệp, liêm chính, đủ năng lực để thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao, đóng góp vào sự phát triển bền vững của đất nước./.

Phụ lục
CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐÃ BAN HÀNH

I. LUẬT, NGHỊ QUYẾT CỦA QUỐC HỘI

Luật Cán bộ, công chức (sửa đổi) năm 2025;

Luật Viên chức năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2019);

Nghị quyết số 143/2024/QH15 ngày 26/8/2024 của Quốc hội phê chuẩn đề nghị của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ nhiệm Phó Thủ tướng Chính phủ nhiệm kỳ Quốc hội khoá XV;

Nghị quyết số 153/2024/QH15 ngày 26/8/2024 của Quốc hội phê chuẩn đề nghị của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ nhiệm Phó Thủ tướng Chính phủ nhiệm kỳ 2021-2026;

Nghị quyết số 76/2022/QH15 ngày 15/11/2022 kỳ họp từ 4, Quốc hội khoá XV;

Nghị quyết số 177/2025/QH15 ngày 18/02/2025 của Quốc hội về cơ cấu số lượng thành viên Chính phủ nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV;

Nghị quyết số 184/2025/QH15 ngày 18/02/2025 của Quốc hội phê chuẩn đề nghị của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ nhiệm Bộ trưởng nhiệm kỳ 2021-2026;

Nghị quyết số 185/2025/QH15 ngày 18/02/2025 của Quốc hội phê chuẩn đề nghị của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ nhiệm Phó Thủ tướng Chính phủ nhiệm kỳ 2021-2026;

Nghị quyết số 1533/NQ-UBTVQH15 ngày 18/02/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc tăng thêm số lượng Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường...

II. NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ

Nghị định số 170/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức (Thay thế Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức (sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 116/2024/NĐ-CP ngày 27/11/2020), Nghị định số 46/2010/NĐ-CP ngày 27/4/2010 quy định về thôi việc và thủ tục nghỉ hưu đối với công chức và Nghị định số 06/2023/NĐ-CP ngày 21/02/2023 quy định về kiểm định chất lượng đầu vào công chức);

Nghị định số 171/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ quy định về đào tạo, bồi dưỡng công chức (Thay thế Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 về đào tạo, bồi dưỡng công chức (sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 89/2021/NĐ-CP ngày 18/10/2021));

Nghị định số 172/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ quy định về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức (Thay thế quy định về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức tại Nghị định số 112/2020/NĐ-CP ngày 18/9/2020 về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức (sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 71/2023/NĐ-CP ngày 20/9/2023));

Nghị định số 173/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ về hợp đồng thực hiện nhiệm vụ công chức;

Nghị định số 179/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định về mức hỗ trợ đối với người làm công tác chuyên trách về chuyển đổi số, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng

Nghị định số 50/2022/NĐ-CP ngày 02/6/2022 của Chính phủ quy định về nghỉ hưu ở tuổi cao hơn đối với viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Nghị định 83/2022/NĐ-CP ngày 18/10/2022 quy định nghỉ hưu ở tuổi cao hơn đối với cán bộ, công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý;

Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập;

Nghị định số 06/2023/NĐ-CP ngày 21/02/2023 của Chính phủ quy định về kiểm định chất lượng đầu vào công chức;

Nghị định số 48/2023/NĐ-CP ngày 17/7/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 90/2020/NĐ-CP ngày 13/8/2020 về đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức;

Nghị định số 69/2023/NĐ-CP ngày 14/9/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 159/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quản lý người giữ chức danh, chức vụ và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Nghị định số 73/2023/NĐ-CP ngày 29/9/2023 của Chính phủ quy định về khuyến khích, bảo vệ cán bộ năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung;

Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Nghị định số 29/2024/NĐ-CP ngày 06/3/2024 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn chức danh công chức lãnh đạo, quản lý trong cơ quan hành chính nhà nước;

Nghị định số 99/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung điểm p khoản 1 Điều 2 Nghị định số 83/2022/NĐ-CP ngày 18/10/2022 của Chính phủ quy định về nghỉ hưu ở tuổi cao hơn đối với cán bộ, công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý;

Nghị định số 177/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ quy định chế độ, chính sách đối với các trường hợp không tái cử, tái bổ nhiệm và cán bộ thôi việc, nghỉ hưu theo nguyện vọng;

Nghị định số 179/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ quy định về chính sách thu hút, trọng dụng người có tài năng làm việc trong cơ quan, tổ chức, đơn vị của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội;

Nghị định số 92/2025/NĐ-CP ngày 25/4/2025 của Chính phủ quy định về chế độ chính sách đối với chuyên gia cao cấp...

III. QUYẾT ĐỊNH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Quyết định số 1641/QĐ-TTg ngày 28/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, công chức lãnh đạo, quản lý trẻ và cán bộ lãnh đạo, quản lý là nữ của chính quyền địa phương ở nước ngoài giai đoạn 2023-2025”;

Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 31/07/2023 phê duyệt “Chiến lược quốc gia về thu hút, trọng dụng nhân tài đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050”...

IV. THÔNG TƯ CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ

Thông tư số 02/2021/TT-BNV ngày 11/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ Quy định mã số, tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ và xếp lương đối với các ngạch công chức chuyên ngành hành chính và công chức chuyên ngành văn thư;

Thông tư số 06/2022/TT-BNV ngày 28/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2021/TT-BNV ngày 11/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ và xếp lương đối với các ngạch công chức chuyên ngành hành chính và công chức chuyên ngành văn thư;

Thông tư số 13/2022/TT-BNV ngày 31/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn việc xác định cơ cấu ngạch công chức;

Thông tư số 02/2023/TT-BNV ngày 23/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ thay thế Thông tư số 03/2028/TT-BNV ngày 06/3/2018 quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ;

Thông tư số 03/2023/TT-BNV ngày 30/4/2023 hướng dẫn một số quy định của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và Nghị định số 89/2021/NĐ-CP ngày 18/10/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;

Thông tư số 04/2023/TT-BNV ngày 03/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ bãi bỏ Thông tư số 03/2008/TT-BNV ngày 03/6/2008 về việc hướng dẫn thực hiện xét nâng ngạch không qua thi đối với cán bộ, công chức, viên chức đã có thông báo nghỉ hưu;

Thông tư số 05/2023/TT-BNV ngày 03/5/2023 hướng dẫn mẫu hợp đồng dịch vụ và mẫu hợp đồng lao động đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập;

Thông tư số 06/2023/TT-BNV ngày 04/5/2023 ban hành Quy chế cập nhật, sử dụng, khai thác dữ liệu, thông tin của Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước;

Thông tư số 12/2023/TT-BNV ngày 08/8/2023 bãi bỏ một số Thông tư do Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng

ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

Thông tư số 17/2023/TT-BNV ngày 29/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành nội quy và quy chế tổ chức kiểm định chất lượng đầu vào công chức;

Thông tư số 04/2024/TT-BNV ngày 27/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2022/TT-BNV ngày 31/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn việc xác định cơ cấu ngạch công chức;

Thông tư số 05/2024/TT-BNV ngày 27/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng lên hạng II và lên hạng I đối với viên chức hành chính, viên chức văn thư, viên chức lưu trữ; xếp lương đối với người được tuyển dụng, tiếp nhận vào viên chức;

Thông tư số 01/2025/TT-BNV ngày 17/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Nội quy và Quy chế tuyển dụng, nâng ngạch, xét thăng hạng công chức, viên chức...

Hiện nay, để tiếp tục hoàn thiện thể chế lĩnh vực công vụ, công chức, theo quy định của Luật Cán bộ, công chức (sửa đổi) năm 2025, Bộ Nội vụ đang tiếp tục triển khai xây dựng các Nghị định liên quan như: Nghị định quy định cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước; Nghị định về đánh giá, xếp loại chất lượng công chức; Nghị định về tiêu chuẩn chức danh công chức lãnh đạo, quản lý trong cơ quan hành chính nhà nước; Nghị định về quản lý người giữ chức danh, chức vụ và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp (và các Thông tư hướng dẫn liên quan)... Đồng thời, đang nghiên cứu xây dựng Luật Viên chức (sửa đổi) và các Nghị định, Thông tư liên quan./.

Chuyên đề 7

CẢI CÁCH CHÍNH SÁCH TIỀN LƯƠNG CHO CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC VÀ LỰC LƯỢNG VŨ TRANG

Bộ Nội vụ

I. Vị trí, vai trò của chính sách tiền lương

Chính sách tiền lương là một bộ phận đặc biệt quan trọng, quan hệ chặt chẽ với các chính sách khác trong hệ thống chính sách kinh tế - xã hội, liên quan trực tiếp đến các cân đối kinh tế vĩ mô, thị trường lao động và đời sống người hưởng lương, góp phần xây dựng hệ thống chính trị tinh gọn, trong sạch, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, phòng, chống tham nhũng.

II. Thực trạng chính sách tiền lương

Chính sách tiền lương ở nước ta đã trải qua 4 lần cải cách (năm 1960, năm 1985, năm 1993 và năm 2003), trong đó cải cách chính sách tiền lương năm 1993 đã thực hiện đường lối đổi mới theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và được tiếp tục điều chỉnh, cải cách từ năm 2003. Chế độ tiền lương hiện hành trên cơ sở kế thừa chế độ tiền lương năm 1993, hệ thống bảng lương ban hành từ tháng 10/2004 tiếp tục được quy định bằng hệ số nhân với mức lương tối thiểu được thiết kế theo quan hệ tiền lương 1 - 2,34 - 10 theo hướng thu gọn một bước hệ thống thang, bảng, ngạch, bậc lương, mở rộng khoảng cách chênh lệch giữa các bậc lương, giảm dần phức tạp, bảo đảm tương quan giữa các đối tượng, các ngành và các lĩnh vực; quy định thống nhất các chức danh lãnh đạo (không phân biệt bầu cử hay bổ nhiệm) từ Thứ trưởng và tương đương trở xuống xếp lương theo ngạch, bậc công chức, viên chức và hưởng phụ cấp chức vụ lãnh đạo để thuận lợi cho việc điều động, luân chuyển cán bộ trong hệ thống chính trị. Cơ chế quản lý tiền lương đã tách bạch giữa khu vực hành chính với khu vực sự nghiệp và khu vực sản xuất kinh doanh.

Trong quá trình thực hiện, Đảng và Nhà nước đã chỉ đạo ban hành nhiều văn bản điều chỉnh, bổ sung chính sách tiền lương phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước, góp phần hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, giải phóng sức sản xuất, phát triển nguồn nhân lực, nâng cao năng suất lao động, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, chính sách tiền lương vẫn còn nhiều bất cập, chưa đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn, đời sống của đa số người hưởng lương còn khó khăn:

- Chính sách tiền lương trong khu vực công còn phức tạp, thiết kế hệ thống bảng lương chưa phù hợp với vị trí việc làm, chức danh và chức vụ lãnh đạo, còn

mang tính bình quân, cào bằng, chưa thực sự tạo được động lực để nâng cao hiệu quả làm việc của người lao động.

- Quy định mức lương bằng hệ số nhân với mức lương tối thiểu đã không thể hiện rõ giá trị thực của tiền lương; việc quy định mức lương cơ sở từ tháng 7 năm 2013 đến nay thay cho mức lương tối thiểu chung theo Kết luận số 63-KL/TW của Hội nghị Trung ương 7 khóa XI để phù hợp với khả năng ngân sách nhà nước nhưng thấp hơn nhiều so với mức lương tối thiểu vùng, dẫn đến tiền lương của khu vực công cách biệt và thấp hơn khu vực doanh nghiệp.

- Quy định xếp lương đối với các chức danh lãnh đạo (bầu cử, bổ nhiệm) theo ngạch, bậc và hưởng phụ cấp chức vụ lãnh đạo tuy có thuận lợi cho việc điều động, luân chuyển cán bộ, nhưng chưa thể hiện được rõ việc trả lương theo vị trí việc làm, chức danh và chức vụ lãnh đạo; đồng thời do phụ cấp chức vụ lãnh đạo chiếm tỷ trọng nhỏ dẫn đến nhiều trường hợp tiền lương của lãnh đạo cấp trên (kể cả người chỉ huy trong lực lượng vũ trang) thấp hơn tiền lương của lãnh đạo cấp dưới, không thể hiện rõ thứ bậc hành chính trong hoạt động công vụ.

- Có quá nhiều loại phụ cấp, đặc biệt là phụ cấp theo nghề và hệ số tiền lương tăng thêm đối với một số cơ quan, đơn vị thực hiện cơ chế tài chính đặc thù do nhiều cơ quan quyết định đã phát sinh nhiều bất hợp lý. Tổng quỹ phụ cấp năm 2017 chiếm khoảng 40% tổng quỹ tiền lương, cao hơn thông lệ quốc tế là khoảng 30%.

- Tiền lương tính theo chế độ thấp nhưng nhiều trường hợp có các khoản thu nhập ngoài lương như tiền bồi dưỡng hợp, tiền bồi dưỡng xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, đề án, đề tài,... chiếm tỷ lệ lớn trong tổng thu nhập của cán bộ, công chức, làm mất vai trò đòn bẩy của tiền lương.

- Chưa có giải pháp gắn cải cách tiền lương với việc sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế của cơ quan, tổ chức, đơn vị. Việc đổi mới tổ chức và quản lý, cơ chế tài chính đối với khu vực sự nghiệp công lập chưa đáp ứng yêu cầu.

- Chưa có cơ chế tiền thưởng gắn với kết quả thực hiện nhiệm vụ để khuyến khích cán bộ, công chức, viên chức làm việc hiệu quả. Theo kinh nghiệm quốc tế (Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc,...) đều có chế độ tiền thưởng đối với khu vực công.

III. Kết quả thực hiện cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang

1. Trình Hội nghị Trung ương 7 khóa XII thông qua Đề án cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp tại Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21/5/2018, trong đó đã đề ra 06 nội dung cải cách tiền lương, gồm: (1) Các bảng lương; (2) Các

chế độ phụ cấp; (3) Chế độ tiền thưởng; (4) Chế độ nâng lương; (5) Nguồn kinh phí để thực hiện chế độ tiền lương; (6) Quản lý tiền lương và thu nhập.

2. Triển khai thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW đã báo cáo về lộ trình cải cách tiền lương, các nội dung về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang theo Nghị quyết số 27-NQ/TW. Trong đó: (1) Bộ Chính trị, Trung ương thông qua tại Kết luận số 20-KL/TW ngày 16/10/2021 của Hội nghị Trung ương 4 khóa XIII về kinh tế - xã hội năm 2021-2022; Kết luận số 42-KL/TW ngày 20/10/2022 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XIII về kinh tế - xã hội năm 2022-2023; Kết luận số 64-KL/TW ngày 18/10/2023 của Hội nghị Trung ương 8 khóa XIII về kinh tế - xã hội năm 2023 – 2024; Kết luận số 97-KL/TW ngày 05/10/2024 của Hội nghị Trung ương 10 khóa XIII về kinh tế - xã hội năm 2024 – 2025 và Kết luận số 83-KL/TW ngày 18/10/2023 của Bộ Chính trị về cải cách chính sách tiền lương; điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp ưu đãi người có công và trợ cấp xã hội từ ngày 01/7/2024; (2) Quốc hội thông qua tại Nghị quyết số 75/2022/QH15 ngày 15/11/2022 về hoạt động chất vấn tại kỳ họp thứ 4, Quốc hội khóa XV; Nghị quyết số 101/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội về Kỳ họp thứ 5, Quốc hội khóa XV; Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2024; Nghị quyết số 142/2024/QH15 ngày 29/6/2024 của kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XV.

3. Căn cứ Kết luận số 83-KL/TW và Nghị quyết số 142/2024/QH15 đã triển khai thực hiện 4/6 nội dung cải cách tiền lương khu vực công của Nghị quyết số 27-NQ/TW đã rõ, đủ điều kiện thực hiện, gồm: (1) *Hoàn thiện chế độ nâng lương*; (2) *Bổ sung chế độ tiền thưởng từ ngày 01/7/2024 bằng 10% quỹ lương cơ bản*; (3) *Quy định và hướng dẫn rõ 5 nguồn kinh phí thực hiện chế độ tiền lương*; (4) *Hoàn thiện cơ chế quản lý tiền lương và thu nhập*.

4. Bộ Nội vụ đã phối hợp với các Bộ, cơ quan xây dựng dự thảo Nghị định và Thông tư hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương mới đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang để thay thế chế độ tiền lương hiện hành. Tuy nhiên, căn cứ Kết luận số 83-KL/TW ngày 21/6/2024 giao Ban cán sự đảng Chính phủ chỉ đạo Chính phủ thực hiện cải cách tiền lương khu vực công theo lộ trình, từng bước, hợp lý, thận trọng, khả thi²⁶⁶, Bộ Nội vụ đã phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan báo cáo Chính phủ xây dựng và ban hành các văn bản thực hiện 4/6 nội dung cải cách như sau:

4.1. *Về chế độ tiền thưởng từ ngày 01/7/2024 (quỹ tiền thưởng bằng 10% quỹ lương cơ bản:*

²⁶⁶ Thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở từ 1,8 triệu đồng lên 2,34 triệu đồng (tăng 30%) kể từ ngày 01/7/2024

Căn cứ Nghị quyết số 142/2024/QH15, Chính phủ ban hành Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024, trong đó tại Điều 4 Nghị định số 73/2024/NĐ-CP đã quy định chế độ tiền thưởng để thưởng đột xuất theo thành tích công tác và thưởng định kỳ hằng năm theo kết quả đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành công việc của từng người hưởng lương trong cơ quan, đơn vị. Người đứng đầu đơn vị lực lượng vũ trang theo quy định của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an; người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý hoặc được phân cấp thẩm quyền quản lý cán bộ, công chức và người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập có trách nhiệm xây dựng Quy chế cụ thể để thực hiện chế độ tiền thưởng áp dụng đối với các đối tượng trong danh sách trả lương của cơ quan, đơn vị.

Đối với cán bộ, công chức, viên chức có phẩm chất, năng lực nổi trội, có thành tích đặc biệt xuất sắc đóng góp cho cơ quan, tổ chức, đơn vị thì được hưởng tiền thưởng theo thành tích xuất sắc do Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị quyết định từ quỹ tiền thưởng; trong đó dành tối đa 50% quỹ tiền thưởng để khen thưởng cán bộ, công chức, viên chức có phẩm chất, năng lực nổi trội, có thành tích đặc biệt xuất sắc và có thành tích công tác đột xuất theo quy định tại Nghị định số 178/2024/NĐ-CP (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2025)²⁶⁷; đồng thời giao trách nhiệm cho các Bộ, cơ quan chỉ đạo các đơn vị thuộc phạm vi quản lý xây dựng quy chế nâng bậc lương có thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ, trong đó có quy định nâng lương vượt một bậc và quy chế tiền thưởng theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP nêu trên.

4.2. Về hoàn thiện chế độ nâng lương phù hợp với việc chuyển đổi quản lý và trả lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang:

Bộ Nội vụ trình Chính phủ bổ sung quy định nâng lương vượt một bậc đối với cán bộ, công chức, viên chức tăng cường đi cơ sở và người có phẩm chất, năng lực nổi trội có thành tích đặc biệt xuất sắc đóng góp cho cơ quan, tổ chức, đơn vị: (1) Cán bộ, công chức, viên chức ở các cơ quan Trung ương và địa phương sau thời gian 03 năm được cử tăng cường đến làm việc tại cơ quan Đảng, Nhà nước và tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã và cán bộ, công chức, viên chức ở các cơ quan Trung ương tăng cường đến làm việc tại cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội và đơn vị sự nghiệp công lập ở cấp tỉnh, cấp huyện được cấp có thẩm quyền đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trong thời gian đi tăng cường tại cơ sở và (2) Cán bộ, công chức, viên chức được cơ quan có thẩm quyền đánh giá là có phẩm chất, năng lực nổi trội, có thành tích đặc biệt xuất sắc đóng góp cho cơ quan, tổ chức, đơn vị chưa xếp bậc lương cuối cùng trong ngạch, chức danh nghề nghiệp hiện hưởng thì được xếp lên 01 bậc trên liền kề bậc lương hiện

²⁶⁷ Khoản 2 Điều 13 Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ về chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức người lao động và lực lượng vũ trang trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị

hưởng; đồng thời giao cho người sử dụng xây dựng quy chế nâng bậc lương có thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ, trong đó có quy định nâng lương vượt một bậc đối với cán bộ, công chức, viên chức tăng cường đi cơ sở và người có phẩm chất, năng lực nổi trội có thành tích đặc biệt xuất sắc đóng góp cho cơ quan, tổ chức, đơn vị.

5. Bài học kinh nghiệm

5.1. Bám sát chủ trương của Đảng tại Nghị quyết số 27-NQ/TW, ngày 21/5/2018, Nghị quyết số 28-NQ/TW, ngày 23/5/2018 và quy định hiện hành của pháp luật để thực hiện cải cách chính sách tiền lương và các chính sách có liên quan theo lộ trình phù hợp, từng bước, thận trọng, chắc chắn, bảo đảm tính khả thi, hiệu quả, khả năng chi trả của ngân sách nhà nước.

5.2. Theo dõi, chủ động nắm bắt tình hình kinh tế - xã hội, tăng cường năng lực phân tích, dự báo từ sớm, từ xa để có phản ứng chính sách kịp thời, quyết đoán, đúng thời điểm; kiên quyết không lùi bước trước khó khăn, càng áp lực càng phải kiên định mục tiêu đề ra và tập trung thực hiện với quyết tâm cao hơn, nỗ lực lớn hơn, hành động quyết liệt hơn.

5.3. Đề cao trách nhiệm người đứng đầu; phát huy tinh thần dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung; giải quyết công việc đúng thẩm quyền, đúng chức năng, nhiệm vụ; đồng thời, tăng cường đoàn kết, thống nhất, phối hợp chặt chẽ, nhuần nhuyễn với các cơ quan liên quan.

5.4. Công tác thông tin, truyền thông phải luôn song hành với công tác chỉ đạo, điều hành; lan tỏa động lực tích cực, củng cố niềm tin và đồng thuận xã hội, tạo khí thế mới cho phát triển.

6. Nhiệm vụ, giải pháp trong thời gian tới

Căn cứ Kết luận số 83-KL/TW, Kết luận số 97-KL/TW ngày 05/10/2024 của Hội nghị Trung ương 10 khóa XIII và Nghị quyết số 142/2024/QH15, Bộ Nội vụ và các bộ, ngành, địa phương báo cáo Chính phủ triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp sau:

6.1. Xử lý bất hợp lý về chế độ phụ cấp

Các bộ, ngành rà soát, nghiên cứu để có đề xuất sửa đổi, bổ sung chế độ phụ cấp bảo đảm công bằng, hợp lý, khắc phục triệt để bất hợp lý theo đúng tinh thần Kết luận số 83-KL/TW và phù hợp với tình hình thực tế sau sắp xếp lại tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính trong thời gian tới.

6.2. Về thực hiện chế độ tiền thưởng

Tiếp tục chỉ đạo các Bộ, ngành và địa phương bổ sung, hoàn thiện Quy chế tiền thưởng, cân đối nguồn kinh phí để thực hiện chế độ tiền thưởng theo quy định

(nhất là quy định đối với cán bộ, công chức, viên chức có phẩm chất, năng lực nổi trội, có thành tích đặc biệt xuất sắc đóng góp cho cơ quan, tổ chức, đơn vị; dành tối đa 50% quỹ tiền thưởng để khen thưởng cán bộ, công chức, viên chức có phẩm chất, năng lực nổi trội, có thành tích đặc biệt xuất sắc và có thành tích công tác đột xuất) để thực hiện theo đúng quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 và Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 (sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ).

6.3. Về hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính và giải pháp tạo nguồn cải cách tiền lương

(1) Hoàn thiện quy định về cơ chế quản lý tài chính đối với các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập cho phù hợp; Sửa đổi, bổ sung quy định về phân bổ dự toán chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể.

(2) Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết số 19-NQ/TW:

a) Trên cơ sở định hướng của Bộ Chính trị, Ban Bí thư tại Kết luận số 127-KL/TW ngày 28/02/2025, Kết luận số 130-KL/TW ngày 14/3/2025, Kết luận số 137-KL/TW ngày 28/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về Đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp. Các bộ quản lý ngành, lĩnh vực, chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan nghiên cứu, tham mưu sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật liên quan để triển khai thực hiện sau khi hoàn thành việc sắp xếp đơn vị hành chính 02 cấp: cấp tỉnh và cấp xã (sửa đổi, bổ sung chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố; chính sách liên quan đến vùng dân tộc thiểu số và miền núi để tạo sinh kế cho người dân; chính sách khuyến khích phát triển về kinh tế - xã hội; chính sách về đầu tư,...) theo định hướng tại các Kết luận của Bộ Chính trị, Ban Bí thư và Nghị quyết của Quốc hội.

b) Rà soát, sắp xếp, tinh gọn tổ chức hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập bảo đảm tinh gọn, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả; giảm đầu mối bên trong của các đơn vị gắn với tinh giản biên chế, cơ cấu lại và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo định hướng tại các Kết luận của Bộ Chính trị, Ban Bí thư và Nghị quyết của Quốc hội.

6.4. Các ban, bộ, ngành có liên quan phối hợp với Ban Chính sách, chiến lược Trung ương sơ kết việc thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW, trong đó nghiên cứu đánh giá sự phù hợp, tính khả thi và đề xuất việc thực hiện 5 bảng lương và 9 chế độ phụ cấp mới của khu vực công cho phù hợp để trình Trung ương xem xét sau năm 2026 khi Bộ Chính trị ban hành và triển khai thực hiện hệ thống Danh

mục vị trí việc làm trong hệ thống chính trị theo yêu cầu tại điểm 5.2 khoản 5 Kết luận số 83-KL/TW ngày 21/6/2024 của Bộ Chính trị.

6.5. Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan thực hiện Kết luận số 91-KL/TW của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI “Về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”.

6.6. Năm 2025 là năm cuối thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch tài chính 05 năm 2021 – 2025. Tuy nhiên, trong bối cảnh trong nước và thế giới có nhiều biến động, tình hình kinh tế - xã hội, thu NSNN dự báo gặp nhiều khó khăn, năm 2025 chưa có cơ sở xem xét việc tiếp tục điều chỉnh tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và điều chỉnh các chính sách khác. Trên cơ sở các mục tiêu, nhiệm vụ được Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIV thông qua, các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính 05 năm tới, sơ kết việc thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW (trong đó nghiên cứu đánh giá sự phù hợp, tính khả thi và đề xuất việc thực hiện 5 bảng lương và 9 chế độ phụ cấp mới của khu vực công tại điểm 5.2 khoản 5 Kết luận số 83-KL/TW ngày 21/6/2024 của Bộ Chính trị), Bộ Nội vụ sẽ nghiên cứu, phối hợp với các Bộ, cơ quan thành viên Ban Chỉ đạo Trung ương về cải cách chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội và ưu đãi người có công đề xuất phương án cụ thể của năm 2026 và các năm sau về điều chỉnh tiền lương trong khu vực công báo cáo các cấp có thẩm quyền.

Trên đây là Báo cáo chuyên đề về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang của Cục Tiền lương và Bảo hiểm xã hội, Bộ Nội vụ./.

Chuyên đề 8

CẢI CÁCH CHÍNH SÁCH TIỀN LƯƠNG ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÁC LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP, CHÍNH SÁCH BẢO HIỂM XÃ HỘI

Bộ Nội vụ

I. Về cải cách chính sách tiền lương đối với người lao động trong doanh nghiệp

Chính sách tiền lương luôn được xác định là một trong những chính sách quan trọng trong hệ thống an sinh xã hội, liên quan trực tiếp và sâu rộng đến đời sống của hàng triệu người lao động. Việc tổ chức thực hiện chính sách tiền lương đúng đắn và phù hợp không chỉ bảo đảm thu nhập, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của người lao động mà còn trở thành động lực quan trọng để phát huy nhân tố con người trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội. Qua đó, góp phần thực hiện tốt công bằng xã hội, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước, đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng.

Trong nền kinh tế thị trường, tiền lương là giá cả đặc biệt của sức lao động, hình thành thông qua quá trình thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động trên cơ sở quan hệ cung – cầu lao động, đồng thời phải tuân thủ nghiêm các quy định của pháp luật. Đối với khu vực sản xuất, kinh doanh, tiền lương không chỉ là nguồn thu nhập chính mà còn quyết định trực tiếp đến mức sống, khả năng tái sản xuất sức lao động của người lao động. Đồng thời, đây cũng là nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh, sự phát triển bền vững và thành công hay thất bại trong sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Có thể nói, chính sách tiền lương là điểm gặp gỡ, hội tụ hài hòa lợi ích của cả người lao động và người sử dụng lao động, gắn lợi ích trước mắt với lợi ích lâu dài. Mức lương hợp lý, tương xứng với năng suất lao động không chỉ là mục tiêu phấn đấu mà còn là động lực để người lao động và doanh nghiệp cùng phát triển, qua đó góp phần vào tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống của Nhân dân.

Thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21/5/2018 của Hội nghị Trung ương 7 (khóa XII) về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp, Bộ Nội vụ đã tham mưu, trình Chính phủ ban hành các Nghị định thể chế, quy định đầy đủ nội dung cải cách theo Nghị quyết số 27-NQ/TW. Cụ thể:

1. Hoàn thiện thể chế về cơ chế quản lý tiền lương theo nguyên tắc thị trường

Cơ chế quản lý tiền lương theo nguyên tắc thị trường đã được thể chế hoá đầy đủ tại Bộ luật Lao động 2019, thể hiện ở một số nội dung cơ bản như sau:

- Bộ luật Lao động chỉ quy định những nguyên tắc chung về tiền lương để người lao động và người sử dụng lao động thỏa thuận, quyết định các mức tiền lương

cụ thể dựa trên công việc đảm nhận, năng suất lao động và kết quả thực hiện công việc của người lao động; phù hợp với nguyên tắc thị trường và hội nhập quốc tế.

- Bãi bỏ quy định nhà nước ban hành nguyên tắc xây dựng thang lương, bảng lương, định mức lao động trước đây mà trao quyền quyết định nội dung này cho doanh nghiệp phù hợp với điều kiện cụ thể về tổ chức sản xuất, tổ chức lao động của doanh nghiệp (bao gồm cả doanh nghiệp nhà nước).

- Nhà nước không can thiệp trực tiếp đến chính sách trả lương của doanh nghiệp mà chỉ quy định mức lương tối thiểu là mức sàn thấp nhất để bảo vệ những người lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật thấp, làm những công việc đơn giản. Đồng thời, nhà nước công bố mức tiền lương bình quân trên thị trường đối với các ngành nghề và hỗ trợ cung cấp thông tin thị trường lao động để các bên trong quan hệ lao động tiến hành thương lượng về tiền lương.

- Tăng cường vai trò thương lượng, thỏa thuận về tiền lương thông qua việc tạo lập khung khổ pháp lý để các bên trong quan hệ lao động (người sử dụng lao động, người lao động và tổ chức đại diện người lao động) thương lượng về các quyền lợi cụ thể của mình cao hơn mức tối thiểu do Nhà nước quy định (như: các bên có quyền tự thương lượng, thỏa thuận về tiền lương không trái với tiêu chuẩn tối thiểu; quy định thang lương, bảng lương và định mức lao động do doanh nghiệp xây dựng phải tham khảo ý kiến của tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở; nội dung xây dựng thang lương, bảng lương, định mức lao động là nội dung bắt buộc phải thực hiện đối thoại tại nơi làm việc; thúc đẩy và phát huy tối đa sự thỏa thuận thương lượng để xác lập điều kiện lao động mới cao hơn luật; coi thương lượng tập thể là bắt buộc khi có yêu cầu của một bên...).

2. Chính sách tiền lương tối thiểu

Theo quy định của Bộ luật Lao động năm 2019 thì mức lương tối thiểu được xác định và điều chỉnh dựa trên các yếu tố: mức sống tối thiểu của người lao động và gia đình họ; tương quan giữa mức lương tối thiểu và mức lương trên thị trường; chỉ số giá tiêu dùng, tốc độ tăng trưởng kinh tế; quan hệ cung, cầu lao động; việc làm và thất nghiệp; năng suất lao động; khả năng chi trả của doanh nghiệp.

Hàng năm, Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng dựa trên khuyến nghị của Hội đồng tiền lương quốc gia, đây là mức lương thấp nhất để bảo vệ lao động yếu thế và cũng là cơ sở để người lao động và người sử dụng lao động thương lượng, thỏa thuận tiền lương (doanh nghiệp không được trả thấp hơn mức lương tối thiểu vùng do chính phủ quy định). Cụ thể:

- Năm 2020, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 90/2019/NĐ-CP ngày 15/11/2019 quy định mức lương tối thiểu năm 2020 trên cơ sở khuyến nghị của Hội đồng tiền lương quốc gia (Báo cáo số 08/BC-HĐTLQG ngày 30/7/2019). Theo đó, mức lương tối thiểu được điều chỉnh tăng bình quân 5,5% từ ngày 01/01/2020 đã đạt được mục tiêu “năm 2020 mức lương tối thiểu bảo đảm mức sống tối thiểu của người lao động và gia đình họ” nêu tại Nghị quyết số 27-NQ/TW.

- Năm 2021, Chính phủ không thực hiện điều chỉnh lương tối thiểu do tác động nghiêm trọng của dịch bệnh Covid-19 đến mọi mặt đời sống, kinh tế - xã hội, sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp.

- Năm 2022, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 38/2022/NĐ-CP ngày 12/6/2022 quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động (theo tháng và theo giờ) trên cơ sở Khuyến nghị của Hội đồng tiền lương quốc gia (Báo cáo số 04/BC-HĐTLQG ngày 18/4/2022). Theo đó, mức lương tối thiểu theo tháng được điều chỉnh tăng bình quân 6% so với mức lương tối thiểu hiện hành và áp dụng từ ngày 01/07/2022 (không theo thông lệ hằng năm là điều chỉnh từ ngày 01/01), đã bảo đảm tiền lương của người lao động sau hơn hai năm bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19.

- Năm 2024, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 74/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động trên cơ sở khuyến nghị của Hội đồng tiền lương quốc gia (Báo cáo số 02/BC-HĐTLQG ngày 12/01/2024). Theo đó mức lương tối thiểu theo tháng được điều chỉnh tăng bình quân 6% so với mức lương tối thiểu hiện hành và áp dụng từ ngày 01/07/2024. Với quy định, mức điều chỉnh đã có sự chia sẻ, kết hợp hài hòa được lợi ích của người lao động và doanh nghiệp, với mục tiêu vừa chú ý nâng cao thu nhập và đời sống của người lao động, vừa chú ý đến việc bảo đảm duy trì, phục hồi và phát triển sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

3. Chính sách tiền lương đối với doanh nghiệp nhà nước

Thực hiện thể chế hoá nội dung cải cách tiền lương tại Nghị quyết số 27-NQ/TW năm 2018, Nghị quyết số 12-NQ/TW năm 2017 và Luật Doanh nghiệp năm 2020, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (nay là Bộ Nội vụ) đã tham mưu, trình Chính phủ ban hành Nghị định số 44/2025/NĐ-CP quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng trong doanh nghiệp nhà nước. Nội dung cơ bản như sau:

- Doanh nghiệp có toàn quyền trong xác định, quyết định kế hoạch tuyển dụng, sử dụng lao động, thang lương, bảng lương, kể cả bảng lương của người quản lý doanh nghiệp, xếp lương, tạo sự thống nhất, đồng bộ trong hệ thống thang bảng lương của doanh nghiệp.

- Quy định cơ chế tiền lương gắn với năng suất lao động và hiệu quả sản xuất kinh doanh, giao quyền tự chủ cho doanh nghiệp trong việc xác định tiền lương thông qua doanh nghiệp được lựa chọn phương pháp xác định quỹ tiền lương phù hợp với nhiệm vụ, điều kiện sản xuất kinh doanh, ngành nghề, tính chất hoạt động của doanh nghiệp (khoán chi phí tiền lương ổn định) để đảm bảo sự linh hoạt, ổn định cho doanh nghiệp. Giao cho doanh nghiệp toàn quyền trong phân phối tiền lương đối với người lao động, không hạn chế mức tối đa trả lương đối với người lao động, đồng thời quy định cho phép bổ sung thêm tiền lương để hướng đến đảm bảo mặt bằng tiền lương trên thị trường nhằm thu hút một số nhóm lao động trình độ cao.

- Tách bạch rõ tiền lương của người đại diện vốn nhà nước (Hội đồng thành viên, kiểm soát viên) và Ban điều hành, trong đó:

(i) Ban điều hành hưởng tiền lương tính chung trong quỹ tiền lương với người lao động và được trả theo kết quả sản xuất, kinh doanh, có khống chế mức hưởng tối đa của Tổng giám đốc không vượt quá 10 lần so với mức lương bình quân chung của người lao động. Riêng thành viên Ban điều hành làm việc theo chế độ hợp đồng lao động (thuê) thì giao cho doanh nghiệp quyết định mức tiền lương theo mức lương thị trường (Nhà nước không quy định).

(ii) Đối với người đại diện vốn (Thành viên hội đồng, Kiểm soát viên) tiền lương được xác định gồm mức lương cơ bản và tiền lương tăng thêm gắn với quy mô, mức độ phức tạp quản lý và hiệu quả sản xuất kinh doanh, sử dụng vốn trong đó: mức lương cơ bản được điều chỉnh tăng từ 36 triệu đồng lên 80 triệu đồng gắn với tiêu chí vốn, doanh thu, lợi nhuận theo ngành, lĩnh vực; hằng năm, doanh nghiệp căn cứ vào 03 chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh kế hoạch để xác định mức lương cơ bản được hưởng (không gắn với xếp hạng doanh nghiệp mang tính chất hành chính như trước). Tiền lương tăng thêm tối đa không quá 02 lần mức lương cơ bản gắn với lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận trên vốn, đối với doanh nghiệp có quy mô hiệu quả lớn hơn nhiều tiêu chí quy định chung như trên thì không hạn chế mức tiền lương tăng thêm, được xác định mức tiền lương tăng thêm cao hơn, phù hợp với mức lương thị trường.

(iii) Thực hiện phân cấp trong đánh giá và trả lương theo nguyên tắc ai bổ nhiệm thì người đó đánh giá và trả lương, theo đó Hội đồng thành viên đánh giá, quyết định trả lương đối với Tổng giám đốc, cơ quan đại diện chủ sở hữu đánh giá và trả lương đối với Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên.

(iv) Thực hiện cơ chế nhằm khuyến khích doanh nghiệp nâng cao hiệu quả, ngoài tiền thưởng trích từ lợi nhuận, nếu doanh nghiệp hoàn thành vượt lợi nhuận kế hoạch thì được bổ sung tối đa 02 tháng tiền lương vào quỹ tiền lương (tiền thưởng trong quỹ tiền lương).

- Đối với công ty con của Tập đoàn/Tổng công ty thì giao quyền tự chủ cho Tập đoàn/Tổng công ty quyết định chính sách tiền lương cụ thể ở công ty con thông qua quy chế quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với các công ty con.

Ngày 14/6/2025, tại Kỳ họp thứ 9 Quốc hội khóa XV đã thông qua Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp (Luật số 68/2025/QH15) có hiệu lực từ ngày 01/8/2025. Hiện nay, Bộ Nội vụ đang xây dựng Nghị định quy định chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng của người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước và Kiểm soát viên trong doanh nghiệp nhà nước trình Chính phủ ban hành để áp dụng từ 01/8/2025 theo thời điểm hiệu lực của Luật số 68/2025/QH15. Theo đó, giao cho doanh nghiệp toàn quyền quyết định quỹ tiền lương và trả lương căn cứ vào hợp đồng lao động, năng suất lao động, hiệu quả sản xuất kinh doanh, phù hợp với thị trường đối với người lao động, người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc

và các chức danh quản lý của doanh nghiệp. Chính phủ chỉ quy định về chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng của người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, Kiểm soát viên tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và người đại diện phần vốn nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên do Nhà nước nắm giữ trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ. Như vậy, các nội dung cải cách tiền lương đối với doanh nghiệp nhà nước theo Nghị quyết số 27-NQ/TW đã được thực hiện thể chế đầy đủ, trong thời gian tới Nhà nước không cần triển khai nội dung cải cách tiền lương đối với doanh nghiệp nhà nước.

II. Về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội (BHXH)

1. Chủ trương, chính sách lớn của Đảng, Nhà nước hiện nay về các nội dung, nhiệm vụ của bộ, cơ quan được giao tại Nghị quyết số 76/NQ-CP

Theo Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030, nhiệm vụ về lĩnh vực bảo hiểm xã hội được xác định như sau: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (nay là Bộ Nội vụ) chủ trì cải cách chính sách bảo hiểm xã hội²⁶⁸. Theo đó, việc cải cách chính sách bảo hiểm xã hội trong giai đoạn này được thực hiện theo Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 23/5/2018 tại Hội nghị lần thứ 7 của Ban Chấp hành Trung ương Khoá XII về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội (sau đây viết là Nghị quyết 28-NQ/TW) và Nghị quyết số 125/NQ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW (sau đây viết là Nghị quyết số 125/NQ-CP).

2. Việc thể chế hoá chủ trương, chính sách và chỉ đạo điều hành của Chính phủ về các nội dung, nhiệm vụ của bộ, cơ quan được giao tại Nghị quyết số 76/NQ-CP

Như đã nêu ở trên, việc cải cách chính sách bảo hiểm xã hội giai đoạn 2021-2030 được thực hiện theo Nghị quyết số 28-NQ/TW và Nghị quyết số 125/NQ-CP, trong đó đặt ra 11 nội dung cải cách lớn và mục tiêu cho giai đoạn 2021-2030. Trong đó, Phòng đã tham mưu cho Cục trình Bộ, trình các cấp có thẩm quyền thể chế hoá 11/11 nội dung cải cách tại Nghị quyết số 28-NQ/TW tại gần 40 văn bản (chi tiết tại Biểu 1 kèm theo), cụ thể như sau:

2.1 Nội dung cải cách số 1: Xây dựng hệ thống BHXH đa tầng

Thể chế hoá nội dung tại Nghị quyết số 28-NQ/TW, Bộ Nội vụ đã phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan trình Chính phủ, trình Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong quá trình xây dựng đề án Luật BHXH (sửa đổi). Ngày 29/6/2024, Quốc hội khoá XV đã thông qua Luật BHXH số 41/2024/QH15 (sau đây viết là Luật BHXH 2024) có hiệu lực từ ngày 01/7/2025, tại Luật này:

- Trợ cấp hưu trí xã hội đã được bổ sung quy định trong Luật BHXH 2024²⁶⁹ là loại hình BHXH do ngân sách nhà nước bảo đảm cho người cao tuổi là công

²⁶⁸ Điểm b, khoản 11, Điều 2 của Nghị quyết 76/NQ-CP.

²⁶⁹ Được quy định từ Điều 21 đến Điều 24, Chương III của Luật Bảo hiểm xã hội 2024

dân Việt Nam: (1) từ đủ 75 tuổi trở lên, không hưởng lương hưu hoặc trợ cấp BHXH hằng tháng, trừ trường hợp khác theo quy định của Chính phủ, có văn bản đề nghị hưởng trợ cấp hưu trí xã hội; (2) từ đủ 70 tuổi đến dưới 75 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, không hưởng lương hưu hoặc trợ cấp BHXH hằng tháng, trừ trường hợp khác theo quy định của Chính phủ.

- BHXH cơ bản, bao gồm BHXH bắt buộc và BHXH tự nguyện: Thẻ chế độ quan điểm, định hướng được nêu tại Nghị quyết số 28-NQ/TW, Bộ Nội vụ đã tham mưu trình Chính phủ, Quốc hội quy định bổ sung các chế độ đối với người tham gia BHXH tự nguyện: (1) Chế độ bảo hiểm tai nạn lao động²⁷⁰; (2) Chế độ thai sản²⁷¹ và (3) Tăng mức hỗ trợ tiền đóng BHXH tự nguyện cho người tham gia BHXH tự nguyện²⁷². Qua đó, giúp mở rộng diện bao phủ BHXH.

- Bảo hiểm hưu trí bổ sung đã được quy định riêng thành một Chương trong Luật BHXH 2024²⁷³, là loại hình bảo hiểm mang tính chất tự nguyện theo nguyên tắc thị trường nhằm bổ sung cho chế độ hưu trí trong BHXH bắt buộc, có cơ chế tạo lập quỹ từ đóng góp của người sử dụng lao động hoặc của người sử dụng lao động và người lao động. Trong Luật BHXH 2024 đã quy định cụ thể hơn so với Luật BHXH 2014 về: (1) Đối tượng tham gia; (2) Nguyên tắc thực hiện; (3) Quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung; (4) Chính sách của nhà nước đối với bảo hiểm hưu trí bổ sung.

2.2. Nội dung cải cách số 2: Sửa đổi quy định về điều kiện thời gian tham gia BHXH tối thiểu để hưởng chế độ hưu trí theo hướng linh hoạt đồng thời với việc điều chỉnh cách tính lương hưu theo nguyên tắc đóng - hưởng, công bằng, bình đẳng, chia sẻ và bền vững. Mở rộng đối tượng tham gia BHXH bắt buộc sang các nhóm đối tượng khác

Nội dung này đã được Bộ Nội vụ nghiên cứu đề xuất quy trong Luật BHXH 2024, cụ thể:

- Giảm thời gian đóng BHXH tối thiểu để được hưởng chế độ hưu trí (lương hưu) từ 20 năm xuống còn 15 năm²⁷⁴; đồng thời, bổ sung quy định để tính mức hưởng lương hưu đối với lao động nam có thời gian đóng BHXH từ đủ 15 năm đến dưới 20 năm²⁷⁵.

- Mở rộng đối tượng thuộc diện tham gia BHXH bắt buộc đối với: (1) Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố; (2) Người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên, người đại diện phần vốn nhà nước, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; thành viên Hội đồng quản trị, Tổng

²⁷⁰ Quy định tại Nghị định số 143/2024/NĐ-CP ngày 01/11/2024 của Chính phủ về bảo hiểm tai nạn lao động theo hình thức tự nguyện đối với người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động (được thực hiện từ ngày 01/01/2025).

²⁷¹ Được quy định từ Điều 94 đến Điều 97, Mục 1, Chương VI của Luật Bảo hiểm xã hội 2024.

²⁷² Bộ Nội vụ đã trình Chính phủ Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội tự nguyện, trong đó đề xuất tăng mức hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện cho người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện.

²⁷³ Được quy định từ Điều 124 đến Điều 127, Chương VIII Luật Bảo hiểm xã hội 2024.

²⁷⁴ Điều 64 và Điều 98 Luật Bảo hiểm xã hội 2024.

²⁷⁵ Điều 66 và Điều 99 Luật Bảo hiểm xã hội 2024.

giám đốc, Giám đốc, thành viên Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên và các chức danh quản lý khác được bầu của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã không hưởng tiền lương; (3) Người lao động làm việc không trọn thời gian, có tiền lương trong tháng bằng hoặc cao hơn tiền lương làm căn cứ đóng BHXH bắt buộc thấp nhất; (4) Chủ hộ kinh doanh của hộ kinh doanh có đăng ký kinh doanh tham gia theo quy định của Chính phủ; (5) Dân quân thường trực. Bên cạnh đó, Luật BHXH 2024 đã giao Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định việc tham gia BHXH bắt buộc đối với đối tượng khác ngoài đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 của Luật BHXH 2024 mà có việc làm, thu nhập ổn định, thường xuyên trên cơ sở đề xuất của Chính phủ phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội từng thời kỳ.

2.3 Nội dung cải cách số 3: Tăng cường sự liên kết, hỗ trợ giữa các chính sách BHXH cũng như tính linh hoạt của các chính sách nhằm đạt được mục tiêu mở rộng diện bao phủ

- Về sửa đổi, hoàn thiện chính sách BHTN, trong quá trình xây dựng dự án Luật Việc làm (sửa đổi), Bộ Nội vụ đã phối hợp với các bộ, ngành có liên quan đề xuất sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Luật Việc làm (sửa đổi): (1) Sửa đổi, bổ sung các quy định về đối tượng tham gia BHTN, theo đó, bổ sung đối tượng tham gia BHTN đối với người làm việc theo hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 01 tháng trở lên; người lao động làm việc không trọn thời gian, người quản lý doanh nghiệp, quản lý hợp tác xã; (2) Bổ sung quy định Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định việc tham gia BHTN đối với đối tượng khác ngoài đối tượng đã quy định mà có việc làm, thu nhập ổn định, thường xuyên trên cơ sở đề xuất của Chính phủ phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội từng thời kỳ; (3) Sửa đổi quy định về hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động theo hướng bỏ điều kiện về không đủ kinh phí để tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề cho người lao động, sửa đổi các điều kiện khác theo hướng nới lỏng các điều kiện (người sử dụng lao động không cần đồng thời mà chỉ cần thuộc một trong các trường hợp: thay đổi cơ cấu công nghệ hoặc vì lý do kinh tế; bất khả kháng; thực hiện di dời hoặc thu hẹp địa điểm sản xuất kinh doanh là đã có thể được hỗ trợ) tạo điều kiện để người sử dụng lao động dễ tiếp cận hơn với chế độ này.

- Về thiết kế các gói BHXH tự nguyện ngắn hạn linh hoạt và mở rộng các chế độ BHXH tự nguyện: Nội dung này như đã nêu ở điểm 2.1 nêu trên, Bộ Nội vụ đã phối hợp với các bộ, ngành có liên quan xây dựng và trình Chính phủ, Quốc hội ban hành văn bản quy định về việc thực hiện: (1) Chế độ bảo hiểm tai nạn lao động²⁷⁶ và (2) Chế độ thai sản đối với người tham gia BHXH tự nguyện. Ngoài ra, tại Luật BHXH 2024, bổ sung quy định về chế độ đối với người lao động không đủ điều kiện hưởng lương hưu và chưa đủ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội (chính sách liên kết tầng) tạo điều kiện cho người tham gia BHXH có thêm sự lựa chọn

²⁷⁶ Quy định tại Nghị định số 143/2024/NĐ-CP ngày 01/11/2024 của Chính phủ về bảo hiểm tai nạn lao động theo hình thức tự nguyện đối với người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động (được thực hiện từ ngày 01/01/2025).

trong việc hưởng trợ cấp hằng tháng thay vì nhận BHXH một lần; đây cũng là giải pháp nhằm hạn chế việc hưởng BHXH một lần.

2.4. Nội dung cải cách số 4: Cải cách trong xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách nhằm củng cố niềm tin, tăng mức độ hài lòng của người tham gia vào hệ thống BHXH

Về việc xây dựng chính sách BHXH đảm bảo sự công bằng, không phân biệt đối xử giữa các nhóm đối tượng tham gia; tăng cường sự chia sẻ giữa các nhóm đối tượng thụ hưởng nhằm khắc phục bất hợp lý, chênh lệch quá lớn về mức hưởng, nội dung này luôn được Bộ Nội vụ bám sát trong quá trình xây dựng hoàn thiện pháp luật về BHXH.

Về việc đẩy mạnh cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin, đơn giản hoá các quy trình, thủ tục đăng ký, đóng, hưởng BHXH, nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ BHXH theo hướng thân thiện, công khai, minh bạch, tạo thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp, Bộ Nội vụ đã phối hợp với các bộ, ngành có liên quan xây dựng và trình Chính phủ ban hành: (1) Nghị định số 89/2020/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của BHXH Việt Nam; (2) Nghị định số 43/2021/NĐ-CP ngày 31/03/2021 quy định Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm, tạo điều kiện cho cơ quan BHXH triển khai thực hiện cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin, đơn giản hoá các quy trình, thủ tục đăng ký, đóng, hưởng BHXH; (3) Phối hợp với cơ quan chủ trì soạn thảo xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 856/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án “*Đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của BHXH Việt Nam theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả*”

Theo báo cáo của cơ quan BHXH, trong giai đoạn 2018-2024, cơ quan BHXH đã thực hiện tái cấu trúc quy trình nghiệp vụ, đơn giản hóa tối đa về thành phần hồ sơ, rút ngắn thời gian giải quyết và cung cấp dịch vụ công (DVC) trực tuyến. Đến hết năm 2024, tất cả TTHC của cơ quan BHXH được cung cấp DVC trực tuyến trên nhiều nền tảng, hình thức như: Cổng DVC BHXH Việt Nam, Cổng DVC Quốc gia, Ứng dụng VssID - BHXH số, các tổ chức I-VAN tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp trong việc thực hiện dịch vụ công trực tuyến.

Bộ Nội vụ cũng đã báo cáo cấp có thẩm quyền về việc thể chế hoá nội dung này trong Luật BHXH 2024, cụ thể (1) giảm thời gian giải quyết các TTHC về BHXH so với Luật BHXH 2014; (2) quy định bản sao các giấy tờ dùng để thực hiện BHXH²⁷⁷; (3) chính sách của Nhà nước về phát triển hệ thống tổ chức, thực hiện BHXH chuyên nghiệp, hiện đại, minh bạch và hiệu quả; ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, giao dịch điện tử và yêu cầu quản lý về BHXH²⁷⁸; (4) quy định về giao dịch điện tử trong lĩnh vực BHXH²⁷⁹; (5) giao Chính phủ quy định việc điều chỉnh, cắt giảm, đơn giản hóa hồ sơ, thủ tục thực hiện BHXH từ giao dịch bằng bản giấy sang giao dịch điện

²⁷⁷ Khoản 12 Điều 3 Luật Bảo hiểm xã hội 2024.

²⁷⁸ Khoản 7 Điều 6 Luật Bảo hiểm xã hội 2024.

²⁷⁹ Điều 26 Luật Bảo hiểm xã hội 2024.

từ để bảo đảm thuận tiện cho người tham gia và người thụ hưởng chế độ BHXH²⁸⁰. Đồng thời, thực hiện nhiệm vụ được giao, Bộ Nội vụ đã xây dựng, trình Chính phủ ban hành Nghị định số 164/2025/NĐ-CP ngày 29/6/2025 quy định về giao dịch điện tử trong lĩnh vực BHXH và Cơ sở dữ liệu quốc gia về bảo hiểm.

2.5. Nội dung cải cách số 5: Đẩy nhanh quá trình gia tăng số lao động tham gia BHXH trong khu vực phi chính thức

Bộ Nội vụ đã tham mưu cho Chính phủ, cấp có thẩm quyền chỉ đạo công tác phát triển đối tượng tham gia BHXH, cụ thể: (1) Trình Chính phủ ban hành Nghị quyết số 102/NQ-CP ngày 03/8/2018 và Nghị quyết số 69/NQ-CP ngày 19/5/2022 về việc giao chỉ tiêu phát triển đối tượng tham gia BHXH; (2) Nghiên cứu, đề xuất Chính phủ, Quốc hội thực hiện chế độ thai sản (do Ngân sách Nhà nước đảm bảo 100%) đối với người tham gia BHXH tự nguyện và đã được Quốc hội thông qua tại Luật BHXH 2024²⁸¹; (3) Trình Chính phủ ban hành Nghị định số 159/2025/NĐ-CP ngày 25/6/2025 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật BHXH về BHXH tự nguyện, trong đó nâng mức hỗ trợ tiền đóng đối với người tham gia BHXH tự nguyện²⁸² và bổ sung nhóm đối tượng được hỗ trợ ở mức cao hơn²⁸³; (4) Trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 21/11/2019 về việc phê duyệt Đề án: “*Đổi mới toàn diện nội dung, hình thức và phương pháp tuyên truyền BHXH*”, triển khai thực hiện đề án Bộ Nội vụ đã ban hành kế hoạch tuyên truyền BHXH đến năm 2025, hằng năm Bộ có công văn gửi BHXH Việt Nam và các địa phương về việc gợi ý chủ đề, tài liệu tuyên truyền; (5) Chỉ đạo cơ quan BHXH tăng cường thực hiện công tác phát triển đối tượng tham gia BHXH tự nguyện.

Theo như kết quả đã nêu trên, số người tham gia BHXH tự nguyện từ năm 2018 trở đi đã có sự gia tăng mạnh mẽ, vượt mục tiêu về phát triển số người tham gia BHXH tự nguyện đến năm 2025. Dự báo trong thời gian tới, với việc bổ sung chế độ thai sản (do Ngân sách Nhà nước đảm bảo, người tham gia BHXH tự nguyện không phải đóng thêm) và việc tăng mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước được thực hiện từ ngày 01/7/2025 thì số người tham gia BHXH tự nguyện sẽ còn có sự gia tăng mạnh mẽ hơn nữa.

2.6. Nội dung cải cách số 6: Sửa đổi, khắc phục các bất hợp lý về chế độ bảo hiểm hưu trí hiện nay theo hướng linh hoạt hơn về điều kiện hưởng chế độ hưu trí, chặt chẽ hơn trong quy định hưởng chế độ BHXH một lần, tăng tuổi nghỉ hưu bình quân thực tế của người lao động

Nội dung này đã cũng được Bộ Nội vụ nghiên cứu đề xuất trong quá trình xây dựng trình Chính phủ, Quốc hội dự án Luật BHXH (sửa đổi). Theo quy định của Luật BHXH 2024: (1) Người bắt đầu tham gia BHXH từ ngày 01/7/2025 sẽ

²⁸⁰ Khoản 4 Điều 26 của Luật Bảo hiểm xã hội 2024.

²⁸¹ Mục 1 Chương VI Luật Bảo hiểm xã hội 2024.

²⁸² Mức hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội: Tăng từ 30% lên 50% đối với người thuộc hộ nghèo; Tăng từ 25% lên 40% đối với người thuộc hộ cận nghèo; Tăng từ 10% lên 20% đối với người tham gia khác.

²⁸³ Người sinh sống tại xã đảo, đặc khu theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ (mức hỗ trợ 50%); người thuộc dân tộc thiểu số (mức hỗ trợ 30%).

chỉ được hưởng BHXH một lần trong 06 trường hợp thay vì 07 trường hợp như đối với người bắt đầu tham gia BHXH trước ngày 01/7/2025; (2) trường hợp người lao động đã đủ điều kiện hưởng lương hưu, có số năm đóng BHXH cao hơn 35 năm đối với nam và 30 năm đối với nữ mà tiếp tục đóng BHXH thì được hưởng mức tính trợ cấp một lần khi nghỉ hưu cao hơn đối với những năm đóng BHXH sau thời điểm đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định của pháp luật. Như vậy, Luật BHXH 2024 đã có quy định để: (1) hạn chế tình trạng hưởng BHXH theo hướng tăng quyền lợi nếu bảo lưu thời gian tham gia BHXH; (2) khuyến khích người lao động tham gia BHXH thời gian dài hơn.

2.7. Nội dung cải cách số 7: Thực hiện điều chỉnh tăng tuổi nghỉ hưu theo lộ trình

Thể chế hóa chủ trương tăng tuổi nghỉ hưu tại Nghị quyết số 28-NQ/TW, Bộ Nội vụ đã báo cáo Chính phủ, các cấp có thẩm quyền trong quá trình xây dựng Bộ luật Lao động (sửa đổi). Theo đó, nội dung này đã được thể chế hóa tại Bộ luật Lao động năm 2019, nội dung tuổi nghỉ hưu, điều kiện về tuổi hưởng lương hưu đã được quy định tại Điều 169 và Điều 219 (tiếp tục được kế thừa quy định tại Luật BHXH 2024). Việc điều chỉnh tăng tuổi nghỉ hưu đối với người lao động trong điều kiện lao động bình thường được thực hiện theo lộ trình mỗi năm tăng thêm 03 tháng đối với lao động nam và 04 tháng đối với lao động nữ cho đến khi đủ 62 tuổi đối với lao động nam vào năm 2028 và đủ 60 tuổi đối với lao động nữ vào năm 2035. Đối với người lao động bị suy giảm khả năng lao động; làm nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn có thể nghỉ hưu ở tuổi thấp hơn nhưng không quá 05 tuổi so với tuổi nghỉ hưu của người lao động trong điều kiện lao động bình thường. Người lao động có trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao và một số trường hợp đặc biệt có thể nghỉ hưu ở tuổi cao hơn nhưng không quá 05 tuổi so với tuổi nghỉ hưu của người lao động trong điều kiện lao động bình thường. Thực hiện nhiệm vụ được Quốc hội, Chính phủ giao, Bộ Nội vụ đã trình Chính phủ ban hành Nghị định số 135/2020/NĐ-CP ngày 18/11/2020 quy định về tuổi nghỉ hưu.

Như vậy, tính đến nay, lộ trình thực hiện điều chỉnh tuổi nghỉ hưu của lao động nam còn 02 năm²⁸⁴, từ năm 2028 trở đi tuổi nghỉ hưu của lao động nam là 62 tuổi; lộ trình thực hiện điều chỉnh tuổi nghỉ hưu của lao động nữ còn 09 năm²⁸⁵, từ năm 2035 trở đi tuổi nghỉ hưu của lao động nữ là 60 tuổi. Thực tiễn thực hiện lộ trình điều chỉnh tăng tuổi nghỉ hưu từ ngày 01/01/2021 đến nay cơ bản ổn định và nhận được sự đồng thuận của người lao động và người sử dụng lao động. Việc điều chỉnh tăng tuổi nghỉ hưu theo lộ trình của Việt Nam được quốc tế ghi nhận và đánh giá cao.

2.8 Nội dung cải cách số 8: Sửa đổi các quy định về mức đóng, căn cứ đóng BHXH để đạt mục tiêu mở rộng diện bao phủ BHXH

²⁸⁴ 02 năm 2026, 2027.

²⁸⁵ Từ năm 2026 đến năm 2029.

Về việc sửa đổi quy định về căn cứ đóng BHXH của khu vực doanh nghiệp ít nhất bằng khoảng 70% tổng tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất lương của người lao động để khắc phục tình trạng trốn đóng, đóng không đủ BHXH, ảnh hưởng đến khả năng cân đối Quỹ BHXH và quyền lợi của người lao động, Bộ Nội vụ đã nghiên cứu phối hợp với các bộ, ngành có liên quan nghiên cứu, đề xuất với các cấp có thẩm quyền trong việc sửa đổi quy định về tiền lương trong pháp luật về lao động. Theo đó, ngày 20/11/2019, Quốc hội khoá XIV đã thông qua Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14, Chính phủ ban hành Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020, Bộ trưởng Bộ Nội vụ (trước đây là Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội) đã ban hành Thông tư số 10/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/11/2020 để sửa đổi các quy định về tiền lương của người lao động nhằm triển khai thực hiện nội dung nêu trên tại Nghị quyết số 28-NQ/TW, nội dung này tiếp tục được kế thừa tại Luật BHXH 2024. Số liệu thực hiện giai đoạn 2018 - 2024, cũng cho thấy mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng BHXH của người lao động trong khu vực doanh nghiệp²⁸⁶ về cơ bản đảm bảo bằng 70% thu nhập bình quân tháng của người lao động làm công ăn lương²⁸⁷.

Luật BHXH 2024 đã sửa đổi, bổ sung nhiều quy định về đóng BHXH bắt buộc như tiền lương làm căn cứ đóng BHXH bắt buộc thấp nhất²⁸⁸; thời hạn đóng BHXH bắt buộc chậm nhất²⁸⁹; quy định rõ hành vi chậm đóng, trốn đóng và xử lý chậm đóng, trốn đóng BHXH bắt buộc²⁹⁰... nhằm tăng tính tuân thủ pháp luật, bảo vệ quyền lợi về BHXH của người lao động.

Về việc nghiên cứu điều chỉnh tỉ lệ đóng vào Quỹ BHXH theo hướng hài hoà quyền lợi giữa người sử dụng lao động và người lao động. Theo quy định hiện hành, mức đóng BHXH của người lao động và người sử dụng lao động như sau: (1) Người lao động: 8% vào quỹ hưu trí và tử tuất; 1% vào quỹ BHTN (tổng mức đóng 9%); (2) Người sử dụng lao động: 3% vào quỹ ốm đau và thai sản; 0,5% vào quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; 14% vào quỹ hưu trí và tử tuất; 1% vào quỹ BHTN (tổng mức đóng 18,5%). Triển khai nội dung này, Bộ Nội vụ đã tham mưu trình Chính phủ ban hành Nghị định số 58/2020/NĐ-CP ngày 27/5/2020 quy định mức đóng BHXH bắt buộc vào quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, trong đó: điều chỉnh giảm mức đóng từ 0,5% xuống còn 0,3% đối với một số nhóm người sử dụng lao động (doanh nghiệp)²⁹¹. Đối với mức đóng BHXH của các quỹ thành phần khác của Quỹ BHXH thì về cơ bản hiện nay vẫn đang đảm bảo cân đối: “*thu-chi*” do đó không thực hiện việc đề xuất điều chỉnh mức đóng của người lao động và người sử dụng lao động.

2.9. Nội dung cải cách số 9: Điều chỉnh tỉ lệ tích lũy để đạt tỉ lệ hưởng lương hưu tối đa phù hợp với thông lệ quốc tế

²⁸⁶ Thống kê đối với doanh nghiệp: nhà nước; ngoài quốc doanh; có vốn nước ngoài (FDI).

²⁸⁷ Theo số liệu của Cục Thống kê, Bộ Tài chính.

²⁸⁸ Điểm đ khoản 1 Điều 31 của Luật Bảo hiểm xã hội 2024.

²⁸⁹ Khoản 4 Điều 34 của Luật Bảo hiểm xã hội 2024.

²⁹⁰ Các điều 38, 39, 40 và 41 của Luật Bảo hiểm xã hội 2024.

²⁹¹ Đảm bảo đủ điều kiện theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 58/2020/NĐ-CP.

Về việc sửa đổi cách tính lương hưu theo hướng giảm tỉ lệ tích lũy, đảm bảo khả năng cân đối quỹ hưu trí trong dài hạn, phù hợp với thông lệ quốc tế. Có lộ trình điều chỉnh kéo dài thời gian tham gia BHXH thực tế, bảo vệ quyền lợi của người hưởng chế độ hưu trí theo nguyên tắc đóng - hưởng, công bằng và chia sẻ phù hợp. Việc thể chế hóa thành công nội dung cải cách số 7: Thực hiện điều chỉnh tăng tuổi nghỉ hưu theo lộ trình đã giúp gia tăng thời gian tham gia BHXH thực tế của người lao động, điều này đã giúp nâng dần tuổi nghỉ hưu thực tế của người lao động. Năm 2018, tuổi nghỉ hưu bình quân của người lao động là 56,01 tuổi, tính đến hết năm 2024, tuổi nghỉ hưu bình quân của người lao động là 57,33 tuổi, tăng 1,32 tuổi so với năm 2018. Điều này sẽ giúp kéo dài thời gian tham gia BHXH thực tế của người lao động. Ngoài ra, việc thể chế hóa thành công nội dung cải cách số 6 về có chính sách khuyến khích người lao động tham gia BHXH thời gian dài hơn tại Luật BHXH 2024 như đã nêu ở trên, cũng sẽ giúp kéo dài thời gian tham gia BHXH thực tế của người lao động.

2.10. Nội dung cải cách số 10: Đa dạng hóa danh mục, cơ cấu đầu tư Quỹ BHXH theo nguyên tắc an toàn, bền vững, hiệu quả

Về nội dung này, Bộ Nội vụ đã phối hợp với Bộ Tài chính trình Chính phủ, trình Quốc hội sửa đổi, bổ sung quy định về đầu tư quỹ BHXH trong quá trình xây dựng đề án Luật BHXH (sửa đổi). Luật BHXH 2024 đã sửa đổi, bổ sung²⁹² như sau: (1) bổ sung 02 nguyên tắc đầu tư²⁹³; (2) bổ sung quy định về danh mục đầu tư và phương thức đầu tư²⁹⁴; (3) bổ sung quy định về quản lý hoạt động đầu tư quỹ BHXH²⁹⁵. Đồng thời, giao Chính phủ quy định: (1) lộ trình đa dạng hoá, tiêu chí danh mục đầu tư, cơ cấu đầu tư và phương thức đầu tư quỹ BHXH và (2) quy trình kiểm soát, quản lý rủi ro đầu tư, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro.

2.11. Nội dung cải cách số 11: Thực hiện điều chỉnh lương hưu độc lập tương đối trong mối tương quan với tiền lương của người đang làm việc, thay đổi cách thức điều chỉnh lương hưu theo hướng chia sẻ

Thể chế hóa nội dung này, Bộ Nội vụ đã: (1) Phối hợp với Bộ Y tế tham mưu, trình các cấp có thẩm quyền về việc tăng mức hưởng trợ cấp hưu trí xã hội (trợ cấp xã hội hằng tháng đối với người cao tuổi) từ 270.000 đồng/tháng lên 360.000 đồng/tháng²⁹⁶ và từ 360.000 đồng/tháng lên 500.000 đồng/tháng²⁹⁷; (2) Tham mưu, trình các cấp có thẩm quyền về việc điều chỉnh tăng lương hưu, trợ cấp BHXH và trợ cấp hằng tháng của người đang hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH và trợ cấp hằng tháng. Theo đó, trong giai đoạn 2018 - 2024, Bộ Nội vụ đã trình Chính phủ ban hành 05 Nghị định quy định về việc điều chỉnh lương hưu,

²⁹² Mục 2 Chương VII Luật Bảo hiểm xã hội 2024.

²⁹³ (1) Đa dạng hóa danh mục đầu tư, cơ cấu và phương thức đầu tư phù hợp với năng lực và cơ sở vật chất của tổ chức đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội; ưu tiên đầu tư vào trái phiếu Chính phủ, nhất là trái phiếu Chính phủ dài hạn và (2) Hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội thực hiện theo chiến lược đầu tư dài hạn và phương án đầu tư hằng năm (Điều 121 Luật Bảo hiểm xã hội 2024).

²⁹⁴ Điều 122 Luật Bảo hiểm xã hội 2024.

²⁹⁵ Điều 123 Luật Bảo hiểm xã hội 2024

²⁹⁶ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ.

²⁹⁷ Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ.

trợ cấp BHXH và trợ cấp hằng tháng²⁹⁸; (3) Trong các lần điều chỉnh lương hưu, Bộ Nội vụ đã 03 lần tham mưu, đề xuất việc điều chỉnh lương hưu nhóm đối tượng có mức lương hưu thấp và nghỉ hưu trước năm 1995 ngoài được điều chỉnh theo mức chung thì còn được điều chỉnh tăng thêm với mức cao hơn.

Như vậy, mức trợ cấp hưu trí xã hội được điều chỉnh theo khả năng cân đối của ngân sách nhà nước; lương hưu, trợ cấp BHXH và trợ cấp hằng tháng được điều chỉnh chủ yếu dựa trên cơ sở mức tăng của chỉ số giá tiêu dùng, khả năng của quỹ BHXH và ngân sách nhà nước; có quan tâm hơn trong điều chỉnh đối với nhóm đối tượng có mức lương hưu thấp và nghỉ hưu trước năm 1995 theo quan điểm, định hướng tại Nghị quyết số 28-NQ/TW.

3. Đánh giá kết quả thực hiện các nội dung, nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết 76/NQ-CP

3.1 Kết quả thực hiện

Sau 7 năm thực hiện, có thể khẳng định rằng Nghị quyết số 28-NQ/TW đã thực sự đi vào cuộc sống, tạo sự đồng thuận cao trong Đảng, các cơ quan Nhà nước và nhân dân. Qua đó, tạo điều kiện thuận lợi để thể chế hóa thành công các nội dung cải cách tương chừng như rất khó thực hiện như: (1) điều chỉnh tuổi nghỉ hưu; (2) xây dựng hệ thống BHXH đa tầng; (3) điều chỉnh chính sách hưởng BHXH một lần; (4) mở rộng độ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội; (5) bổ sung, tăng cường chính sách hỗ trợ đối với người tham gia BHXH tự nguyện,... Cùng với đó, với việc 11/11 nội dung cải cách chính sách BHXH nêu trên từng bước được thể chế hóa tại các văn bản luật: Bộ luật Lao động 2019; Luật BHXH 2024 và Luật Việc làm 2025 đã tạo ra những điều kiện cần thiết để: chính sách BHXH ngày càng phát huy vai trò là một trụ cột chính của hệ thống an sinh xã hội, từng bước mở rộng vững chắc diện bao phủ BHXH, hướng tới mục tiêu BHXH toàn dân; hệ thống BHXH đã càng ngày được xây dựng, thiết kế linh hoạt, đa dạng, đa tầng, hiện đại và hội nhập quốc tế theo nguyên tắc đóng - hưởng, công bằng, bình đẳng, chia sẻ và bền vững theo đúng mục tiêu đặt ra tại Nghị quyết số 28-NQ/TW.

3.1.1 Kết quả thực hiện mục tiêu tổng quát

Tại Nghị quyết số 28-NQ/TW đặt ra mục tiêu tổng quát như sau: *“Cải cách chính sách BHXH để BHXH thực sự là một trụ cột chính của hệ thống an sinh xã hội, từng bước mở rộng vững chắc diện bao phủ BHXH, hướng tới mục tiêu BHXH toàn dân. Phát triển hệ thống BHXH linh hoạt, đa dạng, đa tầng, hiện đại và hội nhập quốc tế theo nguyên tắc đóng - hưởng, công bằng, bình đẳng, chia sẻ và bền vững. Nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và phát triển hệ thống thực hiện chính sách BHXH tinh gọn, chuyên nghiệp, hiện đại, tin cậy và minh bạch.”*

Cho đến thời điểm hiện nay, về cơ bản hệ thống BHXH đã hình thành hệ thống BHXH (hưu trí) đa tầng, có tính linh hoạt, đa dạng, dần tiếp cận với các hệ thống BHXH hiện đại trên thế giới và từng bước hội nhập quốc tế, đảm bảo

²⁹⁸ Thực hiện điều chỉnh tại các năm: 2018; 2019; 2022; 2023; 2024.

nguyên tắc đóng - hưởng, công bằng, bình đẳng, chia sẻ và bền vững. Năng lực, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về BHXH từng bước được nâng cao. Việc thực hiện chính sách BHXH ngày càng được tinh gọn, chuyên nhiệm, hiện đại, tin cậy và minh bạch. Theo đó, trong giai đoạn này, công tác đàm phán ký kết các Hiệp định song phương về bảo hiểm xã hội cũng được đẩy mạnh. Trong năm 2021, Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Đại Hàn Dân Quốc đã ký kết Hiệp định về bảo hiểm xã hội, hiện nay đang trong quá trình đàm phán với Nhật Bản.

3.1.2 Kết quả thực hiện các mục tiêu cụ thể

a) Về phát triển đối tượng tham gia BHXH, bảo hiểm thất nghiệp (BHTN)

Ước thực hiện đến hết Quý II/2025:

Số người tham gia BHXH là 20,76 triệu người. So với năm 2018: tăng 40,92%; tăng thêm 6,03 triệu người; tỉ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH đạt 43,92%, tăng 13,67 điểm %. Trong đó:

- BHXH bắt buộc: số người tham gia là 18,17 triệu người. So với năm 2018: tăng 25,70%; tăng thêm 3,71 triệu người; tỉ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH bắt buộc đạt 38,44%, tăng 8,76 điểm %.

- BHXH tự nguyện: số người tham gia là 2,59 triệu người. So với năm 2018: tăng 834,738%; tăng thêm 2,31 triệu người; tỉ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH tự nguyện đạt 5,48%, tăng 4,91 điểm %.

Số người tham gia BHTN là 16,41 triệu người. So với năm 2018: tăng 29,83%; tăng thêm 3,77 triệu người; tỉ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH đạt 34,72%, tăng 8,76 điểm %.

Như vậy, so với mục tiêu đặt ra đến năm 2025 (tính đến cuối năm) tại Nghị quyết số 28-NQ/TW thì kết quả ước thực hiện tại thời điểm này cho thấy việc đạt được các mục tiêu đã đề ra về cơ bản là khả thi. Riêng đối với mục tiêu phát triển đối tượng tham gia BHXH tự nguyện thì đã đạt và vượt mục tiêu đã đặt ra.

(chi tiết tại Biểu 2 kèm theo)

b) Về phát triển số người hưởng lương hưu, BHXH hằng tháng và trợ cấp hưu trí xã hội

Ước thực hiện đến hết Quý II/2025: Tỉ lệ người sau độ tuổi nghỉ hưu được hưởng lương hưu, BHXH hằng tháng và trợ cấp hưu trí xã hội là 37,36%. Như vậy, so với mục tiêu đặt ra đến hết năm 2025 còn thiếu khoảng 17,64 điểm %. Tuy nhiên, với việc Luật BHXH 2024 có hiệu lực từ ngày 01/7/2025, theo đó: (1) giảm độ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội đối với người cao tuổi không có lương hưu, trợ cấp BHXH hằng tháng từ đủ 80 tuổi trở lên xuống còn từ đủ 75 tuổi trở lên và từ đủ 75 tuổi trở lên xuống còn từ đủ 70 tuổi trở lên đối với người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; (2) thực hiện chính sách liên kế tầng, người lao động chỉ cần có thời gian đóng BHXH khi đến tuổi nghỉ hưu mà thời gian đóng BHXH không đủ để hưởng lương hưu thì được giải quyết hưởng trợ cấp hằng tháng. Điều

này sẽ giúp gia tăng số người sau độ tuổi nghỉ hưu được hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH và trợ cấp hưu trí xã hội.

Với việc giảm độ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội đối với người cao tuổi không có lương hưu, trợ cấp BHXH hằng tháng từ đủ 80 tuổi trở lên xuống còn từ 75 tuổi trở lên (từ đủ 70 tuổi đối với người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo) thì theo dự tính từ ngày 01/7/2025 có thêm khoảng 1,6 triệu người cao tuổi đủ điều kiện hưởng trợ cấp hưu trí xã hội hằng tháng. Như vậy, tỉ lệ người sau độ tuổi nghỉ hưu được hưởng lương hưu, BHXH hằng tháng và trợ cấp hưu trí xã hội có thể tăng lên khoảng 50%.

(chi tiết tại Biểu 3 kèm theo)

c) Thực hiện giao dịch điện tử và chỉ số đánh giá hài lòng của người tham gia BHXH.

- Về giao dịch điện tử:

+ Tỉ lệ giao dịch điện tử của năm 2024 là 75,25% và ước thực hiện của Quý II/2025 là 78,09%.

+ Về mức độ thực hiện dịch vụ công trực tuyến, theo quy định của Chính phủ²⁹⁹ thì hiện tại chỉ còn 02 mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến: (1) toàn trình; (2) một phần. Theo đó về cơ bản 100% dịch vụ công trực tuyến về BHXH do cơ quan BHXH thực hiện đã được cung cấp ở mức độ toàn trình. Đối với thủ tục BHTN (06 thủ tục) do trung tâm dịch vụ việc làm thực hiện đang được thí điểm thực hiện toàn trình trên Cổng dịch vụ công quốc gia. Như vậy, về cơ bản 100% thủ tục hành chính về BHXH, BHTN đã có thể được thực hiện ở mức độ toàn trình.

+ Số giờ giao dịch giữa cơ quan BHXH với doanh nghiệp: Số giờ nộp BHXH đối với doanh nghiệp đã giảm còn 147 giờ vào năm 2018. Trong đó năm 2018, chỉ số nộp thuế, BHXH xếp thứ 86/190 (tăng 81 bậc so với Báo cáo 2017) và Việt Nam đứng thứ 4 trong khu vực Đông Nam Á, sau Singapore (thứ 7/190), Thái Lan (thứ 67/190), Malaysia (thứ 73/190). Tuy nhiên, ngày 16 tháng 9 năm 2021, Ngân hàng Thế giới đã có thông báo dừng công bố báo cáo Doing Business (trong đó có đánh giá chỉ tiêu về số giờ nộp thuế và BHXH) do có sự can thiệp dữ liệu từ một số quốc gia (không phải do vấn đề về cách tiếp cận). Do đó, đến nay không có kết quả đánh giá về thời gian nộp BHXH của các nước nói chung, các nước Asean 4 và của Việt Nam.

- Về chỉ số đánh giá hài lòng của người tham gia BHXH, BHTN: theo báo cáo của BHXH Việt Nam, Bộ Tài chính thì mức độ hài lòng của người tham gia BHXH, BHTN đạt 87,47% (vượt 2,47% so với mục tiêu đặt ra tại Nghị quyết số 28-NQ/TW).

3.2 Hạn chế, khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân

²⁹⁹ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng.

Mặc dù, các nội dung cải cách đã được thể chế hóa thành công, mục tiêu về phát triển đối tượng tham gia BHXH, BHTN về cơ bản là đạt được. Tuy nhiên, việc đạt được mục tiêu phát triển số người hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH và trợ cấp hưu trí xã hội trong năm 2025 vẫn là một thách thức khá lớn. Bên cạnh đó trong giai đoạn hiện nay, Việt Nam vẫn phải đối mặt với những tác động của việc già hóa dân số, biến động về địa chính trị trên thế giới, chính sách thuế quan của Hoa Kỳ... tới việc thực hiện chính sách BHXH, BHTN. Ngoài ra, việc thực hiện chính sách nghỉ hưu trước tuổi đối với người lao động trong khu vực nhà nước khi thực hiện sắp xếp, tinh gọn bộ máy, hệ thống chính trị cũng sẽ có ảnh hưởng đến việc thực hiện chính sách BHXH³⁰⁰, đặc biệt là đối với quỹ hưu trí và tử tuất, cần phải được theo dõi đánh giá trong thời gian tới. Cùng với đó, là việc tiếp tục nghiên cứu thể chế hóa quan điểm, định hướng tại Nghị quyết số 27-NQ/TW về cải cách chính sách tiền lương cũng sẽ tác động đến chính sách BHXH. Mặc dù, nội dung này trong Luật BHXH 2024, Quốc hội đã giao Chính phủ trong trường hợp Nhà nước áp dụng chế độ tiền lương theo vị trí việc làm, chức danh và chức vụ lãnh đạo thay thế cho hệ thống bảng lương hiện hành thì báo cáo Quốc hội xem xét, quyết định việc điều chỉnh căn cứ đóng BHXH bắt buộc, cách tính mức bình quân tiền lương làm căn cứ tính lương hưu, trợ cấp BHXH, điều chỉnh tiền lương làm căn cứ đóng BHXH bắt buộc và những nội dung cần thiết khác³⁰¹. Tuy nhiên, nội dung này cần phải được nghiên cứu đánh giá đồng bộ trong quá trình nghiên cứu, triển khai thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW về cải cách chính sách tiền lương.

3.3. Bài học kinh nghiệm

Trong quá trình triển khai thực hiện các nhiệm vụ tại Nghị quyết số 28-NQ/TW về cải cách chính sách BHXH, Bộ Nội vụ rút ra được những bài học kinh nghiệm sau:

(1) Bám sát nội dung Nghị quyết, xác định rõ lộ trình và vấn đề ưu tiên thực hiện trước: Việc thể chế hóa Nghị quyết đã bám sát 5 nhóm nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu và 11 nội dung cải cách đảm bảo tính hệ thống, không làm sai lệch quan điểm, định hướng chỉ đạo. Trong đó, ưu tiên thể chế hóa những nội dung mang tính nền tảng, cấp bách như: điều chỉnh tuổi nghỉ hưu, xây dựng hệ thống BHXH đa tầng, sửa đổi điều kiện hưởng BHXH một lần, mở rộng diện bao phủ,... Lộ trình thực hiện điều chỉnh chính sách cần đảm bảo phù hợp với thực tiễn sức chịu đựng của nền kinh tế, người lao động và doanh nghiệp.

(2) Phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan trong quá trình xây dựng văn bản pháp luật, quá trình thể chế hóa các nội dung cải cách tại Nghị quyết không chỉ là nhiệm vụ riêng của Bộ Nội vụ mà cần có sự phối hợp liên ngành đặc biệt là Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Mặt trận tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị xã hội khác,... Chú trọng việc tham vấn trong quá trình xây dựng chính sách, đặc biệt là

³⁰⁰ Theo số liệu do cơ quan bảo hiểm xã hội cung cấp thì tuổi nghỉ hưu bình quân của người lao động ước thực hiện 06 tháng đầu năm 2025 đã giảm 0,4 tuổi so với năm 2024.

³⁰¹ Điều 74 Luật Bảo hiểm xã hội 2024.

đối với các đối tượng chịu tác động (người lao động, doanh nghiệp, chuyên gia, nhà khoa học,...).

(3) Dựa trên cơ sở bằng chứng và đánh giá tác động chính sách, việc thể chế hóa các nội dung cải cách tại các văn bản luật đều xuất phát từ các nghiên cứu, tổng kết, khảo sát thực tiễn và phân tích dữ liệu một cách khách quan, khoa học. Đồng thời, đánh giá tác động kỹ lưỡng đối với các chính sách có tính nhạy cảm như điều chỉnh tuổi nghỉ hưu, điều chỉnh điều kiện hưởng BHXH một lần để đề xuất các kịch bản điều chỉnh phù hợp.

(4) Tuyên truyền quan điểm, định hướng cải cách chính sách BHXH kịp thời, hiệu quả tạo sự đồng thuận trong việc thể chế hóa các nội dung cải cách là một yếu tố then chốt quyết định.

(5) Chủ động cập nhật, điều chỉnh chính sách để thích ứng, việc thể chế hóa các nội dung cải cách BHXH không phải là công việc “*thực hiện một lần là xong*” mà luôn phải có sự cập nhật, điều chỉnh theo thời gian, theo sự phát triển kinh tế - xã hội.

3.4 Đề xuất mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm cho giai đoạn 2026-2030

3.4.1 Mục tiêu tổng quát

Tiếp tục thực hiện mục tiêu về bảo hiểm xã hội được đặt ra tại Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 23/5/2018 Hội nghị lần thứ bảy của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội, cụ thể: “Cải cách chính sách bảo hiểm xã hội để bảo hiểm xã hội thực sự là một trụ cột chính của hệ thống an sinh xã hội, từng bước mở rộng vững chắc diện bao phủ bảo hiểm xã hội, hướng tới mục tiêu bảo hiểm xã hội toàn dân. Phát triển hệ thống bảo hiểm xã hội linh hoạt, đa dạng, đa tầng, hiện đại và hội nhập quốc tế theo nguyên tắc đóng - hưởng, công bằng, bình đẳng, chia sẻ và bền vững. Nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và phát triển hệ thống thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội tinh gọn, chuyên nghiệp, hiện đại, tin cậy và minh bạch.”

3.4.2 Mục tiêu cụ thể

Tiếp tục thực hiện mục tiêu về phát triển đối tượng tham gia và thụ hưởng chính sách bảo hiểm xã hội đến năm 2030 được đặt ra tại Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 23/5/2018 Hội nghị lần thứ bảy của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội:

“Giai đoạn đến năm 2030

Phấn đấu đạt khoảng 60% lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH, trong đó nông dân và lao động khu vực phi chính thức tham gia BHXH tự nguyện chiếm khoảng 5% lực lượng lao động trong độ tuổi; khoảng 45% lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHTN; khoảng 60% số người sau độ tuổi nghỉ hưu được hưởng lương hưu, BHXH hằng tháng và trợ cấp hưu trí xã hội; chỉ số đánh giá mức độ hài lòng của người tham gia BHXH đạt mức 90%.”.

3.4.3 Đề xuất nhiệm vụ và giải pháp

Đề xuất một số nhiệm vụ và giải pháp chính để tiếp tục triển khai thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW trong thời gian tới như sau:

(1) Triển khai thực hiện việc đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật về BHXH, BHTN, đặc biệt là những điểm mới của Luật BHXH 2024 và Luật Việc làm 2025 tới rộng rãi người lao động, người sử dụng lao động và cơ quan, tổ chức, đoàn thể các cấp.

(2) Nghiên cứu đề xuất trình Chính phủ, Quốc hội về việc sửa đổi một số quy định của Luật BHXH 2024 về chức năng, nhiệm vụ của các bộ, ngành và cơ quan BHXH để đảm bảo phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của các bộ, ngành và cơ quan BHXH sau sắp xếp, tinh gọn bộ máy của hệ thống chính trị.

(3) Tiếp tục theo dõi chặt chẽ các thay đổi, điều chỉnh về chính sách tiền lương, đề kịp thời nghiên cứu, đánh giá tác động của chính sách tiền lương đối với việc thực hiện chính sách BHXH và báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét quyết định trong trường hợp cần thiết.

(4) Nghiên cứu và đánh giá tác động của chính sách tinh giản biên chế, chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và lực lượng vũ trang trong việc thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị đối với chính sách BHXH và báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét quyết định trong trường hợp cần thiết.

(5) Tăng cường công tác theo dõi, kiểm tra, giám sát việc thi hành pháp luật về BHXH, BHTN tại các địa phương./.

Biểu 1. Tổng hợp các văn bản triển khai thực hiện Nghị quyết 28-NQ/TW

ST T	Tên VB	Số ký hiệu	Ngày ban hành	Nội dung	Cấp ban hành
1	Nghị quyết	102/NQ-CP	03/08/2018	Về việc giao chỉ tiêu phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội	Chính phủ
2	Nghị quyết	125/NQ-CP	08/10/2018	Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW	Chính phủ
3	Kế hoạch	610-KH/BCS Đ	24/12/2018	Kế hoạch của Ban cán sự đảng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW	Ban cán sự đảng Bộ
4	Quyết định	1903/QĐ - LĐT BX H	28/12/2018	Ban hành Kế hoạch của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện Nghị quyết 125/NQ-CP	Bộ
5	Nghị định	88/2018/NĐ-CP	15/06/2018	Điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hằng tháng	Chính phủ
6	Nghị định	143/2018/NĐ-CP	15/10/2018	Quy định chi tiết Luật Bảo hiểm xã hội và Luật An toàn, vệ sinh lao động về bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với người lao động là công dân nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Chính phủ
7	Bộ luật	45/2019/QH14	20/11/2019	Bộ luật Lao động	Quốc hội
8	Nghị định	44/2019/NĐ-CP	20/05/2019	Điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hằng tháng	Chính phủ
9	Quyết định	1676/QĐ -TTg	21/11/2019	Phê duyệt Đề án đổi mới toàn diện nội dung, hình thức và phương pháp tuyên truyền bảo hiểm xã hội	Thủ tướng Chính phủ
10	Quyết định	856/QĐ -TTg	10/07/2019	Phê duyệt Đề án Đổi mới sắp xếp tổ chức bộ máy của Bảo hiểm xã hội Việt Nam theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả	Thủ tướng Chính phủ
11	Quyết định	1939/QĐ -TTg	31/12/2019	Phê duyệt Đề án Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 4, đẩy mạnh xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về bảo hiểm xã hội, bảo đảm tính kết nối, chia sẻ dữ liệu với các cơ sở dữ liệu quốc gia có liên quan	Thủ tướng Chính phủ
12	Quyết định	2269/QĐ -TTg	31/12/2019	Phê duyệt Đề án nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của các cơ quan đơn vị thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp	Thủ tướng Chính phủ
13	Luật	69/2020/QH14	13/11/2020	Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Quốc hội
14	Nghị định	58/2020/NĐ-CP	27/05/2020	Quy định mức đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vào quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp	Chính phủ

ST T	Tên VB	Số ký hiệu	Ngày ban hành	Nội dung	Cấp ban hành
15	Nghị định	135/2020/NĐ-CP	18/11/2020	Quy định về tuổi nghỉ hưu	Chính phủ
16	Nghị định	89/2020/NĐ-CP	04/08/2020	Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bảo hiểm xã hội Việt Nam	Chính phủ
17	Nghị định	20/2021/NĐ-CP	15/03/2021	Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội	Chính phủ
18	Nghị định	43/2021/NĐ-CP	31/03/2021	Quy định Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm	Chính phủ
19	Nghị định	108/2021/NĐ-CP	07/12/2021	Điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hằng tháng	Chính phủ
20	Thông tư	19/2021/NĐ-CP	15/12/2021	Danh mục vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn để làm căn cứ xác định các trường hợp có thể nghỉ hưu ở tuổi thấp hơn tuổi nghỉ hưu trong điều kiện lao động bình thường	Bộ
21	Nghị định	12/2022/NĐ-CP	17/01/2022	quy định xử phạt hành chính trong lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội, người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.	Chính phủ
22	Nghị quyết	69/NQ-CP	19/05/2022	Về việc giao chỉ tiêu phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội	Chính phủ
23	Quyết định	212/QĐ-TTg	16/02/2022	Phê duyệt Đề án nâng cao năng lực thanh tra ngành Lao động - Thương binh và Xã hội giai đoạn 2021-2025	Thủ tướng Chính phủ
24	Nghị định	42/2023/NĐ-CP	29/06/2023	Điều chỉnh mức lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hằng tháng	Chính phủ
25	Nghị quyết	60/NQ-CP	24/04/2023	phê duyệt Hiệp định giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ Đại Hàn dân quốc về bảo hiểm xã hội	Chính phủ
26	Quyết định	436/QĐ-TTg	25/04/2023	Phê duyệt kế hoạch thực hiện Hiệp định giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ Đại Hàn dân quốc về bảo hiểm xã hội	Thủ tướng Chính phủ
27	Luật	41/2024/QH15	29/06/2024	Luật Bảo hiểm xã hội	Quốc hội
28	Nghị định	75/2024/NĐ-CP	30/06/2024	Điều chỉnh mức lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hằng tháng	Chính phủ
29	Nghị định	76/2024/NĐ-CP	01/07/2024	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội	Chính phủ
30	Nghị định	143/2024/NĐ-CP	01/11/2024	Về bảo hiểm tai nạn lao động theo hình thức tự nguyện đối với người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động	Chính phủ
31	Luật			Luật Việc làm	Quốc hội

ST T	Tên VB	Số ký hiệu	Ngày ban hành	Nội dung	Cấp ban hành
32	Nghị quyết	78/2025/UBTVQH15	17/05/2025	Ghi nhận thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc của chủ hộ kinh doanh đã tham gia trước ngày Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15 có hiệu lực thi hành	Ủy ban Thường vụ Quốc hội
33	Nghị định	157/2025/NĐ-CP	25/06/2025	Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với quân nhân, công an nhân dân, dân quân thường trực và người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân	Chính phủ
34	Nghị định	158/2025/NĐ-CP	25/06/2025	Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc	Chính phủ
35	Nghị định	159/2025/NĐ-CP	25/06/2025	Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội tự nguyện	Chính phủ
36	Nghị định	164/2025/NĐ-CP	29/06/2025	Quy định về giao dịch điện tử trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội và Cơ sở dữ liệu quốc gia về bảo hiểm	Chính phủ
37	Nghị định	197/2025/NĐ-CP	07/07/2025	Quy định trình tự, thủ tục thành lập, chế độ làm việc, trách nhiệm, kinh phí hoạt động và bộ máy giúp việc của Hội đồng quản lý bảo hiểm xã hội	Chính phủ
38	Thông tư	12/2025/TT-BNV	30/06/2025	Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc	Bộ
39	Thông tư	11/2025/TT-BNV	30/06/2025	Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội tự nguyện	Bộ

Biểu 2. Phát triển đối tượng tham gia BHXH

STT	Nội dung	Đơn vị tính	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	Quý II/ 2025
I	Số người tham gia BHXH									
1.1	Số người tham gia BHXH bắt buộc	Triệu người	14,46	15,20	15,06	15,10	16,03	16,50	17,84	18,17
	Mức tăng	%	6,32%	5,18%	-0,92%	0,22%	6,18%	2,93%	8,12%	1,85%
1.2	Số người tham gia BHXH tự nguyện	Triệu người	0,28	0,56	1,12	1,45	1,46	1,91	2,30	2,59
	Mức tăng	%	23,61%	101,35%	101,49%	28,92%	0,70%	30,82%	20,42%	12,61%
1.3	Tổng số người tham gia BHXH	Triệu người	14,73	15,76	16,19	16,55	17,49	18,41	20,14	20,76
	Mức tăng	%	6,60%	6,99%	2,71%	2,21%	5,70%	5,26%	9,40%	3,08%
1.4	Số người tham gia BHTN	Triệu người	12,64	13,39	13,34	13,39	14,33	14,79	16,12	16,41
	Mức tăng	%	4,95%	5,93%	-0,37%	0,37%	7,02%	3,21%	8,99%	1,80%
II	Lực lượng lao động trong độ tuổi									
	LLLĐ trong độ tuổi	Triệu người	48,7	49,13	46,08	44,6	46,03	46,92	47,2	47,37
	Mức tăng	%	1,04%	0,88%	-6,21%	-3,21%	3,21%	1,93%	0,60%	0,36%
III	Kết quả thực hiện các mục tiêu về phát triển đối tượng tham gia BHXH tại Nghị quyết 28-NQ/TW									
3.1	Tỷ lệ LLLĐ trong độ tuổi tham gia BHXH	%	30,25%	32,08%	35,13%	37,10%	38,00%	39,24%	42,67%	43,83%
3.2	Tỷ lệ LLLĐ trong độ tuổi tham gia BHXH tự nguyện	%	0,57%	1,14%	2,44%	3,25%	3,17%	4,07%	4,87%	5,47%
3.3	Tỷ lệ LLLĐ trong độ tuổi tham gia BHTN	%	25,95%	27,25%	28,95%	30,02%	31,13%	31,52%	34,15%	34,64%

Biểu 3. Số người hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hằng tháng và trợ cấp hưu trí xã hội

STT	Nội dung	Đơn vị tính	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	Quý II/2025
I	Số người hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hằng tháng									
	Số người	Triệu người	2,80	2,85	2,93	2,96	3,34	3,37	3,40	3,32
	Mức tăng	%	6,32%	1,79%	2,81%	1,02%	12,84%	0,90%	0,89%	-2,35%
II	Số người hưởng trợ cấp hưu trí xã hội									
	Số người	Triệu người	1,63	1,73	1,812	1,8	2,06	2,06	2,06	2,06
	Mức tăng	%	7,24%	6,13%	4,74%	-0,66%	14,44%	0,00%	0,00%	0,00%
III	Kết quả thực hiện các mục tiêu về phát triển đối tượng tham gia BHXH tại Nghị quyết 28-NQ/TW									
	Tổng số người hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hằng tháng và trợ cấp hưu trí xã hội	Triệu người	4,43	4,58	4,74	4,76	5,40	5,43	5,46	5,38
	Tỷ lệ so với người sau độ tuổi nghỉ hưu	%	30,76%	31,81%	32,93%	33,06%	37,50%	37,71%	37,92%	37,36%

Chuyên đề 9

ĐỔI MỚI CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC

Bộ Tài chính

I. CHỦ TRƯỞNG, CHÍNH SÁCH CỦA ĐẢNG, NHÀ NƯỚC HIỆN NAY VỀ ĐỔI MỚI CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 76/NQ-CP

Theo Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ về Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030 (gọi tắt là Nghị quyết số 76/NQ-CP) tiếp tục quán triệt và cụ thể hóa chủ trương, chiến lược về cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020 tại Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 13/6/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020.

Theo Nghị quyết số 76/NQ-CP, mục tiêu của cải cách tài chính công là đổi mới mạnh mẽ cơ chế phân bổ, sử dụng ngân sách nhà nước cho cơ quan hành chính gắn với nhiệm vụ được giao và sản phẩm đầu ra, nhằm nâng cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm, thúc đẩy sự sáng tạo; nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động; kiểm soát tham nhũng tại các cơ quan, đơn vị; cụ thể:

- Về mục tiêu:

+ Mục tiêu cụ thể đến năm 2025 là tập trung hoàn thiện hệ thống pháp luật để đổi mới cơ chế quản lý, phân bổ ngân sách nhà nước theo hướng bảo đảm vai trò chủ đạo của ngân sách Trung ương và chủ động, tích cực của ngân sách địa phương; tiếp tục rà soát, hoàn thiện hệ thống pháp luật về đổi mới cơ chế quản lý, cơ chế tài chính đối với các cơ quan hành chính nhà nước.

+ Mục tiêu đến năm 2030 là hoàn thiện đầy đủ và đồng bộ hệ thống pháp luật để thể chế hóa các chủ trương của Đảng về đổi mới cơ chế quản lý, cơ chế tài chính của cơ quan hành chính nhà nước.

- Về nhiệm vụ: Nghiên cứu, đề xuất sửa đổi, bổ sung Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản có liên quan để đổi mới cơ chế quản lý, phân bổ ngân sách nhà nước; sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện quy định về thực hiện cơ chế khoán kinh phí quản lý hành chính tại các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước trên cơ sở cụ thể hóa các chủ trương của Đảng và đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

II. VIỆC THỂ CHẾ HÓA CHỦ TRƯỞNG, CHÍNH SÁCH CỦA ĐẢNG, NHÀ NƯỚC VÀ CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CỦA CHÍNH PHỦ VỀ ĐỔI MỚI CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 76/NQ-CP

1. Thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ cải cách tài chính tại Nghị quyết số 76/NQ-CP, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 192/2001/QĐ-TTg ngày

12/12/2001 về mở rộng thí điểm khoán biên chế và kinh phí quản lý hành chính. Sau thời gian thí điểm, Chính phủ ban hành Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước, Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP (gọi tắt là Nghị định 130, Nghị định 117).

Thực hiện quy định tại Nghị định số 117, Bộ Tài chính đã chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ ban hành Thông tư liên tịch số 71/2014/TTLT-BTC-BNV ngày 30/5/2014 của Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan nhà nước (thay thế Thông tư liên tịch số 03/2006/TTLT-BTC-BNV ngày 17/01/2006 của Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện Nghị định số 130 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước). Văn bản hướng dẫn này đã góp phần bảo đảm tính khả thi trong quy định của Nghị định số 130, Nghị định số 117 trong thời gian qua.

Về cơ bản, quá trình triển khai thực hiện cải cách tài chính công đối với cơ quan hành chính nhà nước theo Nghị định 130, Nghị định 117 đã đạt được nhiều kết quả tích cực, các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương thực hiện ổn định trong thời gian dài.

2. Quá trình rà soát, cập nhật chủ trương của Đảng và Nhà nước liên quan đến cơ chế quản lý tài chính đối với cơ quan hành chính nhà nước

2.1. Giai đoạn 2014-2017

Năm 2018 Bộ Tài chính đã thực hiện tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện Nghị định số 130, Nghị định số 117 trong giai đoạn 2014-2017. Trên cơ sở báo cáo tổng kết và đề xuất của các Bộ, địa phương giai đoạn 2014-2017, Bộ Tài chính đã có báo cáo đề xuất Thủ tướng Chính phủ: *Tiếp tục thực hiện các quy định tại Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước và Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP đến hết năm 2020, Bộ Tài chính tổng kết, đánh giá chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước và dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 130/2005/NĐ-CP, Nghị định số 117/2013/NĐ-CP đảm bảo phù hợp với các Nghị quyết của Bộ Chính trị và Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Nghị quyết số 39-NQ/TW, số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 27-NQ/TW) trình Chính phủ ban hành để thực hiện từ năm 2021.*

2.2. Giai đoạn 2018-2023

Thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21/5/2018 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp, Bộ Tài chính đã có Tờ trình số 200/TTr-BTC ngày 29/10/2020

trình Chính phủ về đề nghị xây dựng Nghị định quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý, sử dụng kinh phí quản lý hành chính (thay thế Nghị định số 130, Nghị định số 117) với 04 chính sách mới³⁰²; đề nghị của Bộ Tài chính đã được Chính phủ thông qua tại Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 28/01/2021 về thông qua đề nghị xây dựng Nghị định.

Tuy nhiên, tại thời điểm năm 2021, các cấp có thẩm quyền đã quyết định dời thời gian thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 27/NQ-TW và nhiều văn bản có liên quan đến chính sách mới được lãnh đạo Bộ chỉ đạo bổ sung vào Nghị định (Luật phí, lệ phí và Nghị định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016; cơ chế tài chính gắn với hoạt động đặc thù đơn vị được các cấp có thẩm quyền phê duyệt;...). Do đó, Bộ Tài chính đã có văn bản trình Thủ tướng cho phép rút Nghị định ra khỏi chương trình công tác năm 2021³⁰³. Việc xây dựng Nghị định sẽ thực hiện sau khi chế độ tiền lương mới đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang do Chính phủ ban hành để triển khai Nghị quyết số 27/NQ-TW.

2.3. Năm 2024 đến nay

Tại Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 đã quy định: *“Từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, thực hiện cải cách tổng thể chính sách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW... Từ ngày 01 tháng 7 năm 2024: Bãi bỏ tất cả các cơ chế quản lý tài chính, thu nhập đặc thù của các cơ quan, đơn vị hành chính nhà nước...”*. Vì vậy, Bộ Tài chính đã đăng ký vào Chương trình công tác của Chính phủ năm 2024 việc xây dựng Nghị định thay thế Nghị định 130, Nghị định số 117³⁰⁴.

Tuy nhiên, đến tháng 6/2024 các căn cứ pháp lý tiếp tục có thay đổi. Ngày 21/6/2024, Bộ Chính trị đã ban hành Kết luận số 83-KL/TW ngày 21/6/2024 về cải cách tiền lương; điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp ưu đãi người có công và trợ cấp xã hội từ ngày 01/7/2024 trong đó Bộ Chính trị quyết định thực hiện 7 nội dung đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang. Tuy vậy, liên quan đến 4 chính sách tại Nghị định thay thế Nghị định số 130 và Nghị định số 117, có nội dung về cải cách chính sách tiền lương nêu trên chưa được Bộ Chính trị thông qua hoặc có sự điều chỉnh so với thời điểm Bộ Tài

³⁰² (1) Phạm vi kinh phí giao tự chủ từ nguồn chi quản lý hành chính thuộc ngân sách nhà nước để xác định kinh phí tiết kiệm; (2) Bổ sung nội dung chi thuê chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt từ nguồn quỹ tiền lương và kinh phí chi thường xuyên (kinh phí quản lý hành chính) được giao hàng năm; (3) Quy định thẩm quyền của các địa phương trong việc quyết định định mức chi tiêu cụ thể phục vụ hoạt động của các cơ quan nhà nước trong phạm vi dự toán kinh phí giao tự chủ được cơ quan có thẩm quyền giao, trừ một số tiêu chuẩn, chế độ chi cần thực hiện thống nhất trong toàn quốc; (4) Sửa đổi, bổ sung quy định về phân phối kinh phí tiết kiệm chi quản lý hành chính để phù hợp với tình hình thực tế.

³⁰³ Bộ Tài chính có văn bản số 11937/BTC-HCSN ngày 19/10/2021 trình TTCP và đã được Thủ tướng Chính phủ đồng ý tại văn bản số 8255/VPCP-KTTH ngày 11/11/2021 của Văn phòng Chính phủ.

³⁰⁴ Tại Phụ lục IV kèm theo Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 giao Bộ Tài chính chủ trì, xây dựng Nghị định quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý, sử dụng kinh phí quản lý hành chính thay thế Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 và Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ. Thời hạn hoàn thành: Tháng 12/2024.

chính trình Chính phủ thông qua đề nghị xây dựng Nghị định năm 2020. Đồng thời, hiện nay Bộ Tài chính đang rà soát để sửa đổi tổng thể Luật Ngân sách nhà nước, vì vậy Bộ Tài chính đã có văn bản số 12488/BTC-PC ngày 20/11/2024 đề nghị Văn phòng Chính phủ báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho phép rút khỏi Chương trình công tác năm 2024 đối với Nghị định. Đề xuất trên đã được Văn phòng Chính phủ thống nhất, không đưa vào CTCT năm 2024 của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

III. VỀ KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC GIAI ĐOẠN 2014-2024

Tổng hợp báo cáo đánh giá, tổng kết hàng năm của các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương về việc thực hiện Nghị định số 130, Nghị định số 117 như sau:

1. Về đối tượng thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính

Theo quy định tại Nghị định số 130, Nghị định số 117, đối tượng thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính bao gồm: Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước, Tòa án nhân dân các cấp, Viện kiểm sát nhân dân các cấp, Văn phòng Hội đồng nhân dân, Văn phòng Ủy ban nhân dân, các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương, các cơ quan hành chính khác do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập và Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

Các cơ quan thuộc Đảng Cộng sản Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội được cơ quan có thẩm quyền giao biên chế và kinh phí quản lý hành chính căn cứ vào chế độ tự chủ quy định tại Nghị định số 130, Nghị định số 117 để xem xét tự quyết định việc thực hiện chế độ tự chủ.

Ngoài ra, tại trung ương hiện nay có khoảng 34 cơ quan quản lý hành chính nhà nước được áp dụng cơ chế tài chính đặc thù (một số quy định về chế độ tài chính khác với Nghị định số 130, Nghị định số 117) thuộc 15 Bộ, cơ quan trung ương (Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ, Văn phòng Chủ tịch nước, Bộ Tài chính, Bộ Thông tin và Truyền Thông, Bộ Giao thông Vận tải, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Khoa học và Công nghệ...).

1.1. Đối với các Bộ, cơ quan trung ương

Theo báo cáo của các Bộ, cơ quan trung ương, 100% các đơn vị hành chính nhà nước thuộc các Bộ, cơ quan trung ương đã thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính (trừ các cơ quan thực hiện cơ chế tài chính đặc thù nêu trên); cụ thể các năm như sau:

Trên cơ sở báo cáo của các Bộ, cơ quan trung ương, tỷ lệ đơn vị thực hiện Nghị định số 130, Nghị định số 117 năm 2014 là 99,7%; năm 2015 là 99,96%, năm 2016-2024 là 100%. Tỷ lệ các đơn vị thực hiện Nghị định số 130, Nghị định số 117 tăng dần từ năm 2014 cho đến năm 2016-2024 là 100% (do từ năm 2016,

2017 có thêm Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội thực hiện cơ chế tự chủ).

1.2. Đối với các địa phương

- Đối với các cơ quan, đơn vị thuộc cấp tỉnh, thành phố

Theo báo cáo của các địa phương, trung bình giai đoạn 2014-2024 khoảng 98,32% các đơn vị cấp tỉnh (các cơ quan nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội) thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế và kinh phí quản lý hành chính (*chi tiết số liệu các năm theo Phụ lục kèm theo*).

- Đối với các cơ quan thuộc cấp quận, huyện

Theo báo cáo của các địa phương, trung bình giai đoạn 2014-2024 khoảng 95,88% các đơn vị cấp huyện (các cơ quan nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội) thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế và kinh phí quản lý hành chính (*chi tiết số liệu các năm theo Phụ lục kèm theo*).

- Đối với ủy ban nhân dân cấp xã, phường, thị trấn

Theo quy định tại Nghị định số 130, việc thực hiện chế độ tự chủ đối với Ủy ban nhân dân cấp xã, phường do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương căn cứ vào các quy định tại Nghị định này, hướng dẫn của Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ và điều kiện thực tế tại địa phương để quyết định; đến giai đoạn thực hiện theo quy định tại Nghị định số 117 đã mở rộng thực hiện cơ chế tự chủ đối với Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn. Tuy nhiên, theo số liệu báo cáo của các địa phương, do Nghị định số 117/2013/NĐ-CP mới triển khai đối với ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nên tỷ lệ thực hiện còn hạn chế, trung bình giai đoạn 2014-2024 khoảng 72,55% (*Chi tiết số liệu các năm theo Phụ lục kèm theo*).

2. Về tự chủ trong việc sử dụng kinh phí quản lý hành chính

2.1. Đối với các Bộ, cơ quan trung ương

- Về kinh phí giao tự chủ/tổng kinh phí chi quản lý hành chính: Theo số liệu báo cáo của các Bộ, cơ quan trung ương, tỷ lệ kinh phí giao tự chủ/tổng kinh phí được giao chi quản lý hành chính trung bình 72,94%/năm (*chi tiết số liệu các năm theo Phụ lục kèm theo*).

- Về tiết kiệm kinh phí giao tự chủ: Tỷ lệ kinh phí tiết kiệm/kinh phí quản lý hành chính được giao tự chủ của các Bộ, cơ quan trung ương trung bình khoảng 8,37%, tỷ lệ này ổn định qua các năm. Kinh phí tiết kiệm chủ yếu từ kinh phí của số biên chế chưa tuyển đủ theo chỉ tiêu biên chế được giao và tập trung vào các Bộ, cơ quan trung ương có nguồn kinh phí được trích lại theo quy định của pháp luật (Kiểm toán Nhà nước, Thanh tra Chính phủ) và một số ít các đơn vị có nguồn thu phí được để lại theo quy định (*chi tiết số liệu các năm theo Phụ lục kèm theo*).

2.2. Đối với các cơ quan địa phương

- Về kinh phí giao tự chủ/tổng kinh phí chi quản lý hành chính: Tỷ lệ kinh phí giao tự chủ/tổng kinh phí chi quản lý hành chính của các địa phương trung

bình khoảng 51,52%. Tỷ lệ này có xu hướng tăng trong giai đoạn 2021-2024 (*chi tiết số liệu các năm theo Phụ lục kèm theo*).

- Về tiết kiệm kinh phí giao tự chủ: Theo số liệu báo cáo của các địa phương, tỷ lệ kinh phí tiết kiệm/kinh phí quản lý hành chính được giao tự chủ của các địa phương trung bình khoảng 6,91%. Một số địa phương có tỷ lệ kinh phí tiết kiệm/kinh phí quản lý hành chính được giao tự chủ cao hơn tỷ lệ trung bình thường (ví dụ một số địa phương đạt tỷ lệ trên 10% như: Thành phố Hà Nội, tỉnh Bắc Ninh,...; thậm chí trên 20% như: Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là thành phố Hồ Chí Minh), tỉnh Kiên Giang (nay là tỉnh An Giang),... là các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội phát triển, có nguồn thu ngân sách địa phương lớn nên có khả năng phân bổ định mức chi quản lý hành chính để giao kinh phí thực hiện chế độ tự chủ cho các cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý cao hơn các địa phương khác, tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan nhà nước của địa phương thực hiện nhiệm vụ và tiết kiệm được kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ (*chi tiết số liệu các năm theo Phụ lục kèm theo*).

3. Về kinh phí tiết kiệm và chi trả thu nhập tăng thêm của các đơn vị thực hiện chế độ tự chủ

3.1. Đối với các Bộ, cơ quan trung ương

- Tỷ lệ đơn vị có kinh phí tiết kiệm/số đơn vị thực hiện chế độ tự chủ: Theo số liệu báo cáo chưa đầy đủ của các Bộ, cơ quan trung ương, tỷ lệ đơn vị có kinh phí tiết kiệm kinh phí/số đơn vị được giao tự chủ trung bình giai đoạn 2014-2018 là 73,01%, tỷ lệ này biến động giữa các năm chủ yếu do các Bộ, cơ quan trung ương báo cáo không đầy đủ số liệu đơn vị có kinh phí tiết kiệm. Năm 2017 tỷ lệ đơn vị có kinh phí tiết kiệm/số đơn vị thực hiện cơ chế tự chủ của các Bộ giảm so với năm 2016 theo phản ánh của nhiều đơn vị: Trước năm 2017, các đơn vị giao dự toán riêng từ kinh phí không thực hiện tự chủ cho các nội dung như: mua sắm tài sản, chi đoàn ra, nhiệm vụ đặc thù riêng từng ngành; từ năm 2017 các khoản chi này cơ bản được kết cấu vào định mức phân bổ dự toán năm 2017 nên phải ưu tiên thực hiện nhiệm vụ nên kinh phí tiết kiệm thấp. Đối với các Bộ, cơ quan trung ương, thì hầu hết các đơn vị thực hiện cơ chế tự chủ theo Nghị định số 130 có kinh phí tiết kiệm chủ yếu từ nguồn quỹ tiền lương của số biên chế chưa tuyển đủ theo chỉ tiêu biên chế được giao; trong khi các Bộ phải thực hiện giảm biên chế hàng năm theo quy định tại Nghị quyết của Bộ Chính trị (*chi tiết số liệu các năm theo Phụ lục kèm theo*).

- Về chi thu nhập tăng thêm:

Theo báo cáo, các cơ quan thực hiện cơ chế tự chủ có mức chi thu nhập tăng thêm chủ yếu ở mức dưới 0,1 lần quỹ tiền lương (trung bình giai đoạn 2014-2024 là 62,03%); mức chi thu nhập tăng thêm trên 0,4 lần tiền lương chiếm tỷ lệ nhỏ (trung bình giai đoạn 2014-2024 là 6,66%), phụ thuộc vào tình hình thực hiện nhiệm vụ cụ thể hàng năm của mỗi đơn vị.

Những cơ quan nhà nước có mức thu nhập tăng thêm cao chủ yếu là những cơ quan nhà nước thực hiện cơ chế tài chính đặc thù ở 12 Bộ, cơ quan trung ương

có nguồn kinh phí hoạt động chủ yếu từ nguồn thu phí được để lại và nguồn thu dịch vụ, sau khi hạch toán đầy đủ các khoản chi phí, nộp thuế, các khoản phải nộp ngân sách nhà nước (nếu có) và trích lập các quỹ theo quy định, một số ít đơn vị có hệ số thu nhập tăng thêm thực tế đạt 2 đến 3 lần mức lương ngạch, bậc, chức vụ (Cục Tần số vô tuyến điện 2 lần, Cục Viễn thông 2 lần, Cảng vụ hàng không miền Trung 2,09 lần, Cục Sở hữu trí tuệ 3 lần), còn lại phần lớn các đơn vị có hệ số thu nhập tăng thêm thực tế dưới 2 lần hoặc dưới 1 lần mức lương ngạch, bậc, chức vụ (như các cảng vụ hàng hải, các cảng vụ đường thủy nội địa, Cục Thú y, Cục Bảo vệ thực vật) (*Chi tiết số liệu các năm theo Phụ lục kèm theo*).

3.2. Đối với các địa phương

- Tỷ lệ đơn vị có kinh phí tiết kiệm/số đơn vị thực hiện chế độ tự chủ:

Theo số liệu báo cáo chưa đầy đủ của các địa phương, tỷ lệ đơn vị có kinh phí tiết kiệm/số đơn vị thực hiện chế độ tự chủ của các địa phương trung bình giai đoạn 2014-2024 khoảng 50,23% (*chi tiết số liệu các năm theo Phụ lục kèm theo*).

- Về chi thu nhập tăng thêm:

Theo báo cáo của các địa phương, các cơ quan thực hiện cơ chế tự chủ có mức chi thu nhập tăng thêm chủ yếu ở mức dưới 0,1 lần quỹ tiền lương (trung bình giai đoạn 2014-2024 khoảng 52,17%); mức chi thu nhập tăng thêm trên 0,4 lần tiền lương chiếm tỷ lệ nhỏ (trung bình giai đoạn 2014-2024 khoảng 7,75%), phụ thuộc vào tình hình thực hiện nhiệm vụ cụ thể hàng năm của mỗi đơn vị.

4. Về tình hình xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý tài sản công để chủ động sử dụng kinh phí được giao tự chủ

Theo báo cáo của các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương, quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý và sử dụng tài sản công là căn cứ để các cơ quan, đơn vị quản lý tài sản, chi tiêu minh bạch, tạo sự thống nhất, đồng thuận trong các cơ quan, đơn vị khi các nội dung chi được đưa ra thảo luận trước tập thể cán bộ, công chức và người lao động để thống nhất thực hiện. Quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý và sử dụng tài sản công giúp nâng cao ý thức sử dụng tài sản công, nâng cao hiệu quả sử dụng kinh phí bảo đảm đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả; đồng thời làm căn cứ để lãnh đạo, cán bộ công chức và người lao động tổ chức giám sát việc sử dụng kinh phí, tài sản đúng mục đích, ngăn chặn những trường hợp chi tiêu không đúng mục đích, không có hiệu quả.

Tuy nhiên, một số đơn vị chưa tích cực xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý tài sản công; nội dung quy chế chi tiêu nội bộ và quy chế quản lý tài sản công còn sơ sài, chưa phù hợp với thực tế và chưa sát với chức năng, nhiệm vụ của đơn vị, chưa linh hoạt cập nhật các căn cứ, các quy định chế độ chi tiêu hiện hành. Lý do của việc chậm xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, chậm xây dựng quy chế quản lý tài sản công ở một số đơn vị là do một số đơn vị còn lúng túng trong việc xây dựng các định mức như: sử dụng văn phòng phẩm, vật tư, điện, nước...; một số ủy ban nhân dân xã giai đoạn đầu triển khai thực hiện Nghị định số 117/2013/NĐ-CP còn chậm; các đơn vị chưa mạnh dạn trong việc xây dựng

tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ để chi trả thu nhập tăng thêm theo kết quả thực hiện công việc như hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 71/2014/TTLT-BTC-BNV.

5. Về công tác chấp hành báo cáo tình hình thực hiện cơ chế tự chủ

Theo báo cáo của một số Bộ, địa phương, công tác chấp hành chế độ thông tin báo cáo của các cơ quan còn chậm so với quy định, số liệu báo cáo chưa đầy đủ, chưa chính xác làm ảnh hưởng đến công tác tổng hợp báo cáo chung của một số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

IV. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ

1. Ưu điểm

Sau hơn 15 năm triển khai thực hiện quy định về chế độ tự chủ trong quản lý biên chế và kinh phí quản lý hành chính của cơ quan nhà nước, đến nay việc thực hiện cơ chế tự chủ đã thực hiện hầu hết ở các cơ quan nhà nước thuộc các Bộ, cơ quan trung ương, các cơ quan, đơn vị ở cấp tỉnh, cấp huyện. Việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính cơ bản triển khai đúng quy định, đảm bảo công khai, minh bạch về tài chính; thực hiện đầy đủ việc tiết kiệm kinh phí để chi trả thu nhập tăng thêm cho cán bộ, công chức và chi các khoản khen thưởng, phúc lợi khác. Cơ chế khoán kinh phí quản lý hành chính đã tăng quyền chủ động của các cơ quan trong quá trình chi tiêu, thực hiện nhiệm vụ.

Những kết quả, ưu điểm đạt được giai đoạn 2014-2024 đã từng bước góp phần đạt được mục tiêu chung về cải cách tài chính công theo Nghị quyết số 76/NQ-CP, tăng cường khoán chi, tạo chủ động cho cơ quan đơn vị trong việc sử dụng kinh phí đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ được giao. Cụ thể một số nội dung như sau:

- Cơ chế tự chủ đã từng bước hạn chế tình trạng cơ quan chủ quản cấp trên can thiệp quá sâu vào công việc của cơ quan cấp dưới cũng như hạn chế sự thụ động của cấp dưới chờ ý kiến chỉ đạo của cấp trên mới triển khai thực hiện.

- Thủ trưởng cơ quan, đơn vị đã được giao quyền chủ động phân bổ, điều chỉnh kinh phí được giao tự chủ giữa các nhiệm vụ để kịp thời, linh hoạt trong triển khai, đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ, từ đó công việc được giải quyết nhanh, chủ động hơn. Kinh phí tự chủ còn dư cuối năm được chuyển nguồn sang năm sau tiếp tục sử dụng cho những nhiệm vụ cụ thể đã hạn chế tình trạng dồn kinh phí quyết toán cuối năm.

- Chủ động quản lý, sử dụng kinh phí tiết kiệm, có hiệu quả từng bước nâng cao đời sống của cán bộ, công chức. Do được chủ động sử dụng kinh phí được giao, kinh phí tiết kiệm cuối năm được bổ sung thu nhập tăng thêm, chi khen thưởng, phúc lợi tập thể cho cán bộ, công chức đã góp phần nâng cao đời sống, khuyến khích người có năng lực, trình độ phát huy khả năng sáng tạo trong công việc để được hưởng thu nhập theo kết quả hoàn thành nhiệm vụ. Đồng thời, các cơ quan đã đề ra các biện pháp thiết thực nhằm thực hành tiết kiệm, chống lãng

phí như quy chế sử dụng ô tô, khoán văn phòng phẩm, khoán tiền điện thoại tại công sở... từ đó tăng chất lượng công tác chuyên môn; có kinh phí tiết kiệm để tăng thu nhập cho cán bộ công chức và người lao động.

- Cơ chế tự chủ đã trao quyền tự quyết định tổ chức, sắp xếp bộ máy cho thủ trưởng đơn vị, góp phần thúc đẩy sắp xếp lại tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế.

- Nâng cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu, tăng cường giám sát của cán bộ, công chức trong sử dụng kinh phí. Tạo động lực để cán bộ, công chức thực thi công vụ có chất lượng và hiệu quả cao, góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức. Cán bộ, công chức và người lao động được tạo điều kiện để phát huy tính dân chủ, nâng cao ý thức trách nhiệm, thực hiện quyền giám sát trong thực thi công vụ và thực hành tiết kiệm chống lãng phí, hạn chế việc sử dụng trang thiết bị của cơ quan cho mục đích cá nhân, tham gia đóng góp ý kiến đối với quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý sử dụng tài sản của đơn vị. Quy chế chi tiêu nội bộ được xây dựng trên cơ sở định mức chi, chế độ tài chính hiện hành và khả năng tài chính của đơn vị; đảm bảo tăng cường công tác quản lý tài chính, giám sát chi tiêu, minh bạch mọi nguồn thu, chi tại đơn vị.

2. Một số khó khăn, tồn tại

2.1. Về đối tượng thực hiện

Theo số liệu tổng hợp báo cáo, ở trung ương không phải tất cả các cơ quan hành chính nhà nước thực hiện cơ chế tự chủ tài chính chung theo quy định tại Nghị định số 130, Nghị định số 117. Một số cơ quan nhà nước ở trung ương được cấp có thẩm quyền cho phép thực hiện cơ chế tài chính đặc thù: Một số cơ quan áp dụng cơ chế tài chính như đơn vị sự nghiệp công lập, một số cơ quan được thực hiện đặc thù về chế độ tiền lương, thu nhập tăng thêm cao hơn so với các cơ quan nhà nước thực hiện theo cơ chế tài chính chung tại Nghị định số 130, Nghị định số 117. Theo đó, chưa đảm bảo việc thực hiện đồng bộ về việc cơ chế tài chính chung giữa các cơ quan hành chính nhà nước. Tại địa phương, việc thực hiện cơ chế tự chủ của Ủy ban nhân dân cấp xã còn hạn chế.

2.2. Về cơ sở giao tự chủ, giao khoán kinh phí

2.2.1. Đối với kinh phí ngân sách nhà nước cấp

- Đối với cơ quan nhà nước thuộc các Bộ, cơ quan trung ương, cơ quan nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện:

+ Kinh phí giao thực hiện tự chủ, giao khoán được xác định theo chỉ tiêu biên chế được cấp có thẩm quyền giao trên cơ sở vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức. Tuy nhiên đến nay nhiều cơ quan đơn vị vẫn chưa được phê duyệt đề án vị trí việc làm; việc giao kinh phí tự chủ vẫn dựa vào biên chế được cấp có thẩm quyền giao.

+ Kinh phí giao tự chủ căn cứ vào định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên; tuy nhiên, định mức phân bổ dự toán chi quản lý hành chính ở trung ương và địa phương trong các giai đoạn đã được điều chỉnh tăng nhưng không được

điều chỉnh tăng nhiều, trong khi giá cả thị trường thực tế đều tăng qua các năm. Mặt khác, đối với các Bộ, cơ quan trung ương việc phân bổ kinh phí chi thường xuyên theo định mức căn cứ vào tổng biên chế của Bộ, cơ quan mà không căn cứ vào đặc thù về bộ máy tổ chức nên dẫn đến thực tế là Bộ, cơ quan nào có nhiều đơn vị trực thuộc hoặc trụ sở làm việc của các đơn vị trực thuộc phân tán sẽ gặp khó khăn trong việc phân bổ và sử dụng kinh phí chi thường xuyên theo định mức; vì chi phí hoạt động đảm bảo bộ máy chiếm tỷ trọng khá lớn nên phần kinh phí để sử dụng cho hoạt động chuyên môn hạn hẹp, khó tiết kiệm được kinh phí giao tự chủ.

+ Phần lớn các cơ quan quản lý hành chính đều không có nguồn thu khác ngoài nguồn ngân sách nhà nước cấp, ngoài ra theo quy định còn phải tiết kiệm 10% kinh phí hoạt động thường xuyên làm nguồn cải cách tiền lương, nên các cơ quan gặp nhiều khó khăn về kinh phí thực hiện nhiệm vụ, khó có khả năng tiết kiệm kinh phí; do đó nhiều đơn vị có kinh phí tiết kiệm nhưng quá ít nên không thể chi thu nhập tăng thêm mặc dù đã sử dụng kinh phí hết sức tiết kiệm. Tỷ lệ kinh phí tiết kiệm được so với kinh phí được giao hầu hết còn thấp (5-6%/năm).

- Đối với ủy ban nhân dân cấp xã: Nghị định số 117 quy định giao Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể về phương thức xác định kinh phí giao để thực hiện chế độ tự chủ trên cơ sở quỹ tiền lương, định mức phân bổ dự toán chi hoạt động thường xuyên, tổng mức khoán quỹ phụ cấp đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã, thôn, tổ dân phố đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế của địa phương. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện việc triển khai cơ chế tự chủ tại cấp xã còn hạn chế.

2.2.2. Đối với nguồn thu phí được để lại theo quy định

Nghị định số 130, Nghị định số 117 quy định kinh phí giao tự chủ bao gồm nguồn thu phí được để lại để phục vụ hoạt động thu phí. Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/08/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí quy định nguồn thu phí được để lại để chi cho các nội dung tự chủ, không tự chủ của cơ quan nhà nước; đối với cơ quan nhà nước thực hiện chế độ tự chủ theo quy định của Chính phủ. Quy định này đã tạo thuận lợi cho các cơ quan trong việc chủ động sử dụng nguồn thu phí được để lại, cơ quan có nguồn thu phí được để lại sẽ có điều kiện thực hiện cơ chế tự chủ hơn; tuy nhiên, các cơ quan tài chính lại gặp khó khăn trong việc xác định kinh phí bố trí cho các cơ quan này từ nguồn dự toán chi ngân sách nhà nước (NSNN) do không tách bạch được kinh phí bố trí từ NSNN đảm bảo hoạt động thường xuyên và kinh phí được để lại từ nguồn thu phí để phục vụ công tác thu.

2.3. Về tự chủ trong việc quyết định mức chi

- Cơ chế tự chủ cho phép thủ trưởng cơ quan quyết định mức chi tiêu trong phạm vi kinh phí được giao; tuy nhiên một số tiêu chuẩn định mức chi quy định cần tuân thủ theo mức chi chung thống nhất trong phạm vi cả nước, trong khi giá cả thị trường luôn biến động và định mức Nhà nước ban hành chưa được điều

chính kịp thời để phù hợp với tình hình thực tế; do vậy trong một số trường hợp, các cơ quan chưa thật sự chủ động trong việc quyết định mức chi.

- Mặc dù Nghị định số 117/2013/NĐ-CP quy định: Trường hợp các hoạt động đặc thù chưa được quy định tại các văn bản pháp luật thì thủ trưởng cơ quan được vận dụng quyết định mức chi tương ứng với các công việc của các lĩnh vực tương tự đã quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật; tuy nhiên, các Bộ, địa phương phản ánh nội dung này chưa triển khai được trong thực tế vì việc tìm hiểu, xác định nội dung, mức chi của các lĩnh vực tương tự để thực hiện là rất khó khăn, không đảm bảo cơ sở pháp lý vững chắc để thủ trưởng cơ quan có thể quyết định.

2.4. Về quản lý biên chế

- Hàng năm các địa phương đã thực hiện chính sách tinh giản biên chế, tuy nhiên việc giải quyết lao động dôi dư còn khó khăn. Các chế độ chính sách để thực hiện giải quyết lao động dôi dư ban hành chưa kịp thời. Lao động dôi dư, không đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ song đơn vị vẫn phải trả đủ chế độ, chưa có lộ trình kế hoạch cụ thể. Công tác quản lý biên chế đã có thay đổi nhưng thực sự vẫn chưa triệt để. Hiệu quả trong việc tự chủ về tổ chức bộ máy và biên chế chưa cao.

- Theo Nghị định số 130, Nghị định 117: “cơ quan thực hiện chế độ tự chủ được quyền chủ động trong việc sử dụng biên chế”, cụ thể: được quyết định việc sắp xếp, phân công cán bộ, công chức theo vị trí việc làm để bảo đảm hiệu quả thực hiện nhiệm vụ của cơ quan cơ quan, được điều động cán bộ, công chức trong nội bộ cơ quan và trong trường hợp sử dụng biên chế thấp hơn so với chỉ tiêu được giao thì vẫn được bảo đảm kinh phí quản lý hành chính theo chỉ tiêu biên chế được giao. Hiện nay, các quy định về chế độ công chức, công vụ, xác định vị trí việc làm gắn với chức danh, chức vụ, cơ cấu công chức theo ngạch đang ngày càng được hoàn thiện; do vậy, khi các cơ quan đã xác định rõ các vị trí việc làm, xác định đúng, đủ biên chế công chức cần thiết để đảm bảo thực hiện được các nhiệm vụ được giao và tổ chức tuyển dụng đủ biên chế thì không còn tình trạng thừa biên chế để tiết kiệm chi và tăng thu nhập cho cán bộ công chức. Đồng thời, biên chế được giao ngày càng giảm theo lộ trình nên sát với số lượng biên chế có mặt thực tế, do đó gây khó khăn trong việc tiết kiệm kinh phí để chi tăng thu nhập cho cán bộ, công chức.

2.5. Về phân phối, sử dụng kinh phí tiết kiệm

Cơ chế tự chủ quy định chi trả thu nhập tăng thêm theo nguyên tắc phải gắn với hiệu quả, kết quả công việc của từng người (hoặc từng bộ phận trực thuộc). Tuy vậy, theo phản ánh của các Bộ, địa phương, đa số các cơ quan chưa xây dựng tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ; việc trả thu nhập tăng thêm căn cứ vào mức bình bầu và còn mang tính hình thức.

3. Nguyên nhân của những tồn tại, khó khăn

3.1. Nguyên nhân khách quan

Tổng hợp báo cáo của các Bộ, địa phương hàng năm:

- Việc thực hiện cơ chế tài chính chung đối với cơ quan hành chính Nhà nước theo Nghị định số 130, Nghị định số 117 không đồng bộ giữa các cơ quan hành chính Nhà nước do một số văn bản pháp luật khác của cấp có thẩm quyền đã quy định cho phép thực hiện cơ chế tài chính đặc thù đối với một số cơ quan nhà nước khác so với Nghị định số 130.

- Quỹ tiền lương và kinh phí giao tự chủ tính giảm tuyệt đối theo số biên chế được giao giảm hàng năm do thực hiện chủ trương tinh giản biên chế và sắp xếp tổ chức bộ máy nên chưa khuyến khích việc tinh giản biên chế, giảm ý nghĩa của cơ chế giao khoán kinh phí.

- Việc không thống nhất một phương thức giao kinh phí tự chủ đối với ủy ban cấp xã khiến các địa phương lúng túng trong triển khai thực hiện nên chưa mạnh dạn thực hiện Nghị định số 130, Nghị định số 117 đối với ủy ban nhân dân cấp xã.

- Việc mở rộng quyền quyết định mức chi của Bộ trưởng, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trong việc quyết định mức chi cao hơn mức chi do Nhà nước ban hành các địa phương thực hiện còn hạn chế nên một số trường hợp cần quyết định để triển khai nhanh đáp ứng nhu cầu công việc nhưng không thực hiện được, làm hạn chế hiệu quả của công việc.

- Việc chỉ quy định các nội dung chi thu nhập tăng thêm, chi khen thưởng, phúc lợi từ nguồn kinh phí tiết kiệm mà không quy định việc trích quỹ cho các nội dung này chưa đáp ứng được thực tế của các cơ quan (một số Bộ, địa phương như Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao, UBND tỉnh Quảng Bình, Sở Tài chính Nam Định... phản ánh cần trích quỹ khen thưởng, phúc lợi để chi cho các nội dung khen thưởng đột xuất, chi phúc lợi trong năm).

- Nguồn lực từ ngân sách nhà nước có hạn nên định mức phân bổ dự toán chi quản lý hành chính được điều chỉnh không nhiều trong thời gian qua, làm hạn chế nguồn kinh phí giao khoán, giao tự chủ của các cơ quan.

3.2. Nguyên nhân chủ quan

- Do chưa triển khai xây dựng đề án vị trí việc làm nên việc giao khoán kinh phí căn cứ theo biên chế được giao hàng năm; trong khi biên chế có xu hướng ngày càng giảm nên làm giảm tính tích cực và ý nghĩa của cơ chế tự chủ.

- Một số cơ quan xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ còn sơ sài, chưa sát với yêu cầu quản lý, chỉ tiêu hoạt động thường xuyên hàng ngày của đơn vị mình nên còn lúng túng, chưa chủ động phát huy quyền được tự chủ quyết định mức chi, nội dung chi để thực hiện nhiệm vụ.

- Cơ chế tự chủ đã giao quyền cho các Bộ, địa phương xây dựng tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ để căn cứ trả thu nhập tăng thêm theo kết quả hoàn thành nhiệm vụ nhưng các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương chưa chủ động, quyết liệt thực hiện nên việc chi trả thu nhập tăng thêm còn cào bằng, chưa khuyến khích người có năng lực, trình độ phát huy khả năng lao động, sáng tạo trong công việc để được hưởng thu nhập theo kết quả hoàn thành nhiệm vụ.

4. Một số kiến nghị của các Bộ, địa phương

- Kiến nghị Chính phủ ban hành Nghị định mới thay thế Nghị định số 130, Nghị định số 117 để đảm bảo thống nhất đồng bộ với các văn bản pháp luật hiện hành như: Luật Ngân sách nhà nước, Luật Phí và Lệ phí; định mức phân bổ kinh phí quản lý hành chính,...

- Cần rà soát, điều chỉnh văn bản quy định theo hướng mở rộng quyền tự chủ cho các cơ quan, đơn vị, giao cho Thủ trưởng đơn vị có quyền quyết định và chịu trách nhiệm đối với một số khoản chi ngoài định mức quy định hiện hành trong khuôn khổ quy định của pháp luật, thẩm quyền được giao và nguồn kinh phí được cấp.

IV. Về định hướng giai đoạn 2026-2030

1. Các chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước hiện nay

1.1. Chủ trương về sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp

- Kết luận số 126-KL/TW ngày 14/02/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về một số nội dung, nhiệm vụ tiếp tục sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị năm 2025 đã đề ra chủ trương: “*Nghiên cứu định hướng tiếp tục sắp xếp bộ máy hành chính trung gian (cấp huyện); xây dựng phương án tiếp tục sắp xếp cấp xã phù hợp với mô hình tổ chức mới, đề xuất tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của cấp xã; định hướng sáp nhập một số đơn vị hành chính cấp tỉnh; đề xuất chủ trương sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật, quy định của Đảng có liên quan*”.

- Kết luận số 127-KL/TW ngày 28/02/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị đặt ra mục tiêu, yêu cầu: “*Nghiên cứu định hướng sáp nhập một số đơn vị cấp tỉnh, không tổ chức cấp huyện, sáp nhập một số đơn vị cấp xã, thực hiện mô hình địa phương 02 cấp (tổ chức đảng, chính quyền, đoàn thể) bảo đảm tinh gọn, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả*”.

- Kết luận số 130-KL/TW ngày 14/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về chủ trương sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp.

- Kết luận số 155-KL/TW ngày 17/5/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về một số nhiệm vụ trọng tâm cần tập trung thực hiện về sắp xếp tổ chức bộ máy và đơn vị hành chính từ nay đến ngày 30/6/2025 (Kết luận số 155-KL/TW).

1.2. Chủ trương về cải cách chính sách tiền lương của hệ thống chính trị

- Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21/5/2018 của Ban chấp hành Trung ương về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp: (i) *Từ năm 2021, áp dụng chế độ tiền lương mới thống nhất đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang trong toàn bộ hệ thống chính trị;* (ii) *Bãi bỏ các khoản chi ngoài lương của cán bộ, công chức, viên chức có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước như: Tiền bồi*

dưỡng hợp; tiền bồi dưỡng xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, đề án; hội thảo... Thực hiện khoán quỹ lương gắn với mục tiêu tinh giản biên chế cho các cơ quan, đơn vị. Mở rộng cơ chế khoán kinh phí gắn với kết quả thực hiện nhiệm vụ.

- Kết luận số 83-KL/TW ngày 21/6/2024 của Bộ Chính trị về cải cách tiền lương, điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp ưu đãi người có công và trợ cấp xã hội từ ngày 01/7/2024: *Việc triển khai thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang có nhiều khó khăn, vướng mắc, bắt cập nên cần rà soát, nghiên cứu kỹ lưỡng, thấu đáo, toàn diện; đồng thời, phải sửa đổi, bổ sung rất nhiều các quy định của Đảng và pháp luật của Nhà nước để trình Trung ương xem xét, điều chỉnh một số nội dung của Nghị quyết số 27-NQ/TW cho phù hợp với tình hình thực tiễn. Từ tình hình trên và căn cứ Nghị quyết số 27-NQ/TW, Bộ Chính trị giao Ban cán sự đảng Chính phủ chỉ đạo Chính phủ thực hiện cải cách tiền lương khu vực công theo lộ trình, từng bước, hợp lý, thận trọng, khả thi.*

1.3. Chủ trương sửa đổi tổng thể, toàn diện Luật Ngân sách nhà nước

- Văn kiện Đại hội Đảng XIII của Đảng: *“Đổi mới phân cấp NSNN, phân định rõ nguồn thu, nhiệm vụ chi của các cấp ngân sách theo hướng tăng cường vai trò chủ đạo của NSTW, đồng thời bảo đảm tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm, khuyến khích và thúc đẩy sáng tạo của chính quyền địa phương”.*

- Nghị quyết số 23/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội về Kế hoạch quốc gia và vay, trả nợ công 5 năm giai đoạn 2021-2025 có nêu: *“Nghiên cứu, sửa đổi Luật NSNN và các văn bản pháp luật liên quan phù hợp với thực tiễn theo hướng đổi mới cơ chế phân cấp ngân sách, cơ bản khắc phục tình trạng lồng ghép trong quản lý NSNN, tăng vai trò chủ đạo của NSTW; đẩy mạnh phân cấp, khuyến khích các địa phương sáng tạo, tăng thu, huy động các nguồn lực phát triển KT-XH trên địa bàn, tạo sự chủ động và tự chịu trách nhiệm cho chính quyền địa phương trong việc quyết định, sử dụng ngân sách. Đổi mới cơ chế phân bổ ngân sách đối với các cơ quan, đơn vị, nhất là đối với các cơ quan, đơn vị có cơ chế tài chính, ngân sách đặc thù”.*

- Nghị quyết số 34/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về dự toán NSNN năm 2022 giao Chính phủ *“sớm nghiên cứu, đề xuất sửa đổi Luật NSNN và các văn bản pháp luật có liên quan để đổi mới cơ chế phân cấp NSNN, cơ bản khắc phục tình trạng lồng ghép trong quản lý NSNN, tăng cường vai trò chủ đạo của NSTW, đồng thời nâng cao tính chủ động cho các địa phương”.*

- Kết luận số 97/KL-TW ngày 05/10/2024 của Ban Chấp hành Trung ương về hội nghị lần thứ 10 khóa XIII về kinh tế - xã hội năm 2024-2025 *“tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại thu chi NSNN, nâng cao hiệu quả quản lý, phân bổ, sử dụng NSNN; khẩn trương thực hiện Kết luận số 93-KL/TW của Bộ Chính trị về tiếp tục đổi mới cơ chế phân cấp quản lý, phân bổ NSNN để đảm bảo vai trò chủ đạo của NSTW và chủ động của NSDP, các cơ quan, đơn vị có liên quan, nhất là cho đầu tư phát triển”.*

- Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội về kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV giao Chính phủ “*chỉ đạo các Bộ, ngành liên quan tiếp tục nghiên cứu sửa đổi toàn diện Luật NSNN báo cáo Quốc hội tại Kỳ họp thứ 9 theo kết luận của Bộ Chính trị, các nghị quyết của Quốc hội và Kế hoạch số 81/KH-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội*”.

- Thực hiện các chủ trương của Đảng, Nhà nước nêu trên, hiện nay Bộ Tài chính đã chủ trì xây dựng Luật NSNN theo hướng sửa đổi tổng thể, toàn diện và được Quốc hội thông qua ngày 25/6/2025 (Luật số 89/2025/QH15). Theo đó, Luật sửa đổi đã cụ thể hóa chủ trương đổi mới cơ chế phân bổ ngân sách cho các cơ quan, đơn vị, đảm bảo công khai, minh bạch; triệt để thực hiện phân cấp, phân quyền trong việc xây dựng cơ chế, chính sách thu, chi NSNN; xóa bỏ cơ chế xin - cho, phát sinh tiêu cực, thủ tục hành chính trong công tác quản lý, phân bổ NSNN.

2. Định hướng giai đoạn 2026-2030

Trên cơ sở kết quả tổng kết giai đoạn trước và chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước giai đoạn 2026-2030, Bộ Tài chính sẽ tiếp tục rà soát, đánh giá đề trình Chính phủ xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 130, Nghị định số 117 về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý, sử dụng kinh phí quản lý hành chính giai đoạn 2026-2030 cho phù hợp với thực tế yêu cầu phát triển đất nước trong tình hình mới, trong đó:

a) Tiếp tục kế thừa ưu điểm của cơ chế khoán kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan hành chính nhà nước theo chủ trương, chỉ đạo của Đảng và Chính phủ giai đoạn trước để tiếp tục triển khai trong giai đoạn tới.

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung mở rộng nội dung, đối tượng khoán kinh phí cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn, nâng cao trách nhiệm của thủ trưởng đơn vị trong việc sử dụng ngân sách để đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ, công việc đáp ứng tiến độ, chất lượng.

b) Bám sát các Nghị quyết của Bộ Chính trị, Ban Chấp hành trung ương về cải cách chính sách tiền lương (Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21/5/2018 của Ban chấp hành Trung ương) và chủ trương về sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy và tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp (Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương; Kết luận số 127-KL/TW ngày 28/2/2025, Kết luận số 129-KL/TW ngày 10/3/2025 của Bộ Chính trị...).

- Tiếp tục tăng cường thực hiện cơ chế khoán kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan hành chính nhà nước, gắn với tăng cường phân cấp, phân quyền mạnh mẽ cho các cấp chính quyền địa phương theo đúng định hướng, chủ trương của Đảng, Nhà nước “địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm”.

- Cập nhật bỏ mô hình chính quyền địa phương cấp huyện, thực hiện mô hình chính quyền địa phương 2 cấp; nghiên cứu mô hình hoạt động của chính quyền cấp xã mới để có kiến nghị, đề xuất phù hợp.

c) Đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với các văn bản pháp luật hiện hành và nội dung sửa đổi, bổ sung toàn diện các văn bản pháp luật như: Luật Ngân sách

nhà nước; Luật phí, lệ phí..., trên cơ sở kế thừa, phát triển các quy phạm pháp luật còn phù hợp tại Nghị định số 130, Nghị định số 117.

- Luật NSNN sửa đổi theo hướng các khoản thu phí của cơ quan hành chính nhà nước thực hiện nộp toàn bộ vào NSNN, NSNN bố trí dự toán để đảm bảo chi phí phục vụ công tác thu phí. Theo đó sẽ sửa đổi, hoàn thiện quy định tại Nghị định số 130, Nghị định số 117 về nguồn kinh phí của cơ quan hành chính nhà nước cho đồng bộ với quy định của pháp luật về NSNN.

- Nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến trách nhiệm của các cấp ngân sách trong việc sử dụng kinh phí quản lý hành chính thực hiện khoán chi cho phù hợp với phân cấp trách nhiệm về lập dự toán, phân bổ, quản lý và sử dụng NSNN trong Luật NSNN sửa đổi./.

Chuyên đề 10

ĐỔI MỚI CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC

Bộ Tài chính

I. CHỦ TRƯỞNG, CHÍNH SÁCH CỦA ĐẢNG, NHÀ NƯỚC HIỆN NAY VỀ ĐỔI MỚI CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 76/NQ-CP

Theo Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ về Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030 (gọi tắt là Nghị quyết số 76/NQ-CP) tiếp tục quán triệt và cụ thể hóa chủ trương, chiến lược về cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020 tại Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 13/6/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020.

Theo Nghị quyết số 76/NQ-CP, mục tiêu của cải cách tài chính công là đổi mới mạnh mẽ cơ chế phân bổ, sử dụng ngân sách nhà nước cho cơ quan hành chính gắn với nhiệm vụ được giao và sản phẩm đầu ra, nhằm nâng cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm, thúc đẩy sự sáng tạo; nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động; kiểm soát tham nhũng tại các cơ quan, đơn vị; cụ thể:

- Về mục tiêu:

+ Mục tiêu cụ thể đến năm 2025 là tập trung hoàn thiện hệ thống pháp luật để đổi mới cơ chế quản lý, phân bổ ngân sách nhà nước theo hướng bảo đảm vai trò chủ đạo của ngân sách Trung ương và chủ động, tích cực của ngân sách địa phương; tiếp tục rà soát, hoàn thiện hệ thống pháp luật về đổi mới cơ chế quản lý, cơ chế tài chính đối với các cơ quan hành chính nhà nước.

+ Mục tiêu đến năm 2030 là hoàn thiện đầy đủ và đồng bộ hệ thống pháp luật để thể chế hóa các chủ trương của Đảng về đổi mới cơ chế quản lý, cơ chế tài chính của cơ quan hành chính nhà nước.

- Về nhiệm vụ: Nghiên cứu, đề xuất sửa đổi, bổ sung Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản có liên quan để đổi mới cơ chế quản lý, phân bổ ngân sách nhà nước; sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện quy định về thực hiện cơ chế khoán kinh phí quản lý hành chính tại các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước trên cơ sở cụ thể hóa các chủ trương của Đảng và đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

II. VIỆC THỂ CHẾ HÓA CHỦ TRƯỞNG, CHÍNH SÁCH CỦA ĐẢNG, NHÀ NƯỚC VÀ CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CỦA CHÍNH PHỦ VỀ ĐỔI MỚI CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 76/NQ-CP

1. Thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ cải cách tài chính tại Nghị quyết số 76/NQ-CP, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 192/2001/QĐ-TTg ngày

12/12/2001 về mở rộng thí điểm khoán biên chế và kinh phí quản lý hành chính. Sau thời gian thí điểm, Chính phủ ban hành Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước, Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP (gọi tắt là Nghị định 130, Nghị định 117).

Thực hiện quy định tại Nghị định số 117, Bộ Tài chính đã chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ ban hành Thông tư liên tịch số 71/2014/TTLT-BTC-BNV ngày 30/5/2014 của Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan nhà nước (thay thế Thông tư liên tịch số 03/2006/TTLT-BTC-BNV ngày 17/01/2006 của Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện Nghị định số 130 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước). Văn bản hướng dẫn này đã góp phần bảo đảm tính khả thi trong quy định của Nghị định số 130, Nghị định số 117 trong thời gian qua.

Về cơ bản, quá trình triển khai thực hiện cải cách tài chính công đối với cơ quan hành chính nhà nước theo Nghị định 130, Nghị định 117 đã đạt được nhiều kết quả tích cực, các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương thực hiện ổn định trong thời gian dài.

2. Quá trình rà soát, cập nhật chủ trương của Đảng và Nhà nước liên quan đến cơ chế quản lý tài chính đối với cơ quan hành chính nhà nước

2.1. Giai đoạn 2014-2017

Năm 2018 Bộ Tài chính đã thực hiện tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện Nghị định số 130, Nghị định số 117 trong giai đoạn 2014-2017. Trên cơ sở báo cáo tổng kết và đề xuất của các Bộ, địa phương giai đoạn 2014-2017, Bộ Tài chính đã có báo cáo đề xuất Thủ tướng Chính phủ: *Tiếp tục thực hiện các quy định tại Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước và Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP đến hết năm 2020, Bộ Tài chính tổng kết, đánh giá chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước và dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 130/2005/NĐ-CP, Nghị định số 117/2013/NĐ-CP đảm bảo phù hợp với các Nghị quyết của Bộ Chính trị và Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Nghị quyết số 39-NQ/TW, số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 27-NQ/TW) trình Chính phủ ban hành để thực hiện từ năm 2021.*

2.2. Giai đoạn 2018-2023

Thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21/5/2018 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp, Bộ Tài chính đã có Tờ trình số 200/TTr-BTC ngày 29/10/2020

trình Chính phủ về đề nghị xây dựng Nghị định quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý, sử dụng kinh phí quản lý hành chính (thay thế Nghị định số 130, Nghị định số 117) với 04 chính sách mới³⁰⁵; đề nghị của Bộ Tài chính đã được Chính phủ thông qua tại Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 28/01/2021 về thông qua đề nghị xây dựng Nghị định.

Tuy nhiên, tại thời điểm năm 2021, các cấp có thẩm quyền đã quyết định dời thời gian thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 27/NQ-TW và nhiều văn bản có liên quan đến chính sách mới được lãnh đạo Bộ chỉ đạo bổ sung vào Nghị định (Luật phí, lệ phí và Nghị định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016; cơ chế tài chính gắn với hoạt động đặc thù đơn vị được các cấp có thẩm quyền phê duyệt;...). Do đó, Bộ Tài chính đã có văn bản trình Thủ tướng cho phép rút Nghị định ra khỏi chương trình công tác năm 2021³⁰⁶. Việc xây dựng Nghị định sẽ thực hiện sau khi chế độ tiền lương mới đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang do Chính phủ ban hành để triển khai Nghị quyết số 27/NQ-TW.

2.3. Năm 2024 đến nay

Tại Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 đã quy định: *“Từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, thực hiện cải cách tổng thể chính sách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW... Từ ngày 01 tháng 7 năm 2024: Bãi bỏ tất cả các cơ chế quản lý tài chính, thu nhập đặc thù của các cơ quan, đơn vị hành chính nhà nước...”*. Vì vậy, Bộ Tài chính đã đăng ký vào Chương trình công tác của Chính phủ năm 2024 việc xây dựng Nghị định thay thế Nghị định 130, Nghị định số 117³⁰⁷.

Tuy nhiên, đến tháng 6/2024 các căn cứ pháp lý tiếp tục có thay đổi. Ngày 21/6/2024, Bộ Chính trị đã ban hành Kết luận số 83-KL/TW ngày 21/6/2024 về cải cách tiền lương; điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp ưu đãi người có công và trợ cấp xã hội từ ngày 01/7/2024 trong đó Bộ Chính trị quyết định thực hiện 7 nội dung đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang. Tuy vậy, liên quan đến 4 chính sách tại Nghị định thay thế Nghị định số 130 và Nghị định số 117, có nội dung về cải cách chính sách tiền lương nêu trên chưa được Bộ Chính trị thông qua hoặc có sự điều chỉnh so với thời điểm Bộ Tài

³⁰⁵ (1) Phạm vi kinh phí giao tự chủ từ nguồn chi quản lý hành chính thuộc ngân sách nhà nước để xác định kinh phí tiết kiệm; (2) Bổ sung nội dung chi thuê chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt từ nguồn quỹ tiền lương và kinh phí chi thường xuyên (kinh phí quản lý hành chính) được giao hàng năm; (3) Quy định thẩm quyền của các địa phương trong việc quyết định định mức chi tiêu cụ thể phục vụ hoạt động của các cơ quan nhà nước trong phạm vi dự toán kinh phí giao tự chủ được cơ quan có thẩm quyền giao, trừ một số tiêu chuẩn, chế độ chi cần thực hiện thống nhất trong toàn quốc; (4) Sửa đổi, bổ sung quy định về phân phối kinh phí tiết kiệm chi quản lý hành chính để phù hợp với tình hình thực tế.

³⁰⁶ Bộ Tài chính có văn bản số 11937/BTC-HCSN ngày 19/10/2021 trình TTCP và đã được Thủ tướng Chính phủ đồng ý tại văn bản số 8255/VPCP-KTTH ngày 11/11/2021 của Văn phòng Chính phủ.

³⁰⁷ Tại Phụ lục IV kèm theo Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 giao Bộ Tài chính chủ trì, xây dựng Nghị định quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý, sử dụng kinh phí quản lý hành chính thay thế Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 và Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ. Thời hạn hoàn thành: Tháng 12/2024.

chính trình Chính phủ thông qua đề nghị xây dựng Nghị định năm 2020. Đồng thời, hiện nay Bộ Tài chính đang rà soát để sửa đổi tổng thể Luật Ngân sách nhà nước, vì vậy Bộ Tài chính đã có văn bản số 12488/BTC-PC ngày 20/11/2024 đề nghị Văn phòng Chính phủ báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho phép rút khỏi Chương trình công tác năm 2024 đối với Nghị định. Đề xuất trên đã được Văn phòng Chính phủ thống nhất, không đưa vào CTCT năm 2024 của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

III. VỀ KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC GIAI ĐOẠN 2014-2024

Tổng hợp báo cáo đánh giá, tổng kết hàng năm của các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương về việc thực hiện Nghị định số 130, Nghị định số 117 như sau:

1. Về đối tượng thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính

Theo quy định tại Nghị định số 130, Nghị định số 117, đối tượng thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính bao gồm: Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước, Tòa án nhân dân các cấp, Viện kiểm sát nhân dân các cấp, Văn phòng Hội đồng nhân dân, Văn phòng Ủy ban nhân dân, các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương, các cơ quan hành chính khác do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập và Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

Các cơ quan thuộc Đảng Cộng sản Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội được cơ quan có thẩm quyền giao biên chế và kinh phí quản lý hành chính căn cứ vào chế độ tự chủ quy định tại Nghị định số 130, Nghị định số 117 để xem xét tự quyết định việc thực hiện chế độ tự chủ.

Ngoài ra, tại trung ương hiện nay có khoảng 34 cơ quan quản lý hành chính nhà nước được áp dụng cơ chế tài chính đặc thù (một số quy định về chế độ tài chính khác với Nghị định số 130, Nghị định số 117) thuộc 15 Bộ, cơ quan trung ương (Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ, Văn phòng Chủ tịch nước, Bộ Tài chính, Bộ Thông tin và Truyền Thông, Bộ Giao thông Vận tải, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Khoa học và Công nghệ...).

1.1. Đối với các Bộ, cơ quan trung ương

Theo báo cáo của các Bộ, cơ quan trung ương, 100% các đơn vị hành chính nhà nước thuộc các Bộ, cơ quan trung ương đã thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính (trừ các cơ quan thực hiện cơ chế tài chính đặc thù nêu trên); cụ thể các năm như sau:

Trên cơ sở báo cáo của các Bộ, cơ quan trung ương, tỷ lệ đơn vị thực hiện Nghị định số 130, Nghị định số 117 năm 2014 là 99,7%; năm 2015 là 99,96%, năm 2016-2024 là 100%. Tỷ lệ các đơn vị thực hiện Nghị định số 130, Nghị định số 117 tăng dần từ năm 2014 cho đến năm 2016-2024 là 100% (do từ năm 2016,

2017 có thêm Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội thực hiện cơ chế tự chủ).

1.2. Đối với các địa phương

- Đối với các cơ quan, đơn vị thuộc cấp tỉnh, thành phố

Theo báo cáo của các địa phương, trung bình giai đoạn 2014-2024 khoảng 98,32% các đơn vị cấp tỉnh (các cơ quan nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội) thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế và kinh phí quản lý hành chính (*chi tiết số liệu các năm theo Phụ lục kèm theo*).

- Đối với các cơ quan thuộc cấp quận, huyện

Theo báo cáo của các địa phương, trung bình giai đoạn 2014-2024 khoảng 95,88% các đơn vị cấp huyện (các cơ quan nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội) thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế và kinh phí quản lý hành chính (*chi tiết số liệu các năm theo Phụ lục kèm theo*).

- Đối với ủy ban nhân dân cấp xã, phường, thị trấn

Theo quy định tại Nghị định số 130, việc thực hiện chế độ tự chủ đối với Ủy ban nhân dân cấp xã, phường do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương căn cứ vào các quy định tại Nghị định này, hướng dẫn của Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ và điều kiện thực tế tại địa phương để quyết định; đến giai đoạn thực hiện theo quy định tại Nghị định số 117 đã mở rộng thực hiện cơ chế tự chủ đối với Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn. Tuy nhiên, theo số liệu báo cáo của các địa phương, do Nghị định số 117/2013/NĐ-CP mới triển khai đối với ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nên tỷ lệ thực hiện còn hạn chế, trung bình giai đoạn 2014-2024 khoảng 72,55% (*Chi tiết số liệu các năm theo Phụ lục kèm theo*).

2. Về tự chủ trong việc sử dụng kinh phí quản lý hành chính

2.1. Đối với các Bộ, cơ quan trung ương

- Về kinh phí giao tự chủ/tổng kinh phí chi quản lý hành chính: Theo số liệu báo cáo của các Bộ, cơ quan trung ương, tỷ lệ kinh phí giao tự chủ/tổng kinh phí được giao chi quản lý hành chính trung bình 72,94%/năm (*chi tiết số liệu các năm theo Phụ lục kèm theo*).

- Về tiết kiệm kinh phí giao tự chủ: Tỷ lệ kinh phí tiết kiệm/kinh phí quản lý hành chính được giao tự chủ của các Bộ, cơ quan trung ương trung bình khoảng 8,37%, tỷ lệ này ổn định qua các năm. Kinh phí tiết kiệm chủ yếu từ kinh phí của số biên chế chưa tuyển đủ theo chỉ tiêu biên chế được giao và tập trung vào các Bộ, cơ quan trung ương có nguồn kinh phí được trích lại theo quy định của pháp luật (Kiểm toán Nhà nước, Thanh tra Chính phủ) và một số ít các đơn vị có nguồn thu phí được để lại theo quy định (*chi tiết số liệu các năm theo Phụ lục kèm theo*).

2.2. Đối với các cơ quan địa phương

- Về kinh phí giao tự chủ/tổng kinh phí chi quản lý hành chính: Tỷ lệ kinh phí giao tự chủ/tổng kinh phí chi quản lý hành chính của các địa phương trung

bình khoảng 51,52%. Tỷ lệ này có xu hướng tăng trong giai đoạn 2021-2024 (*chi tiết số liệu các năm theo Phụ lục kèm theo*).

- Về tiết kiệm kinh phí giao tự chủ: Theo số liệu báo cáo của các địa phương, tỷ lệ kinh phí tiết kiệm/kinh phí quản lý hành chính được giao tự chủ của các địa phương trung bình khoảng 6,91%. Một số địa phương có tỷ lệ kinh phí tiết kiệm/kinh phí quản lý hành chính được giao tự chủ cao hơn tỷ lệ trung bình thường (ví dụ một số địa phương đạt tỷ lệ trên 10% như: Thành phố Hà Nội, tỉnh Bắc Ninh,...; thậm chí trên 20% như: Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là thành phố Hồ Chí Minh), tỉnh Kiên Giang (nay là tỉnh An Giang),... là các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội phát triển, có nguồn thu ngân sách địa phương lớn nên có khả năng phân bổ định mức chi quản lý hành chính để giao kinh phí thực hiện chế độ tự chủ cho các cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý cao hơn các địa phương khác, tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan nhà nước của địa phương thực hiện nhiệm vụ và tiết kiệm được kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ (*chi tiết số liệu các năm theo Phụ lục kèm theo*).

3. Về kinh phí tiết kiệm và chi trả thu nhập tăng thêm của các đơn vị thực hiện chế độ tự chủ

3.1. Đối với các Bộ, cơ quan trung ương

- Tỷ lệ đơn vị có kinh phí tiết kiệm/số đơn vị thực hiện chế độ tự chủ: Theo số liệu báo cáo chưa đầy đủ của các Bộ, cơ quan trung ương, tỷ lệ đơn vị có kinh phí tiết kiệm kinh phí/số đơn vị được giao tự chủ trung bình giai đoạn 2014-2018 là 73,01%, tỷ lệ này biến động giữa các năm chủ yếu do các Bộ, cơ quan trung ương báo cáo không đầy đủ số liệu đơn vị có kinh phí tiết kiệm. Năm 2017 tỷ lệ đơn vị có kinh phí tiết kiệm/số đơn vị thực hiện cơ chế tự chủ của các Bộ giảm so với năm 2016 theo phản ánh của nhiều đơn vị: Trước năm 2017, các đơn vị giao dự toán riêng từ kinh phí không thực hiện tự chủ cho các nội dung như: mua sắm tài sản, chi đoàn ra, nhiệm vụ đặc thù riêng từng ngành; từ năm 2017 các khoản chi này cơ bản được kết cấu vào định mức phân bổ dự toán năm 2017 nên phải ưu tiên thực hiện nhiệm vụ nên kinh phí tiết kiệm thấp. Đối với các Bộ, cơ quan trung ương, thì hầu hết các đơn vị thực hiện cơ chế tự chủ theo Nghị định số 130 có kinh phí tiết kiệm chủ yếu từ nguồn quỹ tiền lương của số biên chế chưa tuyển đủ theo chỉ tiêu biên chế được giao; trong khi các Bộ phải thực hiện giảm biên chế hàng năm theo quy định tại Nghị quyết của Bộ Chính trị (*chi tiết số liệu các năm theo Phụ lục kèm theo*).

- Về chi thu nhập tăng thêm:

Theo báo cáo, các cơ quan thực hiện cơ chế tự chủ có mức chi thu nhập tăng thêm chủ yếu ở mức dưới 0,1 lần quỹ tiền lương (trung bình giai đoạn 2014-2024 là 62,03%); mức chi thu nhập tăng thêm trên 0,4 lần tiền lương chiếm tỷ lệ nhỏ (trung bình giai đoạn 2014-2024 là 6,66%), phụ thuộc vào tình hình thực hiện nhiệm vụ cụ thể hàng năm của mỗi đơn vị.

Những cơ quan nhà nước có mức thu nhập tăng thêm cao chủ yếu là những cơ quan nhà nước thực hiện cơ chế tài chính đặc thù ở 12 Bộ, cơ quan trung ương

có nguồn kinh phí hoạt động chủ yếu từ nguồn thu phí được để lại và nguồn thu dịch vụ, sau khi hạch toán đầy đủ các khoản chi phí, nộp thuế, các khoản phải nộp ngân sách nhà nước (nếu có) và trích lập các quỹ theo quy định, một số ít đơn vị có hệ số thu nhập tăng thêm thực tế đạt 2 đến 3 lần mức lương ngạch, bậc, chức vụ (Cục Tần số vô tuyến điện 2 lần, Cục Viễn thông 2 lần, Cảng vụ hàng không miền Trung 2,09 lần, Cục Sở hữu trí tuệ 3 lần), còn lại phần lớn các đơn vị có hệ số thu nhập tăng thêm thực tế dưới 2 lần hoặc dưới 1 lần mức lương ngạch, bậc, chức vụ (như các cảng vụ hàng hải, các cảng vụ đường thủy nội địa, Cục Thú y, Cục Bảo vệ thực vật) (*Chi tiết số liệu các năm theo Phụ lục kèm theo*).

3.2. Đối với các địa phương

- Tỷ lệ đơn vị có kinh phí tiết kiệm/số đơn vị thực hiện chế độ tự chủ:

Theo số liệu báo cáo chưa đầy đủ của các địa phương, tỷ lệ đơn vị có kinh phí tiết kiệm/số đơn vị thực hiện chế độ tự chủ của các địa phương trung bình giai đoạn 2014-2024 khoảng 50,23% (*chi tiết số liệu các năm theo Phụ lục kèm theo*).

- Về chi thu nhập tăng thêm:

Theo báo cáo của các địa phương, các cơ quan thực hiện cơ chế tự chủ có mức chi thu nhập tăng thêm chủ yếu ở mức dưới 0,1 lần quỹ tiền lương (trung bình giai đoạn 2014-2024 khoảng 52,17%); mức chi thu nhập tăng thêm trên 0,4 lần tiền lương chiếm tỷ lệ nhỏ (trung bình giai đoạn 2014-2024 khoảng 7,75%), phụ thuộc vào tình hình thực hiện nhiệm vụ cụ thể hàng năm của mỗi đơn vị.

4. Về tình hình xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý tài sản công để chủ động sử dụng kinh phí được giao tự chủ

Theo báo cáo của các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương, quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý và sử dụng tài sản công là căn cứ để các cơ quan, đơn vị quản lý tài sản, chi tiêu minh bạch, tạo sự thống nhất, đồng thuận trong các cơ quan, đơn vị khi các nội dung chi được đưa ra thảo luận trước tập thể cán bộ, công chức và người lao động để thống nhất thực hiện. Quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý và sử dụng tài sản công giúp nâng cao ý thức sử dụng tài sản công, nâng cao hiệu quả sử dụng kinh phí bảo đảm đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả; đồng thời làm căn cứ để lãnh đạo, cán bộ công chức và người lao động tổ chức giám sát việc sử dụng kinh phí, tài sản đúng mục đích, ngăn chặn những trường hợp chi tiêu không đúng mục đích, không có hiệu quả.

Tuy nhiên, một số đơn vị chưa tích cực xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý tài sản công; nội dung quy chế chi tiêu nội bộ và quy chế quản lý tài sản công còn sơ sài, chưa phù hợp với thực tế và chưa sát với chức năng, nhiệm vụ của đơn vị, chưa linh hoạt cập nhật các căn cứ, các quy định chế độ chi tiêu hiện hành. Lý do của việc chậm xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, chậm xây dựng quy chế quản lý tài sản công ở một số đơn vị là do một số đơn vị còn lúng túng trong việc xây dựng các định mức như: sử dụng văn phòng phẩm, vật tư, điện, nước...; một số ủy ban nhân dân xã giai đoạn đầu triển khai thực hiện Nghị định số 117/2013/NĐ-CP còn chậm; các đơn vị chưa mạnh dạn trong việc xây dựng

tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ để chi trả thu nhập tăng thêm theo kết quả thực hiện công việc như hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 71/2014/TTLT-BTC-BNV.

5. Về công tác chấp hành báo cáo tình hình thực hiện cơ chế tự chủ

Theo báo cáo của một số Bộ, địa phương, công tác chấp hành chế độ thông tin báo cáo của các cơ quan còn chậm so với quy định, số liệu báo cáo chưa đầy đủ, chưa chính xác làm ảnh hưởng đến công tác tổng hợp báo cáo chung của một số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

IV. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ

1. Ưu điểm

Sau hơn 15 năm triển khai thực hiện quy định về chế độ tự chủ trong quản lý biên chế và kinh phí quản lý hành chính của cơ quan nhà nước, đến nay việc thực hiện cơ chế tự chủ đã thực hiện hầu hết ở các cơ quan nhà nước thuộc các Bộ, cơ quan trung ương, các cơ quan, đơn vị ở cấp tỉnh, cấp huyện. Việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính cơ bản triển khai đúng quy định, đảm bảo công khai, minh bạch về tài chính; thực hiện đầy đủ việc tiết kiệm kinh phí để chi trả thu nhập tăng thêm cho cán bộ, công chức và chi các khoản khen thưởng, phúc lợi khác. Cơ chế khoán kinh phí quản lý hành chính đã tăng quyền chủ động của các cơ quan trong quá trình chi tiêu, thực hiện nhiệm vụ.

Những kết quả, ưu điểm đạt được giai đoạn 2014-2024 đã từng bước góp phần đạt được mục tiêu chung về cải cách tài chính công theo Nghị quyết số 76/NQ-CP, tăng cường khoán chi, tạo chủ động cho cơ quan đơn vị trong việc sử dụng kinh phí đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ được giao. Cụ thể một số nội dung như sau:

- Cơ chế tự chủ đã từng bước hạn chế tình trạng cơ quan chủ quản cấp trên can thiệp quá sâu vào công việc của cơ quan cấp dưới cũng như hạn chế sự thụ động của cấp dưới chờ ý kiến chỉ đạo của cấp trên mới triển khai thực hiện.

- Thủ trưởng cơ quan, đơn vị đã được giao quyền chủ động phân bổ, điều chỉnh kinh phí được giao tự chủ giữa các nhiệm vụ để kịp thời, linh hoạt trong triển khai, đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ, từ đó công việc được giải quyết nhanh, chủ động hơn. Kinh phí tự chủ cuối năm được chuyển nguồn sang năm sau tiếp tục sử dụng cho những nhiệm vụ cụ thể đã hạn chế tình trạng dồn kinh phí quyết toán cuối năm.

- Chủ động quản lý, sử dụng kinh phí tiết kiệm, có hiệu quả từng bước nâng cao đời sống của cán bộ, công chức. Do được chủ động sử dụng kinh phí được giao, kinh phí tiết kiệm cuối năm được bổ sung thu nhập tăng thêm, chi khen thưởng, phúc lợi tập thể cho cán bộ, công chức đã góp phần nâng cao đời sống, khuyến khích người có năng lực, trình độ phát huy khả năng sáng tạo trong công việc để được hưởng thu nhập theo kết quả hoàn thành nhiệm vụ. Đồng thời, các cơ quan đã đề ra các biện pháp thiết thực nhằm thực hành tiết kiệm, chống lãng

phí như quy chế sử dụng ô tô, khoán văn phòng phẩm, khoán tiền điện thoại tại công sở... từ đó tăng chất lượng công tác chuyên môn; có kinh phí tiết kiệm để tăng thu nhập cho cán bộ công chức và người lao động.

- Cơ chế tự chủ đã trao quyền tự quyết định tổ chức, sắp xếp bộ máy cho thủ trưởng đơn vị, góp phần thúc đẩy sắp xếp lại tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế.

- Nâng cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu, tăng cường giám sát của cán bộ, công chức trong sử dụng kinh phí. Tạo động lực để cán bộ, công chức thực thi công vụ có chất lượng và hiệu quả cao, góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức. Cán bộ, công chức và người lao động được tạo điều kiện để phát huy tính dân chủ, nâng cao ý thức trách nhiệm, thực hiện quyền giám sát trong thực thi công vụ và thực hành tiết kiệm chống lãng phí, hạn chế việc sử dụng trang thiết bị của cơ quan cho mục đích cá nhân, tham gia đóng góp ý kiến đối với quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý sử dụng tài sản của đơn vị. Quy chế chi tiêu nội bộ được xây dựng trên cơ sở định mức chi, chế độ tài chính hiện hành và khả năng tài chính của đơn vị; đảm bảo tăng cường công tác quản lý tài chính, giám sát chi tiêu, minh bạch mọi nguồn thu, chi tại đơn vị.

2. Một số khó khăn, tồn tại

2.1. Về đối tượng thực hiện

Theo số liệu tổng hợp báo cáo, ở trung ương không phải tất cả các cơ quan hành chính nhà nước thực hiện cơ chế tự chủ tài chính chung theo quy định tại Nghị định số 130, Nghị định số 117. Một số cơ quan nhà nước ở trung ương được cấp có thẩm quyền cho phép thực hiện cơ chế tài chính đặc thù: Một số cơ quan áp dụng cơ chế tài chính như đơn vị sự nghiệp công lập, một số cơ quan được thực hiện đặc thù về chế độ tiền lương, thu nhập tăng thêm cao hơn so với các cơ quan nhà nước thực hiện theo cơ chế tài chính chung tại Nghị định số 130, Nghị định số 117. Theo đó, chưa đảm bảo việc thực hiện đồng bộ về việc cơ chế tài chính chung giữa các cơ quan hành chính nhà nước. Tại địa phương, việc thực hiện cơ chế tự chủ của Ủy ban nhân dân cấp xã còn hạn chế.

2.2. Về cơ sở giao tự chủ, giao khoán kinh phí

2.2.1. Đối với kinh phí ngân sách nhà nước cấp

- Đối với cơ quan nhà nước thuộc các Bộ, cơ quan trung ương, cơ quan nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện:

+ Kinh phí giao thực hiện tự chủ, giao khoán được xác định theo chỉ tiêu biên chế được cấp có thẩm quyền giao trên cơ sở vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức. Tuy nhiên đến nay nhiều cơ quan đơn vị vẫn chưa được phê duyệt đề án vị trí việc làm; việc giao kinh phí tự chủ vẫn dựa vào biên chế được cấp có thẩm quyền giao.

+ Kinh phí giao tự chủ căn cứ vào định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên; tuy nhiên, định mức phân bổ dự toán chi quản lý hành chính ở trung ương và địa phương trong các giai đoạn đã được điều chỉnh tăng nhưng không được

điều chỉnh tăng nhiều, trong khi giá cả thị trường thực tế đều tăng qua các năm. Mặt khác, đối với các Bộ, cơ quan trung ương việc phân bổ kinh phí chi thường xuyên theo định mức căn cứ vào tổng biên chế của Bộ, cơ quan mà không căn cứ vào đặc thù về bộ máy tổ chức nên dẫn đến thực tế là Bộ, cơ quan nào có nhiều đơn vị trực thuộc hoặc trụ sở làm việc của các đơn vị trực thuộc phân tán sẽ gặp khó khăn trong việc phân bổ và sử dụng kinh phí chi thường xuyên theo định mức; vì chi phí hoạt động đảm bảo bộ máy chiếm tỷ trọng khá lớn nên phần kinh phí để sử dụng cho hoạt động chuyên môn hạn hẹp, khó tiết kiệm được kinh phí giao tự chủ.

+ Phần lớn các cơ quan quản lý hành chính đều không có nguồn thu khác ngoài nguồn ngân sách nhà nước cấp, ngoài ra theo quy định còn phải tiết kiệm 10% kinh phí hoạt động thường xuyên làm nguồn cải cách tiền lương, nên các cơ quan gặp nhiều khó khăn về kinh phí thực hiện nhiệm vụ, khó có khả năng tiết kiệm kinh phí; do đó nhiều đơn vị có kinh phí tiết kiệm nhưng quá ít nên không thể chi thu nhập tăng thêm mặc dù đã sử dụng kinh phí hết sức tiết kiệm. Tỷ lệ kinh phí tiết kiệm được so với kinh phí được giao hầu hết còn thấp (5-6%/năm).

- Đối với ủy ban nhân dân cấp xã: Nghị định số 117 quy định giao Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể về phương thức xác định kinh phí giao để thực hiện chế độ tự chủ trên cơ sở quỹ tiền lương, định mức phân bổ dự toán chi hoạt động thường xuyên, tổng mức khoán quỹ phụ cấp đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã, thôn, tổ dân phố đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế của địa phương. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện việc triển khai cơ chế tự chủ tại cấp xã còn hạn chế.

2.2.2. Đối với nguồn thu phí được để lại theo quy định

Nghị định số 130, Nghị định số 117 quy định kinh phí giao tự chủ bao gồm nguồn thu phí được để lại để phục vụ hoạt động thu phí. Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/08/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí quy định nguồn thu phí được để lại để chi cho các nội dung tự chủ, không tự chủ của cơ quan nhà nước; đối với cơ quan nhà nước thực hiện chế độ tự chủ theo quy định của Chính phủ. Quy định này đã tạo thuận lợi cho các cơ quan trong việc chủ động sử dụng nguồn thu phí được để lại, cơ quan có nguồn thu phí được để lại sẽ có điều kiện thực hiện cơ chế tự chủ hơn; tuy nhiên, các cơ quan tài chính lại gặp khó khăn trong việc xác định kinh phí bố trí cho các cơ quan này từ nguồn dự toán chi ngân sách nhà nước (NSNN) do không tách bạch được kinh phí bố trí từ NSNN đảm bảo hoạt động thường xuyên và kinh phí được để lại từ nguồn thu phí để phục vụ công tác thu.

2.3. Về tự chủ trong việc quyết định mức chi

- Cơ chế tự chủ cho phép thủ trưởng cơ quan quyết định mức chi tiêu trong phạm vi kinh phí được giao; tuy nhiên một số tiêu chuẩn định mức chi quy định cần tuân thủ theo mức chi chung thống nhất trong phạm vi cả nước, trong khi giá cả thị trường luôn biến động và định mức Nhà nước ban hành chưa được điều

chính kịp thời để phù hợp với tình hình thực tế; do vậy trong một số trường hợp, các cơ quan chưa thật sự chủ động trong việc quyết định mức chi.

- Mặc dù Nghị định số 117/2013/NĐ-CP quy định: Trường hợp các hoạt động đặc thù chưa được quy định tại các văn bản pháp luật thì thủ trưởng cơ quan được vận dụng quyết định mức chi tương ứng với các công việc của các lĩnh vực tương tự đã quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật; tuy nhiên, các Bộ, địa phương phản ánh nội dung này chưa triển khai được trong thực tế vì việc tìm hiểu, xác định nội dung, mức chi của các lĩnh vực tương tự để thực hiện là rất khó khăn, không đảm bảo cơ sở pháp lý vững chắc để thủ trưởng cơ quan có thể quyết định.

2.4. Về quản lý biên chế

- Hàng năm các địa phương đã thực hiện chính sách tinh giản biên chế, tuy nhiên việc giải quyết lao động dôi dư còn khó khăn. Các chế độ chính sách để thực hiện giải quyết lao động dôi dư ban hành chưa kịp thời. Lao động dôi dư, không đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ song đơn vị vẫn phải trả đủ chế độ, chưa có lộ trình kế hoạch cụ thể. Công tác quản lý biên chế đã có thay đổi nhưng thực sự vẫn chưa triệt để. Hiệu quả trong việc tự chủ về tổ chức bộ máy và biên chế chưa cao.

- Theo Nghị định số 130, Nghị định 117: “cơ quan thực hiện chế độ tự chủ được quyền chủ động trong việc sử dụng biên chế”, cụ thể: được quyết định việc sắp xếp, phân công cán bộ, công chức theo vị trí việc làm để bảo đảm hiệu quả thực hiện nhiệm vụ của cơ quan cơ quan, được điều động cán bộ, công chức trong nội bộ cơ quan và trong trường hợp sử dụng biên chế thấp hơn so với chỉ tiêu được giao thì vẫn được bảo đảm kinh phí quản lý hành chính theo chỉ tiêu biên chế được giao. Hiện nay, các quy định về chế độ công chức, công vụ, xác định vị trí việc làm gắn với chức danh, chức vụ, cơ cấu công chức theo ngạch đang ngày càng được hoàn thiện; do vậy, khi các cơ quan đã xác định rõ các vị trí việc làm, xác định đúng, đủ biên chế công chức cần thiết để đảm bảo thực hiện được các nhiệm vụ được giao và tổ chức tuyển dụng đủ biên chế thì không còn tình trạng thừa biên chế để tiết kiệm chi và tăng thu nhập cho cán bộ công chức. Đồng thời, biên chế được giao ngày càng giảm theo lộ trình nên sát với số lượng biên chế có mặt thực tế, do đó gây khó khăn trong việc tiết kiệm kinh phí để chi tăng thu nhập cho cán bộ, công chức.

2.5. Về phân phối, sử dụng kinh phí tiết kiệm

Cơ chế tự chủ quy định chi trả thu nhập tăng thêm theo nguyên tắc phải gắn với hiệu quả, kết quả công việc của từng người (hoặc từng bộ phận trực thuộc). Tuy vậy, theo phản ánh của các Bộ, địa phương, đa số các cơ quan chưa xây dựng tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ; việc trả thu nhập tăng thêm căn cứ vào mức bình bầu và còn mang tính hình thức.

3. Nguyên nhân của những tồn tại, khó khăn

3.1. Nguyên nhân khách quan

Tổng hợp báo cáo của các Bộ, địa phương hàng năm:

- Việc thực hiện cơ chế tài chính chung đối với cơ quan hành chính Nhà nước theo Nghị định số 130, Nghị định số 117 không đồng bộ giữa các cơ quan hành chính Nhà nước do một số văn bản pháp luật khác của cấp có thẩm quyền đã quy định cho phép thực hiện cơ chế tài chính đặc thù đối với một số cơ quan nhà nước khác so với Nghị định số 130.

- Quỹ tiền lương và kinh phí giao tự chủ tính giảm tuyệt đối theo số biên chế được giao giảm hàng năm do thực hiện chủ trương tinh giản biên chế và sắp xếp tổ chức bộ máy nên chưa khuyến khích việc tinh giản biên chế, giảm ý nghĩa của cơ chế giao khoán kinh phí.

- Việc không thống nhất một phương thức giao kinh phí tự chủ đối với ủy ban cấp xã khiến các địa phương lúng túng trong triển khai thực hiện nên chưa mạnh dạn thực hiện Nghị định số 130, Nghị định số 117 đối với ủy ban nhân dân cấp xã.

- Việc mở rộng quyền quyết định mức chi của Bộ trưởng, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trong việc quyết định mức chi cao hơn mức chi do Nhà nước ban hành các địa phương thực hiện còn hạn chế nên một số trường hợp cần quyết định để triển khai nhanh đáp ứng nhu cầu công việc nhưng không thực hiện được, làm hạn chế hiệu quả của công việc.

- Việc chỉ quy định các nội dung chi thu nhập tăng thêm, chi khen thưởng, phúc lợi từ nguồn kinh phí tiết kiệm mà không quy định việc trích quỹ cho các nội dung này chưa đáp ứng được thực tế của các cơ quan (một số Bộ, địa phương như Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao, UBND tỉnh Quảng Bình, Sở Tài chính Nam Định... phản ánh cần trích quỹ khen thưởng, phúc lợi để chi cho các nội dung khen thưởng đột xuất, chi phúc lợi trong năm).

- Nguồn lực từ ngân sách nhà nước có hạn nên định mức phân bổ dự toán chi quản lý hành chính được điều chỉnh không nhiều trong thời gian qua, làm hạn chế nguồn kinh phí giao khoán, giao tự chủ của các cơ quan.

3.2. Nguyên nhân chủ quan

- Do chưa triển khai xây dựng đề án vị trí việc làm nên việc giao khoán kinh phí căn cứ theo biên chế được giao hàng năm; trong khi biên chế có xu hướng ngày càng giảm nên làm giảm tính tích cực và ý nghĩa của cơ chế tự chủ.

- Một số cơ quan xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ còn sơ sài, chưa sát với yêu cầu quản lý, chỉ tiêu hoạt động thường xuyên hàng ngày của đơn vị mình nên còn lúng túng, chưa chủ động phát huy quyền được tự chủ quyết định mức chi, nội dung chi để thực hiện nhiệm vụ.

- Cơ chế tự chủ đã giao quyền cho các Bộ, địa phương xây dựng tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ để căn cứ trả thu nhập tăng thêm theo kết quả hoàn thành nhiệm vụ nhưng các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương chưa chủ động, quyết liệt thực hiện nên việc chi trả thu nhập tăng thêm còn cào bằng, chưa khuyến khích người có năng lực, trình độ phát huy khả năng lao động, sáng tạo trong công việc để được hưởng thu nhập theo kết quả hoàn thành nhiệm vụ.

4. Một số kiến nghị của các Bộ, địa phương

- Kiến nghị Chính phủ ban hành Nghị định mới thay thế Nghị định số 130, Nghị định số 117 để đảm bảo thống nhất đồng bộ với các văn bản pháp luật hiện hành như: Luật Ngân sách nhà nước, Luật Phí và Lệ phí; định mức phân bổ kinh phí quản lý hành chính,...

- Cần rà soát, điều chỉnh văn bản quy định theo hướng mở rộng quyền tự chủ cho các cơ quan, đơn vị, giao cho Thủ trưởng đơn vị có quyền quyết định và chịu trách nhiệm đối với một số khoản chi ngoài định mức quy định hiện hành trong khuôn khổ quy định của pháp luật, thẩm quyền được giao và nguồn kinh phí được cấp.

IV. Về định hướng giai đoạn 2026-2030

1. Các chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước hiện nay

1.1. Chủ trương về sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp

- Kết luận số 126-KL/TW ngày 14/02/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về một số nội dung, nhiệm vụ tiếp tục sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị năm 2025 đã đề ra chủ trương: *“Nghiên cứu định hướng tiếp tục sắp xếp bộ máy hành chính trung gian (cấp huyện); xây dựng phương án tiếp tục sắp xếp cấp xã phù hợp với mô hình tổ chức mới, đề xuất tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của cấp xã; định hướng sáp nhập một số đơn vị hành chính cấp tỉnh; đề xuất chủ trương sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật, quy định của Đảng có liên quan”*.

- Kết luận số 127-KL/TW ngày 28/02/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị đặt ra mục tiêu, yêu cầu: *“Nghiên cứu định hướng sáp nhập một số đơn vị cấp tỉnh, không tổ chức cấp huyện, sáp nhập một số đơn vị cấp xã, thực hiện mô hình địa phương 02 cấp (tổ chức đảng, chính quyền, đoàn thể) bảo đảm tinh gọn, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả”*.

- Kết luận số 130-KL/TW ngày 14/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về chủ trương sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp.

- Kết luận số 155-KL/TW ngày 17/5/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về một số nhiệm vụ trọng tâm cần tập trung thực hiện về sắp xếp tổ chức bộ máy và đơn vị hành chính từ nay đến ngày 30/6/2025 (Kết luận số 155-KL/TW).

1.2. Chủ trương về cải cách chính sách tiền lương của hệ thống chính trị

- Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21/5/2018 của Ban chấp hành Trung ương về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp: (i) *Từ năm 2021, áp dụng chế độ tiền lương mới thống nhất đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang trong toàn bộ hệ thống chính trị;* (ii) *Bãi bỏ các khoản chi ngoài lương của cán bộ, công chức, viên chức có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước như: Tiền bồi*

dưỡng hợp; tiền bồi dưỡng xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, đề án; hội thảo... Thực hiện khoán quỹ lương gắn với mục tiêu tinh giản biên chế cho các cơ quan, đơn vị. Mở rộng cơ chế khoán kinh phí gắn với kết quả thực hiện nhiệm vụ.

- Kết luận số 83-KL/TW ngày 21/6/2024 của Bộ Chính trị về cải cách tiền lương, điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp ưu đãi người có công và trợ cấp xã hội từ ngày 01/7/2024: *Việc triển khai thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang có nhiều khó khăn, vướng mắc, bắt cập nên cần rà soát, nghiên cứu kỹ lưỡng, thấu đáo, toàn diện; đồng thời, phải sửa đổi, bổ sung rất nhiều các quy định của Đảng và pháp luật của Nhà nước để trình Trung ương xem xét, điều chỉnh một số nội dung của Nghị quyết số 27-NQ/TW cho phù hợp với tình hình thực tiễn. Từ tình hình trên và căn cứ Nghị quyết số 27-NQ/TW, Bộ Chính trị giao Ban cán sự đảng Chính phủ chỉ đạo Chính phủ thực hiện cải cách tiền lương khu vực công theo lộ trình, từng bước, hợp lý, thận trọng, khả thi.*

1.3. Chủ trương sửa đổi tổng thể, toàn diện Luật Ngân sách nhà nước

- Văn kiện Đại hội Đảng XIII của Đảng: *“Đổi mới phân cấp NSNN, phân định rõ nguồn thu, nhiệm vụ chi của các cấp ngân sách theo hướng tăng cường vai trò chủ đạo của NSTW, đồng thời bảo đảm tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm, khuyến khích và thúc đẩy sáng tạo của chính quyền địa phương”.*

- Nghị quyết số 23/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội về Kế hoạch quốc gia và vay, trả nợ công 5 năm giai đoạn 2021-2025 có nêu: *“Nghiên cứu, sửa đổi Luật NSNN và các văn bản pháp luật liên quan phù hợp với thực tiễn theo hướng đổi mới cơ chế phân cấp ngân sách, cơ bản khắc phục tình trạng lồng ghép trong quản lý NSNN, tăng vai trò chủ đạo của NSTW; đẩy mạnh phân cấp, khuyến khích các địa phương sáng tạo, tăng thu, huy động các nguồn lực phát triển KT-XH trên địa bàn, tạo sự chủ động và tự chịu trách nhiệm cho chính quyền địa phương trong việc quyết định, sử dụng ngân sách. Đổi mới cơ chế phân bổ ngân sách đối với các cơ quan, đơn vị, nhất là đối với các cơ quan, đơn vị có cơ chế tài chính, ngân sách đặc thù”.*

- Nghị quyết số 34/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về dự toán NSNN năm 2022 giao Chính phủ *“sớm nghiên cứu, đề xuất sửa đổi Luật NSNN và các văn bản pháp luật có liên quan để đổi mới cơ chế phân cấp NSNN, cơ bản khắc phục tình trạng lồng ghép trong quản lý NSNN, tăng cường vai trò chủ đạo của NSTW, đồng thời nâng cao tính chủ động cho các địa phương”.*

- Kết luận số 97/KL-TW ngày 05/10/2024 của Ban Chấp hành Trung ương về hội nghị lần thứ 10 khóa XIII về kinh tế - xã hội năm 2024-2025 *“tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại thu chi NSNN, nâng cao hiệu quả quản lý, phân bổ, sử dụng NSNN; khẩn trương thực hiện Kết luận số 93-KL/TW của Bộ Chính trị về tiếp tục đổi mới cơ chế phân cấp quản lý, phân bổ NSNN để đảm bảo vai trò chủ đạo của NSTW và chủ động của NSDP, các cơ quan, đơn vị có liên quan, nhất là cho đầu tư phát triển”.*

- Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội về kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV giao Chính phủ “*chỉ đạo các Bộ, ngành liên quan tiếp tục nghiên cứu sửa đổi toàn diện Luật NSNN báo cáo Quốc hội tại Kỳ họp thứ 9 theo kết luận của Bộ Chính trị, các nghị quyết của Quốc hội và Kế hoạch số 81/KH-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội*”.

- Thực hiện các chủ trương của Đảng, Nhà nước nêu trên, hiện nay Bộ Tài chính đã chủ trì xây dựng Luật NSNN theo hướng sửa đổi tổng thể, toàn diện và được Quốc hội thông qua ngày 25/6/2025 (Luật số 89/2025/QH15). Theo đó, Luật sửa đổi đã cụ thể hóa chủ trương đổi mới cơ chế phân bổ ngân sách cho các cơ quan, đơn vị, đảm bảo công khai, minh bạch; triệt để thực hiện phân cấp, phân quyền trong việc xây dựng cơ chế, chính sách thu, chi NSNN; xóa bỏ cơ chế xin - cho, phát sinh tiêu cực, thủ tục hành chính trong công tác quản lý, phân bổ NSNN.

2. Định hướng giai đoạn 2026-2030

Trên cơ sở kết quả tổng kết giai đoạn trước và chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước giai đoạn 2026-2030, Bộ Tài chính sẽ tiếp tục rà soát, đánh giá đề trình Chính phủ xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 130, Nghị định số 117 về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý, sử dụng kinh phí quản lý hành chính giai đoạn 2026-2030 cho phù hợp với thực tế yêu cầu phát triển đất nước trong tình hình mới, trong đó:

a) Tiếp tục kế thừa ưu điểm của cơ chế khoán kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan hành chính nhà nước theo chủ trương, chỉ đạo của Đảng và Chính phủ giai đoạn trước để tiếp tục triển khai trong giai đoạn tới.

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung mở rộng nội dung, đối tượng khoán kinh phí cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn, nâng cao trách nhiệm của thủ trưởng đơn vị trong việc sử dụng ngân sách để đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ, công việc đáp ứng tiến độ, chất lượng.

b) Bám sát các Nghị quyết của Bộ Chính trị, Ban Chấp hành trung ương về cải cách chính sách tiền lương (Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21/5/2018 của Ban chấp hành Trung ương) và chủ trương về sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy và tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp (Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương; Kết luận số 127-KL/TW ngày 28/2/2025, Kết luận số 129-KL/TW ngày 10/3/2025 của Bộ Chính trị...).

- Tiếp tục tăng cường thực hiện cơ chế khoán kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan hành chính nhà nước, gắn với tăng cường phân cấp, phân quyền mạnh mẽ cho các cấp chính quyền địa phương theo đúng định hướng, chủ trương của Đảng, Nhà nước “địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm”.

- Cập nhật bỏ mô hình chính quyền địa phương cấp huyện, thực hiện mô hình chính quyền địa phương 2 cấp; nghiên cứu mô hình hoạt động của chính quyền cấp xã mới để có kiến nghị, đề xuất phù hợp.

c) Đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với các văn bản pháp luật hiện hành và nội dung sửa đổi, bổ sung toàn diện các văn bản pháp luật như: Luật Ngân sách nhà nước; Luật phí, lệ phí...., trên cơ sở kế thừa, phát triển các quy phạm pháp luật còn phù hợp tại Nghị định số 130, Nghị định số 117.

- Luật NSNN sửa đổi theo hướng các khoản thu phí của cơ quan hành chính nhà nước thực hiện nộp toàn bộ vào NSNN, NSNN bố trí dự toán để đảm bảo chi phí phục vụ công tác thu phí. Theo đó sẽ sửa đổi, hoàn thiện quy định tại Nghị định số 130, Nghị định số 117 về nguồn kinh phí của cơ quan hành chính nhà nước cho đồng bộ với quy định của pháp luật về NSNN.

- Nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến trách nhiệm của các cấp ngân sách trong việc sử dụng kinh phí quản lý hành chính thực hiện khoán chi cho phù hợp với phân cấp trách nhiệm về lập dự toán, phân bổ, quản lý và sử dụng NSNN trong Luật NSNN sửa đổi./.

Chuyên đề 11

ĐỔI MỚI CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP

Bộ Tài chính

I. VỀ VIỆC BAN HÀNH CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH

1. Trong những năm qua, đổi mới cơ chế hoạt động các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL) luôn nhận được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước. Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương (khóa XII) về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các ĐVSNCL nêu rõ quan điểm: *“Đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị SNCL là một trong những nhiệm vụ trọng tâm ưu tiên hàng đầu”*.

Thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW, Bộ Tài chính đã chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành liên quan đề trình Chính phủ ban hành Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 quy định cơ chế tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập và Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Thực hiện nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 25/7/2021 của Chính phủ về ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030; trong đó *“giao Bộ Tài chính chủ trì xây dựng và hoàn thiện các cơ chế, chính sách về đổi mới cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập”*, nhằm tháo gỡ vướng mắc trong quá trình triển khai Nghị định số 60/2021/NĐ-CP và để phù hợp với tình hình thực tế, Bộ Tài chính đã xây dựng và trình Chính phủ ban hành Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22/5/2025 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 60/2021/NĐ-CP. Nghị định số 111/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung và quy định cụ thể hơn về các nội dung chính như sau: (i) *Sửa đổi về giá dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước để phù hợp với quy định pháp luật về giá; (ii) Sửa đổi quy định về việc sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước; (iii) Sửa đổi, bổ sung cách xác định mức độ tự chủ và phân loại đơn vị sự nghiệp công lập; (iv) Bổ sung quy định nguồn tài chính, chi thường xuyên nhằm bao quát các nguồn thu, nhiệm vụ chi xác định tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập; (v) Bổ sung một số nội dung chi từ Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, Quỹ phúc lợi để phù hợp với tình hình thực tế và hoạt động của đơn vị SNCL; sửa đổi thời điểm thực hiện chính sách tiền lương và nội dung quy định về tiền lương để đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất với nội dung cải cách chính sách tiền lương đối với doanh nghiệp nhà nước; (vi) Sửa đổi việc giao quyền tự chủ cho đơn vị sự nghiệp công lập; (vii) Sửa đổi việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật làm cơ sở ban hành giá dịch vụ sự nghiệp công; (viii) Bổ sung quy định nội*

dung chi tiền thưởng của đơn vị sự nghiệp công lập để phù hợp với chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 74/2023/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Thực hiện yêu cầu của Ban Chỉ đạo về Tổng kết thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW của Chính phủ tại công văn số 48/CV-BCĐTKNQ18 ngày 03/5/2025 về việc thực hiện phân cấp, phân quyền theo quy định của Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp và để đảm bảo phù hợp với nội dung Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22/5/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, hiện nay, Bộ Tài chính đang xây dựng dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ Tài chính và dự kiến ban hành trong năm 2025.

II. VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ SNCL³⁰⁸

1. Đánh giá tình hình triển khai và kết quả đạt được

1.1. Về số lượng đơn vị SNCL trên cả nước

Theo số liệu tại Báo cáo số 930/BC-ĐGS ngày 26/8/2024 của Đoàn Giám sát - UBTVQH³⁰⁹ thì tính đến thời điểm 31/12/2023, tổng số lượng đơn vị SNCL trên cả nước (trung ương và địa phương) là **47.596 đơn vị**, giảm 846 đơn vị so với năm 2021 (khoảng 1,7 %) và giảm 8.295 đơn vị so với năm 2015 (khoảng 17,4%).

Trong đó, tổng số đơn vị SNCL tự chủ tài chính đến năm 2023 là **3.366 đơn vị**, chiếm 7,1% tổng số đơn vị SNCL trên cả nước, chưa đạt mục tiêu đề ra của Nghị quyết số 19-NQ/TW là đến năm 2021 phấn đấu có 10% đơn vị tự chủ tài chính; đến năm 2025 có tối thiểu 20% đơn vị tự chủ tài chính.

1.2. Về số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN

Theo Báo cáo số 930/BC-ĐGS ngày 26/8/2024 của Đoàn Giám sát - UBTVQH, đối với các bộ, ngành, số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị SNCL chưa tự chủ tài chính giai đoạn 2022-2026 đã giảm 17.736 biên chế, tương ứng giảm 14,84% so với số biên chế giao năm 2021; đối với địa phương, thực hiện giảm số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN theo lộ trình, bảo đảm đến năm 2026 còn 1.562.485 biên chế, tương đương giảm 10% so với số biên chế được giao năm 2021, đạt mục tiêu đề ra của Nghị quyết số 19-NQ/TW.

1.3. Về chi NSNN hỗ trợ đơn vị SNCL

³⁰⁸Theo quy định hiện hành tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP và Thông tư số 56/2022/TT-BTC thì các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương có trách nhiệm gửi báo cáo tình hình thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị SNCL thuộc phạm vi quản lý về Bộ Tài chính **trước ngày 31/3 năm sau**. Hiện nay, Bộ Tài chính đang tổng hợp báo cáo năm 2024 của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương để tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền.

³⁰⁹Báo cáo kết quả giám sát chuyên đề về “Việc thực hiện chính sách, pháp luật về đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập giai đoạn 2018-2023”.

Để thực hiện mục tiêu giảm chi trực tiếp từ NSNN cho đơn vị SNCL theo Nghị quyết số 19-NQ/TW, hằng năm, tại các Thông tư của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách hàng năm đều có quy định tỷ lệ giảm chi tối thiểu từ 2-3 % kinh phí NSNN hỗ trợ chi thường xuyên đối với các đơn vị SNCL (nhóm 3, nhóm 4) so với năm trước.

Theo số liệu Bộ Tài chính đã tổng hợp, báo cáo gửi Đoàn giám sát của Quốc hội³¹⁰, kinh phí NSNN hỗ trợ đối với các đơn vị SNCL nhóm 3, nhóm 4 đều giảm dần qua các năm³¹¹; do các đơn vị SNCL chủ động tăng cường, nâng cao chất lượng, quy mô hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công và hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ khác; nguồn thu từ hoạt động dịch vụ sự nghiệp công và các nguồn thu khác tăng góp phần bổ sung thêm nguồn kinh phí để phục vụ hoạt động thường xuyên của đơn vị SNCL, nâng mức độ tự chủ tài chính phù hợp với chủ trương của Nghị quyết số 19-NQ/TW.

Tuy nhiên, bên cạnh việc giảm chi NSNN cho đơn vị SNCL, Nhà nước vẫn đặc biệt chú trọng, tăng cường đầu tư NSNN để hỗ trợ trực tiếp cho các đối tượng chính sách, người yếu thế trong sử dụng dịch vụ sự nghiệp công thông qua việc tiếp tục hoàn thiện, ban hành các chính sách để tăng cường hỗ trợ trực tiếp cho các đối tượng sử dụng dịch vụ sự nghiệp công, ví dụ trong lĩnh vực giáo dục, y tế: *Chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng theo quy định của Luật BHYT; ...*

1.4. Về kết quả đẩy mạnh xã hội hóa trong cung ứng dịch vụ sự nghiệp công

- Trong giai đoạn 2021-2025, việc thực hiện chính sách xã hội hoá tiếp tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường (Nghị định số 69/2008/NĐ-CP). Đến năm 2014, Chính phủ ban hành Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16/6/2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 69/2008/NĐ-CP. Ngoài ra, trong giai đoạn vừa qua, các cơ quan có thẩm quyền

³¹⁰ Công văn số 2921/BTC-HCSN ngày 22/3/2024 và công văn số 4773/BTC-HCSN ngày 9/5/2024 về việc xây dựng báo cáo phục vụ Đoàn Giám sát Quốc hội về “*Việc thực hiện chính sách, pháp luật về đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập giai đoạn 2018-2023*”.

³¹¹ Theo số liệu tổng hợp không đầy đủ của 36/41 bộ, ngành trước khi sắp xếp tổ chức bộ máy, kinh phí NSNN hỗ trợ chi thường xuyên đối với đơn vị nhóm 3, nhóm 4 năm 2023 là 12.846.321 triệu đồng, giảm 1.448.182 triệu đồng so với năm 2021 (tương đương 10%) so với năm 2021 và giảm 2.350.193 triệu đồng (tương đương 15%) so với năm 2018 (Năm 2021 là 14.294.503 triệu đồng và năm 2018 là 15.196.514 triệu đồng) do nhiều ĐVSNNCL nâng mức độ tự chủ từ nhóm 4 lên nhóm 3, từ nhóm 3 lên nhóm 2. Ví dụ một số bộ, cơ quan trung ương có mức giảm chi thường xuyên năm 2023 lớn so với năm 2018 như: Bộ Y tế, Bộ Công Thương, Đài tiếng nói Việt Nam, Bộ Văn hóa Thể thao và du lịch, Bộ TN&MT,...

- Theo số liệu tổng hợp không đầy đủ của 52/63 địa phương trước khi sắp xếp, đến năm 2023, kinh phí NSNN hỗ trợ chi thường xuyên đối với đơn vị nhóm 3, nhóm 4 ở một số địa phương giảm do nâng mức độ tự chủ chuyển từ nhóm 4 lên nhóm 3; nhóm 3 lên nhóm 2. Ví dụ: Quảng Nam đã giảm chi thường xuyên năm 2023 so với năm 2018 là 957.745 triệu đồng; Hưng Yên Nam đã giảm chi thường xuyên năm 2023 so với năm 2018 là 226.474 triệu đồng; Lâm đồng đã giảm chi thường xuyên năm 2023 so với năm 2018 là 8.467.063 triệu đồng, Hải Phòng đã giảm chi thường xuyên năm 2023 so với năm 2018 là 7.113.200 triệu đồng...

đã ban hành các văn bản quy phạm pháp luật có nội dung khuyến khích việc thực hiện xã hội hoá như Luật Đất đai sửa đổi và các Nghị định hướng dẫn liên quan.

Để khuyến khích đầu tư của xã hội tham gia thành lập các cơ sở cung cấp các dịch vụ sự nghiệp công, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 91/NQ-CP ngày 18/6/2024 về việc đẩy mạnh xã hội hóa các dịch vụ sự nghiệp công (Nghị quyết số 91/NQ-CP), trong đó phân công trách nhiệm cụ thể cho các Bộ, cơ quan liên quan nhằm thực hiện các giải pháp đẩy mạnh tiến độ xã hội hoá trong giai đoạn tới.

- Theo đánh giá tại Nghị quyết số 91/NQ-CP, công tác xã hội hoá thời gian qua đã đạt được một số kết quả nhất định:

(i) Bước đầu đã thay đổi nhận thức của xã hội trong việc sử dụng các dịch vụ sự nghiệp công do đơn vị sự nghiệp ngoài công lập cung ứng;

(ii) Góp phần mở rộng mạng lưới, thu hút các nguồn vốn đầu tư ở trong nước và nước ngoài tham gia phát triển dịch vụ sự nghiệp công;

(iii) Đa dạng hoá loại hình, phương thức hoạt động và sản phẩm dịch vụ trong các lĩnh vực dịch vụ sự nghiệp công, tạo sự cạnh tranh, phát triển kỹ thuật, thúc đẩy nâng cao chất lượng, góp phần giảm áp lực, sự quá tải trong cung cấp dịch vụ sự nghiệp của các đơn vị sự nghiệp công lập; đồng thời từng bước đáp ứng được một phần nhu cầu sử dụng dịch vụ chất lượng cao của một bộ phận dân cư;

(iv) Khuyến khích các cơ sở sự nghiệp công lập chủ động, phát huy sáng tạo trong việc thu hút các nguồn vốn đầu tư của xã hội thông qua huy động vốn, liên doanh, liên kết để mở rộng và nâng cao chất lượng dịch vụ và góp phần tăng thu nhập cho cán bộ, viên chức đơn vị;

(v) Góp phần giảm sự phụ thuộc vào ngân sách nhà nước trong việc cung cấp dịch vụ sự nghiệp công.

Ngoài ra, việc thực hiện chủ trương của Đảng và các chính sách của Nhà nước về đẩy mạnh xã hội hóa đã góp phần thu hút nguồn lực của xã hội, nâng cao chất lượng cung ứng dịch vụ sự nghiệp công lập, đáp ứng được yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

*** Đánh giá chung**

- Hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật được ban hành đã tạo hành lang pháp lý quan trọng trong việc đổi mới nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị SNCL. Các quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị SNCL đã dần từng bước được hoàn thiện theo hướng đẩy mạnh giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị SNCL. Trong đó, đã thể hiện các quan điểm chỉ đạo và mục tiêu nêu tại Nghị quyết số 19-NQ/TW về lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước (NSNN), về xác định mức tự chủ tài chính và về cơ chế tự chủ chi trả tiền lương. Ngoài ra, việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đã giúp các đơn vị SNCL chủ động sử dụng các nguồn lực tài chính một

cách hiệu quả, mở rộng các hoạt động dịch vụ sự nghiệp để thực hiện thay thế nguồn chi thường xuyên từ NSNN, từ đó từng bước giảm gánh nặng cho NSNN.

- Nhìn chung, trong thời gian qua, các đơn vị SNCL đã bám sát nội dung Nghị quyết số 19-NQ/TW với tinh thần chủ động, tích cực đạt được một số kết quả nhất định: (i) Số đơn vị SNCL của các bộ, ngành, địa phương năm 2023 đã giảm 8.295 đơn vị so với năm 2015 (khoảng 17,4%), đạt mục tiêu đến năm 2021 phấn đấu giảm tối thiểu 10% đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19/NQ-TW; (ii) số lượng biên chế hưởng lương từ NSNN giảm dần theo các năm đạt mục tiêu đề ra của Nghị quyết số 19-NQ/TW là đến năm 2021 giảm tối thiểu 10% biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước so với năm 2015; (iii) NSNN đã từng bước giảm hỗ trợ chi thường xuyên cho các ĐVSNCCL nhóm 3, nhóm 4 năm 2023 so với năm 2018.

2. Một số tồn tại, hạn chế và nguyên nhân của tồn tại hạn chế

2.1. Tồn tại, hạn chế

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, trong quá trình triển khai thực hiện cơ chế tự chủ của đơn vị SNCL, vẫn còn một số tồn tại, hạn chế ảnh hưởng rất lớn đến lộ trình nâng cao mức độ tự chủ tài chính của đơn vị SNCL cần khắc phục trong thời gian tới:

- Việc thực hiện tự chủ tài chính đơn vị sự nghiệp công lập nhìn chung còn chậm, mức độ tự chủ chưa cao, đặc biệt ở các địa phương; nguồn thu sự nghiệp còn thấp, chủ yếu vẫn là ngân sách nhà nước cấp phát; chưa có bước chuyển biến mang tính đột phá; chưa thực sự đồng bộ về tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế với tự chủ về tài chính của các đơn vị sự nghiệp.

- Việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật của các lĩnh vực còn chậm ảnh hưởng lớn đến hoạt động, mức độ tự chủ tài chính của đơn vị SNCL.

- Theo Nghị quyết số 19-NQ/TW và Nghị định số 60/2021/NĐ-CP đến hết năm 2021 hoàn thành lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công (tính đủ các khoản chi phí vào giá dịch vụ); tuy nhiên, thực hiện trong thời gian qua, hầu hết các lĩnh vực dịch vụ sự nghiệp công chưa tính đủ chi phí vào giá, do vừa phải thực hiện mục tiêu đảm bảo kiểm chế lạm phát, vừa phải phù hợp với khả năng cân đối ngân sách nhà nước và khả năng chi trả của người dân. Điều này dẫn đến khó khăn khi thực hiện lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công. Đối với một số lĩnh vực cơ bản như y tế, giáo dục - đào tạo, giáo dục nghề nghiệp có số đơn vị sự nghiệp công lập và số biên chế chiếm tỷ trọng lớn triển khai rất chậm.

2.2. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế

Những tồn tại, hạn chế trên đây có nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan như sau:

a) Về nguyên nhân khách quan: Số lượng đơn vị SNCL hiện nay là quá lớn (gần 50 nghìn đơn vị; danh mục dịch vụ sự nghiệp công rất rộng); thu nhập của phần lớn người dân còn thấp, ảnh hưởng đến khả năng chi trả; trong khi đó các hoạt động xã hội hóa dịch vụ công còn khó khăn do số cơ sở ngoài nhà nước

kinh doanh trong lĩnh vực này còn hạn chế, đặc biệt là ở những địa phương có điều kiện khó khăn... ; Thể chế kinh tế nói chung, thể chế tài chính đơn vị sự nghiệp công lập nói riêng trong một số nội dung còn chưa bắt kịp đòi hỏi của thực tiễn và liên tục phải sửa đổi, bổ sung.

b) Về nguyên nhân chủ quan

- Nhiều Bộ, ngành, địa phương, cơ quan quản lý còn chưa thực sự chủ động và quyết liệt trong việc xây dựng, ban hành và triển khai các cơ chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý về đổi mới cơ chế hoạt động của đơn vị SNCL; tâm lý bao cấp, ỷ lại vào Nhà nước còn nặng nề, chưa thực sự quyết liệt trong thực hiện tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong hoạt động và tài chính, chưa thực sự coi trọng một cách đầy đủ vai trò của thị trường trong huy động và phân bổ các nguồn lực trong xã hội;...

- Công tác xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành giá/đơn giá dịch vụ sự nghiệp công còn chậm, chưa đầy đủ nguyên nhân là do nhiều lĩnh vực phải nghiên cứu, xây dựng các định mức kinh tế - kỹ thuật mới, có mức độ phức tạp, chuyên sâu đòi hỏi khối lượng công việc rất lớn, nên số lượng định mức kinh tế - kỹ thuật được ban hành vẫn còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu của các đơn vị trong việc triển khai cung cấp dịch vụ sự nghiệp công.

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP ĐỔI MỚI CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ SNCL

- Trong thời gian tới, Bộ Tài chính sẽ tiếp tục rà soát, tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền việc triển khai thực hiện quy định pháp luật về đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP và Nghị định số 111/2025/NĐ-CP và các văn bản khác có liên quan; đề xuất sửa đổi nội dung phù hợp với tình hình thực tiễn tạo tiền đề thúc đẩy quá trình đổi mới cơ chế tài chính của đơn vị SNCL, qua đó nâng cao mức độ tự chủ tài chính của đơn vị SNCL và tăng cường quản lý NSNN theo kết quả đầu ra thông qua giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN.

- Đề nghị các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương khẩn trương thẩm định phương án tự chủ tài chính và giao quyền tự chủ tài chính đối với các đơn vị SNCL giai đoạn 2026-2030 sau khi thực hiện tổ chức sắp xếp, tinh gọn bộ máy.

- Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương khẩn trương hoàn thành việc ban hành theo thẩm quyền định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng trong các lĩnh vực dịch vụ sự nghiệp công, làm cơ sở ban hành giá dịch vụ sự nghiệp công tính đủ chi phí áp dụng trên địa bàn và trong phạm vi quản lý nhà nước được giao; đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề, lĩnh vực y tế có số lượng đơn vị SNCL chiếm tỷ trọng cao³¹².

- Tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa trong cung ứng dịch vụ sự nghiệp công./.

³¹² Căn cứ Điều 26 Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên và Điều 4, Điều 36, Điều 37 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP thì việc ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng trong các lĩnh vực dịch vụ công do nhà nước quản lý thuộc trách nhiệm của các Bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Chuyên đề 12**PHÁT TRIỂN CHÍNH PHỦ ĐIỆN TỬ, CHÍNH PHỦ SỐ****Bộ Khoa học và Công nghệ**

Thực hiện nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao tại Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/3/2019 về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019 - 2020, định hướng đến 2025, Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt "Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030", Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030, với sự chỉ đạo quyết liệt, sát sao của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, thời gian vừa qua, các bộ, ngành, địa phương đã nỗ lực triển khai ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số và đạt được những thành tích nổi bật, góp phần quan trọng trong công cuộc cải cách hành chính.

I. Hoàn thiện môi trường pháp lý cho chuyển đổi số, phát triển Chính phủ điện tử, chính phủ số

Môi trường pháp lý cho phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số trong giai đoạn vừa qua cơ bản được hình thành và hoàn thiện. Trong đó, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các văn bản quy định các nội dung mang tính nền tảng, cốt yếu nhất cho triển khai Chính phủ điện tử, Chính phủ số bao gồm:

- Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

- Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày của Chính phủ: Quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng.

- Nghị định số 53/2022/NĐ-CP ngày 15/8/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật An ninh mạng.

- Nghị định số 55/2022/NĐ-CP ngày 23/8/2022 của Chính phủ Quy định Cơ sở dữ liệu quốc gia về công tác tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh.

- Nghị định số 59/2022/NĐ-CP ngày 05/9/2022 của Chính phủ Quy định về định danh và xác thực điện tử.

- Nghị định số 13/2023/NĐ-CP ngày 17/4/2023 của Chính phủ Bảo vệ dữ liệu cá nhân.

- Nghị định số 47/2024/NĐ-CP ngày 09/5/2024 của Chính phủ Quy định về danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia; việc xây dựng, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia.

- Nghị định số 48/2024/NĐ-CP ngày 09/5/2024 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2018/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số.

- Nghị định số 52/2024/NĐ-CP ngày 15/5/2024 của Chính phủ Quy định về thanh toán không dùng tiền mặt.

- Nghị định số 63/2024/NĐ-CP ngày 10/6/2024 của Chính phủ Quy định việc thực hiện liên thông điện tử 02 nhóm thủ tục hành chính: Đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi; đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, giải quyết mai táng phí, tử tuất.

- Nghị định số 68/2024/NĐ-CP ngày 25/6/2024 của Chính phủ: Quy định về chữ ký số chuyên dùng công vụ.

- Nghị định số 69/2024/NĐ-CP ngày 25/6/2024 của Chính phủ Quy định về định danh và xác thực điện tử (thay Nghị định số 59/2022/NĐ-CP ngày 05/9/2022 của Chính phủ Quy định về định danh và xác thực điện tử).

- Nghị định số 82/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

- Nghị định số 111/2024/NĐ-CP ngày 06/9/2024 của Chính phủ Quy định về hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng.

- Nghị định số 137/2024/NĐ-CP ngày 23/10/2024 của Chính phủ Quy định về giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước và hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử.

- Quyết định số 127/QĐ-TTg ngày 26/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Chiến lược quốc gia về nghiên cứu, phát triển và ứng dụng Trí tuệ nhân tạo đến năm 2030.

- Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Nâng cao nhận thức, phổ cập kỹ năng và phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 422/QĐ-TTg ngày 04/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục dịch vụ công trực tuyến tích hợp, cung cấp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia năm 2022.

- Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 26/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số, thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia.

- Quyết định số 964/QĐ-TTg ngày 10/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Chiến lược An toàn, An ninh mạng quốc gia, chủ động ứng phó với các thách thức từ không gian mạng đến năm 2025, tầm nhìn 2030.

- Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử.

- Quyết định số 1690/QĐ-TTg ngày 26/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án "Kiện toàn tổ chức bộ máy, nâng cao năng lực quản lý nhà nước và thực thi pháp luật về chuyển đổi số từ trung ương đến địa phương đến năm 2025, định hướng đến năm 2030"

- Quyết định số 36/QĐ-TTg ngày 11/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 142/QĐ-TTg ngày 02/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chiến lược dữ liệu quốc gia đến năm 2030.

- Chỉ thị số 04/CT-TTg ngày 11/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ Tiếp tục đẩy mạnh triển khai Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 tại các bộ, ngành, địa phương năm 2024 và những năm tiếp theo.

- Chỉ thị số 09/CT-TTg ngày 23/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ Về tuân thủ quy định pháp luật và tăng cường bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ.

- Quyết định số 206/QĐ-TTg ngày 28/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Danh mục nhóm dịch vụ công trực tuyến liên thông ưu tiên tái cấu trúc quy trình, tích hợp, cung cấp trên Cổng dịch vụ công Quốc gia năm 2024.

- Quyết định số 805/QĐ-TTg ngày 07/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Kế hoạch thực hiện Quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Chỉ thị số 32/CT-TTg ngày 04/9/2024 của Thủ tướng Chính phủ Về việc đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 175/NQ-CP của Chính phủ phê duyệt Đề án Trung tâm dữ liệu quốc gia.

- Chỉ thị số 34/CT-TTg ngày 16/9/2024 của Thủ tướng Chính phủ Về việc xây dựng đề án chuyển đổi số của các bộ, ngành, địa phương.

- Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 20/9/2024 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Kế hoạch hành động chuyển đổi số hoạt động chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trực tuyến và dựa trên dữ liệu giai đoạn 2024 - 2025, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 1588/QĐ-TTg ngày 17/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án "Tuyên truyền, phổ biến, nâng cao chất lượng về cung cấp và sử dụng hiệu quả dịch vụ công trực tuyến đến năm 2025, định hướng đến năm 2030".

Ngày 22/12/2024, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 57-NQ/TW về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 57). Trong đó xác định mục tiêu đến năm 2030 phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, công dân số, công nghiệp văn hoá số đạt mức cao của thế giới. Để kịp thời cụ thể hóa các nhiệm vụ tại Nghị quyết số 57, Bộ Khoa học và Công nghệ đã tham mưu Chính phủ ban hành Nghị quyết số 03/NQ-CP ngày 09/01/2025 Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57 và Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung cập nhật Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57.

Thực hiện nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao, Bộ Thông tin và Truyền thông (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ) đã ban hành các văn bản, hướng dẫn các bộ, ngành, địa phương triển khai phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số. Một số văn bản quan trọng cho phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số bao gồm:

- Quyết định 129/QĐ-BTTTT ngày 03/2/2021 của Bộ trưởng Bộ TTTT Hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

- Thông tư số 02/2021/TT-BTTTT ngày 21/6/2021 của Bộ Thông tin và Truyền thông Ban hành "Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cấu trúc, định dạng dữ liệu phục vụ kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin báo cáo trong Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia".

- Quyết định số 922/QĐ-BTTTT ngày 20/5/2022 của Bộ Thông tin và truyền thông phê duyệt Đề án "Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia".

- Quyết định số 2463/QĐ-BTTTT ngày 15/12/2023 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Yêu cầu cơ bản về chức năng, tính năng kỹ thuật của Nền tảng tổng hợp, phân tích dữ liệu (phiên bản 1.0).

- Quyết định số 2568/QĐ-BTTTT ngày 29/12/2023 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam, phiên bản 3.0, hướng tới Chính phủ số.

- Thông tư số 21/2023/TT-BTTTT ngày 31/12/2023 của Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định về chức năng, tính năng kỹ thuật của Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh.

- Thông tư số 22/2023/TT-BTTTT ngày 31/12/2023 của Bộ Thông tin và Truyền thông: Quy định cấu trúc, bố cục, yêu cầu kỹ thuật cho cổng thông tin điện tử và trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước.

- Thông tư số 16/2024/TT-BTTTT ngày 30/12/2024 của Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định chi tiết nội dung công tác triển khai, giám sát công tác triển khai, nghiệm thu đối với dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin; xác định yêu cầu về chất lượng dịch vụ và các nội dung đặc thù của hợp đồng thuê dịch vụ đối với thuê dịch vụ công nghệ thông tin theo yêu cầu riêng.

- Thông tư số 18/2024/TT-BTTTT ngày 30/12/2024 của Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định lập và quản lý chi phí đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin, thuê dịch vụ công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

- Quyết định số 292/QĐ-BKHCN ngày 25/3/2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ Ban hành Khung kiến trúc Chính phủ số Việt Nam, phiên bản 4.0.

II. Kết quả đạt được

1. Về xếp hạng phát triển Chính phủ điện tử của quốc gia

Xếp hạng phát triển Chính phủ điện tử của quốc gia trong năm 2024 của Việt Nam tăng vượt bậc. Theo Báo cáo khảo sát Chính phủ điện tử năm 2024 của Liên Hợp quốc, Việt Nam xếp thứ 71 trong tổng số 193 quốc gia được đánh giá, tăng 15 bậc so với kỳ đánh giá năm 2022. Đây là lần đầu tiên Việt Nam được xếp vào nhóm chỉ số phát triển chính phủ điện tử ở mức Rất cao và vươn lên vị trí xếp hạng cao nhất kể từ khi bắt đầu tham gia đánh giá của Liên Hợp quốc năm 2003.

Với kết quả xếp hạng vượt bậc này, Việt Nam đã hoàn thành mục tiêu đặt ra năm 2024 về xếp hạng chính phủ điện tử. Kết quả này phản ánh nỗ lực, quyết tâm của Việt Nam trong thực hiện chuyển đổi số, đã gặt hái những thành quả và được quốc tế ghi nhận.

Để đạt được kết quả trên, các bộ, ngành, địa phương đã nỗ lực đẩy mạnh phát triển hạ tầng số; nguồn nhân lực số và cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân, doanh nghiệp; tăng cường công tác phối hợp giữa các bộ, ngành trong triển khai các nhiệm vụ, và phối hợp với các tổ chức quốc tế để chia sẻ, phổ biến những thành tựu chuyển đổi số của Việt Nam. Cả **03** nhóm chỉ số cấu thành chỉ số chính phủ điện tử (EGDI) của Việt Nam đều tăng trưởng, góp phần thay đổi thứ hạng của Việt Nam. Cụ thể: chỉ số hạ tầng số tăng **07** bậc, chỉ số nhân lực tăng **36** bậc, chỉ số dịch vụ công trực tuyến tăng **01** bậc.

2. Về thể chế phục vụ chuyển đổi số, Chính phủ điện tử, Chính phủ số

Công tác xây dựng, hoàn thiện thể chế số thời gian vừa qua liên tục được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các bộ, ngành, địa phương nỗ lực hoàn thiện. Các chính sách mới ban hành qua từng năm đã giải quyết được những **điểm nghẽn**

chính về thể chế tồn tại từ lâu và tạo không gian, động lực phát triển mới cho nền kinh tế. Cụ thể:

Thứ nhất, giải quyết các điểm nghẽn chính

03 điểm nghẽn trong thực hiện đầu tư:

Ngày 10/7/2024, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 82/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05/9/2019 của Chính phủ quy định về quản lý đầu tư ứng dụng CNTT sử dụng NSNN. Nghị định sửa đổi được ban hành, cùng với Nghị định số 138/2024/NĐ-CP ngày 24/10/2024 của Chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng chi thường xuyên ngân sách nhà nước để mua sắm tài sản, trang thiết bị đã tạo thành khung pháp lý đầy đủ, đồng bộ, xuyên suốt cho hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ chuyển đổi từ bước phân bổ kinh phí đến bước triển khai, thực hiện; tháo gỡ các vướng mắc, “điểm nghẽn” về thể chế, chính sách trong chuyển đổi số:

(1) Tháo gỡ “***điểm nghẽn***” về việc sử dụng kinh phí chi thường xuyên cho đầu tư, mua sắm tài sản, trang thiết bị công nghệ thông tin. Trong năm 2024, các khoản kinh phí chi thường xuyên cho đầu tư, mua sắm tài sản, trang thiết bị công nghệ thông tin bị tạm dừng, không được phân bổ đầu năm cho các bộ, ngành, địa phương do chưa phân định rõ nguồn đầu tư – thường xuyên thực hiện nhiệm vụ. Nguyên nhân là do sự không thống nhất trong nhận thức, cách hiểu quy định của văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước, dẫn đến có cách hiểu là chỉ được sử dụng vốn đầu tư công cho mua sắm tài sản, trang thiết bị công nghệ thông tin. Nghị định số 138/2024/NĐ-CP ban hành ngày 24/10/2024 nhằm đảm bảo thống nhất đồng bộ về phạm vi, đối tượng áp dụng của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công; tháo gỡ vướng mắc, đáp ứng yêu cầu thực tiễn của các bộ, ngành, địa phương trong việc sử dụng kinh phí chi thường xuyên để mua sắm tài sản, trang thiết bị. Sau khi “điểm nghẽn” về chi thường xuyên được thông, thì quy trình quản lý, sử dụng kinh phí chi thường xuyên cho mua sắm tài sản, trang thiết bị được thực hiện theo Nghị định số 82/2024/NĐ-CP.

(2) Giải quyết vấn đề ***tiềm ẩn về nguy cơ lãng phí, thất thoát ngân sách nhà nước***. Trước đây, nhiều cơ quan đầu tư, mua sắm một phần mềm giống nhau về chức năng, tính năng nhưng không ai biết và không kiểm soát được giá; nguy cơ rủi ro là làm phần mềm làm lần đầu thì làm theo kiểu may đo giá cao; nhân bản lần 2, lần 3, ... vẫn với giá đó; dẫn đến tình trạng là 63 phần mềm cho 63 tỉnh, thành phố giống nhau, nhưng vẫn bán giá cao. Nghị định số 82/2024/NĐ-CP bổ sung quy định mới về phần mềm phổ biến được nhiều bộ, cơ quan trung ương, địa phương có nhu cầu đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ công nghệ thông tin giống nhau về chức năng, tính năng kỹ thuật cơ bản trên phạm vi toàn quốc hoặc trong phạm vi ngành, chuyên ngành, lĩnh vực hay nói cách khác là “thương mại hóa” phần mềm nội bộ. Quy định này kỳ vọng giải quyết được vấn đề tiềm ẩn nguy cơ lãng phí, thất thoát ngân sách nhà nước có thể xảy ra trong đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin

(3) Tháo gỡ “**điểm nghẽn**” về **nguồn kinh phí chi thường xuyên** để bảo đảm cho các hoạt động duy trì, vận hành, bảo trì sản phẩm của các dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin. Trước đây, đầu tư cho công nghệ thông tin chủ yếu là mua sắm máy tính, công cụ, dụng cụ làm việc cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động. Theo đó, kinh phí để vận hành, bảo trì tại các bộ, cơ quan trung ương được lấy từ nguồn kinh phí thường xuyên theo định mức biên chế tại Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước (theo định mức phân bổ theo biên chế). Hiện nay, đầu tư cho công nghệ thông tin là đầu tư cho chuyển đổi số, là đầu tư cho các hệ thống thông tin/nền tảng quốc gia, dùng chung trong Bộ, ngành, địa phương để phục vụ công tác quản lý nhà nước chung, không phải đầu tư cho cá nhân người lao động. Kinh phí để vận hành, bảo trì các hệ thống thông tin/nền tảng là rất lớn, kinh phí phân bổ theo định mức biên chế không thể đáp ứng được. Nghị định số 82/2024/NĐ-CP khẳng định (i) trách nhiệm phải thực hiện quản trị, vận hành, bảo trì các hệ thống thông tin, nền tảng số thường xuyên, liên tục; (ii) trách nhiệm phải bảo đảm kinh phí chi thường xuyên (nằm ngoài định mức phân bổ theo biên chế) để thực hiện quản trị, vận hành và bảo trì các hệ thống thông tin, nền tảng số này nhằm bảo đảm hoạt động của hệ thống được ổn định, thường xuyên, liên tục, hiệu quả.

Điểm nghẽn trong quản lý không gian mạng:

Giải quyết điểm nghẽn, bất cập phát sinh trong thực tiễn từ hơn 10 năm nay trong quản lý không gian mạng là ***Khó khăn trong xử lý hành vi vi phạm pháp luật của người dùng mạng xã hội***: Trước Nghị định 147/2024/NĐ-CP, việc ngăn chặn xử lý người sử dụng MXH (chủ yếu MXH xuyên biên giới) thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật như phát tán tin giả, tin xấu độc, lừa đảo, trốn thuế,... gặp khó khăn vì khi phát hiện vi phạm thường khó xác định được nhân thân tài khoản MXH để quy trách nhiệm và xử lý vì hầu hết đều tìm cách ẩn danh khi phạm tội. Hiện nay, Nghị định 147/2024/NĐ-CP đã yêu cầu tất cả MXH trong nước và xuyên biên giới tại Việt Nam đều phải xác thực tài khoản người dùng MXH bằng số điện thoại di động tại Việt Nam. Chỉ các tài khoản đã được xác thực mới được tương tác, đăng bài, chia sẻ thông tin. Các tài khoản livestream bán hàng hoặc có giao dịch thương mại thì phải xác thực bằng số định danh cá nhân. Như vậy với quy định xác thực người dùng MXH thì bắt buộc cả người dùng và chủ quản MXH đều phải có trách nhiệm tuân thủ, góp phần hạn chế đáng kể tình trạng phát tán tin giả, tin xấu độc, lừa đảo, trốn thuế và các hành vi vi phạm pháp luật khác trên các MXH cung cấp dịch vụ tại Việt Nam.

02 điểm nghẽn trong phát triển, khai thác dữ liệu: Với việc Quốc hội thông qua Luật Dữ liệu, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành các Nghị định, Chiến lược về dữ liệu quốc gia đã tạo bước đột phá về thể chế dữ liệu.

(1) ***Giải quyết điểm nghẽn về dữ liệu cát cứ, hạn chế chia sẻ từ nhiều năm:*** Dữ liệu do các cơ quan nhà nước tạo ra bị *cát cứ, rời rạc*, do đó, khai thác, sử dụng *chưa hiệu quả dữ liệu* trong cung cấp, giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến của các cơ quan nhà nước, *trùng lặp* trong tạo lập. Thể chế dữ liệu mới quy định về hình thành kho thông tin định danh số cho công

dân, tổ chức trong thực hiện các thủ tục hành chính, liên thông giữa các cơ sở dữ liệu quốc gia, giảm cắt cứ, thực hiện chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan nhà nước giúp phát triển Chính phủ số và cắt giảm, đơn giản hóa các thủ tục hành chính không còn phù hợp.

(2) *Giải quyết điểm nghẽn về **thiếu năng lực xử lý dữ liệu lớn** các trung tâm dữ liệu:* Các trung tâm dữ liệu được xây dựng rời rạc, quy mô nhỏ, thiếu năng lực xử lý dữ liệu lớn, khó đáp ứng yêu cầu phát triển chính phủ số và kinh tế số, nguy cơ lộ lọt, mất an toàn dữ liệu. Luật Dữ liệu đã quy định về xây dựng trung tâm dữ liệu quốc gia, lưu trữ cơ sở dữ liệu quốc gia, hạ tầng cho CSDL quốc gia, cơ sở dữ liệu các ngành, lĩnh vực.

Thứ hai, tạo không gian, động lực mới phát triển cho nền kinh tế

Thể chế số mới được thiết lập, không chỉ giải quyết các điểm nghẽn, tồn tại từ nhiều năm mà còn tạo không gian, **động lực mới cho phát triển nền kinh tế:**

- ***Luật Dữ liệu mở ra phương thức phát triển kinh tế - xã hội mới*** dựa trên dữ liệu:

(1) *Mở ra các cơ hội, lĩnh vực mới* trên cơ sở khai thác, quản lý dữ liệu hiệu quả, khuyến khích, tạo điều kiện tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đầu tư, nghiên cứu, phát triển công nghệ, sản phẩm, dịch vụ dữ liệu, xây dựng TTDL, xử lý dữ liệu.

(2) *Phát triển thị trường dữ liệu*, cung cấp các sản phẩm, dịch vụ liên quan đến dữ liệu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đổi mới sáng tạo; cung cấp các sản phẩm, dịch vụ phân tích, tổng hợp dữ liệu, sản phẩm, dịch vụ trung gian dữ liệu. Điều này thúc đẩy sự phát triển của các ngành công nghiệp dựa trên dữ liệu như trí tuệ nhân tạo (AI), phân tích dữ liệu lớn (Big Data),...

(3) *Không gian mới cho hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo* trong xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý, sử dụng dữ liệu.

- Luật Viễn thông sửa đổi, có hiệu lực từ 01/7/2024 ***mở rộng không gian phát triển từ hạ tầng viễn thông sang hạ tầng số***: Quy định các dịch vụ mới như dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet (dịch vụ OTT viễn thông) để phù hợp với xu thế chuyển đổi hạ tầng viễn thông thành hạ tầng số.

3. Hạ tầng số được mở rộng, phát triển

- Hạ tầng trung tâm dữ liệu:

+ Tổng số DC thương mại trên toàn quốc: 41 DC.

+ Tổng công suất thiết kế 221 MW.

+ Số doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu: 12 doanh nghiệp.

- ***Thương mại hóa 5G***: Dịch vụ viễn thông **5G** đã được các doanh nghiệp viễn thông cung cấp đến **63** địa phương. Tỷ lệ dân số được phủ sóng 5G toàn quốc

đạt **26%**, tỷ lệ dân số được phủ sóng 5G khu vực thủ phủ tỉnh đạt **93,34%**. Việt Nam là 1 trong 6 nước làm chủ công nghệ 5G.

- **Dùng cung cấp dịch vụ 2G only** giúp giảm chi phí vận hành và tối ưu băng tần, thúc đẩy người dân chuyển sang dùng điện thoại thông minh, từ đó gia tăng tiếp cận các dịch vụ số, đặc biệt là dịch vụ công trực tuyến và thanh toán không dùng tiền mặt.

- Thêm **01** tuyến cáp quang biển đi quốc tế, tăng lên tổng số **06** tuyến và bổ sung thêm dung lượng băng thông quốc tế **20Tbps**.

- Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng Internet cáp quang băng rộng nâng lên **83,4%** (hoàn thành vượt mục tiêu đề ra đến năm **2025** là **80%**).

4. Dữ liệu số và nền tảng số

Các bộ, ngành, địa phương tiếp tục xây dựng, phát triển, hoàn thiện các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu ngành, lĩnh vực và đẩy mạnh kết nối, khai thác, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan nhà nước để đảm bảo nguyên tắc dữ liệu “đúng, đủ, sạch, sống”.

4.1. Xây dựng, phát triển cơ sở dữ liệu

Luật Dữ liệu; Nghị định 47/2024/NĐ-CP và các Nghị định hướng dẫn Luật dữ liệu đang được xây dựng. Cùng với chiến lược về dữ liệu quốc gia đã tạo bước đột phá về thể chế dữ liệu, giải quyết được điểm nghẽn về cấu trúc dữ liệu, mở ra không gian phát triển mới trong cung cấp các sản phẩm, dịch vụ mới về xử lý dữ liệu, đưa dữ liệu thành tư liệu sản xuất quan trọng, hình thành thị trường về dữ liệu.

Dữ liệu số và nền tảng số tiếp tục được xây dựng, phát triển; Tổng số CSDLQG đã đưa vào danh mục là 10 CSDLQG. 05 CSDLQG đã hoàn thành, khai thác sử dụng; 03 CSDL đang triển khai; 02 CSDL đã có kế hoạch, bắt đầu triển khai. Tổng số CSDL dùng chung của các bộ, ngành, địa phương hơn **3030** cơ sở dữ liệu.

4.2 Kết nối, chia sẻ dữ liệu qua nền tảng tích hợp chia sẻ dữ liệu NDXP và LGSP:

Kết nối, chia sẻ dữ liệu qua nền tảng tích hợp chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) tăng mạnh theo các năm. Bắt đầu năm 2020 với 11 triệu giao dịch, đến năm 2024 đã vượt hơn 1 tỷ giao dịch (1.047 triệu giao dịch) nâng tổng số giao dịch tích lũy từ năm 2020 đến nay lên tới gần **3,3 tỷ** giao dịch. Trung bình mỗi ngày năm 2023 là **1,7 triệu** giao dịch/ngày, năm 2024 là **2,8 triệu** giao dịch/ngày, 5 tháng đầu năm 2025 trung bình mỗi ngày **3,4 triệu** giao dịch. Các giao dịch này đang góp phần đắc lực vào đơn giản hoá các thủ tục hành chính, liên thông giữa các cơ quan nhà nước.

4.3. Khai thác, sử dụng dữ liệu:

Các CSDL quốc gia đã hoàn thành, tiếp tục được khai thác, chia sẻ sử dụng hiệu quả, giúp đồng bộ thông tin dữ liệu giữa các cơ quan quản lý góp phần nâng cao

hiệu quả, năng lực quản lý nhà nước, giảm sai sót, giảm thời gian xử lý thông tin. Trong đó, CSDL quốc gia về dân cư đã giúp các bộ, ngành, địa phương xác thực, đồng bộ, làm sạch thêm hàng trăm triệu dữ liệu phục vụ giải quyết TTHC, cung cấp DVC trực tuyến và quản lý của các bộ, ngành, địa phương. Đặc biệt, lần đầu tiên, dữ liệu dân cư và dữ liệu đất đai được khai thác, chia sẻ, sử dụng trong giải quyết thủ tục hành chính về đăng ký cư trú (tại tỉnh Đồng Nai và tỉnh Bình Dương).

4.4. Dữ liệu mở:

Các cơ quan nhà nước đang tích cực hoàn thiện các quy định và triển khai cung cấp dữ liệu mở cho người dân, doanh nghiệp. **90%** bộ, ngành, địa phương đã ban hành danh mục, kế hoạch cung cấp dữ liệu mở để cung cấp cho người dân, doanh nghiệp phát triển kinh tế số, xã hội số. Số cổng dữ liệu mở đã được xây dựng (bao gồm cả thử nghiệm) đạt hơn **30** cổng dữ liệu và đang tích cực gia tăng trong thời gian tới.

4.5. Về phát triển các nền tảng số quốc gia, nền tảng số dùng chung của ngành, lĩnh vực:

Hiện nay, theo công bố của các bộ, ngành, tổng số nền tảng số được các bộ, ngành triển khai từ Trung ương đến địa phương là **250** nền tảng số (một số bộ, ngành chưa công bố). (đã triển khai: **176** nền tảng; đang triển khai hoặc có kế hoạch triển khai cụ thể: **62** nền tảng; dự định nhưng chưa có kế hoạch triển khai: **12** nền tảng).

5. Về Chính phủ số

Từ năm 2021 đến nay, Thủ tướng Chính phủ đã chủ trì 10 phiên họp của Ủy ban Quốc gia về chuyển đổi số, 01 Hội nghị thường trực Chính phủ về chuyển đổi số với các đồng chí Bộ trưởng, Trưởng ngành, Chủ tịch UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, 01 Hội nghị Giới thiệu mô hình chuyển đổi số thành công cấp bộ, ngành với Tòa án nhân dân tối cao, 01 Hội nghị chuyên đề của Ủy ban Quốc gia về chuyển đổi số “Nâng cao hiệu quả cung cấp và sử dụng dịch vụ công trực tuyến”, 02 phiên họp của Ban Chỉ đạo của Chính phủ về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và Đề án 06 để chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số, phát triển Chính phủ số chung của quốc gia.

Bộ trưởng các Bộ cũng quyết liệt chỉ đạo, trực tiếp chủ trì các Hội nghị thúc đẩy chuyển đổi số, gắn kết chuyển đổi số trong các ngành, lĩnh vực như Khoa học và Công nghệ, Công an, Nội vụ, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Văn hóa - Thể thao và Du lịch, Y tế, Giáo dục, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam,... Hàng tháng, Bộ trưởng Bộ Công An trực tiếp chủ trì, chỉ đạo các phiên họp Tổ công tác triển khai Đề án 06 để đánh giá, kiểm điểm, tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong triển khai.

Công tác chỉ đạo, điều hành của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ trên môi trường số tiếp tục được phát triển, hoàn thiện theo hướng trực tuyến và dựa trên dữ liệu. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Kế hoạch hành động chuyển đổi số

cho giai đoạn 2024-2025, định hướng đến năm 2030. Năm 2024, Chính phủ đã giao 5.117 nhiệm vụ cho các bộ, ngành và địa phương, với hệ thống cung cấp API kết nối với hệ thống quản lý văn bản và điều hành của 3 bộ và 19 địa phương. Hệ thống họp và xử lý công việc đã phục vụ 23 phiên họp, xử lý 657 Phiếu lấy ý kiến thành viên Chính phủ, thay thế hơn 250.600 hồ sơ giấy. Tổng cộng, hệ thống đã phục vụ 111 hội nghị, xử lý 2.662 phiếu và thay thế khoảng 953.700 hồ sơ giấy.

Về số hóa tài liệu lưu trữ trong quá trình sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị: Bộ Nội vụ ban hành Công văn số 851/BNV-CVT&LTNN ngày 01/4/2025 hướng dẫn UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về số hóa tài liệu trong quá trình sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị. Theo Văn bản số 1966/TTr-BNV ngày 01/5/2025 của Bộ Nội vụ báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Hòa Bình về việc bảo đảm nguồn kinh phí cho việc triển khai số hóa tài liệu lưu trữ, hệ thống pháp luật và hướng dẫn nghiệp vụ lưu trữ cơ bản đã đủ cơ sở pháp lý để các cơ quan, đơn vị thực hiện nhiệm vụ chỉnh lý và số hóa tài liệu lưu trữ”.

Hướng dẫn triển khai chính quyền điện tử, chính quyền số đáp ứng mục tiêu chuyển đổi số, đồng thời kiến tạo hệ thống dữ liệu liên thông giữa cấp xã, cấp tỉnh và Trung ương: (1) Bộ Khoa học và Công nghệ đã ban hành hướng dẫn tại Văn bản số 687/BKHCN-CĐSQG ngày 7/4/2025 hướng dẫn thực hiện Quyết định số 571/QĐ-TTg ngày 12/3/2025 của Thủ tướng Chính phủ (nội dung chuyển đổi số khi sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình chính quyền địa phương 2 cấp); (2) Bộ Khoa học và Công nghệ có các văn bản số 1104/BKHCN-CĐSQG và 1103/BKHCN-CĐSQG gửi 10 doanh nghiệp đang duy trì, vận hành hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính để thông báo chủ trương dừng Cổng Dịch vụ công cấp tỉnh, chỉ sử dụng Cổng Dịch vụ công quốc gia thành điểm “một cửa số” duy nhất cung cấp dịch vụ công trực tuyến tập trung của quốc gia. Bộ đã chỉ đạo các doanh nghiệp, tập đoàn: (i) xây dựng phương án lưu trữ an toàn và chuyển đổi dữ liệu, bảo đảm toàn bộ dữ liệu của hệ thống cũ được giữ nguyên vẹn, tra cứu và khai thác bình thường, đồng thời bảo đảm khả năng kết nối với các hệ thống do các nhà cung cấp khác triển khai (nếu cần); và (ii) Tích hợp, tiếp nhận 100% hồ sơ dịch vụ công của người dân, doanh nghiệp từ Cổng Dịch vụ công quốc gia; (iv) sẵn sàng dừng Cổng Dịch vụ công cấp tỉnh ngay khi địa phương có yêu cầu và cam kết hoàn thành việc điều chỉnh, tích hợp hệ thống để đảm bảo vận hành ổn định trước ngày 01/7/2025. Tính đến nay, tất cả 10 doanh nghiệp gửi văn bản cam kết hoàn thành việc điều chỉnh hệ thống trước ngày 01/7/2025. Ngày 03/5/2025, Bộ Khoa học và Công nghệ đã gửi Văn bản số 78/BC-BKHCN báo cáo Thủ tướng về tiến độ chỉ đạo doanh nghiệp. Triển khai thí điểm tại TP.Hồ Chí Minh, đánh giá, rút kinh nghiệm và nhân rộng toàn quốc trong tháng 5/2025.

Sửa đổi mã định điện tử phục vụ kết nối, trao đổi dữ liệu giữa các bộ, ngành, địa phương để phù hợp với việc sắp xếp, tổ chức các đơn vị hành chính (sáp nhập bộ, và chuẩn bị phương án sáp nhập tỉnh, xã và không tổ chức đơn vị hành chính cấp huyện): (i) Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 09/2025/QĐ-

TTg; (ii) Bộ Khoa học và Công nghệ đã có văn bản 1447/BKHCN-CĐSQG ngày 10/5/2025 gửi các bộ, ngành, địa phương hướng dẫn điều chỉnh mã định danh điện tử của cơ quan nhà nước khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã theo phương án tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

Cập nhật Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam theo hướng phù hợp với mô hình tổ chức 3 cấp (trung ương, tỉnh, xã) theo phương án không tổ chức cấp huyện: Quyết định số 292/QĐ-BKHCN, ngày 25/3/2025 về Ban hành Khung kiến trúc Chính phủ số Việt Nam, phiên bản 4.0, trong đó điều chỉnh các hệ thống thông tin theo hướng phù hợp với mô hình tổ chức 3 cấp (trung ương, tỉnh, xã) theo phương án không tổ chức cấp huyện, việc số hóa dữ liệu phục vụ bàn giao, nâng cấp hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính để thực hiện được ngay sau khi kết thúc mô hình cấp huyện.

Về cung cấp dịch vụ công trực tuyến:

- Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình trên tổng hồ sơ giải quyết TTHC trung bình cả nước đạt 39,46%. Trong đó, các bộ, ngành đạt trung bình 51,82%; các địa phương đạt trung bình 14,58%. (Số liệu được đo lường từ năm 2023 sau khi Nghị định số 42/2022/NĐ-CP của Chính phủ có hiệu lực).

- Đến nay, Cổng Dịch vụ công quốc gia đã cung cấp 3.525 dịch vụ công trực tuyến; tháng 4 có hơn 1,6 triệu hồ sơ trực tuyến thực hiện từ Cổng dịch vụ công quốc gia.

Công tác quản trị, điều hành hoạt động của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tiếp tục được duy trì, tăng cường đẩy mạnh triển khai, đưa các hoạt động lên môi trường số. Các hệ thống phục vụ hoạt động của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đạt được một số kết quả:

- Hệ thống ECabinet: Đến nay, Hệ thống đã phục vụ 120 hội nghị, phiên họp của Chính phủ và thực hiện xử lý 3005 phiếu lấy ý kiến thành viên Chính phủ, thay thế khoảng 997.308 hồ sơ, tài liệu giấy.

- Trục liên thông văn bản quốc gia đến nay có 50.5 triệu văn bản gửi, nhận qua hệ thống.

- Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia và Trung tâm thông tin chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ: Văn phòng Chính phủ đang phối hợp với Bộ Công an để triển khai 20 chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành để phát triển thử nghiệm Hệ thống thông tin báo cáo chính phủ và Hệ thống thông tin chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tại Trung tâm dữ liệu quốc gia.

Triển khai Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 20/9/2024 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động chuyên đổi số hoạt động chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trực tuyến và dựa trên dữ liệu giai đoạn 2024 - 2025, định hướng đến năm 2030: Hiện nay, các bộ, ngành, địa phương đang khẩn trương ban hành các chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành dựa trên dữ liệu; một số bộ đã bắt đầu xây dựng các kịch bản phục vụ chỉ đạo, điều hành dựa trên dữ liệu.

6. Về nhân lực số

Triển khai thực hiện nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Nâng cao nhận thức, phổ cập kỹ năng và phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, từ năm 2022 đến nay, Bộ Khoa học và Công nghệ đã chủ trì tổ chức 16 khóa bồi dưỡng về chuyển đổi số cho tổng cộng gần **752.000** lượt cán bộ học viên trong cả nước trên Nền tảng học trực tuyến mở đại trà (Nền tảng MOOCS). Hỗ trợ các bộ, ngành, địa phương, tập đoàn, tổng công ty nhà nước sử dụng miễn phí Nền tảng MOOCS để chủ động bồi dưỡng cho tổng cộng **490.200** lượt cán bộ học viên. Thực hiện phổ cập kỹ năng số cơ bản miễn phí cho người dân trên Nền tảng MOOCS với hơn **40 triệu** lượt truy cập Nền tảng tham gia khóa học.

III. Bài học kinh nghiệm

1. Bài học: Người đứng đầu có vai trò quyết định

Thành công của chuyển đổi số không chỉ phụ thuộc vào công nghệ mà còn phụ thuộc rất lớn vào yếu tố con người, đặc biệt là vai trò dẫn dắt của người đứng đầu. Người đứng đầu muốn làm, trực tiếp làm, trực tiếp sử dụng

“Muốn làm”: Người đứng đầu là người có sức ảnh hưởng nhất trong tổ chức, am hiểu, nắm vững tri thức, hiểu tường tận các vấn đề nội tại, biết rõ mong muốn của mình và tổ chức mình cần gì nhất để giải quyết vấn đề tắc nghẽn, vấn đề khó khăn vướng mắc của bộ ngành, địa phương mình.

“Trực tiếp làm”: Người đứng đầu không chỉ là người đề xướng mà phải trực tiếp tham gia vào quá trình chuyển đổi số, là người am hiểu nhất và phải đưa ra các yêu cầu, đầu bài cụ thể để các Doanh nghiệp công nghệ số xây dựng sản phẩm nhằm giải quyết vấn đề.

“Trực tiếp sử dụng”: Sau khi có sản phẩm, người đứng đầu phải trực tiếp sử dụng các ứng dụng công nghệ để xem sản phẩm đã đạt yêu cầu, giải quyết được vấn đề mong muốn chưa, từ đó điều chỉnh để hoàn thiện và phổ cập trong bộ ngành, địa phương mình.

2. Bài học: Áp dụng mô hình “Thí điểm - Lựa chọn thành công - Phổ cập”

Đối với những vấn đề mới, chưa có tiền lệ, triển khai áp dụng mô hình triển khai thí điểm, sau đó lựa chọn mô hình thành công để phổ cập, nhân rộng mô hình.

“Thí điểm”: Triển khai thí điểm các mô hình chuyển đổi số ở quy mô nhỏ, trong các lĩnh vực cụ thể. Việc thí điểm giúp đánh giá tính khả thi, hiệu quả và khả năng đáp ứng nhu cầu thực tế của từng mô hình.

“Lựa chọn thành công”: Dựa trên kết quả thí điểm, lựa chọn các mô hình thành công nhất, phù hợp nhất với điều kiện cụ thể để tiếp tục hoàn thiện.

“Phổ cập”: Sau khi đã lựa chọn được mô hình thành công, tiến hành phổ cập trong tổ chức của mình bằng các quy định triển khai rộng rãi, mang tính pháp quy

và bắt buộc.

3. Bài học 3: Xác định Mũi đột phá

Chuyển đổi số cần phải tìm, mở đột phá khẩu, lựa chọn một vấn đề thiết yếu, có tác động lan tỏa, giải quyết tồn tại, phục vụ người dân, từ đó tự tin mở rộng sang các lĩnh vực khác.

4. Bài học: Công thức 70-30

chuyển đổi số không chỉ là ứng dụng công nghệ số, mà quan trọng hơn là sự thay đổi: Chuyển đổi số thì chuyển đổi chiếm 70%; công nghệ chiếm 30%. Phải hoàn thiện thể chế để thay đổi.

5. Bài học 5: Dữ liệu là cốt lõi của chuyển đổi số

Việc phát triển dữ liệu số phải bảo đảm 02 nguyên tắc: “bắt buộc” và “100%”.

- Bắt buộc: Việc đưa dữ liệu lên môi trường mạng phải là quy định **bắt buộc**. Người ban hành quy định bắt buộc này phải là người đứng đầu của bộ, ngành để quy định có hiệu lực trong toàn bộ tổ chức. Quy định này phải xác định rõ vai trò, trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong việc thu thập, tạo lập, chuẩn hóa, xác thực, phê duyệt dữ liệu theo hướng làm rõ ai làm, làm việc gì, làm như thế nào, thời hạn bao lâu. Dữ liệu đưa lên môi trường số thì phải được phê duyệt. Dữ liệu của cơ quan nhà nước phải đảm bảo chính xác, phục vụ việc ra quyết định chỉ đạo, điều hành trực tuyến và dựa trên dữ liệu.

- 100%: Việc đưa dữ liệu lên môi trường mạng phải đạt **100%**, nghĩa là **tất cả** các dữ liệu được xác định là cần thiết phải được đưa lên mạng mới đảm bảo hiệu quả sử dụng.

IV. Nhiệm vụ trọng tâm thời gian tới

1. Phát triển Công Dịch vụ công quốc gia tại Trung tâm dữ liệu quốc gia trở thành “một cửa số” tập trung, duy nhất của quốc gia” theo Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026.

2. Triển khai quyết liệt các nhiệm vụ, giải pháp để nâng cao chất lượng, hiệu quả của dịch vụ công trực tuyến, để cuối năm 2025 đạt được 80% hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính được xử lý hoàn toàn trực tuyến đã được giao tại Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Các Bộ ngành, địa phương cần đặc biệt chú trọng triển khai nhiệm vụ, giải pháp theo công văn số 687/BKHCN-CĐSQG của Bộ Khoa học và Công nghệ về chuyển đổi số và xây dựng hệ thống dữ liệu liên thông giữa các cấp xã, tỉnh và Trung ương trong quá trình sáp nhập tỉnh, bỏ cấp huyện, đảm bảo tính liên tục và không gián đoạn dịch vụ.

4. Triển khai các nền tảng số quốc gia, nền tảng số dùng chung của ngành, lĩnh vực, vùng theo danh mục đã được ban hành bảo đảm hoạt động thống nhất, liên thông của các ngành, lĩnh vực trên môi trường số.

5. Các bộ, ngành, địa phương ban hành bộ chỉ số và kịch bản chỉ đạo điều hành trực tuyến, dựa trên dữ liệu.

6. Xây dựng Chương trình phát triển Chính phủ số.

7. Sửa đổi Chiến lược nghiên cứu, phát triển và ứng dụng trí tuệ nhân tạo; ban hành Chương trình hành động chuyển đổi trí tuệ nhân tạo quốc gia./.

Chuyên đề 13

HOÀN THIỆN CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ ĐỔI MỚI CƠ CHẾ TÀI CHÍNH CHO HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO; CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GẮN VỚI XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI TỔ CHỨC, QUẢN LÝ, NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG, HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ CƠ CHẾ TỰ CHỦ CỦA CÁC TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CÔNG LẬP

Bộ Khoa học và Công nghệ

Trước yêu cầu đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, chuyển đổi mô hình tăng trưởng dựa trên tri thức, khoa học và công nghệ, việc hoàn thiện hệ thống pháp luật là yếu tố then chốt nhằm tháo gỡ các rào cản, tạo điều kiện để khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trở thành động lực trung tâm cho phát triển. Trong đó, hoàn thiện các quy định pháp luật về đổi mới cơ chế tài chính cho hoạt động khoa học và công nghệ (KH&CN), đổi mới sáng tạo; cơ chế, chính sách phát triển thị trường khoa học và công nghệ gắn với xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ và đổi mới tổ chức, quản lý, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động và cơ chế tự chủ của các tổ chức khoa học và công nghệ công lập là các nội dung trọng tâm.

I. Về hoàn thiện các quy định pháp luật về đổi mới cơ chế tài chính cho hoạt động khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo

1. Tình hình thực hiện và những kết quả đã đạt được

Trong giai đoạn vừa qua, cơ chế tài chính trong hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (KH, CN&ĐMST) từng bước được cải thiện, góp phần rút ngắn quy trình phê duyệt, giải ngân, tạo thuận lợi cho tổ chức KH&CN. Rất nhiều văn bản đã được Bộ KH&CN chủ trì, phối hợp cùng các Bộ, ngành, cơ quan liên quan xây dựng hướng dẫn về tài chính cho hoạt động KH, CN&ĐMST³¹³. Một số mô hình thí điểm tự chủ bước đầu phát huy hiệu quả, nâng cao tinh thần chủ động trong sử dụng nguồn lực. Tuy nhiên, vẫn còn vướng mắc về thủ tục hành chính, tính cứng nhắc trong quản lý tài chính, chưa tạo động lực rõ ràng cho đổi mới sáng tạo.

Trong giai đoạn 2021-2025, nguồn lực dành cho KH, CN&ĐMST chủ yếu vẫn dựa vào NSNN³¹⁴; chưa huy động hiệu quả nguồn lực từ xã hội, doanh nghiệp; cơ

³¹³ Thông tư 02/2023/TT-BKH&CN của Bộ KH&CN hướng dẫn một số nội dung chuyên môn phục vụ công tác xây dựng dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước; Thông tư số 03/2023/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ; Thông tư số 05/2022/TT-BKH&CN của Bộ KH&CN hướng dẫn sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp...

³¹⁴ Giai đoạn 2021-2025: Tổng kinh phí SNKH&CN (không bao gồm chi ĐTPPT cho KH&CN, chi dự phòng và an ninh quốc phòng) là 57.504 tỷ đồng, đạt khoảng 0,56% tổng chi NSNN trong đó chi SNKH&CN trung ương cho các nhiệm vụ cấp quốc gia, cấp bộ đạt 40.808 tỷ đồng (chiếm 70,97%), chi SNKH&CN địa phương đạt 16.696 tỷ đồng (chiếm 29,03%).

chế phân bổ còn dàn trải, thiếu linh hoạt, chưa gắn với kết quả đầu ra và hiệu quả sử dụng ngân sách. Quản lý tài chính còn mang tính hành chính nặng nề, chưa phù hợp với đặc thù đầu tư cho R&D và đổi mới sáng tạo có độ trễ và rủi ro cao.

Một số chuyển biến tích cực:

- Nhận thức của các cấp, các ngành và địa phương về vai trò của đổi mới cơ chế tài chính đối với phát triển KH&CN đã có chuyển biến rõ nét. Việc đầu tư cho KH&CN không còn được xem là chi phí bắt buộc, mà được coi là khoản đầu tư chiến lược, mang lại giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh.

- Khuyến khích hình thành Quỹ phát triển KH&CN trong doanh nghiệp được cụ thể hóa bằng nhiều chính sách ưu đãi, một số doanh nghiệp lớn đã chủ động trích lập và sử dụng quỹ để tài trợ nghiên cứu, hợp tác công nghệ, đổi mới quy trình sản xuất.

- Một số địa phương, bộ ngành đã mạnh dạn thí điểm cơ chế đặt hàng, khoán chi theo sản phẩm cuối cùng, từng bước tách bạch giữa cơ quan quản lý và đơn vị thực hiện nhiệm vụ KH&CN, tạo điều kiện để tổ chức KH&CN được tự chủ, phát huy sáng kiến.

- Việc áp dụng khoán chi từng phần hoặc khoán chi toàn bộ cho nhiệm vụ KH&CN đã giúp rút ngắn thời gian thực hiện thủ tục tài chính, giảm áp lực hành chính cho tổ chức chủ trì.

- Thị trường KH&CN và thương mại hóa kết quả nghiên cứu được quan tâm đúng mức hơn. Hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (startup, vườn ươm, trung tâm đổi mới sáng tạo) được hình thành tại nhiều địa phương, thúc đẩy sự liên kết giữa viện, trường và doanh nghiệp.

- Tư duy quản lý trong lĩnh vực KH&CN từng bước chuyển từ quản lý theo quá trình sang quản lý theo kết quả đầu ra, minh chứng qua việc lồng ghép các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả nghiên cứu, ứng dụng thực tiễn và đóng góp cho phát triển kinh tế - xã hội.

2. Những điểm mới cần triển khai trong giai đoạn tới

Trong thời gian qua, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách mang tính đột phá nhằm khơi thông nguồn lực và tạo môi trường thuận lợi cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phát triển. Đặc biệt, Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 193/2025/QH15 của Quốc hội cùng Nghị định số 88/2025/NĐ-CP của Chính phủ đã đặt nền tảng quan trọng cho việc cải cách toàn diện cơ chế tài chính và tổ chức thực hiện nhiệm vụ KH&CN. Đây là những văn bản có tính mới, mang tính chỉ đạo xuyên suốt, thể hiện rõ sự chuyển đổi tư duy quản lý từ hành chính sang đặt hàng, khoán chi theo kết quả đầu ra, đồng thời khẳng định vai trò trung tâm của nhà khoa học và tổ chức KH&CN trong hệ sinh thái đổi mới sáng tạo quốc gia, có thể điểm qua một số nét chính như:

- Ngân sách nhà nước dành cho nghiên cứu chuyển mạnh sang cấp phát theo cơ chế quỹ, cho phép ứng trước, chuyển nguồn và quyết toán linh hoạt theo tiến độ nhiệm vụ KH&CN, thay vì cơ chế cấp phát cứng trong năm tài chính.

- Thực hiện cơ chế khoán chi đến sản phẩm cuối cùng, khuyến khích các tổ chức KH&CN và doanh nghiệp đề xuất nhiệm vụ có tính ứng dụng cao, gắn với nhu cầu thị trường.

- Chấp nhận rủi ro và đầu tư mạo hiểm trong hoạt động nghiên cứu. Ban hành cơ chế miễn trừ trách nhiệm khi kết quả không đạt như kỳ vọng nhưng đã tuân thủ đầy đủ quy trình, quy định.

- Tăng cường chính sách ưu đãi thuế, tín dụng và hỗ trợ kỹ thuật để doanh nghiệp chủ động đầu tư cho R&D, đổi mới công nghệ, hình thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo gắn với khu vực sản xuất kinh doanh.

- Tạo cơ chế rõ ràng, linh hoạt cho các tổ chức KH&CN trong việc khai thác tài sản trí tuệ, thương mại hóa sản phẩm KH&CN thông qua các hình thức chuyển giao, nhượng quyền, góp vốn, liên doanh liên kết.

3. Định hướng và giải pháp trong thời gian tới

Ngày 27/6/2025, Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo đã được Quốc hội thông qua, trong đó nhiều nội dung mới và nổi bật về cơ chế tài chính cho hoạt động KH&CN, đổi mới sáng tạo được thông qua sẽ tạo hành lang pháp lý đột phá, thông thoáng, trao quyền tự chủ mạnh mẽ hơn cho các tổ chức, cá nhân nghiên cứu và doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, cụ thể:

- Cơ chế tài chính, quản lý tài sản và kết quả nghiên cứu trong hoạt động KH, CN&ĐMST: Một trong những nội dung cốt lõi trong Luật đó là nhấn mạnh từ "quản lý chi tiêu" sang "quản trị theo kết quả". Theo đó: (i) Khoán chi theo kết quả cuối cùng, tăng tính linh hoạt và tự chủ; (ii) Giao quyền sở hữu tài sản và kết quả nghiên cứu cho tổ chức chủ trì ngay khi hình thành, không hoàn trả ngân sách, không ghi tăng vốn nhà nước; (iii) Thương mại hóa kết quả nghiên cứu linh hoạt, lợi nhuận được tái đầu tư hoặc dùng để khuyến khích sáng tạo; (iv) Phân bổ theo hiệu quả đầu ra; (v) Thiết lập hệ thống quỹ tài chính đồng bộ, chấp nhận rủi ro có kiểm soát, hỗ trợ linh hoạt cho các hoạt động ĐMST.

- Chấp nhận rủi ro trong hoạt động KH, CN&ĐMST và thử nghiệm có kiểm soát đối với công nghệ, quy trình, sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh mới: Luật đã xác lập nguyên tắc chấp nhận rủi ro trong hoạt động KH, CN&ĐMST, gắn với các biện pháp quản trị rủi ro phù hợp và giao Chính phủ quy định tiêu chí xác định rủi ro được chấp nhận, quy trình đánh giá việc tuân thủ quy trình, quy định; đồng thời, thiết lập khuôn khổ pháp lý cho cơ chế thử nghiệm có kiểm soát, đảm bảo vừa khuyến khích sáng tạo, vừa bảo vệ lợi ích cộng đồng.

- Hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư phát triển công nghệ chiến lược: (i) Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, dịch vụ hỗ trợ chuyên biệt trong khu công nghiệp, khu công nghệ cao để thu hút doanh nghiệp đầu tư xây dựng cơ sở thí nghiệm, nghiên cứu dùng chung; (ii) Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, thiết bị cho cơ sở thí nghiệm,

nghiên cứu dùng chung để thu hút doanh nghiệp cùng tham gia khai thác, vận hành.

- Miễn trừ trách nhiệm khi rủi ro: Cho phép miễn trách nhiệm dân sự, hành chính và cả hình sự nếu tổ chức/cá nhân tuân thủ quy trình nhưng kết quả không đạt mục tiêu.

II. Về phát triển thị trường KH&CN gắn với xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia

1. Thực trạng hiện nay

Thị trường KH&CN của Việt Nam trong giai đoạn gần đây đã có nhiều chuyển biến tích cực. Các sản phẩm dịch công nghệ³¹⁵, tổ chức trung gian như trung tâm ứng dụng, định giá, môi giới công nghệ được thành lập tại một số địa phương. Một số doanh nghiệp đã bắt đầu chủ động tìm kiếm, mua bán sáng chế, giải pháp kỹ thuật từ các viện nghiên cứu, trường đại học. Tuy nhiên, thị trường KH&CN nhìn chung vẫn chưa thể hiện đúng vai trò là nơi kết nối giữa bên cung công nghệ và bên cầu công nghệ.

Một trong những nguyên nhân chính là thiếu thông tin minh bạch, thiếu hệ thống dữ liệu kết nối các bên cung – cầu. Hiện nay, các cơ sở dữ liệu về kết quả nghiên cứu, công nghệ, chuyên gia, tổ chức KH&CN còn rời rạc, phân tán. Thiếu Cổng giao dịch công nghệ quốc gia tích hợp đầy đủ thông tin cập nhật và thiếu công cụ hỗ trợ tìm kiếm, phân tích.

2. Chính sách đã ban hành

Bộ KH&CN đã từng bước hình thành hệ thống thông tin quốc gia về KH&CN. Một số văn bản quy phạm pháp luật có liên quan như Thông tư số 14/2014/TT-BKHCN về xây dựng, cập nhật và khai thác dữ liệu KH&CN đã tạo hành lang pháp lý ban đầu. Nghị định 11/2020/NĐ-CP cũng đã quy định về quản lý thông tin khoa học và công nghệ. Tuy nhiên, khung chính sách chưa đủ mạnh để thúc đẩy việc chia sẻ, cập nhật và khai thác dữ liệu.

3. Định hướng và giải pháp trong thời gian tới

- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách về phát triển thị trường KH&CN, trong đó quy định rõ trách nhiệm cập nhật, chia sẻ dữ liệu KH&CN của tổ chức, cá nhân; quy định về công nhận, chuẩn hóa và chia sẻ dữ liệu từ các tổ chức KH&CN, doanh nghiệp.

- Hoàn thiện và tích hợp các hệ thống dữ liệu về: Kết quả nghiên cứu KH&CN đã nghiệm thu (đặc biệt là các nhiệm vụ sử dụng NSNN); Các tổ chức, chuyên gia, phòng thí nghiệm, thiết bị KH&CN; Các nhu cầu công nghệ từ doanh nghiệp, hiệp hội ngành hàng.

³¹⁵ <https://techmartvietnam.vn>

- Đầu tư hạ tầng kỹ thuật và ứng dụng công nghệ số, AI, Big Data vào phân tích, kết nối dữ liệu, xây dựng các nền tảng số hỗ trợ giao dịch công nghệ trực tuyến, tạo lập môi trường minh bạch và hiệu quả.

- Thành lập Sàn giao dịch công nghệ Việt Nam, hỗ trợ phát triển các tổ chức trung gian của thị trường KH&CN: định giá công nghệ, môi giới, xúc tiến chuyển giao, đồng thời ban hành cơ chế tài chính hỗ trợ hoạt động của các tổ chức này.

III. Về đổi mới tổ chức, quản lý và cơ chế tự chủ các tổ chức KH&CN công lập

1. Thực trạng hiện nay

Các tổ chức KH&CN công lập vẫn giữ vai trò chủ đạo trong hệ thống KH&CN quốc gia. Tuy nhiên, mô hình tổ chức, cơ chế quản lý còn nặng tính hành chính, thiếu năng động, chưa tạo động lực đổi mới sáng tạo, nhiều viện nghiên cứu chưa gắn kết chặt chẽ với doanh nghiệp, ít có sản phẩm nghiên cứu chuyển giao được cho thị trường. Cơ chế tự chủ về tài chính theo Nghị định 60/2021/NĐ-CP vẫn còn nhiều điểm chưa phù hợp với hoạt động KH, CN & ĐMST.

Hầu hết các tổ chức KH&CN công lập ở mức tự chủ một phần chi thường xuyên, Nhà nước hỗ trợ kinh phí để bảo đảm hoạt động bộ máy của các tổ chức; việc giao quyền cho người đứng đầu còn dè dặt; quy định về xử lý tài sản hình thành từ nhiệm vụ KH&CN chưa rõ ràng, gây khó khăn cho chuyển giao công nghệ.

2. Chính sách đã ban hành

Luật KH&CN năm 2013, Nghị định 115/2005/NĐ-CP và sau này là Nghị định 54/2016/NĐ-CP, Nghị định 60/2021/NĐ-CP đã đặt nền móng cho cơ chế tự chủ. Tuy nhiên, các quy định chưa tháo gỡ được các rào cản lớn để các tổ chức KH&CN công lập có các nguồn thu từ thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; việc giao nhiệm vụ, giao tài sản, xác lập quyền sở hữu trí tuệ đối với sản phẩm nghiên cứu còn chông chéo giữa các bộ, ngành.

3. Định hướng và giải pháp tiếp theo

- Cần xây dựng mô hình tổ chức KH&CN công lập theo hướng tinh gọn, linh hoạt, định hướng sản phẩm. Đẩy mạnh việc hợp nhất, giải thể những đơn vị hoạt động kém hiệu quả; đồng thời thúc đẩy mô hình viện – doanh nghiệp, hoặc viện thuộc doanh nghiệp.

- Hoàn thiện cơ chế tự chủ theo hướng giao quyền tự chủ ở mức cao với đầy đủ các mặt, cả về tổ chức bộ máy, nhân sự, tài chính và nhiệm vụ chuyên môn. Cho phép viện nghiên cứu tự xác định nhiệm vụ, tự chủ ký hợp đồng, hợp tác trong – ngoài nước; áp dụng cơ chế tiền lương gắn với hiệu quả công việc.

- Cho phép tổ chức KH&CN thành lập, tham gia thành lập doanh nghiệp, góp vốn cho doanh nghiệp để thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, bên cạnh đó, được tự quyết định sử dụng nguồn thu, chia lợi nhuận, xử lý tài sản sở hữu trí tuệ.

- Hoàn thiện chính sách về tài sản công trong hoạt động KH&CN: cho phép chuyển giao quyền sử dụng, khai thác tài sản hình thành từ nhiệm vụ KH&CN cho tổ chức chủ trì theo hình thức góp vốn, liên kết.

KẾT LUẬN

Ba nội dung trụ cột gồm (1) hoàn thiện quy định pháp luật về cơ chế tài chính cho hoạt động KH&CN, đổi mới sáng tạo; (2) phát triển thị trường KH&CN gắn với xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia; và (3) đổi mới tổ chức, quản lý và nâng cao hiệu quả hoạt động, cơ chế tự chủ của các tổ chức KH&CN công lập – là những trụ cột then chốt, có mối quan hệ chặt chẽ và tương hỗ lẫn nhau trong việc hoàn thiện thể chế KH&CN và đổi mới sáng tạo của nước ta.

Đổi mới cơ chế tài chính là điều kiện tiên quyết để khơi thông nguồn lực, tạo động lực cho hoạt động nghiên cứu và sáng tạo. Phát triển thị trường KH&CN, đặc biệt khi gắn với hạ tầng dữ liệu hiện đại và minh bạch, sẽ là cầu nối quan trọng giữa cung – cầu công nghệ, góp phần thương mại hóa kết quả nghiên cứu. Trong khi đó, đổi mới tổ chức, cơ chế quản lý và nâng cao mức độ tự chủ của các tổ chức KH&CN công lập sẽ giúp nâng cao năng lực nội tại, tạo môi trường thuận lợi để các chủ thể KH&CN phát triển bền vững và cạnh tranh quốc tế.

Với vai trò là cơ quan tham mưu chiến lược, Bộ KH&CN sẽ tiếp tục chủ trì, phối hợp chặt chẽ với các bộ, ngành và địa phương để rà soát, sửa đổi, hoàn thiện hệ thống chính sách pháp luật trong ba lĩnh vực nêu trên, đảm bảo thống nhất, khả thi và phù hợp với thực tiễn. Đồng thời, cần tổ chức các cơ chế đối thoại chính sách thường xuyên, lắng nghe phản hồi từ cơ sở, từ đó ban hành các giải pháp cụ thể, có trọng tâm, trọng điểm./.

Chuyên đề 14**PHÁT TRIỂN ỨNG DỤNG DỮ LIỆU VỀ DÂN CƯ, ĐỊNH DANH VÀ XÁC THỰC ĐIỆN TỬ PHỤC VỤ CHUYỂN ĐỔI SỐ QUỐC GIA****Bộ Công an**

Căn cứ Quyết định số 145/QĐ-BNV ngày 03/3/2025 của Bộ Nội vụ về việc ban hành Kế hoạch sơ kết 05 năm thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030; đề xuất nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm đẩy mạnh cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2026-2030 và Công văn số 1383/BNV-CCHC ngày 15/4/2025 của Bộ Nội vụ về việc xây dựng báo cáo chuyên đề theo lĩnh vực; Bộ Công an xây dựng Báo cáo chuyên đề “*Phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số Quốc gia*”, cụ thể như sau:

I. TỔNG QUAN VỀ ĐỀ ÁN “PHÁT TRIỂN ỨNG DỤNG DỮ LIỆU VỀ DÂN CƯ, ĐỊNH DANH VÀ XÁC THỰC ĐIỆN TỬ PHỤC VỤ CHUYỂN ĐỔI SỐ QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2022-2025, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030”

Ngày 06/01/2022, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 06/QĐ-TTg, phê duyệt Đề án “Phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030” (gọi tắt là Đề án 06). Đề án 06 có 7 quan điểm chỉ đạo lớn, với mục tiêu tổng quát ứng dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, hệ thống định danh và xác thực điện tử trong công cuộc chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 để phục vụ 5 nhóm tiện ích: Giải quyết thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công trực tuyến; phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; phục vụ phát triển công dân số; hoàn thiện hệ sinh thái phục vụ kết nối, khai thác, bổ sung làm giàu dữ liệu dân cư; phục vụ chỉ đạo, điều hành của các cấp. Khi triển khai thực hiện Đề án 06, người dân và doanh nghiệp sẽ được hưởng rất nhiều lợi ích. Đặc biệt khi hệ thống định danh và xác thực điện tử được đưa vào sử dụng sẽ là nền tảng để phát triển hệ sinh thái số trong thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến gắn kết với chuyển đổi số trong hoạt động sản xuất, kinh doanh bảo đảm thông tin, dữ liệu điện tử chỉ cần cung cấp, số hóa một lần. Người dân và doanh nghiệp được cung cấp tài khoản định danh điện tử để phục vụ các giao dịch trên môi trường điện tử, thanh toán điện tử gắn với hệ sinh thái các cơ sở dữ liệu quốc gia, sử dụng chữ ký số, hợp đồng điện tử, thanh toán điện tử... tạo điều kiện cho người dân và doanh nghiệp trong quá trình sản xuất, kinh doanh. Với các tổ chức tài chính, ngân hàng, thành toán điện tử, giao dịch điện tử... kết nối, sử dụng các ứng dụng của hệ thống định danh và xác thực điện tử thì các tài khoản người dùng đều được xác thực, đảm bảo đúng với danh tính của từng công dân, tạo sự minh bạch, góp phần nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, gian lận, lừa đảo trên không gian mạng. Đây là một Đề án lớn, có sự chỉ đạo và thực hiện quyết liệt với quyết tâm cao, bởi vì chuyển đổi số là công việc rất khó khăn, chưa có tiền lệ, nếu không có

quyết tâm chính trị cao, hành động quyết liệt, với tư duy “quyết tâm đổi mới” thì khó có thể đạt được kết quả. Có thể nói, **“điểm sáng”** của chuyển đổi số ở nước ta trong những năm qua chính là Đề án 06.

Với vai trò là đơn vị thường trực, tham mưu, giúp việc cho Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo việc triển khai thực hiện Đề án, Bộ Công an đã đề xuất Thủ tướng Chính phủ thành lập Tổ công tác triển khai Đề án do Bộ trưởng Bộ Công an làm Tổ trưởng; Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ làm Tổ phó và đại diện lãnh đạo các bộ, cơ quan tham gia. Với quyết tâm chính trị cao độ, Bộ Công an luôn là đơn vị gương mẫu, đi đầu trong việc thực hiện các nhiệm vụ của Đề án 06/CP. Để kịp thời tổ chức thực hiện nhiệm vụ được Chính phủ phân công, ngày 11/02/2022, Bộ Công an đã ban hành Kế hoạch số 56/KH-BCA-C06 về triển khai Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2023” và thành lập Ban chỉ đạo Đề án 06 trong Công an nhân dân do đồng chí Bộ trưởng Bộ Công an làm Trưởng ban Chỉ đạo. Đảng ủy Công an Trung ương đã ban hành Nghị quyết số 13-NQ/ĐUCA ngày 30/9/2022 về “Tăng cường lãnh đạo, đẩy mạnh thực hiện Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử, phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030 trong lực lượng Công an nhân dân” tập trung vào 09 nhóm nhiệm vụ trọng tâm thực hiện.

Sau khi Nghị quyết 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia được ban hành, Bộ Công an đã nghiên cứu, hợp nhất các Ban Chỉ đạo của Bộ về chuyển đổi số, cải cách hành chính, Đề án 06 thành một Ban Chỉ đạo duy nhất để tập trung chỉ đạo, điều hành trong Công an nhân dân. Ngày 28/3/2025, Bộ trưởng Bộ Công an đã ký Quyết định số 2206/QĐ-BCA thành lập Ban Chỉ đạo của Bộ Công an về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và Đề án 06 và Quyết định số 2207/QĐ-BCA ban hành Quy chế hoạt động Ban Chỉ đạo. Ngày sau khi thành lập, Ban Chỉ đạo đã tích cực chỉ đạo các nhiệm vụ chuyển đổi số, xây dựng Chính phủ điện tử, Chính phủ số và phát triển Đề án 06 theo chức năng, nhiệm vụ của lực lượng Công an nhân dân.

Trong 03 năm triển khai Đề án, với sự quyết tâm, gương mẫu đi đầu của Bộ Công an và sự phối hợp của các bộ, ngành, địa phương, triển khai thực hiện theo đúng tinh thần chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, việc thực hiện Đề án 06 của Bộ Công an đã đạt được những kết quả quan trọng.

II. CÔNG TÁC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO

1. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt việc triển khai Đề án, cụ thể:

Thủ tướng Chính phủ chủ trì 16 Hội nghị trực tuyến toàn quốc, đưa nội dung, kết quả thực hiện Đề án 06 để xem xét, đánh giá tại các phiên họp Chính phủ thường kỳ hằng tháng. Trong hơn 03 năm, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành **13** Chỉ thị, **10** Công điện, **33** Nghị quyết để chỉ đạo triển khai các nhiệm vụ thực

hiện Đề án 06. Thường xuyên, kịp thời kiện toàn thành viên Tổ công tác đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Các Phó Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở nhiệm vụ được phân công trực tiếp giao ban định kỳ, đột xuất với Tổ Công tác và các bộ, ngành để chỉ đạo giải quyết từng nhiệm vụ cụ thể theo chuyên đề và tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc phát sinh³¹⁶.

2. Bộ Công an, Văn phòng Chính phủ đã chủ động phát huy vai trò thường trực Tổ Công tác

2.1. Bộ Công an

- Đồng chí Tổ trưởng Tổ Công tác đã chủ trì 26 buổi giao ban định kỳ hàng tháng với các thành viên Tổ Công tác, chủ trì 05 Hội nghị trực tuyến toàn quốc để chỉ đạo đẩy mạnh thực hiện Đề án 06 theo chức năng, nhiệm vụ của lực lượng Công an nhân dân; đồng thời, đã trực tiếp làm việc với các địa phương để kiểm điểm, đôn đốc các nhiệm vụ của Đề án 06.

- Đồng chí Tổ phó thường trực Tổ công tác đã thường xuyên làm việc trực tiếp với các bộ, ngành, địa phương để thảo luận, triển khai các nhóm vấn đề của Đề án 06; ban hành nhiều văn bản gửi các bộ, ngành, địa phương đôn đốc, thúc đẩy triển khai các nhiệm vụ của Đề án 06 và chỉ đạo Giám đốc Công an các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện nghiêm túc các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ liên quan đến triển khai Đề án 06, phát huy vai trò thường trực, gương mẫu, đi đầu của Giám đốc Công an các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong triển khai Đề án 06.

- Cơ quan Thường trực Bộ Công an (C06) thường xuyên đôn đốc, hướng dẫn các bộ, ngành, địa phương tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong thực hiện Đề án 06, trong đó: ⁽¹⁾ Nhiều lần có “Thư” gửi Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ đôn đốc các nhiệm vụ chậm muộn, nguy cơ chậm muộn theo lộ trình của Đề án 06. ⁽²⁾ Tham mưu Tổ công tác ký kết Kế hoạch phối hợp với 08 Bộ, ngành³¹⁷ và 31 địa phương; ban hành nhiều văn bản gửi các Bộ, ngành, địa phương để thúc đẩy, khắc phục các tồn tại, hạn chế trong triển khai thực hiện Đề án 06 theo 05 nhóm nhiệm vụ (*pháp lý, hạ tầng công nghệ, an sinh xã hội, dữ liệu, nguồn lực triển khai*). ⁽³⁾ Tổ chức 47 buổi làm việc với cơ quan chức năng của 19 đơn vị, bộ, ngành và 15 địa phương để thúc đẩy triển khai các nhiệm vụ của Đề án 06. ⁽⁴⁾ Chủ động xây dựng 11 mục tiêu, tiện ích thực hiện chuyển đổi số bảo đảm gắn kết với Đề án 06, gửi các Bộ, ngành, địa phương nghiên cứu, xây dựng; đến nay, đã có Bảo hiểm xã hội Việt Nam và ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Đề án. ⁽⁵⁾ Tổ chức thành

³¹⁶ Trong hơn 3 năm triển khai Đề án, nguyên Phó Thủ tướng Vũ Đức Đam đã chủ trì 18 cuộc họp với các ban, bộ, ngành; Phó Thủ tướng Trần Hồng Hà đã chủ trì 07 cuộc họp với các ban, bộ, ngành; nguyên Phó Thủ tướng Trần Lưu Quang (hiện là Trưởng Ban Chính sách, chiến lược Trung ương) đã chủ trì 11 cuộc họp với các ban, bộ, ngành; Phó Thủ tướng thường trực Nguyễn Hòa Bình đã chủ trì 02 cuộc họp với các bộ, ngành và 12 địa phương.

³¹⁷ Bộ Quốc phòng, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Bộ Ngoại giao, Ngân hàng Thương mại Cổ phần bưu điện Liên Việt - LPBank

công 02 mùa cuộc thi Data for life - Dữ liệu với cuộc sống năm 2023 và 2024 với sự tham gia của hơn 1000 thí sinh từ các đội thi trong và ngoài nước, hiện nay đang tham mưu xin ý kiến lãnh đạo các cấp tiếp tục triển khai tổ chức mùa 3 của cuộc thi.

2.2. Văn phòng Chính phủ

- Phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ), Bộ Công an chuẩn bị các điều kiện phục vụ tổ chức các Hội nghị về chuyển đổi số và Đề án 06 do Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng chủ trì. Ban hành 10 Thông báo kết luận của Thủ tướng Chính phủ, 12 Thông báo kết luận của các Phó Thủ tướng Chính phủ để chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương triển khai các nhiệm vụ của Đề án 06.

- Tổ chức Hội nghị trực tuyến toàn quốc hướng dẫn nghiệp vụ rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính và tái cấu trúc quy trình thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công liên thông theo Quyết định số 206/QĐ-TTg ngày 28/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ (ngày 14/4/2024). Làm việc với 10 Bộ, ngành³¹⁸ và 17 địa phương về triển khai các nhiệm vụ của Đề án 06. Ban hành 06 văn bản hướng dẫn³¹⁹ và 11 văn bản đôn đốc các bộ, ngành triển khai các nhiệm vụ Đề án 06.

- Ban hành văn bản hướng dẫn triển khai mô hình Trung tâm phục vụ hành chính công một cấp trực thuộc UBND cấp tỉnh (Công văn số 5343/VPCP-KSTT ngày 27/7/2024) triển khai thí điểm tại 05 địa phương (Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Quảng Ninh, Bắc Ninh). Tổ chức làm việc với 05 địa phương triển khai thí điểm để tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai. Hội đồng nhân dân của 04 địa phương (Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Quảng Ninh) đã thông qua Nghị quyết triển khai Trung tâm phục vụ hành chính công một cấp trực thuộc UBND cấp tỉnh, thành phố.

3. Các Thành viên Tổ công tác căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao đã tích cực triển khai Đề án, nổi bật là:

- **Bộ Khoa học và Công nghệ:** phát huy vai trò thường trực chuyên đổi số trong hướng dẫn các bộ, ngành, địa phương triển khai các giải pháp đảm bảo an ninh, an toàn hệ thống; hướng dẫn các quy chuẩn, quy định kỹ thuật, điển hình như:

³¹⁸ Bộ Công an, Bộ Tư pháp, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Xây dựng, Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng nhà nước Việt Nam.

³¹⁹ (1) Văn bản số 1246/VPCP-KTT ngày 27/02/2024 về tái cấu trúc quy trình và tài liệu hướng dẫn kết nối, tích hợp cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến nghĩa vụ tài chính trong thực hiện thủ tục hành chính về đất đai cho doanh nghiệp trên Cổng dịch vụ công quốc gia gửi Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường và UBND các địa phương để triển khai, thực hiện. (2) Công văn số 2122/VPCP-KSTT ngày 31/3/2024 về tích hợp, kết nối, chia sẻ, khai thác kết quả số hóa hồ sơ giữa hệ thống thông giải quyết TTHC cấp Bộ, cấp tỉnh. (3) Văn bản số 3147/VPCP-KSTT ngày 09/5/2024 về tích hợp, kết nối và chia sẻ dữ liệu giữa Cổng Dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết TTHC cấp bộ, cấp tỉnh với CSDLQG về đăng ký doanh nghiệp. (4) Văn bản số 3701/VPCP-KSTT ngày 29/5/2024 gửi Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch UBND các địa phương về việc chuyển đổi, sử dụng tài khoản VNeID trong thực hiện các TTHC. (5) Văn bản số 5709/VPCP-KSTT ngày 12/8/2024 đôn đốc các bộ, ngành địa phương hoàn thành các nhiệm vụ liên quan đến Đề án 06 đang chưa bảo đảm tiến, độ chất lượng theo các chỉ đạo của Chính phủ. (6) Văn bản số 7626/VPCP-KSTT ngày 17/10/2024 về hoàn thiện báo cáo giải pháp triển khai định danh tàu thuyền trên nền tảng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, định danh và xác thực điện tử.

Ban hành văn bản hướng dẫn các bộ, ngành, địa phương về áp dụng, sử dụng các định mức, đơn giá, mức chi trong quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng ngân sách nhà nước (*Công văn số 6184/BTTTT ngày 14/12/2023*); ban hành Quyết định phê duyệt Đề án “*Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia*” (*Quyết định số 922/QĐ-BTTTT*). Hướng dẫn các thành phần công nghệ thông tin thiết yếu cần thiết và tiêu chuẩn, định mức phục vụ triển khai Đề án 06 (*Công văn số 1552/BTTTT, ngày 26/4/2022*); hướng dẫn kết nối và chia sẻ dữ liệu thông qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (*Công văn số 677/BTTTT-THH, ngày 03/03/2022*). Phối hợp với Bộ Công an khảo sát dịch vụ công trực tuyến tại Bộ Tư pháp, Bộ Giao thông vận tải và 09 địa phương. Ban hành Công văn hướng dẫn tích hợp tính năng ký số vào Cổng dịch vụ công (*Công văn số 936/BTTTT ngày 22/3/2023*); hướng dẫn các bộ, ngành triển khai các giải pháp an toàn, an ninh mạng để đáp ứng các tiêu chí về kỹ thuật triển khai Đề án 06 (*Công văn số 1660/BTTTT ngày 08/5/2023*). Ban hành Quyết định xác định chi phí phần mềm nội bộ (*Quyết định số 671/QĐ-BTTTT ngày 26/4/2024*).

- **Bộ Y tế:** đã hướng dẫn các cơ sở y tế trực thuộc tổ chức khám chữa bệnh bằng thẻ căn cước công dân gắn chip tích hợp thẻ bảo hiểm y tế (*Công văn số 931/BYT, ngày 28/02/2022*). Phối hợp với Bộ Công an tổ chức Hội nghị trực tuyến toàn quốc đến cấp xã về làm sạch dữ liệu tiêm chủng, xây dựng quy trình 06 bước hướng dẫn các địa phương “làm sạch” dữ liệu tiêm chủng (*Công văn số 2262/BYT-CNTT, ngày 04/5/2022*). Phối hợp với Bộ Công an, Bộ Thông tin và Truyền thông đơn đốc tiếp nhận, quản lý Nền tảng quản lý tiêm chủng. Ban hành Quyết định của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về nhóm thông tin cơ bản về y tế thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia về bảo hiểm (*Quyết định số 3074/QĐ-BYT, ngày 11/11/2022*). Ban hành Kế hoạch thúc đẩy triển khai thanh toán chi phí dịch vụ khám chữa bệnh không dùng tiền mặt tại các cơ sở y tế đến cuối năm 2022 (*Kế hoạch số 1190/KH-BYT, ngày 10/9/2022*). Ban hành Quyết định quy định đặc tả nhóm thông tin cơ bản về nguồn lực y tế phục vụ công tác quản lý của Bộ Y tế (*Quyết định số 3373/QĐ-BYT ngày 29/8/2023*); Quyết định quy định các trường thông tin sức khỏe cá nhân hiện thi ứng dụng VNeID thí điểm trên địa bàn thành phố Hà Nội (*Quyết định số 4026/QĐ-BYT ngày 31/10/2023*). Ban hành Hướng dẫn thực hiện Sổ sức khỏe điện tử trên ứng dụng VNeID (*Quyết định số 2733/QĐ-BYT ngày 17/9/2024*), ban hành hướng dẫn triển khai thí điểm giấy hẹn khám lại Bảo hiểm y tế và giấy chuyển tuyến Bảo hiểm y tế điện tử trên VNeID và ký số file XML (*văn bản 6586/BYT-BH ngày 25/10/2024*). Ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 4750/QĐ-BYT ngày 29/12/2023 quy định chuẩn và định dạng dữ liệu đầu ra phục vụ việc quản lý, giám định, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh và giải quyết các chế độ liên quan (*Quyết định số 3716/QĐ-BYT ngày 29/10/2024*).

- **Bộ Xây dựng:** ban hành văn bản đơn đốc các UBND các địa phương chỉ đạo Sở Xây dựng rà soát, ban hành các quy định, Kế hoạch về việc đánh số nhà và gắn biển số nhà trên địa bàn và hướng dẫn các đơn vị triển khai, thực hiện (*Công văn số 5948/BXD-QLN ngày 22/12/2023*). Ban hành Quyết định phê duyệt

Hồ sơ đề xuất cấp độ và phương án bảo đảm an toàn thông tin theo cấp độ 3 đối với Hệ thống thông tin nhà ở và thị trường bất động sản (*Quyết định số 171/QĐ-BXD ngày 14/3/2024*). Ban hành Đề án Chuyển đổi số ngành Xây dựng giai đoạn 2024 - 2025, định hướng đến năm 2030 (*Quyết định số 926/QĐ-BXD ngày 11/10/2024*).

- **Bộ Tài chính:** phát huy vai trò thường trực trong việc hướng dẫn, bố trí kinh phí triển khai Đề án 06 và Nghị quyết số 175, điển hình: Đã ban hành 05 văn bản hướng dẫn các bộ, ngành, địa phương bố trí nguồn kinh phí triển khai Đề án 06, trong đó, đề nghị các bộ, ngành và địa phương rà soát, đề xuất điều chỉnh kế hoạch vốn cho các dự án thuộc Đề án 06 trong phạm vi tổng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 được giao (*Công văn số 933/BKHĐT-QPAN, ngày 16/02/2022, Công văn số 4275/BKHĐT-ĐKKD, ngày 27/6/2022, Công văn số 3199/BKHĐT-ĐKKD, ngày 27/4/2023, Công văn số 3378/BKHĐT-ĐKKD, ngày 05/5/2023; Công văn số 933/BTC, ngày 09/2/2022*). Ban hành văn bản hướng dẫn sử dụng kinh phí thường xuyên trong mua sắm trang thiết bị, thuê dịch vụ công nghệ thông tin trong triển khai Đề án 06 (*Công văn số 4312/BTC-NSNN ngày 25/4/2024*) và xem xét, điều chỉnh vốn đầu tư của các dự án chậm tiến độ, không có khả năng giải ngân hoặc không còn nhu cầu sử dụng để cân đối cho các dự án thuộc nhiệm vụ của Đề án 06 (*văn bản số 3141/BKHĐT ngày 25/4/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư*). Ban hành văn bản gửi các Bộ, ngành và địa phương thông báo kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân vốn kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách trung ương năm 2023 sang năm 2024 (*văn bản số 3922/BKHĐT-TH ngày 22/5/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư*). Hướng dẫn các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan khác ở Trung ương triển khai thực hiện Nghị định số 138/2024/NĐ-CP ngày 24/10/2024 quy định về sử dụng chi thường xuyên ngân sách nhà nước (*Công văn số 11736/BTC-HCSN ngày 30/10/2024 của Bộ Tài chính*).

- **Bộ Tư pháp:** Ban Cán sự Đảng Bộ Tư pháp đã ban hành văn bản chỉ đạo Bí thư cấp ủy, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ, Giám đốc Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tăng cường lãnh đạo, thực hiện Đề án 06 (*Công văn 515-CV/BCSD, ngày 6/6/2023*). Chủ trì, phát huy vai trò thường trực trong công tác rà soát văn bản quy phạm pháp luật. Ban hành Kế hoạch hoạt động năm 2023 của Tổ công tác của Thủ tướng Chính phủ về rà soát văn bản quy phạm pháp luật (*Quyết định số 704/TCT ngày 09/5/2023*). Có 02 báo cáo gửi Thủ tướng Chính phủ về kết quả rà soát pháp luật triển khai định danh và xác thực điện tử, tích hợp thông tin cá nhân trên thẻ căn cước công dân gắn chip (*Báo cáo số 205/BC-BTP, ngày 22/8/2022*). Phối hợp với Bộ Công an thống nhất, ban hành 03 Quy trình: thực hiện đối chiếu, cập nhật, đồng bộ dữ liệu giữa cơ sở dữ liệu dân cư với cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử (*Quy trình số 1050, ngày 9/11/2022, Quy trình số 1292, ngày 20/12/2022*); Quy trình thực hiện thí điểm cấp phiếu Lý lịch tư pháp trên VNeID tại tỉnh Thừa Thiên Huế (*Quyết định liên bộ số 9118/QLHC-TTLLTP ngày 05/12/2023 của Bộ Công an và Bộ Tư pháp*). Triển khai Kế hoạch phát động đợt thi đua chuyên đề về đẩy nhanh tiến độ số hóa Sổ hộ tịch ở các địa phương. Ban hành văn bản chỉ đạo tập trung, xây dựng, hoàn thành các Nghị định thực thi các

phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính, chỉ đạo các địa phương đẩy nhanh tiến độ số hóa sổ hộ tịch (*Công văn số 4717/BTP ngày 21/8/2024*).

- **Bộ Giáo dục và Đào tạo:** phát huy vai trò thường trực trong các nhiệm vụ về giáo dục, đào tạo, điển hình: ban hành văn bản chỉ đạo các Cơ sở giáo dục khẩn trương rà soát, sửa đổi, bổ sung và cập nhật cơ sở dữ liệu về khu vực ưu tiên, xếp loại... của học sinh lớp 12 trên Cơ sở dữ liệu ngành, đảm bảo cung cấp dữ liệu sạch, đầy đủ phục vụ cấp thẻ căn cước công dân đối với công dân đang học lớp 9 và lớp 12 trong kỳ thi tốt nghiệp THPT và xét tuyển đại học, cao đẳng năm 2024 (*Công văn số 1179/BGDDĐT-GDDH ngày 18/3/2024*). Ban hành Quyết định thành lập Ban chỉ đạo thực hiện thí điểm Học bạ số, tổ chức Hội nghị triển khai thí điểm tới 63 Sở Giáo dục và Đào tạo.

- **Bộ Nội vụ:** Đã ban hành văn bản đẩy mạnh thực hiện thanh tra công vụ, đảm bảo thực hiện bỏ sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy trong giải quyết thủ tục hành chính (*Công văn số 1058/BNV-CCHC, ngày 10/3/2023*); phối hợp với Bộ Công an xây dựng lộ trình chi tiết các nhiệm vụ triển khai Đề án 06 trong năm 2023, (*Quyết định số 72/QĐ-BNV, ngày 13/02/2023*); tổ chức khảo sát để nắm tình hình kết nối, tích hợp, đồng bộ dữ liệu về hệ thống cán bộ, công chức, viên chức tại 04 cụm: Tây Nam Bộ, Trung du và Đồng bằng sông Hồng, các tỉnh miền núi biên giới phía Bắc; Bắc Trung Bộ; ban hành Thông tư về Quy chế cập nhật, sử dụng, khai thác dữ liệu, thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ công chức, viên chức (*Thông tư số 06/2023/TT-BNV ngày 04/5/2023 của Bộ Nội vụ*); Thông tư số 13/2023/TT-BNV, ngày 31/8/2023 của Bộ Nội vụ quy định về lưu trữ điện tử. Ban hành Công điện gửi Chủ tịch UBND các địa phương về triển khai chi trả trợ cấp an sinh xã hội đến đối tượng hưởng chính sách đã có tài khoản trong dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn và trong năm 2024 (*Công điện số 01/CĐ-LĐTBXH ngày 12/01/2024*). Ban hành các văn bản tăng cường, thực hiện chi trả trợ cấp an sinh xã hội (*Công văn số 388/LĐTBXH-CNTT ngày 22/01/2024 và Công văn số 1923/BLĐTBXH-TTCNTT ngày 09/5/2024*).

- **Bộ Nông nghiệp và Môi trường:** Đã ban hành văn bản hướng dẫn triển khai, kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với Cơ sở dữ liệu đất đai (*Công văn số 119/TNMT, ngày 14/3/2023*). Triển khai Quy trình làm điểm việc làm giàu và làm sạch dữ liệu đất đai, nhà ở tại Thành phố Hà Nội và tỉnh Hà Nam (*Công văn số 1293/BTNMT, ngày 03/3/2023*), hướng dẫn chi tiết “Thu thập, xác minh, cập nhật, làm sạch dữ liệu đất đai, nhà ở” (*phiên bản 2.0, phục vụ làm điểm tại thành phố Hà Nội*). Thành lập Ban chỉ đạo, Tổ công tác triển khai thực hiện xây dựng, hoàn thiện cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai để tập trung chỉ đạo, đôn đốc, hướng dẫn các địa phương đẩy nhanh tiến độ hoàn thành cơ sở dữ liệu đất đai (*Các Quyết định: số 486/QĐ-BTNMT ngày 28/02/2024; số 488/QĐ-BTNMT ngày 28/02/2024; số 1146/QĐ-BTNMT ngày 26/04/2024; số 01/QĐ-BCĐ ngày 04/04/2024*). Ban hành các văn bản đôn đốc, hướng dẫn UBND các địa phương thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp nhằm đẩy nhanh tiến độ số hóa dữ

liệu đất đai, xây dựng, hoàn thiện cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai³²⁰. Có văn bản yêu cầu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các địa phương rà soát, cập nhật thông tin để đồng bộ hóa dữ liệu nghề cá với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (Công văn số 869/TC-QLTC ngày 20/5/2024).

- **Ngân hàng Nhà nước Việt Nam:** phối hợp với Bộ Công an hoàn thành Kế hoạch phối hợp đẩy mạnh ứng dụng dữ liệu dân cư, căn cước công dân, định danh điện tử phục vụ chuyển đổi số của Ngành ngân hàng với 11 nhiệm vụ lớn và 35 nhiệm vụ cụ thể, đảm bảo khả thi, hiệu quả khi triển khai. Ban hành Chỉ thị yêu cầu các tổ chức tín dụng xem xét, quyết định theo thẩm quyền áp dụng giải pháp ứng dụng cơ sở dữ liệu dân cư trong đánh giá khách hàng vay do Bộ Công an cung cấp, bảo đảm hoạt động cho vay an toàn, hiệu quả (Chỉ thị số 01/CT-NHNN ngày 15/01/2024).

4. Ủy ban nhân dân các địa phương: (1) Đã ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án 06 từng năm từ 2022 đến năm 2025. **(2)** Các Tổ công tác Đề án 06 tại cấp cơ sở đã tích cực phát huy vai trò trong công tác truyền thông về các lợi ích của Đề án; triển khai các nội dung liên quan về Luật Căn cước, hướng dẫn dịch vụ công trực tuyến...; **TP. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, tỉnh Điện Biên, Thành phố Huế** công bố ứng dụng công dân số trên địa bàn. **Tỉnh Quảng Ninh** triển khai thử nghiệm trợ lý ảo hỗ trợ thực hiện dịch vụ công trực tuyến các thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực căn cước, cư trú trên địa bàn tỉnh. Tỉnh **Nghệ An** ra quân chiến dịch “*đi từng ngõ, gõ từng nhà, hướng dẫn từng người dân sử dụng dịch vụ, ứng dụng để phát triển kinh tế số, tiện ích Sổ sức khỏe điện tử và cấp Phiếu lý lịch tư pháp trên VNeID*”. **Thành phố Hồ Chí Minh** phát động cao điểm “55 ngày đêm toàn ngành Y tế Thành phố triển khai hiệu quả Sổ sức khỏe điện tử tích hợp trên ứng dụng VNeID”; chỉ đạo Sở Nội vụ có văn bản yêu cầu 100% cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang chỉ thực hiện dịch vụ công trực tuyến và tuyên truyền người thân sử dụng dịch vụ công trực tuyến, hạn chế nộp hồ sơ trực tiếp. Nhiều địa phương có các cách làm hay, sáng tạo như Thái Nguyên, Hà Nam, Đà Nẵng, Hà Tĩnh, Bình Dương, Khánh Hòa,...

III. KẾT QUẢ CÁC MẶT CÔNG TÁC VÀ TIỆN ÍCH ĐẠT ĐƯỢC

Tổ Công tác triển khai Đề án 06 đã phối hợp chặt chẽ với các bộ, ngành, địa phương đẩy mạnh hoàn thiện 05 nhóm vấn đề về “*pháp lý, hạ tầng công nghệ, dữ liệu, an ninh, an toàn bảo mật và nguồn lực triển khai*”, kết quả như sau:

1. Hoàn thiện thể chế

Đến nay, các Bộ, ngành theo chức năng, nhiệm vụ được phân công đã tham mưu Chính phủ, trình Quốc hội thông qua 04 luật; trình Chính phủ ban hành 21 nghị định, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành 08 Quyết định. **Đặc biệt, vào ngày 30/11/2024, Quốc hội đã thông qua Luật Dữ liệu, đưa Việt Nam thành một trong số ít quốc gia trên thế giới ban hành được Luật Dữ liệu. Đặc biệt, Luật Dữ liệu**

³²⁰ Các Công văn: số 754/BTNMT-CĐKDLTTĐĐ ngày 31/01/2024; số 3983/BTNMT-CĐKDLTTĐĐ ngày 20/6/2024; số 1812/BTNMT-CĐKDLTTĐĐ ngày 25/3/2024; số 6457/BTNMT-ĐKDLTTĐĐ ngày 20/9/2024; số 7952/BTNMT-ĐKDLTTĐĐ ngày 13/11/2024 và Nghị quyết số 237/NQ-CP ngày 13/12/2024.

là một luật mới, khó, được xây dựng trong thời gian ngắn nhưng đạt yêu cầu về chất lượng, với nhiều nội dung thể hiện tư duy đột phá về mặt lập pháp và được Quốc hội thông qua trong 01 kỳ họp thể hiện sự quyết liệt trong chỉ đạo của lãnh đạo Đảng, Nhà nước và quyết tâm, trách nhiệm của Cơ quan thường trực trong tham mưu xây dựng.

04 Bộ ngành (*Bộ Công an, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Tư pháp và Ngân hàng Nhà nước*) đã rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy trình nội bộ, các văn bản quy phạm pháp luật do bộ, ngành mình quản lý, phục vụ triển khai Luật Giao dịch điện tử. Đồng thời, các bộ, ngành chủ động ban hành các văn bản thuộc thẩm quyền của đơn vị mình: **Bộ Công an** ban hành 06 Thông tư liên quan đến Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Luật Căn cước. **Bộ Khoa học và Công nghệ** ban hành 02 Quyết định về Khung kiến trúc Chính phủ điện tử và định mức kinh tế kỹ thuật hoạt động hướng dẫn, tiếp nhận, số hóa hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính. **Bộ Nông nghiệp và Môi trường** ban hành 05 Thông tư quy định, hướng dẫn chi tiết thi hành Luật Đất đai năm 2024 và quy định về đăng ký tàu cá. **Ngân hàng Nhà nước Việt Nam** ban hành 01 Quyết định và 11 Thông tư liên quan đến triển khai Đề án 06. **Bộ Tài chính** ban hành 06 Thông tư quy định về đăng ký thuế và chế độ thu nộp và quản lý các lệ phí đăng ký cư trú; lệ phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. **Bộ Xây dựng** ban hành 01 Thông tư về gắn biển số nhà. **Bộ Tư pháp** ban hành 03 Thông tư liên quan đến thủ tục hành chính trong lĩnh vực hộ tịch, hỗ trợ tư pháp và lý lịch tư pháp và 01 Quy trình về triển khai cấp Phiếu lý lịch tư pháp trên VNeID.

Tổ công tác của Thủ tướng Chính phủ về rà soát văn bản quy phạm pháp luật đã phối hợp với các Bộ, ngành thực hiện rà soát văn bản quy phạm pháp luật phục vụ triển khai Đề án 06, rà soát văn bản sau khi có Luật Giao dịch điện tử năm 2023. Đến nay, các Bộ, ngành đã đơn giản hóa 867 thủ tục hành chính được giao tại 19 Nghị quyết chuyên đề (*đạt tỷ lệ 80%*); còn 217 thủ tục hành chính cần tiếp tục đơn giản hóa tại 01 Luật, 15 Nghị định, 10 Thông tư liên tịch, 16 Thông tư.

2. Về hạ tầng công nghệ

Các Bộ, ngành, địa phương tích cực nâng cấp, hoàn thiện hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính. Đến nay: 100% cơ quan, đơn vị đã nâng cấp, hoàn thiện Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính; **17/17** bộ, ngành và **34/34** địa phương đã triển khai giải pháp chuyển đổi sử dụng VNeID là tài khoản duy nhất trong thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến. Văn phòng Chính phủ đã kết nối các hệ thống do Văn phòng Chính phủ triển khai³²¹ với VNeID thông qua Cổng Dịch vụ công quốc gia, giúp cán bộ tại các bộ, ngành, địa phương đăng nhập, sử dụng tài khoản VNeID để thực hiện trên hệ thống nghiệp vụ.

Điểm sáng trong triển khai thực hiện tại TP Hà Nội và TP Hồ Chí Minh: Đã thay đổi phương thức xây dựng hạ tầng công nghệ từ “Đầu tư” sang “Thuê

³²¹ Hệ thống thông tin báo cáo của Chính phủ, Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu theo dõi việc thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao,...

dịch vụ” theo phương châm Doanh nghiệp đầu tư – Thành phố làm chủ về dữ liệu, đáp ứng yêu cầu có sản phẩm công nghệ ngay để sử dụng, ngân sách đầu tư thấp hơn nhưng hiệu quả sản phẩm có ngay đồng thời giảm thiểu chi phí về duy trì, bảo dưỡng cũng như **“không lỗi thời về công nghệ”**, từ đó kiến nghị, đề xuất Chính phủ ban hành Nghị định số 82/2024/NĐ-CP sửa đổi quy định của Nghị định số 73/2019/NĐ-CP để thuận lợi cho các địa phương khác trong quá trình thực hiện.

Hiện nay, mạng băng rộng di động 3G, 4G đã phủ sóng được 99,25% số thôn bản trên toàn quốc. Đối với 737 thôn bản chưa được phủ sóng (*117 thôn chưa có điện, 537 thôn thuộc khu vực khó khăn đã có điện, 83 thôn ngoài khu vực khó khăn đã có điện*), Bộ Khoa học và Công nghệ đã tham mưu Chính phủ giải pháp khắc phục trong tháng 6/2025.

3. Về dữ liệu

Tính đến tháng 5/2025, tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại địa phương đạt 71,39%; tại bộ, ngành đạt 57,11%. 26 địa phương đã cơ bản hoàn thành số hóa dữ liệu đất đai, cơ sở dữ liệu đất đai được đưa vào vận hành, sẵn sàng đưa vào tái sử dụng trong giải quyết các thủ tục hành chính liên quan.

Đến nay, có 15 bộ, ngành, 01 doanh nghiệp nhà nước (EVN), 03 doanh nghiệp viễn thông và 34 địa phương đã hoàn thành kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính. Đã tiếp nhận **trên 2 tỷ** yêu cầu tra cứu, xác thực thông tin phục vụ giải quyết các thủ tục hành chính và làm sạch dữ liệu, tiết kiệm chi phí thực hiện các thủ tục kiểm tra xác minh, sao in hồ sơ, giấy tờ tùy thân,... với số tiền trên 600 tỷ đồng cho các bộ, ngành, địa phương.

Các bộ, ngành tập trung xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên ngành, điển hình như: **Bộ Nội vụ** đã xây dựng Cơ sở dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức; kết nối đồng bộ 2.407.040 triệu hồ sơ của bộ, ngành và địa phương (*đạt tỷ lệ 100%; trong đó 271.832 dữ liệu của bộ, ngành; 2.135.205 dữ liệu của địa phương*); **Bộ Nông nghiệp và Môi trường** đã hoàn thành xây dựng 04 dữ liệu thành phần đối với Cơ sở dữ liệu đất đai do Trung ương quản lý; 455/705 đơn vị cấp huyện hoàn thành xây dựng Cơ sở dữ liệu địa chính với hơn 46 triệu thửa đất; **Bộ Tư pháp** đã đôn đốc các địa phương trên toàn quốc cập nhật hơn 03 triệu Sổ hộ tịch với trên 100 triệu dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu hộ tịch, trong đó: *22 tỉnh/thành phố đã hoàn thành 100% nhiệm vụ số hóa sổ hộ tịch³²²; 28 tỉnh/thành phố đã hoàn tất nhập dữ liệu vào Phần mềm hộ tịch 158.*

Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành văn bản hướng dẫn các doanh nghiệp viễn thông di động kết nối, đồng bộ cơ sở dữ liệu thông tin thuê bao của các nhà mạng với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư nhằm xác thực thông tin, xử lý các trường hợp có thông tin không trùng khớp góp phần hạn chế tình trạng SIM rác,

³²² Sóc Trăng, Hà Tĩnh, Tây Ninh, Khánh Hoà, Tuyên Quang, Bắc Giang, Hải Dương, Hậu Giang, Phú Yên, Bình Thuận, Bạc Liêu, Hà Nam, Đắk Nông, Cà Mau, Thừa Thiên Huế, Bà Rịa - Vũng Tàu, Điện Biên, Long An, Phú Thọ, Thái Nguyên, Yên Bái, Thái Bình.

cuộc gọi rác. Đến nay, 07/10 doanh nghiệp di động hoàn thành việc kết nối, xác thực (Viettel, VNPT, MobiFone, Itelecom, Gmobile, ASIM, Vnsky), 03 doanh nghiệp còn lại (Vietnamobile, Mobicast, FPT Retail) đang hoàn thiện thủ tục.

Bộ Công an phối hợp, hỗ trợ làm sạch, tạo lập dữ liệu cho các bộ, ngành, địa phương, cụ thể: ⁽¹⁾ Xác thực hơn 99,6 triệu thông tin nhân khẩu trong Cơ sở dữ liệu do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, trong đó có hơn 89,5 triệu người đang tham gia, thụ hưởng BHXH, BHYT, BHTN. ⁽²⁾ Xác thực, định danh và đồng bộ với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư khoảng 24,55/25 triệu hồ sơ điện tử của học sinh, giáo viên và cán bộ quản lý ngành Giáo dục. ⁽³⁾ Làm sạch 35,1/36,2 triệu dữ liệu giấy phép lái xe cho Bộ Xây dựng (đạt tỷ lệ 96,96%). ⁽⁴⁾ Hoàn thành đối soát 100% dữ liệu người được cấp chứng chỉ hành nghề chứng khoán cho Bộ Tài chính, góp phần minh bạch hóa hoạt động chứng khoán, chống thất thu thuế. Đối khớp, làm sạch 7,12/80,8 triệu tổng số mã số thuế của Bộ Tài chính. ⁽⁵⁾ Phối hợp Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện đối soát, làm sạch, đồng bộ dữ liệu tàu thuyền, phục vụ triển khai định danh tàu thuyền trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, xác thực và định danh điện tử. ⁽⁶⁾ Thu thập, làm sạch dữ liệu công dân cho các hội, đoàn thể: 6.358.619 dữ liệu Hội nông dân, 4.163.081 dữ liệu Hội người cao tuổi, 2.221.929 dữ liệu Hội Cựu chiến binh, 1.733.525 dữ liệu Hội chữ thập đỏ, 1.441.865 dữ liệu Hội người có công, 40.150.670 dữ liệu Hội người lao động.

4. Về an ninh, an toàn, bảo mật

Bộ Thông tin và Truyền thông (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ) đã phối hợp Bộ Công an kiểm tra, đánh giá an toàn, an ninh thông tin định kỳ đối với các Hệ thống của 13/20 bộ, ngành và 63 địa phương đã kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Kết quả: 11/13 Bộ, ngành³²³ và 62/63 địa phương đảm bảo an ninh, an toàn hệ thống theo yêu cầu tại Công văn số 708/BTTTT-CATTT ngày 02/3/2024, còn 02 đơn vị (*Bảo hiểm xã hội và Văn phòng Chính phủ*) đang tiếp tục kiểm tra do số lượng hệ thống lớn.

5. Về nguồn lực triển khai

5.1. Kinh phí

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định về việc điều chỉnh dự toán và kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách trung ương năm 2024 giữa các bộ, cơ quan trung ương và địa phương (Quyết định số 1306/QĐ-TTg ngày 01/11/2024) và Quyết định bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2024 cho Bộ Quốc phòng, Bộ Công an (Quyết định số 119/QĐ-TTg ngày 14/10/2024). 63/63 địa phương đã chủ động bố trí kinh phí triển khai Đề án 06 năm 2024 từ nguồn kinh phí của địa phương, với tổng số tiền hơn 2 nghìn tỷ đồng.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư (nay là Bộ Tài chính) đã có văn bản số 1720/BKHĐT-ĐKKD ngày 10/3/2024 và văn bản số 3141/BKHĐT-TH ngày

³²³ Bộ Tài chính; Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Xây dựng; Bộ Ngoại giao; Bộ Tư pháp; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Công Thương

25/4/2024 hướng dẫn các địa phương việc bố trí vốn đầu tư triển khai Đề án 06 và điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021 - 2025 từ dự án chậm triển khai, chậm hoàn thiện thủ tục sang dự án thuộc Đề án 06; tham mưu giao bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn Ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 từ nguồn dự phòng chung tương ứng với nguồn tăng thu ngân sách trung ương năm 2022 cho 02 dự án công nghệ thông tin của Bộ Công an³²⁴ với tổng số vốn là 400 tỷ đồng và thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư dự án Trung tâm dữ liệu quốc gia với số vốn là 310 tỷ đồng.

Đối với kinh phí hỗ trợ các địa phương từ ngân sách Trung ương để thực hiện nhiệm vụ tăng cường quản lý đối với đất đai: Bộ Tài nguyên và Môi trường đã tổng hợp nhu cầu từ các địa phương để đề xuất **4.928 tỷ đồng** để thực hiện 02 Đề án, nhiệm vụ³²⁵. Bộ Tài chính đã có Tờ trình Chính phủ về việc bổ sung ngân sách Trung ương cho các địa phương để thực hiện Đề án tăng cường quản lý đối với đất đai có nguồn gốc từ các nông, lâm, trường quốc doanh (*Tờ trình số 312/TTr-BTC ngày 21/11/2024*); trong đó đề xuất Ủy ban Thường vụ Quốc hội tập trung nguồn lực thực hiện Đề án để đảm bảo hiệu quả sử dụng nguồn vốn được phân bổ và khả năng giải ngân của các địa phương trong các tháng cuối năm 2024 khi tiếp nhận được nguồn vốn hỗ trợ.

5.2. Nguồn nhân lực

Bộ Nội vụ phối hợp với Bộ Công an, Đại học Bách khoa Hà Nội tổ chức khóa học “*Kiến thức Chuyển đổi số hỗ trợ Đề án 06*” đào tạo, tập huấn dưới hình thức trực tuyến cho cán bộ, công chức, viên chức ngành Nội vụ nâng cao nhận thức về chuyển đổi số và hỗ trợ tạo lập Cơ sở dữ liệu quốc gia chuyên ngành nội vụ. Kết quả đã có 19.493 học viên đăng ký, trong đó 16.419 học viên đã hoàn thành khóa học, 16.280 học viên được cấp chứng nhận hoàn thành khóa học.

Đối với nền tảng giáo dục trực tuyến (MOOC) do Bộ Công an phối hợp Đại học Bách khoa triển khai: ⁽¹⁾ Đã có 50 địa phương và 05 bộ, ngành triển khai 02 khóa học (*Chuyển đổi số hỗ trợ Đề án 06 và An toàn thông tin*) với 152.340 học viên tham dự (*trong đó, 107.087 học viên được cấp chứng chỉ (đạt tỷ lệ 72,04%)*). ⁽²⁾ Bộ Thông tin và Truyền thông (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ) tổ chức 11 khóa bồi dưỡng về chuyển đổi số cho 412.677 cán bộ của các cơ quan, địa phương. Tổ chức 02 khóa học miễn phí về kỹ năng số cơ bản và kỹ năng an toàn trên môi trường số cho người dân và 02 khóa học về phát triển Tổ công nghệ số cộng đồng cho cán bộ chính quyền cấp huyện, cấp xã và cho thành viên Tổ công nghệ số cộng đồng với gần 40 triệu lượt truy cập Nền tảng tham gia khóa học.

³²⁴ (1) Dự án xây dựng hệ thống định danh và xác thực tổ chức, nền tảng định danh và xác thực điện tử phục vụ triển khai Nghị định số 59/2022/NĐ-CP quy định về định danh và xác thực điện tử: 200 tỷ đồng; (2) Dự án bổ sung, nâng cấp phần cứng, phần mềm cho hệ thống dân cư, căn cước công dân, định danh và xác thực điện tử tại Trung tâm dữ liệu quốc gia về dân cư phục vụ triển khai Đề án 06/CP: 200 tỷ đồng.

³²⁵ Nhiệm vụ tăng cường, quản lý đất đai có nguồn gốc từ nông, lâm trường quốc doanh và Nhiệm vụ đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai

6. Để tiếp tục thúc đẩy triển khai, thực hiện Nghị quyết số 175/NQ-CP ngày 30/10/2023 về xây dựng Trung tâm dữ liệu quốc gia, Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành Chỉ thị số 32/CT-TTg ngày 04/9/2024 về việc đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 175/NQ-CP. Đến nay, đã đạt được một số kết quả nổi bật như sau:

Bộ Công an đã chủ trì 06 cuộc họp với các Bộ, ngành; 09 cuộc họp với các đơn vị nghiệp vụ của các Bộ, ngành để thống nhất các nội dung triển khai xây dựng Trung tâm dữ liệu quốc gia³²⁶. Phối hợp Bộ Khoa học và Công nghệ ký kết Kế hoạch phối hợp để thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo tại Trung tâm dữ liệu quốc gia (*Kế hoạch số 01/KHPH ngày 11/11/2024*); Tổ Công tác đã ban hành Kế hoạch về triển khai Định danh địa điểm tại Trung tâm dữ liệu quốc gia, là căn cứ để xây dựng cơ sở dữ liệu lõi tại Trung tâm (*Kế hoạch số 515/KH-TCTTKĐA ngày 31/10/2024*).

Về hoàn thiện thể chế: Bộ Công an hiện đang nghiên cứu xây dựng 03 Nghị định và 01 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ³²⁷ để triển khai Luật Dữ liệu; xây dựng dự thảo Chiến lược dữ liệu hiện đang báo cáo Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; xây dựng Thông tư quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cấu trúc thông điệp dữ liệu trao đổi với cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia chuyển Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định trước khi ban hành Thông tư; mô hình nghiệp vụ tại Trung tâm dữ liệu quốc gia.

Về dữ liệu: Bộ Công an đã xác định 03 trụ cột dữ liệu phục vụ chuyển đổi số quốc gia hiện nay gồm: *Định danh con người; Định danh tổ chức, doanh nghiệp; Định danh địa điểm* và dự kiến xây dựng 06 cơ sở dữ liệu lõi tại Trung tâm dữ liệu quốc gia gồm: *CSDL về con người; CSDL về pháp nhân; CSDL về tài sản; CSDL về địa chỉ; CSDL về địa chính; CSDL về địa lý* với dự kiến tổng số 3.734 chỉ tiêu thông tin phục vụ xây dựng các CSDL cơ bản, trong đó 691 chỉ tiêu chưa được số hoá, 1.918 đã được số hoá một phần và 1.125 chỉ tiêu đã được số hoá. Tiến hành rà soát có 82 thủ tục hành chính³²⁸ liên quan đến một con người từ khi còn trong bụng mẹ đến khi chết đi gồm **1.525** thuộc tính; tổng hợp **352** cơ sở dữ liệu, trong đó có **114** Cơ sở dữ liệu của bộ, ngành có thông tin đồng bộ về Trung tâm dữ liệu quốc gia; rà soát 230 chỉ tiêu thống kê quốc gia, xác định dự kiến 2.246

³²⁶ **Tổng cục Thống kê** về hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia để xác định các chỉ tiêu Trung tâm DLDC có thể cung cấp được ngay và lộ trình cung cấp các chỉ tiêu khác theo Nghị quyết 175, phục vụ cất giảm thủ tục hành chính, cất giảm thủ tục điều tra thống kê quốc gia; **Văn phòng Chính phủ** thống nhất xây dựng Cổng dịch vụ công quốc gia, hệ thống chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; **Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Xây dựng, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch** thống nhất lộ trình triển khai xây dựng địa chỉ số quốc gia, định danh địa điểm, phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu về địa chỉ; **EVNHA NOI và UBND TP Hà Nội** để thống nhất lộ trình đảm bảo nguồn điện phục vụ Trung tâm dữ liệu quốc gia...

³²⁷ (1) Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dữ liệu; (2) Nghị định quy định về quỹ phát triển dữ liệu quốc gia; (3) Nghị định quy định hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu; (4) Quyết định về danh mục dữ liệu quan trọng, dữ liệu cốt lõi.

³²⁸ Khi sinh ra có 03 TTHC, đi học từ mẫu giáo, tiểu học có 01 TTHC, đi học trung học có 03 TTHC, trưởng thành có 16 TTHC, đại học có 01 TTHC, đi làm có 22 TTHC, nghỉ việc có 04 TTHC, kết hôn có 02 TTHC, gia đình có 05 TTHC, chăm sóc sức khỏe có 04 TTHC, mua nhà có 08 TTHC, xe cộ có 04 TTHC, trợ cấp xã hội có 04 TTHC, nghỉ hưu có 02 TTHC và khi chết có 03 TTHC.

trường thông tin và 114 chỉ số phục vụ chỉ đạo điều hành, xác định dự kiến 2.285 trường thông tin để đưa vào Chiến lược dữ liệu tại Trung tâm dữ liệu quốc gia.

Về hạ tầng công nghệ, an ninh, an toàn: Bộ Công an đã tiến hành khảo sát trực tiếp hiện trạng hệ thống của các bộ, ngành, tổ chức, địa phương xác định có 24 bộ, ngành, tổ chức³²⁹ và 24 địa phương³³⁰ có nhu cầu triển khai hệ thống tại Trung tâm dữ liệu quốc gia. Từ đó, tính toán đầu tư hệ thống công nghệ thông tin đảm bảo đồng bộ, tránh lãng phí; xây dựng phương án thử nghiệm một số giải pháp công nghệ thông tin và thí điểm một số nền tảng phần mềm dùng chung để đảm bảo tính sẵn sàng của dữ liệu, hạ tầng hệ thống công nghệ thông tin khi thiết kế hạ tầng công nghệ cho Trung tâm dữ liệu quốc gia; thống nhất với Văn phòng Chính phủ về giải pháp, lộ trình triển khai Cổng Dịch vụ công quốc gia tại Trung tâm dữ liệu quốc gia; trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án thiết kế tổng mặt bằng của Trung tâm dữ liệu quốc gia.

Về nguồn lực: Bộ Công an đã có văn bản đề nghị Bộ Tài chính bố trí 6.830 tỷ kinh phí triển khai (trong đó 4.705 tỷ thực hiện Dự án xây dựng Trung tâm dữ liệu quốc gia số 1; 2.125 tỷ thực hiện Dự án Công nghệ thông tin cho Trung tâm dữ liệu quốc gia số 1). Đến nay, Dự án xây Trung tâm dữ liệu quốc gia số 1 đã được Thủ tướng Chính phủ đồng ý dự kiến cân đối giao 2.090 tỷ đồng; Dự án Công nghệ thông tin cho Trung tâm dữ liệu quốc gia số 1: được bố trí 120 tỷ đồng vốn. Bộ Công an đã tham mưu Chính phủ ban hành Nghị định số 05/2024/NĐ-CP ngày 11/11/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 01/2018/NĐ-CP đề quy định về Trung tâm dữ liệu quốc gia là một đơn vị cấp Cục thuộc Bộ Công an; ban hành Thông tư số 92/2024/TT-BCA ngày 27/11/2024 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Trung tâm dữ liệu quốc gia.

7. Kết quả, tiện ích đem lại cho người dân, doanh nghiệp và Chính phủ

7.1. Giá trị, tiện ích mang lại cho người dân

Cổng dịch vụ công quốc gia đã cung cấp 4.427/6.283 dịch vụ công trực tuyến (chiếm 70,3% tổng số thủ tục hành chính); trong đó, cung cấp **54/76 dịch vụ công thiết yếu** theo Quyết định số 206/QĐ-TTg ngày 28/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ. Người dân có thể sử dụng tài khoản VNeID để đăng nhập Cổng dịch vụ công quốc gia và Cổng dịch vụ công của các Bộ, ngành, địa phương, không phải tiếp xúc với cơ quan nhà nước, có thể thực hiện các thủ tục hành chính ở bất cứ đâu với mức phí, lệ phí ưu đãi (tất cả các địa phương tham mưu với Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành Nghị quyết miễn giảm phí, lệ phí. **Đặc biệt, có 05 địa phương đã thông qua chính sách áp dụng mức phí “không đồng” đối với các**

³²⁹ Bộ Giao thông vận tải, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công thương, Bộ Giáo dục và đào tạo, Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp, Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch, Văn phòng Chính phủ, Bộ Xây dựng, Bộ Khoa học và Công nghệ, Ủy ban Dân tộc, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Thanh tra Chính phủ, Bộ Y tế, Bộ Ngoại giao, Viện Hàn lâm Khoa học và Xã hội Việt Nam, Đài truyền hình Việt Nam, Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Kiểm toán nhà nước, Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Văn phòng Trung ương Đảng.

³³⁰ Bà Rịa - Vũng Tàu, Bắc Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Hà Tĩnh, Hậu Giang, Lâm Đồng, Lạng Sơn, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Ninh, Cần Thơ, Đà Nẵng, Hải Phòng, Hưng Yên, Long An, Quảng Trị, Tây Ninh, Tiền Giang, Thanh Hóa, Sóc Trăng, Đắk Nông, Đắk Lắk, Kiên Giang.

thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền đến hết ngày 31/12/2025 (Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Khánh Hòa, Thái Bình, Thanh Hóa). Dự kiến Ngân sách không thu sẽ hỗ trợ người dân, doanh nghiệp khoảng 37 tỷ đồng/năm khi thực hiện tại TP Hà Nội). Bên cạnh đó, việc triển khai có hiệu quả 02 thủ tục hành chính liên thông “**Đăng ký thường trú – Cấp thẻ Bảo hiểm y tế cho trẻ dưới 6 tuổi và Đăng ký khai tử – Xóa đăng ký thường trú – Trợ cấp mai táng phí**” đã cắt giảm tối thiểu 9 loại giấy tờ và 6 trường thông tin bị trùng lặp, người dân chỉ khai báo thông tin một lần để giải quyết 3 thủ tục hành chính, cắt giảm thời gian giải quyết và giảm thời gian đi lại. Trong đó, một số địa phương làm tốt đã đem lại nhiều lợi ích cho người dân, điển hình như: TP. Hà Nội (35.035 hồ sơ liên thông khai sinh, 4.070 hồ sơ liên thông khai tử), Thanh Hóa (26.583 hồ sơ liên thông khai sinh, 6.222 hồ sơ liên thông khai tử), Nghệ An (18.024 hồ sơ liên thông khai sinh, 3.595 hồ sơ liên thông khai tử).

Một số địa phương có những bước đột phá như: **Thành phố Hà Nội là địa phương dẫn đầu cả nước thực hiện phương án “ủy quyền giải quyết thủ tục hành chính”** với hơn 600 thủ tục được thực hiện ủy quyền từ Thành phố về các sở, ngành; từ các sở, ngành về cho UBND các quận, huyện, thị xã và UBND cấp xã, thời gian ủy quyền tiếp tục tới hết năm 2025. **Tỉnh Bình Dương và Đồng Nai** đã tận dụng lại dữ liệu đất đai đã được số hóa để cắt giảm các thủ tục hành chính trong lĩnh vực cư trú, người dân không cần phải đính kèm các giấy tờ chứng minh nhân thân, tình trạng hôn nhân, chỗ ở hợp pháp, tiết kiệm chi phí, thời gian, công sức đi lại cho người dân. Ước tính trong vòng 01 năm, riêng tỉnh Bình Dương tiết kiệm được 300 triệu đồng chi phí in ấn và đi lại.

Từ ngày 01/7/2024, Bộ Công an chính thức cấp thẻ căn cước/giấy chứng nhận căn cước cho công dân theo các độ tuổi (*từ 0 đến 6 tuổi; từ 6 tuổi đến dưới 14 tuổi và trên 14 tuổi*) với gần 12 triệu hồ sơ được thu nhận (*Qua khảo sát, đánh giá, phần lớn người dân cho rằng thủ tục làm thẻ căn cước nhanh, gọn, không mất thời gian, đánh giá cao việc cấp thẻ căn cước cho trẻ dưới 14 tuổi*). Đến nay, đã cấp trên **87,7 triệu** thẻ căn cước công dân gắn chip, thu nhận trên **86 triệu hồ sơ** định danh điện tử và kích hoạt hơn **63 triệu tài khoản**.

Bộ Công an đã hoàn thành cung cấp 42 tiện ích³³¹ trên VNeID theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, được người dân hưởng ứng sử dụng với hơn 500 triệu

³³¹ Điển hình như: **Triển khai Sổ tang điện tử** để người dân có thể tỏ lòng tiếc thương, tưởng nhớ về đồng chí Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng; trong 03 ngày (24-26/12/2024) đã có 481.387 lượt đăng bài trên Sổ tang điện tử. Đồng thời, triển khai tại 03 điểm cầu quét QR code trên thẻ CCCD, ứng dụng VNeID để kiểm soát an ninh ra vào Lễ tang đồng chí Tổng Bí thư. Trong 02 ngày triển khai, đã kiểm soát 122.189 lượt công dân vào tham dự lễ tang. **Triển khai giải pháp “Chung tay hỗ trợ đồng bào bị ảnh hưởng bởi lũ lụt trên VNeID”**, đảm bảo công khai, minh bạch. Người dân ủng hộ qua tài khoản tại MBbank, Vietcombank và BIDV với tổng số tiền hơn 1.000 tỷ đồng cho đồng bào vùng bão lũ. **Tích hợp 55,36 triệu hồ sơ GPLX và 27,17 triệu** Đăng ký xe lên VNeID. **Xử phạt 1.568.035** vi phạm hành trên VNeID. **Sử dụng tài khoản định danh điện tử đăng nhập cổng dịch vụ công** với hơn 97 triệu lượt đăng nhập, giúp người dân tiết kiệm thời gian, công sức, không cần khai lại những thông tin đã được xác thực trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. **Thông báo lưu trú** trên VNeID với hơn 3,59 triệu lượt, giúp người dân không phải đến cơ quan Công an để thực hiện khai báo lưu trú. **Tích hợp thẻ căn cước công dân** trên tài khoản định danh điện tử (*thẻ căn cước công dân điện tử*) với hơn 71,8 triệu thông tin công dân. Giúp người dân không phải mang theo nhiều giấy tờ, sử dụng tài khoản định danh điện tử làm thủ tục tại các cảng hàng không nội địa mà không cần xuất trình thẻ căn cước công dân gắn chip. **Kiểm**

lượt truy cập, trung bình có 1,5 triệu lượt truy cập vào VNeID/ 01 ngày, đặc biệt là các tiện ích mua thuốc, thông báo thi hành án dân sự; trừ điểm, phục hồi điểm giấy phép lái xe; dịch vụ công đăng ký xe lần đầu đối với xe nhập khẩu. **Một số kết quả nổi bật là:** Chính thức triển khai trên toàn quốc Sổ sức khỏe điện tử trên VNeID – chuyển đổi số vì sức khỏe người dân Việt Nam từ ngày 02/10/2024, đến nay đã tích hợp 23 triệu thông tin công dân trên Sổ sức khỏe điện tử, người dân có thể theo dõi tình trạng sức khỏe của mình; hơn 1 triệu hồ sơ giấy chuyển tuyến và trên 2,7 triệu hồ sơ giấy hẹn khám lại ³³². Bên cạnh đó, việc triển khai cấp Phiếu lý lịch tư pháp trên VNeID với hơn 371 nghìn hồ sơ đã giảm số lượng công dân đến Sở Tư pháp, ước tính tiết kiệm khoảng 10 tỷ đồng cho người dân chi phí đi lại và yêu cầu cấp phiếu. Giảm thiểu các yếu tố phục vụ tại trụ sở cơ quan nhà nước, tiết kiệm khoảng hơn 40 tỷ đồng/năm. **Đặc biệt**, TP. Hà Nội tiếp tục là **địa phương đầu tiên trên toàn quốc** quy định hỗ trợ 100% phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp và hỗ trợ tối đa 10 Phiếu Lý lịch tư pháp (bản giấy) cho người dân khi có đề nghị cấp trên VNeID kể từ ngày 01/6/2024 đến hết ngày 31/12/2024, *ngân sách Thành phố thực hiện hỗ trợ khoảng 9,7 tỷ đồng cho đến hết ngày 31/12/2024*.

Đã có trên 2,9 triệu người dân được nhận chế độ an sinh xã hội qua tài khoản với số tiền trên 33 nghìn tỷ đồng; 80% người dân được hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội với số tiền trên 41 nghìn tỷ đồng qua tài khoản, tiết kiệm khoảng 51 tỷ đồng chi phí đi lại cho người dân. Giảm bớt thời gian thực hiện chi trả của công chức trên địa bàn, đảm bảo công khai, minh bạch và chống các vấn nạn tiêu cực trong công tác chi trả.

Đề phát huy truyền thống “*đền ơn, đáp nghĩa*”, nâng cao trách nhiệm trong việc chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho các gia đình liệt sĩ, người có công với cách mạng, Bộ Công an đã phối hợp Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội (nay là Bộ Nội vụ) tích cực triển khai thu thập **hơn 5.000 mẫu** ADN thân nhân liệt sĩ trên toàn quốc, đưa vào ngân hàng GEN phục vụ xác định danh tính hài cốt liệt sỹ bị thất lạc. Đây là việc làm có ý nghĩa, góp phần hoàn thành xây dựng ngân hàng Gen, làm cơ sở để so sánh, đối khớp với danh tính liệt sỹ đã được quy tập, mở ra hy vọng đưa các liệt sỹ về với người thân.

Đã có 11.400/ 14.663 cơ sở giáo dục thực hiện việc tạo lập học bạ số cho học sinh từ lớp 1 đến lớp 4 năm học 2023 – 2024 (đạt tỷ lệ 77,75%) với 4,59/ 7,09 triệu học bạ số cấp tiểu học (đạt tỷ lệ 64,74%), giúp phụ huynh, học sinh không phải lưu trữ Sổ học bạ giấy, tiết kiệm 5.000 đồng/ 01 sổ; giáo viên dễ dàng theo dõi tình hình học tập của học sinh.

Bộ Y tế đã chính thức đưa vào hoạt động Hệ thống điều phối dữ liệu y tế vào ngày 06/02/2025, trước mắt triển khai thí điểm tại Bệnh viện Bạch Mai với các

ngợi, phản ánh về an ninh - trật tự trên VNeID với 66.609 kiến nghị, phản ánh từ người dân. Tạo thuận tiện cho người dân trong việc phản ánh về tình hình an ninh - trật tự mà không phải đến cơ quan Công an, góp phần giúp phòng ngừa tội phạm từ sớm, từ xa. **Tích hợp Sổ BHXH** của công dân trên tài khoản định danh điện tử với hơn 246.191 thông tin thẻ, giúp người dân không cần mang nhiều giấy tờ, cán bộ tiết kiệm thời gian xác minh thông tin....

³³² Trong đó, một số địa phương có tỷ lệ tích hợp Sổ sức khỏe điện tử trên tổng số dân thường trú cao như: Điện Biên (33,19%), Hà Nam (27,71%), Hà Tĩnh (25,8%),...

cơ sở y tế tại tỉnh Bắc Ninh, Thái Nguyên và Bệnh viện Chợ Rẫy với các cơ sở y tế tại tỉnh Bình Dương, An Giang. Hệ thống này giúp tạo lập kho dữ liệu sức khỏe người Việt và trực liên tuyến dữ liệu giữa các bệnh viện đảm bảo cho người dân tạo lập hồ sơ sức khỏe, bệnh án điện tử, bệnh viện không giấy tờ, tận dụng kết quả chụp/chiếu, xét nghiệm, tiết giảm chi phí khám chữa bệnh của người dân.

Bộ Công an phối hợp với Đại học Bách khoa Hà Nội xây dựng, hoàn thiện Nền tảng “*Bình dân học vụ số*”, đến nay đã đạt được một số kết quả quan trọng như: **(1)** Đào tạo cho hơn 200 nghìn học viên (*công chức, viên chức, người lao động, lực lượng vũ trang...*) tại 50 địa phương với 02 chuyên đề³³³. **(2)** Phối hợp Bộ Nội vụ tổ chức đào tạo, tập huấn cho cán bộ, công chức, viên chức trên toàn quốc với gần 20 nghìn người học trên khắp các tỉnh thành trong cả nước. Hiện nền tảng “*Bình dân học vụ số*” đã đưa vào khai thác, vận hành trên toàn quốc từ ngày 01/4/2025.

Bộ Công an đã phối hợp Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính và các đơn vị liên quan đề xuất Thủ tướng Chính phủ bấm nút triển khai giải pháp ứng dụng định danh, xác thực điện tử và nhận diện sinh trắc học phục vụ làm thủ tục đi máy bay tại nhà ga T3, Sân bay Tân Sơn Nhất, Thành phố Hồ Chí Minh. Với giải pháp trên, dự kiến giúp nâng công suất phục vụ lên được 5 triệu khách/năm, tương ứng tăng 50 triệu đô/năm đối với ACV. Doanh thu dự kiến tăng đối với các hãng hàng không là 250 triệu đô/năm tương ứng 6 nghìn 200 tỷ VNĐ.

Thụ hưởng các tiện ích của Đề án 06, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã phối hợp với các bộ, ngành liên quan triển khai có hiệu quả 44 mô hình điểm để thúc đẩy Đề án 06 cũng như Chuyển đổi số trên địa bàn. Đặc biệt, với kinh nghiệm triển khai của UBND thành phố Hà Nội, tất cả các địa phương đã đăng ký, triển khai thành công 19 mô hình điểm thúc đẩy Đề án 06 trên địa bàn, đem lại cho người dân nhiều tiện ích, điển hình như: Đã triển khai thu phí không dùng tiền mặt tại 700 điểm đỗ xe, bãi đỗ xe tĩnh. Sau một khoảng thời gian triển khai đã đem lại cho người dân “3 tăng – 3 giảm” (*tăng chất lượng dịch vụ, tăng tính minh bạch, công khai hoạt động thu phí, tránh hiện tượng “chặt chém”, tăng niềm tin của người dân; giảm thời gian, thủ tục hành chính và nhân lực*), ước tính tiết kiệm cho người dân khoảng 10,2 tỷ đồng/năm. Đây là một trong những công nghệ góp phần xây dựng hệ thống giao thông thông minh, hướng tới Thủ đô thông minh trong tương lai. Triển khai 283 Ki ốt khám sức khỏe được đặt tại các bệnh viện trên toàn quốc. Thay thế nhân viên thực hiện hướng dẫn đón tiếp, phát số (*dự kiến cắt giảm tiền công khoảng 52,8 triệu đồng/năm/01 người*). Giảm thời gian thực hiện các thao tác của nhân viên y tế. Giảm thời gian và chi phí chuẩn bị các giấy tờ của người bệnh; phát triển các ứng dụng công dân số của từng địa phương (*HueS, iHanoi, Điện Biên Smart, ứng dụng công dân số TP.HCM,...*) đã giúp người dân có thể trực tiếp tương tác với chính quyền các cấp trên nền tảng số với rất nhiều tiện ích.

³³³ Chuyển đổi số và An toàn không gian số

7.2. Giá trị, tiện ích mang lại cho các tổ chức, doanh nghiệp

Đã có 108,1 triệu hồ sơ khách hàng được đối chiếu thông tin sinh trắc học với Căn cước công dân gắn chip và qua VNeID; 56 tổ chức tín dụng và 39 tổ chức trung gian thanh toán đã triển khai ứng dụng thẻ căn cước công dân gắn chip qua ứng dụng điện thoại; 60 tổ chức tín dụng đã triển khai ứng dụng thẻ căn cước công dân gắn chip qua thiết bị tại quầy, giúp ngành ngân hàng kiểm soát, đánh giá rủi ro trong quá trình cung cấp dịch vụ và cho vay tín chấp, xác thực chính xác chủ thẻ tham gia giao dịch ngân hàng, đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng, giảm thời gian, quy trình xác minh, đẩy nhanh quá trình giải ngân. Người dân có nhu cầu vay vốn dễ dàng tiếp cận được nguồn vốn chính thống, qua đó, giảm rủi ro phải vay “tín dụng đen”. Bên cạnh đó, việc sử dụng thẻ căn cước công dân gắn chip, thẻ căn cước thay thế thẻ ATM giúp các tổ chức ngân hàng tiết kiệm tiền in thẻ cho người dùng, khoảng 50.000 đồng/thẻ.

Ứng dụng dữ liệu dân cư phục vụ xác thực, làm sạch hơn 115 triệu dữ liệu thông tin thuê bao di động cho 03 nhà mạng viễn thông (Viettel, Mobifone, Vinaphone) trên tổng số 127 triệu thuê bao (đạt tỷ lệ 90,55%), thu về ngân sách nhà nước hơn 164,4 tỷ đồng, góp phần chuẩn hóa thông tin thuê bao di động, phục vụ công tác quản lý nhà nước, giảm rủi ro khi mở đăng ký, mở tài khoản ngân hàng, ví điện tử, loại bỏ dần tình trạng “sim rác”, tội phạm lừa đảo, đe dọa, vu khống.

100% cơ sở khám chữa bệnh Bảo hiểm y tế đã triển khai khám chữa bệnh Bảo hiểm y tế bằng căn cước công dân gắn chip hoặc qua ứng dụng VNeID (*hơn 153,8 triệu lượt tra cứu thông tin thẻ Bảo hiểm y tế bằng số định danh cá nhân/căn cước công dân thành công phục vụ làm thủ tục khám chữa bệnh Bảo hiểm y tế*), giúp các bệnh viện, cơ sở khám chữa bệnh rút ngắn thời gian tiếp đón xuống 12 lần, từ 3 - 5 phút/lượt xuống còn 15 - 30 giây/lượt, tiết kiệm chi phí in ấn và phát hành thẻ BHYT lên tới 25 tỷ đồng.

Bộ Công an hỗ trợ Tập đoàn điện lực Việt Nam làm sạch 1.784.410 dữ liệu công dân có nơi đăng ký thường trú/ tạm trú không khớp với nơi đăng ký hợp đồng Điện và làm sạch 1.473.887 dữ liệu của Bảo hiểm xã hội Việt Nam triển khai dịch vụ mà không cần kiểm tra, xác minh.

Từ ngày 30/12/2024, Bộ Công an đã chính thức triển khai cấp tài khoản định danh điện tử cho tổ chức, doanh nghiệp. Đến nay, đã có 289.908 hồ sơ đăng ký, giúp giao dịch minh bạch, khẳng định danh tính, tăng uy tín của doanh nghiệp trong cung cấp dịch vụ; tối ưu quy trình điện tử, tiết kiệm thời gian, công sức; đồng thời, đồng bộ dữ liệu cơ quan, tổ chức trên cả nước giúp nâng cao hiệu quả quản lý, điều hành, rút ngắn thời gian xử lý các thủ tục hành chính; đảm bảo minh bạch trong tiếp nhận và trả hồ sơ đúng hạn.

7.3. Giá trị, tiện ích mang lại cho Chính phủ và cơ quan quản lý nhà nước

Kết quả thu thuế từ các tổ chức, cá nhân có hoạt động kinh doanh thương mại điện tử tăng mạnh theo từng năm (*năm 2022 là 83 nghìn tỷ đồng; năm 2023 số thuế đã nộp là 97 nghìn tỷ đồng; năm 2024 là 116 nghìn tỷ đồng*), trong đó 8.687 tỷ đồng thuế từ 120 nhà cung cấp ở nước ngoài. Bộ Tài chính đã rà soát, xử lý vi

phạm đối với hơn 22 nghìn cơ sở kinh doanh có hoạt động thương mại điện tử và thu về ngân sách nhà nước hơn 2.917,9 tỷ đồng.

Đã có hơn 97 nghìn doanh nghiệp, hộ kinh doanh đăng ký sử dụng hóa đơn khởi tạo từ máy tính tiền với 1,9 tỷ hóa đơn điện tử; giúp Chính phủ truy thu thuế hơn 1.900 tỷ đồng. Ngoài ra, Bộ Tài chính đã phối hợp UBND thành phố Hà Nội ra mắt Chatbot AI – “Trợ lý ảo hỗ trợ Người nộp thuế”.

Bộ Công an đã triển khai giải pháp kết hợp dịch vụ xác thực thẻ căn cước công dân và dịch vụ eKYC chống gian lận thi cử, xác thực thông tin học sinh, người giám hộ, giáo viên, giúp các cơ sở giáo dục được làm sạch dữ liệu ngay từ gốc. Cung cấp giải pháp xác thực thí sinh thông qua thẻ căn cước công dân trong quá trình đăng ký, thi sát hạch lái xe, góp phần giảm thiểu tình trạng tráo người, thi hộ.

Bộ Công an tiếp tục phân tích, đánh giá dữ liệu cho các Bộ, ngành, địa phương, phục vụ hoạch định chính sách: ⁽¹⁾ Duy trì, cung cấp số liệu định kỳ hằng tháng về 06 bộ chỉ số cho Văn phòng Chính phủ phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành; ⁽²⁾ Phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo rà soát, đánh giá, cung cấp số liệu độ tuổi đi học; ⁽³⁾ Làm việc với Bộ Tư lệnh 86 - Bộ Quốc phòng thống nhất phương án kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ công tác phân bổ chỉ tiêu tham gia nghĩa vụ quân sự hằng năm; ⁽⁴⁾ Phối hợp với Tổng cục Thống kê - Bộ Kế hoạch và đầu tư (nay là Cục Thống kê - Bộ Tài chính) phân tích, đánh giá 230 chỉ tiêu thống kê ứng với 250 loại dữ liệu cần cung cấp hiện đang quản lý của 13 bộ, ngành phục vụ công tác hoạch định chính sách; ⁽⁵⁾ Hỗ trợ cung cấp, phân tích, đánh giá biến động dân cư (thường trú, tạm trú) trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khi có yêu cầu, phục vụ công tác chỉ đạo điều hành của tỉnh.

Việc triển khai thành công Đề án 06 là tiền đề để phát triển Trung tâm dữ liệu quốc gia trong thời gian tới, mang lại giá trị to lớn cho nhiều mặt đời sống, kinh tế, xã hội, cụ thể: (i) ***Văn minh xã hội:*** ⁽¹⁾ Hình thành các dịch vụ công không sử dụng biểu mẫu, hệ thống xử lý tự động dựa trên số liệu. ⁽²⁾ Người dân được tiếp cận, quản lý, sử dụng, bảo vệ dữ liệu cá nhân dễ dàng. ⁽³⁾ Chia sẻ, điều phối dữ liệu cho các Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức phục vụ giải quyết thủ tục hành chính. ⁽⁴⁾ Cung cấp hạ tầng công nghệ, dữ liệu tập trung, hiện đại, bảo mật, tránh lãng phí; (ii) ***Phát triển kinh tế số:*** ⁽¹⁾ Dữ liệu trở thành nhân tố sản xuất quan trọng, làm thay đổi phương thức sản xuất, tư liệu sản xuất. ⁽²⁾ Từ dữ liệu, phát triển hệ thống chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. ⁽³⁾ Hệ thống số hóa tập trung giúp các cơ quan, tổ chức đẩy nhanh tiến độ số hóa dữ liệu, giảm kinh phí, thời gian, công sức. ⁽⁴⁾ Hệ thống địa chỉ số quốc gia thúc đẩy dịch vụ vận chuyển, bưu chính,... phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; (iii) ***Phục vụ an ninh, quốc phòng, chính trị:*** ⁽¹⁾ Huy động nguồn lực phục vụ khoa học, công nghệ, quốc phòng, đặc biệt tại các vùng chiến lược, trọng điểm. ⁽²⁾ Phân tích các dữ liệu gắn với toàn bộ hoạt động của một con người, đưa ra các dự đoán, giải pháp phòng ngừa chủ động, đảm bảo an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội. ⁽³⁾ Hỗ trợ bầu cử các cấp; (iv) ***Hợp tác quốc tế về dữ liệu:*** ⁽¹⁾ Cung cấp dữ liệu mở, sản phẩm về dữ liệu trên Sàn dữ liệu phục vụ trao đổi, hợp tác quốc tế. ⁽²⁾ Cung cấp dịch vụ hạ tầng trên nền tảng điện toán

đám mây cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động xử lý dữ liệu tại Việt Nam...

IV. ĐÁNH GIÁ, NHẬN XÉT

Tính đến nay, Đề án 06 có **1.079 nhiệm vụ** được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tổ Công tác giao tại các Chỉ thị, Nghị quyết, Thông báo kết luận, trong đó đã hoàn thành **377 nhiệm vụ**, chưa hoàn thành **31 nhiệm vụ**, thực hiện thường xuyên **130 nhiệm vụ**, đang triển khai **541 nhiệm vụ**.

1. Ưu điểm

(1) Nhận thức, hành động của các cấp, các ngành và Nhân dân về chuyển đổi số nói chung, thực hiện Đề án 06 nói riêng đã có sự thay đổi rõ rệt; các cấp, các ngành và địa phương đã nhìn nhận rõ hơn về thực trạng hạ tầng, nhân lực, dữ liệu, an ninh, an toàn và yêu cầu hoàn thiện để đáp ứng yêu cầu thực hiện Đề án 06. Niềm tin vào thành công của chuyển đổi số quốc gia được nâng lên.

(2) Nhiều tiện ích từ dữ liệu dân cư, căn cước công dân, định danh điện tử đã được cung cấp, người dân và xã hội được thụ hưởng ngày càng tốt hơn. Cụ thể gồm:

- 100% thủ tục hành chính trên Cổng dịch vụ công được công bố, công khai trên Cổng dịch vụ công quốc gia, 70% các thủ tục hành chính được cung cấp trên Cổng dịch vụ công quốc gia, trong đó 54 thủ tục hành chính thiết yếu, đặc biệt là 43 dịch vụ công được thực hiện toàn trình đã được hoàn thành và cung cấp cho người dân. Trong đó, nhiều thủ tục hành chính có tỷ lệ sử dụng cao.

- Người dân được thụ hưởng nhiều tiện ích mới và giải pháp công nghệ được công bố trên ứng dụng VNeID, là công cụ để tham gia các hoạt động, giao dịch trên môi trường điện tử: Sổ sức khỏe điện tử, Cấp phiếu lý lịch tư pháp, Sổ tang điện tử, Đóng góp tiền cứu trợ cho đồng bào lũ lụt...

(3) Các giải pháp phát triển kinh tế - xã hội tiếp tục được đẩy mạnh, như: truy thu thuế đối với các tổ chức, cá nhân có hoạt động thương mại điện tử; tiếp tục đẩy mạnh giải pháp sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế khởi tạo từ máy tính tiền. Đặc biệt, hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt được thúc đẩy mạnh mẽ trong năm 2024 với 14,19 tỷ giao dịch và giá trị đạt 237 triệu tỷ đồng (*tăng 57,54% về số lượng và 34,54% về giá trị*)... đóng góp trực tiếp vào phát triển kinh tế và nâng cao hiệu quả quản trị xã hội.

(4) Đối với các cơ quan nhà nước, Đề án 06 đã góp phần thay đổi phương thức quản lý công dân từ thủ công, sử dụng giấy tờ sang phương thức quản lý hiện đại, ứng dụng công nghệ thông tin. Nâng cao chất lượng, hiệu quả, tính chính xác trong quản lý thông tin cơ bản của công dân giữa các bộ, ngành, địa phương. Tiết kiệm thời gian, công sức, cơ sở vật chất trong xây dựng và vận hành các cơ sở dữ liệu chuyên ngành. Việc chuyển đổi phương thức làm việc từ thủ công sang hiện đại sẽ góp phần cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, tiết kiệm biên chế, kinh phí.

(5) Công tác xây dựng, hoàn thiện thể chế được quan tâm chỉ đạo, đơn đốc quyết liệt, góp phần tạo hành lang pháp lý cho việc chuyển đổi các mặt hoạt động của xã hội và cơ quan nhà nước từ thủ công sang ứng dụng công nghệ hiện đại,

điển hình như: Nghị định quy định về định danh và xác thực điện tử, Nghị định quy định danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia, Nghị định về việc sử dụng chi thường xuyên ngân sách nhà nước để mua sắm trang thiết bị Đề án 06...

(6) Công tác nâng cấp chất lượng các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, bảo đảm an ninh, an toàn các được quan tâm hơn, khắc phục được nhiều sơ hở, thiếu sót, đáp ứng được yêu cầu để triển khai kết nối, phục vụ liên thông, làm giàu dữ liệu.

2. Hạn chế, bất cập

Mặc dù, đã đạt được nhiều kết quả tích cực; tuy nhiên, qua theo dõi, vẫn còn 31 nhiệm vụ hiện đang chậm tiến độ theo lộ trình của Đề án 06, Chỉ thị, Nghị quyết, Công điện, Thông báo của Chính phủ, Tổ công tác. Những nhóm tồn tại, hạn chế đáng lưu ý là:

2.1. Về pháp lý: Nhiều văn bản pháp lý là cơ sở cho việc xây dựng, tạo lập dữ liệu, sử dụng ngân sách, hoàn thiện hạ tầng công nghệ phục vụ chuyển đổi số chưa hoàn thành dẫn đến một số nhiệm vụ khác chậm tiến độ, điển hình là:

(1) Bộ Khoa học và Công nghệ: Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Giao dịch điện tử về Cơ sở dữ liệu quốc gia, kết nối và chia sẻ dữ liệu, dữ liệu mở phục vụ giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước chưa được ban hành (*chậm tiến độ 9 tháng theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Nghị quyết 01/NQ-CP ngày 05/01/2024*).

(2) 02 nội dung của Bộ Y tế: (1) Chưa hoàn thành mẫu giấy chứng sinh điện tử liên thông với các thủ tục hành chính khai sinh và cấp thẻ bảo hiểm y tế và mẫu giấy báo tử điện tử (với các trường hợp tử vong tại bệnh viện) (*chậm tiến độ theo theo chỉ đạo của Tổ Công tác tại Thông báo số 2513/TCTTKĐA ngày 29/3/2024*). (2) Chưa hoàn thành xây dựng giải pháp, công cụ để giám sát các cơ sở khám chữa bệnh thực hiện liên thông dữ liệu Sổ sức khỏe điện tử, Phiếu chuyển tuyến, Giấy hẹn khám lại, Kết quả xét nghiệm để cơ sở khám chữa bệnh, bác sĩ khai thác thông tin Sổ sức khỏe điện tử trên VNeID trực tiếp từ phần mềm của cơ sở khám chữa bệnh.

(3) 02 nội dung của Bộ Tài chính: ⁽¹⁾ Chưa hoàn thành xây dựng Đề án về xây dựng cơ sở dữ liệu doanh nghiệp: Thực hiện ý kiến chỉ đạo của đồng chí Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ Nguyễn Hòa Bình tại Thông báo số 579/TB-VPCP ngày 31/12/2024, Bộ Tài chính đang hoàn thiện Đề án theo chỉ đạo của Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ. ⁽²⁾ Chưa ban hành Kế hoạch đẩy mạnh triển khai Chỉ thị 18/CT-TTg ngày 30/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ phục vụ phát triển Thương mại điện tử, chống thất thu thuế, đảm bảo an ninh tiền tệ, gắn trách nhiệm cụ thể từng bộ ngành để tổ chức triển khai thực hiện.

(4) Bộ Công thương chưa hoàn thành xây dựng kế hoạch triển khai định danh hóa chất (*theo chỉ đạo của Tổ Công tác tại Thông báo số 7604/TCTTKĐA ngày 20/9/2024*).

2.2. Về dịch vụ công

- Hiện còn 17 thủ tục hành chính chậm tiến độ, chưa hoàn thành tích hợp trên Cổng dịch vụ công quốc gia theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 206/QĐ-TTg ngày 28/02/2024 thuộc trách nhiệm của 08 bộ, ngành ³³⁴.

- Các Bộ, ngành sau khi sáp nhập bộ máy chưa hoàn thành phương án hợp nhất và nâng cấp các Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Bộ, ngành mình, bảo đảm an ninh, an toàn thông tin và kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cổng dịch vụ công quốc gia, các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành (*hiện mới có Bộ Xây dựng và Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã triển khai phương án*) (*chậm tiến độ 01 tháng theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 07/CT-TTg ngày 14/3/2025*).

2.3. Về kết nối, chia sẻ dữ liệu

- **UBND tỉnh Sơn La** chưa hoàn thành số hóa dữ liệu hộ tịch vào Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, dẫn đến không tận dụng lại được số liệu, gây lãng phí, người dân không được hưởng những tiện ích trên môi trường điện tử (*chậm tiến độ 01 tháng theo chỉ đạo tại Chỉ thị số 07/CT-TTg ngày 14/3/2025*).

- **Bộ Nội vụ** chưa hoàn thành kết nối, chia sẻ Cơ sở dữ liệu về lao động, việc làm.

- **Bộ Giáo dục và Đào tạo** chưa hoàn thành kết nối, chia sẻ Cơ sở dữ liệu về Giáo dục nghề nghiệp với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (*chậm tiến độ 6 tháng theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị 04/CT-TTg ngày 11/02/2024*).

- **Bộ Nông nghiệp và Môi trường** chưa hoàn thành tích hợp sử dụng tài khoản VNeID để thực hiện các thủ tục về đăng ký tàu cá, khai thác thủy sản (*chậm tiến độ 9 tháng theo chỉ đạo tại Nghị quyết 44/NQ-CP ngày 05/04/2024*).

2.4. Về nguồn lực triển khai: Còn 02 Bộ, ngành (**Bộ Nội vụ, Bộ Khoa học và Công nghệ**) và UBND tỉnh Bạc Liêu chưa có báo cáo Tổ Công tác và Bộ Tài chính về phương án bố trí kinh phí triển khai Đề án 06/CP năm 2025 để tập hợp, báo cáo các cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt.

2.5. Về xây dựng Trung tâm dữ liệu quốc gia

(1) Về pháp lý: Bộ Khoa học và Công nghệ chưa hoàn thiện, trình Chính phủ ban hành Nghị định quy định về cơ sở dữ liệu dùng chung và ban hành Quyết định phê duyệt danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia (*chậm tiến độ 7 tháng theo chỉ đạo tại Chỉ thị 32/CT-TTg*). **Nguy cơ** không có căn cứ thống nhất về các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu dùng chung... đồng bộ tại Trung tâm dữ liệu quốc gia.

(2) Về dữ liệu: ⁽¹⁾ Ngoại trừ Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia tại Trung tâm dữ liệu quốc gia, hiện nay chỉ có Cơ sở dữ liệu tổng hợp về Tài chính đã hoàn thành xây dựng tập hợp dữ liệu, đang đợi hạ tầng của Trung tâm dữ liệu

³³⁴ Bộ Công an (01 TTHC), Bộ Giáo dục và Đào tạo (03 TTHC), Bộ Nội vụ (06 TTHC), Bộ Quốc phòng (01 TTHC), Bộ Tài chính (01 TTHC), Bộ Nông nghiệp và Môi trường (02 TTHC), Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (01 TTHC), Bộ Y tế (02 TTHC)

quốc gia để đồng bộ. Còn 03 cơ sở dữ liệu quốc gia (của Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Xây dựng) đang trong quá trình xây dựng phục vụ hình thành Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia. ⁽²⁾ Đối với các cơ sở dữ liệu của bộ, ngành có thông tin đồng bộ về Trung tâm dữ liệu quốc gia do Bộ Công an rà soát có **18** CSDL chưa triển khai xây dựng, gồm **14** CSDL đã có kế hoạch xây dựng, còn **04** CSDL chưa có kế hoạch xây dựng (gồm: *CSDL Sản phẩm quảng cáo của Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch; CSDL Khí tượng thủy văn quốc gia và CSDL viễn thám quốc gia của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; CSDL cấp nước sạch và thoát nước đô thị của Bộ Xây dựng*).

(3) Về nguồn nhân lực

Bộ Giáo dục và Đào tạo chưa hoàn thiện Đề án phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ phát triển công nghệ cao. **Tiến độ:** Bộ Giáo dục và Đào tạo đã có Tờ trình báo cáo Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án (Tờ trình số 1947/TTr-BGDĐT ngày 31/12/2024).

V. BÀI HỌC KINH NGHIỆM

Từ những kết quả tích cực đã đạt được cũng như những hạn chế, bất cập đã được nhận diện, Bộ Công an rút ra 04 bài học kinh nghiệm:

(1) Phải đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, đi đôi với phân bổ nguồn lực; nâng cao năng lực thực thi, tăng cường kiểm tra, giám sát. Phát huy vai trò người đứng đầu. Đề cao kỷ luật, kỷ cương hành chính; kiên quyết phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lợi ích nhóm, xóa bỏ cơ chế “xin cho”.

(2) Quyết liệt đẩy mạnh chuyển đổi số, Đề án 06 theo phương châm “Tất cả dịch vụ công trực tuyến trên một nền tảng”. Phải bám sát thực tiễn, nắm bắt ý kiến phản ánh của người dân và doanh nghiệp; khắc phục hiệu quả không chậm trễ những khó khăn, vướng mắc; tích cực lan tỏa lợi ích và những kết quả đạt được.

(3) Luôn đặt người dân làm trung tâm, làm chủ thể, nguồn lực, động lực và mục tiêu của chuyển đổi số quốc gia nói chung và Đề án 06 nói riêng; cùng người dân tham gia, phát triển thiết kế, sáng tạo các dịch vụ, tiện ích mang lại. Người dân, doanh nghiệp phải được hưởng lợi một cách thiết thực từ Đề án 06 mang lại.

(4) Đẩy mạnh truyền thông, góp phần tạo đồng thuận xã hội, củng cố niềm tin của Nhân dân. Phải huy động sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, sự đồng lòng, tham gia tích cực của người dân, doanh nghiệp.

VI. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM THỜI GIAN TỚI

Căn cứ lộ trình Đề án 06, lộ trình triển khai Xây dựng Trung tâm dữ liệu Quốc gia theo Nghị quyết 175/NQ-CP ngày 31/10/2023 và ý kiến chỉ đạo của Chính phủ tại các Chỉ thị, Nghị quyết, Công điện, **các bộ, ngành, địa phương phải bám sát, xây dựng Kế hoạch triển khai trong năm 2025,** phân công nhiệm vụ cụ thể đảm bảo **“rõ người, rõ việc, rõ thời gian, rõ kết**

quả, rõ trách nhiệm”, trong đó, **tập trung giải quyết 08 nhóm vấn đề** như sau:

1. Về pháp lý

1.1. Tập trung triển khai xây dựng, hoàn thiện các văn bản hướng dẫn Luật đã được Quốc hội thông qua, trọng tâm là:

1.1.1. Triển khai Luật Dữ liệu:

(1) Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến Luật Dữ liệu thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước được phân công; thực hiện theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền kịp thời sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật đảm bảo phù hợp với quy định của Luật Dữ liệu và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành có liên quan (*Luật Dữ liệu có hiệu lực từ ngày 01/7/2025*).

(2) Bộ Công an:

- Tham mưu xây dựng các văn bản hướng dẫn Luật dữ liệu gồm Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dữ liệu; Nghị định của Chính phủ quy định về Quỹ phát triển dữ liệu quốc gia; Nghị định của Chính phủ quy định hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu; Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục dữ liệu quan trọng, dữ liệu cốt lõi theo trình tự, thủ tục rút gọn.

- Tổ chức tuyên truyền Luật Dữ liệu; tập huấn chuyên sâu, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, nghiệp vụ xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý, sử dụng dữ liệu, thực hiện thường xuyên trong năm 2025 và các năm tiếp theo.

- Đảm bảo các điều kiện về hạ tầng, kỹ thuật, công nghệ trong triển khai thi hành Luật Dữ liệu; phối hợp với các đơn vị liên quan tập trung triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả việc thu thập, cập nhật, đồng bộ dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia và việc tiếp nhận, chuyển đổi, sử dụng cơ sở hạ tầng của Trung tâm dữ liệu quốc gia đối với cơ sở dữ liệu quốc gia.

1.1.2. Triển khai Luật Giao dịch điện tử

- Các bộ, ngành, địa phương khẩn trương rà soát, điều chỉnh các quy trình nội bộ để đáp ứng các quy định của Luật Giao dịch điện tử; thực hiện các biện pháp, giải pháp linh hoạt sáng tạo, hiệu quả cho phép sử dụng các giấy tờ điện tử tích hợp trên tài khoản định danh điện tử thay thế với giấy tờ giấy khi thực hiện các thủ tục hành chính; sớm có phương án cắt giảm các thành phần hồ sơ khi dữ liệu đã được số hóa (*như Bộ Công an và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam triển khai*).

- Bộ Khoa học và Công nghệ: Trình Chính phủ ban hành các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử gồm Nghị định quy định về chữ ký điện tử và dịch vụ tin cậy; Nghị định quy định về cơ sở dữ liệu dùng chung; trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định phê duyệt danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia theo chỉ đạo tại Chỉ thị số 32/CT-TTg ngày 04/9/2024. Hoàn thiện, trình Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Viễn thông, trong

đó nghiên cứu, bổ sung nội dung sử dụng tài khoản định danh điện tử mức độ 2 của công dân để đăng ký thuê bao.

1.2. Tập trung hoàn thiện các vấn đề pháp lý phục vụ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

- **Bộ Khoa học và Công nghệ:** Tham mưu Chính phủ ban hành Nghị định quy định một số nội dung về đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo. Xây dựng Luật Khoa học và Công nghệ và Đổi mới sáng tạo (i) Tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc, tạo hành lang pháp lý thuận lợi thúc đẩy khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; (ii) Đơn giản hóa thủ tục hành chính, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong công tác quản lý nhà nước; (iii) Tập trung nguồn lực đầu tư từ ngân sách nhà nước, thu hút đầu tư ngoài ngân sách cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

- **Bộ Tài chính:** Khẩn trương hoàn thiện, trình Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi Nghị định số 123/2020/NĐ-CP quy định về hóa đơn, chứng từ, hoàn thành theo chỉ đạo tại Công điện số 133/CD-TTg ngày 14/12/2024. Xây dựng Thông tư quy định mức thu phí khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia.

- **Bộ Khoa học và Công nghệ:** tiếp tục xây dựng và mở rộng khuôn khổ pháp lý chuyển đổi số cho các ngành, lĩnh vực, có chính sách thí điểm có sự giám sát của nhà nước và có cơ chế miễn trừ trách nhiệm.

- **Bộ Tư pháp:** Hoàn thành việc xây dựng, trình Quốc hội ban hành và tổ chức thực hiện tốt Luật Ban hành VBQPPL, trình Chính phủ các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành.

2. Về dữ liệu

(1) Đối với các Bộ, ngành tập trung hoàn thành các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cụ thể:

- Bộ Công an, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Văn phòng Chính phủ (đơn vị chủ quản các Cơ sở dữ liệu quốc gia: Dân cư, Xuất nhập cảnh, Đăng ký doanh nghiệp, Cán bộ công chức viên chức trong các cơ quan nhà nước, Thủ tục hành chính) đảm bảo dữ liệu “đúng, đủ, sạch, sống”, phối hợp Bộ Công an đồng bộ dữ liệu về Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia trong Quý IV/2025.

- Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Xây dựng (đơn vị chủ quản các Cơ sở dữ liệu quốc gia: Bảo hiểm, Tài chính, Đất đai, Hoạt động xây dựng) hoàn thành việc số hóa, xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia; đảm bảo dữ liệu đồng bộ về Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia theo tiến độ.

- Đối với 87 cơ sở dữ liệu chuyên ngành đã triển khai: Các đơn vị cập nhật đảm bảo dữ liệu “đúng, đủ, sạch, sống”, đồng bộ dữ liệu về Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia trong quý IV/2025 (theo nội dung Chiến lược dữ liệu tại Trung tâm dữ liệu quốc gia đã xin ý kiến và thống nhất của các bộ, ngành).

- Đối với 09 cơ sở dữ liệu chuyên ngành đang trong quá trình xây dựng, 14 cơ sở dữ liệu chuyên ngành đã có kế hoạch xây dựng và 04 cơ sở dữ liệu chuyên ngành chưa có kế hoạch xây dựng: đề nghị các bộ, ngành khẩn trương xây dựng lộ trình số hóa dữ liệu, hoàn thiện cơ sở dữ liệu chuyên ngành để đảm bảo đồng bộ dữ liệu về Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia trong quý IV/2025.

(2) Đối với các địa phương

- UBND tỉnh Sơn La chỉ đạo xây dựng lộ trình đẩy nhanh tiến độ số hóa dữ liệu hộ tịch, báo cáo lộ trình gửi Tổ Công tác triển khai Đề án 06.

- Chỉ đạo rà soát thủ tục hành chính, tái cấu trúc quy trình để cắt giảm, không yêu cầu người dân phải đính kèm giấy tờ khi dữ liệu đã được số hóa, trước mắt ưu tiên đối với dữ liệu đất đai đã được số hóa, nghiên cứu đưa vào tái sử dụng phục vụ cắt giảm các thủ tục hành chính về cư trú.

3. Về hạ tầng công nghệ

- Các Bộ, ngành chủ động nghiên cứu phương án hợp nhất và nâng cấp các Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của bộ, ngành mình, bảo đảm an ninh, an toàn thông tin và kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cổng dịch vụ công quốc gia, các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, bảo đảm kế thừa các kết quả đã triển khai, không làm gián đoạn việc quản lý, theo dõi, tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp.

- Bộ Công an, Văn phòng Chính phủ chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan, địa phương thực hiện nhiệm vụ được Thủ tướng Chính phủ giao liên quan đến Cổng dịch vụ công quốc gia tại Công văn số 8871/VPCP-KSTT ngày 02/12/2024; điểm b khoản 5 Công điện số 131/CD-TTg ngày 11/12/2024, bảo đảm duy trì hoạt động ổn định, liên tục, không để gián đoạn Cổng dịch vụ công quốc gia.

4. Về an ninh, an toàn, bảo mật

- Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Khoa học và Công nghệ ***giao ban hằng tháng***, có đánh giá, hướng dẫn, giám sát, bảo vệ hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương;

- Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp Bộ Công an ***thống nhất điều chỉnh Thông tư 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022*** quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ và các văn bản pháp lý liên quan để đảm bảo việc thiết kế, đầu tư hiệu quả Nền tảng điện toán đám mây tại Trung tâm dữ liệu quốc gia và các cơ quan, đơn vị.

5. Về nguồn lực

5.1. Về kinh phí triển khai

- Bộ Tài chính: Đôn đốc các bộ, ngành, địa phương rà soát, đề xuất dự toán kinh phí triển khai Đề án 06 năm 2025 gửi về Bộ Tài chính tập hợp, báo cáo các cấp có thẩm quyền để đảm bảo triển khai thực hiện các nhiệm vụ của Đề án 06.

- Các Bộ, ngành, địa phương khi xây dựng các dự án đầu tư công nghệ thông tin phải xác định mục tiêu và thực hiện đánh giá hiệu quả đo lường, định lượng được cụ thể, không định tính, tránh lãng phí ngân sách nhà nước. Bộ Tài chính chủ trì, Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn, thẩm định và giám sát.

5.2. Về con người thực hiện

- Bộ Khoa học và Công nghệ: chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục Đào tạo và các bộ, ngành, địa phương xây dựng, triển khai chương trình đào tạo nguồn nhân lực chuyển đổi số, trong đó có đào tạo chuyển đổi số cho các đồng chí lãnh đạo các cấp và đào tạo cho chương trình giáo dục phổ thông.

- Bộ Giáo dục và Đào tạo: Khẩn trương hoàn thành nhiệm vụ tích hợp nội dung đào tạo nguồn nhân lực phục vụ chuyển đổi số nói chung và Đề án 06 nói riêng vào Đề án phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ phát triển công nghệ cao.

- Các bộ, ngành, địa phương hằng năm rà soát, đánh giá việc đào tạo nhân lực công nghệ thông tin kỹ năng số, an ninh, an toàn trên môi trường điện tử trên nền tảng MOOC, đề xuất cắt giảm chi phí đào tạo truyền thống, tránh lãng phí, tốn kém.

6. Triển khai 11 mục tiêu, tiện ích

Các bộ, ngành, địa phương tổ chức xây dựng Đề án chuyển đổi số có tính chất tương tự như Đề án 06 và bảo đảm kết nối với Đề án 06, tập trung chỉ đạo thực hiện xong và thành công trong thời gian từ nay đến hết năm 2025; huy động các nguồn lực xã hội, nguồn lực hợp pháp khác bảo đảm kinh phí triển khai thực hiện. Các bộ, ngành, địa phương đã tiếp nhận các dự thảo tiêu Đề án chuyển đổi số bảo đảm kết nối với Đề án 06 do Bộ Công an chuyển theo chỉ đạo của Chính phủ tại điểm d khoản 18 Phụ lục Nghị quyết số 82/NQ-CP ngày 05/6/2024 tổ chức nghiên cứu, lồng ghép các nhiệm vụ, giải pháp vào nội dung Đề án chuyển đổi số của bộ, ngành, địa phương mình. Trong đó, tập trung triển khai:

(1) Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về định danh địa điểm

- Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các bộ, cơ quan liên quan khẩn trương hoàn thiện, trình Thủ tướng Chính phủ dự thảo Quyết định quy định định danh địa điểm.

- Bộ Xây dựng: Triển khai xây dựng, nâng cấp và vận hành hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản. Phối hợp với Bộ Công an thực hiện kết nối, đồng bộ dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản với các cơ sở dữ liệu tại Trung tâm dữ liệu quốc gia; Hướng dẫn UBND các tỉnh, thành phố triển khai đánh số, gắn biển số nhà theo quy định.

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường: Triển khai xây dựng, nâng cấp và vận hành Cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, phối hợp với Bộ Công an thực hiện

kết nối, đồng bộ dữ liệu đất đai về các kho dữ liệu tại Trung tâm dữ liệu quốc gia. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan đánh giá hiện trạng cơ sở dữ liệu đất đai, cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia, bản đồ số, mã bưu chính để kế thừa, phát triển, tái sử dụng thông tin dữ liệu sẵn có.

- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch: Chủ trì, hướng dẫn UBND các tỉnh, thành phố việc đặt tên đường, phố, địa danh, đặc biệt là trong các khu đô thị, khu chung cư.

- UBND các tỉnh, thành phố: Triển khai tổ chức đánh số, gắn biển số nhà theo quy định; Số hóa, xây dựng, hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai và tích hợp, đồng bộ với cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.

(2) Đối với các địa phương tập trung triển khai mô hình điểm tại các tỉnh, thành phố có đảo

Các tỉnh, thành phố có đảo nghiên cứu triển khai các giải pháp đảm bảo an ninh, trật tự trên nền tảng cơ sở dữ liệu dân cư, căn cước, định danh và xác thực điện tử. Nghiên cứu mô hình ***“ủy quyền giải quyết thủ tục hành chính”*** của TP Hà Nội với hơn 600 thủ tục được thực hiện ủy quyền từ Thành phố về các sở, ngành; từ các sở, ngành về UBND cấp xã, thời gian ủy quyền tiếp tục tới hết năm 2025, từ đó, rà soát, phân cấp, phân quyền giải quyết thủ tục hành chính đảm bảo người dân thuận lợi trong việc tiếp cận, thực hiện các thủ tục./.

Chuyên đề 15

ĐỔI MỚI CÔNG TÁC KIỂM SOÁT XUẤT, NHẬP CẢNH, THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRÊN MÔI TRƯỜNG ĐIỆN TỬ TẠO THUẬN LỢI CHO HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP CẢNH TẠI CÁC CỬA KHẨU DO BỘ QUỐC PHÒNG QUẢN LÝ

Bộ Quốc phòng

I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI

Bộ Quốc phòng được giao quản lý, kiểm soát tại 151 cửa khẩu (113 cửa khẩu tuyến biên giới đất liền, 38 cửa khẩu cảng); giai đoạn 2021 - 2025, công tác kiểm soát xuất nhập cảnh tại các cửa khẩu do BQP quản lý diễn ra trong bối cảnh tình hình thế giới và khu vực có nhiều diễn biến phức tạp, dịch bệnh COVID-19 bùng phát ảnh hưởng đến hoạt động xuất nhập cảnh, đặt ra yêu cầu phải số hóa thủ tục để vừa đảm bảo kiểm soát, vừa tạo điều kiện lưu thông biên giới.

Chính phủ đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách nhằm thúc đẩy chuyển đổi số, cải cách hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, trong đó có công tác kiểm soát xuất nhập cảnh³³⁵, thể hiện sự quan tâm, lãnh đạo, chỉ đạo sâu sát của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đến công tác cải cách hành chính nói chung và công tác cải cách thủ tục hành chính (TTHC) trong lĩnh vực kiểm soát xuất nhập cảnh nói riêng. Bên cạnh những thuận lợi nêu trên, công tác kiểm soát xuất nhập cảnh của BQP (Bộ đội Biên phòng) cũng gặp không ít khó khăn do hạ tầng công nghệ thông tin tại nhiều đơn vị cửa khẩu còn thiếu, chưa đủ điều kiện để triển khai các giải pháp chuyển đổi số, cải cách TTHC; nguồn nhân lực công nghệ thông tin chưa đồng đều, một số cán bộ biên phòng chưa quen với thiết bị công nghệ hiện đại, hạn chế trong thao tác và xử lý sự cố; các đơn vị cửa khẩu ở vùng sâu, vùng xa, biên giới địa hình hiểm trở, thời tiết khắc nghiệt.

Bộ Quốc phòng đã ban hành nhiều văn bản tập trung lãnh đạo, chỉ đạo các cơ quan, đơn vị tổ chức quán triệt, triển khai thực hiện nghiêm túc các chỉ thị, nghị quyết, chương trình, kế hoạch của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về thực hiện các nội dung của công tác cải cách TTHC³³⁶. Trong đó, chú trọng đổi mới công tác kiểm soát xuất nhập cảnh, đẩy mạnh triển khai thực hiện TTHC thuộc phạm vi quản lý trên môi trường điện tử, hoàn thành các mục tiêu, yêu cầu về tái cấu trúc, đưa TTHC thuộc phạm vi quản lý của BQP lên giải

³³⁵ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 về đẩy mạnh cải cách hành chính giai đoạn 2021 - 2030; Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 02/9/2021 về việc đẩy mạnh thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030; Quyết định số 03/2025/QĐ-TTg ngày 12/02/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 15/2019/QĐ-TTg ngày 28/3/2019 về việc thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do BQP quản lý; Nghị định số 85/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định thực hiện TTHC theo Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

³³⁶ Chỉ thị số 104/CT-BQP ngày 11/10/2021 đẩy mạnh cải cách hành chính trong lĩnh vực quân sự, quốc phòng; Kế hoạch số 3826/KH-BQP ngày 28/9/2021 của BQP về cải cách hành chính của BQP giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 3169/QĐ-BQP ngày 18/9/2020 phê duyệt Kế hoạch chuyển đổi số của BQP giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến 2030.

quyết trên Cổng thông tin thủ tục Biên phòng điện tử kết nối Cổng thông tin một cửa quốc gia và đồng bộ kết quả giải quyết TTHC lên Cổng Dịch vụ công BQP; thực hiện số hóa dữ liệu về tiếp nhận và giải quyết các TTHC thuộc phạm vi quản lý của BQP. Vì vậy, thời gian qua, BQP luôn được Văn phòng Chính phủ, các Bộ, ngành, địa phương đánh giá cao, là một trong những đơn vị đi đầu trong công tác cải cách TTHC.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

1. Kết quả đạt được

Bộ Quốc phòng xác định cải cách hành chính trong lĩnh vực quản lý, kiểm soát xuất nhập cảnh là nhiệm vụ trọng tâm, nhằm đảm bảo công khai, minh bạch, tạo thuận lợi cho hoạt động lưu thông biên giới, duy trì đảm bảo an ninh trật tự khu vực cửa khẩu; góp phần thu hút đầu tư, thúc đẩy phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội. Giai đoạn 2021 - 2025, BQP (Bộ đội Biên phòng) đã đổi mới công tác kiểm soát xuất nhập cảnh, triển khai những mô hình cải cách hành chính trong kiểm soát xuất nhập cảnh như sau:

a) Thực hiện thủ tục biên phòng điện tử gắn với Cơ chế một cửa quốc gia

- Hiện nay, BQP đang triển khai thực hiện tổng số 43 TTHC gồm: 41 TTHC lĩnh vực quản lý biên giới thuộc phạm vi chức năng quản lý của BQP và 02 TTHC lĩnh vực đường thủy thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải (nay là Bộ Xây dựng).

(Chi tiết các thủ tục tại Phụ lục kèm theo).

- Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thủ tục biên phòng điện tử theo Cơ chế một cửa quốc gia³³⁷, BQP đã hoàn thành triển khai kết nối 17/18 thủ tục biên phòng điện tử với Cổng thông tin một cửa quốc gia³³⁸ phục vụ khai báo, xác nhận hoàn thành thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính tuyến biên giới đất liền và tất cả các cửa khẩu cảng do BQP quản lý. Việc triển khai thủ tục biên phòng điện tử theo Cơ chế một cửa quốc gia của BQP đã đem lại hiệu quả, lợi ích thiết thực cho doanh nghiệp trong khai báo hồ sơ xuất nhập cảnh, góp phần đơn giản hóa TTHC của người dân, doanh nghiệp, rút ngắn thời gian, tiết kiệm chi phí trong khai báo thủ tục xuất, nhập cảnh cho tàu thuyền tại cảng biển và đoàn khách du lịch, đoàn khách công vụ tại cửa khẩu biên giới đất liền.

³³⁷ Quyết định số 10/2016/QĐ-TTg ngày 03/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cảng biển; Quyết định số 15/2019/QĐ-TTg ngày 28/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do BQP quản lý; Quyết định số 2185/QĐ-TTg ngày 14/11/2016 về việc phê duyệt Kế hoạch tổng thể triển khai Cơ chế một cửa quốc gia và Cơ chế một cửa ASEAN giai đoạn 2016 - 2020; Nghị định số 85/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định thực hiện TTHC theo Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu sẽ đưa vào khai báo trên Cổng thông tin một cửa quốc gia.

³³⁸ “Thủ tục biên phòng điện tử cửa khẩu biên giới đất liền đối với người điều khiển, người đi trên phương tiện, phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh” đã hoàn thành về mặt kỹ thuật, tuy nhiên hiện nay Bộ Tài chính chưa triển khai trên Cổng thông tin một cửa quốc gia; Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng và Tổng cục Hải quan/Bộ Tài chính (nay là Cục Hải quan) thống nhất: Sẽ đưa thủ tục trên triển khai theo Cơ chế một cửa quốc gia sau khi Bộ Tài chính tham mưu cho Chính phủ phủ xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

Trong giai đoạn 2021 - 2025, các đơn vị Biên phòng cửa khẩu đã tiếp nhận và giải quyết tổng số 458.266 hồ sơ; số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn 458.266, không có hồ sơ TTHC giải quyết trễ hạn; thực hiện thủ tục xuất nhập cảnh cho 65.465.179 lượt người, 7.173.169 lượt phương tiện.

- Thực hiện Nghị định số 69/2024/NĐ-CP ngày 25/6/2024 của Chính phủ quy định về định danh và xác thực điện tử và Quyết định số 03/2025/QĐ-TTg ngày 12/02/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 15/2019/QĐ-TTg ngày 28/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do BQP quản lý, BQP đã chỉ đạo Bộ đội Biên phòng phối hợp với các cơ quan chức năng triển khai ứng dụng tài khoản VNeID trên Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử. Theo đó, người làm thủ tục chỉ cần sử dụng tài khoản VNeID đăng nhập Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử để thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tuyến biên giới đất liền.

b) Triển khai hệ thống công kiểm soát xuất nhập cảnh tự động

- Hiện nay, BQP đã triển khai 19 hệ thống công kiểm soát xuất nhập cảnh tự động tại các cửa khẩu do BQP quản lý, hệ thống công kiểm soát xuất nhập cảnh tự động được tích hợp công nghệ hiện đại nhận dạng sinh học, tự động hóa các bước trong quy trình thực hiện thủ tục xuất nhập cảnh. Hiệu quả là rút ngắn thời gian làm thủ tục cho mỗi hành khách từ 40 giây xuống còn 15 - 20 giây, giảm cán bộ trực tiếp kiểm soát, đồng thời đảm bảo công khai, minh bạch trong quá trình kiểm soát xuất nhập cảnh, tạo được hình ảnh hiện đại của cửa khẩu, đáp ứng xu thế của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Từ năm 2021 - 2025, BQP đã kiểm soát 2.413.013 lượt người xuất, nhập cảnh qua hệ thống công kiểm soát xuất nhập cảnh tự động.

- Trong năm 2025, Bộ đội Biên phòng tiếp tục mở rộng triển khai 11 hệ thống công kiểm soát tự động tại các cửa khẩu có lưu lượng xuất nhập cảnh lớn trên phạm vi toàn quốc.

c) Hệ thống phần mềm quản lý, kiểm soát xuất nhập cảnh theo mô hình tập trung cơ sở dữ liệu

- Để thay thế hệ thống kiểm soát xuất nhập cảnh theo mô hình phân tán trước đây, Bộ đội Biên phòng đã triển khai hệ thống quản lý, kiểm soát xuất nhập cảnh theo mô hình tập trung cơ sở dữ liệu cho 113 đơn vị cửa khẩu tuyến biên giới đất liền, 38 đơn vị cửa khẩu cảng, đáp ứng yêu cầu về công tác kiểm soát xuất nhập cảnh.

- Kết quả: Thống nhất được cơ sở dữ liệu về hành khách, phương tiện và xử lý vụ việc tại các đơn vị cửa khẩu trực tuyến về Bộ Tư lệnh; truy cập dữ liệu, tra cứu về lịch sử xuất nhập cảnh của hành khách tại các cửa khẩu trên toàn quốc và dữ liệu đối tượng quản lý nghiệp vụ nhanh chóng, chính xác; liên kết dữ liệu với Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử; đồng thời có khả năng kết nối với các hệ thống khác nhằm phục vụ công tác kiểm soát xuất nhập cảnh; cung cấp và sẵn sàng kết nối với hệ thống dữ liệu quốc gia về xuất nhập cảnh của Bộ Công an. Giảm kinh phí đầu tư, chi phí quản lý trang thiết bị và nhân lực vận hành hệ

thống trang bị kỹ thuật tại các đơn vị cửa khẩu so với mô hình dữ liệu phân tán trước đây.

d) Triển khai ứng dụng chữ ký số trên Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử phục vụ thực hiện thủ tục biên phòng điện tử và ký, cấp các loại giấy phép trực tuyến tại tất cả các cửa khẩu cảng, giúp giảm thời gian, công sức di chuyển cho người dân, doanh nghiệp, góp phần cải cách TTHC, tạo hình ảnh đẹp về lực lượng kiểm soát xuất nhập cảnh tại các cửa khẩu do BQP quản lý.

đ) Tiếp tục triển khai hiệu quả quy trình kiểm soát thông qua hệ thống kiểm soát bằng mã vạch đối với công dân xuất nhập cảnh bằng Giấy thông hành xuất nhập cảnh tại 18 cửa khẩu tuyến biên giới đất liền.

e) Bộ Quốc phòng đã chỉ đạo Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng duy trì, triển khai hiệu quả các cơ chế hợp tác đã thiết lập với lực lượng bảo vệ biên giới, cửa khẩu và cơ quan chức năng nước đối diện (như cơ chế hợp tác của Ủy ban hợp tác quản lý cửa khẩu biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc), phối hợp xây dựng mô hình quản lý cửa khẩu tiên tiến, hiện đại (như mô hình “cửa khẩu thông minh”, “nền tảng cửa khẩu số”) nhằm tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp tham gia hoạt động xuất nhập cảnh, xuất nhập khẩu qua cửa khẩu.

g) Triển khai các dự án đầu tư trang bị phục vụ hiện đại hóa công tác kiểm soát xuất nhập cảnh của Bộ đội Biên phòng

- Dự án thành phần số 4 “Đầu tư hạ tầng kỹ thuật, thiết bị và phần mềm kiểm soát hộ chiếu điện tử và người xuất nhập cảnh tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý” thuộc Đề án “Sản xuất và phát hành hộ chiếu điện tử Việt Nam”: Đầu tư xây dựng hệ thống công nghệ thông tin nhằm hiện đại hóa việc kiểm soát hộ chiếu điện tử, người xuất nhập cảnh tại các cửa khẩu do BQP quản lý; kết nối với Trung tâm cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất nhập cảnh/Bộ Công an để bảo đảm yêu cầu về nghiệp vụ, giữ vững an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính, hướng tới xây dựng Chính phủ điện tử, chuyển đổi số; tạo điều kiện thuận lợi cho người, phương tiện xuất nhập cảnh tại các cửa khẩu.

- Dự án “Ứng dụng, khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu căn cước công dân phục vụ công tác quản lý bảo vệ biên giới và kiểm soát xuất nhập cảnh” thuộc Đề án 06: Triển khai giải pháp kết nối, khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu căn cước công dân nhằm xác thực và tự động hoá quy trình nghiệp vụ kiểm soát xuất nhập cảnh. Qua đó, rút ngắn thời gian xử lý thủ tục, giảm thiểu giấy tờ và các bước hành chính thủ công, từ đó nâng cao chất lượng phục vụ cho người dân và doanh nghiệp, tăng cường hiệu quả, độ chính xác và tính chuyên nghiệp trong công tác của cán bộ kiểm soát xuất nhập cảnh.

2. Khó khăn, vướng mắc

Bên cạnh những kết quả đạt được là cơ bản, toàn diện; quá trình cải cách TTHC, chuyển đổi số trong quản lý cửa khẩu, kiểm soát xuất cảnh, nhập cảnh tại

cửa khẩu còn số khó khăn, vướng mắc, như:

- Hạ tầng công nghệ thông tin chưa được đầu tư đầy đủ, đồng bộ, thống nhất, nhất là tại các khu vực cửa khẩu trên địa bàn vùng sâu, vùng xa; một số người dân, doanh nghiệp chưa quen với cách thức giải quyết TTHC trên môi trường điện tử nên vẫn lựa chọn phương pháp thủ công khi tiến hành khai báo thủ tục xuất nhập cảnh.

- Việc khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, căn cước công dân và các cơ sở dữ liệu khác của phục vụ công tác phục vụ công tác kiểm soát xuất nhập cảnh tại các cửa khẩu do BQP quản lý còn gặp khó khăn về cơ chế kết nối, quy định cung cấp, khai thác dữ liệu, đặc biệt là dữ liệu sinh trắc học của công dân.

- Trên tuyến biên giới đất liền có nhiều loại hình cửa khẩu (cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính, cửa khẩu phụ, đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa); tại các cửa khẩu phụ, lưu lượng xuất nhập cảnh còn hạn chế, cơ sở hạ tầng chưa đảm bảo cho việc triển khai thực hiện TTHC trên môi trường điện tử.

III. PHƯƠNG HƯỚNG GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

1. Tự động hóa, điện tử hóa quy trình kiểm soát xuất nhập cảnh

- Nghiên cứu, đầu tư mở rộng việc triển khai hệ thống Cổng kiểm soát xuất nhập cảnh tự động tại các cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính trên tuyến biên giới đất liền và triển khai ứng dụng công nghệ mã vạch tại 38/38 cửa khẩu cảng, nâng cao hiệu quả kiểm soát bằng công nghệ mã vạch tại 18 cửa khẩu biên giới đất liền và tiếp tục đẩy mạnh thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do BQP quản lý trên toàn quốc.

- Ứng dụng công nghệ nhận diện sinh trắc học để xác thực nhanh chóng, chính xác người xuất nhập cảnh, tiến tới tự động hóa quy trình kiểm soát xuất nhập cảnh.

- Tiếp tục phối hợp với các bộ, ngành, địa phương đẩy nhanh tiến độ xây dựng mô hình “cửa khẩu thông minh”, “nền tảng cửa khẩu số”.

2. Kết nối, chia sẻ dữ liệu liên ngành

- Tích hợp và chia sẻ dữ liệu xuất nhập cảnh giữa Bộ đội Biên phòng/BQP với Cục Quản lý xuất nhập cảnh/Bộ Công an, Cục Hải quan/Bộ Tài chính...qua nền tảng tích hợp dữ liệu quốc gia.

- Ứng dụng, kết nối, khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất nhập cảnh và các cơ sở dữ liệu khác phục vụ công tác kiểm soát xuất nhập cảnh tại các cửa khẩu do BQP quản lý.

- Trao đổi, phối hợp, thống nhất với Bộ Tài chính để hoàn thành việc kết nối đầy đủ các thủ tục biên phòng điện tử với Cổng thông tin một cửa quốc gia.

3. Nâng cấp hạ tầng

- Đầu tư hoàn thiện hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin đến 100% các đầu mối trực thuộc và các đơn vị Biên phòng cửa khẩu phục vụ cải cách TTHC, chuyển đổi số trong Bộ đội Biên phòng, nhất là việc triển khai số hóa, kết nối, chia sẻ dữ liệu trong tiếp nhận, giải quyết TTHC.

- Triển khai các Đề án, dự án nhằm kết nối Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất nhập cảnh nhằm đồng bộ thông tin hành khách, góp phần giảm thời gian làm thủ tục, đồng thời tăng cường đảm bảo an ninh trong công tác kiểm soát xuất nhập cảnh.

4. Hoàn thiện thể chế về công tác kiểm soát xuất nhập cảnh, thực hiện TTHC lĩnh vực quản lý biên giới trên môi trường điện tử

Tiếp tục phối hợp rà soát, nghiên cứu tham mưu sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật về xuất nhập cảnh, thực hiện TTHC về lĩnh vực quản lý biên giới trên môi trường điện tử để đảm bảo hoàn thiện cơ sở pháp lý cần thiết, đầy đủ, thuận lợi, nâng cao hiệu quả trong quá trình triển khai thực hiện./.

Phụ lục
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CỦA BỘ QUỐC PHÒNG
THUỘC LĨNH VỰC QUẢN LÝ BIÊN GIỚI

TT	Tên thủ tục hành chính	Tuyến cửa khẩu	Phương thức thực hiện	Ghi chú
1	Thủ tục nhập cảnh đối với tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam thực hiện các chuyến thăm	Cảng	Thủ công	
2	Thủ tục xuất cảnh đối với tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam thực hiện các chuyến thăm	Cảng	Thủ công	
3	Thủ tục nhập cảnh đối với tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam để sửa chữa	Cảng	Thủ công	
4	Thủ tục xuất cảnh đối với tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam thực hiện các hoạt động khác tại lãnh hải, khu vực nội thủy ngoài vùng nước cảng biển	Cảng	Thủ công	
5	Thủ tục chuyển cảng đi đối với tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam thực hiện các chuyến thăm, sửa chữa và thực hiện các hoạt động khác	Cảng	Thủ công	
6	Thủ tục xuất cảnh đối với tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam để sửa chữa	Cảng	Thủ công	
7	Thủ tục nhập cảnh đối với tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam thực hiện các hoạt động khác tại lãnh hải, khu vực nội thủy ngoài vùng nước cảng biển	Cảng	Thủ công	
8	Thủ tục chuyển cảng đến đối với tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam thực hiện các chuyến thăm, sửa chữa và thực hiện các hoạt động khác	Cảng	Thủ công	
9	Thủ tục biên phòng theo cách thức thủ công đối với tàu thuyền Việt Nam, tàu thuyền nước ngoài, thuyền viên, hành khách đi trên tàu thuyền Việt Nam, tàu thuyền nước ngoài xuất cảnh tại cửa khẩu cảng	Cảng	Thủ công	
10	Thủ tục biên phòng theo cách thức thủ công đối với tàu thuyền Việt Nam, tàu thuyền nước ngoài, thuyền viên, hành khách đi trên tàu thuyền Việt Nam, tàu thuyền nước ngoài nhập cảnh tại cửa khẩu cảng	Cảng	Thủ công	
11	Thủ tục biên phòng theo cách thức thủ công đối với tàu thuyền nước ngoài, thuyền viên, hành khách đi trên tàu thuyền nước ngoài quá cảnh tại cửa khẩu cảng	Cảng	Thủ công	
12	Thủ tục biên phòng theo cách thức thủ công đối với tàu thuyền nước ngoài, thuyền viên, hành khách đi trên tàu thuyền nước ngoài chuyển cảng tại cửa khẩu cảng	Cảng	Thủ công	
13	Thủ tục biên phòng theo cách thức thủ công	Cảng	Thủ công	

TT	Tên thủ tục hành chính	Tuyến cửa khẩu	Phương thức thực hiện	Ghi chú
	đối với tàu thuyền, thuyền viên, hành khách đi trên tàu chở khách du lịch quốc tế			
14	Thủ tục biên phòng theo cách thức thủ công đối với tàu thuyền buồm, tàu thuyền thể thao, du thuyền, người đi trên tàu thuyền buồm, tàu thuyền thể thao, du thuyền tại cửa khẩu cảng	Cảng	Thủ công	
15	Thủ tục biên phòng theo cách thức thủ công đối với tàu cá Việt Nam, thuyền viên, hành khách đi trên tàu cá Việt Nam xuất cảnh đi khai thác thủy sản ở vùng biển ngoài vùng biển Việt Nam.	Cảng	Thủ công	
16	Thủ tục biên phòng theo cách thức thủ công đối với tàu cá Việt Nam, thuyền viên, hành khách đi trên tàu cá Việt Nam nhập cảnh sau khi đi khai thác thủy sản ở vùng biển ngoài vùng biển Việt Nam	Cảng	Thủ công	
17	Thủ tục biên phòng theo cách thức thủ công đối với tàu biển Việt Nam hoạt động tuyến nội địa đến, rời cửa khẩu cảng	Cảng	Thủ công	
18	Thủ tục đăng ký đến, đi theo cách thức thủ công đối với phương tiện thủy nội địa đến, rời cửa khẩu cảng	Cảng	Thủ công	
19	Thủ tục cấp Giấy phép đi bờ cho thuyền viên nước ngoài đi bờ	Cảng	Thủ công	
20	Thủ tục cấp Giấy phép cho thuyền viên nước ngoài xin nghỉ qua đêm trên bờ, xuống các tàu thuyền khác đang neo đậu tại cảng	Cảng	Thủ công	
21	Thủ tục cấp Giấy phép xuống tàu thời hạn 12 tháng cho người Việt Nam và người nước ngoài thuộc các cơ quan, doanh nghiệp có nhu cầu thường xuyên xuống tàu thuyền nước ngoài làm việc không quá 12 tháng	Cảng	Thủ công	
22	Thủ tục cấp Giấy phép xuống tàu thời hạn 03 tháng cho người Việt Nam và người nước ngoài thuộc các cơ quan, doanh nghiệp có nhu cầu thường xuyên xuống tàu thuyền nước ngoài làm việc không quá 03 tháng	Cảng	Thủ công	
23	Thủ tục cấp Giấy phép cho người Việt Nam và người nước ngoài xuống tàu thuyền nước ngoài neo đậu tại cảng để thực hiện các hoạt động báo chí, nghiên cứu khoa học, tham quan; người điều khiển phương tiện Việt Nam, nước ngoài cập mạn tàu thuyền nước ngoài	Cảng	Thủ công	

TT	Tên thủ tục hành chính	Tuyến cửa khẩu	Phương thức thực hiện	Ghi chú
24	Thủ tục cấp Giấy phép cho người nước ngoài xuống tàu thuyền Việt Nam neo đậu tại cửa khẩu cảng để thực hiện các hoạt động báo chí, nghiên cứu khoa học, tham quan	Cảng	Thủ công	
25	Thủ tục biên phòng điện tử đối với tàu thuyền Việt Nam; tàu thuyền, thuyền viên nước ngoài nhập cảnh tại cửa khẩu cảng	Cảng	Điện tử	
26	Thủ tục biên phòng điện tử đối với tàu thuyền Việt Nam; tàu thuyền, thuyền viên nước ngoài xuất cảnh tại cửa khẩu cảng	Cảng	Điện tử	
27	Thủ tục biên phòng điện tử đối với tàu thuyền, thuyền viên nước ngoài quá cảnh tại cửa khẩu cảng	Cảng	Điện tử	
28	Thủ tục biên phòng điện tử đối với tàu thuyền, thuyền viên nước ngoài chuyển cảng đi tại cửa khẩu cảng	Cảng	Điện tử	
29	Thủ tục biên phòng điện tử đối với tàu thuyền, thuyền viên nước ngoài chuyển cảng đến tại cửa khẩu cảng	Cảng	Điện tử	
30	Thủ tục biên phòng điện tử đối với tàu thuyền nước ngoài quá cảnh Việt Nam theo tuyến quá cảnh quy định tại Hiệp định giữa Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải đường thủy	Cảng	Điện tử	
31	Thủ tục biên phòng điện tử đối với tàu thuyền có trọng tải từ 200 tấn trở xuống, mang quốc tịch của quốc gia có chung biên giới với Việt Nam nhập cảnh, xuất cảnh tại cửa khẩu cảng thuộc khu vực biên giới của Việt Nam với quốc gia đó	Cảng	Điện tử	
32	Thủ tục biên phòng điện tử đối với tàu thuyền nhập cảnh, xuất cảnh tại cảng dầu khí ngoài khơi	Cảng	Điện tử	
33	Thủ tục biên phòng điện tử đối với tàu biển Việt Nam hoạt động tuyến nội địa đến, rời cửa khẩu cảng	Cảng	Điện tử	
34	Thủ tục sửa đổi, bổ sung hồ sơ điện tử biên phòng cảng biển đối với tàu biển Việt Nam hoạt động tuyến nội địa đến, rời cửa khẩu cảng	Cảng	Điện tử	
35	Thủ tục biên phòng điện tử trong cấp thị thực tại cửa khẩu biên giới đất liền và cảng biển	02 tuyến	Điện tử	
36	Thủ tục sửa đổi, bổ sung hồ sơ biên phòng điện tử đối với người nhận thị thực tại cửa khẩu	02 tuyến	Điện tử	
37	Thủ tục biên phòng điện tử cửa khẩu biên giới đất liền đối với Đoàn khách du lịch, Đoàn	BGDL	Điện tử	

TT	Tên thủ tục hành chính	Tuyến cửa khẩu	Phương thức thực hiện	Ghi chú
	khách công vụ xuất cảnh, nhập cảnh			
38	Thủ tục biên phòng điện tử cửa khẩu biên giới đất liền đối với công dân Việt Nam xuất, nhập cảnh	BGDL	Điện tử	
39	Thủ tục sửa đổi, bổ sung hồ sơ biên phòng điện tử cửa khẩu biên giới đất liền	BGDL	Điện tử	
40	Thủ tục biên phòng điện tử cửa khẩu biên giới đất liền đối với người điều khiển, người đi trên phương tiện, phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh	BGDL	Điện tử	
41	Thủ tục cấp, tạm dừng và hủy tài khoản truy cập Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển đối với người làm thủ tục	Cảng	Điện tử	
42	Thủ tục đối với phương tiện thủy nội địa Việt Nam, Campuchia nhập cảnh vào cảng thủy nội địa.	Cảng	Điện tử	Theo đề nghị của Bộ Xây dựng
43	Thủ tục đối với phương tiện thủy nội địa Việt Nam, Campuchia xuất cảnh rời cảng thủy nội địa.	Cảng	Điện tử	Theo đề nghị của Bộ Xây dựng

Chuyên đề 16

KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN ĐO LƯỜNG SỰ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN ĐỐI VỚI DỊCH VỤ GIÁO DỤC CÔNG

Bộ Giáo dục và Đào tạo

I Ngày 15 tháng 7 năm 2021, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 76/NQ-CP về Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021- 2030, Chính phủ xác định: Trọng tâm cải cách hành chính 10 năm tới là: *Cải cách thể chế, trong đó tập trung xây dựng, hoàn thiện hệ thống thể chế của nền hành chính và nâng cao hiệu lực, hiệu quả tổ chức thi hành pháp luật; xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức chuyên nghiệp, có năng lực, phẩm chất đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ và sự phát triển đất nước, trong đó, chú trọng cải cách chính sách tiền lương; xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số.* Theo đó, một trong 03 nhiệm vụ Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) được giao tại Nghị quyết số 76/NQ-CP là “*Chủ trì xây dựng và hướng dẫn việc thực hiện phương pháp đo lường mức độ hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công*”.

Thực hiện Nghị quyết của Chính phủ, Bộ GDĐT đã thực hiện xây dựng và triển khai Đề án đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công gồm các nội dung chính như sau: Tình hình xây dựng Đề án; Kết quả triển khai Đề án; Kết luận và kiến nghị nâng cao sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công.

I. TÌNH HÌNH XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Ngày 30/11/2021, căn cứ nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết số 76/NQ-CP, Bộ trưởng Bộ GDĐT đã ký Quyết định số 4570/QĐ-BGDĐT ban hành Kế hoạch cải cách hành chính của Bộ GDĐT giai đoạn 2021-2025. Trong đó đã phân công đơn vị xây dựng *Đề án đo lường mức độ hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công* trình Thủ tướng Chính phủ ký ban hành.

Để đảm bảo việc xây dựng Đề án chất lượng, hiệu quả, Bộ GDĐT đã thành lập Ban Soạn thảo và Tổ Biên tập xây dựng Quyết định phê duyệt Đề án đo lường mức độ hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công (Quyết định số 3046/QĐ-BGDĐT ngày 17/10/2022).

Trên cơ sở những kết quả đạt được trong quá trình triển khai thực hiện Đề án “Xây dựng phương pháp đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công” ban hành kèm theo Quyết định số 3982/QĐ-BGDĐT ngày 17/9/2013, Bộ GDĐT tiếp tục nghiên cứu, kế thừa những kết quả triển khai thực hiện Đề án mà giai đoạn trước đây đạt được và bổ sung việc tự đánh giá của các

tỉnh và các cơ sở giáo dục đối với **5 lĩnh vực và 22 tiêu chí thành phần**; bổ sung thêm nhiệm vụ của các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc triển khai thực hiện sau khi Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án.

Ngày 17/10/2022, Bộ GDĐT có Công văn số 5427/BGDĐT-VP và Công văn số 5428/BGDĐT-VP gửi lấy ý kiến góp ý các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các Sở Giáo dục và Đào tạo đối với dự thảo Đề án đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công. Bộ GDĐT đã nhận được **82** ý kiến góp ý, trong đó có ý kiến góp ý của **16** bộ, cơ quan ngang bộ; **50** ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/ Sở Giáo dục và Đào tạo và **16** cơ sở giáo dục công lập trực thuộc Bộ. Trong đó, hầu hết đều đồng ý với sự cần thiết ban hành Đề án.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà tại Công văn số 4095/VPCP-KSTT ngày 05/6/2023, Bộ trưởng Bộ GDĐT đã ký Quyết định số 2034/QĐ-BGDĐT ngày 13/7/2023 phê duyệt Đề án đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công, giai đoạn 2023-2030.

II. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Xây dựng Bộ câu hỏi khảo sát

Trong quá trình triển khai thực hiện Đề án, Bộ GDĐT giao cho Văn phòng và Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam phối hợp nghiên cứu, mời những chuyên gia có kinh nghiệm nghiên cứu về chính sách công và tổ chức các buổi tọa đàm về xây dựng “Bộ công cụ điều tra xã hội học đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công”.

Ngày 05/12/ 2024, Bộ trưởng Bộ GDĐT ký Quyết định số 3871/QĐ-BGDĐT phê duyệt Bộ công cụ điều tra xã hội học đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công gồm 07 phiếu hỏi khảo sát dành cho từng đối tượng:

- Phiếu P1: Dành cho cha mẹ học sinh Mầm non;
- Phiếu P2: Dành cho cha mẹ học sinh Tiểu học;
- Phiếu P3: Dành cho cha mẹ học sinh Trung học cơ sở ;
- Phiếu P4A: Dành cho cha mẹ học sinh Trung học phổ thông;
- Phiếu P4B: Dành cho học sinh Trung học phổ thông;
- Phiếu P5: Dành cho học viên các trung tâm Giáo dục thường xuyên (GDTX)/các trường trung cấp nghề;

- Phiếu P6: Dành cho sinh viên cao đẳng, đại học và học viện.

Phiếu hỏi khảo sát đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công gồm 2 phần:

Phần I: Thông tin chung về người trả lời

Phần này thu thập một số thông tin cơ bản về người trả lời phiếu, bao gồm: giới tính, năm sinh, dân tộc, học vấn và nghề nghiệp (đối với cha mẹ học sinh), lớp/năm đang học (đối với học sinh, học viên, sinh viên) và trường đang theo học.

Phần II: Đánh giá sự hài lòng đối với dịch vụ giáo dục công

Nội dung khảo sát được chia thành 7 phần chính, bao gồm:

- A. Tiếp cận dịch vụ giáo dục;
 - B. Cơ sở vật chất;
 - C. Môi trường giáo dục (trong Phiếu P6 gọi là: “Môi trường đào tạo”);
 - D. Hoạt động giáo dục (trong Phiếu P1 gọi là “Hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ”, trong Phiếu P6 gọi là “Hoạt động đào tạo”);
 - E. Kết quả giáo dục (trong Phiếu P1 gọi là “Kết quả nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ”, trong Phiếu P6 gọi là: “Kết quả đào tạo”);
 - F. Đánh giá chung;
 - G. Đề xuất một số biện pháp nâng cao chất lượng dịch vụ giáo dục (trong Phiếu P6 gọi là: “Đề xuất một số biện pháp nâng cao chất lượng dịch vụ đào tạo”).
- Các phần A, B, C, D và E được thiết kế với nhiều câu hỏi (từ 3 đến 7 câu) nhằm xác định mức độ hài lòng của người trả lời đối với từng lĩnh vực khác nhau của dịch vụ giáo dục công, phần F là đánh giá chung về mức độ hài lòng đối với dịch vụ giáo dục công, phần G là để thu thập ý kiến đề xuất nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ giáo dục công.

2. Ban hành Tài liệu hướng dẫn đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công

Ngày 04/4/2025, Bộ GDĐT có Công văn số 1550/BGDĐT-VP ban hành Tài liệu hướng dẫn triển khai đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công gửi các địa phương và các cơ sở giáo dục đại học, học viện, cao đẳng. Tài liệu đã hướng dẫn cụ thể các đơn vị triển khai tổ chức đo lường từ việc thành lập hội đồng, chọn cỡ mẫu, cách khai thác thông tin trên phiếu hỏi đối với đối tượng được khảo sát, cách tính điểm, tỉ lệ hài lòng và đề cương tổng hợp báo cáo sau khảo sát, cụ thể:

a) Hướng dẫn trả lời phiếu hỏi

- Đối với các câu hỏi trong phần I: Thông tin chung về người trả lời

Người trả lời khoanh tròn vào chỉ một trong số các phương án trả lời đã soạn sẵn đối với các câu hỏi về giới tính, học vấn, lớp/năm đang học và điền thông tin chi tiết vào chỗ trống đối với các câu hỏi về năm sinh, nghề nghiệp, dân tộc và trường đang theo học.

- Đối với các câu hỏi trong phần II: Đánh giá sự hài lòng đối với dịch vụ giáo dục công

Mỗi lĩnh vực được đánh giá thông qua một số khía cạnh (mỗi khía cạnh tương ứng với 01 câu hỏi) với 5 mức đánh giá - từ cao đến thấp - thể hiện cảm nhận của người trả lời về từng khía cạnh cụ thể của dịch vụ giáo dục công lần lượt là: “Rất hài lòng; Hài lòng; Bình thường; Không hài lòng; Rất không hài lòng”.

Đối với mỗi câu hỏi trong các phần từ A đến E có 5 phương án lựa chọn, người trả lời chỉ khoanh vào một ô tương ứng phù hợp với cảm nhận của bản thân.

Đối với các câu hỏi trong phần F - người trả lời ghi số phần trăm mức độ đáp ứng của nhà trường đối với sự mong đợi của người trả lời phiếu.

b) Một số lưu ý khi trả lời phiếu hỏi

Bộ phiếu hỏi khảo sát đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công đòi hỏi thông tin thu thập qua trả lời phiếu hỏi phải trung thực, đầy đủ, đúng với cảm nhận của người trả lời phiếu. Để đạt được điều đó, khi tiến hành khảo sát, cán bộ điều tra phải lưu ý thực hiện các việc sau:

- Tập trung đối tượng trả lời phiếu (theo từng loại phiếu), giải thích mục đích cuộc khảo sát; phát phiếu hỏi; giới thiệu chung về phiếu hỏi; hướng dẫn cách trả lời phiếu hỏi; nhắc các đối tượng được hỏi phải trả lời hết các câu hỏi, không được bỏ sót bất cứ câu nào.

- Khi thu phiếu trả lời cần kiểm tra để đảm bảo các phiếu đều được trả lời đầy đủ, yêu cầu người trả lời phiếu bổ sung đối với các câu bị bỏ sót.

- Các thông tin trả lời phiếu hỏi sẽ chỉ dùng cho mục đích nghiên cứu và điều chỉnh chính sách, người trả lời có thể (hoặc không) ghi tên mình trong các phiếu hỏi.

- Mỗi người dân (cha mẹ học sinh/học sinh/học viên/sinh viên) có thể có cảm nhận khác nhau về cùng một lĩnh vực, một khía cạnh của dịch vụ giáo dục công. Do đó, khảo sát viên cần nhấn mạnh rằng, ý kiến trả lời của người dân dựa trên sự trải nghiệm của chính con em họ và bản thân họ trong hoạt động học tập và các hoạt động ngoại khóa khác tại trường. Tùy thuộc trải nghiệm, mong muốn,

kỳ vọng của từng người dân đối với các nhóm vấn đề nêu trên mà có đánh giá khác nhau, không được sao chép các câu trả lời của người khác.

- Khi người dân trả lời phiếu, khảo sát viên chỉ giải thích câu hỏi (nếu cần thiết) cho người dân nào chưa hiểu rõ, không được gợi ý phương án trả lời.

- Nếu người dân có phương án trả lời khác so với các phương án có sẵn thì khảo sát viên đề nghị ghi rõ thêm vào cuối các phương án trả lời đó.

c) Chọn mẫu khảo sát

C1. Chọn mẫu cho giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp nghề

Giai đoạn 1.

Tại mỗi tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương, tiến hành chọn ngẫu nhiên các cơ sở giáo dục trên địa bàn cả khu vực thành thị và nông thôn/miền núi/hải đảo, theo tỷ lệ sau:

- 30% số cơ sở giáo dục mầm non trong toàn tỉnh/thành phố (gồm: 15% số cơ sở giáo dục mầm non tại khu vực thành thị, 15% khu vực nông thôn/miền núi/hải đảo);

- 30% số cơ sở giáo dục tiểu học trong toàn tỉnh/thành phố (gồm: 15% số cơ sở giáo dục tiểu học tại khu vực thành thị, 15% khu vực nông thôn/miền núi/hải đảo);

- 30% số cơ sở giáo dục trung học cơ sở trong toàn tỉnh/thành phố (gồm: 15% số cơ sở giáo dục trung học cơ sở tại khu vực thành thị, 15% số cơ sở giáo dục trung học cơ sở tại khu vực nông thôn/miền núi/hải đảo);

- 50% số cơ sở giáo dục trung học phổ thông trong toàn tỉnh/thành phố (gồm 25% số cơ sở giáo dục trung học phổ thông tại khu vực thành thị, 25% khu vực nông thôn/miền núi/hải đảo).

- 50% trung tâm giáo dục thường xuyên/trung tâm giáo dục nghề nghiệp-giáo dục thường xuyên (gồm: 25% số cơ sở giáo dục thường xuyên/giáo dục nghề nghiệp tại khu vực thành thị, 25% khu vực nông thôn/miền núi/hải đảo).

- 50% trường trung cấp nghề.

Giai đoạn 2. Chọn học sinh/học viên và cha mẹ học sinh tham gia khảo sát

Sau khi đã chọn được trường/cơ sở khảo sát, sẽ chọn học sinh/học viên (đối với trường trung học phổ thông (THPT) và trung tâm giáo dục thường xuyên (GDTX)/trung tâm giáo dục nghề nghiệp (GDNN)) và cha mẹ học sinh (đối với cơ sở giáo dục mầm non (GDMN), trường tiểu học (GDTH), trường trung học cơ

sở (THCS) và trường THPT) để khảo sát. Việc chọn đối tượng khảo sát được tiến hành theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống như sau:

Bước 1. Tính cỡ mẫu n

Với N là tổng số học sinh/học viên/cha mẹ học sinh toàn trường (tính tại thời điểm khảo sát) và sai số e cho phép 5% (hay độ tin cậy 95% trở lên), cỡ mẫu n là số lượng đối tượng được chọn khảo sát được tính theo công thức:

$$n = \frac{N}{1 + N \cdot e^2} \quad (\text{I})$$

(kết quả n được làm tròn theo nguyên tắc thông thường)

Bước 2. Tính khoảng cách (bước) k của mẫu

Khoảng cách k của mẫu được tính theo công thức:

$$k = \frac{N}{n} \quad (\text{II})$$

(giá trị k chỉ lấy phần nguyên. Ví dụ: kết quả k tính theo công thức trên có giá trị = 23,2; 23,5... hay 23,8 cũng chỉ chọn giá trị k là 23)

Trong đó, N là tổng số học sinh/học viên/cha mẹ học sinh toàn trường và n là cỡ mẫu.

Bước 3. Chọn mẫu khảo sát

- Lập danh sách toàn thể học sinh/học viên/cha mẹ học sinh của trường và sắp thứ tự từ 1 đến N ;

- Chọn ngẫu nhiên một số bất kỳ m_1 sao cho $1 \leq m_1 \leq k$. Như vậy, người có thứ tự m_1 sẽ là người đầu tiên được chọn vào mẫu khảo sát;

- Chọn những người tiếp theo vào mẫu khảo sát theo các số thứ tự được tính theo công thức: $m_2 = m_1 + k$; $m_3 = m_2 + k$;...; $m_i = m_{i-1} + k$ (k tính theo công thức II). Thực hiện quá trình này cho đến khi đủ n người.

Bước 4. Lập danh sách đối tượng khảo sát tương ứng với các số thứ tự đã chọn ($m_1, m_2, m_3, \dots, m_n$).

Lưu ý: Trường trung cấp nghề sử dụng Phiếu 5 để khảo sát đo lường.

C2. Chọn mẫu đối với các đại học, trường đại học/học viện, cao đẳng

Bước 1. Mỗi trường/học viện sẽ chọn 03 khoa để tiến hành khảo sát. Việc chọn khoa được thực hiện ngẫu nhiên trong 03 nhóm theo số lượng sinh viên: đông, trung bình và ít.

Ghi chú: Đối với đại học, thực hiện chọn 03 trường; mỗi trường sẽ chọn 03 khoa để đảm bảo cỡ mẫu khảo sát tương xứng với qui mô.

Bước 2. Trong mỗi khoa đã chọn sẽ tiến hành chọn ngẫu nhiên số sinh viên trong khoa để khảo sát theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống như sau:

a) Tính cỡ mẫu n

Với N là tổng số sinh viên toàn khoa (tính tại thời điểm khảo sát) và sai số e cho phép 5% (hay độ tin cậy 95% trở lên), cỡ mẫu n là số lượng đối tượng được chọn khảo sát được tính theo công thức:

$$n = \frac{N}{1 + N * e^2} \quad (I)$$

(kết quả n được làm tròn theo nguyên tắc thông thường)

b) Tính khoảng cách k của mẫu theo công thức:

$$k = \frac{N}{n} \quad (II)$$

(giá trị k chỉ lấy phần nguyên. Ví dụ: kết quả k tính theo công thức trên có giá trị là 23,2; 23,5... hay 23,8 cũng chỉ chọn giá trị k là 23)

Trong đó, N là tổng số sinh viên toàn khoa và n là cỡ mẫu.

c) Chọn đối tượng khảo sát

- Lập danh sách toàn thể sinh viên của khoa và sắp thứ tự từ 1 đến N ;
- Chọn ngẫu nhiên một số bất kỳ m_1 sao cho $1 \leq m_1 \leq k$. Như vậy, người có thứ tự m_1 sẽ là người đầu tiên được chọn vào mẫu khảo sát;
- Chọn những người tiếp theo vào mẫu khảo sát theo các số thứ tự được tính theo công thức: $m_2 = m_1 + k$; $m_3 = m_2 + k$;...; $m_i = m_{i-1} + k$ (k tính theo công thức II). Thực hiện quá trình này cho đến khi đủ n người.

Bước 3. Lập danh sách đối tượng khảo sát tương ứng với các số thứ tự đã chọn ($m_1, m_2, m_3, \dots, m_n$).

Lưu ý: Trường Cao đẳng nghề sử dụng Phiếu 6 để khảo sát đo lường sự hài lòng.

C3. Tổ chức khảo sát

Thành lập Hội đồng khảo sát cấp tỉnh, thành phố

Sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành lập Hội đồng cấp tỉnh, thành phố nhằm chỉ đạo, giám sát việc tổ chức khảo sát tại địa phương. Thành phần gồm:

- Chủ tịch Hội đồng: Lãnh đạo Sở Giáo dục và Đào tạo
- Phó chủ tịch Hội đồng: Lãnh đạo Văn phòng hoặc Lãnh đạo phòng chuyên môn thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo.
- Ủy viên Hội đồng: Lãnh đạo Phòng Giáo dục và Đào tạo, lãnh đạo trường THPT thuộc mẫu khảo sát và trường đại học, cao đẳng đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố.
- Tổ Thu thập dữ liệu: Công chức thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo, Công chức các Phòng Giáo dục và Đào tạo và nhân viên các đơn vị/trường thuộc mẫu khảo sát. Số lượng thành viên Tổ thu thập dữ liệu do Chủ tịch Hội đồng quyết định.
- Tổ Phân tích dữ liệu và viết báo cáo: Công chức thuộc phòng Khảo thí Sở Giáo dục và Đào tạo, cán bộ Phòng đảm bảo chất lượng trường cao đẳng, đại học, giáo viên Tin học ở trường phổ thông. Số lượng thành viên Tổ Phân tích dữ liệu và viết báo cáo do Chủ tịch Hội đồng quyết định.
- Thư ký: Công chức thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo.

Đối với đại học, trường đại học/học viện, cao đẳng và trung cấp nghề:

Việc tổ chức khảo sát đo lường sự hài lòng đối với dịch vụ đào tạo của khối các đại học, trường đại học/học viện, cao đẳng và trung cấp nghề cũng cần thành lập hội đồng khảo sát với các thành phần và nhiệm vụ tương tự như trên bao gồm: Chủ tịch Hội đồng, Phó chủ tịch Hội đồng, Ủy viên Hội đồng, Tổ Thu thập dữ liệu, Tổ Phân tích dữ liệu và viết báo cáo, Thư ký.

Một số lưu ý:

- Việc tổ chức khảo sát ý kiến của cha mẹ học sinh có thể tiến hành tại hộ gia đình hoặc tại các cơ sở giáo dục. Cho dù bất cứ hình thức nào cũng cần phải hướng dẫn cách thức trả lời phiếu hỏi cho đối tượng được khảo sát.
- Việc tổ chức thu thập ý kiến của học sinh, học viên và sinh viên thuộc mẫu khảo sát được tổ chức tại trường, cùng một địa điểm và thời gian; cần phải tổ chức hướng dẫn học sinh, học viên và sinh viên trả lời phiếu hỏi.

C4. Xử lý và phân tích dữ liệu

- Mục đích

Việc xử lý dữ liệu của các địa phương (cấp tỉnh) cần được thực hiện một cách thống nhất để đảm bảo: Kết quả đánh giá phản ánh đúng sự hài lòng của người dân về chất lượng dịch vụ giáo dục công; có thể so sánh sự hài lòng của người dân giữa các cơ sở giáo dục trong tỉnh và giữa các tỉnh. Bộ GDĐT có thể tổng hợp được để đánh giá về sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công toàn ngành.

Xử lý, phân tích dữ liệu cần tập trung vào: 1) Đặc điểm của đối tượng khảo sát; và 2) Sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công, trong đó:

+ Các tiêu chí để phân nhóm đối tượng khảo sát được thể hiện ở “Phần I. Thông tin chung về người trả lời”. Nó được dùng để phân nhóm câu trả lời của các đối tượng khảo sát ở Phần II (theo giới tính, dân tộc, tỉnh/thành phố, trình độ học vấn,...);

+ Còn đối với “Phần II. Đánh giá sự hài lòng đối với dịch vụ giáo dục công”, tất cả việc xử lý phải theo từng lĩnh vực giáo dục để giúp suy luận được mức độ hài lòng của người dân từng tỉnh ở từng lĩnh vực dịch vụ giáo dục công. Từ đó cung cấp thông tin đề xuất các biện pháp nâng cao chất lượng dịch vụ giáo dục.

Mỗi địa phương, cơ quan, đơn vị có thể đưa ra những yêu cầu cụ thể trong báo cáo tổng kết, phù hợp với địa phương, cơ quan, đơn vị mình.

- Xử lý những thông tin về người trả lời

Về cơ bản, kết quả xử lý phần này mang tính chất thống kê mô tả, với các hàm tần số, tần suất, tỷ lệ %,... Một số định hướng xử lý và phân tích như sau:

1) *Giới tính*: có thể tính tần số, tỷ lệ % theo huyện, tỉnh nhằm cung cấp thông tin về tỷ lệ bố và mẹ trong các tham gia các hoạt động của nhà trường; tỷ lệ nữ đi học trình độ cao (trường THPT, trường cao đẳng, đại học);

2) *Năm sinh*: tính độ tuổi trung bình của đối tượng khảo sát theo huyện, tỉnh nhằm cung cấp thông tin về độ tuổi trung bình của cha mẹ học sinh và người học từ THPT trở lên.

3) Dân tộc

Trước hết, cần mã hóa lại biến gốc ban đầu từ dạng chuỗi (string) chuyển sang dạng số (numeric) bằng cách mã hóa biến “Dân tộc”: 1 là người kinh và 2 là dân tộc; hoặc 1 là kinh; 2 là thái; 3 là Mông; 4 là Tày; 5 là Nùng;...

Sau đó, tính tần số, tỷ lệ % đối tượng khảo sát là dân tộc thiểu số, hoặc từng nhóm dân tộc cụ thể. Điều này sẽ giúp cung cấp thông tin về sự đa dạng của đối tượng khảo sát và sự tiếp cận giáo dục của người dân tộc thiểu số.

4) *Học vấn*: tính tần số, tỷ lệ % đối tượng khảo sát theo từng nhóm trình độ và huyện, tỉnh.

5) *Nghề nghiệp*: xử lý tương tự như biến Dân tộc;

6) *Trường/Trung tâm được đánh giá*: đây là biến quan trọng bởi các đối tượng khảo sát tập trung nêu sự hài lòng của mình đối với chất lượng dịch vụ giáo

dục của đơn vị đó. Với biến này chỉ thống kê số lượng đối tượng xác định sự hài lòng của mình, và thường dùng nó để phân nhóm cho các biến sau.

7) *Lớp/năm mà học sinh/học viên/sinh viên đang học*: được coi như biến phân tổ khi xử lý các biến số ở phần II.

- Xử lý kết quả khảo sát

Các phần A, B, C, D và E ở mỗi phiếu hỏi là những câu hỏi mà đối tượng (cha mẹ học sinh, học sinh, học viên, sinh viên) khảo sát có thể trả lời bằng các giá trị 1, 2, 3, 4 hoặc 5. Mỗi giá trị này được coi là điểm của câu hỏi mà đối tượng khảo sát đó xác định.

a) Điểm hài lòng (áp dụng cho đối tượng khảo sát)

- Điểm hài lòng của đối tượng (ĐHLĐT) là điểm trung bình của tất cả câu hỏi mà đối tượng đó tham gia trả lời:

$$\text{ĐHLĐT} = \frac{\text{Tổng điểm các câu hỏi}}{\text{Tổng số câu hỏi}} \quad (III)$$

- Điểm hài lòng của câu hỏi (ĐHLCH) là điểm trung bình của câu hỏi đó:

$$\text{ĐHLCH} = \frac{\text{Tổng điểm các đối tượng ở câu hỏi}}{\text{Tổng số đối tượng}} \quad (IV)$$

- Điểm hài lòng lĩnh vực (ĐHLLV) là điểm trung bình của tất cả các câu hỏi thuộc lĩnh vực đó:

$$\text{ĐHLLV} = \frac{\text{Tổng điểm hài lòng các câu hỏi (ĐHLCH) trong lĩnh vực}}{\text{Tổng số câu hỏi thuộc lĩnh vực đó}} \quad (V)$$

- Điểm hài lòng chung (ĐHLC) là trung bình cộng của các ĐHLĐT:

$$\text{ĐHLC} = \frac{\sum_{i=1}^n \text{ĐHLĐT}_i}{n} \quad (VI)$$

Ví dụ, trả lời của 6 đối tượng khảo sát cho 5 câu hỏi được mô tả như bảng sau:

Đối tượng	Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	ĐHLĐT _i	TLHLĐT _i (%)
a	3	4	2	5	5	3.80	60
b	2	4	5	1	3	3.00	40

c	3	5	5	4	1	3.60	60
d	4	4	5	4	5	4.40	100
e	3	4	3	4	5	3.80	60
f	4	5	4	4	4	4.20	100
ĐHLCH	3.17	4.33	4.00	3.67	3.83		
ĐHLC						3.80	
TLHLC							70

$$\text{ĐHLĐTa} = \frac{3 + 4 + 2 + 5 + 5}{5} = 3.80$$

$$\text{ĐHLCH1} = \frac{3 + 2 + 3 + 4 + 3 + 4}{6} = 3.17$$

$$\text{ĐHLC} = \frac{3.8 + 3.0 + 3.6 + 4.4 + 3.8 + 4.2}{6} = 3.8$$

b) Tỷ lệ hài lòng (áp dụng cho các đối tượng khảo sát)

- Tỷ lệ hài lòng của đối tượng (TLHLĐT) là tỷ lệ phần trăm những câu hỏi có điểm 4 và 5:

$$\text{TLHLĐT} = \frac{\text{Tổng câu hỏi 4 điểm} + \text{tổng câu hỏi 5 điểm}}{\text{Tổng số câu hỏi}} * 100 \quad (VII)$$

- Tỷ lệ hài lòng chung (TLHLC) là trung bình cộng TLHLĐT:

$$\text{TLHLC} = \frac{\text{TLHLĐT1} + \dots + \text{TLHLĐTn}}{\text{Tổng số đối tượng}} \quad (VIII)$$

Đây chính là chỉ số hài lòng của cấp học.

Ví dụ, ở bảng trên:

$$\text{TLHLĐTa} = \frac{3}{5} * 100 = 60\%$$

$$\text{TLHLC} = \frac{60 + 40 + 60 + 100 + 60 + 100}{6} = 70\%$$

Riêng đối với cấp THPT, có 2 loại phiếu dành cho cha mẹ học sinh và học sinh, điểm hài lòng và tỷ lệ hài lòng được tính là trung bình cộng của điểm hoặc tỷ lệ hài lòng của hai đối tượng này.

Chỉ số hài lòng đối với dịch vụ giáo dục công

Chỉ số hài lòng chung của một địa phương: là trung bình cộng của chỉ số hài lòng chung của cấp học với các trọng số w_i

Chỉ số hài lòng chung của người dân đối với dịch vụ giáo dục công được xây dựng trên cơ sở các chỉ số hài lòng chung (TLHLC_i) từ các cấp Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông, Giáo dục thường xuyên, Giáo dục nghề nghiệp, Cao đẳng và Đại học, với trọng số W_i (là tỉ trọng học sinh, học viên, sinh viên công lập của cấp học đó so với tổng số học sinh, học viên, sinh viên công lập của địa phương đó, kể cả sinh viên các trường trực thuộc trung ương đóng tại địa phương).

$$HL = \frac{\sum_1^6 TLHLC_i * W_i}{6} \quad (IX)$$

C5. Đề cương báo cáo

Bộ GDĐT đã xây dựng đề cương báo cáo kết quả đo lường sự hài lòng của người dân tại tài liệu hướng dẫn để đảm bảo cho việc khảo sát, cung cấp thông tin được thống nhất.

III. KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO LƯỜNG SỰ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN ĐỐI VỚI DỊCH VỤ GIÁO DỤC CÔNG

Năm 2025, Bộ GDĐT đã triển khai khảo sát đánh giá sự hài lòng của người dân về dịch vụ giáo dục công được triển khai trên 63 tỉnh/thành phố trên toàn quốc và các cơ sở giáo dục đại học. Đến ngày 30/6/2025, khi tổng hợp dữ liệu khảo sát, Bộ GDĐT nhận được số liệu, bảng tổng hợp của hơn 30 tỉnh, thành phố và hơn 70 cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng có dữ liệu có thể tổng hợp chung trong cả nước để đánh giá sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công năm 2025. Kết quả tổng hợp đánh giá sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công đối với từng cấp học, cụ thể:

1. Kết quả đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công cấp giáo dục mầm non

a) Thông tin về đối tượng khảo sát

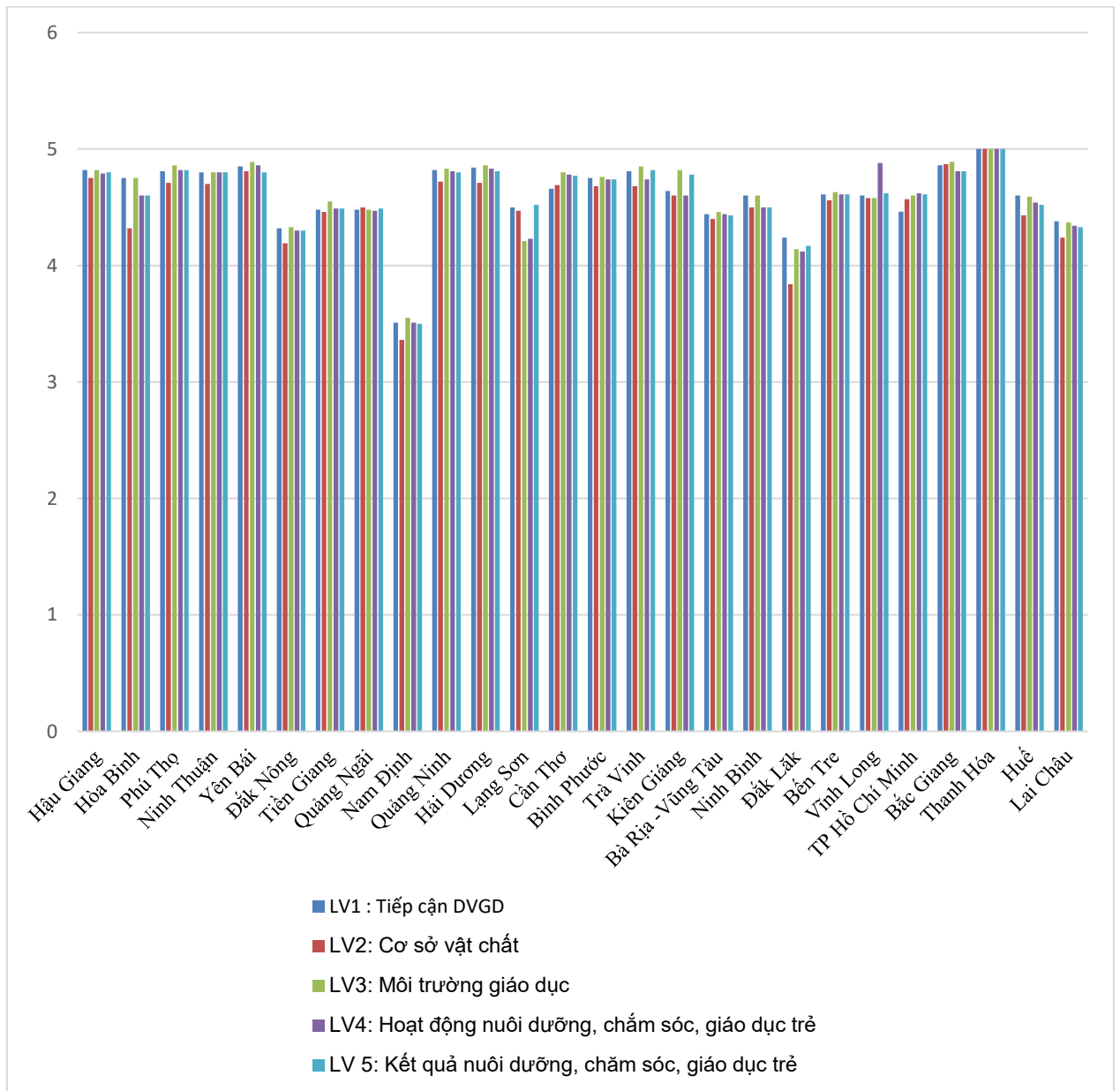
Có 34 tỉnh, thành phố cung cấp số lượng thực hiện khảo sát với tổng 454.626 cha mẹ của trẻ mầm non. Trong đó tỉnh Thanh Hóa thực hiện khảo sát

với tổng số đối tượng tham gia khảo sát lớn nhất cả nước (171.304 người); Điện Biên là tỉnh có tổng số đối tượng tham gia khảo sát thấp nhất (150 người). Thông tin cụ thể về số lượng, giới tính, dân tộc của cha mẹ trẻ mầm non tham gia khảo sát ở từng địa phương được tổng hợp chi tiết tại bảng thông tin dưới đây:

THÔNG TIN ĐỐI TƯỢNG KHẢO SÁT GIÁO DỤC MẦM NON						
STT	Tỉnh, Thành phố	Tổng số đối tượng tham gia khảo sát	Giới tính		Dân tộc	
			Tổng số nam	Tổng số nữ	T. Số DT Kinh	T. Số dân tộc thiểu số
1	Hậu Giang	2.964	628	2.336	2.841	123
2	Hòa Bình	465				
3	Phú Thọ	15.267	5.181	10.086	10.847	4.420
4	Lâm Đồng	9.219				
5	Ninh Thuận	428	79	349	426	2
6	Yên Bái	9.800	2.960	6.840		1.833
7	Cao Bằng	7.673		4.757		7.351
8	Đắk Nông	4.351	878	3.473	2.926	1.425
9	Tiền Giang	9.249	4.347	4.902		-
10	Quảng Ngãi	3.190				
11	Nam Định	12.848				
12	Quảng Ninh	12.086				
13	Hải Dương	17.517	7,067		17,243	274
14	Điện Biên	150			54	96
15	Lạng Sơn	11.585	5.365	6.220		
16	Tây Ninh	6.369				
17	Cần Thơ	4.945	2.050	2.895	4.746	199
18	Kon Tum	4.675	3.169	1.442	3.293	1.382
19	Hải Phòng	20.095	3.435	16.660	20.064	31

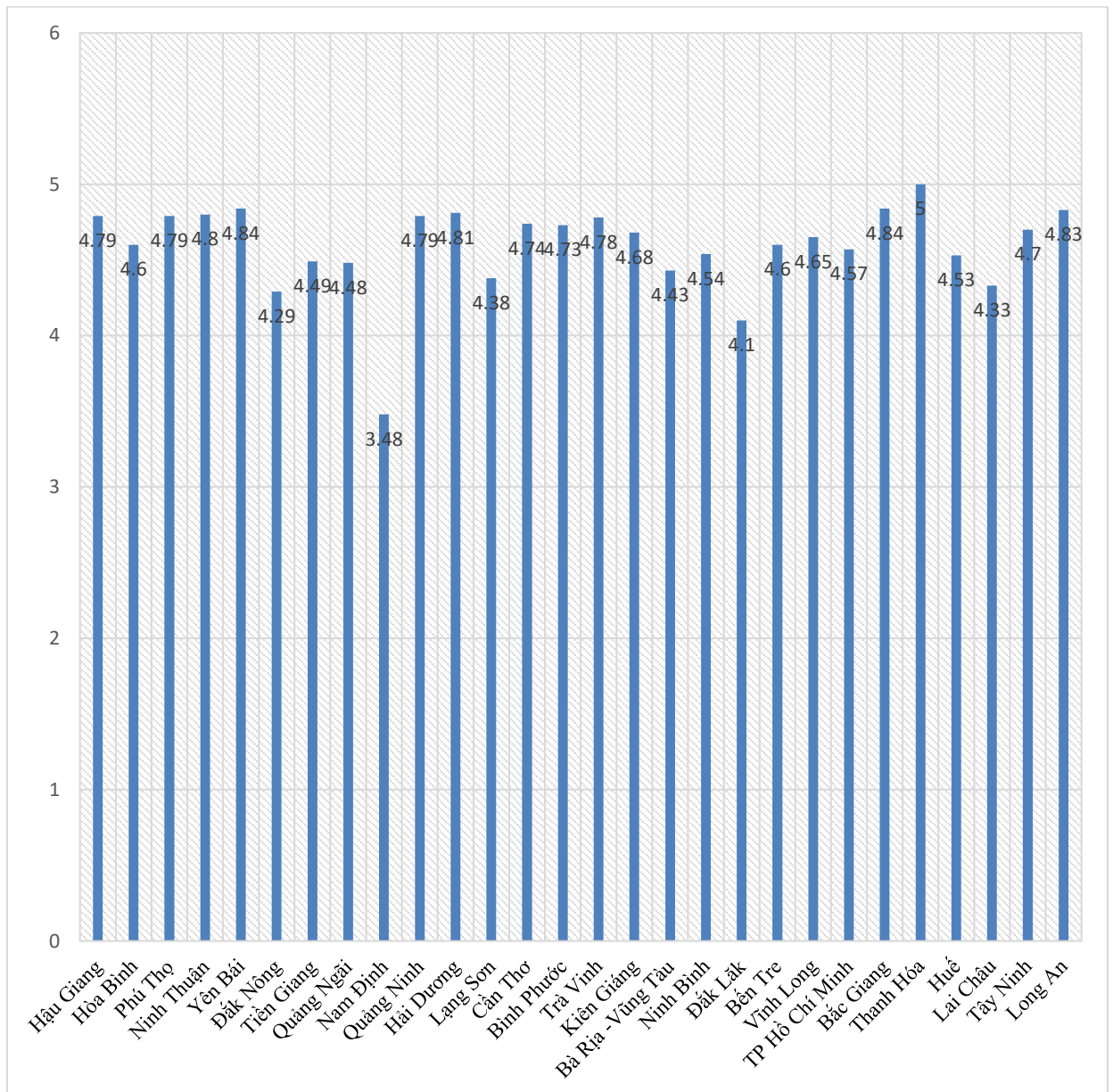
20	Bình Phước	6.223	2.557	3.666	5.656	567
21	Trà Vinh	4.768	930	3.888		
22	Bà Rịa -Vũng Tàu	6.300				
23	Ninh Bình	3.640				
24	Đắk Lắk	7.259	1.707	5.552		
25	Bến tre	8.436				
26	Vĩnh Long	5.903				
27	Khánh Hòa	21.334				
28	Long An	775	149	626		
29	TP Hồ Chí Minh	32.543	8.187	24.356	31.454	1.089
30	Bắc Giang	14.935	3.145	11.790		
31	Kiên Giang	4.988				
32	Thanh Hóa	171.304				
33	Huế	9.632				
34	Bắc Kạn	3.710	1.414	2.296		
Tổng:		454,626	53,248	112,134	99,550	18,792

b) Kết quả khảo sát



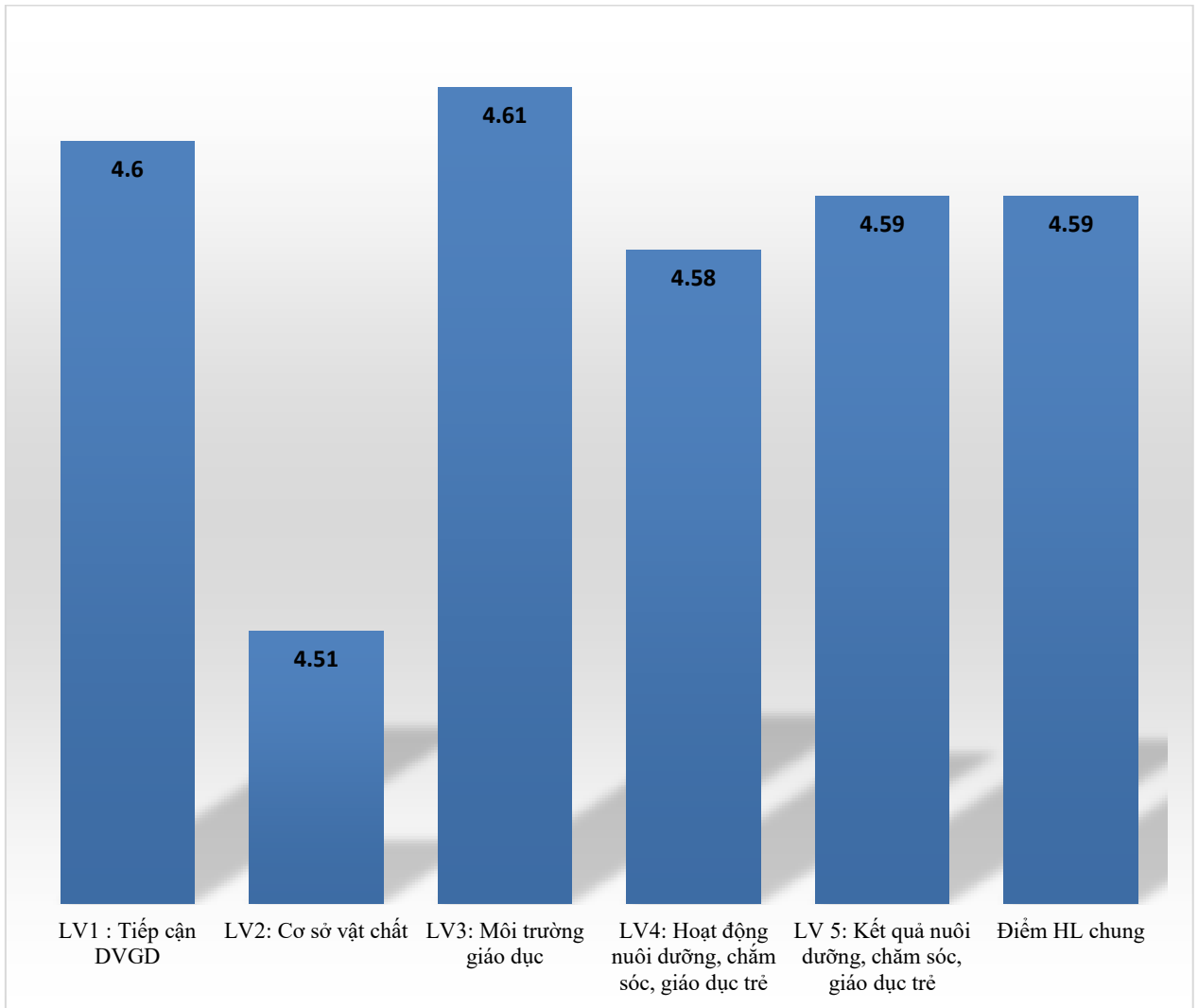
Hình 1: Biểu đồ điểm hài lòng lĩnh vực cấp học giáo dục mầm non của địa phương

Hình 1 thể hiện cả nước có 26 địa phương cung cấp đủ số liệu về điểm hài lòng 5 lĩnh vực bậc học mầm non (tiếp cận dịch vụ giáo dục; cơ sở vật chất; môi trường giáo dục; hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ; kết quả nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ); trong đó Thanh Hóa là địa phương được đánh giá điểm hài lòng cả 5 lĩnh vực đều ở mức cao nhất (5,00 điểm); Nam Định là địa phương có điểm đánh giá mức thấp nhất (dao động từ 3,36 đến 3,51 điểm).



Hình 2: Biểu đồ điểm hài lòng chung bậc học mầm non của các địa phương

Hình 2: Có 28 địa phương cung cấp điểm hài lòng chung bậc học mầm non, trong đó tỉnh Thanh Hóa đạt điểm hài lòng cao nhất (5,00 điểm); Nam Định đạt điểm hài lòng thấp nhất (3,48 điểm).

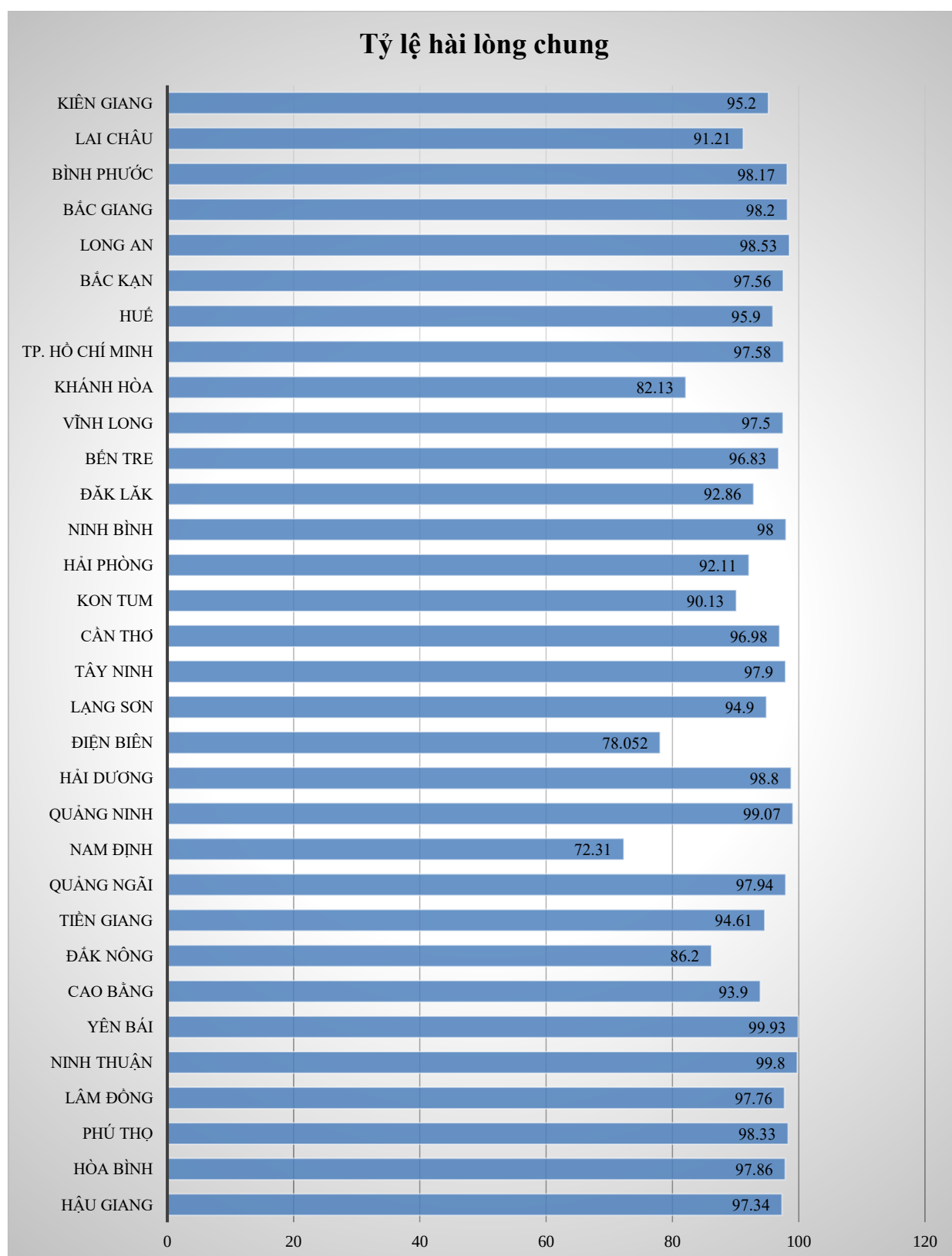


Hình 3: Biểu đồ điểm hài lòng lĩnh vực giáo dục mầm non toàn quốc

Biểu đồ cột thể hiện điểm hài lòng của phụ huynh trẻ mầm non theo các lĩnh vực, với điểm trung bình dao động từ 4,51 đến 4,61 trên thang 5 điểm, cho thấy mức hài lòng cao. Môi trường giáo dục đạt điểm đánh giá cao nhất (4,61) Các lĩnh vực khác như Tiếp cận dịch vụ giáo dục (4,60); Hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ (4,58) và Kết quả nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ (4,59). Lĩnh vực Cơ sở vật chất đạt điểm thấp nhất (4,51). **Điểm hài lòng chung** bậc học mầm non đạt 4,59/5,00 điểm.

Về tỷ lệ hài lòng bậc học mầm non: có 32 địa phương cung cấp số liệu về tỷ lệ hài lòng chung bậc học mầm non, đa số các địa phương đạt tỷ lệ hài lòng rất cao, đa số các địa phương đều đạt tỷ lệ hài lòng cao trên 90%, trong đó tỉnh đạt tỷ lệ hài lòng cao nhất là Yên Bái (99,93%). Có 02 địa phương đạt tỷ lệ hài lòng thấp dưới 80%: Nam Định (72,31%) và Điện Biên (78%). **Tỷ lệ hài lòng chung toàn quốc** của cha mẹ trẻ mầm non đạt 95,11%, cụ thể:

TỶ LỆ HÀI LÒNG GIÁO DỤC MẦM NON							
STT	Địa phương	LV1 : Tiếp cận DVGD	LV2: Cơ sở vật chất	LV3: Môi trường giáo dục	LV4: Hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ	LV 5: Kết quả nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ	Tỷ lệ hài lòng chung
1	Hậu Giang	97,78	96,05	98,03	97,25	97,80	97,34
2	Hòa Bình						97,86
3	Phú Thọ						98,33
4	Lâm Đồng	97,66	96,41	98,71	98,09	97,96	97,76
5	Ninh Thuận						99,80
6	Yên Bái						99,93
7	Cao Bằng	94,40	90,10	96,14	94,28	94,30	93,90
8	Đắk Nông	87,00	83,00	88,00	87,00	86,00	86,20
9	Tiền Giang						94,61
10	Quảng Ngãi						97,94
11	Nam Định	72,57	69,84	73,06	73,05	73,03	72,31
12	Quảng Ninh						99,07
13	Hải Dương						98,80
14	Điện Biên	100	93,30	100	100	93,00	97,26
15	Lạng Sơn	93,68	94,51	95,14	95,65	95,68	94,90
16	Tây Ninh						97,90
17	Cần Thơ	97,91	97,25	96,23	95,18	98,33	96,98
18	Kon Tum	91,41	87,87	91,06	90,28	90,04	90,13
19	Hải Phòng	91,20	90,13	90,00	95,85	93,40	92,11
20	Ninh Bình	98,50	97,60	98,30	98,80	96,80	98,00
21	Đắk Lắk	95,98	86,92	93,86	93,16	94,38	92,86
22	Bến Tre	96,85	95,69	96,96	97,54	97,13	96,83
23	Vĩnh Long	98,75	96,80	97,03	95,45	99,51	97,50
24	Khánh Hòa	82,90	79,05	81,68	82,53	82,98	82,13
25	TP. Hồ Chí Minh	97,73	97,42	97,66	97,22	97,88	97,58
26	Huế	96,74	93,23	97,25	96,50	95,79	95,90
27	Bắc Kạn	96,70	95,00	98,40	98,80	98,90	97,56
28	Long An						98,53
29	Bắc Giang						98,20
30	Bình Phước						98,17
31	Kiên Giang						95,20
32	Lai Châu						92,21
Tỷ lệ hài lòng chung giáo dục mầm non toàn quốc:							95.11



Hình 4: Tỷ lệ hài lòng chung giáo dục mầm non của các địa phương

2. Kết quả đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công cấp giáo dục tiểu học

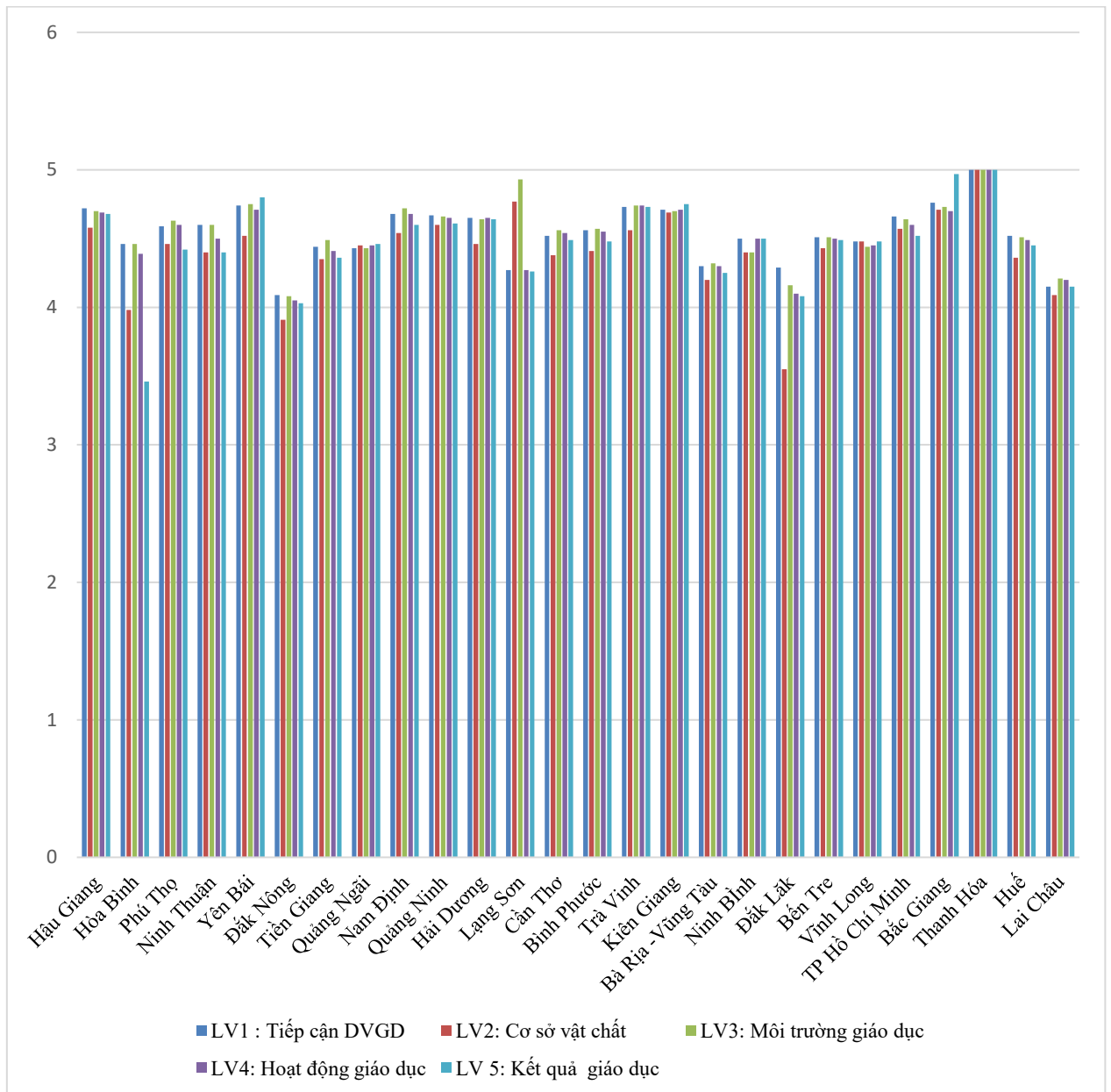
a) Thông tin về đối tượng khảo sát

Có 33 tỉnh, thành phố cung cấp số lượng thực hiện khảo sát với tổng 812.082 cha mẹ học sinh bậc tiểu học tham gia khảo sát. Trong đó, tỉnh Thanh Hóa thực hiện khảo sát có số lượng cha mẹ học sinh tiểu học tham gia khảo sát lớn nhất cả nước với 310.711 phụ huynh; Thành phố Hồ Chí Minh đứng thứ 2, thực hiện khảo sát đối với 143.467 phụ huynh.

THÔNG TIN ĐỐI TƯỢNG KHẢO SÁT PHỤ HUYNH HỌC SINH TIỂU HỌC						
STT	Tỉnh, Thành phố	Tổng số đối tượng tham gia khảo sát	Giới tính		Dân tộc	
			Tổng số nam	Tổng số nữ	T. Số DT Kinh	T. Số dân tộc thiểu số
1	Hậu Giang	10.763	3.165	7.598	10.304	459
2	Hòa Bình	500				
3	Phú Thọ	21.789	6.852	14.937	15.912	5.877
4	Lâm Đồng	14.543				
5	Ninh Thuận	460	123	337	458	2
6	Yên Bái	8.700	4.437	4.263		
7	Cao Bằng	10.028	3.898	6.130		
8	Đắk Nông	6.638	1.393	5.245	4.795	1.843
9	Tiền Giang	13.955	5.861	8.094		
10	Quảng Ngãi	3.455				
11	Nam Định	18.642				
12	Quảng ninh	11.348				
13	Hải Dương	18.417	6.343	12.074	18.274	143
14	Điện Biên	600			48	552
15	Lạng Sơn	14.375	6.387	7.988		

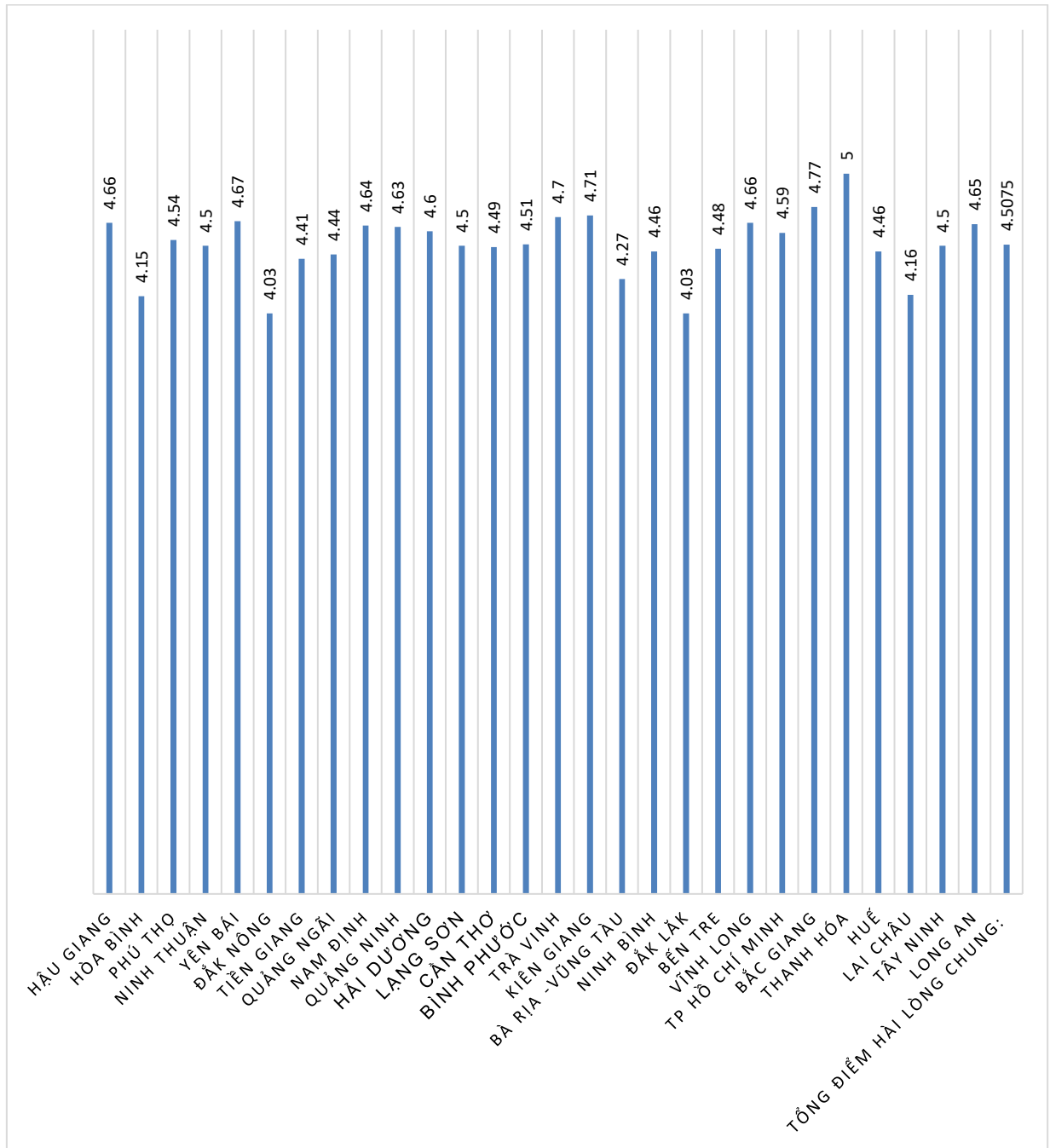
16	Tây Ninh	12.296				
17	Cần Thơ	8.457	3.136	5.321	7.116	1.341
18	Hải Phòng	35.652	7.709	27.943	34.946	706
19	Bình Phước	8.833	2.148	6.685	8.170	663
20	Tiểu học	8.825	2.656	6.169		
21	Bà Rịa -Vũng Tàu	10.554				
22	Ninh Bình	5.927				
23	Đắk Lắk	11.191	4.018	7.173		11.191
24	Bến tre	11.835				
25	Vĩnh Long	12.376				
26	Khánh Hòa	24.003				
27	Long An	1.050	291	759		
28	TP Hồ Chí Minh	143.467	40.368	103.099	138.312	5.155
29	Bắc Giang	18.752	6.093	11.739		
30	Kiên Giang	16.506				
31	Thanh Hóa	310.711				
32	Huế	14.979				
33	Bắc Kạn	5.455	2.249	3.206		
	Tổng:	815.082	107.127	238.760	238.335	27.932

b) Kết quả khảo sát giáo dục tiểu học



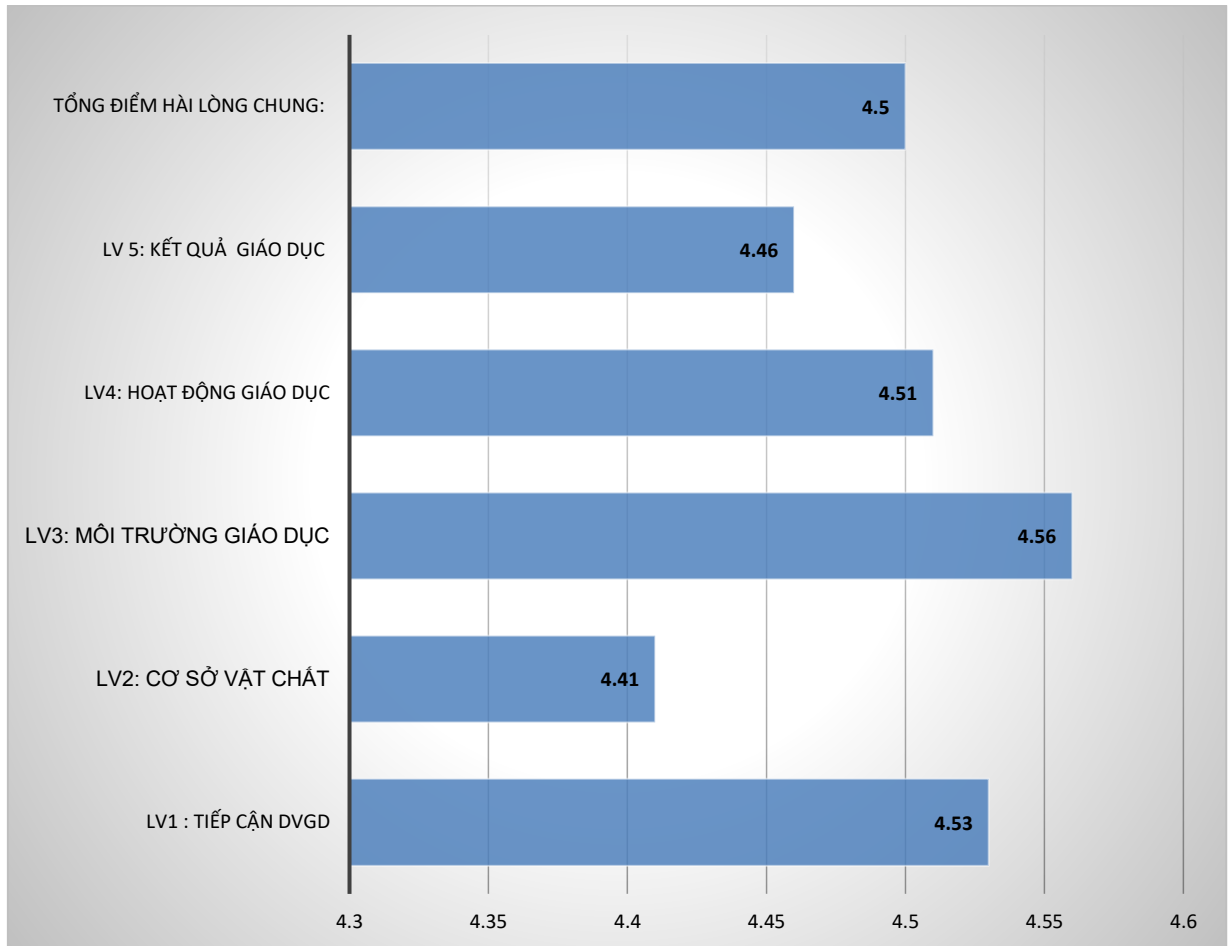
Hình 5: Biểu đồ điểm hài lòng lĩnh vực giáo dục tiểu học

Biểu đồ Hình 5 thể hiện có 26 địa phương cung cấp đủ số liệu về các lĩnh vực khảo sát giáo dục tiểu học, trong đó tỉnh Thanh Hóa đạt điểm tối đa cả 5 lĩnh vực (5,00 điểm).



Hình 6: Điểm hài lòng chung giáo dục tiểu học của các địa phương

Biểu đồ Hình 6 thể hiện có 28 địa phương cung cấp điểm hài lòng chung bậc học cha mẹ học sinh tiểu học, trong đó tỉnh Thanh Hóa đạt điểm hài lòng cao nhất (5,00 điểm); Đắk Lắk và Đắk Nông đạt điểm hài lòng chung thấp nhất (4,03 điểm).

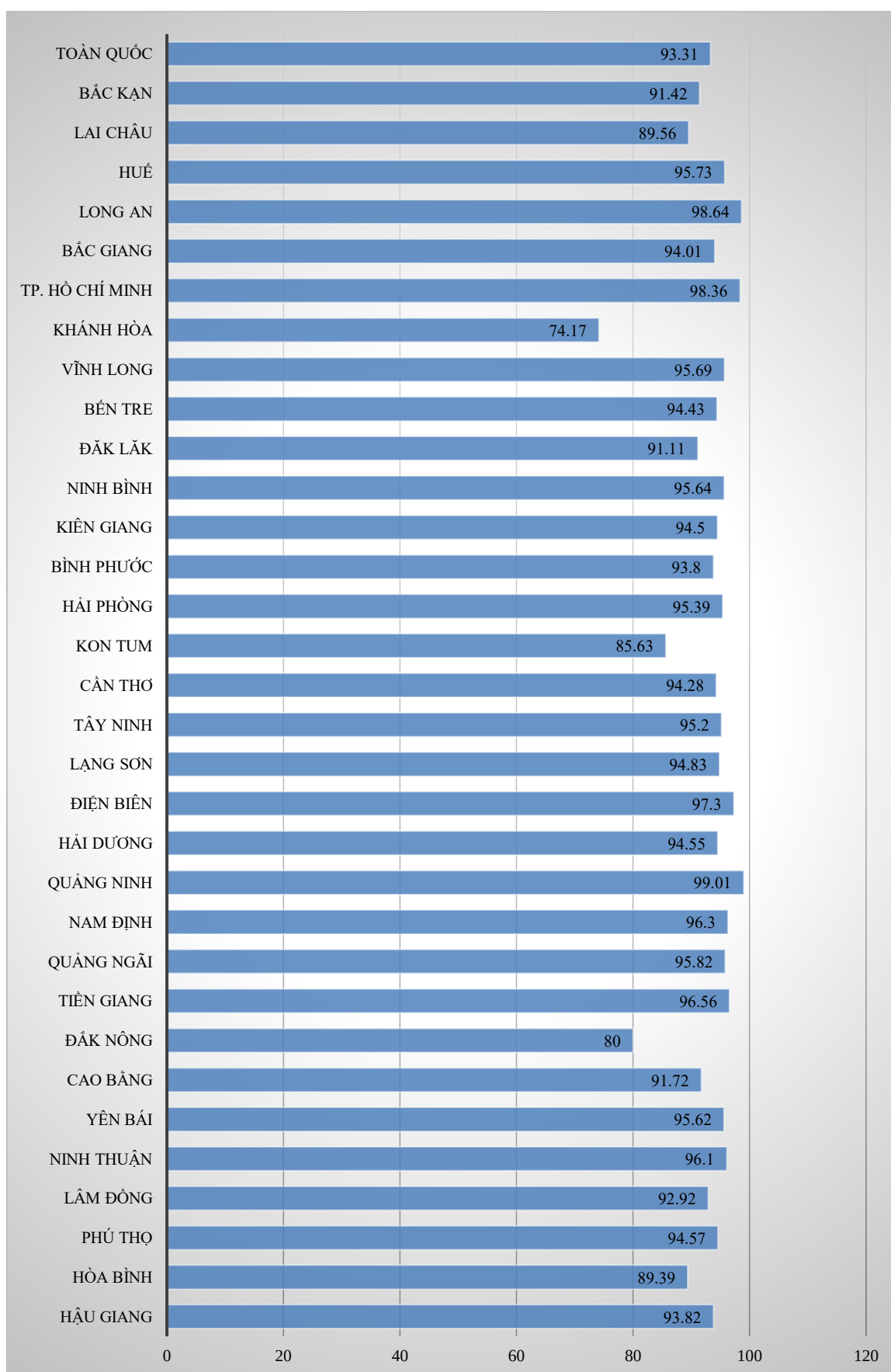


Hình 7: Điểm hài lòng lĩnh vực giáo dục tiểu học chung toàn quốc

Biểu đồ Hình 7 thể hiện điểm hài lòng của cha mẹ học sinh tiểu học theo các lĩnh vực, với điểm trung bình dao động từ 4,41 đến 4,56 trên thang 5,00 điểm, cho thấy mức hài lòng cao. Môi trường giáo dục đạt điểm đánh giá cao nhất (4,56). Các lĩnh vực khác như Tiếp cận dịch vụ giáo dục (4,53); Hoạt động giáo dục (4,51) và Kết quả giáo dục (4,53). Lĩnh vực Cơ sở vật chất đạt điểm thấp nhất (4,41). Điểm hài lòng chung bậc học tiểu học đạt 4,50/5,00 điểm.

Về tỷ lệ hài lòng bậc tiểu học có 32 địa phương cung cấp số liệu về tỷ lệ hài lòng chung của cha mẹ học sinh bậc học tiểu học, đa số các địa phương đạt tỷ lệ hài lòng cao trên 90%, trong đó tỉnh đạt tỷ lệ hài lòng cao nhất là Quảng Ninh (99,01%). Có 01 địa phương đạt tỷ lệ hài lòng thấp dưới 80% là Khánh Hòa (74,17%). **Tỷ lệ hài lòng chung toàn quốc** của cha mẹ học sinh tiểu học đạt 93,31 %, cụ thể:

TỶ LỆ HÀI LÒNG BẬC HỌC TIỂU HỌC							
STT	Địa phương	LV1 : Tiếp cận DVGD	LV2: Cơ sở vật chất	LV3: Môi trường giáo dục	LV4: Hoạt động giáo dục	LV 5: Kết quả giáo dục	Tỷ lệ HL chung
1	Hậu Giang	95,28	91,13	94,73	95,13	94,50	93,82
2	Hòa Bình						89,39
3	Phú Thọ						94,57
4	Lâm Đồng	94,12	89,47	94,58	94,69	91,75	92,92
5	Ninh Thuận						96,10
6	Yên Bái						95,62
7	Cao Bằng	93,94	85,32	94,80	94,82	89,67	91,72
8	Đắk Nông	82,00	74,00	83,00	82,00	79,00	80,00
9	Tiền Giang						96,56
10	Quảng Ngãi						95,82
11	Nam Định	95,85	93,95	97,23	97,98	96,50	96,30
12	Quảng Ninh						99,01
13	Hải Dương						94,55
14	Điện Biên	99,80	91,20	99,33	99,33	97,23	97,30
15	Lạng Sơn	86,12	77,38	85,35	88,29	87,04	94,83
16	Tây Ninh						95,20
17	Cần Thơ	95,24	89,84	95,32	96,19	94,81	94,28
18	Kon Tum	87,78	81,56	88,53	86,25	84,05	85,63
19	Hải Phòng						95,39
20	Bình Phước						93,80
21	Kiên Giang						94,50
22	Ninh Bình	97,30	95,70	94,20	97,10	93,90	95,64
23	Đắk Lắk	96,68	80,01	93,63	92,75	92,48	91,11
24	Bến Tre	94,42	92,40	94,59	96,30	94,45	94,43
25	Vĩnh Long	94,73	94,57	94,75	99,57	94,86	95,69
26	Khánh Hòa	76,61	76,61	76,98	75,86	75,50	74,17
27	TP. Hồ Chí Minh	98,53	98,91	98,42	97,75	98,22	98,36
28	Bắc Giang						94,01
29	Long An						98,64
30	Huế	95,68	95,68	96,35	96,30	94,66	95,73
31	Bắc Kạn	89,40	88,10	92,10	93,70	93,80	91,42
32	Lai Châu						89,56
Tỷ lệ hài lòng chung Giáo dục tiểu học toàn quốc							93,31



Hình 8: Biểu đồ tỷ lệ hài lòng cấp Giáo dục tiểu học

3. Kết quả đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công cấp giáo dục trung học cơ sở

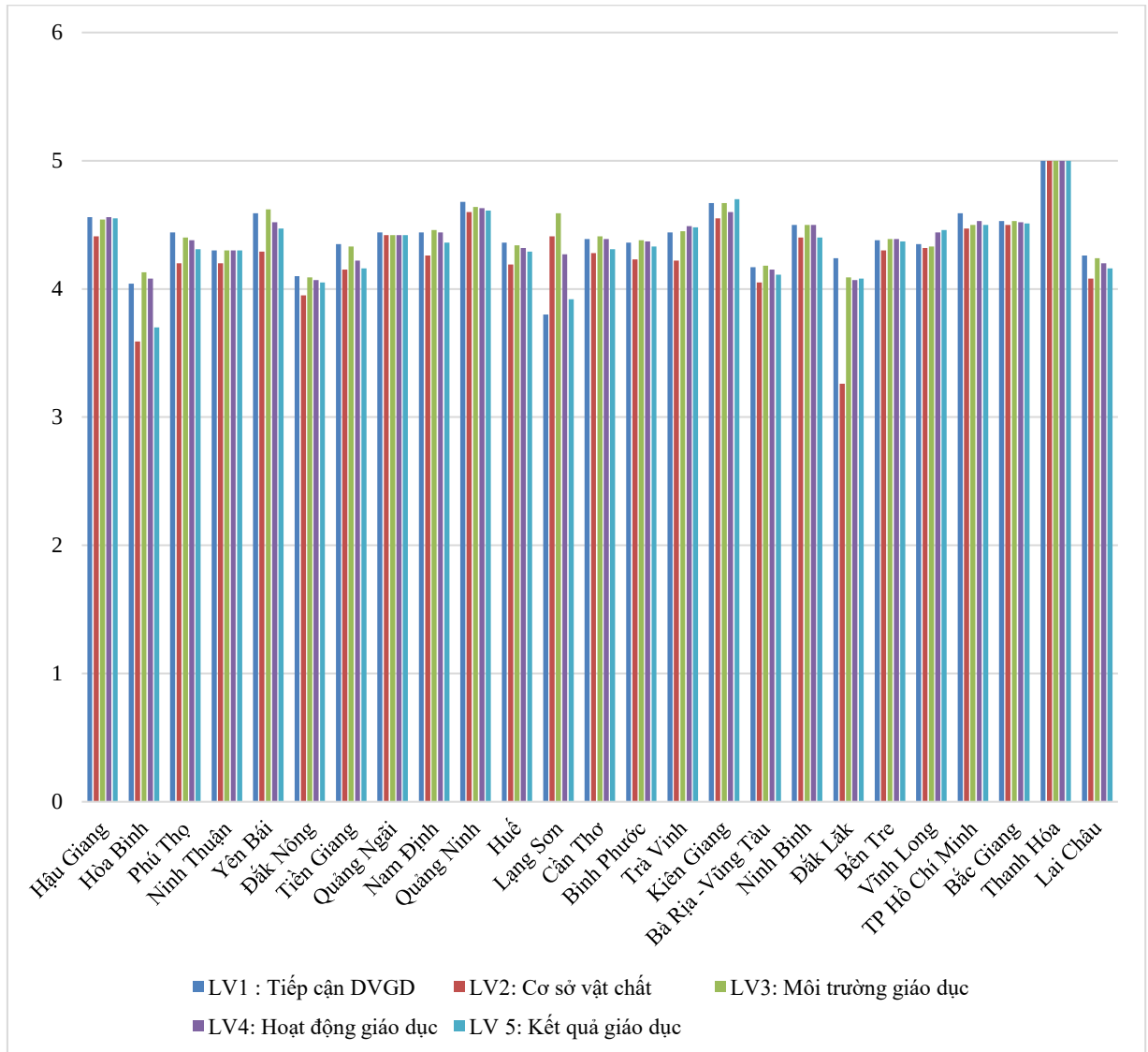
a) Thông tin về đối tượng khảo sát

Cấp Trung học cơ sở có 33 tỉnh, thành phố cung cấp số lượng thực hiện khảo sát với tổng 623.833 cha mẹ học sinh THCS tham gia khảo sát. Trong đó tỉnh Thanh Hóa thực hiện khảo sát với số lượng lớn nhất cả nước với 244.335 phụ huynh; Thành phố Hồ Chí Minh đứng thứ 2, thực hiện khảo sát 99.457 phụ huynh:

THÔNG TIN ĐỐI TƯỢNG KHẢO SÁT PHỤ HUYNH HỌC SINH THCS						
STT	Tỉnh, Thành phố	Tổng số đối tượng tham gia khảo sát	Giới tính		Dân tộc	
			Tổng số nam	Tổng số nữ	DT Kinh	DT thiểu số
1	Hậu Giang	7.892	2.971	4.921	7.475	417
2	Hòa Bình	450				
3	Phú Thọ	17.826	6.764	11.062	12.452	5.374
4	Lâm Đồng	12.189				
5	Ninh Thuận	559	158	401	547	12
6	Yên Bái	8.800	5.104	3.696		
7	Cao Bằng	4.807	1.573	3.234		
8	Đắk Nông	4.401	1.173	3.228	3.204	1.197
9	Tiền Giang	10.372	3.526	6.846		10.372
10	Quảng Ngãi	2.945				
11	Nam Định	16.203				
12	Quảng Ninh	11.932				
13	Hải Dương	16.659	6.347	10.312	16.615	44
14	Điện Biên	600			210	390
15	Lạng Sơn	13.158	6.299	6.582		

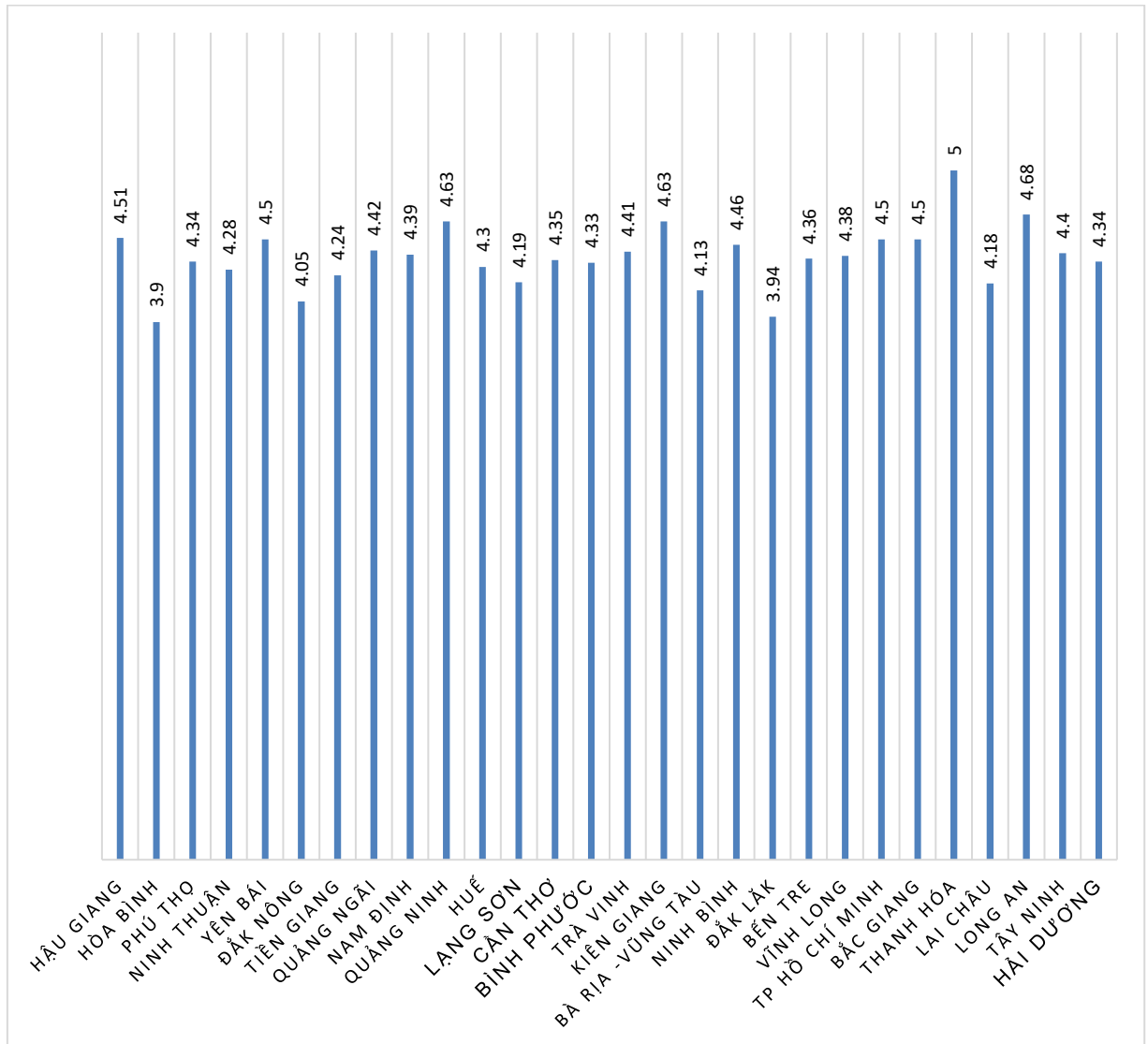
16	Tây Ninh	7.110				
17	TP. Cần Thơ	4.645	1.855	2.790	4.566	79
18	TP. Hải Phòng	31.279	6.251	25.028	30.797	482
19	Bình Phước	8.577	3.019	5.558	8.049	528
20	Trà Vinh	8.311	3.075	5.236		
21	Bà Rịa -Vũng Tàu	7.089				
22	Ninh Bình	5.044				
23	Đắk Lắk	7.442	2.702	7.173		
24	Bến Tre	10.973				
25	Vĩnh Long	9.160				
26	Khánh Hòa	11.812				
27	Long An	957	323	634		
28	TP Hồ Chí Minh	99.457	32.746	66.711	94.620	4.837
29	Bắc Giang	17.343	6.296	11.047		
30	Kiên Giang	7.467				
31	Thanh Hóa	244.335				
32	TP. Huế	9.892				
33	Bắc Kạn	4.147	1.423	2.724		
Tổng:		623.833	91.605	177.183	178.535	23.732

b) Kết quả khảo sát



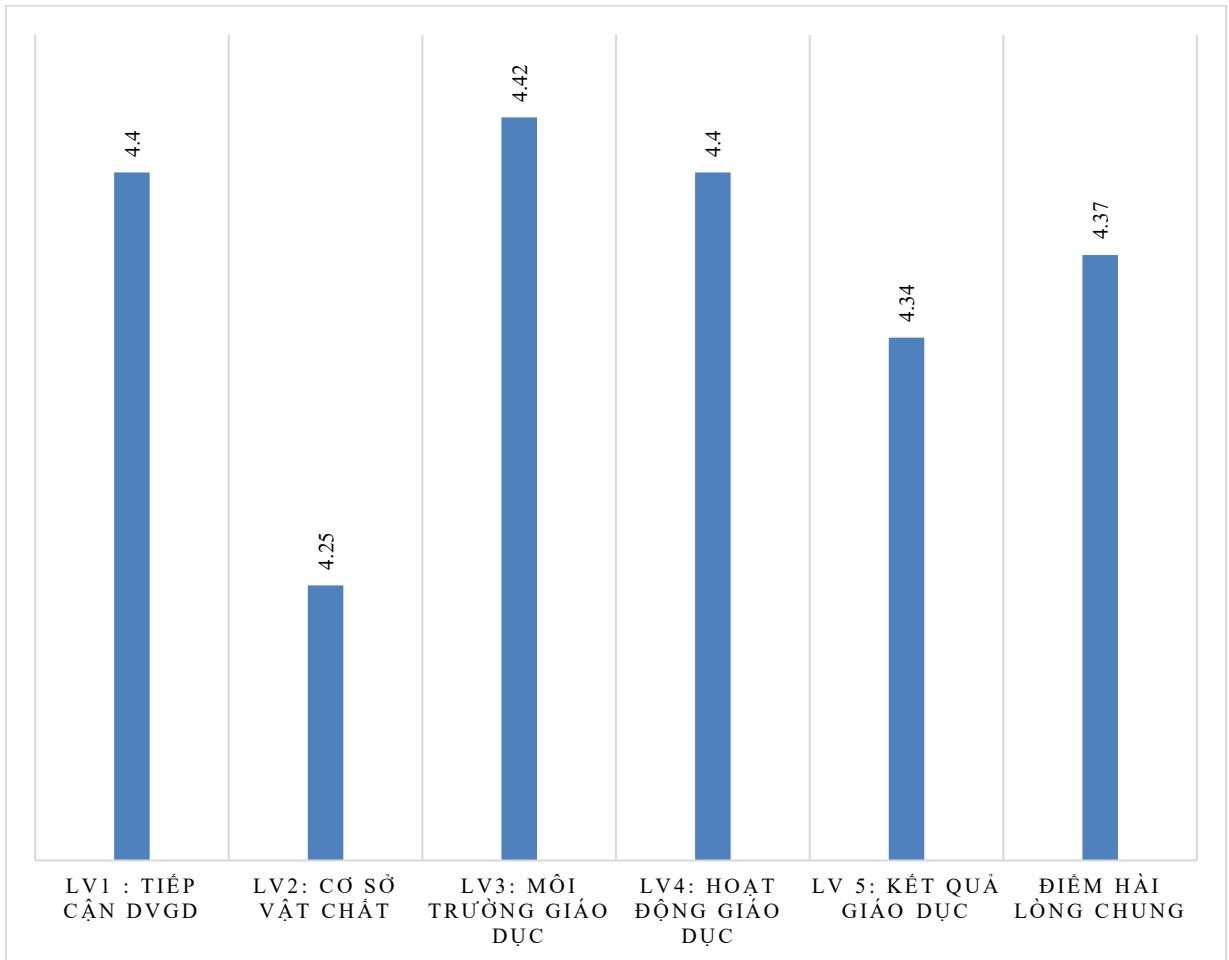
Hình 9: Biểu đồ điểm hài lòng lĩnh vực giáo dục trung học cơ sở

Biểu đồ Hình 9 thể hiện có 25 địa phương cung cấp số liệu về các lĩnh vực khảo sát đối với cha mẹ học sinh trung học cơ sở, trong đó tỉnh Thanh Hóa đạt điểm tối đa cả 5 lĩnh vực.



Hình 10: Biểu đồ điểm hài lòng chung giáo dục THCS của các địa phương

Biểu đồ Hình 10 thể hiện có 28 địa phương cung cấp điểm hài lòng chung của cha mẹ học sinh THCS, trong đó tỉnh Thanh Hóa đạt điểm hài lòng cao nhất (5,00 điểm); Hòa Bình đạt điểm thấp nhất (3,9 điểm).

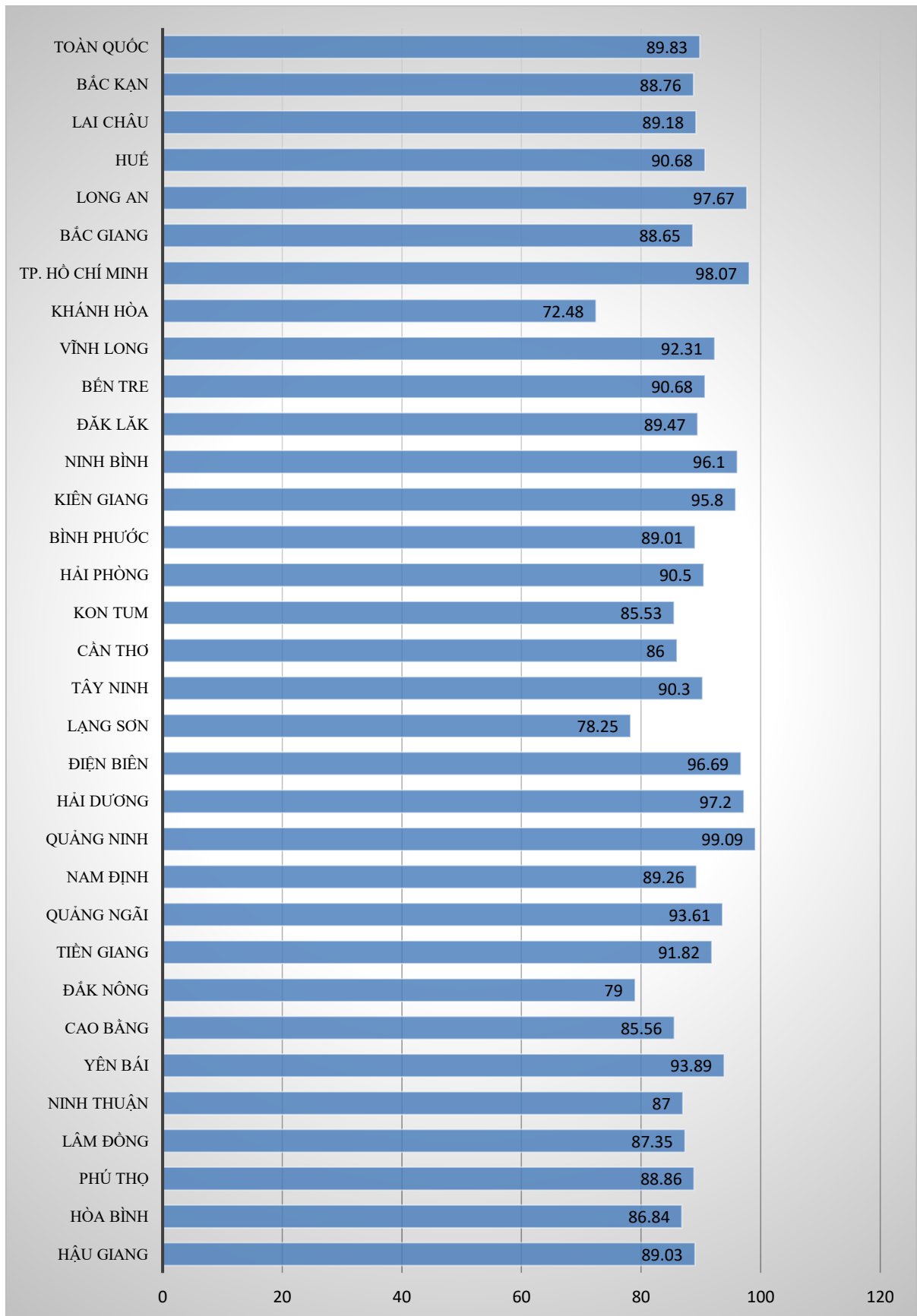


Hình 11: Biểu đồ điểm hài lòng chung các lĩnh vực cấp THCS toàn quốc

Biểu đồ cột Hình 11 thể hiện điểm hài lòng của cha mẹ học sinh THCS theo các lĩnh vực, với điểm trung bình dao động từ 4,25 đến 4,42 trên thang 5,00 điểm. Môi trường giáo dục đạt điểm đánh giá cao nhất (4,42) Các lĩnh vực khác như tiếp Cận dịch vụ giáo dục (4,40); Hoạt động giáo dục (4,40) và Kết quả giáo dục (4,34). Lĩnh vực Cơ sở vật chất đạt điểm thấp nhất (4,25). **Điểm hài lòng chung toàn quốc** bậc học trung học cơ sở đạt 4,37/5,00 điểm.

Về tỷ lệ hài lòng cha mẹ học sinh trung học cơ sở có 32 địa phương cung cấp số liệu về tỷ lệ hài lòng chung của cha mẹ học sinh THCS, đa số các địa phương đạt tỷ lệ hài lòng cao trên 90%, trong đó tỉnh đạt tỷ lệ hài lòng cao nhất là Quảng Ninh (99,09%). Có 01 địa phương đạt tỷ lệ hài lòng thấp dưới 80%: Khánh Hòa (72,48%). **Tỷ lệ hài lòng chung cấp trung học cơ sở** là 89.83%, cụ thể:

TỶ LỆ HÀI LÒNG CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ							
STT	Địa phương	LV1 : Tiếp cận DVGD	LV2: Cơ sở vật chất	LV3: Môi trường giáo dục	LV4: Hoạt động giáo dục	LV 5: Kết quả giáo dục	Điểm HL chung
1	Hậu Giang	90,50	85,52	89,81	90,59	90,46	89,03
2	Hòa Bình						86,84
3	Phú Thọ					0	88,86
4	Lâm Đồng	87,87	82,19	89,54	89,84	87,33	87,35
5	Ninh Thuận					0	87,00
6	Yên Bái					0	93,89
7	Cao Bằng	85,60	87,50	82,18	83,57	88,97	85,56
8	Đắk Nông	81,00	73,00	81,00	80,00	80,00	79,00
9	Tiền Giang						91,82
10	Quảng Ngãi						93,61
11	Nam Định	90,12	85,54	91,37	90,08	89,20	89,26
12	Quảng Ninh						99,09
13	Hải Dương						97,20
14	Điện Biên	98,50	91,80	99,66	97,00	96,50	96,69
15	Lạng Sơn	71,96	70,25	80,07	88,29	80,69	78,25
16	Tây Ninh						90,30
17	TP. Cần Thơ	87,30	81,50	87,86	88,34	85,43	86,00
18	Kon Tum	87,06	80,86	87,49	86,73	85,51	85,53
19	TP. Hải Phòng						90,50
20	Bình Phước						89,01
21	Kiên Giang						95,80
22	Ninh Bình	97,80	94,80	96,70	97,40	93,80	96,10
23	Đắk Lắk	96,28	74,26	92,47	92,22	92,14	89,47
24	Bến Tre	90,24	87,76	90,78	93,72	90,93	90,68
25	Vĩnh Long	90,91	90,59	90,64	95,77	93,67	92,31
26	Khánh Hòa	75,17	66,92	74,74	73,84	72,93	72,48
27	TP. Hồ Chí Minh	98,68	97,97	97,82	98,28	97,60	98,07
28	Bắc Giang						88,65
29	Long An						97,67
30	TP. Huế	90,81	88,64	91,67	91,75	90,55	90,68
31	Bắc Kạn	90,90	81,70	91,10	90,80	89,30	88,76
32	Lai Châu						89,18
Tỷ lệ hài lòng chung toàn quốc cấp học giáo dục THCS							89,83



Hình 12: Biểu đồ tỷ lệ hài lòng giáo dục trung học cơ sở

4. Kết quả đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công cấp giáo dục trung học phổ thông (THPT)

a) Thông tin đối tượng khảo sát

Cấp Trung học phổ thông có 32 tỉnh, thành phố cung cấp số liệu khảo sát cấp học Trung học phổ thông, đối tượng tham gia khảo sát gồm các học sinh được chọn mẫu đang học tại trường và cha mẹ của học sinh. Cha mẹ học sinh Trung học phổ thông tham gia khảo sát 337.170 người (chiếm 51%), học sinh ở các trường Trung học phổ thông tham gia khảo sát gồm 326.550 học sinh (chiếm 49%). Trong đó thành phố Hồ Chí Minh thực hiện khảo sát với số lượng lớn nhất với 89.690 phụ huynh và 104.403 học sinh, cụ thể tại 02 biểu thống kê:

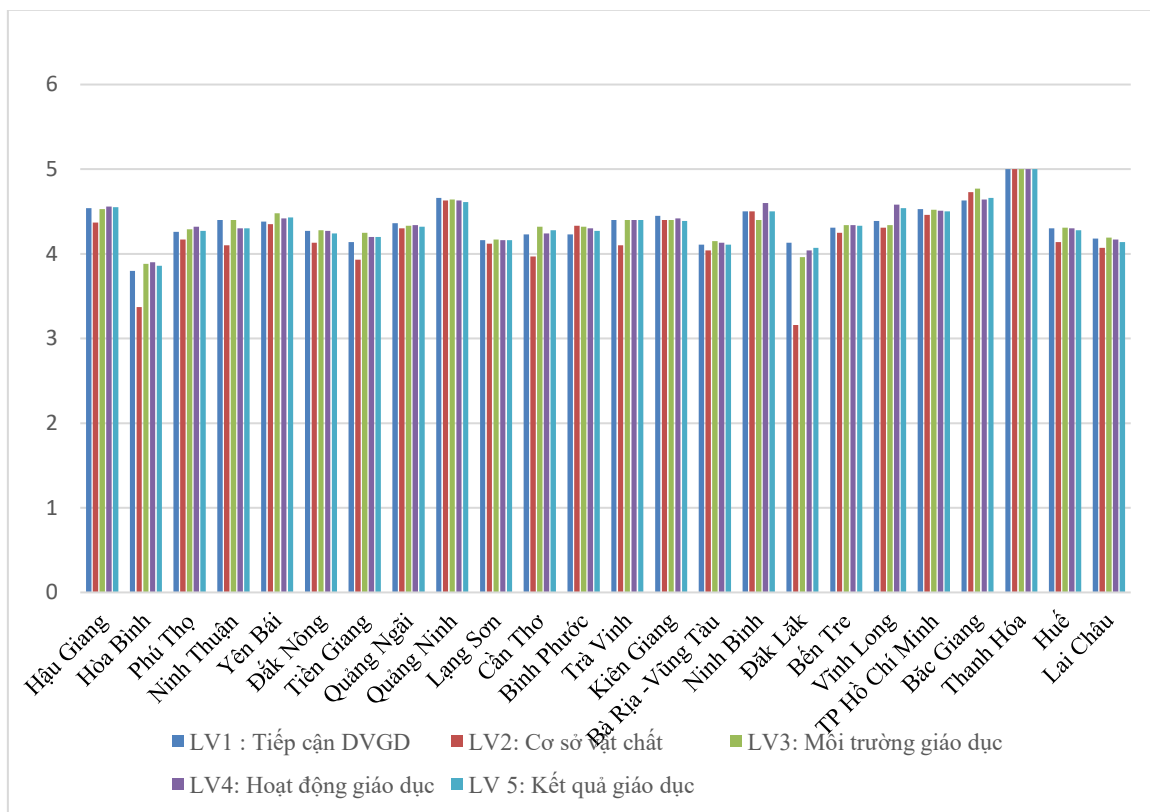
THÔNG TIN ĐỐI TƯỢNG KHẢO SÁT (PHỤ HUYNH HỌC SINH THPT)						
STT	Tỉnh, Thành phố	Tổng số đối tượng tham gia khảo sát	Giới tính		Dân tộc	
			Tổng số nam	Tổng số nữ	Tổng số DT Kinh	Tổng số DT thiểu số
1	Hậu Giang	2.318	928	1.390	2.217	101
2	Phú Thọ	6.636	2.470	4.166	5.113	1.523
3	Hòa Bình	647				
4	Lâm Đồng	7.860				
5	Ninh Thuận	913	342	571	890	23
6	Yên Bái	2.319	1.359	960		
7	Đắk Nông	4.957	1.721	3.236	3.586	1.371
8	Tiền Giang	6.367	2.738	2.629		
9	Quảng Ngãi	6.833				
10	Nam Định	5.739				
11	Quang Ninh	7.725				
12	Hải Dương	8.931	4.000	4.931	8.915	16
13	Điện Biên	700			245	455
14	Lạng Sơn	13.707	6.127	7.580	841	12.866
15	Tây Ninh	2.218				

16	TP. Cần Thơ	2.649	1.093	1.556	2.613	36
17	TP. Hải Phòng	11.458	3.080	8.378	11.295	163
18	Bình Phước	5.311	1.797	3.514	4.975	336
19	Trà Vinh	6.341	2.372	3.969		
20	Bà Rịa -Vũng Tàu	4.209				
21	Ninh Bình	3.585				
22	Đắk Lắk	6.969	3.003	3.966	0	6.969
23	Bến Tre	6.217				
24	Vĩnh Long	5.033				
25	Khánh Hòa	20.206				
26	Long An	505	209	206		
27	TP. Hồ Chí Minh	89.690	30.266	39.416	84.475	5.215
28	Bắc Giang	5.569	1.882	3.687		
29	Kiên Giang	7.456				
30	Thanh Hóa	77.911				
31	TP. Huế	4.494				
32	Bắc Kạn	1.697	789	899	0	1.465
	Tổng:	337.170	64.176	91.054	125.165	30.539

THÔNG TIN ĐỐI TƯỢNG KHẢO SÁT HỌC SINH THPT						
STT	Tỉnh, Thành phố	Tổng số đối tượng tham gia khảo sát	Giới tính		Dân tộc	
			Tổng số nam	Tổng số nữ	DT Kinh	DT thiểu số
1	Hậu Giang	2.318	1.026	1.292	2.254	64
2	Hòa Bình	1.156				
3	Phú Thọ	6.643	2.741	3.902	4.935	1.708
4	Lâm Đồng	7.979				
5	Ninh Thuận	913	411	502	899	14
6	Yên Bái	2.598	1.286	1.312		
7	Cao Bằng	3.389		1.898		
8	Đắk Nông	6.813	2.828	3.985	5.175	1.638
9	Tiền Giang	6.367	2.865	3.502		-
10	Nam Định	6.776				
11	Quảng Ninh	7.719				
12	Hải Dương	8.931	4.240	4.691	8.826	105
13	Điện Biên	700			206	494
14	Lạng Sơn	13.756				
15	Tây Ninh	2.218				
16	TP. Cần Thơ	2.649	1.191	1.458	2.618	31
17	TP. Hải Phòng	13.478	5.618	7.860	13.270	208
18	Bình Phước	5.311	2.166	3.145	4.940	371
19	Trà Vinh	6.726	2.866	3.680		
20	Bà Rịa - Vũng Tàu	4.170				
21	Ninh Bình	3.576				
22	Bến Tre	5.252				
23	Vĩnh Long	5.422				

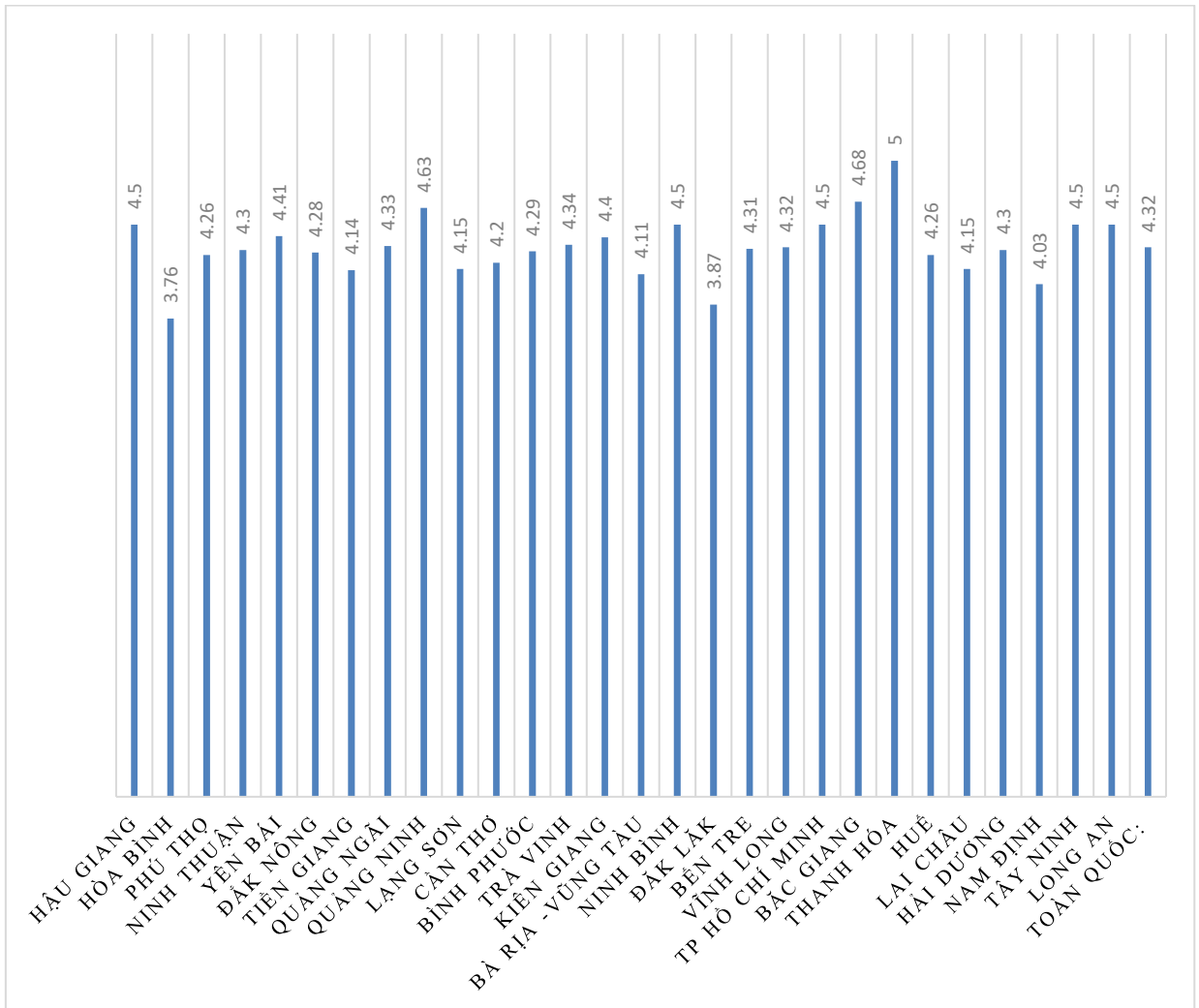
24	Long An	505	228	277		
25	TP. Hồ Chí Minh	104.403	48.013	56.390	97.394	7.009
26	Bắc Giang	5.569	2.517	3.052		
27	Kiên Giang	1.729				
28	Thanh Hóa	83.044				
29	TP. Huế	4.743				
30	Bắc Kạn	1.697	718	979		
Tổng:		326.550	78.714	97.925	140.517	11.642

b) Kết quả khảo sát cha mẹ học sinh THPT



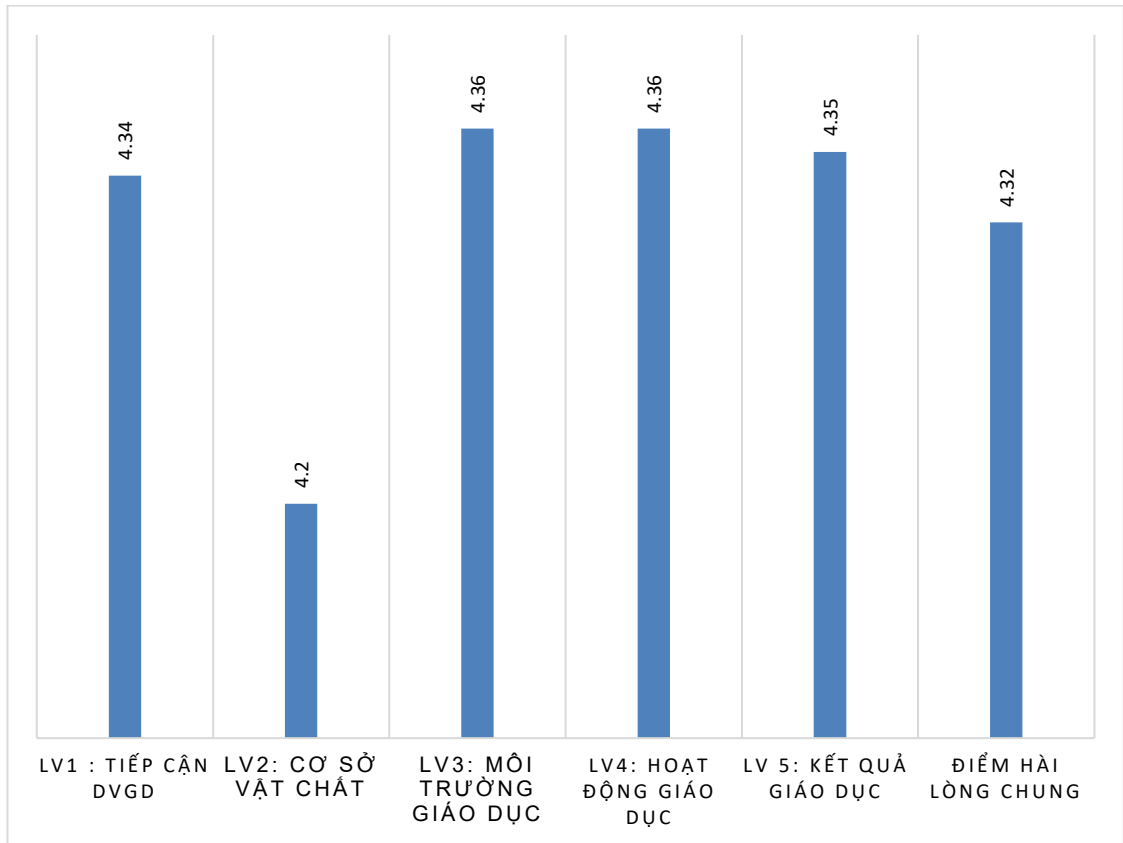
Hình 13: Điểm hài lòng lĩnh vực của cha mẹ học sinh THPT

Biểu đồ Hình 13 thể hiện có 24 địa phương cung cấp đủ số liệu về các lĩnh vực khảo sát đối với cha mẹ học sinh THPT, trong đó tỉnh Thanh Hóa đạt điểm tối đa cả 5 lĩnh vực (5,00 điểm).



Hình 14: Điểm hài lòng chung của cha mẹ học sinh THPT của các địa phương

Biểu đồ cột hình 14 thể hiện có 28 địa phương cung cấp điểm hài lòng chung của cha mẹ học sinh THPT, trong đó tỉnh Thanh Hóa đạt điểm hài lòng cao nhất (5,00 điểm); Hòa Bình đạt điểm thấp nhất (3,76 điểm).

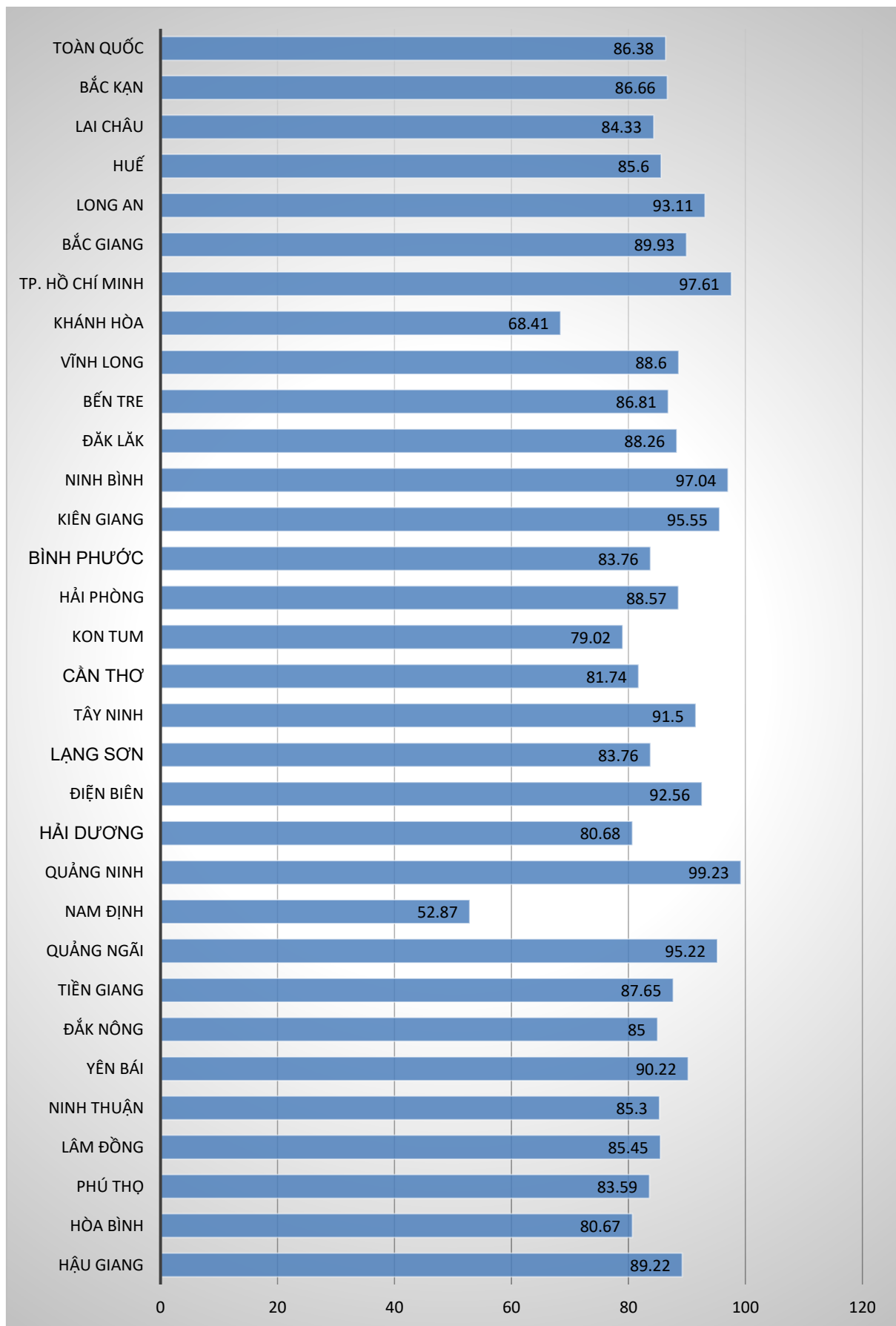


Hình 15: Biểu đồ điểm hài lòng chung các lĩnh vực của cha mẹ học sinh THPT toàn quốc

Biểu đồ cột Hình 15 thể hiện điểm hài lòng của cha mẹ học sinh phổ thông theo các lĩnh vực, với điểm trung bình dao động từ 4,20 đến 4,36 trên thang 5 điểm. Lĩnh vực hoạt động giáo dục và Môi trường giáo dục đạt điểm đánh giá cao nhất (4,36) Các lĩnh vực khác như Tiếp cận dịch vụ giáo dục (4,34); Kết quả giáo dục (4,35). Lĩnh vực Cơ sở vật chất đạt điểm thấp nhất (4,20). **Điểm hài lòng chung toàn quốc** của cha mẹ học sinh THPT đạt 4,32/5,00 điểm.

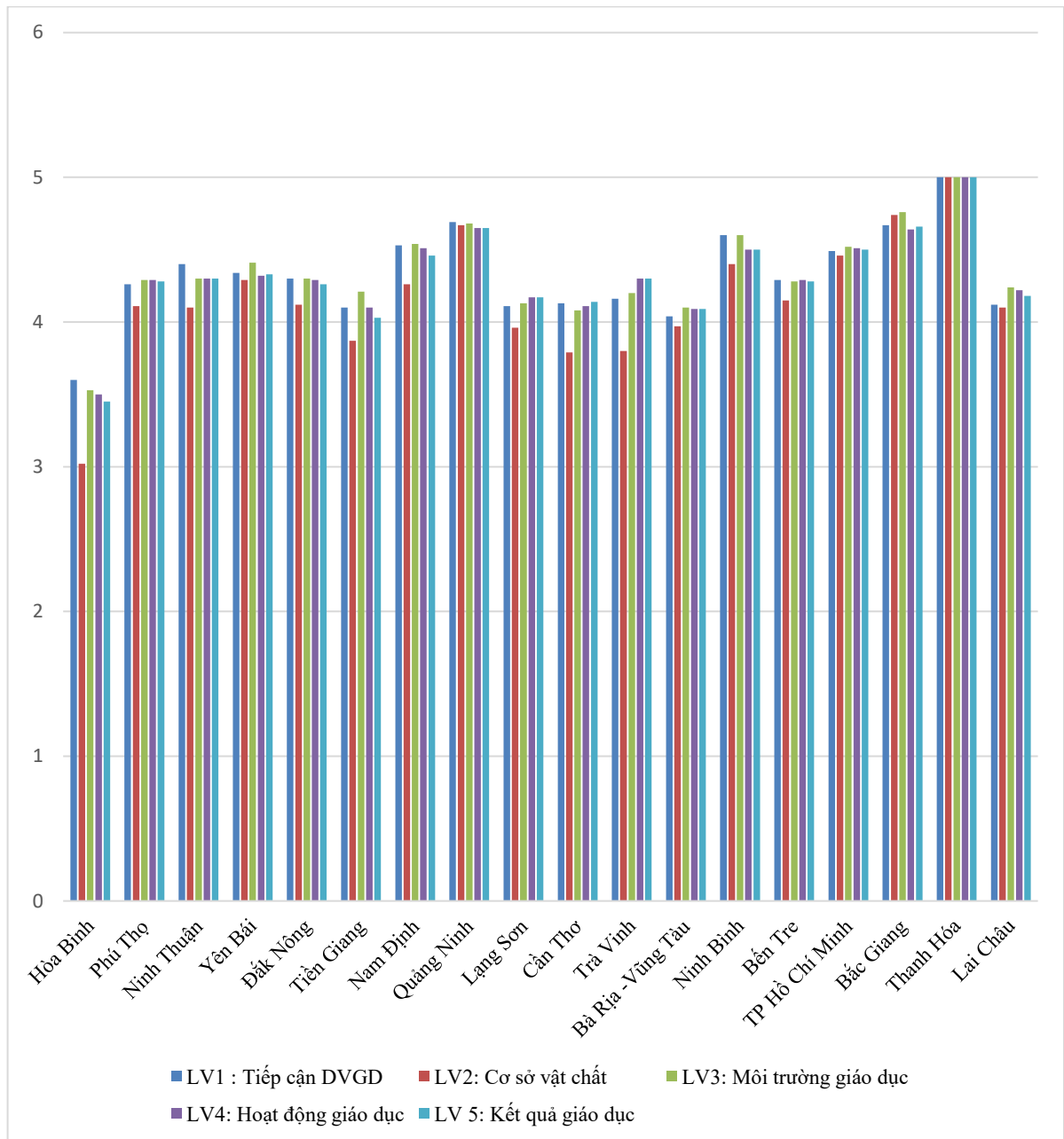
Về tỷ lệ hài lòng của cha mẹ học sinh THPT: Có 31 địa phương cung cấp số liệu về tỷ lệ hài lòng chung bậc học THPT, đa số các địa phương đạt tỷ lệ hài lòng cao trên 90%, trong đó tỉnh đạt tỷ lệ hài lòng cao nhất là Quảng Ninh (99,23%). Có 02 địa phương đạt tỷ lệ hài lòng thấp dưới 70%: Khánh Hòa (68,41%) và Nam Định (52,87%). **Tỷ lệ hài lòng chung toàn quốc** của cha mẹ học sinh THPT đạt 86,38%, cụ thể:

TỶ LỆ HÀI LÒNG CỦA CHA MẸ HỌC SINH THPT							
STT	Địa phương	LV1 : Tiếp cận DVGD	LV2: Cơ sở vật chất	LV3: Môi trường giáo dục	LV4: Hoạt động giáo dục	LV 5: Kết quả giáo dục	Tỷ lệ HL chung
1	Hậu Giang	90,33	84,84	90,19	91,11	91,30	89,22
2	Hòa Bình						80,67
3	Phú Thọ						83,59
4	Lâm Đồng	86,75	81,53	85,14	86,97	86,89	85,45
5	Ninh Thuận						85,30
6	Yên Bái						90,22
7	Đắk Nông	86,00	80,00	87,00	87,00	85,00	85,00
8	Tiền Giang						87,65
9	Quảng Ngãi						95,22
10	Nam Định	51,79	49,61	54,64	54,2	54,15	52,87
11	Quảng Ninh						99,23
12	Hải Dương						80,68
13	Điện Biên	92,50	87,50	96,24	92,44	94,15	92,56
14	Lạng Sơn	84,27	81,40	84,83	84,31	84,03	83,76
15	Tây Ninh						91,50
16	TP. Cần Thơ	82,62	72,55	83,44	84,25	85,85	81,74
17	Kon Tum	80,45	73,70	82,00	79,67	79,28	79,02
18	TP. Hải Phòng					88,57	88,57
19	Bình Phước						83,76
20	Kiên Giang						95,55
21	Ninh Bình	97,2	95,2	98,80	97,20	96,80	97,04
22	Đắk Lắk	93,56	74,14	90,17	91,48	91,98	88,26
23	Bến Tre	85,63	83,57	87,14	90,16	87,55	86,81
24	Vĩnh Long	87,77	87,24	87,41	90,82	89,76	88,60
25	Khánh Hòa	70,27	61,75	71,08	71,57	70,10	68,41
26	TP. Hồ Chí Minh	98,38	96,98	97,50	97,49	97,70	97,61
27	Bắc Giang						89,93
28	Long An						93,11
29	TP. Huế	86,36	80,36	87,41	87,26	86,63	85,60
30	Bắc Kạn	94,80	87,10	88,50	74,80	88,10	86,66
31	Lai Châu						84,33
Tỷ lệ hài lòng chung của Cha mẹ học sinh THPT toàn quốc							86,38

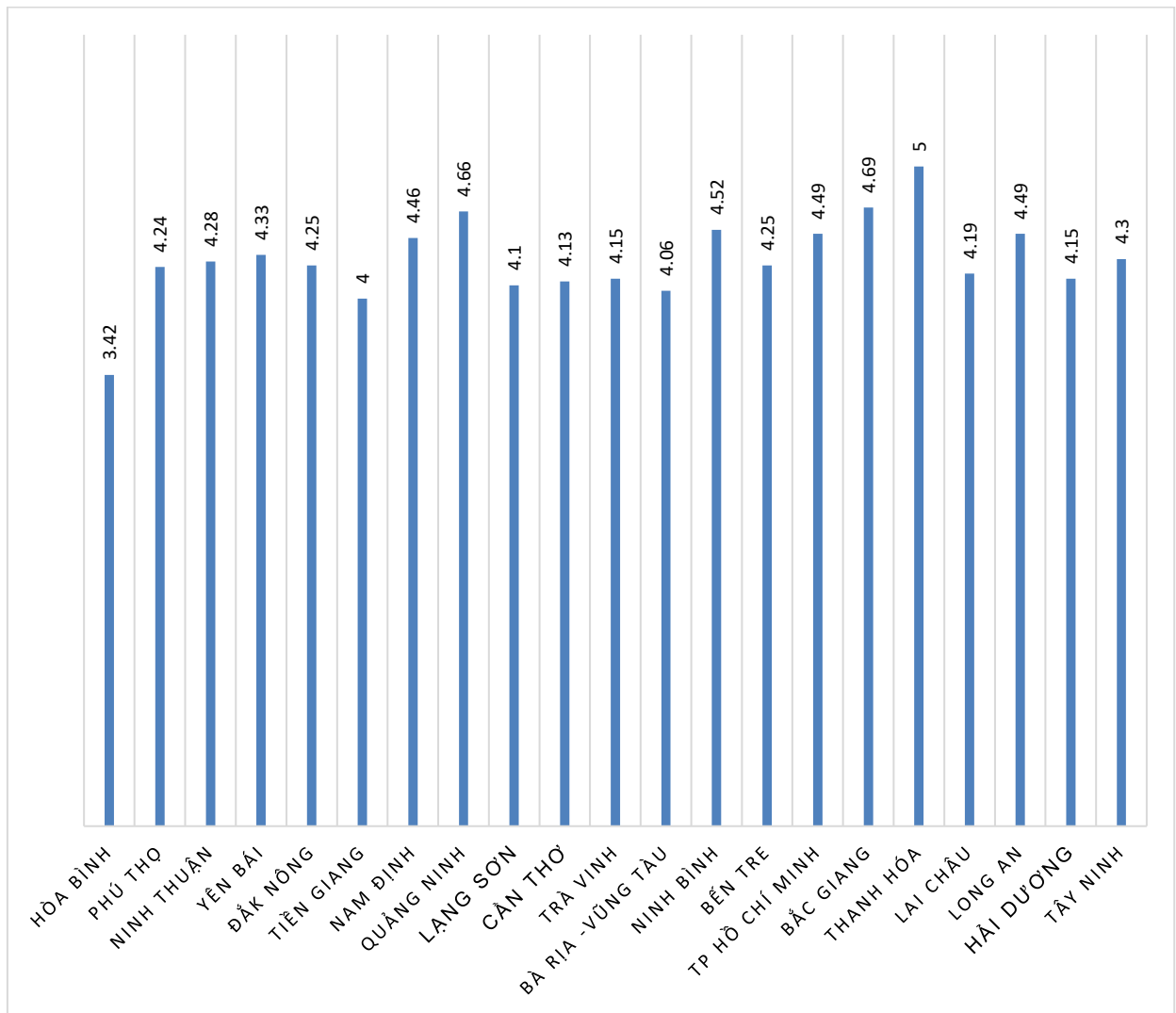


Hình 16: Biểu đồ tỷ lệ hài lòng chung của cha mẹ học sinh phổ thông

c) Kết quả khảo sát đối với học sinh THPT

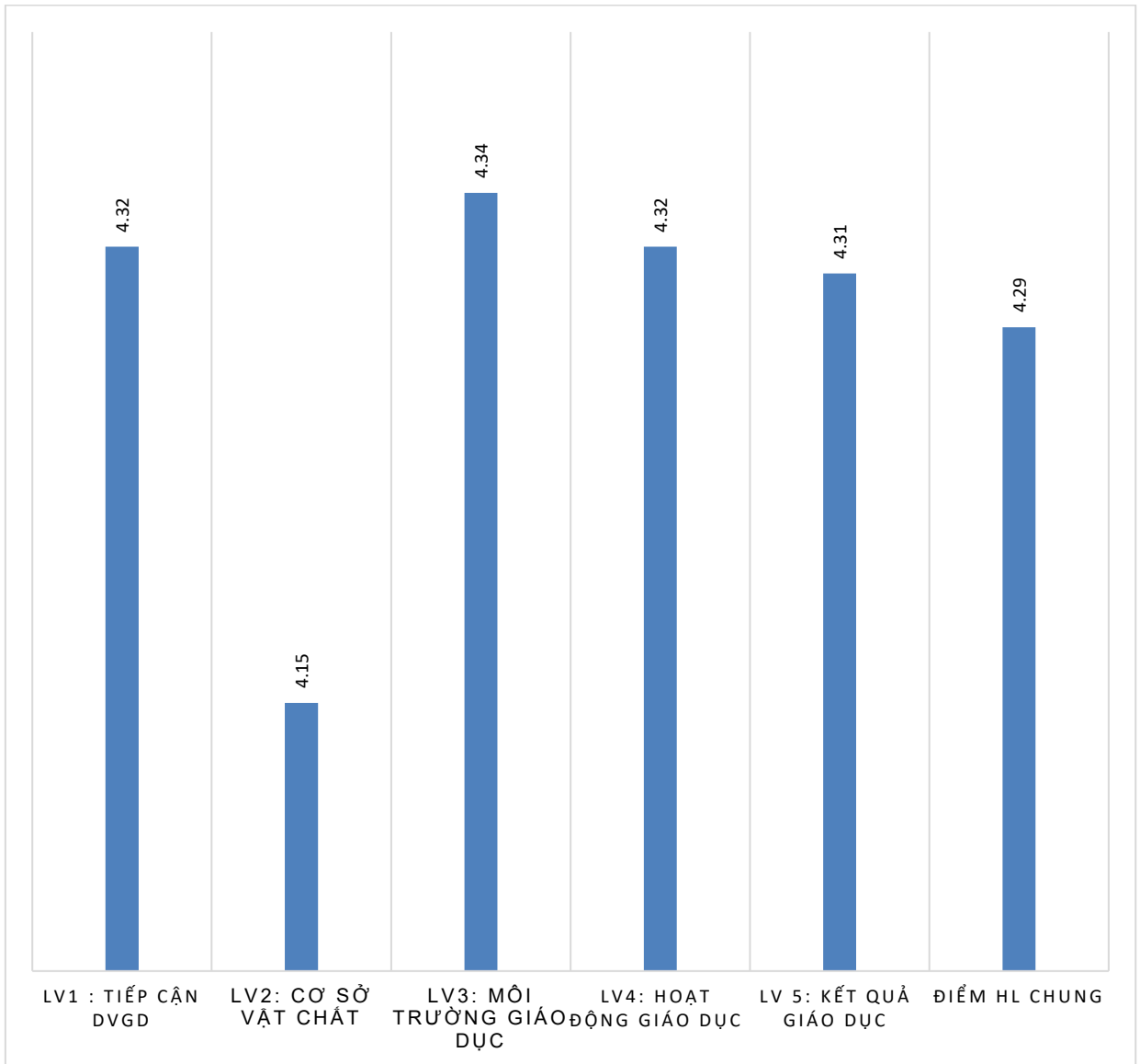
**Hình 17: Biểu đồ điểm hài lòng lĩnh vực của học sinh THPT**

Biểu đồ Hình 17 thể hiện toàn quốc có 18 địa phương cung cấp số liệu thực hiện khảo sát lĩnh vực đối với học sinh THPT, trong đó Thanh Hóa đạt điểm hài lòng cao nhất, Hòa Bình đạt điểm hài lòng thấp nhất.



Hình 18: Điểm hài lòng chung của học sinh THPT từng địa phương

Biểu đồ cột Hình 18 thể hiện có 20 địa phương cung cấp điểm hài lòng chung của học sinh THPT, trong đó tỉnh Thanh Hóa đạt điểm hài lòng cao nhất (5,00); Hòa Bình đạt điểm thấp nhất (3,42).

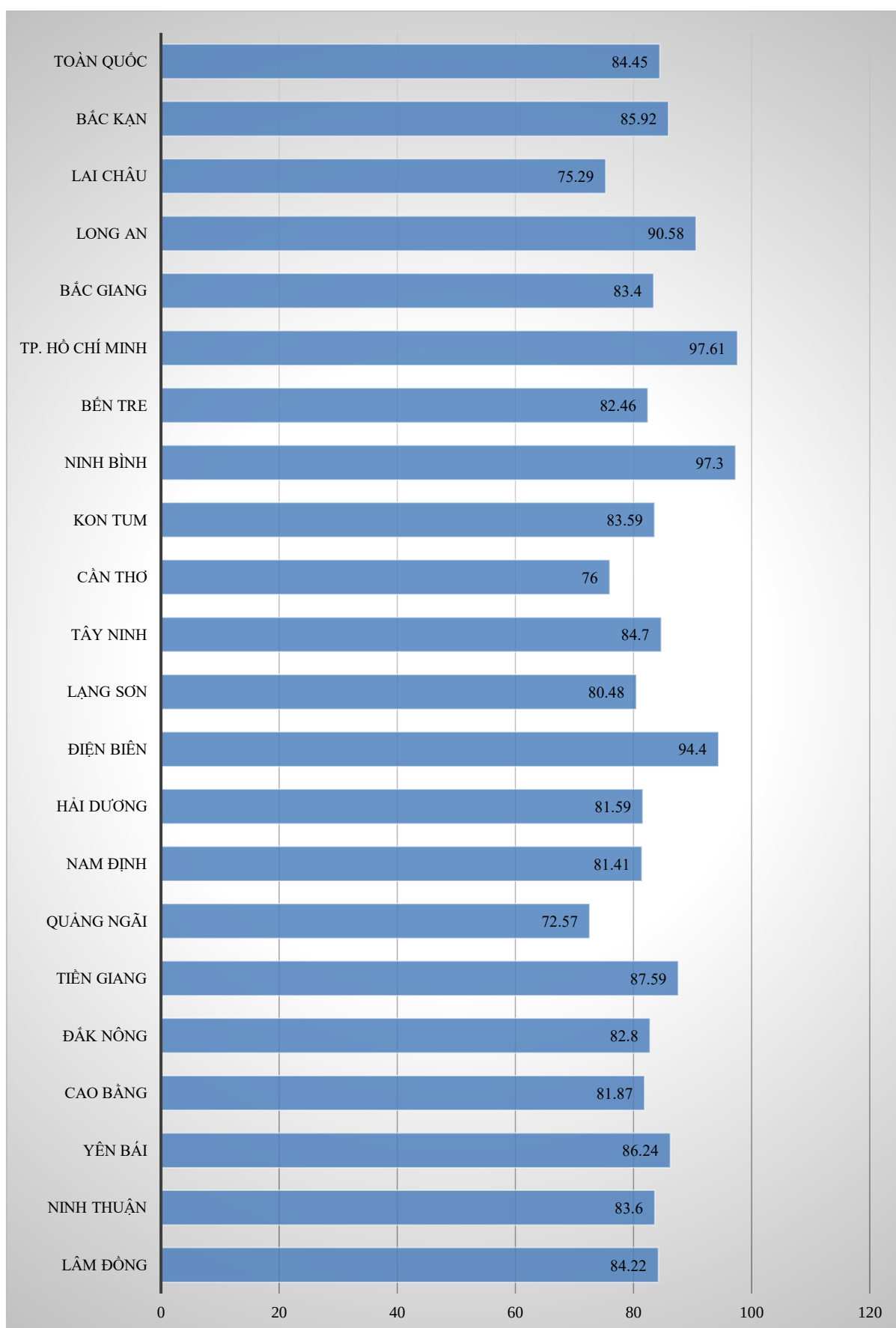


Hình 19: Điểm hài lòng chung lĩnh vực của học sinh THPT toàn quốc

Biểu đồ cột Hình 19 thể hiện Điểm hài lòng của học sinh trung học phổ thông theo các lĩnh vực, với điểm trung bình dao động từ 4,15 đến 4,34 trên thang 5 điểm. Môi trường giáo dục đạt điểm đánh giá cao nhất (4,34). Các lĩnh vực khác như Tiếp cận dịch vụ giáo dục (4,32); Hoạt động giáo dục (4,32) và Kết quả giáo dục (4,31). Lĩnh vực Cơ sở vật chất đạt điểm thấp nhất (4,15). **Điểm hài lòng chung toàn quốc của học sinh THPT đạt 4,29/5,00 điểm.**

Về tỷ lệ hài lòng của học sinh THPT: Có 21 địa phương cung cấp số liệu về tỷ lệ hài lòng chung học sinh THPT, đa số các địa phương đạt tỷ lệ hài lòng trên 80%, trong đó Thành phố Hồ Chí Minh đạt tỷ lệ hài lòng của học sinh THPT cao nhất (97,61%). Có 02 địa phương đạt tỷ lệ hài lòng thấp dưới 80%: Quảng Ngãi (72,57%) và Cần Thơ (76,00%). **Tỷ lệ hài lòng chung toàn quốc của học sinh THPT đạt 84.45%, cụ thể:**

TỶ LỆ HÀI LÒNG CHUNG CỦA HỌC SINH TRUNG HỌC PHỔ THÔNG							
STT	Địa phương	LV1 : Tiếp cận DVGD	LV2: Cơ sở vật chất	LV3: Môi trường giáo dục	LV4: Hoạt động giáo dục	LV 5: Kết quả giáo dục	Tỷ lệ HL chung
1	Lâm Đồng	86,27	79,66	85,21	85,13	84,87	84,22
2	Ninh Thuận						83,60
3	Yên Bái						86,24
4	Cao Bằng	79,92	76,46	84,62	84,69	83,66	81,87
5	Đắk Nông	84,00	77,00	85,00	84,00	84,00	82,80
6	Tiền Giang						87,59
7	Quảng Ngãi						72,57
8	Nam Định	84,00	73,35	84,00	83,78	81,92	81,41
9	Hải Dương						81,59
10	Điện Biên	98,83	88,47	95,65	95,14	93,93	94,40
11	Lạng Sơn	80,08	73,58	81,91	83,66	83,21	80,48
12	Tây Ninh						84,70
13	TP. Cần Thơ	78,18	64,85	78,81	78,08	80,08	76,00
14	Kon Tum	84,25	80,73	84,60	83,07	85,33	83,59
15	Ninh Bình	98,30	95,20	98,80	97,20	96,80	97,30
16	Bến Tre	82,63	77,51	82,56	86,20	83,44	82,46
17	TP. Hồ Chí Minh	98,38	96,98	97,05	97,49	97,70	97,61
18	Bắc Giang						83,40
19	Long An						90,58
20	Bắc Kạn	88, 90	81,60	86,60	85,80	86,70	85,92
21	Lai Châu						75,29
Tỷ lệ hài lòng của học sinh THPT toàn quốc							84.45



Hình 20: Tỷ lệ hài lòng chung của học sinh phổ thông

5. Kết quả đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp

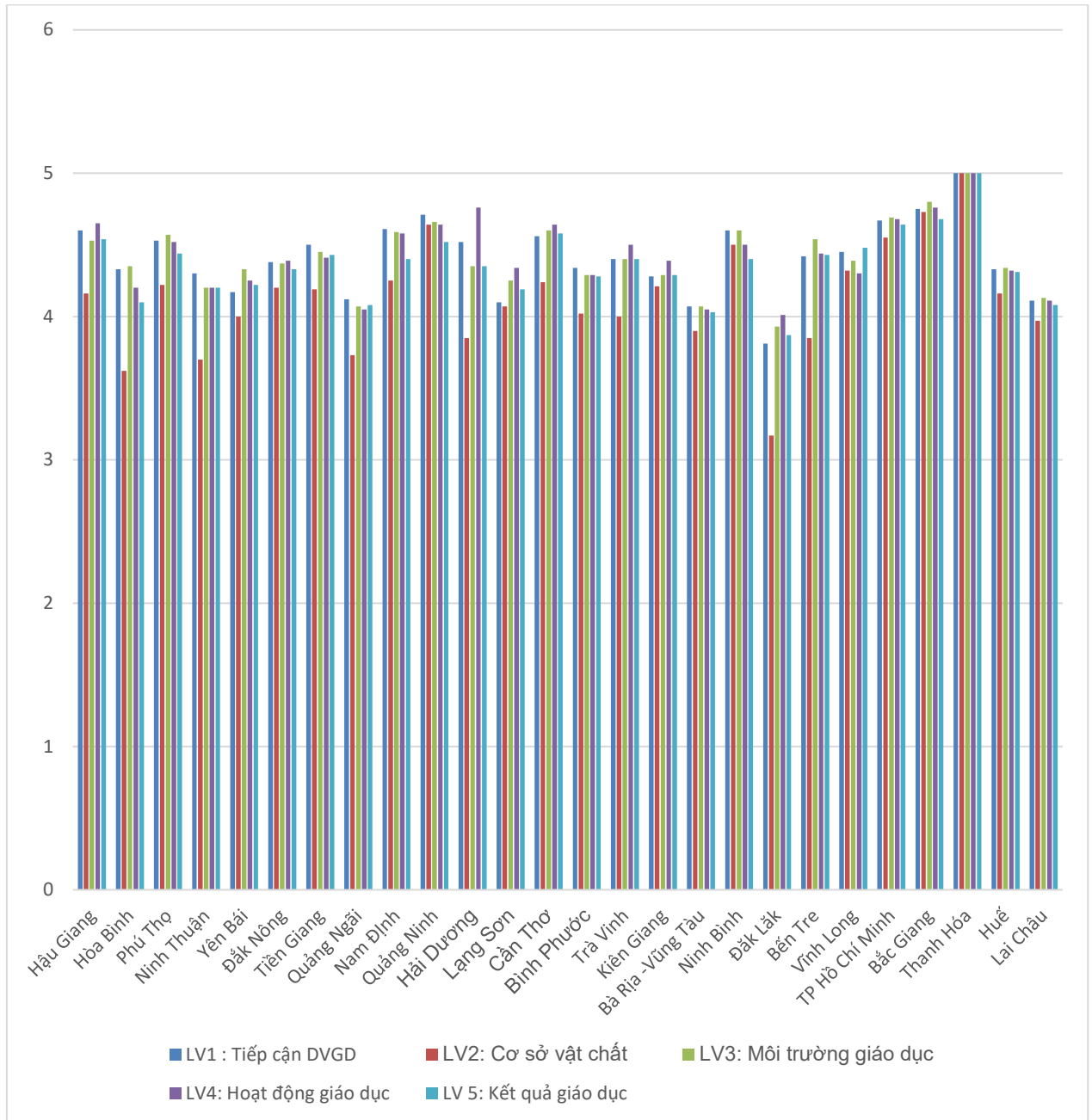
a) Thông tin đối tượng khảo sát

Giáo dục thường xuyên- giáo dục nghề nghiệp: Có 31 tỉnh, thành phố cung cấp số liệu khảo sát học sinh, học viên các trung tâm giáo dục trường xuyên, giáo dục nghề nghiệp, trung cấp giáo dục nghề nghiệp. Tổng số đối tượng tham gia khảo sát là 58.944 người, trong đó Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện khảo sát số lượng lớn nhất là 15.971 người:

THÔNG TIN ĐỐI TƯỢNG KHẢO SÁT TRUNG TÂM GDTX-GDNN						
STT	Tỉnh, Thành phố	Tổng số đối tượng tham gia khảo sát	Giới tính		Dân tộc	
			Tổng số nam	Tổng số nữ	DT Kinh	DT thiểu số
1	Hậu Giang	912	565	347	889	23
2	Hòa Bình	200				
3	Phú Thọ	1.751	886	865	1.093	658
4	Lâm Đồng	650				
5	Ninh Thuận	331	170	161	297	34
6	Yên Bái	1.438	887	552		
7	Cao Bằng	542	270	272		
8	Đắk Nông	762	481	281	569	193
9	Tiền Giang	894	545	349		
10	Nam Định	1.697				
11	Quảng Ninh	1.620				
12	Hải Dương	1.959	1.127	837	1.937	22
13	Điện Biên	100			-	100
14	Lạng Sơn	2.111	1.351	760	310	1.801
15	Tây Ninh	813				

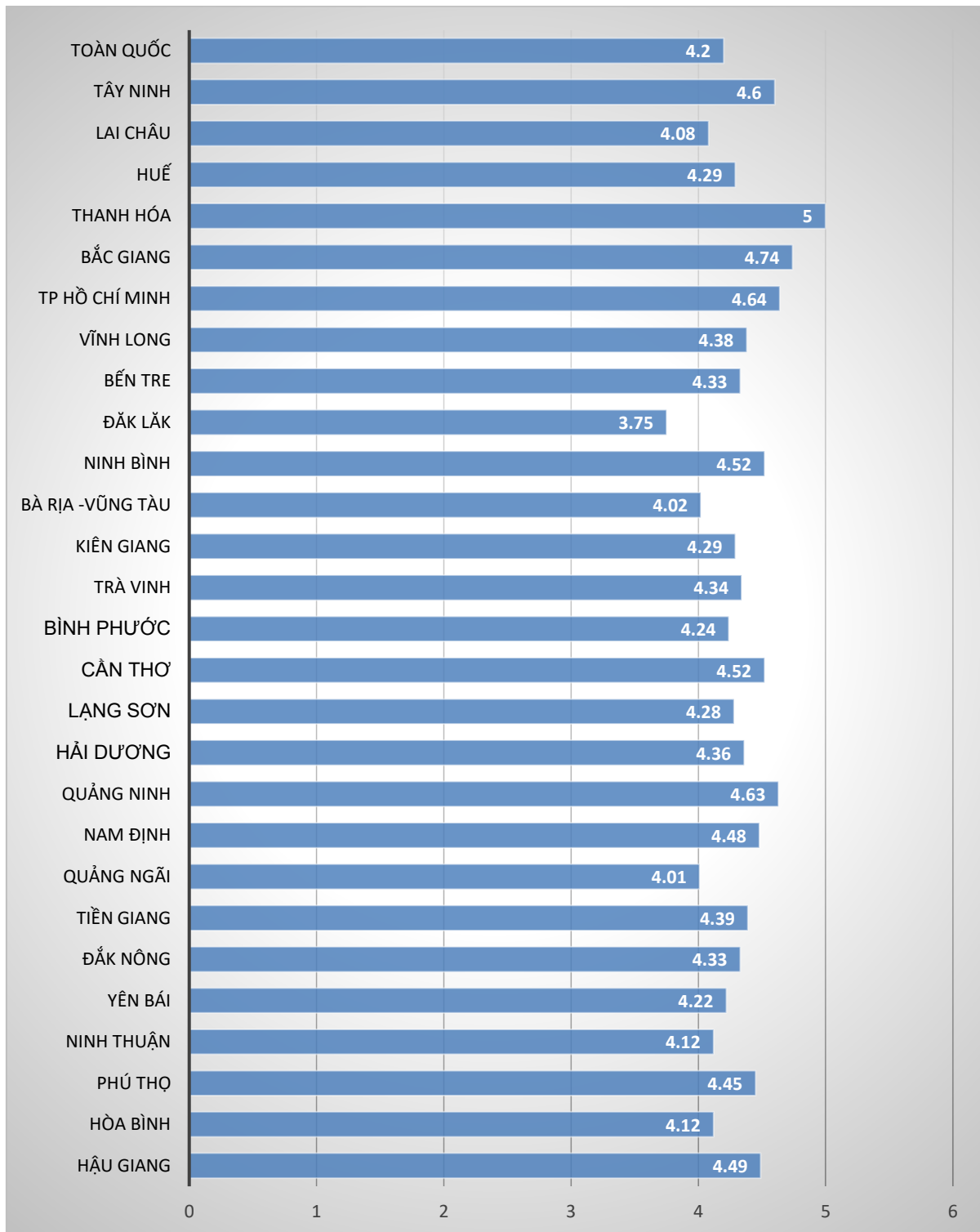
16	TP. Cần Thơ	1.153	606	547	1.129	24
17	TP. Hải Phòng	1.297	660	637	1.297	-
18	Bình Phước	746	424	322	628	118
19	Trà Vinh	1.100	627	473		
20	Bà Rịa -Vũng Tàu	1.590				
21	Ninh Bình	1.520				
22	Đắk Lắk	985	657	328		
23	Hậu Giang					
24	Bến tre	2.101				
25	Vĩnh Long	622				
26	Khánh Hòa	2.330				
27	TP Hồ Chí Minh	15.971	9.194	6.780	15.345	626
28	Bắc Giang	1,179	523	656		
29	Thanh Hóa	11.096				
30	TP. Huế	1.063				
31	Bắc Kạn	411	275	136		
	Tổng:	58.944	19.248	14.303	23.494	3.599

a) Kết quả khảo sát



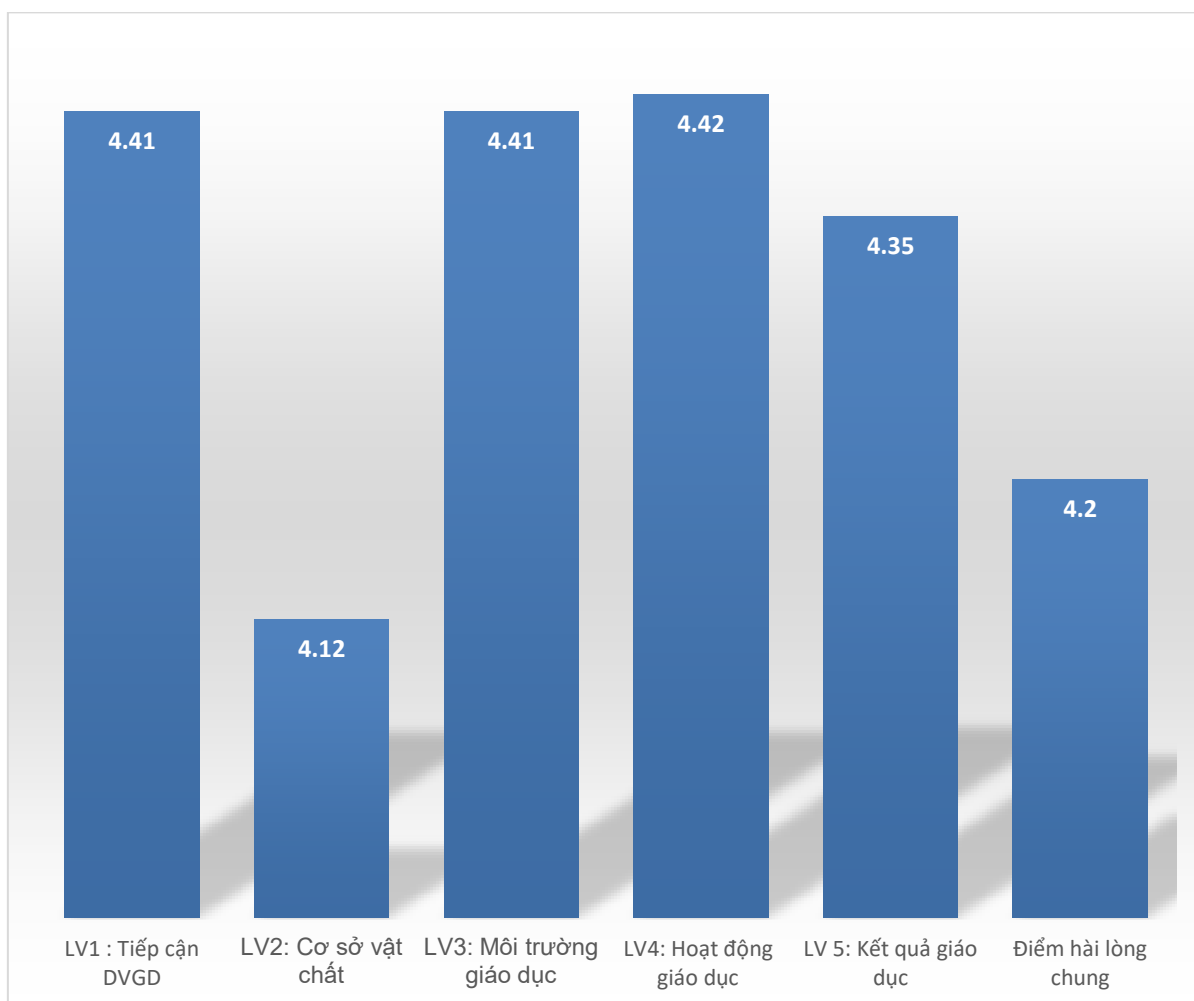
Hình 21: Biểu đồ điểm hài lòng lĩnh vực giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp

Biểu đồ Hình 21 thể hiện có 26 địa phương cung cấp số liệu điểm hài lòng 5 lĩnh vực đối với học sinh, học viên trung tâm giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp. Trong đó tỉnh Thanh Hóa đạt điểm tuyệt đối cả 5 lĩnh vực.



Hình 22: Biểu đồ điểm hài lòng chung giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp các địa phương

Biểu đồ Hình 22 thể hiện toàn quốc có 27 địa phương cung cấp số liệu thực hiện khảo sát lĩnh vực đối với học sinh và học viên trung tâm giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp, trong đó Thanh Hóa đạt điểm hài lòng cao nhất (5,00 điểm), Đắk Lắk đạt điểm hài lòng thấp nhất (3,75 điểm).



Hình 23 : Biểu đồ điểm hài lòng lĩnh vực đối với giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp

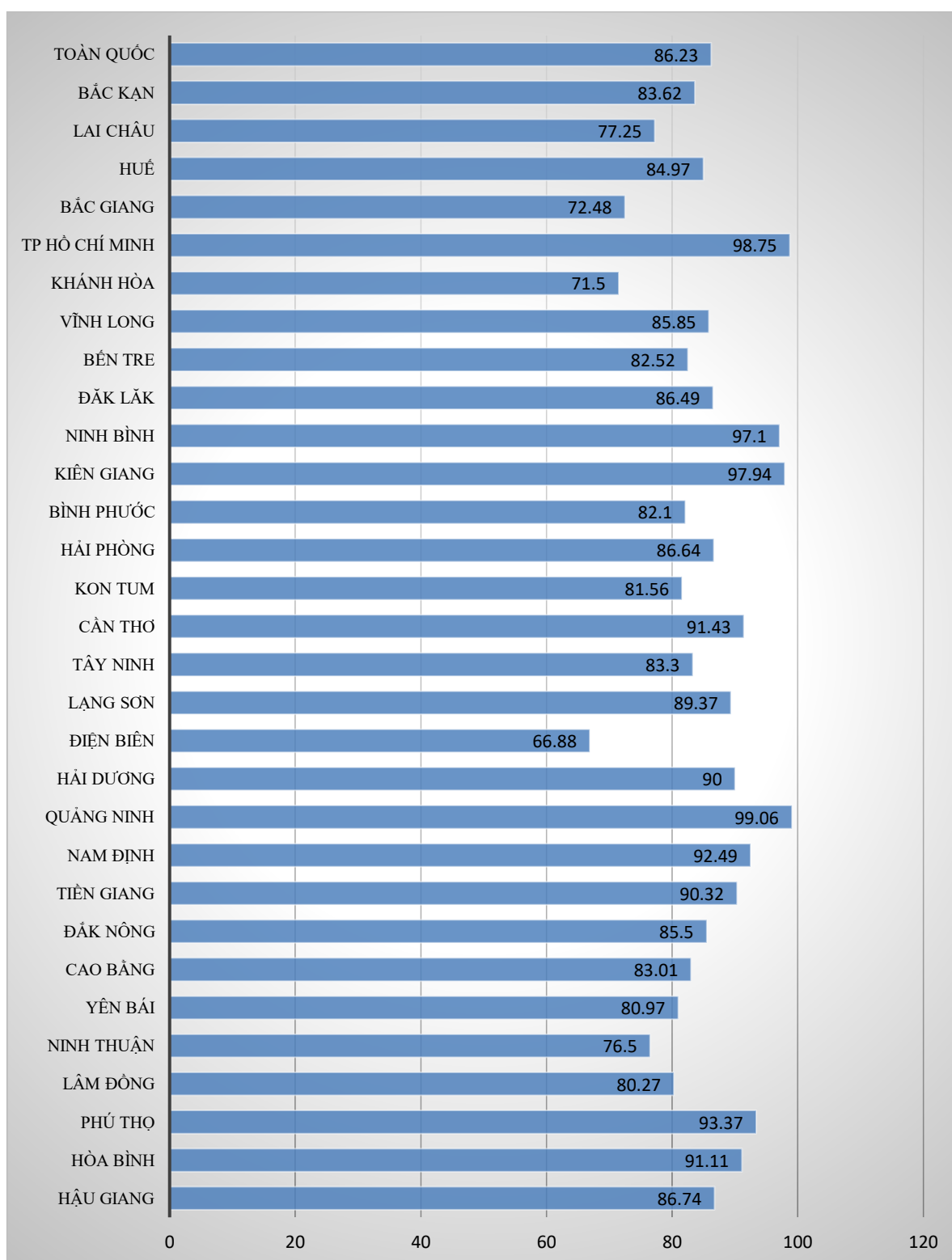
Biểu đồ cột Hình 23 thể hiện điểm hài lòng của học sinh, học viên trung tâm giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp, trung cấp nghề theo 05 lĩnh vực, với điểm trung bình dao động từ 4,12 đến 4,42 trên thang 5,00 điểm. Hoạt động giáo dục đạt điểm đánh giá cao nhất (4,42). Các lĩnh vực khác điểm hài lòng tương đối đồng đều, như: Tiếp cận dịch vụ giáo dục (4,41); Môi trường giáo dục (4,41) và Kết quả giáo dục (4,35). Lĩnh vực Cơ sở vật chất đạt điểm thấp nhất (4,12). Điểm hài lòng chung toàn quốc học sinh, học viên trung tâm giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp, trung cấp nghề đạt 4,20/5,00 điểm.

Về tỷ lệ hài lòng của học sinh/học viên giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp: có 30 địa phương cung cấp số liệu về tỷ lệ hài lòng chung học viên giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp, đa số các địa phương đạt tỷ lệ hài lòng trên 80%, trong đó Quảng Ninh đạt tỷ lệ hài lòng của học sinh THPT cao nhất (99.06%). Có 03 địa phương đạt tỷ lệ hài lòng thấp dưới 80%: Ninh Thuận

(76.50%), Khánh Hòa (71.50%) và Bắc Giang (72.48%). Tỷ lệ hài lòng chung toàn quốc của học sinh trung học phổ thông đạt 86.23%, cụ thể:

TỶ LỆ HÀI LÒNG GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN, GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP							
STT	Địa phương	LV1: Tiếp cận DVGD	LV2: Cơ sở vật chất	LV3: Môi trường giáo dục	LV4: Hoạt động giáo dục	LV 5: Kết quả giáo dục	Tỷ lệ hài lòng chung
1	Hậu Giang	90,59	75,49	88,03	91,93	89,41	86,74
2	Hòa Bình						91,11
3	Phú Thọ						93,37
4	Lâm Đồng	84,37	68,46	84,00	82,12	82,43	80,27
5	Ninh Thuận						76,50
6	Yên Bái						80,97
7	Cao Bằng	86,86	81,20	82,50	78,45	86,10	83,01
8	Đắk Nông	88,00	80,00	87,00	88,00	86,00	85,80
9	Tiền Giang						90,32
10	Nam Định	94,31	85,73	94,72	94,55	93,16	92,49
11	Quảng Ninh						99,06
12	Hải Dương						90,00
13	Điện Biên	91,00	81,00	84,00	84,00	82,00	84,40
14	Lạng Sơn	78,67	86,99	90,14	98,28	92,80	89,37
15	Tây Ninh						83,30
16	TP. Cần Thơ	93,64	82,22	94,07	94,48	92,75	91,43
17	Kon Tum	82,93	76,24	84,06	83,62	81,08	81,56
18	TP. Hải Phòng						86,64
19	Bình Phước						82,10
20	Kiên Giang						97,94
21	Ninh Bình	98,70	96,80	98,30	97,60	94,10	97,10
22	Đắk Lắk	87,19	74,79	90,08	90,86	89,54	86,49

23	Bến Tre	87,93	66,58	86,00	88,97	83,16	82,52
24	Vĩnh Long	88,18	85,77	85,74	83,35	86,23	85,85
25	Khánh Hòa	74,29	61,48	71,92	73,54	71,66	71,50
26	TP. Hồ Chí Minh	98,87	98,36	98,89	99,01	98,66	98,75
27	Bắc Giang						72,48
28	TP. Huế	84,76	85,55	85,68	85,04	83,86	84,97
29	Bắc Kạn	88,80	69,60	88,60	88,60	82,50	83,62
30	Lai Châu						
Tỷ lệ hài lòng chung toàn quốc giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp:							86,23



Hình 24 : Biểu đồ tỷ lệ hài lòng chung giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp của các địa phương

Biểu đồ Hình 24 thể hiện toàn quốc có 30 địa phương cung cấp tỷ lệ hài lòng của học sinh và học viên trung tâm giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp, trong đó Quảng Ninh đạt tỷ lệ hài lòng cao nhất (99.06%), Điện Biên đạt tỷ lệ hài lòng thấp nhất (66,88%).

6. Kết quả đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công đối với giáo dục đại học

a) Thông tin về đối tượng khảo sát

Về số lượng đối tượng tham gia khảo sát ở các cơ sở giáo dục đại học, học viện, cao đẳng: có 72 cơ sở giáo dục cung cấp số liệu khảo sát sinh viên (cả trường công lập và trường tư thục) với tổng số cả nước là 116.096 sinh viên.

THÔNG TIN ĐỐI TƯỢNG KHẢO SÁT SINH VIÊN CAO ĐẲNG, ĐẠI HỌC, HỌC VIỆN						
TT	Đơn vị (trường)	Tổng số HS tham gia khảo sát	Tổng hợp thông tin học sinh tham gia khảo sát			
			Giới tính		Dân tộc	
			Tổng số nam	Tổng số nữ	DT Kinh	DT thiểu số
1	Học Viện Dân tộc	103			2	101
2	ĐH Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội	704	540	164	506	198
3	ĐH Sư phạm Kỹ thuật TP. HCM	4.069	2.881	1.188	3.957	112
4	Học viện Ngân hàng	645	527	118	594	51
5	ĐH Kinh tế TP HCM	2.413	794	1.619	2.267	146
6	ĐH Y- Dược, ĐH Huế	660	238	422	632	28
7	Học Viện Hàng Không	797				
8	ĐH Kỹ thuật - Công nghiệp Cần thơ	811	251	560	792	19
9	ĐH Sao Đỏ	1.148	664	484		1.148
10	ĐH Nghệ An	788	221	567	661	127
11	Đh Kinh tế - Luật , ĐH Quốc gia TP HCM	867			283	584
12	ĐH Bình Dương	505	230	275		505

13	ĐH Công nghiệp Hà Nội	2.969	2.115	854	2.781	188
14	ĐH Công nghiệp Việt Trì	548	456	92	462	86
15	ĐH Hoa Lư	547	85	462	491	56
16	ĐH công nghiệp dệt may -HN	3.044	435	2.609		
17	ĐH Sư phạm Vĩnh Long	832	472	360	816	16
18	ĐH Ngoại ngữ, ĐH Quốc gia HN	670	104	566	658	12
19	ĐH Kiểm sát	456	232	224	391	65
20	ĐH Hàng Hải Việt Nam	851	364	487	791	60
21	ĐH Y Dược Hải Phòng	758	179	579	679	79
22	ĐH Kinh tế và QTKD. ĐH Thái Nguyên	790	172	618	553	237
23	ĐH Dược Hà Nội	372	113	259	344	28
24	ĐH Giao thông vận tải	5.307	2.849	2.458	5.020	287
25	ĐH Thái Nguyên	8.984	2.326	6.659	6.141	2.843
26	ĐH Tây Nguyên	2.077	522	1.555	1.537	540
27	ĐH Y Dược TP Hồ Chí Minh	1.260	572	688	1.173	87
28	ĐH Bách Khoa - ĐH Đà Nẵng	1.519	1.185	334		
29	ĐH Bách Khoa Hà Nội	2.489				
30	ĐH Hải Phòng	829	349	480	825	4
31	ĐH Kỹ thuật Y tế Hải Dương	3.025	1.134	1.891	2.817	208
32	ĐH Lạc Hồng	657	214	443	646	11

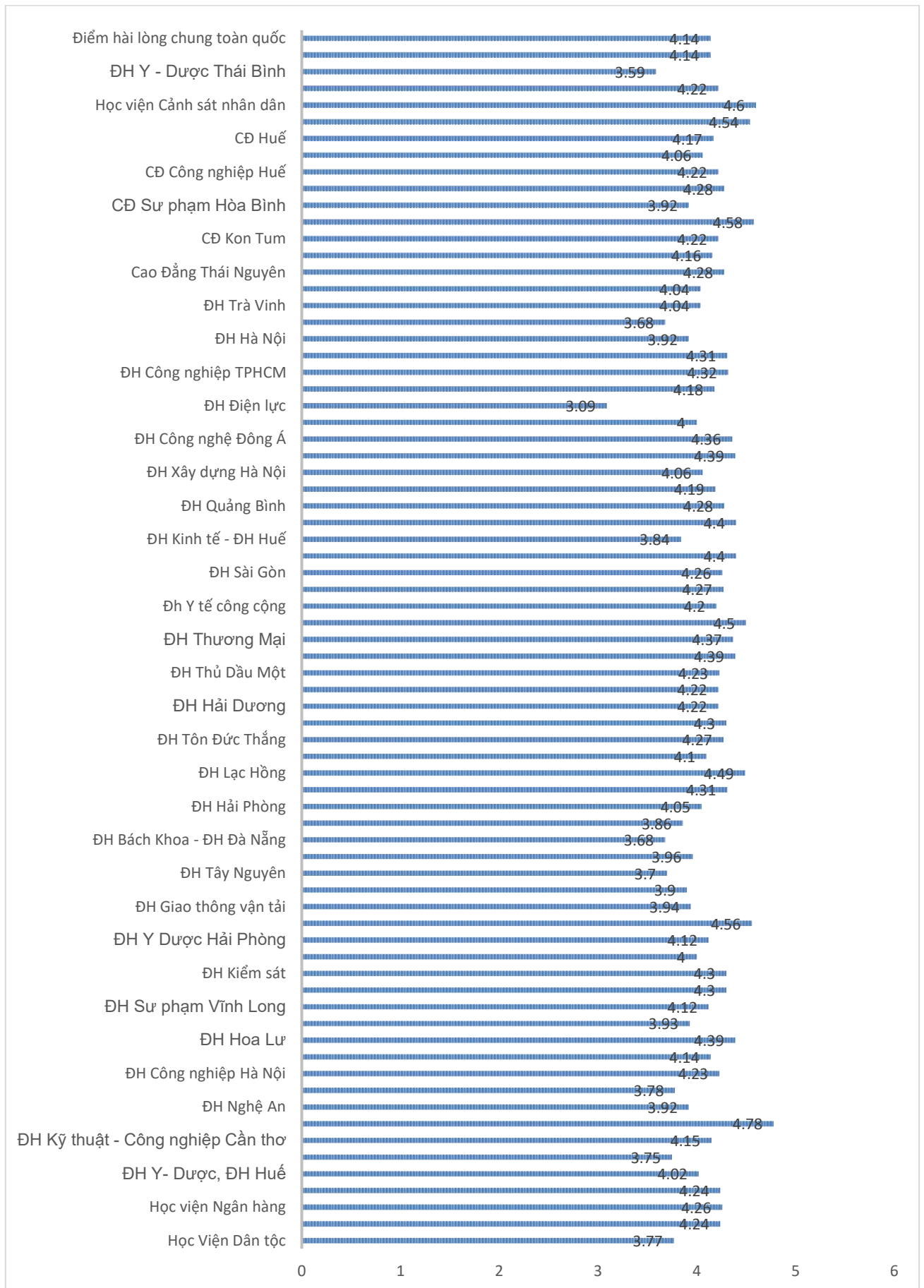
33	ĐH Mở Hà Nội	14.260	5.173	9.087	13.694	566
34	ĐH Tôn Đức Thắng	3.172			3.001	171
35	ĐH Sư phạm Hà Nội	678	88	590	551	127
36	ĐH Hải Dương	654	76	578	624	30
37	ĐH Nông Lâm TP Hồ Chí Minh	845	425	620		
38	ĐH Thủ Dầu Một	913	339	574	888	25
39	ĐH Hoa Lư	547	85	462	491	56
40	ĐH Thương Mại	1.043	254	789	969	74
41	ĐH Võ Trường Toản	544	230	314	522	22
42	Đh Y tế công cộng	637	193	444	557	80
43	ĐH sư phạm Thể dục Thể thao TP HCM	467	358	109	433	34
44	ĐH Sài Gòn	976	566	410		
45	ĐH Khánh Hòa	601	176	425	564	37
46	ĐH Kinh tế - ĐH Huế	738				
47	ĐH Nông Lâm - ĐH Huế	545				
48	ĐH Quảng Bình	495	26	469	464	31
49	ĐH Quốc gia - TPHCM	2.839	1.552	1.287	2.782	57
50	Học viện Cảnh sát nhân dân	891				
51	ĐH Văn Lang	905	488	417	870	35

52	ĐH Xây dựng Hà Nội	882	728	154	856	26
53	ĐH Quy Nhơn	7.716				
54	ĐH Công nghệ Đông Á	705				
55	ĐH Thái Bình Dương	256				
56	ĐH Điện lực	10.934	8.439	2.495		
57	ĐH Thái Bình	1.448				
58	ĐH Công nghiệp TP HCM	1.095	475	620	1.074	21
59	ĐH Đồng Tháp	664				
60	ĐH Hà Nội	1.978	172	1.806	1.965	13
61	ĐH Công nghiệp Quảng Ninh	485	935	90	431	54
62	ĐH Trà Vinh	902	285	617	683	219
63	Học viện Phụ nữ Việt Nam	628	142	486		
64	CĐ Tiền Giang	1,6.0	734	896		
65	CĐ Kinh tế kỹ thuật Cần thơ	552	349	203	500	52
66	CĐ Thái Nguyên	343	72	271	142	201
67	CĐ Huế	253				253
68	CĐ Kon Tum	519	178	341	117	402
69	CĐ Sư phạm Hòa Bình	292				292
70	CĐ Sư phạm Bà Rịa - Vũng Tàu	683				683
71	CĐ Sư phạm Kiên Giang	165			134	31

72	ĐH Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp	722	295	427	705	17
Tổng:		116.096	43.057	51.996	68.836	11.435

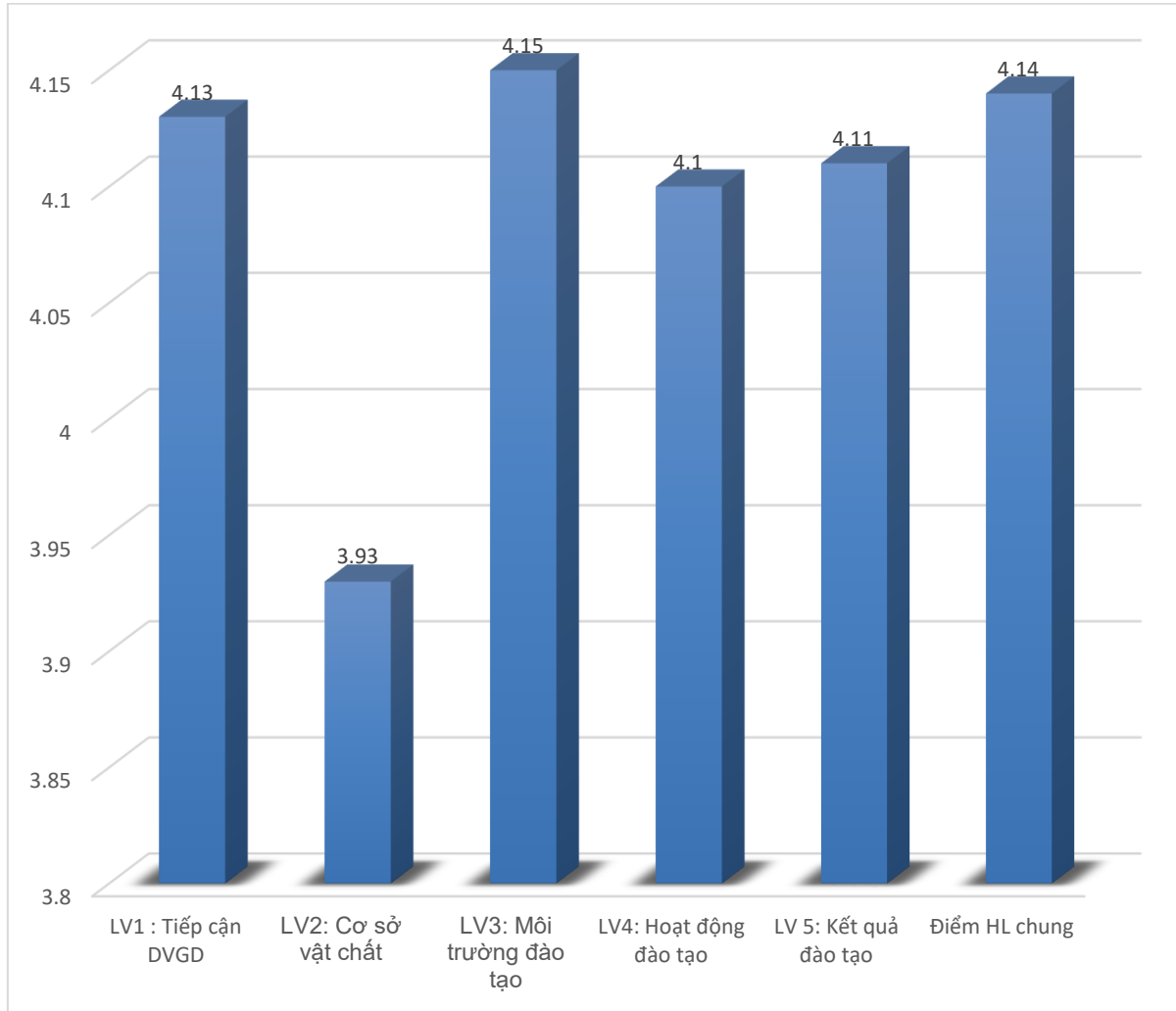
b) Kết quả khảo sát đối với sinh viên đại học, cao đẳng

Trên toàn quốc có 72 cơ sở giáo dục (đại học, học viện, cao đẳng) báo cáo kết quả khảo sát điểm hài lòng chung. Trong đó có 67 cơ sở giáo dục báo cáo chi tiết điểm hài lòng từng lĩnh vực (Tiếp cận giáo dục; Cơ sở vật chất; Môi trường giáo dục; Hoạt động giáo dục; Kết quả giáo dục). Môi trường giáo dục là lĩnh vực có điểm hài lòng chung cao nhất (4,15) và Cơ sở vật chất có điểm hài lòng chung thấp nhất (3,93). Điểm hài lòng chung toàn quốc tính trên 72 cơ sở giáo dục đại học, học viện và cao đẳng, đạt 4,14/5,00 điểm, cụ thể:



Hình 25: Biểu đồ điểm hài lòng chung của cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng

Biểu đồ Hình 25 thể hiện điểm hài lòng chung của các cơ sở giáo dục đại học, học viện và cao đẳng tương đối đồng đều, trong đó Trường Đại học Sao Đỏ có điểm hài lòng chung cao nhất đạt 4.78/5,00 điểm. Điểm hài lòng chung toàn quốc đối với giáo dục đại học đạt 4,14/5,00 điểm.



Hình 26: Điểm hài lòng lĩnh vực chung toàn quốc của giáo dục đại học

Biểu đồ cột hình 26 thể hiện điểm hài lòng của sinh viên các trường cao đẳng, đại học và học viện theo 5 lĩnh vực, với điểm trung bình dao động từ 3,93 đến 4,15 trên thang 5 điểm. Môi trường đào tạo đạt điểm đánh giá cao nhất (4,15). Các lĩnh vực khác điểm hài lòng tương đối đồng đều, như: Tiếp cận dịch vụ giáo dục (4,13); Hoạt động đào tạo (4,10) và Kết quả đào tạo (4,11). Lĩnh vực Cơ sở vật chất đạt điểm thấp nhất (3,93). **Điểm hài lòng chung toàn quốc** của sinh viên cao đẳng, đại học, học viện đạt 4,14/5 điểm.

Về tỷ lệ hài lòng sinh viên đại học, học viện, cao đẳng: có 69 cơ sở giáo dục đại học và cao đẳng cung cấp số liệu về tỷ lệ hài lòng chung của sinh viên đối với giáo dục đại học, tỷ lệ hài lòng bậc giáo dục đại học thấp hơn so với các cấp học khác. Học viện Cảnh sát nhân dân đạt tỷ lệ hài lòng cao nhất (98,18%), Đại học Y - Dược Thái Bình đạt tỷ lệ thấp nhất (50,72%). **Tỷ lệ hài lòng chung toàn quốc** đạt 81,06%, cụ thể:

TỶ LỆ HÀI LÒNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC							
STT	Đơn vị	LV1 : Tiếp cận DVGD	LV2: Cơ sở vật chất	LV3: Môi trường đào tạo	LV4: Hoạt động đào tạo	LV 5: Kết quả đào tạo	Tỷ lệ hài lòng chung
1	Học viện Dân tộc	87,00	59,60	83,40	55,20	82,00	73,44
2	ĐH Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội	87,16	69,60	82,63	83,73	86,98	82,02
3	ĐH Sư phạm Kỹ thuật TP. HCM	77,26	77,14	79,18	80,16	78,79	78,56
4	Học viện Ngân hàng						84,00
5	ĐH Kinh tế TP HCM	80,94	80,65	89,74	89,62	83,44	84,87
6	ĐH Y- Dược, (ĐH Huế)						74,34
7	Học Viện Hàng không	76,00	68,20	74,83	77,00	77,33	74,67
8	ĐH Kỹ thuật - Công nghiệp Cần thơ	86,91	59,04	80,11	85,30	82,47	78,76
9	ĐH Sao Đỏ	94,88	92,40	95,16	95,76	95,96	94,83
10	ĐH Nghệ An						74,49
11	ĐH Kinh tế - Luật, (ĐH Quốc gia TP HCM)						94,72
12	ĐH Bình Dương						71,00
13	ĐH Công nghiệp Hà Nội						78,47
14	ĐH Công nghiệp Việt Trì						72,90
15	ĐH Hoa Lư	94,61	81,44	92,8	92,95	92,87	90,93

16	ĐH Công nghiệp dệt may HN	73,30	71,70	74,90	77,10	67,40	72,88
17	ĐH Sư phạm Vĩnh Long						78,79
18	ĐH Ngoại ngữ (ĐH Quốc gia HN)						82,88
19	ĐH Kiểm sát	86,70	74,04	84,40	85,80	83,60	82,90
20	ĐH Hàng Hải Việt Nam						70,10
21	ĐH Y Dược Hải Phòng	85,00	94,66	93,20	89,86	81,90	88,92
22	ĐH Kinh tế và QTKD (ĐH Thái Nguyên)	91,54	87,19	90,10	90,95	88,33	89,62
23	ĐH Dược HN	94,70	82,80	94,40	95,50	90,70	91,62
24	ĐH Giao thông vận tải						73,84
25	ĐH Thái Nguyên	72,30	55,13	71,86	72,13	65,83	67,45
26	ĐH Tây Nguyên	70,80	61,80	68,60	68,90	68,90	67,80
27	ĐH Y Dược TP Hồ Chí Minh						75,00
28	ĐH Bách Khoa (ĐH Đà Nẵng)						62,00
29	ĐH Bách Khoa Hà Nội						66,98
30	ĐH Hải Phòng	80,85	75,53	79,05	79,92	78,36	78,84
31	ĐH Kỹ thuật Y tế Hải Dương						94,19
32	ĐH Lạc Hồng						91,44
33	ĐH Mở Hà Nội	82,00	67,70	82,90	84,40	82,10	79,82
34	ĐH Sư phạm Hà Nội						86,00
35	ĐH Hải Dương						80,69
36	ĐH Nông Lâm TP Hồ Chí Minh						83,14
37	ĐH Thủ Dầu Một	86,06	77,23	85,74	85,80	86,26	84,20
38	ĐH Hoa Lư	94,61	81,44	92,80	92,95	92,87	90,90
39	ĐH Thương Mại	86,90	81,10	88,30	86,80	86,20	85,86
40	ĐH Võ Trường Toản						90,97
41	ĐH Y tế Công cộng						85,51
42	ĐH Sư phạm Thể dục Thể thao TP HCM						83,66

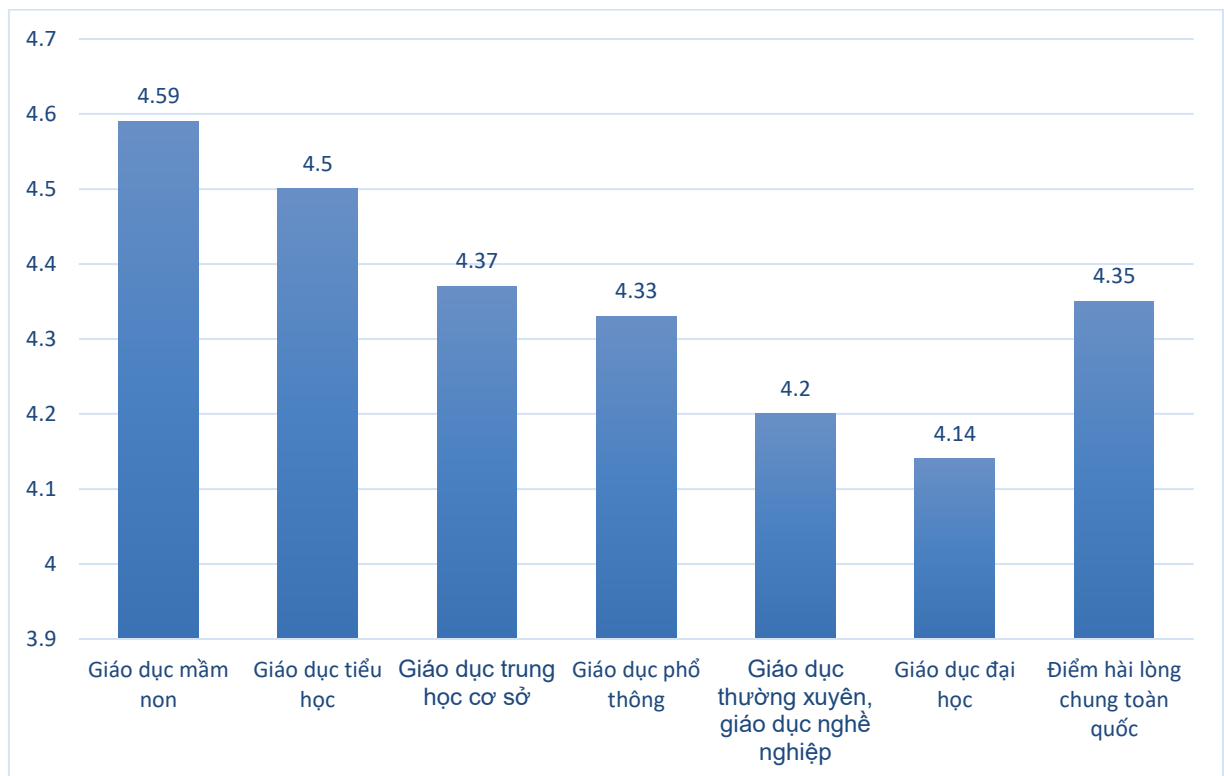
43	ĐH Sài Gòn						88,20
44	ĐH Khánh Hòa	92,26	88,42	91,63	92,93	92,54	91,55
45	ĐH Quảng Bình	87,00	81,09	86,90	87,78	87,68	86,09
46	ĐH Quốc gia TP HCM						83,29
47	Học viện Cảnh sát nhân dân						98,18
48	ĐH Văn Lang						80,02
49	ĐH Xây dựng Hà Nội						72,06
50	ĐH Quy Nhơn	88,90	84,40	87,20	87,50	87,10	87,02
51	Đh Công nghệ Đông Á	85,13	88,54	93,19	92,48	90,45	89,95
52	ĐH Thái Bình Dương						74,40
53	ĐH Điện lực						57,20
54	ĐH Thái Bình	82,52	76,62	83,98	82,51	81,91	81,50
55	ĐH Công nghiệp TP HCM	88,83	88,65	92,23	94,15	93,30	91,40
56	ĐH Hà Nội						71,00
57	ĐH Công nghiệp Quảng Ninh						79,50
58	ĐH Trà Vinh						82,10
59	ĐH Y - Dược Thái Bình						50,72
60	Học viện Phụ nữ Việt Nam						73,94
61	CĐ Thái Nguyên						86,18
62	CĐ Huế	84,12	81,58	86,36	88,33	90,31	86,14
63	CĐ Kon Tum	83,66	84,75	85,44	85,06	85,46	84,87
64	CĐ Kinh tế Kỹ thuật Cần Thơ	98,07	93,93	96,99	97,70	97,38	96,80
65	CĐ Sư phạm Hòa Bình						91,63
66	CĐ Công nghiệp Huế						77,64
67	CĐ Du lịch Huế						76,98
68	CĐ Huế						85,00
69	ĐH Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp						76,32
Tỷ lệ hài lòng chung toàn quốc đối với giáo dục đại học:							81,06

a) Kết quả đánh giá sự hài lòng đối với dịch vụ giáo dục công toàn quốc

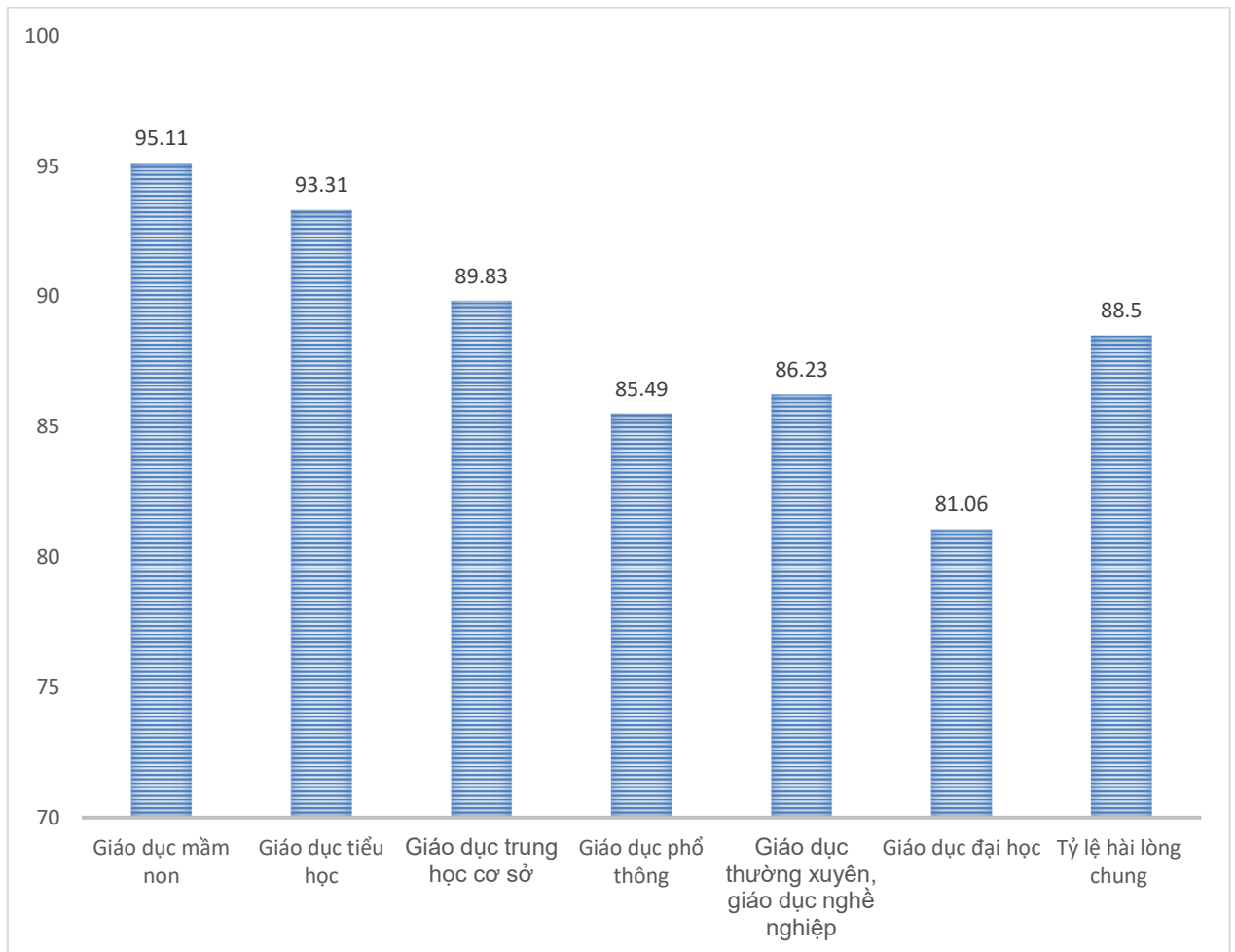
Qua kết quả khảo sát ở các cấp học cho thấy cấp học mầm non được cha mẹ học sinh đánh giá ở mức hài lòng cao nhất với điểm đánh giá đạt 4,6 và tỷ lệ hài lòng 95,11%; tiếp đến là cấp tiểu học với điểm đánh giá đạt 4,52 và tỷ lệ hài lòng 93,31%; cấp trung học cơ sở với điểm đánh giá đạt 4,37 và tỷ lệ hài lòng 89,83%; cấp trung học phổ thông với điểm đánh giá là 4,33 và tỷ lệ hài lòng là 85,49%; giáo dục thường xuyên - giáo dục nghề nghiệp với điểm đánh giá là 4,2 và tỷ lệ hài lòng là 86,23%; cao đẳng, học viện, đại học là cấp học đáp ứng sự hài lòng thấp nhất của người dân với điểm đánh giá là 4,14 và tỷ lệ 81,06%.

Trong 5 lĩnh vực đánh giá thì lĩnh vực về Môi trường giáo dục được cha mẹ học sinh và học sinh đánh giá hài lòng ở mức cao, lĩnh vực được đánh giá ở mức hài lòng thấp nhất trong 5 lĩnh vực là Cơ sở vật chất. Điều này cho thấy ở các cơ sở giáo dục về cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học còn một số vấn đề cần quan tâm và điều chỉnh nhằm nâng cao chất lượng giáo dục và sự hài lòng của người dân với dịch vụ công.

Mức độ hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công toàn quốc đạt 4,35/5 điểm và đạt tỷ lệ hài lòng chung là 88,5%.



Hình 27: Điểm hài lòng chung các cấp học trong toàn quốc



Hình 28: Tỷ lệ hài lòng chung các cấp học trong toàn quốc

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

Kết quả đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công năm 2025 được triển khai toàn diện cả ở các cơ sở giáo dục công lập và tư thực, đã khẳng định tính khoa học với sự tiếp cận, đánh giá sự hài lòng của người dân phụ thuộc vào việc các cơ sở giáo dục công đáp ứng mong muốn của họ về năm lĩnh vực (i) Tiếp cận dịch vụ giáo dục, (ii) Cơ sở vật chất, (iii) Môi trường giáo dục, (iv) Hoạt động giáo dục, và (v) Kết quả giáo dục. Kết quả khảo sát đã đáp ứng cơ bản mục tiêu đặt ra: đánh giá được một cách khoa học và khách quan chất lượng cung ứng dịch vụ của các cơ sở giáo dục công thông qua cảm nhận của những đối tượng trực tiếp thụ hưởng, kết quả khảo sát vượt mục tiêu Chính phủ đặt ra năm 2025 đối với mức độ hài lòng của người dân về cung cấp dịch vụ giáo dục công.

2. Tồn tại, hạn chế:

Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực hiện đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công cũng đã nhận thấy những mặt còn tồn tại, hạn chế:

- Người dân ít có thói quen phản hồi thông tin nên hầu hết các phiếu đều không đề xuất ý kiến, nguyện vọng gì về việc nâng cao chất lượng dịch vụ giáo dục công. Cá biệt một số người còn nể nang, e ngại vì lo sợ việc đánh giá của họ sẽ ảnh hưởng đến việc học của con em, nên không dám đánh giá đúng thực chất.

- Một số địa phương còn lúng túng khi tổ chức trả lời phiếu, nhập phiếu, phân tích, xử lý dữ liệu và viết báo cáo dẫn đến chưa đủ số liệu theo yêu cầu của đề cương báo cáo.

- Điểm hài lòng và tỷ lệ hài lòng của lĩnh vực Cơ sở vật chất và thiết bị dạy học là thấp nhất, đây là rào cản, là thách thức lớn nhất mà ngành giáo dục vẫn luôn phải đối mặt.

3. Nguyên nhân

- Công tác tuyên truyền về lợi ích của kết quả khảo sát đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công còn hạn chế nên đối tượng khảo sát chưa thấy được tầm quan trọng trong việc trả lời khảo sát.

- Kinh phí triển khai cho thực hiện nhiệm vụ này chưa tương xứng, chưa xây dựng được phần mềm chung để triển khai đồng bộ trên toàn quốc.

- Công tác quản lý giáo dục đa số phân cấp cho các địa phương và do các cơ sở giáo dục đại học tự chủ; lĩnh vực cơ sở vật chất có tỷ lệ đánh giá thấp nhất từ năm 2019 nhưng đến nay chưa có giải pháp nâng cao điểm hài lòng của người dân đối với lĩnh vực này.

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Thứ nhất, tạo điều kiện thuận lợi để người dân tiếp cận dịch vụ giáo dục hiệu quả; chỉ đạo và giám sát đội ngũ công chức, viên chức thực hiện các quy trình, quy định về thủ tục hành chính kịp thời, đúng quy định; nghiên cứu cắt giảm, đơn giản hóa các quy định thủ tục hành chính tạo thuận lợi cho người dân khi tham gia thực hiện thủ tục hành chính trong lĩnh vực giáo dục.

Đa dạng hóa nguồn cung cấp thông tin tuyển sinh, thủ tục nhập học/chuyển trường (qua Website, tin nhắn điện thoại, thư ngỏ, cuộc họp hội cha mẹ học sinh, họp với cộng đồng, Zalo, Viber, ...) và bảo đảm cung cấp đầy đủ cho người dân.

Có biện pháp quản lý các hoạt động liên quan đến các khoản thu ngoài học phí của nhà trường trong cấp học tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông tại các cơ sở giáo dục.

Thực hiện nghiêm túc các chính sách nhà nước hỗ trợ học sinh dân tộc thiểu số, học sinh có hoàn cảnh khó khăn, các đối tượng đặc biệt,... Thực hiện chế độ học phí và khoản đóng góp thêm một cách hợp lý, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của người dân địa phương.

Thứ hai, nâng cao Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, ký túc xá, đây là thành tố có tác động quan trọng nhất đến sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công đối với tất cả các cấp học.

Thực hiện nghiêm túc việc chuẩn hóa các điều kiện bảo đảm chất lượng về: phòng học, phòng học bộ môn, phòng đa năng và các phòng chức năng; trang thiết bị dùng chung, thiết bị và đồ dùng dạy học, đồ chơi trẻ em; điều kiện sân chơi bãi tập, nhà xưởng, nhà bếp; điện, nước và khu vệ sinh an toàn, sạch sẽ;... Đồng thời, chú ý đến bày trí cảnh quan, cây xanh bóng mát, tạo cảm giác thư thái, yên lành khi đưa con em đến trường.

Xây dựng kế hoạch triển khai công tác thẩm định và xác nhận các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục theo tiêu chuẩn kiểm định cơ sở giáo dục và dần áp dụng các tiêu chuẩn kiểm định quốc tế (đối với khối đại học);

Đầu tư xây dựng thư viện trường, lớp đáp ứng các yêu cầu tối thiểu: đủ sách giáo khoa, giáo trình và tài liệu tham khảo; thuận tiện cho người sử dụng; tra cứu tìm kiếm dễ dàng;... Ở các nơi có điều kiện chuyển đổi sang thư viện số/ thư viện điện tử;

Xây dựng nền tảng công nghệ thông tin (máy vi tính, mạng Internet, máy chiếu Projector, bảng điện tử,...) để hỗ trợ tốt công tác giáo dục, đào tạo.

Thứ ba, cải thiện môi trường giáo dục, môi trường giáo dục là một thành tố tác động đến sự hài lòng của người dân. Vì vậy, cần phải:

Củng cố, duy trì phong trào “xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực”. Trong đó các mối quan hệ của giáo viên với học sinh và học sinh với học sinh dựa trên nền tảng tin tưởng, cởi mở, tôn trọng, chia sẻ, không bạo lực, không kỳ thị...

Đẩy mạnh việc thực hiện các phương châm giáo dục cho trẻ mầm non và tiểu học như “Mỗi ngày đến trường là một ngày vui”, “Giáo dục phải chính là cuộc sống của trẻ”...

Tạo môi trường phát triển thể chất, tâm sinh lý an toàn, lành mạnh; chú trọng uốn nắn hành vi ứng xử phù hợp với những quy định, quy tắc chuẩn mực sống (an toàn giao thông, vệ sinh thân thể, an toàn thực phẩm, kính trên nhường dưới...).

Coi việc xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện là một vấn đề trọng tâm. Một môi trường sạch sẽ, an toàn, có sự bố trí phù hợp khu vực chơi và học trong lớp và ngoài trời; một môi trường giao tiếp cởi mở, thân thiện giữa giáo viên với học sinh, giữa học sinh với nhau và giữa học sinh với mọi người xung quanh.

Tăng cường sử dụng các phương pháp dạy học tích cực (như: dạy học giải quyết vấn đề, hoạt động nhóm, đóng vai, trò chơi học tập), tổ chức các hoạt động lấy học sinh làm trung tâm trong quá trình dạy học để phát huy tiềm năng, phát triển năng lực cho học sinh.

Thứ tư, nâng cao chất lượng Hoạt động giáo dục, tạo cơ hội để người học được tham gia nhiều loại hình hoạt động như: Phát triển nhận thức; hình thành và rèn luyện các thói quen tốt, các hành vi ứng xử đúng đắn khi giao tiếp trong hoạt động, hình thành và phát triển các kỹ năng học tập suốt đời, các kỹ năng sống;... Tạo cơ hội phát triển tiềm năng của học sinh thông việc kích hoạt kinh nghiệm sống, tổ chức hoạt động theo cách riêng, tốc độ riêng;

Khuyến khích học sinh tích cực, chủ động tham gia hoạt động trải nghiệm, khám phá cuộc sống, giao lưu, sinh hoạt câu lạc bộ... Từ đó, hình thành ý thức kỷ luật, tinh thần trách nhiệm với bản thân, với bạn và với môi trường xung quanh.

Đổi mới nội dung giáo dục, phương pháp và hình thức giáo dục, tăng cường sử dụng phương tiện dạy học và ứng dụng công nghệ thông tin nhằm phát triển phẩm chất, năng lực người học ở các cấp học

Thực hiện phương thức đánh giá kết quả giáo dục theo hướng: xem trọng tiến bộ trong quá trình học tập; đo lường sự phát triển năng lực của người học thông qua các hoạt động giáo dục;...

Tăng cường công tác hướng nghiệp từ Trung học cơ sở thông qua việc: cung cấp thông tin về thế giới ngành nghề, nhu cầu của thị trường lao động, những yêu cầu tố chất của người lao động trong từng ngành nghề, ý thức về nhu cầu, xu hướng hoạt động tương lai của bản thân;...

Thứ năm, cải thiện cách thức đánh giá năng lực người học, nghiên cứu và thực hiện nghiêm túc việc đánh giá người học theo các quy định của GDĐT.

Tăng cường thu thập minh chứng về sự phát triển phẩm chất, năng lực của người học. Từ đó điều chỉnh, cải thiện kế hoạch giáo dục cho phù hợp.

Thực hiện nghiêm túc việc đo lường, đánh giá kết quả giáo dục của người học, tránh hành vi gian lận, bao che, dung túng và thiên vị trong quá trình giáo dục và đào tạo.

Tăng cường phân cấp quản lý quá trình dạy học và đánh giá theo hướng gần tự chủ với tự chịu trách nhiệm của trường, của giáo viên.

Nâng cao phẩm chất đạo đức, năng lực quản lý và tổ chức kiểm tra, đánh giá, thi của đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục, cán bộ chuyên trách và giáo viên.

Thứ sáu, triển khai đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công hằng năm, Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ nghiên cứu, tiếp tục đưa công tác đánh giá đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công vào Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2023 - 2030 để cải thiện chất lượng dịch vụ công trên lĩnh vực giáo dục đào tạo.

Bộ GDĐT tạo tiếp tục bố trí nguồn kinh phí đầy đủ, thường xuyên theo Kế hoạch của Chính phủ đã phê duyệt để có thể tiến hành đo lường trên quy mô mẫu lớn, đảm bảo tính đại diện và độ tin cậy của kết quả đo lường; Tổ chức nghiên cứu, thiết kế xây dựng phần mềm đánh giá trực tuyến sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công, thông qua nhiều loại công cụ khác nhau (như mạng internet, điện thoại thông minh, máy tính,...). Điều này sẽ tạo thuận lợi cho việc

thu thập dữ liệu, phân tích, xử lý dữ liệu và viết báo cáo ở cấp cơ sở giáo dục, cấp địa phương và cấp trung ương;

Các địa phương tổng kết, rút kinh nghiệm và vận dụng phương pháp đo lường này trong xây dựng phương pháp đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công tại địa phương mình và tổ chức đo lường theo định kỳ để kịp thời điều chỉnh hoạt động quản lý nhằm ngày càng đáp ứng sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công; Xây dựng chương trình, kế hoạch triển khai cụ thể hàng năm của mỗi cơ sở giáo dục, mỗi địa phương, coi chỉ số hài lòng của người dân đối với chất lượng dịch vụ giáo dục công là một chỉ số đầu vào quan trọng. Việc đo lường sự hài lòng cần thực hiện đầy đủ, đúng qui trình ở tất cả các khâu từ việc lập kế hoạch, chọn mẫu, tập huấn cho các đơn vị, cá nhân, phân tích xử lý dữ liệu và viết báo cáo, nhằm đảm bảo thu được kết quả nghiêm túc, khách quan và khoa học. Mặt khác, chú trọng việc lập kế hoạch sử dụng hiệu quả kết quả đo lường sự hài lòng của người dân để nâng cao chất lượng dịch vụ giáo dục công của cơ sở giáo dục cũng như chất lượng giáo dục ở địa phương./.

Phụ lục I

ĐIỂM HÀI LÒNG THEO LĨNH VỰC GIÁO DỤC MẦM NON							
<i>(Kèm theo Báo cáo kết quả thực hiện Đề án đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công)</i>							
STT	Địa phương	LV1 : Tiếp cận DVGD	LV2: Cơ sở vật chất	LV3: Môi trường giáo dục	LV4: Hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ	LV 5: Kết quả nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ	Điểm HL chung
1	Hậu Giang	4,82	4,75	4,82	4,79	4,80	4,79
2	Hòa Bình	4,75	4,32	4,75	4,60	4,60	4,60
3	Phú Thọ	4,81	4,71	4,86	4,82	4,82	4,79
4	Ninh Thuận	4,80	4,70	4,80	4,80	4,80	4,80
5	Yên Bái	4,85	4,81	4,89	4,86	4,80	4,84
6	Đắk Nông	4,32	4,19	4,33	4,30	4,30	4,29
7	Tiền Giang	4,48	4,46	4,55	4,49	4,49	4,49
8	Quảng Ngãi	4,48	4,50	4,48	4,47	4,49	4,48
9	Nam Định	3,51	3,36	3,55	3,51	3,50	3,48
10	Quảng Ninh	4,82	4,72	4,83	4,81	4,80	4,79
11	Hải Dương	4,84	4,71	4,86	4,83	4,81	4,81
12	Lạng Sơn	4,50	4,47	4,21	4,23	4,52	4,38
13	TP. Cần Thơ	4,66	4,69	4,80	4,78	4,77	4,74
14	Bình Phước	4,75	4,68	4,76	4,74	4,74	4,73
15	Trà Vinh	4,81	4,68	4,85	4,74	4,82	4,78
16	Kiên Giang	4,64	4,60	4,82	4,60	4,78	4,68
17	Bà Rịa -Vũng Tàu	4,44	4,40	4,46	4,44	4,43	4,43
18	Ninh Bình	4,60	4,50	4,60	4,50	4,50	4,54
19	Đắk Lắk	4,24	3,84	4,14	4,12	4,17	4,10
20	Bến Tre	4,61	4,56	4,63	4,61	4,61	4,60
21	Vĩnh Long	4,60	4,58	4,58	4,88	4,62	4,65
22	TP. Hồ Chí Minh	4,46	4,57	4,60	4,62	4,61	4,57
23	Bắc Giang	4,86	4,87	4,89	4,81	4,81	4,84
24	Thanh Hóa	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00
25	TP. Huế	4,60	4,43	4,59	4,54	4,52	4,53
26	Lai Châu	4,38	4,24	4,37	4,34	4,33	4,33
27	Tây Ninh						4,70
28	Long An						4,83
Tổng điểm hài lòng chung		4,60	4,51	4,61	4,58	4,59	4,59

Phụ lục II**ĐIỂM HÀI LÒNG THEO LĨNH VỰC GIÁO DỤC TIỂU HỌC**

(Kèm theo Báo cáo kết quả thực hiện Đề án đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công)

STT	Địa phương	LV1 : Tiếp cận DVGD	LV2: Cơ sở vật chất	LV3: Môi trường giáo dục	LV4: Hoạt động giáo dục	LV 5: Kết quả giáo dục	Điểm HL chung
1	Hậu Giang	4.72	4.58	4.7	4.69	4.68	4.66
2	Hòa Bình	4.46	3.98	4.46	4.39	3.46	4.15
3	Phú Thọ	4.59	4.46	4.63	4.6	4.42	4.54
4	Ninh Thuận	4.6	4.4	4.6	4.5	4.4	4.5
5	Yên Bái	4.74	4.52	4.75	4.71	4.8	4.67
6	Đắk Nông	4.09	3.91	4.08	4.05	4.03	4.03
7	Tiền Giang	4.44	4.35	4.49	4.41	4.36	4.41
8	Quảng Ngãi	4.43	4.45	4.43	4.45	4.46	4.44
9	Nam Định	4.68	4.54	4.72	4.68	4.6	4.64
10	Quảng Ninh	4.67	4.6	4.66	4.65	4.61	4.63
11	Hải Dương	4.65	4.46	4.64	4.65	4.64	4.6
12	Lạng Sơn	4.27	4.77	4.93	4.27	4.26	4.5
13	Cần Thơ	4.52	4.38	4.56	4.54	4.49	4.49
14	Bình Phước	4.56	4.41	4.57	4.55	4.48	4.51
15	Trà Vinh	4.73	4.56	4.74	4.74	4.73	4.7
16	Kiên Giang	4.71	4.69	4.7	4.71	4.75	4.71
17	Bà Rịa -Vũng Tàu	4.3	4.2	4.32	4.3	4.25	4.27
18	Ninh Bình	4.5	4.4	4.4	4.5	4.5	4.46
19	Đắk Lắk	4.29	3.55	4.16	4.1	4.08	4.03
20	Bến Tre	4.51	4.43	4.51	4.5	4.49	4.48
21	Vĩnh Long	4.48	4.48	4.44	4.45	4.48	4.66
22	TP Hồ Chí Minh	4.66	4.57	4.64	4.6	4.52	4.59
23	Bắc Giang	4.76	4.71	4.73	4.7	4.97	4.77
24	Thanh Hóa	5	5	5	5	5	5
25	Huế	4.52	4.36	4.51	4.49	4.45	4.46
26	Lai Châu	4.15	4.09	4.21	4.2	4.15	4.15
27	Tây Ninh						4.5
28	Long An						4.65
Tổng điểm hài lòng chung:		4.53	4.41	4.56	4.51	4.46	4.5

nhận.

Phụ lục III**ĐIỂM HÀI LÒNG THEO LĨNH VỰC GIÁO DỤC THCS**

(Kèm theo Báo cáo kết quả thực hiện Đề án đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công)

STT	Địa phương	LV1 : Tiếp cận DVGD	LV2: Cơ sở vật chất	LV3: Môi trường giáo dục	LV4: Hoạt động giáo dục	LV 5: Kết quả giáo dục	Điểm HL chung
1	Hậu Giang	4,56	4,41	4,54	4,56	4,55	4,51
2	Hòa Bình	4,04	3,59	4,13	4,08	3,70	3,90
3	Phú Thọ	4,44	4,20	4,40	4,38	4,31	4,34
4	Ninh Thuận	4,30	4,20	4,30	4,30	4,30	4,28
5	Yên Bái	4,59	4,29	4,62	4,52	4,47	4,50
6	Đắk Nông	4,10	3,95	4,09	4,07	4,05	4,05
7	Tiền Giang	4,35	4,15	4,33	4,22	4,16	4,24
8	Quảng Ngãi	4,44	4,42	4,42	4,42	4,42	4,42
9	Nam Định	4,44	4,26	4,46	4,44	4,36	4,39
10	Quảng Ninh	4,68	4,60	4,64	4,63	4,61	4,63
11	TP. Huế	4,36	4,19	4,34	4,32	4,29	4,30
12	Lạng Sơn	3,80	4,41	4,59	4,27	3,92	4,19
13	TP. Cần Thơ	4,39	4,28	4,41	4,39	4,31	4,35
14	Bình Phước	4,36	4,23	4,38	4,37	4,33	4,33
15	Trà Vinh	4,44	4,22	4,45	4,49	4,48	4,41
16	Kiên Giang	4,67	4,55	4,67	4,60	4,70	4,63
17	Bà Rịa -Vũng Tàu	4,17	4,05	4,18	4,15	4,11	4,13
18	Ninh Bình	4,50	4,40	4,50	4,50	4,40	4,46
19	Đắk Lắk	4,24	3,26	4,09	4,07	4,08	3,94
20	Bến Tre	4,38	4,30	4,39	4,39	4,37	4,36
21	Vĩnh Long	4,35	4,32	4,33	4,44	4,46	4,38
22	TP. Hồ Chí Minh	4,59	4,47	4,50	4,53	4,50	4,50
23	Bắc Giang	4,53	4,50	4,53	4,52	4,51	4,50
24	Thanh Hóa	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00
25	Lai Châu	4,26	4,08	4,24	4,20	4,16	4,18
26	Long An						4,68
27	Tây Ninh						4,40
28	Hải Dương						4,34
Tổng điểm hài lòng chung:		4.4	4.25	4.42	4.4	4.34	4.37

Phụ lục IV**ĐIỂM HÀI LÒNG THEO LĨNH VỰC PHỤ HUYNH HỌC SINH THPT**

(Kèm theo Báo cáo kết quả thực hiện Đề án đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công)

STT	Địa phương	LV1 : Tiếp cận DVGD	LV2: Cơ sở vật chất	LV3: Môi trường giáo dục	LV4: Hoạt động giáo dục	LV 5: Kết quả giáo dục	Điểm HL chung
1	Hậu Giang	4,54	4,37	4,53	4,56	4,55	4,50
2	Hòa Bình	3,80	3,37	3,88	3,90	3,86	3,76
3	Phú Thọ	4,26	4,17	4,29	4,32	4,27	4,26
4	Ninh Thuận	4,40	4,10	4,40	4,30	4,30	4,30
5	Yên Bái	4,38	4,35	4,48	4,42	4,43	4,41
6	Đắk Nông	4,27	4,13	4,28	4,27	4,24	4,28
7	Tiền Giang	4,14	3,93	4,25	4,20	4,20	4,14
8	Quảng Ngãi	4,36	4,30	4,33	4,34	4,32	4,33
9	Quảng Ninh	4,66	4,63	4,64	4,63	4,61	4,63
10	Lạng Sơn	4,16	4,12	4,17	4,16	4,16	4,15
11	TP. Cần Thơ	4,23	3,97	4,32	4,24	4,28	4,20
12	Bình Phước	4,23	4,33	4,32	4,30	4,27	4,29
13	Trà Vinh	4,40	4,10	4,40	4,40	4,40	4,34
14	Kiên Giang	4,45	4,40	4,40	4,42	4,39	4,4
15	Bà Rịa - Vũng Tàu	4,11	4,04	4,15	4,13	4,11	4,11
16	Ninh Bình	4,50	4,50	4,40	4,60	4,50	4,50
17	Đắk Lắk	4,13	3,16	3,96	4,04	4,07	3,87
18	Bến Tre	4,31	4,25	4,34	4,34	4,33	4,31
19	Vĩnh Long	4,39	4,31	4,34	4,58	4,54	4,32
20	TP Hồ Chí Minh	4,53	4,46	4,52	4,51	4,50	4,50
21	Bắc Giang	4,63	4,73	4,77	4,64	4,66	4,68
22	Thanh Hóa	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00
23	TP. Huế	4,30	4,14	4,31	4,30	4,28	4,26
24	Lai Châu	4,18	4,07	4,19	4,17	4,14	4,15
25	Hải Dương						4,30
26	Nam Định						4,03
27	Tây Ninh						4,50
28	Long An						4,50
Tổng điểm hài lòng chung:		4,34	4,20	4,36	4,36	4,35	4,32

Phụ lục V**ĐIỂM HÀI LÒNG THEO LĨNH VỰC HỌC SINH THPT**

(Kèm theo Báo cáo kết quả thực hiện Đề án đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công)

STT	Địa phương	LV1 : Tiếp cận DVGD	LV2: Cơ sở vật chất	LV3: Môi trường giáo dục	LV4: Hoạt động giáo dục	LV 5: Kết quả giáo dục	Điểm HL chung
1	Hòa Bình	3,60	3,02	3,53	3,50	3,45	3,42
2	Phú Thọ	4,26	4,11	4,29	4,29	4,28	4,24
3	Ninh Thuận	4,40	4,10	4,30	4,30	4,30	4,28
4	Yên Bái	4,34	4,29	4,41	4,32	4,33	4,33
5	Đắk Nông	4,30	4,12	4,30	4,29	4,26	4,25
6	Tiền Giang	4,10	3,87	4,21	4,10	4,03	4,00
7	Nam Định	4,53	4,26	4,54	4,51	4,46	4,46
8	Quảng Ninh	4,69	4,67	4,68	4,65	4,65	4,66
9	Lạng Sơn	4,11	3,96	4,13	4,17	4,17	4,10
10	TP. Cần Thơ	4,13	3,79	4,08	4,11	4,14	4,13
11	Trà Vinh	4,16	3,80	4,20	4,30	4,30	4,15
12	Bà Rịa -Vũng Tàu	4,04	3,97	4,10	4,09	4,09	4,06
13	Ninh Bình	4,60	4,40	4,60	4,50	4,50	4,52
14	Bến Tre	4,29	4,15	4,28	4,29	4,28	4,25
15	TP. Hồ Chí Minh	4,49	4,46	4,52	4,51	4,5	4,49
16	Bắc Giang	4,67	4,74	4,76	4,64	4,66	4,69
17	Thanh Hóa	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00
18	Lai Châu	4,12	4,10	4,24	4,22	4,18	4,19
19	Long An						4,49
20	Hải Dương						4,15
21	Tây Ninh						4,30
Tổng điểm hài lòng chung:		4.32	4.15	4.34	4.32	4.31	4.29

Phụ lục VI

ĐIỂM HÀI LÒNG THEO LĨNH VỰC GDTX-GDNN

(Kèm theo Báo cáo kết quả thực hiện Đề án đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công)

STT	Địa phương	LV1 : Tiếp cận DVGD	LV2: Cơ sở vật chất	LV3: Môi trường giáo dục	LV4: Hoạt động giáo dục	LV 5: Kết quả giáo dục	Điểm HL chung
1	Hậu Giang	4,60	4,16	4,53	4,65	4,54	4.49
2	Hòa Bình	4,33	3,62	4,35	4,20	4,10	4.12
3	Phú Thọ	4,53	4,22	4,57	4,52	4,44	4.45
4	Ninh Thuận	4,30	3,70	4,20	4,20	4,20	4.12
5	Yên Bái	4,17	4,00	4,33	4,25	4,22	4.22
6	Đắk Nông	4,38	4,20	4,37	4,39	4,33	4.33
7	Tiền Giang	4,50	4,19	4,45	4,41	4,43	4.39
8	Quảng Ngãi	4,12	3,73	4,07	4,05	4,08	4.01
9	Nam Định	4,61	4,25	4,59	4,58	4,40	4.48
10	Quảng Ninh	4,71	4,64	4,66	4,64	4,52	4.63
11	Hải Dương	4,52	3,85	4,35	4,76	4,35	4.36
12	Lạng Sơn	4,10	4,07	4,25	4,34	4,19	4.28
13	TP. Cần Thơ	4,56	4,24	4,60	4,64	4,58	4.52
14	Bình Phước	4,34	4,02	4,29	4,29	4,28	4.24
15	Trà Vinh	4,40	4,00	4,40	4,50	4,40	4.34
16	Kiên Giang	4,28	4,21	4,29	4,39	4,29	4.29
17	Bà Rịa -Vũng Tàu	4,07	3,90	4,07	4,05	4,03	4.02
18	Ninh Bình	4,60	4,50	4,60	4,50	4,40	4.52
19	Đắk Lắk	3,81	3,17	3,93	4,01	3,87	3.75
20	Bến Tre	4,42	3,85	4,54	4,44	4,43	4.33
21	Vĩnh Long	4,45	4,32	4,39	4,30	4,48	4.38
22	TP. Hồ Chí Minh	4,67	4,55	4,69	4,68	4,64	4.64
23	Bắc Giang	4,75	4,73	4,80	4,76	4,68	4.74
24	Thanh Hóa	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5
25	TP. Huế	4,33	4,16	4,34	4,32	4,31	4.29
26	Lai Châu	4,11	3,97	4,13	4,11	4,08	4.08
27	Tây Ninh						4.6
Tổng điểm hài lòng chung:		4,41	4,12	4,41	4,42	4,35	4.2

Phụ lục VII**ĐIỂM HÀI LÒNG THEO LĨNH VỰC GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**

(Kèm theo Báo cáo kết quả thực hiện Đề án đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công)

STT	Đơn vị	LV1: Tiếp cận DVGD	LV2: Cơ sở vật chất	LV3: Môi trường đào tạo	LV4: Hoạt động đào tạo	LV 5: Kết quả đào tạo	Điểm HL chung
1	Học viện Dân tộc	4,35	2,98	4,17	2,76	4,10	3,77
2	ĐH Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội	4,40	3,90	4,20	4,30	4,40	4,24
3	Học viện Ngân hàng	4,24	4,08	4,36	4,38	4,25	4,26
4	ĐH Kinh tế TP. HCM	4,19	4,16	4,35	4,32	4,19	4,24
5	ĐH Y- Dược (ĐH Huế)	4,09	3,84	4,07	4,10	4,00	4,02
6	Học viện Hàng không	3,82	3,43	3,76	3,87	3,89	3,75
7	ĐH Kỹ thuật - Công nghiệp Cần Thơ	4,35	3,71	4,20	4,27	4,22	4,15
8	ĐH Sao Đỏ	4,78	4,70	4,80	4,82	4,82	4,78
9	ĐH Nghệ An	4,00	3,79	3,96	3,96	3,91	3,92
10	ĐH Bình Dương	3,81	3,66	3,82	3,83	3,82	3,78
11	ĐH Công nghiệp Hà Nội	4,25	4,25	4,26	4,29	4,11	4,23
12	ĐH Công nghiệp Việt Trì	4,16	4,11	4,15	4,16	4,15	4,14
13	ĐH Hoa Lư	4,59	4,26	4,51	4,12	4,48	4,39
14	ĐH công nghiệp dệt may -HN	3,96	3,90	3,97	3,98	3,88	3,93
15	ĐH Sư phạm Vĩnh Long	4,20	4,00	4,00	4,20	4,20	4,12
16	ĐH Ngoại ngữ (ĐH Quốc gia HN)	4,31	4,06	4,41	4,44	4,30	4,30
17	ĐH Kiểm sát	4,39	4,09	4,35	4,34	4,34	4,30
18	ĐH Hàng Hải Việt Nam						4,00
19	ĐH Y Dược Hải Phòng	4,05	4,16	4,20	4,15	4,08	4,12
20	ĐH Dược HN	4,68	4,34	4,64	4,66	4,50	4,56
21	ĐH Giao thông vận tải	3,98	3,85	3,96	3,98	3,95	3,94
22	ĐHH Thái Nguyên	3,97	3,79	3,95	3,92	3,89	3,90
23	ĐH Tây Nguyên	3,80	3,60	3,70	3,70	3,70	3,70
24	ĐH Y Dược TP Hồ Chí Minh	3,90	3,70	4,00	4,10	4,10	3,96
25	ĐH Bách Khoa (ĐH Đà Nẵng)	3,71	3,20	3,85	3,88	3,76	3,68

26	ĐH Bách Khoa Hà Nội	3,86	3,70	3,95	3,97	3,82	3,86
27	ĐH Hải Phòng	4,08	4,00	4,04	4,07	4,06	4,05
28	ĐH Kỹ thuật Y tế Hải Dương	4,29	4,07	4,41	4,38	4,41	4,31
29	ĐH Lạc Hồng	4,51	4,38	4,53	4,54	4,49	4,49
30	ĐH Mở Hà Nội	4,15	3,90	4,16	4,18	4,14	4,10
31	ĐH Tôn Đức Thắng	4,27	4,28	4,30	4,27	4,26	4,27
32	ĐH Sư phạm Hà Nội	4,38	4,12	4,33	4,38	4,29	4,30
33	ĐH Hải Dương	4,29	3,92	4,29	4,32	4,30	4,22
34	ĐH Nông Lâm TP HCM	4,23	4,13	4,27	4,24	4,23	4,22
35	ĐH Thủ Dầu Một	4,28	4,05	4,28	4,29	4,29	4,23
36	ĐH Hoa Lư	4,59	4,26	4,51	4,12	4,48	4,39
37	ĐH Thương mại	4,38	4,34	4,44	4,34	4,37	4,37
38	ĐH Võ Trường Toản	4,46	4,47	4,56	4,46	4,57	4,50
39	ĐH Y tế công cộng	4,15	4,19	4,25	4,24	4,20	4,20
40	ĐH Sư phạm Thể dục Thể thao TP HCM	4,35	4,00	4,27	4,36	4,37	4,27
41	ĐH Sài Gòn	4,31	4,11	4,29	4,25	4,35	4,26
42	Đh Khánh Hòa	4,44	4,31	4,42	4,43	4,44	4,40
43	ĐH Kinh tế (ĐH Huế)	3,77	3,83	3,91	3,88	3,81	3,84
44	ĐH Nông Lâm (ĐH Huế)	4,44	4,26	4,44	4,45	4,43	4,40
45	ĐH Quảng Bình	4,30	4,20	4,30	4,32	4,32	4,28
46	ĐH Quốc gia TPHCM	4,25	3,98	4,28	4,28	4,16	4,19
47	ĐH Xây dựng Hà Nội	4,09	3,91	4,10	4,09	4,12	4,06
48	ĐH Quy Nhơn	4,45	4,33	4,40	4,41	4,40	4,39
49	ĐH Công nghệ Đông Á	4,27	4,36	4,40	4,40	4,38	4,36
50	ĐH Thái Bình Dương	3,90	4,00	4,10	4,00	4,00	4,00
51	ĐH Điện Lực	3,49	2,66	3,50	2,46	3,35	3,09
52	ĐH Thái Bình	4,21	4,11	4,23	4,20	4,17	4,18
53	ĐH Công nghiệp TPHCM	4,30	4,29	4,35	4,39	4,30	4,32
54	ĐH Đồng Tháp	4,31	4,27	4,33	4,33	4,31	4,31
55	ĐH Hà Nội	3,80	3,78	4,06	4,06	3,93	3,92
56	ĐH Công nghiệp Quảng Ninh	4,28	3,22	4,28	3,22	3,40	3,68
57	ĐH Trà Vinh	4,11	3,89	4,14	4,11	4,07	4,04
58	Học viện Phụ nữ Việt Nam	4,08	3,95	4,07	4,09	4,01	4,04
59	CĐ Thái Nguyên	4,29	4,14	4,31	4,31	4,32	4,28
60	CĐ Huế	4,18	4,08	4,16	4,18	4,20	4,16
61	CĐ Kon Tum	4,30	4,27	4,25	4,15	4,13	4,22
62	CĐ Kinh tế Kỹ thuật Cần Thơ	4,08	4,58	4,75	4,77	4,76	4,58

63	CĐ Sư phạm Hòa Bình	4,20	3,37	3,96	4,05	4,03	3,92
64	CĐ Sư phạm Kiên Giang	4,55	4,16	4,50	4,45	4,48	4,28
65	CĐ Công nghiệp Huế	4,29	4,13	4,23	4,25	4,24	4,22
66	CĐ Du lịch Huế	4,06	4,08	4,06	4,10	4,03	4,06
67	CĐ Huế	4,21	4,11	4,18	4,2	4,18	4,17
68	ĐH Kinh tế - Luật (ĐH Quốc gia TP HCM)						4,54
69	Học viện Cảnh sát nhân dân						4,60
70	ĐH Văn Lang						4,22
71	ĐH Y - Dược Thái Bình						3,59
72	ĐH Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp						4,14
Tổng điểm hài lòng chung:		4,13	3,93	4,15	4,10	4,11	4,14

Chuyên đề 17

TRIỂN KHAI PHƯƠNG PHÁP ĐO LƯỜNG MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN ĐỐI VỚI DỊCH VỤ Y TẾ CÔNG

Bộ Y tế

I. Công tác triển khai thực hiện

1. Các văn bản chỉ đạo, triển khai thực hiện

Thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính (CCHC) nhà nước giai đoạn 2021-2030 của Chính phủ, giao Bộ Y tế xây dựng Đề án phương pháp đo lường mức độ hài lòng của người dân đối với dịch vụ y tế công; Bộ Y tế ban hành Kế hoạch cải cách hành chính giai đoạn 2021-2025 của Bộ Y tế ban hành theo Quyết định số 4958/QĐ-BYT ngày 26/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế và ban hành Kế hoạch số 421/KH-BYT ngày 28/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế về xây dựng đề án đo lường sự hài lòng của người dân với dịch vụ y tế công và Quyết định số 1959/QĐ-BYT ngày 18/7/2022 về việc thành lập Ban soạn thảo xây dựng đề án Đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ y tế công (sau đây gọi tắt là đề án).

- Để xây dựng đề án theo kế hoạch, nhằm xây dựng phương pháp, đo lường bảo đảm tính khoa học, kết quả khảo sát có ý nghĩa thống kê, Bộ Y tế giao Viện Chiến lược Chính sách Y tế Bộ Y tế phối hợp đơn vị có liên quan tiến hành nghiên cứu rà soát, đánh giá những ưu điểm và hạn chế bất cập của phương pháp đo lường sự hài lòng theo Quyết định số 3869/QĐ-BYT ngày 28/8/2019 của Bộ Y tế hướng dẫn chi tiết phương pháp khảo sát, cách thức tính cỡ mẫu cho các cơ sở khám, chữa bệnh trong cả nước tự khảo sát hài lòng người bệnh; đồng thời xây dựng bộ công cụ khảo sát hài lòng của người dân đối với dịch vụ tiêm chủng mở rộng gửi xin ý kiến của đối tượng cần khảo sát, đánh giá³³⁹. Nhóm nghiên cứu đã xây dựng báo cáo kết quả nghiên cứu cung cấp bằng chứng để xây dựng Đề án.

Ngày 09/12/2022, Bộ Y tế đã ban hành Công văn số 7145/BYT-TCCB xin ý kiến góp ý của các Bộ, Ngành, địa phương góp ý vào các dự thảo của Đề án, dự thảo Quyết định, dự thảo Tờ trình trình Thủ tướng Chính phủ.

Theo Chương trình công tác năm 2023 của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 48/QĐ-TTg ngày 03/02/2023, Bộ Y tế đã có Tờ trình số 659/TTr-BYT ngày 19/5/2023 trình Phó thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà đề nghị phê duyệt Đề án với nội dung cơ bản gồm: phạm vi, đối tượng, phương pháp, biện pháp thực hiện để đo lường sự hài lòng của người dân giai đoạn 2024-2030.

³³⁹ Trong thời gian từ 22/8 đến 22/9/2022: Bộ Y tế xin ý kiến góp ý về Mẫu phiếu đo lường dịch vụ khám chữa bệnh: 624 BV/TTYT (23 BV trực thuộc Bộ Y tế, 250 bệnh viện đa khoa, Bệnh viện chuyên khoa tuyến tỉnh và 349 BVĐK huyện/TTYT huyện có giường bệnh, 1 BV ngành và 1 BV tư nhân) thuộc 56/63 Sở Y tế; Mẫu phiếu đo lường hài lòng đối với dịch vụ tiêm chủng mở rộng: 320 cơ sở y tế thuộc lĩnh vực dự phòng (29 Trung tâm kiểm soát bệnh tật của 29/63 tỉnh/thành phố và 291 TTYT huyện) trực thuộc 50 tỉnh/thành phố có góp ý.

Ngày 26/05/2023, Văn phòng Chính phủ ban hành văn bản số 3791/VPCP-KSTT thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà: *“Giao đồng chí Bộ trưởng Bộ Y tế tổ chức xây dựng tiêu chí, phương pháp, cơ chế thực hiện đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ y tế công để thực hiện được ngay. Không cần phê duyệt đề án”* (Kèm theo Công văn số 3791/VPCP-KSTT). Trên cơ sở đó, Bộ Y tế sẽ ban hành hướng dẫn để các đơn vị triển khai thực hiện.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà, các đơn vị được giao nhiệm vụ đã hoàn thiện dự thảo Quyết định của Bộ Y tế ban hành hướng dẫn phương pháp đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ y tế công giai đoạn 2024 đến 2030 kèm theo các mẫu phiếu khảo sát được gửi lấy ý kiến (lần 2)³⁴⁰ đối với Sở Y tế các tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương và các Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế.

Bộ Y tế ban hành Quyết định số 56/QĐ-BYT ngày 8/1/2024 hướng dẫn thực hiện phương pháp đo lường hài lòng của người dân giai đoạn 2024-2030³⁴¹.

II. Kết quả thực hiện

1. Xây dựng, ban hành hướng dẫn thực hiện phương pháp đo lường hài lòng của người dân giai đoạn 2024-2030:

Thực hiện nội dung tại Thông báo số 3791/VPCP-KSTT ngày 26/05/2023 của Văn phòng Chính phủ thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà: *“Giao đồng chí Bộ trưởng Bộ Y tế tổ chức xây dựng tiêu chí, phương pháp, cơ chế thực hiện đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ y tế công để thực hiện được ngay. Không cần phê duyệt đề án”*; ngày 8/1/2024, Bộ Y tế ban hành Quyết định số 56/QĐ-BYT hướng dẫn phương pháp đo lường hài lòng của người dân giai đoạn 2024-2030. Quyết định là cơ sở để hướng dẫn thống nhất về phương pháp, bộ công cụ, đối tượng áp dụng, phạm vi dịch vụ y tế công cần khảo sát, thời điểm thực hiện, cách tính cỡ mẫu và cách thức tổ chức triển khai, nhằm bảo đảm việc xác định chỉ số hài lòng dựa trên phương pháp khoa học (chi tiết tại Quyết định số 56/QĐ-BYT ngày 8/1/2024).

Trước thời điểm này, việc đo lường sự hài lòng của người dân đã được Bộ Y tế hướng dẫn triển khai tại Quyết định số 3869/QĐ-BYT ngày 28/8/2019 của Bộ Y tế về việc ban hành các mẫu phiếu và hướng dẫn khảo sát sự hài lòng của người bệnh và nhân viên y tế. Các nội dung hướng dẫn được ban hành kèm theo Quyết định số 56/QĐ-BYT đã kế thừa và sửa đổi, cập nhật một số bất cập tại

³⁴⁰ Hồ sơ xin ý kiến các đơn vị gồm: (1) Dự thảo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành kèm theo hướng dẫn về phương pháp và cách xác định chỉ số hài lòng của người dân đối với dịch vụ y tế công giai đoạn 2024 – 2030. (2) Phiếu khảo sát (gồm 03 Mẫu phiếu, trong đó 02 Mẫu phiếu để khảo sát hài lòng đối với dịch vụ Khám chữa bệnh; 01 Mẫu phiếu khảo sát đối với dịch vụ Tiêm chủng mở rộng) và Mẫu báo cáo.

³⁴¹ Được ban hành sau khi xin ý kiến góp ý lần 2; Bộ Y tế nhận được góp ý của 54 đơn vị (40 Sở Y tế, 14 bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế), trong đó có 36 Sở Y tế và 13 Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế có văn bản nhất trí hoàn toàn với các dự thảo; 04 Sở Y tế và 01 Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế có thêm góp ý bổ sung vào dự thảo Quyết định và góp ý Phiếu khảo sát đối với dịch vụ khám chữa bệnh.

Quyết định số 3869/QĐ-BYT trên cơ sở kết quả khảo sát, đánh giá độc lập do Viện Chiến lược Chính sách y tế thực hiện.

2. Kết quả khảo sát sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ y tế công

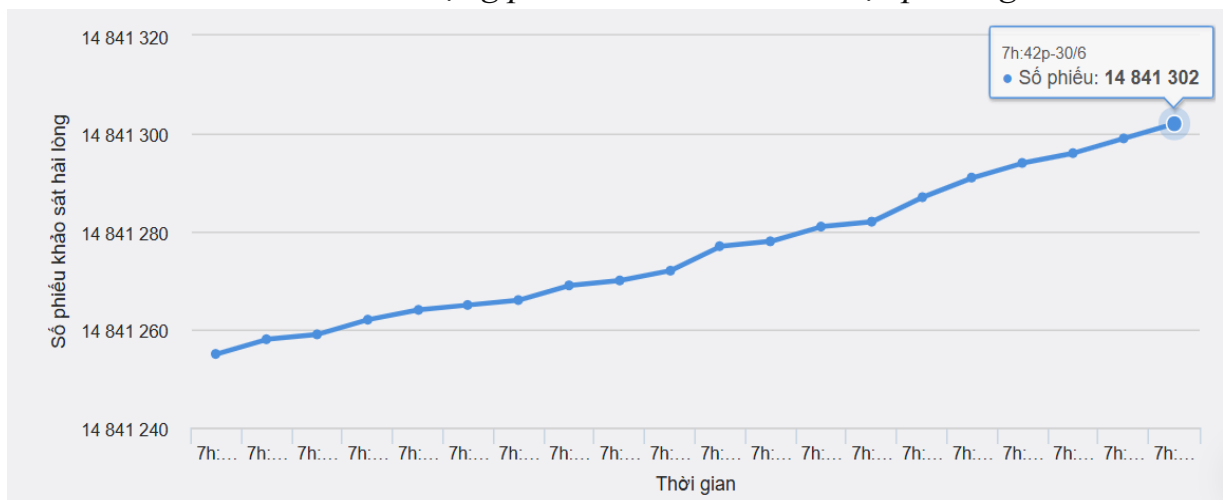
2.1. Đối với dịch vụ khám chữa bệnh

❖ Số lượng phiếu khảo sát được thu thập trên toàn quốc

Hoạt động khảo sát sự hài lòng đã được các bệnh viện/TTYT có chức năng khám chữa bệnh³⁴² của Bộ Y tế triển khai theo hệ thống phần mềm trực tuyến tại địa chỉ hailong.chatluongbenhvien.vn.

Đến nay, hệ thống phần mềm đã ghi nhận gần 15 triệu phiếu khảo sát mức độ hài lòng của người bệnh và nhân viên y tế. (Biểu đồ 1).

Biểu đồ 1. Số lượng phiếu khảo sát của 10 địa phương

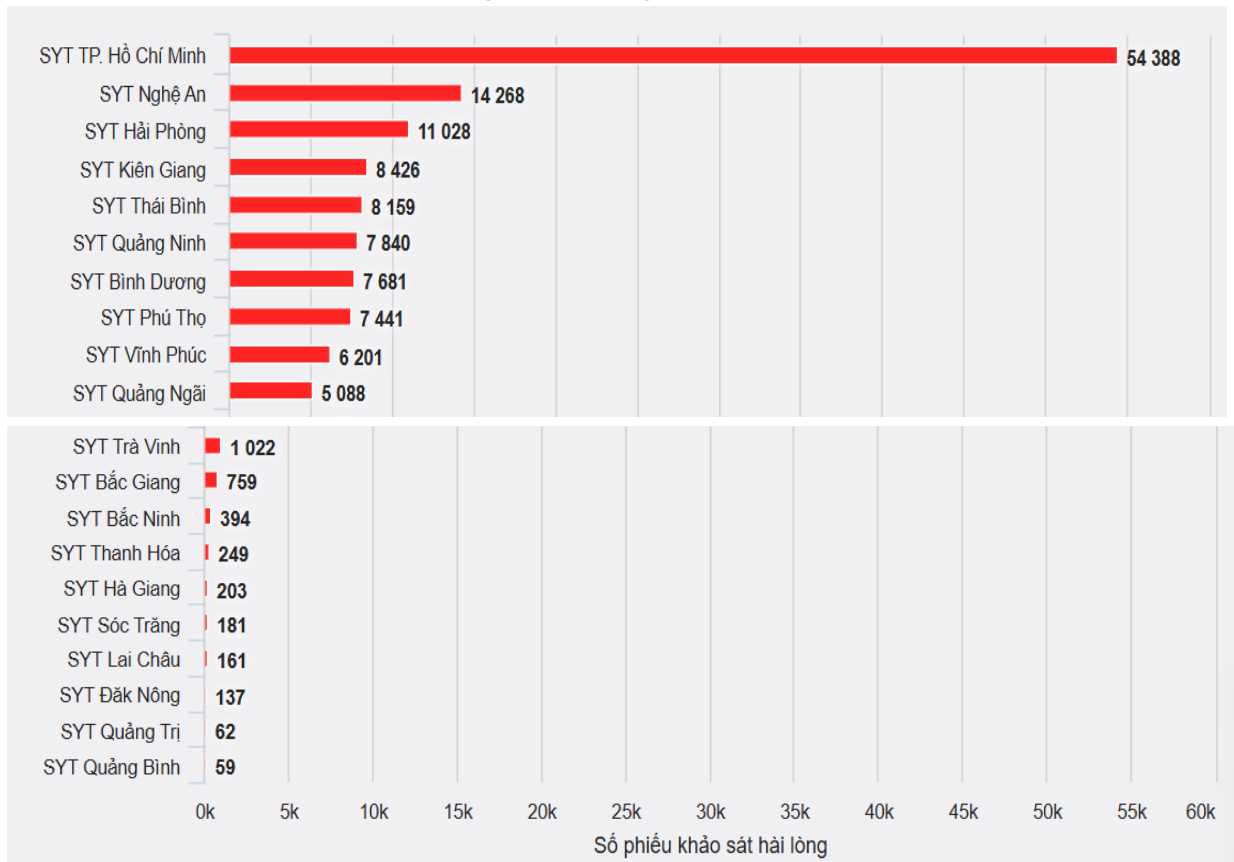


Nguồn: Báo cáo “Kết quả đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ y tế công” theo hệ thống khảo sát trực tuyến của Cục quản lý khám chữa bệnh

Căn cứ số liệu thực tế được ghi nhận trên hệ thống tại thời điểm cập nhật từ 1/1/2025 đến 30/6/2025, Sở Y tế TP Hồ Chí Minh là đơn vị có số lượng phiếu khảo sát sự hài lòng của người bệnh và nhân viên y tế cao nhất với 54.388 phiếu. (Biểu đồ 2)

³⁴² Đầu mối triển khai thực hiện: Cục Quản lý Khám, chữa bệnh - Bộ Y tế

Biểu đồ 2. Danh sách 10 Sở Y tế có số phiếu khảo sát bệnh viện nhiều nhất và 10 Sở Y tế có số phiếu khảo sát thấp nhất trên hệ thống hailong.chatluongbenhvien.vn



Nguồn: Báo cáo “Kết quả đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ y tế công” theo hệ thống khảo sát trực tuyến của Cục quản lý khám chữa bệnh

Ngoài ra, Bộ Y tế cũng tổ chức khảo sát trực tiếp trong quá trình kiểm tra, đánh giá chất lượng bệnh viện được tiến hành định kỳ hàng năm.

❖ Mức độ hài lòng chung và theo 5 chỉ số thành phần đối với dịch vụ khám chữa bệnh

- *Mức độ hài lòng của người dân đối với dịch vụ khám chữa bệnh*

Tổng hợp kết quả khảo sát từ các nguồn cho thấy, trong giai đoạn 2021 – T6/2025, mức độ hài lòng của người bệnh tại các cơ sở y tế công lập nhìn chung duy trì ở mức cao (>85%) và có xu hướng cải thiện qua từng năm, đáp ứng chỉ tiêu Chính phủ giao đến 2025 mức độ hài lòng tối thiểu đạt 85% tại Nghị quyết số 76/NQ-CP của Chính phủ.

Mức độ hài lòng của người bệnh đối với cả dịch vụ nội trú và ngoại trú tại các cơ sở y tế công lập cũng có xu hướng cải thiện rõ rệt; đồng thời tỷ lệ hài lòng của người bệnh ngoại trú luôn có xu hướng thấp hơn so với người bệnh nội trú (Bảng 1).

Bảng 1: Mức độ hài lòng của người bệnh giai đoạn 2021-2025 từ nguồn số liệu của Cục Quản lý Khám, chữa bệnh quản lý và Viện CL&CSYT (theo tỷ lệ %)

TT	Nội dung	Kết quả của các cơ sở y tế trên cả nước thực hiện*					Kết quả khảo sát độc lập**	
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	T6/2025	Năm 2021	Năm 2024
1.	Tỷ lệ hài lòng chung	87,3	88,4	88,9	87,1	90,1	85,1	90,4
2.	Tỷ lệ hài lòng của người bệnh nội trú	88,2	88,6	89	87,2	90,8	-	92,4
3.	Tỷ lệ hài lòng của người bệnh ngoại trú	86,4	88,2	88,8	87,0	89,4	-	88,5

*Nguồn: Báo cáo “Kết quả đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ y tế công” theo hệ thống khảo sát trực tuyến của Cục quản lý khám chữa bệnh

**Nguồn Viện CLCSYT: Năm 2021 khảo sát 4.915 người bệnh/người nhà người bệnh tại 13 BV/TTYT (3 BV tuyến TU, 3 BVĐK tỉnh, 2 BV chuyên khoa tuyến tỉnh, 5 BV/TTYT huyện). Năm 2024, khảo sát 4244 người bệnh/người nhà người bệnh tại 16 BV/TTYT (2 BV tuyến TU, 5 BVĐK tỉnh, 4 BV chuyên khoa tuyến tỉnh, 5 BV/TTYT huyện).

Theo dữ liệu báo cáo từ 34 Sở Y tế tỉnh/thành phố và 29 bệnh viện trung ương, nếu áp mốc chỉ tiêu mà Chính phủ giao cho ngành y tế là mức hài lòng đạt tối thiểu 85% đến năm 2025 thì đã có ít nhất 88% (số liệu 6 tháng đầu năm 2025) và 97% địa phương (số liệu năm 2024) và gần 90% BV Trung ương (số liệu năm 2024) và 96% (số liệu 6 tháng đầu năm 2025) có báo cáo đạt chỉ tiêu này (Bảng 2).

Bảng 2: Mức độ hài lòng chung của người bệnh theo số liệu của 34 SYT tỉnh/thành phố và 29 BV tuyến trung ương năm 2021-T6/2025 (%)

Nội dung		Kết quả do 34 SYT tỉnh/TP cung cấp					Kết quả do 29 BV TU' cung cấp				
		2021	2022	2023	2024	T6/2025	2021	2022	2023	2024	T6/2025
Chung	Trung vị	91,1	91,6	93,1	93,9	94,3	95,0	93,5	94,0	95,8	96,1
	Cao nhất	96,9	97,7	98,4	84,9	99,0	99,4	100	99,0	99,8	99,8
	Thấp nhất	66,4	80,9	78,0	98,5	76,3	78,7	80,5	80,0	78,0	84,9
	>85%	77,4	79,4	91,2	97,1	88,2	93,1	89,6	89,7	89,6	96,0

Nội dung		Kết quả do 34 SYT tỉnh/TP cung cấp					Kết quả do 29 BV TƯ cung cấp				
		2021	2022	2023	2024	T6/ 2025	2021	2022	2023	2024	T6/ 2025
Nội trú	<i>Trung vị</i>	90,4	92,7	93,4	94,0	94,8	97,0	96,3	96,3	96,8	97,6
	<i>Cao nhất</i>	97,9	98,5	98,7	98,8	99,4	99,6	100	100	99,9	99,9
	<i>Thấp nhất</i>	66,1	81,2	82,1	85,8	85,0	81,9	84,1	88,0	75,8	86,4
	<i>>85%</i>	80,6	79,4	94,1	100	88,2	93,1	96,5	100	96,6	100
Ngoại trú	<i>Trung vị</i>	90,8	91,0	93,2	93,8	93,8	94,0	92,6	92,3	95,6	95,1
	<i>Cao nhất</i>	95,9	96,9	98,0	98,2	98,6	99,8	100	99,9	100	99,9
	<i>Thấp nhất</i>	66,6	80,6	73,9	84,0	67,7	75,6	73,2	70,0	79,3	83,4
	<i>>85%</i>	77,4	82,4	85,3	94,1	88,2	93,1	82,8	82,8	89,6	89,6

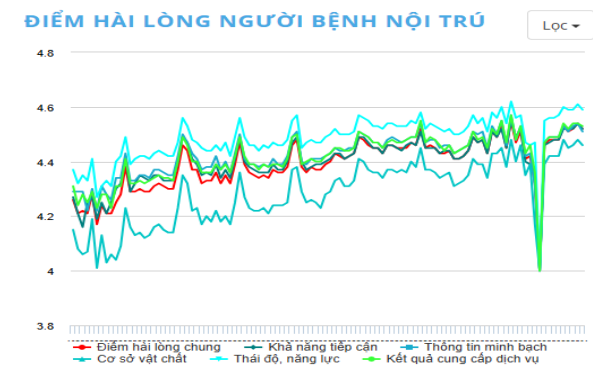
Trong 5 năm qua, hoạt động khảo sát hài lòng đã được thực hiện định kỳ tại các địa phương có báo cáo ngoại trừ năm 2021 do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Đại dịch đã làm gián đoạn hoạt động này ở một số tỉnh, thành phố (TP HCM, Phú Yên, Hoà Bình). Với các địa phương có thực hiện khảo sát, dịch đã ảnh hưởng đến khả năng đáp ứng của các cơ sở y tế trên tất cả các khía cạnh dẫn đến mức độ hài lòng của người bệnh ở một số tỉnh ở mức thấp như Hậu Giang (66,39%), Lai Châu (77,11%), Đồng Nai (72,2%).

- *Mức độ hài lòng theo các nhóm chỉ số thành phần*

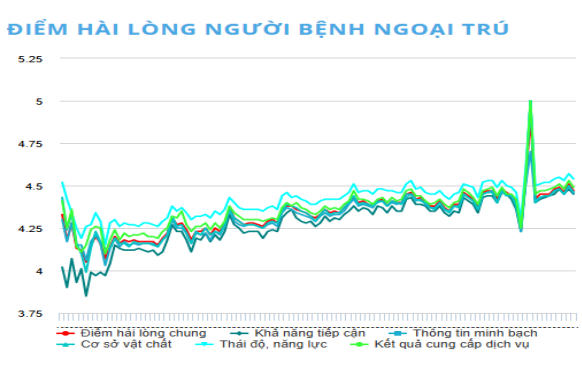
Nếu tính theo điểm số, dữ liệu từ Hệ thống khảo sát trực tuyến của Cục Quản lý Khám, chữa bệnh cho thấy điểm số hài lòng chung đã tăng dần qua các năm và đạt ở mức cao (4,5/5 điểm) vào thời điểm tháng 6/2025. Mức độ hài lòng của người bệnh cũng cải thiện ở cả 5 nhóm chỉ số thành phần. Các kết quả này phản ánh nỗ lực đồng bộ của ngành y tế trong việc nâng cao chất lượng dịch vụ, bao gồm đầu tư cơ sở vật chất, cải tiến quy trình, rút ngắn thời gian chờ đợi, nâng cao năng lực chuyên môn và thái độ phục vụ của nhân viên y tế.

Tại thời điểm tháng 6/2025, nhóm chỉ số “Thái độ phục vụ và năng lực chuyên môn của nhân viên y tế” được người bệnh nội trú và ngoại trú đánh giá cao nhất lần lượt là 4,56/5 điểm và 4,52/5 điểm. Ngược lại, “Khả năng tiếp cận” là khía cạnh có mức độ hài lòng thấp nhất đối với người bệnh ngoại trú (4,45/5 điểm), trong khi nhóm “Cơ sở vật chất” vẫn là nhóm có điểm số hài lòng thấp

nhất (4,42/5 điểm) trong đánh giá của người bệnh nội trú so với các nhóm chỉ số còn lại (Biểu đồ 3 và 4).



Biểu đồ 3. Kết quả điểm khảo sát hài lòng người bệnh nội trú qua các năm trên trang hailong.chatluongbenhvien.vn



Biểu đồ 4. Kết quả điểm khảo sát hài lòng người bệnh ngoại trú qua các năm trên trang hailong.chatluongbenhvien.vn

Nguồn: Báo cáo “Kết quả đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ y tế công” của Cục quản lý khám chữa bệnh; thống kê vào thời điểm tháng 6/2025

Bảng 3: Mức độ hài lòng của người bệnh với các nhóm chỉ số, 2021-2024 theo tỷ lệ %

Nhóm chỉ số	Năm 2021	Năm 2024
Khả năng tiếp cận	90,7	91,7
Minh bạch thông tin và thủ tục hành chính	88,1	90,6
Cơ sở vật chất và phương tiện phục vụ người bệnh	76,7	84,2
Thái độ ứng xử, năng lực chuyên môn của NVYT	92,0	93,9
Kết quả cung cấp dịch vụ	84,8	91,8

Nguồn Viện CLCSYT: Năm 2021 khảo sát 4.915 người bệnh/người nhà người bệnh tại 13 BV/TTYT (3 BV tuyến TU, 3 BVĐK tỉnh, 2 BV chuyên khoa tuyến tỉnh, 5 BV/TTYT huyện). Năm 2024, khảo sát trên 4244 người bệnh/người nhà tại 16 BV/TTYT (2 BV tuyến TU, 5 BVĐK tỉnh, 4 BV chuyên khoa tuyến tỉnh, 5 BV/TTYT huyện)

Khảo sát độc lập của Viện Chiến lược và Chính sách y tế cũng ghi nhận mức độ hài lòng về nhóm chỉ số “Cơ sở vật chất và phương tiện phục vụ người bệnh” luôn là thấp nhất mặc dù đã có cải thiện, đạt 84,2% vào năm 2024. Tương đồng với kết quả các khảo sát thường quy được triển khai trên diện rộng tại các cơ sở y tế, nhóm chỉ số “Thái độ ứng xử và năng lực chuyên môn của nhân viên y tế” luôn đạt mức hài lòng cao nhất, 93,9% (2024). (Bảng 3)

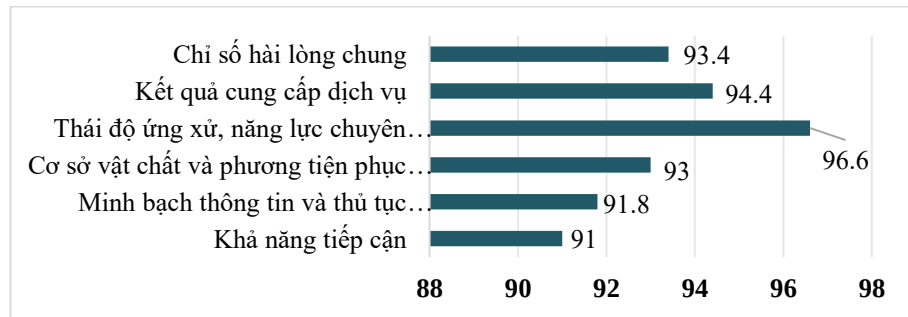
2.2. Đối với dịch vụ Tiêm chủng mở rộng³⁴³

Từ năm 2024, theo Quyết định số 56/QĐ-BYT, Bộ Y tế đã mở rộng đối tượng đo lường sự hài lòng đến người sử dụng dịch vụ y tế dự phòng, bao gồm phụ nữ mang thai và người đưa trẻ đến tiêm chủng tại trạm y tế xã/phường.

³⁴³ Tổng hợp kết quả khảo sát độc lập của Viện Chiến lược Chính sách y tế năm 2024 và báo cáo của Sở Y tế 34 tỉnh/thành phố 2024 và 6 tháng đầu năm 2025

Theo báo cáo từ 34 tỉnh/thành phố, đã có 24 Sở Y tế chỉ đạo các trạm y tế xã/phường trên địa bàn thực hiện khảo sát mức độ hài lòng của người dân sử dụng dịch vụ tiêm chủng mở rộng trong năm 2024. Trong 6 tháng đầu năm 2025, có 22 Sở Y tế gửi báo cáo kết quả, ba địa phương gồm Bắc Giang, Quảng Ngãi và Lâm Đồng hiện chưa có số liệu thống kê. Kết quả cho thấy hài lòng của người dân đối với dịch vụ tiêm chủng mở rộng rất cao: trung vị là 95,7% trong năm 2024 và 96,2% trong 6 tháng đầu năm 2025. Trong đó thấp nhất là Cà Mau 79,4% (2024), 85,3% (2025) và cao nhất là Ninh Bình 98,8% (2024), Hậu Giang, Lai Châu cùng đạt 100% (2025). Trong đó, có 95,8% (năm 2024) và 100% (năm 2025) tỉnh, thành phố có tỷ lệ khảo sát hài lòng >85%.

Tỷ lệ hài lòng rất cao (trên 95%) từ vòng khảo sát đầu tiên năm 2024 do 24 tỉnh, thành phố có báo cáo phản ánh phần nào hiệu quả của các nỗ lực đầu tư cải thiện chất lượng dịch vụ, nâng cao năng lực nhân viên y tế và đẩy mạnh truyền thông trong lĩnh vực tiêm chủng những năm qua của ngành y tế.



Biểu đồ 5: Mức độ hài lòng chung và theo 5 nhóm chỉ số thành phần của người sử dụng dịch vụ tiêm chủng mở rộng theo tỷ lệ %

Bộ Y tế giao Viện Chiến lược và chính sách y tế tiến hành khảo sát độc lập sự hài lòng của người đi TCMR tại xã/phường thuộc 5 tỉnh/thành phố (Bình Thuận, Đắk Lắk, Quảng Trị, Bắc Kạn và Hậu Giang). Kết quả cho thấy, mức độ hài lòng chung của người sử dụng dịch vụ TCMR tại các TYT cao (93,4%). Kết quả này cho thấy phần lớn người sử dụng dịch vụ có trải nghiệm tích cực và đánh giá cao dịch vụ TCMR tại các Trạm Y tế xã/phường/thị trấn. Theo 5 phương diện, nhóm chỉ số về Thái độ ứng xử, năng lực chuyên môn của nhân viên y tế có mức hài lòng cao nhất (96,6%), tỷ lệ hài lòng về Khả năng tiếp cận là thấp nhất (91%). (Biểu đồ 5)

Về Khả năng tiếp cận: Kết quả cho thấy đa số người dân hài lòng với việc tiếp cận dịch vụ tiêm chủng mở rộng tại các Trạm Y tế, trong đó tỷ lệ hài lòng cao nhất liên quan đến việc thông báo lịch tiêm và loại vắc xin (93,9%). Các tiêu chí về thời gian tổ chức và điều kiện di chuyển tại điểm tiêm cũng ghi nhận mức hài lòng cao, lần lượt là 92,7% và 88,0%.

Về minh bạch thông tin và thủ tục tiêm chủng: Người dân bày tỏ hài lòng rất cao đối với quy trình, thủ tục tiêm chủng (96,2%) cũng như công tác tư vấn và khám sàng lọc của nhân viên y tế (97%). Tuy nhiên, hai chỉ số liên quan đến việc cung cấp thông tin chi tiết về vắc xin trước tiêm - bao gồm nguồn gốc, loại vắc

xin, hạn sử dụng và tình trạng niêm phong - lại ghi nhận tỷ lệ hài lòng thấp hơn đáng kể (83,4% và 84,6%). Tình trạng này xảy ra khá phổ biến, đặc biệt với loại vắc xin đóng nhiều liều/lọ. Một số nhân viên y tế chỉ thông báo loại vắc xin mà bỏ qua các thông tin khác như hạn sử dụng, năm sản xuất, nước sản xuất hoặc không cho người tiêm/người nhà xem niêm phong. Điều này cần được cải thiện để tăng tính minh bạch và củng cố niềm tin của người dân đối với dịch vụ tiêm chủng

Về cơ sở vật chất và phương tiện phục vụ: Tỷ lệ hài lòng của người dân về cơ sở vật chất tại các điểm tiêm chủng dao động từ 86,5% đến 98,7%. Trong đó, tiêu chí “sử dụng bơm kim tiêm riêng cho mỗi mũi tiêm” đạt mức cao nhất (98,7%), tiếp theo là tiêu chí về an ninh trật tự (93,8%). Các tiêu chí liên quan đến an toàn tiêm chủng - bao gồm bảo quản vắc xin, sử dụng hộp chống sốc và bơm kim tiêm - đều được đánh giá rất cao. Ngoài ra, nhà vệ sinh cũng ghi nhận tỷ lệ hài lòng 95,1%. Ngược lại, hài lòng về hạ tầng chung (khuôn viên xanh - sạch - đẹp, khu vực chờ) thấp hơn, chủ yếu do một số trạm y tế đang trong giai đoạn xây dựng, sửa chữa hoặc đã xuống cấp.

Về thái độ ứng xử, năng lực chuyên môn của nhân viên y tế: Đa số người tham gia khảo sát bày tỏ sự hài lòng đối với thái độ chuyên nghiệp, tận tâm và cách giao tiếp đúng mực của nhân viên y tế trong toàn bộ quá trình tiếp đón, hướng dẫn và theo dõi sau tiêm, với tỷ lệ trên 95%. Về năng lực chuyên môn, mức độ hài lòng đặc biệt cao ở tiêu chí thực hiện thao tác khám và tiêm chủng một cách thành thạo, chính xác và đảm bảo an toàn (98,3%). Ngoài ra, kỹ năng giải đáp thắc mắc cho người dân của nhân viên y tế cũng được đánh giá tích cực, với tỷ lệ hài lòng đạt 95,9%.

Về kết quả cung cấp dịch vụ: 94,4% người tham gia khảo sát hài lòng về chất lượng dịch vụ tiêm chủng được cung cấp, phản ánh sự tin tưởng vào năng lực tổ chức và cung ứng của hệ thống y tế cơ sở. Đáng chú ý, tiêu chí “được nhắc lịch cho lần tiêm tiếp theo” ghi nhận mức hài lòng cao nhất (95,9%), phản ánh hiệu quả trong công tác quản lý và theo dõi sau tiêm, góp phần nâng cao tính liên tục và tin cậy của dịch vụ. Với câu hỏi tổng quát “Hài lòng về lần sử dụng dịch vụ tiêm chủng này”, đa số người được hỏi bày tỏ sự hài lòng với kết quả cung cấp dịch vụ TCMR tại các Trạm Y tế (93,1%).

❖ **Những yếu tố được người sử dụng dịch vụ TCMR ghi nhận**

Thái độ nhân viên y tế: Người dân sử dụng dịch vụ tiêm chủng tại các Trạm Y tế xã/phường/thị trấn nhìn chung đánh giá cao những dịch vụ được cung cấp. Đặc biệt, thái độ tận tình, chu đáo và chuyên nghiệp của đội ngũ nhân viên y tế nhận được nhiều phản hồi tích cực. Điều này thể hiện sự nỗ lực của các nhân viên y tế trong việc tạo cảm giác an tâm, thoải mái cho người dân khi đến tiêm chủng.

Vị trí thuận tiện và dễ tiếp cận: Các điểm TCMR thường được bố trí tại Trạm Y tế xã/phường – tọa lạc tại trung tâm hành chính của địa phương – nên người dân rất thuận tiện trong việc tiếp cận dịch vụ.

Truyền thông và thông báo lịch tiêm chủng: Lịch tiêm chủng được công khai rõ ràng và phổ biến đến người dân thông qua nhiều kênh khác nhau. Đặc biệt, một số Trạm Y tế đã ứng dụng hiệu quả các nền tảng mạng xã hội như Zalo hoặc Facebook để thông báo lịch tiêm, nhắc nhở người dân, mang lại hiệu quả cao và được nhiều người đánh giá tích cực. Ngoài ra, việc một số Trạm Y tế thuộc địa bàn khảo sát duy trì được hoạt động cộng tác viên y tế trực tiếp phát giấy mời tận nhà trước mỗi lần tiêm cùng với việc duy trì lịch tiêm cố định hàng tháng giúp người dân dễ dàng ghi nhớ và sắp xếp thời gian đi tiêm đúng lịch.

Quy trình tiêm chủng tại các Trạm Y tế được thực hiện bài bản, đảm bảo đúng hướng dẫn của Bộ Y tế. Người dân khi đến tiêm chủng sẽ trải qua các bước: đăng ký thông tin, khám sàng lọc, chờ đến lượt tiêm, tiến hành tiêm chủng và theo dõi sức khỏe trong 30 phút sau tiêm. Các khu vực tại Trạm Y tế được bố trí hợp lý và phân chia rõ ràng theo quy trình một chiều, bao gồm bàn khám sàng lọc, khu vực chờ tiêm và khu vực theo dõi sau tiêm. Cách sắp xếp khoa học này tạo sự thuận tiện và mang lại cảm giác an tâm cho người dân khi sử dụng dịch vụ.

Minh bạch thông tin và an toàn vắc xin: thông tin về loại vắc xin, hạn sử dụng được nhân viên y tế công khai minh bạch, giúp người dân hiểu rõ và an tâm hơn khi sử dụng dịch vụ. Một trong những yếu tố được người dân đánh giá cao nhất là vắc xin được bảo quản lạnh đúng quy định trong hệ thống chuyên dụng và đảm bảo chất lượng. Bên cạnh đó, bơm kim tiêm sử dụng trong các buổi tiêm chủng là loại dùng một lần, được thay mới cho từng trẻ, đảm bảo an toàn tuyệt đối.

Thời gian chờ đợi hợp lý: số lượng người đến TCMR tại các trạm thường dao động từ 30-80 người mỗi ngày, vì vậy thời gian chờ đến lượt không phải vấn đề ảnh hưởng đến sự hài lòng của người đi tiêm chủng. Điều này, cùng với thái độ phục vụ tận tình của đội ngũ nhân viên y tế, khiến người dân cảm thấy hài lòng.

Nhìn chung, dịch vụ tiêm chủng tại Trạm Y tế xã/phường được khảo sát độc lập đã đáp ứng tốt nhu cầu của người dân, cả về chuyên môn lẫn trải nghiệm dịch vụ, giúp nâng cao uy tín của hệ thống y tế cơ sở trong công tác chăm sóc sức khỏe cộng đồng.

❖ Một số vấn đề cần được tiếp tục cải thiện theo mong đợi của người dân

Theo số liệu báo cáo đánh giá độc lập, mặc dù người dân sử dụng dịch vụ tại trạm Y tế được khảo sát ghi nhận nhiều điểm tích cực và bày tỏ sự hài lòng với dịch vụ tiêm chủng, vẫn còn một số khía cạnh cần tiếp tục cải thiện để đáp ứng tốt hơn những mong đợi và nhu cầu ngày càng cao của họ.

Tại một số địa phương, hàng tháng, nhân viên chuyên trách tiêm chủng thường phối hợp với bộ phận phát thanh xã để thông báo lịch tiêm chủng đến người dân. Các hình thức thông báo bao gồm sử dụng hệ thống loa truyền thanh, đăng tin trên các trang thông tin xã, hoặc thông qua cộng tác viên y tế thôn bản đến tận nhà phát giấy mời. Tuy nhiên, hiệu quả của các hình thức này còn hạn chế ở một số khu vực. Một số người dân không theo dõi thông báo nên không đưa trẻ đến tiêm chủng đúng lịch, trong khi một số khác cung cấp số điện thoại không

chính xác khiến Trạm Y tế không thể liên lạc. Ngoài ra, cộng tác viên y tế đôi khi không kịp thời cập nhật thông tin về các bà mẹ mang thai hoặc tuổi thai, dẫn đến việc bỏ sót thông báo lịch tiêm phòng uốn ván.

Bên cạnh đó, các Trạm Y tế cũng cần thông tin cho người đi tiêm chủng biết về một số trang thiết bị như hộp chống sốc, phác đồ điều trị chống sốc được dán tại điểm tiêm chủng để tăng cường nhận thức và niềm tin của người dân vào dịch vụ TCMR.

Đại đa số những người được khảo sát cho biết sẽ quay trở lại Trạm Y tế để tiêm chủng cho lần tiêm tiếp theo (chiếm 98,3%). Chỉ có 1,7% số người được hỏi cho biết lý do không muốn quay trở lại do tình trạng thiếu vắc xin hoặc do trình độ của nhân viên y tế chưa tốt. Điều này cho thấy chương trình TCMR tại các địa phương được khảo sát đã đáp ứng được nhu cầu tiêm chủng và sự tin tưởng của người dân, góp phần nâng cao tỷ lệ tiêm chủng và bảo vệ sức khỏe cộng đồng.

Một tín hiệu đáng mừng là các cơ quan quản lý và trạm y tế tại các địa phương được khảo sát, đặc biệt là các trạm y tế nhận thức rõ tầm quan trọng của khảo sát sự hài lòng người sử dụng tiêm chủng trong việc nhận diện một số hạn chế cần được khắc phục để cải thiện dịch vụ.

III. Đánh giá kết quả đạt được

3.1. Đánh giá về phương pháp

Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Y tế đã không ngừng cải thiện phương pháp và mở rộng đối tượng đo lường hài lòng đối với dịch vụ công trong lĩnh vực y tế. Các hướng dẫn được cập nhật thuận lợi cho các đơn vị trong triển khai áp dụng. Do vậy, các cơ sở khám chữa bệnh có thể thu thập ý kiến người bệnh một cách dễ dàng, khách quan, phản ánh sát thực cảm nhận của người dân về chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh. Việc áp dụng các mẫu phiếu chuẩn hóa do Bộ ban hành giúp bảo đảm tính thống nhất và đồng bộ trong toàn ngành. Bộ công cụ khảo sát hài lòng đối với người sử dụng TCMR bao gồm các chỉ số cơ bản nhằm đảm bảo các nguyên tắc cốt lõi về an toàn tiêm chủng (theo Thông tư 34/2018/TT-BYT) sẽ được giám sát thông qua ý kiến của người bệnh. Vì vậy, đây là kênh thông tin rất hữu ích giúp các TYT rà soát và cải thiện việc tuân thủ các quy định về an toàn tiêm chủng, góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả của hoạt động TCMR.

Về tính cỡ mẫu, phương pháp mới không chỉ kế thừa cách tính trước đây, mà còn cải tiến bằng việc tính sẵn cỡ mẫu phù hợp với quy mô bệnh nhân từng cơ sở giúp đơn vị triển khai dễ dàng, đồng bộ hơn.

Phương pháp và bộ công cụ theo Quyết định số 56/QĐ-BYT đã điều chỉnh cách xác định chỉ số hài lòng bằng cách bổ sung lựa chọn “không sử dụng dịch vụ” hoặc “không có ý kiến” với từng chỉ số nhằm bảo đảm ghi nhận cả những trường hợp không có trải nghiệm một số dịch vụ được khảo sát. Tuy nhiên Quyết định số 56/QĐ-BYT mới chỉ hướng dẫn tính mức độ hài lòng theo tỷ lệ, chưa hướng dẫn tính theo điểm số. Khảo sát hài lòng về TCMR là hoạt động mới đối với lĩnh vực dự phòng nên cần tiếp tục rà soát, bổ sung hướng dẫn chi tiết và cần

tập huấn để thống nhất về phương pháp khi triển khai tại các địa phương. Đồng thời, nhiều bệnh viện đã ứng dụng công nghệ thông tin vào quá trình khảo sát, góp phần nâng cao tính minh bạch, thuận tiện và tiết kiệm nguồn lực.

3.2. Kết quả khảo sát hài lòng đối với dịch vụ khám chữa bệnh

Mức độ hài lòng của người bệnh nội trú, ngoại trú đạt ở mức cao (>85%) và có xu hướng gia tăng theo thời gian, đạt chỉ tiêu tại Nghị quyết số 76/NQ-CP là “mức độ hài lòng của người dân về cung cấp dịch vụ y tế công lập đạt tối thiểu 85%”.

Kết quả khảo sát được sử dụng như một công cụ quản lý quan trọng để nhận diện và ưu tiên các lĩnh vực cần cải thiện, đặc biệt là về điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị và quy trình khám, chữa bệnh. Việc đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và cung cấp dịch vụ đã góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động.

Những kết quả đạt được, cùng với sự chủ động trong xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và xử lý vấn đề do người bệnh phản ánh đã góp phần tạo nền tảng cho những chuyển biến tích cực trong toàn hệ thống y tế.

So sánh cho thấy kết quả tự đánh giá của các bệnh viện thường cao hơn so với khảo sát độc lập do Bộ Y tế thực hiện. Điều này phản ánh sự khác biệt về mức độ khách quan của quá trình khảo sát. Cụ thể, khi các bệnh viện tự thực hiện khảo sát, quy trình thu thập thông tin có thể chịu ảnh hưởng bởi yếu tố chủ quan, như chọn mẫu thuận tiện, thực hiện khảo sát tại các khoa có điều kiện thuận lợi, hoặc người bệnh bị ảnh hưởng tâm lý khi trả lời nhân viên y tế. Trong khi đó, khảo sát độc lập do Viện Chiến lược Chính sách Bộ Y tế tổ chức thường tuân thủ nghiêm ngặt về kỹ thuật lấy mẫu và phạm vi khảo sát, đảm bảo khách quan, đại diện đầy đủ các khu vực trong bệnh viện, bao gồm cả những khu vực còn hạn chế về điều kiện cơ sở vật chất do đó, kết quả phản ánh đầy đủ hơn trải nghiệm của người bệnh và là cơ sở đáng tin cậy để đề xuất các giải pháp cải tiến chất lượng dịch vụ y tế trong thời gian tới.

3.3. Kết quả khảo sát hài lòng đối với dịch vụ TCMR

Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của người dân đối với dịch vụ tiêm chủng mở rộng (TCMR) do Viện Chiến lược và Chính sách Y tế thực hiện tại 5 địa phương và do 26 các Sở Y tế cung cấp (có 34 Sở Y tế báo cáo), cho thấy phần lớn người dân có trải nghiệm tích cực, với mức độ hài lòng chung đạt từ 93% trở lên. Trong đó, mức hài lòng cao nhất ghi nhận ở phương diện *Thái độ ứng xử, năng lực chuyên môn của nhân viên y tế*; ngược lại *Khả năng tiếp cận* là phương diện có mức hài lòng thấp nhất.

Mặc dù dịch vụ TCMR được đa số người dân đánh giá tích cực, vẫn còn một số nội dung cần cải thiện, đặc biệt là việc nâng cao khả năng tiếp cận lịch tiêm chủng và thực hành tốt trong việc trao đổi thông tin, minh bạch thông tin về vắc xin cho tất cả các lượt tiêm. Các Trạm Y tế cần tận dụng mạng xã hội và nền tảng số để cập nhật kịp thời lịch tiêm, tình hình vắc xin; đồng thời tăng cường tập huấn cho nhân viên y tế về an toàn tiêm chủng, giao tiếp và cung cấp thông tin cho người dân một cách đầy đủ, nhất quán.

Kết quả khảo sát bước đầu gợi mở những nội dung giúp các trạm y tế nâng cao chất lượng dịch vụ TCMR và cải thiện mức độ hài lòng của người dân.

III. Đề xuất một số nhiệm vụ và giải pháp chính giai đoạn 2026-2030

1. Tiếp tục triển khai phương pháp đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ y tế công ở địa phương, đơn vị có cung cấp dịch vụ y tế công.
2. Ứng dụng công nghệ thông tin trong triển khai, đánh giá và đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ y tế công đặc biệt đối với lĩnh vực TCMR.
3. Tuyên truyền, hướng dẫn, tổ chức tập huấn triển khai đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ y tế công.
4. Xác định và công bố chỉ số hài lòng của người dân đối với dịch vụ y tế do đơn vị cung cấp và theo địa phương.
5. Thực hiện đánh giá độc lập, nghiên cứu đề xuất cập nhật hoàn thiện công cụ, phương pháp đo lường; xem xét mở rộng phạm vi các dịch vụ y tế công được khảo sát đo lường sự hài lòng của người dân./.

Chuyên đề 18

ĐẨY MẠNH XÃ HỘI HÓA TRONG CÁC LĨNH VỰC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

I. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC TÀI SẢN CÔNG TẠI CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP THUỘC BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

1. Tình hình chung

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác định việc đẩy mạnh xã hội hóa là một trong những giải pháp đột phá nhằm khai thác hiệu quả các nguồn lực xã hội phục vụ phát triển bền vững lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch. Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bộ từng bước chuyển từ tư duy quản lý sang tư duy phục vụ, lấy hiệu quả làm thước đo, lấy xã hội làm động lực để nâng cao chất lượng cung ứng dịch vụ công.

2. Tổng quan về các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Bộ

- + Đơn vị tự chủ 100% chi hoạt động thường xuyên, chi đầu tư: 0 đơn vị
- + Đơn vị tự chủ 100% chi hoạt động thường xuyên: 6 đơn vị
- + Đơn vị tự chủ một phần chi thường xuyên: 52 đơn vị
- + Đơn vị sự nghiệp được NSNN đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên: 17 đơn vị

Các đơn vị thực hiện cơ chế tự chủ tài chính đúng theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ.

3. Các hoạt động thực hiện chức năng, nhiệm vụ chính của đơn vị theo quy định về chức năng, nhiệm vụ của đơn vị được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt

**** Đối với đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch***

Tài sản phục vụ cho việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của đơn vị gồm: hoạt động tập luyện, thi đấu thể dục thể thao, biểu diễn nghệ thuật, du lịch, điện ảnh và các hoạt động khác theo quy định về chức năng, nhiệm vụ của đơn vị được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.

**** Đối với đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề***

Tài sản phục vụ cho việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của đơn vị gồm: hoạt động giảng dạy, học tập, thực hành, nghiên cứu khoa học và các hoạt động

khác theo quy định về chức năng, nhiệm vụ của đơn vị được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.

4. Các hoạt động phụ trợ, hỗ trợ trực tiếp cho việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo chức năng, nhiệm vụ chính của đơn vị được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt

Các đơn vị đã chủ động khai thác hiệu quả cơ sở vật chất như nhà hát, rạp chiếu phim, bảo tàng, khu thể thao, thư viện... để vừa bảo đảm phục vụ nhiệm vụ chuyên môn, vừa tạo thêm nguồn thu hỗ trợ hoạt động thường xuyên. Việc khai thác thực hiện theo đúng quy định pháp luật hiện hành, bảo đảm công khai, minh bạch, tránh thất thoát tài sản công.

**** Đối với đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch***

Tài sản phục vụ hoạt động phụ trợ, hỗ trợ trực tiếp cho việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ gồm: cung cấp dịch vụ ăn uống, trông, giữ xe cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của đơn vị, khách đến giao dịch, công tác, khách tham quan, tham dự các hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch; kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ về văn hóa, thể thao và du lịch theo chức năng, nhiệm vụ chính của đơn vị được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.

**** Đối với đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề***

Tài sản phục vụ hoạt động phụ trợ, hỗ trợ trực tiếp cho việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ gồm: cung cấp dịch vụ ăn uống, trông, giữ xe cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, học sinh, sinh viên của đơn vị, khách đến giao dịch, công tác; giới thiệu, trưng bày, kinh doanh giáo trình, tài liệu tham khảo, sách, báo, ấn phẩm và các thiết bị đồ dùng học tập phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu của giáo viên, học sinh, sinh viên; nhà lưu trú cho học viên.

**** Khối sự nghiệp giáo dục đào tạo***

- Cung cấp dịch vụ ăn uống, giải khát (căn tin), đặt máy bán nước tự động, máy rút tiền tự động tại Khu ký túc xá, Khu tập luyện phục vụ viên chức, người lao động, sinh viên của đơn vị và khách đến giao dịch, công tác.

- Trông giữ xe trong khuôn viên Trường phục vụ viên chức, người lao động, học sinh, sinh viên của đơn vị và khách đến giao dịch, công tác (áp dụng với trường hợp Trường cho tổ chức, cá nhân thuê, thuê khoán trông giữ xe).

- Một số phòng học ngoài kế hoạch công tác và giờ học chính khóa của Trường: cho thuê phòng theo buổi, ngày để đào tạo văn hóa, thể dục thể thao, ngoại ngữ, tin học, bồi dưỡng chuyên môn được cho phép theo quy định của pháp luật.

- Các nhà tập, phòng tập, sân tập thể dục thể thao, bể bơi (ngoài thời gian học tập, tập luyện của sinh viên): cho thuê theo buổi, ngày (ngoài thời gian học tập, tập luyện của sinh viên) để tập luyện thể dục thể thao.

- Một số phòng lưu trú tại Khu ký túc xá (trong thời gian không phục vụ

sinh viên): cho các đội tuyển, các lớp đào tạo ngắn hạn thuê phòng lưu trú theo buổi, ngày.

- Cung cấp các sản phẩm, dụng cụ phục vụ học tập, giảng dạy.
- Treo màn hình nhỏ trong thang máy phục vụ công tác của Trường, công tác sinh viên và thông tin quảng cáo được phép theo quy định của pháp luật.

*** *Khởi sự nghiệp bảo tàng, di tích***

- Cung cấp dịch vụ ăn uống, giải khát, sản phẩm lưu niệm, văn hóa phẩm để phục vụ viên chức, người lao động của đơn vị, khách đến giao dịch, công tác; khách tham quan, tham dự các hoạt động tại đơn vị.
- Trông giữ xe trong khuôn viên đơn vị phục vụ cán bộ, viên chức, người lao động và khách đến giao dịch, công tác (áp dụng với trường hợp đơn vị cho tổ chức, cá nhân thuê, thuê khoán trông giữ xe).

*** *Khởi sự nghiệp nghệ thuật biểu diễn***

- Cung cấp dịch vụ ăn uống giải khát để phục vụ viên chức, người lao động của đơn vị, khách đến giao dịch, công tác và khán giả tham dự các hoạt động.
- Cho thuê Rạp, Phòng biểu diễn để tổ chức các hoạt động nghệ thuật, sự kiện (ngoài thời gian biểu diễn của đơn vị).
- Trông giữ xe trong khuôn viên phục vụ viên chức, người lao động của đơn vị, khách đến giao dịch, công tác; khán giả xem biểu diễn nghệ thuật và tham dự các hoạt động (áp dụng với trường hợp đơn vị cho tổ chức, cá nhân thuê, thuê khoán trông giữ xe).

*** *Khởi sự nghiệp điện ảnh, kỹ thuật điện ảnh***

- Cung cấp dịch vụ ăn uống giải khát, văn hóa phẩm, lưu niệm, văn hóa điện ảnh, vui chơi giải trí phục vụ khán giả tham dự các hoạt động chiếu phim, sự kiện.
- Trông giữ xe trong khuôn viên phục vụ viên chức, người lao động của đơn vị, khách đến giao dịch, công tác và khán giả tham dự các hoạt động chiếu phim, sự kiện (áp dụng với trường hợp đơn vị cho tổ chức, cá nhân thuê, thuê khoán trông giữ xe).
- Cho thuê một số phòng làm việc có hoạt động gắn với điện ảnh trong thời gian đơn vị không sử dụng hết công suất.

*** *Khởi sự nghiệp thông tin, thư viện, triển lãm và hỗ trợ khác***

- Cung cấp dịch vụ ăn uống giải khát phục vụ cán bộ, viên chức, người lao động của đơn vị, khách đến giao dịch, công tác, bạn đọc và khách tham dự các hoạt động tại thư viện, các hoạt động triển lãm và hỗ trợ khác.
- Trông giữ xe trong khuôn viên phục vụ viên chức, người lao động của đơn vị, khách đến giao dịch, công tác và khách tham dự các hoạt động (áp dụng với trường hợp đơn vị cho tổ chức, cá nhân thuê, thuê khoán trông giữ xe).

- Cung cấp dịch vụ in chụp tài liệu phục vụ bạn đọc và khách đến giao dịch, công tác, tham dự các hoạt động.

- Giới thiệu, cung cấp sản phẩm sách và hỗ trợ văn hóa đọc.

- Cho thuê một số phòng làm việc, phòng lưu trú có hoạt động gắn với thông tin, thư viện, triển lãm, hỗ trợ khác trong thời gian đơn vị không sử dụng hết công suất.

*** *Khỏi các Viện nghiên cứu thuộc Bộ***

Trong thời gian không phải thực hiện nhiệm vụ được Nhà nước và cơ quan cấp trên giao, đơn vị cho thuê một số phòng không sử dụng hết công suất.

*** *Khỏi đơn vị sự nghiệp Thể dục thể thao***

- Trong thời gian không phải thực hiện nhiệm vụ được Nhà nước và cơ quan cấp trên giao, đơn vị trực tiếp tổ chức kinh doanh, sân tập luyện, thi đấu và dịch vụ kèm theo hoặc cho thuê theo ngày, buổi.

- Cho thuê một số phòng không sử dụng hết công suất vào hoạt động phụ trợ cho thể dục thể thao.

- Cung cấp dịch vụ phụ trợ và ăn uống giải khát phục vụ cán bộ, viên chức, người lao động của đơn vị, khách đến giao dịch, công tác và tham dự các hoạt động.

- Trông giữ xe trong khuôn viên đơn vị phục vụ cán bộ, viên chức, người lao động và khách đến giao dịch, công tác (áp dụng với trường hợp đơn vị cho tổ chức, cá nhân thuê, thuê khoán trông giữ xe).

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đã đạt được

Các đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã chủ động và quyết liệt trong việc khai thác hiệu quả tài sản công. Nhiều mô hình xã hội hóa sáng tạo, linh hoạt đã được triển khai đồng bộ, tạo chuyển biến tích cực trong tổ chức hoạt động dịch vụ công. Việc tận dụng cơ sở vật chất hiện có để cung cấp các dịch vụ phụ trợ không chỉ giảm áp lực ngân sách mà còn góp phần tăng thu, cải thiện chất lượng dịch vụ.

Bên cạnh đó, đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có sử dụng một phần cơ sở vật chất, nhà, đất được giao (phục vụ biểu diễn nghệ thuật, chiếu phim, bảo tàng, sân vận động, các công trình thể thao, phòng học....) không sử dụng hết công suất vào kinh doanh, cho thuê, liên kết để thực hiện hoạt động phụ trợ, cung cấp các dịch vụ đồng bộ, hỗ trợ trực tiếp cho việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ chính của đơn vị, góp phần phục vụ các hoạt động, sự kiện văn hóa, thể thao và du lịch, đồng thời cũng góp phần tăng thêm nguồn thu nhất là các đơn vị tự chủ tài chính (tự đảm bảo kinh phí hoạt động thường xuyên).

Hoạt động khai thác tài sản công theo hướng xã hội hóa đã góp phần tối ưu hóa hiệu suất sử dụng, ngăn ngừa lãng phí, từng bước hình thành cơ chế thị trường dịch vụ công trong các lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch.

Từ năm 2019 đến nay, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã hướng dẫn các

đơn vị triển khai việc lập Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên kết. theo quy định pháp luật để trình Bộ phê duyệt. Theo đó, tài sản phục vụ hoạt động phụ trợ, hỗ trợ trực tiếp cho việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và tài sản được giao, đầu tư xây dựng để thực hiện nhiệm vụ được giao nhưng chưa sử dụng hết công suất theo quy định tại Khoản 1 Điều 45 và Khoản 1 Điều 46 của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ.

2. Khó khăn, vướng mắc

- Về tổng thể, theo đánh giá tổng kết của Bộ Tài chính, mức độ phổ cập xã hội hóa trong các hoạt động là không đồng đều, thường chỉ tập trung ở một số lĩnh vực, loại hình dễ thu lợi nhuận và tập trung ở các địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội phát triển.

- Đối với công tác xã hội hóa, thu hút đầu tư vào văn hóa còn nhiều khó khăn hơn so với mặt bằng chung của xã hội do yêu cầu đảm bảo định hướng chính trị, tư tưởng, đạo đức, thẩm mỹ và giá trị xã hội với đặc thù lĩnh vực văn hóa chủ yếu là các hoạt động và dịch vụ công cơ bản, thiết yếu, lợi nhuận thấp nên khó thực hiện xã hội hóa.

- Việc huy động nguồn lực xã hội hóa cho văn hóa trong thời gian qua chủ yếu thông qua kêu gọi hỗ trợ, tài trợ, không có tính bền vững, ổn định lâu dài. Bên cạnh đó, trong trường hợp doanh nghiệp hỗ trợ, tài trợ kinh phí cho hoạt động văn hóa không vì mục đích lợi nhuận, pháp luật chưa có quy định về việc được tính khoản hỗ trợ vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Thiếu cơ chế, chính sách ưu đãi cụ thể về thuế, phí, tín dụng, đất đai đối với các hoạt động xã hội hóa dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực văn hóa. Chi phí đầu vào và các nghĩa vụ tài chính của các hoạt động xã hội hóa tại các đơn vị sự nghiệp văn hóa tại nhiều nơi được áp dụng như với các tổ chức kinh tế, dẫn đến khó thu hút được nguồn lực đầu tư của xã hội tham gia phát triển dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực văn hóa và khó khăn cho các đơn vị, nhất là đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính trong lĩnh vực văn hóa.

- Các đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, thể dục thể thao có nhiều khó khăn hơn so với mặt bằng chung của xã hội do yêu cầu đảm bảo định hướng chính trị, tư tưởng, đạo đức, thẩm mỹ và giá trị xã hội với đặc thù lĩnh vực văn hóa, thể dục thể thao chủ yếu là các hoạt động và dịch vụ công cơ bản, thiết yếu, lợi nhuận thấp nên khó thực hiện xã hội hóa hơn so với mặt bằng chung. Nguồn thu của các đơn vị sự nghiệp công lập thấp và thiếu tính ổn định.

Hiện nay các cơ quan chức năng của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đang tiếp tục rà soát các nội dung có vướng mắc, còn cần hoàn thiện để đề xuất, kiến nghị nhằm tiếp tục triển khai Đẩy mạnh cung ứng dịch vụ sự nghiệp công lập theo cơ chế thị trường, thúc đẩy xã hội hóa.

IV. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

Tiếp tục thực hiện đúng chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước và chỉ đạo điều hành của Chính phủ, hướng dẫn của Bộ ngành chức năng trong đối với hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc đảm bảo đúng quy định, nâng cao hiệu quả hoạt động và phát huy hiệu quả được giao, chống lãng phí.

- Tăng cường chỉ đạo, hướng dẫn, hỗ trợ các đơn vị xây dựng và triển khai các mô hình xã hội hóa hiệu quả, bền vững, phù hợp với định hướng phát triển của ngành và đặc thù từng lĩnh vực.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong quản lý, khai thác tài sản công và cung cấp dịch vụ sự nghiệp công.

- Rà soát, đề xuất sửa đổi quy định pháp luật nhằm tháo gỡ vướng mắc, tạo hành lang pháp lý thuận lợi, thông thoáng để thu hút các nguồn lực xã hội đầu tư vào văn hóa, thể thao và du lịch.

- Tăng cường phân cấp, phân quyền gắn với trách nhiệm giải trình và kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng tài sản công trong các đơn vị sự nghiệp.

V. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Kiến nghị với Chính phủ

- Rà soát, điều chỉnh bổ sung Nghị quyết số 91/NQ-CP ngày 18/6/2024 của Chính phủ và văn bản liên quan về việc đẩy mạnh xã hội hóa các dịch vụ sự nghiệp công để phù hợp với các Nghị quyết của Đảng, quy định pháp luật mới ban hành về kinh tế, xã hội, sắp xếp tổ chức bộ máy trong thời gian qua.

- Tiếp tục tham mưu Chính phủ hoặc trực tiếp ban hành các văn bản quy định/hướng dẫn cụ thể để đồng bộ các quy định pháp luật khác nhau trong đầu tư, tài chính, thuế, phí, tài trợ, hỗ trợ, đất đai...nhằm tạo điều kiện tăng cường công tác xã hội hóa đi vào thực chất, thu hút được các nguồn lực của xã hội vào các ngành, lĩnh vực trong đó có văn hóa, thể thao và du lịch.

2. Đề xuất các biện pháp nhằm tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo và kiểm tra, giám sát đối với các cơ quan hành chính nhà nước để thực hiện tốt hơn nữa các mục tiêu, nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước trong giai đoạn tới

Đề nghị tiếp tục quy định cụ thể rõ, đồng bộ về trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trong quản lý sử dụng các nguồn lực ngân sách, tài sản theo hướng tăng phân cấp, phân quyền đi đôi với nâng cao trách nhiệm của Thủ trưởng và cơ quan đơn vị, nhất là trong bối cảnh không còn bộ phận Thanh tra Bộ. Các cơ quan tham mưu đang phải đảm đương khối lượng công việc lớn về cơ chế chính sách, điều hành, không có thời gian và nhân lực để kiểm tra thường xuyên.

Các cơ quan chức năng cần phân định rõ trách nhiệm của Thủ trưởng đơn vị khi có vi phạm quy định, tránh trường hợp chỉ khai thác phân quyền của đơn vị còn trách nhiệm lại ràng buộc cả cơ quan chủ quản./.

Phụ lục 1

KẾT QUẢ CHỈ SỐ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN ĐỐI VỚI

DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH

TT	Nội dung	Tỷ lệ
A	CHỈ SỐ HÀI LÒNG CHUNG	90,4
B	CHỈ SỐ HÀI LÒNG NGƯỜI BỆNH NGOẠI TRÚ	88,5
<i>Theo 5 nhóm thành phần</i>		
I	Khả năng tiếp cận	90,4
1.	Các biển báo, chỉ dẫn đường đến BV rõ ràng, dễ nhìn, dễ tìm	89,8
2.	Các sơ đồ, biển báo chỉ dẫn đường đến các khoa, phòng trong BV rõ ràng, dễ hiểu, dễ tìm	90,6
3.	Các khối nhà cầu thang được đánh số rõ ràng, dễ tìm	90,8
4.	Các lối đi trong BV, hành lang bằng phẳng, dễ đi	90,3
5.	Có thể tìm hiểu các thông tin và đăng ký khám qua điện thoại, trang tin điện tử của BV (website) thuận tiện	90,5
II	Sự minh bạch thông tin và thủ tục tiêm chủng	86,7
6.	Quy trình khám bệnh được niêm yết rõ ràng, công khai, dễ hiểu.	92,0
7.	Các quy trình, thủ tục khám bệnh đơn giản, thuận tiện	91,1
8.	Giá dịch vụ y tế niêm yết rõ ràng, công khai	93,6
9.	NVYT tiếp đón, hướng dẫn người bệnh làm các thủ tục niêm nờ, tận tình	92,5
10.	Được xếp hàng theo thứ tự trước sau khi làm các thủ tục đăng ký, nộp tiền, khám bệnh, xét nghiệm, chiếu chụp	89,8
11.	Đánh giá thời gian chờ đợi làm thủ tục đăng ký khám	81,3
12.	Đánh giá thời gian chờ tới lượt bác sỹ khám	81,4
13.	Đánh giá thời gian được bác sỹ khám và tư vấn	84,3
14.	Đánh giá thời gian chờ làm xét nghiệm, chiếu chụp	81,3
15.	Đánh giá thời gian chờ nhận kết quả xét nghiệm, chiếu chụp	80,4
III	Cơ sở vật chất và phương tiện phục vụ	83,9
16.	Có phòng/sảnh chờ khám sạch sẽ, thoáng mát vào mùa hè, kín gió, ấm áp vào mùa đông	88,0
17.	Phòng chờ có đủ ghế ngồi cho người bệnh và sử dụng tốt	86,7
18.	Phòng chờ có quạt (điều hòa) đầy đủ, hoạt động thường xuyên	84,4

19.	Phòng chờ có các phương tiện giúp người bệnh có tâm lý thoải mái như tivi, tranh ảnh, tờ rơi, nước uống...	72,9
20.	Được bảo đảm sự riêng tư khi khám bệnh, chiếu chụp, làm thủ thuật	85,0
21.	Nhà vệ sinh thuận tiện, sử dụng tốt, sạch sẽ	78,9
22.	Môi trường trong khuôn viên bệnh viện xanh, sạch, đẹp	86,0
23.	Khu khám bệnh bảo đảm an ninh, trật tự, phòng ngừa trộm cắp cho người dân	89,5
IV	Thái độ ứng xử, năng lực chuyên môn của nhân viên y tế	91,8
24.	NVYT (bác sỹ, điều dưỡng) có lời nói, thái độ, giao tiếp đúng mực	93,0
25.	Nhân viên phục vụ (hộ lý, bảo vệ, kế toán) có lời nói, thái độ, giao tiếp đúng mực	91,4
26.	Được nhân viên y tế tôn trọng, đối xử công bằng, quan tâm, giúp đỡ	92,0
27.	Năng lực chuyên môn của BS, điều dưỡng đáp ứng mong đợi	91,1
V	Kết quả cung cấp dịch vụ	89,6
28.	Kết quả khám bệnh đã đáp ứng được nguyện vọng của ông/bà	89,1
29.	Các hóa đơn, phiếu thu, đơn thuốc và kết quả khám bệnh được cung cấp đầy đủ, rõ ràng, minh bạch và được giải thích nếu có thắc mắc	92,0
30.	Đánh giá mức độ tin tưởng về chất lượng dịch vụ y tế	88,4
31.	Đánh giá mức độ hài lòng về giá cả dịch vụ y tế	89,1
C	CHỈ SỐ HÀI LÒNG NGƯỜI BỆNH NỘI TRÚ	92,4
<i>Theo 5 nhóm thành phần</i>		
I	Khả năng tiếp cận	93,0
1.	Các sơ đồ, biển báo chỉ dẫn đường đến các khoa, phòng và thông báo giờ khám, chữa bệnh, giờ vào thăm rõ ràng, dễ hiểu	93,7
2.	Các tòa nhà, cầu thang bộ, thang máy, buồng bệnh được đánh số và hướng dẫn rõ ràng, dễ tìm	94,0
3.	Các lối đi trong bệnh viện, hành lang bằng phẳng, an toàn, dễ đi	92,1
4.	Thời gian chờ đợi thang máy, làm thủ tục và chờ đợi trong quá trình khám, chữa bệnh chấp nhận được	88,6
5.	Người bệnh hỏi và gọi được NVYT khi cần thiết	96,7
II	Sự minh bạch thông tin và thủ tục khám bệnh, điều trị	94,5
6.	Quy trình, thủ tục hành chính (nhập, xuất viện, chuyển viện, chuyển khoa...) rõ ràng, công khai, thuận tiện	93,9
7.	Giá dịch vụ y tế được niêm yết, thông báo công khai ở vị trí dễ quan sát, dễ đọc, dễ hiểu và được tư vấn, giải thích các chi phí cao nếu có	94,9
8.	Quy trình, thời gian làm thủ tục thanh toán viện phí khi ra viện rõ ràng, công khai, thuận tiện	96,4

9.	Được phổ biến về nội quy và những thông tin cần thiết khi nằm viện rõ ràng, đầy đủ	94,9
10.	Được giải thích về tình trạng bệnh, phương pháp và thời gian dự kiến điều trị rõ ràng, đầy đủ	95,0
11.	Được giải thích, tư vấn trước khi yêu cầu làm các xét nghiệm, thăm dò, kỹ thuật cao rõ ràng, đầy đủ	95,4
12.	Được công khai và cập nhật thông tin về dùng thuốc và chi phí điều trị	91,1
III	Cơ sở vật chất và phương tiện phục vụ người bệnh	84,5
13.	Buồng bệnh khang trang, sạch sẽ, có đầy đủ các thiết bị điều chỉnh nhiệt độ phù hợp như quạt, máy sưởi, hoặc điều hòa	88,0
14.	Buồng bệnh yên tĩnh, bảo đảm an toàn, an ninh, trật tự, phòng ngừa trộm cắp, yên tâm khi nằm viện	92,4
15.	Giường bệnh, ga, gối đầy đủ cho mỗi người một giường, chắc chắn, sử dụng tốt	90,8
16.	Được cung cấp quần áo đầy đủ, sạch sẽ	92,6
17.	Nhà vệ sinh, nhà tắm thuận tiện, sạch sẽ, sử dụng tốt	80,4
18.	Được cung cấp đầy đủ nước uống nóng, lạnh ngay tại khoa điều trị	79,7
19.	Người bệnh và người nhà người bệnh truy cập được mạng internet không dây (wifi) ngay tại buồng bệnh	66,7
20.	Được bảo đảm sự riêng tư khi nằm viện thay quần áo, khám bệnh, đi vệ sinh tại giường... có rèm che, vách ngăn hoặc nằm riêng	75,6
21.	Căng tin bệnh viện phục vụ ăn uống và nhu cầu sinh hoạt thiết yếu đầy đủ và chất lượng	79,5
22.	Môi trường trong khuôn viên bệnh viện xanh, sạch, đẹp	89,4
23.	Được cung cấp phương tiện vận chuyển nội viện như xe lăn, cáng, xe điện đầy đủ, kịp thời, sử dụng tốt khi có nhu cầu	94,1
IV	Thái độ ứng xử, năng lực chuyên môn của nhân viên y tế	95,9
24.	Bác sỹ, điều dưỡng có lời nói, thái độ, giao tiếp đúng mực	95,7
25.	Nhân viên phục vụ (hộ lý, bảo vệ, kế toán...) có lời nói, thái độ, giao tiếp đúng mực	94,5
26.	Được NVYT tôn trọng, đối xử công bằng, quan tâm, giúp đỡ	96,1
27.	Bác sỹ, điều dưỡng hợp tác tốt và xử lý công việc thành thạo, kịp thời	96,1
28.	Được bác sỹ thăm khám, động viên tại phòng điều trị	96,7
29.	Được tư vấn chế độ ăn, vận động, theo dõi và phòng ngừa biến chứng	95,0
30.	Không bị nhân viên y tế gợi ý bồi dưỡng	97,1
V	Kết quả cung cấp dịch vụ	94,0
31.	Thời gian chờ đợi khi khám, chữa bệnh tại bệnh viện	90,0

32.	Được cấp phát cho dùng thuốc đúng giờ, hướng dẫn sử dụng thuốc đầy đủ và các tác dụng phụ nếu có	97,0
33.	Được nhắc lịch tái khám và hướng dẫn thực hành ăn uống, luyện tập, chăm sóc tại nhà trước khi ra viện	97,4
34.	Trang thiết bị, vật tư y tế đầy đủ, hiện đại, đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh	90,1
35.	Kết quả điều trị đáp ứng được nguyện vọng	94,2
36.	Ông/bà đánh giá mức độ tin tưởng về chất lượng dịch vụ y tế	95,2

(Nguồn: Kết quả khảo sát độc lập của Viện Chiến lược và Chính sách Y tế từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2024)

Phụ lục 2
KẾT QUẢ CHỈ SỐ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN ĐỐI VỚI DỊCH VỤ TCMR

TT	Nội dung	Tỷ lệ
A	Chỉ số hài lòng chung	93,4
B	Chỉ số theo 5 nhóm thành phần	
I	Khả năng tiếp cận	91,0
37.	Dễ dàng tiếp cận điểm tiêm chủng	89,5
38.	Lối đi, hành lang tại địa điểm tiêm chủng bằng phẳng, di chuyển dễ dàng	88,0
39.	Hài lòng về thời gian tổ chức TCMR	92,7
40.	Lịch tiêm chủng, loại vắc xin TC được thông báo rộng rãi trên loa truyền thanh hoặc tổ dân phố, NVYT thôn/khu phố trực tiếp thông báo	93,9
II	Sự minh bạch thông tin và thủ tục tiêm chủng	91,8
41.	Quy trình, thủ tục hành chính rõ ràng, công khai, thuận tiện.	96,2
42.	Hài lòng về thời gian chờ tới lượt tiêm chủng.	92,5
43.	Hài lòng về việc được NVYT hỏi, khám và ghi chép thông tin về tình trạng sức khỏe, tiền sử dị ứng, tiền sử tiêm chủng	97,0
44.	Hài lòng về việc được thông báo về loại vắc xin được tiêm chủng, nước sản xuất, năm sản xuất/hạn sử dụng	83,4
45.	Hài lòng về việc được NVYT thông báo tác dụng, liều lượng, đường dùng của loại vắc xin trước mỗi lần tiêm	92,1
46.	Hài lòng về việc được NVYT thông báo/cho xem hộp/lọ vắc xin còn nguyên niêm phong nhãn mác (<i>đối với lọ vắc xin đóng 01 liều/lọ</i>) hoặc còn nguyên nhãn mác (<i>đối với lọ vắc xin đóng nhiều liều/lọ</i>)	84,6
47.	Được NVYT thông báo về phản ứng có thể gặp sau tiêm chủng	96,8
III	Cơ sở vật chất và phương tiện phục vụ	93,0
48.	Khu vực chờ trước, trong và theo dõi sau tiêm sạch sẽ, thoáng mát vào mùa hè; kín gió và ấm áp vào mùa đông	86,5
49.	Hài lòng về khu vực chờ có đủ ghế ngồi	89,3
50.	Hài lòng về có khu vực/bàn tư vấn, khám sàng lọc	92,3
51.	Hài lòng về có khu vực/bàn tiêm chủng.	92,1
52.	Hài lòng về có phòng/khu vực theo dõi, xử trí phản ứng sau tiêm chủng	92,9
53.	Hài lòng về việc vắc xin được bảo quản lạnh trong buổi tiêm chủng (<i>phích vắc xin, tủ lạnh</i>)	96,8
54.	Hài lòng về việc được sử dụng bơm kim tiêm riêng cho mỗi mũi tiêm	98,7

55.	Hài lòng về việc có hộp chống sốc, phác đồ chống sốc treo tại nơi theo dõi, xử trí phản ứng sau tiêm chủng	97,1
56.	Hài lòng về việc có thùng rác chứa chất thải y tế	95,3
57.	Hài lòng về nhà vệ sinh thuận tiện, sử dụng tốt, sạch sẽ	95,1
58.	Hài lòng về khuôn viên cơ sở tiêm chủng xanh, sạch, đẹp	87,1
59.	Hài lòng về đảm bảo trật tự, phòng ngừa trộm cắp tại điểm tiêm chủng	93,8
IV	Thái độ ứng xử, năng lực chuyên môn của nhân viên y tế	96,6
60.	Hài lòng về nhân viên tiếp đón, hướng dẫn thủ tục niêm nở, nhiệt tình	96,2
61.	Nhân viên phục vụ có lời nói, thái độ, giao tiếp đúng mực.	97,0
62.	Hài lòng về NVYT tư vấn tỉ mỉ, rõ ràng .	95,9
63.	Hài lòng về việc NVYT thao tác thành thạo, thuần thục khi thăm khám, tiêm chủng.	98,3
64.	Hài lòng khi các thắc mắc của người dân (<i>nếu có</i>) được NVYT giải thích tận tình, thông tin rõ ràng, đầy đủ.	95,9
V	Kết quả cung cấp dịch vụ	94,4
65.	Hài lòng về chất lượng dịch vụ tiêm chủng được cung cấp	94,4
66.	Hài lòng về lần sử dụng dịch vụ tiêm chủng này	93,1
67.	Được nhắc lịch cho lần tiêm tiếp theo	95,9

(Nguồn: Kết quả khảo sát độc lập của Viện Chiến lược và Chính sách Y tế từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2024)

Chuyên đề 19

ĐỔI MỚI TỔ CHỨC, QUẢN LÝ, NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG, HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TRONG LĨNH VỰC Y TẾ VÀ ĐỔI MỚI CHÍNH SÁCH BẢO HIỂM Y TẾ

Bộ Y tế

Thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính (CCHC) nhà nước giai đoạn 2021-2030 của Chính phủ, giao Bộ Y tế xây dựng Đề án phương pháp đo lường mức độ hài lòng của người dân đối với dịch vụ y tế công; Bộ Y tế ban hành Kế hoạch cải cách hành chính giai đoạn 2021-2025 của Bộ Y tế ban hành theo Quyết định số 4958/QĐ-BYT ngày 26/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế và ban hành Kế hoạch số 421/KH-BYT ngày 28/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế về xây dựng đề án đo lường sự hài lòng của người dân với dịch vụ y tế công và Quyết định số 1959/QĐ-BYT ngày 18/7/2022 về việc thành lập Ban soạn thảo xây dựng đề án Đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ y tế công (sau đây gọi tắt là đề án).

Trong những năm qua, bám sát các chủ trương, đường lối của Đảng, đặc biệt là tinh thần của Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngành y tế đã triển khai một cách toàn diện và quyết liệt công cuộc đổi mới hệ thống tổ chức, quản lý, nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) và cải cách chính sách bảo hiểm y tế (BHYT). Quá trình này đã đạt được những kết quả quan trọng, tạo ra những chuyển biến sâu sắc, góp phần thực hiện thành công mục tiêu chiến lược là chăm sóc và bảo vệ sức khỏe Nhân dân trong tình hình mới.

Phần I

ĐỔI MỚI TỔ CHỨC, QUẢN LÝ VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP Y TẾ

Quá trình đổi mới các ĐVSNCL y tế được thực hiện đồng bộ trên ba phương diện chính: sắp xếp, tổ chức lại bộ máy; đẩy mạnh thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm và nâng cao năng lực quản trị, chất lượng hoạt động.

1. Việc quán triệt chủ trương, chính sách lớn của Đảng về đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập

Ngay sau khi Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Khóa XII ban hành Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 về “Một số vấn đề tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả” (Nghị quyết số 18-NQ/TW) và Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 về “Tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập” (Nghị quyết số 19-NQ/TW); Bộ Y tế đã thông báo nhanh kết quả Hội nghị tại Hội nghị Ban Chấp

hành Đảng bộ Bộ Y tế ngày 06/11/2017. Đồng thời, Đảng ủy Bộ Y tế đã tổ chức 03 Hội nghị học tập, quán triệt, triển khai thực hiện Nghị quyết của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Khóa XII đối với toàn thể cán bộ, đảng viên.

2. Kết quả về sắp xếp tổ chức bộ máy

a) Về sắp xếp các đơn vị hành chính thuộc Bộ

Theo Nghị định số 95/2022/NĐ-CP ngày 15/11/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế, cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế gồm 18 đơn vị thuộc Bộ (06 vụ, 10 cục, Văn phòng Bộ, Thanh tra Bộ) và 03 đơn vị sự nghiệp phục vụ công tác quản lý nhà nước gồm Viện Chiến lược và Chính sách y tế, Trung tâm Thông tin y tế Quốc gia, Bảo Sức khỏe và đời sống.

Sau khi Bộ Y tế tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về: trẻ em; phòng, chống tệ nạn xã hội (trừ nhiệm vụ cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy); bảo trợ xã hội và 03 tổ chức hành chính thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội³⁴⁴ (nay là Bộ Nội vụ) về Bộ Y tế, gồm: (1) Cục Trẻ em, (2) Cục Bảo trợ xã hội, (3) Cục Phòng, chống tệ nạn xã hội. Bộ Y tế trình Chính phủ ban hành Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27/02/2025, trong đó cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế gồm có **17** tổ chức hành chính giúp Bộ trưởng thực hiện chức năng quản lý nhà nước (05 Vụ, Văn phòng Bộ, Thanh tra Bộ, 10 Cục) và 03 đơn vị sự nghiệp công lập phục vụ chức năng quản lý nhà nước của Bộ Y tế.

Thực hiện Kế hoạch triển khai Kết luận của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về Đề án sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra tỉnh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả (tại Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 13/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ); Bộ Y tế đã thực hiện công tác bàn giao, chuyển chức năng của Thanh tra Bộ về Thanh tra Chính phủ, ban hành Quyết định điều chuyển 32 công chức công tác tại Thanh tra Bộ Y tế về Thanh tra Chính phủ kể từ ngày 01/6/2025; theo đó, đến ngày 01/6/2025, cơ cấu tổ chức Bộ Y tế còn **16** tổ chức hành chính giúp Bộ trưởng thực hiện chức năng quản lý nhà nước (gồm 05 Vụ, Văn phòng Bộ, 10 Cục) và 03 đơn vị sự nghiệp công lập phục vụ chức năng quản lý nhà nước của Bộ Y tế, **giảm 05/24 tổ chức, đạt tỷ lệ 21%.**

b) Về sắp xếp các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bộ

- Tại thời điểm tháng 01/2025, Bộ Y tế quản lý 80 đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL); đến tháng 3/2025, Bộ Y tế tiếp nhận thêm 10 đơn vị từ Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chuyển đến (tại Quyết định số 827/QĐ-BYT ngày 10/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế), nâng tổng số đơn vị trực thuộc Bộ lên 90 đơn vị.

- Trong năm 2025, Bộ Y tế thực hiện việc triển khai sắp xếp, tổ chức lại 04 bệnh viện trực thuộc Bộ theo Quyết định số 1704/QĐ-TTg ngày 31/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ: Bệnh viện 74 Trung ương; Bệnh viện 71 Trung ương; Bệnh viện Điều dưỡng - Phục hồi chức năng Trung ương; Bệnh Đa khoa Trung ương Quảng Nam. Theo đó, đến hết năm 2025 giảm 04 đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bộ.

³⁴⁴ Các đơn vị được quy định tại Nghị định số 62/2022/NĐ-CP ngày 12/9/2022 của Chính phủ.

- Đối với việc sắp xếp các đơn vị khối phòng bệnh: Bộ Y tế đã xây dựng Đề án thành lập Trung tâm kiểm soát bệnh tật Trung ương trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị khối y tế dự phòng trực thuộc Bộ. Đề án đã được Bộ Nội vụ thẩm định và hiện đang hoàn thiện trình Thủ tướng Chính phủ. Khi Đề án được phê duyệt, dự kiến sẽ giảm thêm ít nhất 03 đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bộ.

- Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo số 371/TB-VPCP³⁴⁵ về nội dung: “Đối với các bệnh viện trung ương đặt tại các địa phương: Bộ Y tế khẩn trương thực hiện các thủ tục để chuyển giao về cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trực tiếp quản lý; Bộ Y tế chỉ thực hiện chức năng quản lý nhà nước và quản lý chuyên môn từ trung ương đến cấp xã.”. Theo đó, trong thời gian tới, Bộ Y tế tiếp tục rà soát thực hiện việc chuyển giao các bệnh viện trung ương về địa phương quản lý theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

*** Đối với việc sắp xếp các đơn vị thuộc lĩnh vực khám chữa bệnh (gồm 34 Bệnh viện):** Theo tinh thần Nghị quyết số 19-NQ/TW, Bộ Y tế phải thực hiện nhiệm vụ: *“chỉ giữ lại một số ít bệnh viện chuyên khoa đầu ngành... chuyển dần các bệnh viện thuộc Bộ Y tế và các bộ, cơ quan nhà nước ở Trung ương về địa phương quản lý (trừ một số ít bệnh viện chuyên khoa đầu ngành, bệnh viện của các trường đại học)”*. Hiện nay Bộ Y tế đã xây dựng Đề án sắp xếp lại các bệnh viện và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Ngày 31/12/2024, Phó Thủ tướng Chính phủ ký ban hành Quyết định số 1740/QĐ-TTg phê duyệt phương án sắp xếp, tổ chức lại các bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế năm 2025, giai đoạn 2026-2030. Giai đoạn đến 31/12/2025, Bộ Y tế bàn giao Bệnh viện 71 Trung ương và Bệnh viện Điều dưỡng - Phục hồi chức năng Trung ương về Đại học Y Hà Nội; chuyển giao nguyên trạng Bệnh viện 74 Trung ương về Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc quản lý trình Thủ tướng hính phủ quyết định và báo cáo Thủ tướng Chính phủ chuyển việc bàn giao Bệnh viện Đa khoa Trung ương Quảng Nam (thành cơ sở 3 của Bệnh viện Đa khoa Trung ương Huế theo phương án tại Quyết định số 1704/QĐ-TTg) sang phương án bàn giao Bệnh viện Đa khoa Trung ương Quảng Nam về Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng để quản lý theo đề xuất của địa phương.

Bộ Y tế tiếp tục hoàn thiện kế hoạch sắp xếp, tổ chức lại các bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế trong giai đoạn 2026-2030, đạt mục tiêu tại Nghị quyết số 19-NQ/TW và Nghị quyết số 20-NQ/TW. Xin ý kiến các cơ quan, đơn vị có liên quan; hoàn thiện dự thảo kế hoạch sắp xếp, tổ chức lại các bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế giai đoạn 2026-2030.

+ Đối với các đơn vị thuộc khối y tế dự phòng (có 11 đơn vị): Theo tinh thần Nghị quyết số 19-NQ/TW, Bộ Y tế phải rà soát xây dựng Đề án thành lập Trung tâm kiểm soát dịch bệnh Trung ương (CDC Trung ương) trên cơ sở sắp xếp các viện làm nhiệm vụ y tế dự phòng cấp Trung ương nhằm đồng bộ hệ thống

³⁴⁵ Thông báo số 371/TB-VPCP ngày 20/7/2025 của Văn phòng Chính phủ thông báo Kết luận của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính tại cuộc họp về tình hình thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp; tiến độ triển khai các công trình giao thông trọng điểm và Đề án 01 triệu héc-ta chuyên canh lúa chất lượng cao và phát thải thấp gắn với tăng trưởng xanh tại vùng đồng bằng sông Cửu Long.

CDC ở tất cả các cấp và kết nối với mạng lưới kiểm soát bệnh tật thế giới. Hiện nay, Đề án đã được Bộ Y tế hoàn thiện và trình Phó Thủ tướng Chính phủ xem xét phê duyệt.

3. Về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy biên chế; số lượng cán bộ, viên chức và người lao động hợp đồng của các ĐVSN trực thuộc

a) Tự chủ về tổ chức bộ máy, biên chế

- Ban hành Thông tư số 01/2024/TT-BYT ngày 01/3/2024 quy định về danh mục và thời hạn định kỳ chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong các đơn vị thuộc Bộ Y tế và thuộc phạm vi quản lý trong lĩnh vực y tế tại địa phương; Thông tư số 06/2024/TT-BYT ngày 16/05/2024 quy định xếp hạng các đơn vị sự nghiệp y tế; Thông tư số 11/2024/TTBYT ngày 12/7/2024 quy định cụ thể tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành y, dược, dân số; Thông tư số 17/2024/TTBYT ngày 30/9/2024 quy định tiêu chí phân loại, điều kiện thành lập, sáp nhập, hợp nhất, giải thể các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực y tế.

- Về sắp xếp tổ chức bộ máy các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ Y tế:

+ Tham mưu Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng Y khoa Quốc gia tại Quyết định số 827/QĐ-TTg ngày 13/8/2024. Trình Chính phủ Đề án sắp xếp các Bệnh viện trực thuộc Bộ. Xây dựng Danh sách các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ Y tế; Đề án thành lập Hội đồng Y khoa Quốc gia.

+ Rà soát cơ cấu tổ chức của các tổ chức hành chính, kiện toàn, sắp xếp lại các tổ chức cấu thành bảo đảm các tiêu chí theo quy định của pháp luật. Phê duyệt đề án vị trí việc làm của các đơn vị thuộc Bộ Y tế. Ban hành Quyết định số 1289/QĐ-BYT ngày 16/5/2024 quy định về tiêu chuẩn, điều kiện và quy trình bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, luân chuyển, miễn nhiệm, từ chức đối với các chức vụ quản lý trong các đơn vị sự nghiệp công lập của Bộ Y tế. Hướng dẫn các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bộ Y tế xây dựng Quy chế tổ chức và hoạt động của đơn vị.

+ Tổ chức tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị Trung ương 6 khoá XII một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; xây dựng và trình Ban Chỉ đạo Chính phủ Đề án sắp xếp, tinh gọn bộ máy của Bộ Y tế trên cơ sở tiếp nhận một số nhiệm vụ của Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe Trung ương, tiếp nhận quản lý nhà nước về: bảo trợ xã hội; trẻ em; phòng, chống tệ nạn xã hội từ Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (nay là Bộ Nội vụ) chuyển sang, đồng thời trình dự thảo Nghị định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu của Bộ Y tế theo phương án sắp xếp.

- Về tổ chức bộ máy y tế địa phương: Ban hành Thông tư số 32/2024/TTBYT ngày 15/11/2024 hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Y tế cấp huyện. Đang hoàn thiện Nghị định thay thế Nghị định số 117/2014/NĐ-CP ngày 08/12/2014 của Chính phủ quy định về y tế xã, phường,

thị trấn; Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 33/2015/TT-BYT ngày 27/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ của Trạm y tế xã, phường, thị trấn.

- Về chế độ chính sách cho công chức, viên chức, người lao động ngành y tế: Triển khai xây dựng dự thảo Nghị định về phụ cấp ưu đãi theo nghề thay thế Nghị định số 56/2011/NĐ-CP ngày 04/7/2011 của Chính phủ quy định chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề; dự thảo Quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg ngày 28/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định một số chế độ phụ cấp đặc thù đối với công chức, viên chức, người lao động trong các cơ sở y tế công lập và chế độ phụ cấp chống dịch; dự thảo Quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg ngày 11/5/2009 của Chính phủ về việc quy định chế độ phụ cấp đối với nhân viên y tế thôn, bản.

b) Về kết quả thực hiện nhiệm vụ

- Các đơn vị đã chủ động thực hiện nhiều giải pháp để phát triển chuyên môn kỹ thuật như: cử cán bộ đi học trong và ngoài nước để tiếp nhận, ứng dụng các kỹ thuật, nhất các kỹ thuật mới, kỹ thuật cao. Bộ Y tế đã chỉ đạo và các bệnh viện tuyến trên đã tích cực triển khai công tác đào tạo, chỉ đạo tuyến dưới, luân phiên, luân chuyển người hành nghề, xây dựng mạng lưới bệnh viện vệ tinh, đào tạo, chuyển giao kỹ thuật cho tuyến dưới.

Nhiều bệnh viện đã triển khai được nhiều kỹ thuật cao, tiên tiến ngang tầm với các nước trong khu vực như ghép tạng, tán sỏi ngoài cơ thể, phẫu thuật nội soi, tim mạch, chẩn đoán và điều trị ung thư sớm..., góp phần cứu chữa được nhiều người bệnh hiểm nghèo, từng bước hạn chế việc phải đi khám, chữa bệnh ở nước ngoài. Hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tiếp tục được củng cố và phát triển. Tính đến tháng 10/2024 cả nước có 1.645 bệnh viện, trong đó có 384 bệnh viện ngoài công lập, hàng năm khám cho hơn 170 triệu lượt ngoại trú và điều trị nội trú cho hơn 17 triệu lượt người. Cùng với đó, mạng lưới bệnh viện vệ tinh được mở rộng; hình thành và phát triển hệ thống khám, chữa bệnh từ xa, kết nối bệnh viện tuyến trên với hơn 1.500 cơ sở khám, chữa bệnh trên toàn quốc, kể cả vùng sâu, vùng xa, biển đảo.

- Tiếp tục chỉ đạo, quán triệt hệ thống khám, chữa bệnh lấy người bệnh làm trung tâm để có các giải pháp nâng cao chất lượng, nâng cao sự hài lòng của người bệnh. Nâng cao năng lực đối với các lĩnh vực chuyên môn về chất lượng xét nghiệm, kháng kháng sinh, kiểm soát nhiễm khuẩn, điều dưỡng, giám định pháp y, pháp y tâm thần và điều trị bắt buộc... Thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; kiểm tra hoạt động quản lý cấp chứng chỉ hành nghề, giấy phép hoạt động và hoạt động khám bệnh, chữa bệnh tư nhân; kiểm tra công tác giám định y khoa, giám định pháp y tâm thần.

- Các đơn vị đã chủ động quyết định các biện pháp, giải pháp để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn theo chức năng, nhiệm vụ được giao; Phát huy được tính năng động, sáng tạo của các đơn vị và đội ngũ cán bộ y tế trong việc chủ động quyết định các biện pháp, giải pháp để thực hiện và hoàn thành các nhiệm vụ

chuyên môn theo chức năng, nhiệm vụ được giao. Các đơn vị đã tăng số lượng dịch vụ cung cấp cho người dân, nhất là các dịch vụ đáp ứng nhu cầu xã hội, đáp ứng các tầng lớp có thu nhập.

- Các bệnh viện đã thực hiện nhiều giải pháp để nâng cao chất lượng dịch vụ, làm hài lòng người bệnh.

c) Về xây dựng và ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật làm cơ sở ban hành giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh

- Bộ Y tế đã xây dựng, ban hành một số quyết định về định mức KT-KT làm cơ sở xây dựng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh gồm: (1) Quyết định số 355/QĐ-BYT ngày 09/02/2012 ban hành định mức tiêu hao thuốc, vật tư, hóa chất của 477 dịch vụ KB, CB của Thông tư số 04/2012/TTLT; (2) Quyết định số 508/QĐ-BYT ngày 20/02/2012 ban hành định mức điện nước, chi phí hậu cần của 477 dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của Thông tư số 04/2012/TTLT; (3) Quyết định số 3955/QĐ-BYT ngày 22/9/2015 ban hành định mức kinh tế kỹ thuật tiêu hao thuốc, vật tư, hóa chất, điện, nước xử lý chất thải, vệ sinh môi trường, khử khuẩn, chi phí duy tu, bảo dưỡng trang thiết bị của một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của Thông tư số 37/2015/TTLT-BYT-BTC; (4) Quyết định số 3959/QĐ-BYT ngày 22/9/2015 ban hành định mức nhân lực và thời gian thực hiện một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của Thông tư số 37/2015/TTLT-BYT-BTC; (5) Quyết định số 3072/QĐ-BYT ngày 21/5/2018 ban hành định mức KT-KT về: tiêu hao thuốc, vật tư, hóa chất; điện, nước xử lý chất thải, vệ sinh môi trường, khử khuẩn; chi phí duy tu, bảo dưỡng trang thiết bị; nhân lực và thời gian thực hiện một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của Thông tư 15/2018/TT-BYT điều chỉnh giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh.

- Bộ Y tế đã ban hành Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 về danh mục dịch vụ kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh gồm 16 chuyên khoa, chuyên ngành với khoảng 9.200 dịch vụ KBCB được áp dụng từ 01/7/2026.

- Bộ Y tế đã ban hành Thông tư số 19/2022/TT-BYT ngày 31/12/2022 về việc hướng dẫn xây dựng định mức KT-KT của các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế, đã ban hành tổng số 7.209 hướng dẫn quy trình kỹ thuật chuyên môn và đã ban hành Kế hoạch triển khai xây dựng định mức KT-KT; đã ban hành biểu mẫu xây dựng định mức KT-KT, đề cương hướng dẫn quy trình kỹ thuật, đang xây dựng phần mềm hỗ trợ việc thống kê, phân tích, tổng hợp dự thảo định mức KT-KT.

d) Về xây dựng, sửa đổi, bổ sung, trình cấp có thẩm quyền ban hành định mức KT-KT đối với dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng

Căn cứ các quy định tại Luật Giá và pháp luật có liên quan, Bộ Y tế đã triển khai xây dựng và ban hành các văn bản sau:

- Đối với dịch vụ y tế dự phòng: Đã ban hành 02 Thông tư quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của các dịch vụ³⁴⁶.

- Về Định mức kinh tế - kỹ thuật: Bộ Y tế đã ban hành 06 Thông tư³⁴⁷.

- Đối với dịch vụ kiểm nghiệm mẫu thuốc, nguyên liệu làm thuốc: Bộ Y tế đã ban hành Thông tư số 44/2024/TT-BYT ngày 23/12/2024 quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm nghiệm mẫu thuốc, nguyên liệu làm thuốc; hiệu lực thi hành từ ngày 06/02/2025.

4. Công tác xây dựng các văn bản hướng dẫn trong ngành y tế về lĩnh vực tài chính

Về việc đẩy mạnh thực hiện cơ chế tự chủ, đây được xem là giải pháp đột phá, tạo ra động lực mạnh mẽ để phát huy tính năng động, sáng tạo và nâng cao toàn diện hiệu quả hoạt động của các đơn vị. Mức độ tự chủ tài chính của các đơn vị ngày càng được nâng cao. Nếu như năm 2016 chỉ có 14,5% đơn vị tự chủ nhóm 1 và 2, thì đến năm 2022 con số này đã tăng lên 26,25%. Đến năm 2024, trong tổng số 93 đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ, có 45 đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên (nhóm 2), chiếm 47,4% cho thấy sự ổn định và bền vững trong hoạt động.

- Tập trung đẩy mạnh xây dựng, hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao năng lực quản lý nhà nước trong lĩnh vực y tế. Hoàn thiện dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dược, Luật sửa đổi bổ sung một số điều Luật Bảo hiểm y tế, trình Quốc hội thông qua tại Kỳ họp thứ 8. Phối hợp với Ban Tuyên giáo Trung ương trình Ban Bí thư ban hành Kết luận số 86-KL/TW ngày 10/7/2024

³⁴⁶ + Thông tư số 34/2024/TT-BYT ngày 15/11/2024 quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng, hiệu lực từ ngày 31/12/2024. Trong đó, đối với 60 dịch vụ về kiểm dịch y tế đã ban hành giá tối đa tại Thông báo số 1885/TB-BYT như nêu trên, còn 930 dịch vụ y tế dự phòng cần được ban hành giá tối đa hoặc giá cụ thể, bao gồm: (i) 180 dịch vụ về dinh dưỡng; (ii) 314 dịch vụ về phòng chống bệnh truyền nhiễm; (iii) 212 dịch vụ phòng chống bệnh do ký sinh trùng và côn trùng; (iii) 224 dịch vụ về sức khỏe nghề nghiệp, sức khỏe môi trường và sức khỏe trường học.

+ Thông tư số 40/2024/TT-BYT ngày 22/11/2024 quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của 95 dịch vụ y tế dự phòng về lĩnh vực phòng, chống HIV/AIDS tại cơ sở y tế công lập; hiệu lực thi hành từ ngày 08/01/2025.

³⁴⁷ + Thông tư số 41/2024/TT-BYT ngày 27/11/2024 Hướng dẫn xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng tại cơ sở y tế công lập; hiệu lực thi hành từ ngày 13/01/2025.

+ Thông tư số 46/2024/TT-BYT ngày 26/12/2024 quy định định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ y tế dự phòng về lĩnh vực phòng, chống HIV/AIDS tại các cơ sở y tế công lập; hiệu lực thi hành từ ngày 10/02/2025.

+ Thông tư số 04/2025/TT-BYT ngày 17/01/2025 quy định định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ y tế dự phòng về lĩnh vực phòng, chống bệnh truyền nhiễm tại cơ sở y tế công lập; hiệu lực thi hành từ ngày 04/3/2025.

+ Thông tư số 05/2025/TT-BYT ngày 17/01/2025 quy định định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ y tế dự phòng về lĩnh vực phòng, chống bệnh do ký sinh trùng, côn trùng tại cơ sở y tế công lập; hiệu lực thi hành từ ngày 04/3/2025.

+ Thông tư số 06/2025/TT-BYT ngày 17/01/2025 quy định định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ y tế dự phòng về lĩnh vực phòng, chống bệnh truyền nhiễm; hiệu lực thi hành từ ngày 04/3/2025.

+ Thông tư số 07/2025/TT-BYT ngày 17/01/2025 quy định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ y tế dự phòng về sức khỏe nghề nghiệp, sức khỏe môi trường và sức khỏe trường học; hiệu lực thi hành từ ngày 04/03/2025.

- Đối với dịch vụ điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện tại các đơn vị sự nghiệp công lập: Bộ Y tế đã ban hành 02 Thông tư:

+ Thông tư số 26/2024/TT-BYT ngày 31/10/2024 quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện tại các đơn vị sự nghiệp công lập; hiệu lực thi hành từ ngày 15/12/2024.

+ Thông tư số 47/2024/TT-BYT ngày 26/12/2024 quy định định mức kinh tế kỹ thuật dịch vụ điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng thuốc methadone tại các đơn vị sự nghiệp công lập; hiệu lực thi hành từ ngày 10/02/2025.

của Ban Bí thư về phát triển nền Y học cổ truyền Việt Nam và Hội Đông y Việt Nam trong giai đoạn mới.

- Bộ Y tế ban hành Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17/10/2024 quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh; Thông tư số 22/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 quy định về thanh toán chi phí thuốc, thiết bị y tế trực tiếp cho người có thẻ BHYT đi khám bệnh, chữa bệnh; Thông tư số 37/2024/TT-BYT ngày 16/11/2024 ban hành nguyên tắc, tiêu chí xây dựng Danh mục thuốc hóa dược, sinh phẩm, thuốc phóng xạ và chất đánh dấu thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia BHYT; Thông tư số 39/2024/TT-BYT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2016/TT-BYT ban hành Danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với dịch vụ kỹ thuật y tế thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia BHYT.

- Chỉ đạo đẩy mạnh công tác quản lý tài sản công của Bộ Y tế; trong đó ban hành Thông tư số 31/2024/TT-BYT ngày 07/11/2024 Quy định về xác định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế; xây dựng phương án sắp xếp trụ sở làm việc của một số đơn vị thuộc Bộ.

- Bộ Y tế phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn nội dung đấu thầu lĩnh vực y tế trong sửa đổi Luật đấu thầu, Nghị định số 24/2024/NĐ-CP, các Thông tư của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; ban hành các Thông tư của Bộ Y tế hướng dẫn về lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế theo thẩm quyền (Thông tư 03/2024/TT-BYT ngày 16/4/2024; Thông tư 04/2024/TT-BYT ngày 20/04/2024; Thông tư 05/2024/TT-BYT ngày 14/05/2024; Thông tư 07/2024/TT-BYT ngày 17/05/2024). Phân cấp, phân quyền triệt để thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ phục vụ hoạt động của các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Y tế.

Hiệu quả tài chính từ cơ chế tự chủ được thể hiện rõ nét qua các con số. Tổng nguồn thu sự nghiệp của các đơn vị đã có sự tăng trưởng ấn tượng, từ 42.268 tỷ đồng năm 2023 lên 46.169 tỷ đồng vào năm 2024. Điều này giúp tổng chênh lệch thu chi (lợi nhuận) tăng từ 10.042 tỷ đồng năm 2023 lên 13.658 tỷ đồng năm 2024. Nguồn thặng dư này được các đơn vị trích lập vào các quỹ quan trọng để tái đầu tư và phát triển. Cụ thể, trong năm 2024, các đơn vị đã trích 4.653 tỷ đồng vào Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp (chiếm 34,07%) và 6.320 tỷ đồng vào Quỹ bổ sung thu nhập (chiếm 46,27%). Nhờ đó, thu nhập bình quân của người lao động năm 2024 đã tăng thêm 0,87 lần so với lương cơ bản, góp phần giữ chân nguồn nhân lực chất lượng cao.

Việc giao quyền tự chủ cũng đã nâng cao rõ rệt chất lượng hoạt động và năng lực quản trị. Các đơn vị đã chủ động đầu tư, phát triển nhiều kỹ thuật cao, tiên tiến ngang tầm khu vực như ghép tạng, phẫu thuật nội soi, tim mạch, tán sỏi ngoài cơ thể và các kỹ thuật chẩn đoán, điều trị ung thư sớm, cứu chữa được nhiều người bệnh hiểm nghèo. Đồng thời, các đơn vị đã chủ động rà soát, sắp xếp lại cơ cấu tổ chức bên trong theo hướng tinh gọn, giảm mạnh đầu mối, bỏ cấp trung gian để nâng cao hiệu quả quản lý. Công tác cải cách thủ tục hành chính, đổi mới phong

cách thái độ phục vụ và xây dựng cơ sở y tế "Xanh - Sạch - Đẹp" được đặc biệt chú trọng, hướng tới sự hài lòng của người bệnh.

Tuy nhiên, quá trình đổi mới vẫn còn tồn tại một số khó khăn, vướng mắc. Về giá dịch vụ y tế, lộ trình tính đúng, tính đủ chi phí còn chậm, đến nay giá dịch vụ mới chỉ tính 2/4 yếu tố là chi phí trực tiếp và tiền lương, chưa bao gồm chi phí quản lý và khấu hao tài sản. Việc điều chỉnh giá còn phụ thuộc vào chỉ số CPI và khả năng cân đối của quỹ BHYT. Về thanh toán BHYT, tình trạng thanh toán vượt trần, vượt quỹ còn chậm do phải chờ quyết toán năm đã ảnh hưởng không nhỏ đến nguồn tài chính và sự chủ động của các đơn vị. Ngoài ra, tác động nặng nề của đại dịch COVID-19 trong giai đoạn 2020 - 2021 đã khiến nguồn thu của các bệnh viện sụt giảm nghiêm trọng, trong khi chi phí phòng chống dịch tăng cao, dẫn đến nhiều cơ sở thu không đủ bù chi, ảnh hưởng lớn đến đời sống của cán bộ, viên chức y tế.

Phần II

ĐỔI MỚI CHÍNH SÁCH BẢO HIỂM Y TẾ

Chính sách BHYT đã và đang khẳng định vai trò là một trụ cột an sinh xã hội quan trọng, tạo ra một cơ chế tài chính y tế bền vững, công bằng và hiệu quả, từng bước hiện thực hóa mục tiêu bao phủ chăm sóc sức khỏe toàn dân. Sau hơn 15 năm triển khai Luật BHYT, chính sách đã đạt được những thành tựu nền tảng to lớn. Tỷ lệ bao phủ BHYT đã tăng một cách ngoạn mục, từ 58% dân số vào năm 2009 lên **94,26%** vào năm 2024, tương ứng với hơn 95,525 triệu người tham gia. Số lượt khám chữa bệnh (KCB) BHYT hằng năm cũng tăng mạnh, từ 88,6 triệu lượt năm 2009 lên **183,6 triệu lượt** vào năm 2024. Quyền lợi của người tham gia BHYT ngày càng được mở rộng thông qua việc cập nhật thường xuyên danh mục thuốc, vật tư y tế và dịch vụ kỹ thuật. Hệ thống cơ sở KCB BHYT cũng được phát triển cả về số lượng và chất lượng với 13.395 cơ sở ký hợp đồng trên toàn quốc, trong đó có 1.212 cơ sở y tế tư nhân, góp phần giảm tải cho hệ thống bệnh viện công.

Để giải quyết những vướng mắc phát sinh và đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống pháp luật, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật BHYT năm 2024 đã mang đến các điểm mới đột phá. Luật đã mở rộng đối tượng tham gia, bổ sung các đối tượng như nhân viên y tế thôn bản, cô đỡ thôn bản. Một trong những thay đổi quan trọng nhất là việc thực hiện thông tuyến KCB BHYT trên toàn quốc, theo đó người tham gia BHYT được hưởng 100% mức hưởng khi KCB nội trú tại các cơ sở KCB cấp cơ bản trong cả nước mà không bị giới hạn bởi địa giới hành chính. Quyền lợi của người bệnh cũng được mở rộng khi bổ sung thanh toán chi phí điều trị lác, tật khúc xạ của mắt cho người dưới 18 tuổi. Về mặt quản lý, Luật đã điều chỉnh tỷ lệ phân bổ quỹ BHYT, tăng tỷ lệ chi cho hoạt động KCB lên 92%, đồng thời bổ sung cơ chế thanh toán linh hoạt đối với thuốc, thiết bị y tế được điều chuyển giữa các cơ sở KCB. Đặc biệt, Luật đẩy mạnh cải cách hành chính thông qua việc quy định cấp thẻ BHYT điện tử và đơn giản hóa các thủ tục liên quan.

Các chính sách mới này đã được cụ thể hóa nhanh chóng qua các văn bản như Nghị định số 188/2025/NĐ-CP và các Thông tư của Bộ Y tế. Các văn bản này đã quy định chi tiết về các trường hợp không bị coi là trốn đóng BHYT, thủ tục cấp thẻ điện tử, hợp đồng KCB BHYT và đặc biệt là cơ chế thanh toán trực tiếp cho người bệnh trong trường hợp cơ sở y tế không cung ứng kịp thời thuốc, thiết bị y tế. Các quy định mới về danh mục thuốc và tỷ lệ, điều kiện thanh toán dịch vụ kỹ thuật cũng được ban hành để đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất với các cấp chuyên môn kỹ thuật theo Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2023.

Phần III

MỘT SỐ GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ

Để tiếp tục đẩy mạnh công cuộc đổi mới, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động ngành y tế, cần tập trung vào các giải pháp và kiến nghị trọng tâm sau:

Về đổi mới ĐVSNCL y tế, cần đẩy nhanh lộ trình tính đúng, tính đủ giá dịch vụ y tế, đề xuất đến hết năm 2025 tính đủ chi phí quản lý và từ năm 2026 từng bước kết cấu chi phí khấu hao vào giá dịch vụ KCB. Cần tăng cường phân cấp, phân quyền cho các đơn vị sự nghiệp trong công tác mua sắm, đấu thầu, quản lý tài sản công để tạo sự chủ động. Đồng thời, cần sớm hoàn thiện hành lang pháp lý cho hoạt động xã hội hóa, liên doanh, liên kết, đặc biệt là ban hành Nghị định quy định về vay vốn, huy động vốn, hợp tác công - tư để khuyến khích các đơn vị huy động nguồn lực và hấp dẫn các nhà đầu tư.

Về đổi mới chính sách BHYT, cần nghiên cứu, xây dựng lộ trình điều chỉnh mức đóng BHYT cho phù hợp với lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ y tế, nhu cầu chăm sóc sức khỏe ngày càng cao và điều kiện kinh tế - xã hội. Cần tiếp tục đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, giám định và thanh toán chi phí KCB BHYT để tăng cường minh bạch và hiệu quả. Cuối cùng, cần hoàn thiện và triển khai các phương thức chi trả mới như chi trả theo định suất, theo nhóm chẩn đoán liên quan (DRG) để quản lý quỹ BHYT một cách hiệu quả và bền vững hơn./.

Chuyên đề 20

ĐỔI MỚI TỔ CHỨC, QUẢN LÝ, NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG, HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TRONG LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO (CẢ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP); VIỆC SẮP XẾP HỆ THỐNG MẠNG LƯỚI TRƯỜNG, LỚP MẦM NON, PHỔ THÔNG, ĐẠI HỌC (CẢ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP), BẢO ĐẢM TINH GỌN, HIỆU QUẢ, GẮN VỚI CƠ CẤU LẠI VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG GIAI ĐOẠN 2021-2025

Bộ Giáo dục và Đào tạo

A. NHỮNG CHỦ TRƯỞNG, CHÍNH SÁCH CỦA ĐẢNG, NHÀ NƯỚC HIỆN NAY VỀ CÁC NỘI DUNG, NHIỆM VỤ CỦA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐƯỢC GIAO TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 76/NQ-CP³⁴⁸

1. Nghị quyết số 29-NQ/TW, ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng “Về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”.

2. Kết luận số 91-KL/TW, ngày 12/8/2024 của Bộ Chính trị tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TU, ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XI “Về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”.

3. Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

4. Kết luận số 62-KL/TW, ngày 02/10/2023 của Bộ Chính trị về thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

5. Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 09/6/2014 của Chính phủ ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 29-Nq/TW ngày 04 tháng

³⁴⁸ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 – 2030: tại điểm a khoản 10 Điều 2 Nghị quyết số 76/NQ-CP giao Bộ GDĐT có trách nhiệm như sau:

“10. Bộ Giáo dục và Đào tạo:

a) Chủ trì rà soát, làm rõ nội dung quản lý nhà nước về cung cấp dịch vụ giáo dục. Đổi mới tổ chức, quản lý, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

b) Chỉ đạo rà soát, sắp xếp hệ thống mạng lưới trường, lớp mầm non, phổ thông, đại học, đảm bảo tinh gọn, hiệu quả, gắn với cơ cấu lại và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và người lao động của ngành theo tinh thần Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017, Hội nghị lần thứ sáu, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

c) Chủ trì xây dựng và hướng dẫn việc thực hiện phương pháp đo lường mức độ hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công.”.

11 năm 2013 Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

6. Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 24/01/2018 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 19-Nq/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

7. Nghị quyết số 38/NQ-CP ngày 02/4/2024 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Kết luận số 62-Kl/TW ngày 02/10/2023 của Bộ Chính trị về việc thực hiện Nghị quyết số 19-Nq/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

8. Nghị quyết số 51/NQ-CP ngày 18/3/2025 của Chính phủ ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện thực hiện Kết luận số 91-Kl/TW ngày 12/8/2024 của Bộ Chính trị tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 29-Nq/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI “Về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa hội nhập quốc tế”.

B. VIỆC THỂ CHẾ HÓA CHỦ TRƯỞNG, CHÍNH SÁCH CỦA ĐẢNG, NHÀ NƯỚC VÀ CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CỦA CHÍNH PHỦ VỀ CÁC NỘI DUNG, NHIỆM VỤ CỦA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐƯỢC GIAO TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 76/NQ-CP

Trong 05 năm (từ năm 2021 đến 27/06/2025), tổng số văn bản Bộ GDĐT đã ban hành và trình ban hành là 283 Văn bản, bao gồm: 01 Luật; 02 Nghị quyết của Quốc hội; 19 Nghị định của Chính phủ; 02 Nghị quyết của Chính phủ; 34 Quyết định cá biệt của Chính phủ; 140 Thông tư; 85 Quyết định cá biệt của Bộ trưởng; trong đó để thực hiện phân cấp, phân quyền triệt để cho địa phương theo Kết luận số 155-KL/TW ngày 17/5/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Bộ GDĐT đã tham mưu trình Chính phủ ban hành 02 Nghị định về phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ GDĐT và ban hành 05 Thông tư quy định về phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực giáo dục.

Bên cạnh đó, triển khai chỉ đạo của Bộ Chính trị về đổi mới căn bản nền giáo dục tại Nghị quyết số 29-Nq/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ GDĐT đề xuất bổ sung vào Chương trình Luật, pháp lệnh năm 2025 (Kỳ họp thứ 10) đối với 03 Luật (các đạo luật gốc cho lĩnh vực giáo dục), bao gồm:

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục; Luật Giáo dục đại học (sửa đổi); Luật Giáo dục nghề nghiệp (sửa đổi). Hiện nay, 03 Luật đã trình Chính phủ, Thường trực Chính phủ xem xét thông qua, trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến.

C. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG, NHIỆM VỤ ĐƯỢC GIAO TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 76/NQ-CP

I. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. Đổi mới tổ chức, quản lý, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo (cả giáo dục nghề nghiệp)

1.1. Việc rà soát, hoàn thiện quy hoạch định hướng mạng lưới các ĐVSNCL thuộc lĩnh vực giáo dục - đào tạo gắn với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước và từng địa phương; chuyển từ quy hoạch theo đơn vị hành chính sang quy hoạch theo ngành, lĩnh vực, nhu cầu của xã hội và thị trường

- Triển khai Nghị quyết số 19/NQ-TW, Bộ GDĐT đã hướng dẫn các địa phương thực hiện tốt phương án rà soát, sắp xếp mạng lưới cơ sở GDMN tại Công văn số 3712/BGDĐT-CSVC ngày 24/08/2018; Công văn số 826/BGDĐT-CSVC ngày 29/02/2024 về việc hướng dẫn thực hiện rà soát, sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở GDMN, phổ thông và thường xuyên: không sáp nhập các trường mầm non vào các trường phổ thông; đảm bảo mỗi xã, phường có ít nhất một trường mầm non công lập để làm nòng cốt cho phát triển GDMN trên địa bàn, tạo điều kiện thuận lợi cho trẻ được học trong các cơ sở GDMN có điều kiện cơ sở vật chất tốt, thuận tiện cho cha mẹ trẻ đưa đón, góp phần nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ; tiếp tục huy động nhiều nguồn lực phát triển mạng lưới trường/lớp mầm non dân lập/tư thục; tăng cường đầu tư cơ sở vật chất theo hướng hiệu quả, phù hợp với tình hình thực tiễn, đáp ứng nhu cầu đến trường của trẻ. Các địa phương đã quan tâm hơn công tác quy hoạch, bố trí quỹ đất để xây dựng trường, lớp mầm non, đặc biệt là tại các địa bàn đông dân cư, KCN, KCX; tiếp tục đẩy mạnh phát triển các cơ sở GDMN dân lập, tư thục để giảm áp lực cho trường mầm non công lập.

Qua việc triển khai các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác phát triển GDMN, cùng với sự quan tâm của các cấp, ngành, đặc biệt là cấp ủy, chính quyền các địa phương³⁴⁹; mạng lưới trường, lớp mầm non tiếp tục được rà soát, sắp xếp, củng cố phát triển, từng bước đáp ứng yêu cầu đưa trẻ tới trường.

- Tham mưu trình Chính phủ ban hành Nghị định số 24/2021/NĐ-CP ngày 23/3/2021 quy định việc quản lý trong cơ sở GDMN và cơ sở GDPT công lập. Nghị định này quy định việc quản lý trong cơ sở GDMN và cơ sở GDPT công lập, bao gồm: quản lý các hoạt động giáo dục; thực hiện quy chế dân chủ trong

³⁴⁹ Các địa phương thực hiện kịp thời, đầy đủ chính sách hỗ trợ của Chính phủ cho các cơ sở GDMN độc lập (theo Nghị định số 105/NĐ-CP), một số địa phương ban hành mức hỗ trợ cho cơ sở GDMN vùng khó khăn để tổ chức nấu ăn cho trẻ; hỗ trợ mua đồ dùng, thiết bị cho cơ sở GDMN độc lập với mức cao hơn của Chính phủ

quản lý các hoạt động giáo dục; trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục và người đứng đầu cơ sở giáo dục trong quản lý các hoạt động giáo dục; bảo đảm việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các hoạt động giáo dục.

- Tham mưu trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 25/02/2025 phê duyệt Quy hoạch hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hoà nhập thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo Luật Quy hoạch 2017 và Luật số 57/2024/QH15 của Quốc hội: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29/01/2024.

- Tiếp tục hướng dẫn, chỉ đạo các địa phương thực hiện Điều lệ trường tiểu học, Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Trình Bộ trưởng Bộ GDĐT ký ban hành Thông tư số 03/2023/TT- GDĐT ngày 06/02/2023 ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc bán trú; Thông tư số 04/2023/TT-BGDĐT ngày 23/02/2023 ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc nội trú; Thông tư số 05/2023/TT-BGDĐT ngày 28/02/2023 ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường trung học phổ thông chuyên.

- Xây dựng, hoàn thiện điều kiện thành lập, sáp nhập, hợp nhất, giải thể các cơ sở GDNN

Từ năm 2017 đến nay, Tổng cục GDNN, Bộ LĐTBXH (nay là Cục Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên, Bộ GDĐT) đã xây dựng trình Bộ LĐTBXH ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành một số văn bản có liên quan đến điều kiện thành lập, sáp nhập, hợp nhất, giải thể cơ sở GDNN bao gồm:

- + Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ LĐTBXH.

- + Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06/4/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực GDNN.

- + Thông tư số 05/2020/TT-BLĐTBXH ngày 16/8/2020 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH quy định quy chế tổ chức và hoạt động của trung tâm GDNN công lập cấp huyện.

- + Thông tư số 14/2021/TT-BLĐTBXH ngày 21/10/2021 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH quy định về điều lệ trường trung cấp.

- + Thông tư số 15/2021/TT-BLĐTBXH ngày 21/10/2021 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH quy định về điều lệ trường cao đẳng.

- Xây dựng, hoàn thiện quy hoạch mạng lưới cơ sở GDNN

Căn cứ Luật Quy hoạch và triển khai thực hiện Quyết định số 995/QĐ- TTg ngày 09/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ giao nhiệm vụ cho các Bộ tổ chức lập quy hoạch ngành quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Tổng cục GDNN đã chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương xây dựng, báo cáo Bộ LĐTĐ trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 73/QĐ-TTg ngày 10/02/2023 phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở GDNN thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Tại Quy hoạch đã xác định rõ quan điểm, mục tiêu, giải pháp sắp xếp, tổ chức lại cơ sở GDNN công lập theo hướng tinh gọn, hiệu quả; thống nhất đầu mối quản lý một số trường chất lượng cao, trường thực hiện chức năng trung tâm vùng, trung tâm quốc gia đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao, cụ thể:

+ Đến năm 2025, mạng lưới cơ sở GDNN đủ năng lực đáp ứng nhu cầu nhân lực qua đào tạo nghề của nước đang phát triển, có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt qua mức thu nhập trung bình thấp, giảm ít nhất 20% cơ sở GDNN công lập so với năm 2020, trong đó: giảm khoảng 40% trường trung cấp công lập; Hoàn thành sáp nhập trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục hướng nghiệp, trung tâm dạy nghề thành một cơ sở GDNN trên địa bàn cấp huyện.

+ Đến năm 2030, mạng lưới cơ sở GDNN đủ năng lực đáp ứng nhu cầu nhân lực qua đào tạo nghề của nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao. Giảm ít nhất 30% cơ sở GDNN công lập so với năm 2020, trong đó: giảm khoảng 50% trường trung cấp công lập.

+ Tầm nhìn đến năm 2045, mạng lưới cơ sở GDNN đủ năng lực đáp ứng nhu cầu nhân lực qua đào tạo nghề của nước phát triển, thu nhập cao; chất lượng đào tạo thuộc nhóm dẫn đầu trong khu vực ASEAN; một số cơ sở GDNN bắt kịp trình độ tiên tiến của thế giới, có năng lực cạnh tranh vượt trội ở một số lĩnh vực, ngành, nghề đào tạo.

Tính đến năm 2025, Bộ LĐTĐ đã hướng dẫn các địa phương xây dựng và lồng ghép quy hoạch mạng lưới cơ sở GDNN tại nội dung quy hoạch cấp tỉnh; ban hành Kế hoạch triển khai Quy hoạch mạng lưới cơ sở GDNN thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045; đã phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện thông tin, tuyên truyền nâng cao nhận thức của các cấp lãnh đạo, cán bộ quản lý, nhà giáo GDNN và toàn xã hội về tầm quan trọng, vị trí, vai trò của việc quy hoạch mạng lưới cơ sở GDNN trong đào tạo nghề góp phần phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực có kỹ năng nghề cao.

- Ngày 25/2/2025, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quyết định số 452/QĐ-TTg về việc ban hành Quy hoạch mạng lưới cơ sở GDĐH và sư phạm. Theo đó, từ nay đến 2030, Bộ GDĐT sẽ tập trung một số nhiệm vụ sau:

- củng cố, sắp xếp và tăng cường năng lực đối với các cơ sở GDĐH hiện có; chấm dứt hoạt động trước năm 2028 và giải thể trước năm 2030 đối với cơ sở GDĐH, phân hiệu của cơ sở GDĐH không đạt chuẩn hoặc không hoàn thành xác lập vị trí pháp lý theo quy định của pháp luật .

- Sắp xếp, thu gọn số đầu mỗi cơ sở GDĐH công lập; chỉ xem xét thành lập trường đại học công lập mới khi có yêu cầu cấp thiết và có đủ điều kiện thuận lợi trong các trường hợp: i) thành lập tại một số vùng có mức độ tiếp cận đại học thấp, cụ thể tại Tây Bắc, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long; ii) tổ chức lại một số trường đào tạo, bồi dưỡng trực thuộc bộ, ngành, cơ quan trung ương đã được phép đào tạo các trình độ của GDĐH; iii) đã có chủ trương thành lập được cấp có thẩm quyền phê duyệt và còn trong thời hạn theo quy định trước thời điểm Quy hoạch này có hiệu lực thi hành.

- Sắp xếp, củng cố hoạt động của các phân hiệu; chỉ xem xét thành lập phân hiệu của cơ sở GDĐH công lập trong các trường hợp: i) tổ chức lại cơ sở đào tạo hoặc chuyển giao phân hiệu từ một cơ sở GDĐH khác đang được phép hoạt động; ii) sáp nhập trường đại học hoặc trường cao đẳng sư phạm có trụ sở tại địa phương khác; iii) mở rộng không gian phát triển của cơ sở GDĐH tại địa phương lân cận hoặc tại địa phương có nhu cầu nhân lực của ngành, lĩnh vực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và của vùng.

- Sắp xếp, phát triển các cơ sở GDĐH trực thuộc bộ, ngành, cơ quan trung ương (trừ Bộ GDĐT) theo hướng tập trung vào ngành, lĩnh vực cốt lõi thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan chủ quản. Phát triển các cơ sở GDĐH trực thuộc ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo hướng tập trung vào các ngành, lĩnh vực ưu tiên của địa phương và của vùng trong đó có các ngành đào tạo giáo viên.

1.2. Về xây dựng và hoàn thiện định mức biên chế sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục - đào tạo

Khoản 1 Điều 7 Luật Viên chức quy định vị trí việc làm (VTVL) là công việc hoặc nhiệm vụ gắn với CDNN hoặc chức vụ quản lý tương ứng, là căn cứ xác định số lượng người làm việc, cơ cấu viên chức để thực hiện việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập. Đồng thời tại khoản 2 Điều 7 giao cho Chính phủ quy định nguyên tắc, phương pháp xác định VTVL, thẩm quyền, trình tự, thủ tục quyết định số lượng VTVL trong đơn vị sự nghiệp công lập. Do đó, Chính phủ đã ban hành theo thẩm quyền Nghị định số 106/2020/NĐ-CP trong đó quy định chi tiết về nguyên tắc, trình tự, trách nhiệm, thẩm quyền quyết định và điều chỉnh VTVL và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập.

Điểm a khoản 1 Điều 12 Nghị định số 106/2020/NĐ-CP giao cho Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ hướng dẫn về VTVL lãnh đạo, quản lý và CDNN chuyên ngành, cơ cấu viên chức theo CDNN và định mức số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực được giao quản lý sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

Theo đó, VTVL đối với nhà giáo hiện đang được quy định thuộc VTVL CDNN viên chức chuyên ngành; hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc và tương đương, trưởng/phó các phòng/ban/trung tâm... thuộc VTVL lãnh đạo, quản lý. Đối với vị trí người đứng đầu cơ sở giáo dục chỉ quy định số lượng là 01 người, số lượng cấp phó của người đứng đầu thực hiện theo quy định của Nghị định số

83/2024/NĐ-CP³⁵⁰ và được bố trí từ 02 - 03 người tùy theo quy mô trường, số lượng viên chức quản lý.

Trong giai đoạn từ năm 2021 – 2025, Bộ GDĐT đã ban hành các văn bản quy định liên quan đến VTVL như sau:

- Thông tư số 19/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 của Bộ trưởng Bộ GDĐT hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập.

- Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 của Bộ trưởng Bộ GDĐT hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông và các trường chuyên biệt công lập.

- Thông tư số 04/2024/TT-BGDĐT ngày 29/3/2024 của Bộ trưởng Bộ GDĐT tạo ban hành Thông tư hướng dẫn về vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý và vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành giáo dục và đào tạo trong các cơ sở giáo dục đại học và các trường cao đẳng sư phạm công lập.

Về các vị trí chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung, các Thông tư nêu trên quy định thống nhất với Thông tư số 12/2022/TT-BNV ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về vị trí việc làm công chức lãnh đạo, quản lý; nghiệp vụ chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong cơ quan, tổ chức hành chính và vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư số 06/2024/TT-BNV ngày 28/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2022/TT-BNV. Đồng thời, tuân thủ quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp theo văn bản do các Bộ quản lý viên chức chuyên ngành quy định.

1.3. Về danh mục dịch vụ sự nghiệp công (SNC) thuộc lĩnh vực GDĐT

Bộ GDĐT đã xây dựng dự thảo Quyết định thay thế Quyết định số 186/QĐ-TTg ngày 10/2/2017 của Thủ tướng Chính phủ về danh mục dịch vụ sự nghiệp công thuộc lĩnh vực GDĐT (dự thảo đã xin ý kiến lần 2 tại các địa phương, các bộ, ngành trung ương).

Tuy nhiên, trong quá trình hoàn thiện dự thảo, có một số quy định, chính sách mới cần được rà soát, nghiên cứu, để hoàn thiện danh mục dịch vụ sự nghiệp công thuộc lĩnh vực GDĐT, cụ thể: Chính phủ đã ban hành Nghị định số 37/2025/NĐ-CP ngày 26/02/2025 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ GDĐT (theo đó, Bộ GDĐT được giao thêm chức năng quản lý nhà nước đối với giáo dục nghề nghiệp); Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 217/2025/QH15 về miễn, hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học

³⁵⁰ Nghị định số 83/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 101/2020/NĐ-CP ngày 28/8/2020 của Chính phủ; Nghị định số 10/2016/NĐ-CP ngày 01/02/2016 của Chính phủ quy định về cơ quan thuộc Chính phủ đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 47/2019/NĐ-CP ngày 05/6/2019 của Chính phủ và Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, áp dụng từ năm học 2025-2026 (theo đó, mở rộng đối tượng hưởng ngân sách nhà nước) và hiện nay, Bộ GDĐT đang rà soát, sửa đổi Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học, Luật Giáo dục nghề nghiệp hiện hành và các bộ, ngành, địa phương đã hoàn thành việc sắp xếp, sáp nhập. Do đó, Bộ GDĐT sẽ tiếp tục lấy ý kiến các bộ, ngành, địa phương để hoàn thiện danh mục sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực GDĐT dự kiến trong năm 2025.

1.4. Về xây dựng, hoàn thiện cơ chế tự chủ của ĐVSNCL

- Trong giai đoạn 2021-2025, Bộ GDĐT đã tích cực phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng cơ chế tự chủ tài chính của ĐVSNCL, trình Chính phủ ban hành Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 và Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22/5/2025 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 60/2021/NĐ-CP; trong đó đã có các quy định cụ thể về tự chủ tài chính của ĐVSNCL hoạt động trong lĩnh vực giáo dục.

- Đối với ĐVSNCL thuộc lĩnh vực GDNN

+ Về xây dựng Nghị định quy định cơ chế tự chủ của cơ sở GDNN công lập

Thực hiện Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của ĐVSNCL, Tổng cục GDNN đã trình Bộ LĐTĐ trình Chính phủ dự thảo Nghị định quy định cơ chế tự chủ của cơ sở GDNN công lập (Tờ trình số 73/TTr-LĐTĐ ngày 09/8/2017). Tuy nhiên, theo chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính sẽ trình Chính phủ các quy định về cơ chế tự chủ đối với tổ chức bộ máy, nhân sự và tài chính, trong đó có cả các nội dung đặc thù của từng lĩnh vực. Cơ chế tự chủ về hoạt động chuyên môn của ĐVSNCL thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành. Theo đó, Tổng cục GDNN đã tham mưu, đề xuất các nội dung về cơ chế tự chủ đối với các ĐVSNCL nói chung và các chính sách đặc thù trong GDNN nói riêng về tài chính gửi Bộ Tài chính tổng hợp trình Chính phủ ban hành Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 quy định cơ chế tự chủ tài chính của ĐVSNCL. Việc thực hiện quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình nói chung và thực hiện theo cơ chế tự chủ tài chính nói riêng đã tạo được nhiều chuyển biến tích cực trong hoạt động của các cơ sở GDNN công lập.

+ Xây dựng và trình ban hành Thông tư của Bộ trưởng Bộ LĐTĐ quy định việc xây dựng, thẩm định và ban hành giá dịch vụ sự nghiệp công áp dụng trong lĩnh vực GDNN

Thực hiện nhiệm vụ được giao, năm 2021, Tổng cục GDNN đã trình Bộ LĐTĐ dự thảo Thông tư “Hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực GDNN thuộc thẩm quyền của Bộ LĐTĐ”. Tuy nhiên, thời điểm trình ban hành Thông tư, Bộ Tài chính đang chủ trì xây dựng Luật Giá sửa đổi (đã lấy ý kiến các Bộ, ngành, địa phương) với nhiều nội dung đổi mới không còn phù hợp với các nội dung của dự thảo. Theo đó, Tổng

cục GDNN đã làm việc với một số đơn vị thuộc Bộ LĐTBXH, báo cáo lãnh đạo Bộ LĐTBXH về việc dừng ban hành Thông tư nêu trên.

1.5. Về ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật (KTKT), định mức chi phí; ban hành khung giá dịch vụ SNC sử dụng NSNN thuộc lĩnh vực giáo dục - đào tạo theo lộ trình giá dịch vụ được tính đủ chi phí

- Bộ trưởng Bộ GDĐT đã ban hành Thông tư số 14/2024/TT-BGDĐT ngày 31/10/2024 về hướng dẫn quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành định mức KTKT và phương pháp định giá dịch vụ giáo dục, đào tạo. Hiện nay, Bộ GDĐT đang tổ chức khảo sát, nghiên cứu để ban hành định mức KTKT áp dụng chung trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo theo phân cấp quản lý, dự kiến ban hành trong năm 2026.

Về lộ trình tính giá dịch vụ giáo dục, đào tạo (học phí): Mặc dù học phí thực hiện theo cơ chế giá (giá dịch vụ giáo dục, đào tạo) quy định tại Luật Giá 2012, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học năm 2018, Luật Giáo dục năm 2019 và theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các ĐVSNCL (Nghị quyết số 19-NQ/TW) thì đến năm 2021 phải hoàn thành lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công (tính đủ tiền lương, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý và khấu hao tài sản) đối với một số lĩnh vực cơ bản như y tế, giáo dục - đào tạo, giáo dục nghề nghiệp.

Bộ GDĐT đã tham mưu trình Chính phủ ban hành Nghị định 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định về học phí, cơ chế miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập áp dụng từ năm học 2021-2022. Để chia sẻ khó khăn cho người học do ảnh hưởng của dịch Covid 19, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 165/2022/NQ-CP quy định giữ ổn định mức học phí năm học 2022-2023 bằng học phí năm học 2021-2022. Như vậy, mức học phí của cơ sở giáo dục công lập (đối với GDMN, GDPT, GDNN, GDĐH công lập) đã giữ ổn định qua 03 năm học (từ năm học 2020-2021 đến năm học 2022-2023).

Ngày 31/12/2023, Chính phủ ban hành Nghị định số 97/2023/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định về học phí, cơ chế miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, quy định lộ trình học phí như sau: (1) Giữ ổn định học phí của cơ sở GDMN, GDPT công lập từ năm học 2023-2024 bằng học phí năm học 2021-2022; (2) Đối với học phí của cơ sở GDNN, GDĐH công lập công lập, lùi lộ trình học phí 01 năm so với lộ trình học phí quy định tại Nghị định 81/2021/NĐ-CP.

Tuy nhiên lộ trình học phí hiện nay chưa đáp ứng được theo yêu cầu của Nghị quyết 19-NQ/TW vì khung và mức thu học phí còn thấp, chưa đủ bù đắp chi phí đào tạo. Vì vậy, các cơ sở giáo dục công lập còn gặp khó khăn trong cân đối thu - chi để duy trì hoạt động thường xuyên, nâng cao chất lượng đào tạo.

Hiện nay Bộ GDĐT đang tổng hợp ý kiến của các bộ ngành, địa phương, các cơ sở giáo dục để đề xuất Chính phủ ban hành Nghị định thay thế Nghị định

81/2021/NĐ-CP và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP quy định lộ trình học phí phù hợp, đảm bảo bù đắp chi phí và thực hiện tự chủ, áp dụng từ năm học 2025-2026.

- Xây dựng và trình ban hành Thông tư của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH quy định định mức kinh tế - kỹ thuật

Từ năm 2017 đến nay, Tổng cục GDNN đã xây dựng, trình Bộ trưởng Bộ LĐTBXH ban hành các Thông tư quy định định mức KTKT về đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng, cụ thể:

+ Thông tư số 14/2017/TT-BLĐTBXH ngày 25/05/2017 quy định việc xây dựng, thẩm định và ban hành định mức KTKT về đào tạo áp dụng trong lĩnh vực GDNN; Thông tư số 07/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/10/2020 quy định việc xây dựng, thẩm định và ban hành định mức KTKT về đào tạo áp dụng trong lĩnh vực GDNN, làm căn cứ xác định giá dịch vụ SNC trong lĩnh vực GDNN (thay thế Thông tư 14/2017/TT-BLĐTBXH).

+ 06 Thông tư ban hành định mức KTKT cho cho 193 ngành, nghề trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng đối với các ngành, nghề trọng điểm quốc gia; ngành, nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm, khó tuyển sinh nhưng xã hội có nhu cầu. Đây là cơ sở quan trọng trong việc xác định giá dịch vụ SNC sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực GDNN để làm cơ sở triển khai đặt hàng, giao nhiệm vụ đào tạo GDNN theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

Đối với các ngành, nghề chưa có định mức KTKT về đào tạo, các nhóm ngành, nghề do cơ quan quản lý nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ đào tạo và ngành, nghề chuyên môn đặc thù đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, Tổng cục GDNN đã xây dựng dự thảo Kế hoạch trình Bộ LĐTBXH phê duyệt kế hoạch xây dựng định mức KTKT về đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp giai đoạn 2021-2025 với 273 ngành, nghề trên cơ sở đề xuất nhu cầu của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Tuy nhiên, số lượng ngành, nghề có định mức KTKT còn hạn chế, hiện nay mới chỉ ban hành định mức KTKT về đào tạo cho các ngành, nghề phổ biến, các ngành nghề nặng nhọc độc hại, ngành nghề xã hội có nhu cầu nhưng khó tuyển sinh (Theo quy định tại Thông tư số 26/2020/TT-BLĐTBXH ngày 30/12/2020 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH ban hành danh mục ngành, nghề đào tạo cấp IV trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng thì hiện nay có 897 ngành, nghề trình độ trung cấp và 669 ngành, nghề trình độ cao đẳng).

1.6. Về xây dựng cơ chế tài chính để huy động mọi nguồn lực xã hội đầu tư cho dịch vụ SNC thuộc lĩnh vực giáo dục - đào tạo

Trong giai đoạn 2021-2025, Bộ GDĐT đã phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan ban hành, trình Chính phủ ban hành các văn bản tạo điều kiện thu hút mọi nguồn lực đầu tư cho phát triển giáo dục và đào tạo bao gồm:

- Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 về quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục (Nghị định 125). Trong đó, có một số nội dung mới, thay đổi cơ bản so với Nghị định số 46/2017/NĐ-CP và Nghị định số 135/2018/NĐ-CP, cụ thể: Đơn giản hóa quy định về hoạt động kinh doanh thuộc chức năng quản lý của Bộ GDĐT, trong đó quy định cắt giảm, đơn giản hóa đối với 08 ngành nghề kinh doanh, gồm: Hoạt động của cơ sở GDMN; Hoạt động của cơ sở GDPT; Hoạt động của cơ sở GDTX; Hoạt động của trường chuyên biệt; Hoạt động của cơ sở GDDH; Hoạt động của cơ sở GDNN; Kiểm định chất lượng giáo dục; Dịch vụ tư vấn du học.

- Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT ngày 05/02/2024 về chuẩn cơ sở GDDH, trong đó ban hành tiêu chuẩn, tiêu chí tối thiểu đảm bảo chất lượng về chỉ tiêu hoạt động của một cơ sở GDDH, tăng cường các điều kiện bảo đảm chất lượng và kiểm định chất lượng giáo dục.

- Phối hợp với Bộ Tài chính trình Chính phủ ban hành Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 (được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22/5/2025), tạo cơ chế thu hút và bổ sung các nguồn lực hợp pháp phục vụ nhu cầu hoạt động và phát triển của đơn vị theo nguyên tắc tự chủ, tự chịu trách nhiệm, công khai, minh bạch, đúng mục đích, đúng đối tượng, thiết thực và hiệu quả.

Hiện nay, Bộ GDĐT đang hoàn thiện dự thảo Thông tư hướng dẫn thực hiện các dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP) trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

1.7. Về hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn chức danh người làm việc trong ĐVSNCL thuộc lĩnh vực giáo dục - đào tạo

Tại khoản 3 Điều 64 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP đã được sửa đổi tại điểm c khoản 38 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP, Chính phủ giao Bộ quản lý chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành có nhiệm vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp đối với viên chức thuộc ngành, lĩnh vực quản lý. Theo đó, trong giai đoạn từ năm 2021 – 2025, Bộ GDĐT đã phối hợp với Bộ Nội vụ ban hành 13 Thông tư quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp của các viên chức thuộc nhóm vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành. Cụ thể như sau:

Chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành	Văn bản quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp
Giáo viên mầm non	Thông tư số 01/2021/TT-BGDĐT ngày 02/02/2021 quy định mã số, tiêu chuẩn CDNN và bổ nhiệm, xếp lương viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập Thông tư số 08/2023/TT-BGDĐT ngày 14/4/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư số 01,02,03,04/2021/TT-BGDĐT

Chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành	Văn bản quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp
Giáo viên tiểu học	Thông tư số 02/2021/TT-BGDĐT ngày 02/02/2021 quy định mã số, tiêu chuẩn CDNN và bổ nhiệm, xếp lương viên chức giảng dạy trong các trường tiểu học công lập Thông tư số 08/2023/TT-BGDĐT ngày 14/4/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư số 01,02,03,04/2021/TT-BGDĐT
Giáo viên trung học cơ sở	Thông tư số 03/2021/TT-BGDĐT ngày 02/02/2021 quy định mã số, tiêu chuẩn CDNN và bổ nhiệm, xếp lương viên chức giảng dạy trong các trường trung học cơ sở công lập Thông tư số 08/2023/TT-BGDĐT ngày 14/4/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư số 01,02,03,04/2021/TT-BGDĐT
Giáo viên trung học phổ thông	Thông tư số 04/2021/TT-BGDĐT ngày 02/02/2021 quy định mã số, tiêu chuẩn CDNN và bổ nhiệm, xếp lương viên chức giảng dạy trong các trường trung học phổ thông công lập Thông tư số 08/2023/TT-BGDĐT ngày 14/4/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư số 01,02,03,04/2021/TT-BGDĐT
Giáo viên dự bị đại học	Thông tư số 22/2023/TT-BGDĐT ngày 28/11/2023 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương giáo viên trường dự bị đại học
Giảng viên cao đẳng sư phạm	Thông tư số 35/2020/TT-BGDĐT ngày 01/10/2020 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức giảng dạy trong các trường cao đẳng sư phạm công lập Thông tư số 04/2022/TT-BGDĐT ngày 04/3/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2020/TT-BGDĐT và Thông tư số 40/2020/TT-BGDĐT
Giảng viên đại học	Thông tư số 40/2020/TT-BGDĐT ngày 26/10/2020 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập Thông tư số 04/2022/TT-BGDĐT ngày 04/3/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2020/TT-BGDĐT và Thông tư số 40/2020/TT-BGDĐT

Chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành	Văn bản quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp
Viên chức tư vấn học sinh	Thông tư số 11/2024/TT-BGDĐT ngày 18/9/2024 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức tư vấn học sinh trong các cơ sở giáo dục phổ thông và trường chuyên biệt công lập
Viên chức hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	Thông tư số 21/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức hỗ trợ giáo dục người khuyết tật trong các cơ sở giáo dục công lập
Viên chức thiết bị, thí nghiệm	Thông tư số 21/2022/TT-BGDĐT ngày 28/12/2022 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương viên chức thiết bị, thí nghiệm trong các cơ sở giáo dục phổ thông và trường chuyên biệt công lập
Viên chức giáo vụ	Thông tư số 22/2022/TT-BGDĐT ngày 28/12/2022 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương viên chức giáo vụ trong trường phổ thông dân tộc nội trú; trường trung học phổ thông chuyên; trường dự bị đại học và trường dành cho người khuyết tật công lập

Để đáp ứng yêu cầu của vị trí việc làm, một trong các hình thức bồi dưỡng đối với viên chức là bồi dưỡng theo tiêu chuẩn CDNN. Theo nhiệm vụ được giao tại khoản 4 Điều 19 Nghị định số 101/2017/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 89/2021/NĐ-CP) thì các bộ quản lý CDNN viên chức chuyên ngành xây dựng, ban hành và quản lý chương trình bồi dưỡng theo tiêu chuẩn CDNN viên chức chuyên ngành. Thực hiện nhiệm vụ được giao, Bộ GDĐT cũng đã ban hành **10** chương trình bồi dưỡng theo tiêu chuẩn CDNN đối với viên chức chuyên ngành giáo dục, đào tạo. Cụ thể như sau:

Chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành	Văn bản quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp
Giáo viên mầm non	Quyết định số 2000/QĐ-BGDĐT ngày 11/07/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình bồi dưỡng theo tiêu chuẩn CDNN giáo viên mầm non
Giáo viên tiểu học	Quyết định số 2001/QĐ-BGDĐT ngày 11/07/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình bồi dưỡng theo tiêu chuẩn CDNN giáo viên tiểu học

Chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành	Văn bản quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp
Giáo viên trung học cơ sở	Quyết định số 2002/QĐ-BGDĐT ngày 11/07/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình bồi dưỡng theo tiêu chuẩn CDNN giáo viên trung học cơ sở
Giáo viên trung học phổ thông	Quyết định số 2003/QĐ-BGDĐT ngày 11/07/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình bồi dưỡng theo tiêu chuẩn CDNN giáo viên trung học phổ thông
Giáo viên dự bị đại học	Thực hiện theo chương trình bồi dưỡng của giáo viên trung học phổ thông
Giảng viên cao đẳng sư phạm	Quyết định số 1078/QĐ-BGDĐT ngày 20/4/2022 ban hành Chương trình bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên cao đẳng sư phạm
Giảng viên đại học	Quyết định số 1079/QĐ-BGDĐT ngày 20/4/2022 ban hành Chương trình bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên đại học
Viên chức tư vấn học sinh	Quyết định số 1311/QĐ-BGDĐT ngày 13/5/2025 ban hành Chương trình bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức tư vấn học sinh
Viên chức hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	Quyết định số 3561/QĐ-BGDĐT ngày 14/11/2024 ban hành Chương trình bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức hỗ trợ giáo dục người khuyết tật
Viên chức thiết bị, thí nghiệm	Quyết định số 2774/QĐ-BGDĐT ngày 26/9/2023 ban hành Chương trình bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức thiết bị, thí nghiệm
Viên chức giáo vụ	Quyết định số 2775/QĐ-BGDĐT ngày 26/9/2023 ban hành Chương trình bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức giáo vụ

Liên quan đến thăng hạng CDNN viên chức, trước ngày 07/12/2023, Chính phủ giao cho các Bộ quản lý CDNN viên chức chuyên ngành quy định cụ thể tiêu chuẩn, điều kiện thi hoặc xét thăng hạng; nội dung, hình thức và việc xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng CDNN đối với viên chức thuộc ngành, lĩnh vực được giao quản lý (khoản 2 Điều 32 và khoản 4 Điều 37 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP). Theo đó, Bộ GDĐT đã phối hợp với Bộ Nội vụ ban hành 02 Thông tư:

- Thông tư số 34/2021/TT-BGDĐT ngày 30/11/2021 quy định tiêu chuẩn, điều kiện thi hoặc xét thăng hạng; nội dung, hình thức và việc xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng CDNN giáo viên mầm non, phổ thông công lập;

- Thông tư số 31/2021/TT-BGDĐT ngày 10/11/2021 quy định tiêu chuẩn, điều kiện thi hoặc xét thăng hạng; nội dung, hình thức và việc xác định người

trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng CDNN viên chức giảng dạy trong các trường cao đẳng sư phạm và cơ sở GDĐH công lập.

Tuy nhiên, kể từ ngày 07/12/2023, Chính phủ chỉ giao các Bộ quản lý CDNN viên chức chuyên ngành quy định cụ thể tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng đối với trường hợp thăng lên hạng II và hạng I thuộc ngành, lĩnh vực quản lý gắn với yêu cầu của vị trí việc làm tương ứng với hạng CDNN dự xét, bảo đảm yêu cầu nâng cao chất lượng đội ngũ và quyền lợi của viên chức (khoản 2 Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 16 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP). Theo đó, Bộ GDĐT đã phối hợp với Bộ Nội vụ ban hành 02 Thông tư thay thế các Thông tư nêu trên. Cụ thể như sau:

- Thông tư số 13/2024/TT-BGDĐT ngày 30/10/2024 quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng CDNN giáo viên mầm non, phổ thông công lập và giáo viên dự bị đại học (thay thế Thông tư số 34/2021/TT-BGDĐT).

- Thông tư số 05/2024/TT-BGDĐT ngày 29/3/2024 quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng CDNN viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập và trường cao đẳng sư phạm (thay thế Thông tư số 31/2021/TT-BGDĐT).

Đồng thời, để thủ tục xét thăng hạng CDNN viên chức được rõ ràng, minh bạch, Bộ GDĐT đã ban hành Quyết định số 1280/QĐ-BGDĐT ngày 12/5/2025 về việc công bố Thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước lĩnh vực chế độ, chính sách đối với nhà giáo thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Bộ GDĐT.

1.8. Hướng dẫn việc áp dụng mô hình quản trị đối với các đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư thuộc lĩnh vực giáo dục - đào tạo như mô hình quản trị doanh nghiệp

Nhiệm vụ “Hướng dẫn các đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư áp dụng mô hình quản trị như mô hình quản trị doanh nghiệp” không thực hiện do còn có vướng mắc về cơ chế chính sách khi thực hiện. Cụ thể theo báo cáo của Bộ Tài chính: ĐVSNCL áp dụng cơ chế tài chính như doanh nghiệp là được xác định vốn điều lệ. Tuy nhiên, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017, sửa đổi, bổ sung năm 2024, 2025 và Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017, Nghị định 114/2024/NĐ-CP, Nghị định 50/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật đã bỏ “quy định giao tài sản cho ĐVSNCL quản lý theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp” (trước đó, Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước năm 2008 có quy định này). Sau khi Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ban hành thì chưa có ĐVSNCL xây dựng Đề án áp dụng cơ chế tài chính như doanh nghiệp để trình cơ quan chủ quản xem xét, quyết định.

2. Việc sắp xếp hệ thống mạng lưới trường, lớp mầm non, phổ thông, đại học (cả giáo dục nghề nghiệp), đảm bảo tinh gọn, hiệu quả, gắn với cơ cấu lại và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và người lao động

2.1. Về sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở GDĐH và trường sư phạm

Ngày 25/2/2025, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quyết định số 452/QĐ-TTg về việc ban hành Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm. Theo đó, từ nay đến 2030, Bộ GDĐT sẽ tập trung một số nhiệm vụ sau:

- Củng cố, sắp xếp và tăng cường năng lực đối với các cơ sở GDĐH hiện có; chấm dứt hoạt động trước năm 2028 và giải thể trước năm 2030 đối với cơ sở GDĐH, phân hiệu của cơ sở GDĐH không đạt chuẩn hoặc không hoàn thành xác lập vị trí pháp lý theo quy định của pháp luật .

- Sắp xếp, thu gọn số đầu mỗi cơ sở GDĐH công lập; chỉ xem xét thành lập trường đại học công lập mới khi có yêu cầu cấp thiết và có đủ điều kiện thuận lợi trong các trường hợp: i) thành lập tại một số vùng có mức độ tiếp cận đại học thấp, cụ thể tại Tây Bắc, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long; ii) tổ chức lại một số trường đào tạo, bồi dưỡng trực thuộc bộ, ngành, cơ quan trung ương đã được phép đào tạo các trình độ của GDĐH; iii) đã có chủ trương thành lập được cấp có thẩm quyền phê duyệt và còn trong thời hạn theo quy định trước thời điểm Quy hoạch này có hiệu lực thi hành.

- Sắp xếp, củng cố hoạt động của các phân hiệu; chỉ xem xét thành lập phân hiệu của cơ sở GDĐH công lập trong các trường hợp: i) tổ chức lại cơ sở đào tạo hoặc chuyển giao phân hiệu từ một cơ sở GDĐH khác đang được phép hoạt động; ii) sáp nhập trường đại học hoặc trường cao đẳng sư phạm có trụ sở tại địa phương khác; iii) mở rộng không gian phát triển của cơ sở GDĐH tại địa phương lân cận hoặc tại địa phương có nhu cầu nhân lực của ngành, lĩnh vực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và của vùng.

- Sắp xếp, phát triển các cơ sở GDĐH trực thuộc bộ, ngành, cơ quan trung ương (trừ Bộ Giáo dục và Đào tạo) theo hướng tập trung vào ngành, lĩnh vực cốt lõi thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan chủ quản. Phát triển các cơ sở GDĐH trực thuộc ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo hướng tập trung vào các ngành, lĩnh vực ưu tiên của địa phương và của vùng trong đó có các ngành đào tạo giáo viên.

- Nâng cấp, phát triển Trường Đại học Sư phạm Hà Nội và Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh thành các cơ sở GDĐH trọng điểm quốc gia về sư phạm, định hướng nghiên cứu và đào tạo chất lượng cao, đóng vai trò hạt nhân và đầu tàu trong mạng lưới cơ sở GDĐH đào tạo giáo viên.

- Sắp xếp, tổ chức lại các trường đại học sư phạm thể dục, thể thao, nghệ thuật theo các phương án: i) sáp nhập vào một trường đại học sư phạm hoặc cơ sở GDĐH đa ngành, đa lĩnh vực có trường, khoa sư phạm hoặc khoa học cơ bản; ii) sáp nhập, hợp nhất với nhau hoặc với các trường chuyên sâu thể dục, thể thao, nghệ thuật để phát triển thành một trường đại học đa ngành trong đó có ngành sư phạm thể dục, thể thao, nghệ thuật.

- Sắp xếp, tổ chức lại các trường cao đẳng sư phạm theo các phương án: i) sáp nhập vào một trường đại học sư phạm hoặc cơ sở GDĐH đa ngành, đa lĩnh vực có trường, khoa sư phạm hoặc khoa học cơ bản; ii) sáp nhập vào một cơ sở GDĐH tại địa phương hoặc trong vùng; iii) sáp nhập, hợp nhất với một số cơ sở giáo dục khác tại địa phương.

- Tái cấu trúc và phát triển các trường đại học sư phạm kỹ thuật thành các cơ sở GDĐH đa ngành, đa lĩnh vực với trọng tâm là công nghệ và kỹ thuật; tiếp tục thực hiện vai trò hạt nhân trong đào tạo giáo viên, giảng viên giáo dục nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

2.2. Về sắp xếp, tổ chức lại các trường mầm non, phổ thông, hình thành trường phổ thông nhiều cấp học (tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông); thu gọn các điểm trường

Theo báo cáo của các địa phương, trong giai đoạn 2021-2025, tổng số trường tăng 3.341 trường do tăng quy mô dân số hằng năm, trong đó số trường mầm non tăng 1.733 trường, Tiểu học (TH) tăng 269 trường, Trung học cơ sở (THCS) tăng 530 trường, Trung học phổ thông (THPT) tăng 452 trường, liên cấp tăng 357 trường; về quy mô trường: cấp học mầm non tỷ lệ lớp/trường giảm 0,14; TH tăng 3,04; THCS tăng 0,99; THPT tăng 0,94; liên cấp giảm 0,93. Nhìn chung, quy mô trường lớp học các trường mầm non, phổ thông có tăng trong giai đoạn 2021-2025, tuy nhiên cấp học mầm non và tiểu học vẫn chưa đủ số lượng đủ 01 phòng học/lớp để thực hiện học 02 buổi/ngày. Tại cấp học mầm non, tỷ lệ phòng học/lớp là 0,86; cấp tiểu học là 0,97 phòng học/lớp.

Các địa phương đã chủ động rà soát quy hoạch và phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục, sắp xếp lại các trường TH, THCS có quy mô nhỏ theo hướng thành lập trường liên cấp, liên xã; từng bước đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học. Các địa phương đã có nhiều biện pháp và tạo các điều kiện để huy động tối đa trẻ em trong độ tuổi vào học TH tại địa bàn, nhất là trẻ em có hoàn cảnh khó khăn và trẻ em khuyết tật được đi học và hoàn thành chương trình TH.

Việc sắp xếp, sáp nhập trường lớp được các địa phương tích cực thực hiện, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương và nhu cầu đưa trẻ đến trường của Nhân dân. Đưa trẻ từ điểm trường về học ở trường chính đã nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, vì ở đây, trẻ được học trong môi trường giáo dục tốt hơn, điều kiện học tập tốt hơn, nên có chất lượng tốt hơn; được tham gia nhiều hơn các hoạt động tập thể và được hưởng chính sách hỗ trợ của trung ương và địa phương.

2.3. Về sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở GDNN

2.3.1. Kết quả sắp xếp, tổ chức lại cơ sở GDNN

Việc sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở GDNN công lập trực thuộc bộ, ngành, địa phương đã được thực hiện quyết liệt; đã giảm số lượng các trường trung cấp; trường cao đẳng; từng bước khắc phục tình trạng manh mún về quy mô, dàn trải và trùng lắp về ngành, nghề đào tạo; tăng cường khả năng tự chủ; tinh giản biên chế gắn với cơ cấu lại, nâng cao chất lượng đội ngũ viên chức; khắc phục việc đầu tư dàn trải; tập trung nguồn lực để đầu tư cho một đầu mối sau sáp nhập; từng bước đáp ứng nhu cầu học nghề của người dân và yêu cầu của thị trường lao động.

Mạng lưới cơ sở GDNN phát triển rộng khắp, tại mỗi địa phương đều có cơ sở GDNN đáp ứng nhu cầu đào tạo nhân lực phục vụ các ngành sản xuất, kinh doanh tại địa phương nói riêng. Tính đến tháng 6 năm 2025, hệ thống GDNN có 1.545 cơ sở, trong đó 921 cơ sở GDNN công lập (gồm: 289 trường cao đẳng; 198

trường trung cấp; 434 trung tâm GDNN) với quy mô đào tạo hàng năm lên tới hơn 2,2 triệu người. Bên cạnh đó, hệ thống GDNN đã hình thành mạng lưới trường chất lượng cao và các nghề trọng điểm quốc gia, khu vực, quốc tế theo từng cơ sở GDNN, từng vùng, địa phương và trình độ đào tạo.

Việc sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở GDNN công lập đã khắc phục mạng lưới cơ sở GDNN phân tán, chồng chéo, nhiều đầu mối quản lý; trùng lắp về ngành, nghề đào tạo giữa các cơ sở GDNN trên địa bàn; tăng cường mức độ tự chủ; từng bước phân tầng mạng lưới cơ sở GDNN.

Giai đoạn tới, tiếp tục tinh gọn mạng lưới cơ sở GDNN với mục tiêu đến năm 2030, giảm ít nhất 30% cơ sở GDNN công lập so với năm 2020, trong đó: giảm khoảng 50% trường trung cấp công lập; nâng tỷ lệ cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục, cơ sở giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài lên khoảng 50%. Theo đó, có 850 cơ sở GDNN công lập, bao gồm: 260 trường cao đẳng, 110 trường trung cấp, 480 trung tâm GDNN.

2.3.2. Việc sáp nhập trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục hướng nghiệp, trung tâm dạy nghề thành một cơ sở GDNN trên địa bàn cấp huyện

Thực hiện Nghị quyết số 64/NQ-CP ngày 04/9/2014 của Chính phủ về chủ trương sáp nhập các trung tâm công lập cấp huyện thành một đơn vị và Thông tư liên tịch số 39/2015/TTLT-BLĐT-BXH-BGDĐT-BNV ngày 19/10/2015¹¹, đến nay, cả nước đã có 538 huyện của 54 tỉnh sáp nhập trung tâm dạy nghề với trung tâm giáo dục thường xuyên hoặc trung tâm dạy nghề với trung tâm kỹ thuật tổng hợp hướng nghiệp thành trung tâm GDNN-GDTX đặt dưới sự quản lý trực tiếp của Ủy ban nhân dân cấp huyện; giảm 575 trung tâm công lập (trong đó: 369 huyện sáp nhập 02 trung tâm, 96 huyện sáp nhập 03 trung tâm, 59 huyện đổi tên và bổ sung chức năng cho 01 trung tâm, 14 huyện sáp nhập vào trường cao đẳng, trường trung cấp trên địa bàn).

Việc sáp nhập các trung tâm công lập cấp huyện thành Trung tâm GDNN-GDTX đã giảm đầu mối đơn vị sự nghiệp, tinh gọn bộ máy; tiết kiệm ngân sách; phát huy được các nguồn lực và thế mạnh hiện có, khắc phục sự chồng chéo trong tuyển sinh; hệ thống phòng làm việc, phòng học, thiết bị được đầu tư hơn; đội ngũ giáo viên được tăng cường, hỗ trợ và bổ sung cho nhau góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động và công tác giảng dạy. Bên cạnh đó, chức năng đào tạo của trung tâm cũng đa dạng hơn, giúp thu hút được nhiều đối tượng người học, đáp ứng tốt nhu cầu học tập của người dân.

Đến nay, cả nước có 92 trung tâm GDNN-GDTX thuộc quản lý của Sở GDĐT, 526 trung tâm do Sở Lao động-Thương binh và Xã hội (nay chuyển về Sở GDĐT). Như vậy, đến nay đã cơ bản hoàn thành việc sáp nhập và ổn định hoạt động của các trung tâm dạy nghề.

2.4. Về sắp xếp, tổ chức lại các ĐVSNCL thuộc Bộ

a) Đối với ĐVSNCL trực thuộc Bộ:

Triển khai thực hiện Quyết định số 1292/QĐ-TTg ngày 24/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án sắp xếp, tổ chức lại các ĐVSNCL trực thuộc Bộ GDĐT, Quyết định số 1233/QĐ-BGDĐT ngày 30/3/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 24/01/2018 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các ĐVSNCL, Bộ GDĐT đã trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành và ban hành theo thẩm quyền các văn bản sau:

- Nghị định số 37/2025/NĐ-CP ngày 26/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ GDĐT. Tại Nghị định nêu trên, Bộ GDĐT có 03 đơn vị sự nghiệp công lập phục vụ chức năng quản lý nhà nước của Bộ.

- Quyết định số 1127/QĐ-TTg ngày 26/9/2022 về việc chuyển nguyên trạng 05 đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bộ GDĐT về trực thuộc Ủy ban Dân tộc, bao gồm: (1) Trường Dự bị Đại học Dân tộc Trung ương; (2) Trường Dự bị Đại học Dân tộc Sầm Sơn; (3) Trường Dự bị Đại học Dân tộc Trung ương Nha Trang; (4) Trường Dự bị Đại học Thành phố Hồ Chí Minh; (5) Trường Phổ thông vùng cao Việt Bắc;

- Quyết định số 1512/QĐ-TTg ngày 02/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Trường Đại học Bách khoa Hà Nội thành Đại học Bách khoa Hà Nội;

- Quyết định số 206/QĐ-TTg ngày 09/3/2023 về việc sửa đổi Quyết định số 1292/QĐ-TTg ngày 24/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án sắp xếp, tổ chức lại các ĐVSNCL trực thuộc Bộ GDĐT, theo đó, tiếp tục giữ lại Trường Hữu nghị T78 và Trường Hữu nghị 80 là ĐVSNCL trực thuộc Bộ GDĐT;

- Quyết định số 1146/QĐ-TTg ngày 04/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh thành Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh;

- Quyết định số 1386/QĐ-TTg ngày 15/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Trường Đại học Kinh tế Quốc dân thành Đại học Kinh tế Quốc dân;

- Quyết định số 1881/QĐ-BGDĐT ngày 29/6/2023 của Bộ trưởng Bộ GDĐT về việc chuyển Trung tâm Hỗ trợ đào tạo và Cung ứng nhân lực là ĐVSNCL trực thuộc Bộ GDĐT về trực thuộc Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam;

Đặc biệt, trong năm 2025, Bộ GDĐT đã tiếp nhận 18 đơn vị thuộc Bộ LĐTĐ (trong đó, 16 ĐVSNCL và 01 Công ty TNHH MTV Thiết bị giáo dục nghề nghiệp trực thuộc Bộ LĐTĐ, 01 ĐVSNCL trực thuộc Tổng Cục GDNN) theo chỉ đạo của Ban Chỉ đạo Trung ương về tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW tại Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 06/12/2024 về Kế hoạch định hướng, sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ.

Thực hiện Nghị định số 37/2025/NĐ-CP, Bộ GDĐT đã trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1723/QĐ-TTg ngày 12/8/2025 về danh sách

các ĐVSNCL trực thuộc Bộ GDĐT (thay thế Quyết định số 298/QĐ-TTg ngày 10/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh sách các ĐVSNCL trực thuộc Bộ GDĐT). Theo quyết định nêu trên, số lượng ĐVSNCL trực thuộc Bộ là 65 đơn vị.

Như vậy, tổng số ĐVSNCL trực thuộc Bộ GDĐT hiện tại là **68 đơn vị (bao gồm cả 03 ĐVSNCL thuộc cơ cấu tổ chức của Bộ)**, tăng **12 đơn vị** so với số liệu báo cáo tại thời điểm ngày 31/12/2021 (do tiếp nhận 16 đơn vị sự nghiệp công lập từ Bộ LĐTBXH và 02 đại học quốc gia), trong đó: **03 đơn vị** theo Nghị định số 37/2025/NĐ-CP, **65 đơn vị** theo Quyết định số 1723/QĐ-TTg.

b) Đối với các ĐVSNCL trực thuộc Cục, Văn phòng Bộ:

Bộ GDĐT đã triển khai sắp xếp, tổ chức lại đơn vị trực thuộc Cục, Văn phòng Bộ. Cụ thể:

+ Quyết định số 1204/QĐ-BGDĐT ngày 27/4/2023 của Bộ trưởng Bộ GDĐT về việc tổ chức lại Trung tâm Truyền thông giáo dục và Trung tâm Hội nghị Giáo dục thành Trung tâm Truyền thông và Sự kiện trực thuộc Văn phòng Bộ.

+ Quyết định số 1405/QĐ-BGDĐT ngày 18/5/2023 của Bộ trưởng Bộ GDĐT về việc chuyển Xưởng in từ Văn phòng về trực thuộc Tạp chí Giáo dục.

+ Quyết định số 1448/QĐ-BGDĐT ngày 22/5/2023 của Bộ trưởng Bộ GDĐT về việc tổ chức lại Trung tâm Khảo thí quốc gia và Trung tâm Đánh giá CLGD thành Trung tâm Khảo thí quốc gia và Đánh giá CLGD trực thuộc Cục Quản lý chất lượng.

+ Quyết định số 1973/QĐ-BGDĐT ngày 06/7/2023 của Bộ trưởng Bộ GDĐT về việc tổ chức lại Trung tâm Hỗ trợ Đào tạo quốc tế và Trung tâm Tư vấn Giáo dục quốc tế thành Trung tâm Phát triển Giáo dục quốc tế trực thuộc Cục Hợp tác quốc tế.

+ Quyết định số 547/QĐ-BGDĐT ngày 03/3/2025 của Bộ trưởng Bộ GDĐT về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Hợp tác quốc tế. Theo đó, số lượng ĐVSNCL trực thuộc Cục có 02 đơn vị (*Trung tâm Phát triển giáo dục quốc tế; Phân viện Puskin*).

+ Quyết định số 549/QĐ-BGDĐT ngày 03/3/2025 của Bộ trưởng Bộ GDĐT về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý chất lượng. Theo đó, số lượng ĐVSNCL trực thuộc Cục có 02 đơn vị (*Trung tâm Công nhận văn bằng; Trung tâm Khảo thí quốc gia và Đánh giá chất lượng giáo dục*).

+ Quyết định số 554/QĐ-BGDĐT ngày 03/3/2025 của Bộ trưởng Bộ GDĐT về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Khoa học, Công nghệ và Thông tin. Theo đó, số lượng ĐVSNCL trực thuộc Cục có 01 đơn vị (*Trung tâm Phát triển và ứng dụng công nghệ trong giáo dục*).

+ Quyết định số 596/QĐ-BGDĐT ngày 03/3/2025 của Bộ trưởng Bộ GDĐT về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Giáo

dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên. Theo đó, số lượng ĐVSNCL trực thuộc Cục có 01 đơn vị (*Viện Khoa học giáo dục nghề nghiệp*).

+ Quyết định số 606/QĐ-BGDĐT ngày 03/3/2025 của Bộ trưởng Bộ GDĐT về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng. Theo đó, số lượng ĐVSNCL trực thuộc Văn phòng có 02 đơn vị (*Trung tâm Truyền thông và Sự kiện; Trung tâm Phát triển giáo dục và đào tạo phía Nam*).

Như vậy, tổng số ĐVSNCL trực thuộc Cục, Văn phòng Bộ sau khi sắp xếp, tổ chức lại còn **08 đơn vị**, giảm **03 đơn vị** so với số liệu báo cáo tại thời điểm ngày 31/12/2021 (đạt tỷ lệ 37,5%).

2.5. Về phê duyệt Đề án tự chủ của các ĐVSNCL trực thuộc Bộ

Triển khai thực hiện quy định tại Nghị định số 120/2020/NĐ-CP³⁵¹ của Chính phủ về phê duyệt Đề án tự chủ về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, nhân sự, tài chính. Bộ GDĐT đã có Công văn số 8054/BGDĐT-TCCB ngày 19/12/2024 yêu cầu các đơn vị khẩn trương triển khai xây dựng Đề án và trình Bộ GDĐT phê duyệt theo quy định. Kết quả: Bộ GDĐT đã phê duyệt cho 03 đơn vị (Đại học Bách khoa Hà Nội, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Kinh tế quốc dân).

II. MẶT TÍCH CỰC ĐẠT ĐƯỢC; NHỮNG TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN

1. Mặt tích cực đạt được

- Bộ GDĐT đã chủ động triển khai các nhiệm vụ cải cách hành chính theo Nghị quyết số 76/NQ-CP, góp phần đổi mới tổ chức, quản lý và nâng cao hiệu quả hoạt động của các ĐVSNCL trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Cơ sở vật chất của các cơ sở giáo dục đã có sự chuyển biến tích cực, về cơ bản đáp ứng nhu cầu để thực hiện chương trình giáo dục mầm non, phổ thông và thường xuyên hiện hành. Việc đầu tư các điều kiện về cơ sở vật chất để triển khai Chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới được ưu tiên, trong đó có các hạng mục như: phòng học, phòng chức năng, phòng học bộ môn, thư viện, nhà vệ sinh, công trình nước sạch, bổ sung thiết bị dạy học, bảo đảm khuôn viên, cảnh quan môi trường sư phạm xanh, sạch, đẹp; khắc phục tình trạng thiếu nhà vệ sinh, công trình nước sạch ở các cơ sở giáo dục trung học.

Các địa phương đã tăng cường xã hội hóa giáo dục để huy động các nguồn lực của xã hội nhằm phát triển giáo dục, đào tạo tại địa phương mình; thực hiện quy định về ưu đãi đất đai, chính sách ưu đãi về thuế, tín dụng hỗ trợ các cơ sở giáo dục ngoài công lập. Khuyến khích các cơ sở giáo dục có đủ điều kiện thực hiện chương trình chất lượng cao với mức thu học phí tương ứng để có thêm nguồn lực, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo.

- Hệ thống các Thông tư hướng dẫn về vị trí việc làm giúp cho cơ quan quản lý các cấp, cơ sở giáo dục có căn cứ pháp lý xác định được các vị trí việc làm cần

³⁵¹ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể ĐVSNCL.

thiết, số lượng người làm việc cụ thể của từng vị trí việc làm đáp ứng yêu cầu triển khai các chương trình giáo dục, chương trình đào tạo và các hoạt động khác của cơ sở giáo dục.

- Bộ GDĐT đã ban hành đầy đủ các Thông tư quy định mã số, tiêu chuẩn CDNN viên chức, các Quyết định ban hành chương trình bồi dưỡng theo tiêu chuẩn CDNN viên chức thuộc thẩm quyền quản lý; đồng thời ban hành đầy đủ quy định liên quan đến tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng giáo viên, giảng viên. Hệ thống các văn bản này giúp cho công tác tuyển dụng, bổ nhiệm CDNN, xếp lương, thăng hạng CDNN được thực hiện thống nhất, đồng bộ và bảo đảm các chế độ, chính sách cho đội ngũ viên chức ngành Giáo dục.

- Mạng lưới cơ sở GDNN phát triển rộng khắp, phù hợp với định hướng mở - linh hoạt - liên thông, từng bước tiếp cận tiêu chuẩn khu vực và quốc tế.

- Xã hội, chính quyền địa phương các cấp nhận thức rõ hơn về vai trò GDNN. Trong những năm qua, hệ thống GDNN đã từng bước phát triển về quy mô, đáp ứng nhanh với nhu cầu của thị trường lao động và hội nhập quốc tế.

- Thực hiện chủ trương của Đảng, Nhà nước về quy hoạch, sắp xếp, tổ chức lại mạng lưới cơ sở GDNN, các bộ, ngành, địa phương đã và đang rà soát, sắp xếp, tổ chức lại mạng lưới cơ sở GDNN thuộc phạm vi quản lý; từng bước khắc phục tình trạng manh mún về quy mô, dàn trải và trùng lặp về ngành, nghề đào tạo; tăng cường khả năng tự chủ; tinh giản biên chế gắn với cơ cấu lại, nâng cao chất lượng đội ngũ viên chức; khắc phục việc đầu tư dàn trải; tập trung nguồn lực để đầu tư cho một đầu mối sau sáp nhập; từng bước đáp ứng nhu cầu học nghề của người dân và yêu cầu của thị trường lao động.

2. Tồn tại, hạn chế

- Tiến độ sắp xếp, tổ chức lại các ĐVSNCL còn chậm so với yêu cầu và lộ trình, kế hoạch đề ra; việc sắp xếp chủ yếu là sáp nhập cơ học, giảm đầu mối trung gian, nhưng có thể chưa thực sự giảm được biên chế, chi phí hoạt động hoặc nâng cao rõ rệt chất lượng dịch vụ công. Hiệu quả hoạt động của một số đơn vị sau sáp nhập chưa được đánh giá đầy đủ. Trong khi đó, nhiều ĐVSNCL chưa đủ điều kiện hoặc gặp nhiều vướng mắc khi chuyển đổi sang cơ chế tự chủ, nhất là tự chủ chi thường xuyên và chi đầu tư.

- Việc giải quyết chế độ, chính sách cho đội ngũ viên chức, người lao động dôi dư sau sắp xếp, tổ chức lại còn gặp khó khăn về nguồn lực và cơ chế.

- Một số quy định pháp luật liên quan (Luật Viên chức, các luật chuyên ngành, các Nghị định về tự chủ...) thiếu đồng bộ, chồng chéo, chưa được sửa đổi, bổ sung kịp thời gây khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện.

- Công tác quy hoạch lại mạng lưới cơ sở GDMN, GDPT và GDTX theo Nghị quyết 19 và Nghị quyết 08 tại một số địa phương chưa được thực hiện hoặc thực hiện chưa tốt (chưa có quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục hoặc có quy hoạch nhưng chưa phù hợp, thiếu tính khoa học, chưa có tính chiến lược, chưa gắn với quy mô phát triển dân số, chậm triển khai) dẫn đến vẫn còn tình trạng: (i)

một số khu đô thị, khu công nghiệp thiếu trường, lớp; (ii) thiếu đất cho xây dựng trường học, đặc biệt là ở các thành phố lớn; (iii) một số địa phương dồn dịch các điểm trường, sáp nhập trường “cơ học”, hiệu quả không cao; (iv) sau khi sắp xếp, quy hoạch lại các điểm trường, tại một số địa bàn dân cư phân tán, giao thông bị chia cắt, ảnh hưởng đến việc đi học của học sinh chưa có giải pháp khắc phục; (v) một số nơi sáp nhập trường/lớp chưa tạo thuận lợi cho người dân và bảo đảm quyền lợi học tập của học sinh.

- Về quy định VTVL: Chưa quy định cụ thể cơ cấu theo chức danh nghề nghiệp.

Đối với các VTVL trong trường CDSP và có sở GD&ĐT công lập, Bộ GD&ĐT đã ban hành danh mục VTVL nhưng chưa quy định cụ thể về định mức số lượng người làm việc ở từng VTVL.

Nhiều địa phương giao chỉ tiêu biên chế thấp hơn so với định mức quy định của Bộ GD&ĐT nên chưa đảm bảo đủ số lượng người triển khai tất cả các hoạt động của cơ sở giáo dục.

Chưa có quy định riêng về danh mục VTVL và định mức số lượng người làm việc đối với các trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, trường dự bị đại học, trung tâm hỗ trợ giáo dục người khuyết tật. Việc áp dụng thực hiện các văn bản hiện hành đối với các cơ sở giáo dục này còn gặp lúng túng trong thực tiễn.

- Về quy định tiêu chuẩn CDNN

Quy định tiêu chuẩn CDNN và chuẩn nghề nghiệp giáo viên có sự giao thoa, trùng lặp, có chung mục đích sử dụng là giúp giáo viên phát triển nghề nghiệp nhưng thực tế hiệu lực quản lý từ hai quy định này khác nhau. Các hạng CDNN giáo viên về cơ bản tương ứng với 03 mức đánh giá theo chuẩn, nhưng thực tế người được đánh giá mức tốt chưa chắc đã được bổ nhiệm CDNN hạng I; ngược lại, người được bổ nhiệm CDNN hạng I chưa chắc đã được đánh giá mức tốt.

Việc không thống nhất về cách gọi các chức danh và không quy định các chức danh tương đương giữa các cấp học, giữa giáo viên và công chức, viên chức khác là một trong những nguyên nhân khó thực hiện việc chuyển CDNN khi giáo viên, giảng viên thay đổi cấp học giảng dạy hoặc chuyển sang VTVL khác. Quy định xét chuyển CDNN chưa rõ ràng, địa phương nào cũng gặp vướng mắc khi thực hiện chuyển CDNN và việc thực hiện giữa các địa phương chưa thống nhất.

Quy định tiêu chuẩn CDNN chỉ có hiệu lực thực hiện đối với nhà giáo ở CSGD công lập, chưa có hiệu lực pháp lý đối với nhà giáo ở CSGD ngoài công lập nên Nhà nước không thể thống nhất quản lý việc bổ nhiệm CDNN, xếp lương đối với CSGD ngoài công lập, ảnh hưởng đến quyền lợi của nhà giáo tại các CSGD ngoài công lập. Nhà giáo khi chuyển từ CSGD ngoài công lập sang CSGD công lập và ngược lại chưa có căn cứ để xếp chuyển CDNN để đảm bảo quyền lợi cho đội ngũ.

Quy định nhà giáo phải có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn CDNN chưa phù hợp với đặc thù ngành Giáo dục (người trở thành nhà giáo đã phải được đào

tạo, bồi dưỡng cả kiến thức chuyên môn và năng lực sư phạm nhằm đáp ứng điều kiện về trình độ đào tạo, bồi dưỡng để trở thành nhà giáo).

- Số lượng các cơ sở GDNN lớn nhưng chưa có nhiều cơ sở mạnh, quy mô tuyển sinh còn thấp. Các cơ sở GDNN chủ yếu tập trung tuyển sinh, đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo thường xuyên (chiếm 75%), trình độ trung cấp, cao đẳng chỉ chiếm khoảng 25% tổng số tuyển sinh cả nước. Bên cạnh việc tuyển sinh thuận lợi đối với những ngành, nghề phổ biến, có nhu cầu cao trong xã hội, một số lĩnh vực ngành, nghề tuyển sinh còn gặp nhiều khó khăn, nhất là đối với những ngành, nghề học nặng nhọc độc hại, ngành nghề trong lĩnh vực nghệ thuật, thể dục thể thao đòi hỏi cao về năng khiếu.

- Điều kiện đảm bảo chất lượng của nhiều cơ sở GDNN còn hạn chế, trong đó, tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn về kỹ năng nghề và ngoại ngữ còn thấp; nhiều cơ sở GDNN còn khó khăn về cơ sở vật chất, đặc biệt đối với các cơ sở GDNN tại các tỉnh, thành phố lớn và các cơ sở GDNN trong khu vực nội thành.

- Việc triển khai thực hiện xã hội hoá GDNN còn chậm (đến nay, số trường tư thục chiếm 37%), không đồng đều ở các tỉnh, thành phố, địa phương (cơ sở GDNN tư thục, có vốn đầu tư nước ngoài tập trung ở các thành phố lớn, vùng kinh tế trọng điểm). Mặt khác, các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, xã hội chưa tích cực tham gia vào GDNN.

- Năng lực tự chủ tài chính rất hạn chế, tỷ lệ các cơ sở GDNN tự chủ chi đầu tư ở mức rất thấp, đối với chi thường xuyên chủ yếu các cơ sở tự chủ dưới 50%, tỷ lệ các cơ sở GDNN tự chủ 100% chi thường xuyên tập trung chủ yếu các cơ sở đào tạo các ngành, nghề thuộc lĩnh vực y tế, lái xe ở những địa bàn thuận lợi về phát triển kinh tế - xã hội.

- Việc rà soát, sắp xếp cơ sở GDNN công lập của các bộ, ngành, địa phương, còn có hạn chế sau:

- + Một số địa phương sắp xếp cơ sở GDNN một cách cơ học; việc sắp xếp các cơ sở GDNN công lập chưa gắn với nhu cầu nhân lực của thị trường lao động cũng như nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội địa phương trong 5 - 10 năm tới.

- + Thời gian qua, một số bộ, ngành chưa tích cực, chủ động sắp xếp cơ sở GDNN công lập trực thuộc theo chỉ đạo của Ban Chỉ đạo đổi mới sắp xếp tổ chức bộ máy các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (Thông báo số 74/TB-BCĐ ĐMSXTCBM ngày 07/7/2022, Thông báo số 88/TB-BCĐ ĐMSXTCBM ngày 24/8/2022; Thông báo số 114/TB-BCĐ ĐMSXTCBM ngày 08/12/2023).

- + Chưa xây dựng cơ chế bảo đảm hiệu quả hoạt động của các cơ sở GDNN cũng như chưa xây dựng cụ thể lộ trình tự chủ đối với các cơ sở GDNN công lập, đặc biệt là vấn đề bảo đảm quyền lợi của người học và tài sản của nhà nước đã đầu tư.

- Luật Giáo dục năm 2019 quy định Trung tâm GDNN - GDTX là cơ sở giáo dục thường xuyên thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ GDĐT. Do

đó, không thống nhất trong quy định về vị trí pháp lý của Trung tâm GDNN - Giáo dục thường xuyên; dẫn tới lúng túng hoặc áp dụng không thống nhất giữa các địa phương.

- Các Trung tâm GDNN - GDTX công lập cấp huyện không thuộc đối tượng hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị từ các nội dung về GDNN thuộc 03 CTMTQG giai đoạn 2021-2025.

- Công tác quy hoạch lại mạng lưới cơ sở GDMN theo Nghị quyết số 19-NQ/TW và Nghị quyết số 08/NQ-CP tại một số địa phương còn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc, như:

- + Chưa có quy hoạch mạng lưới cơ sở GDMN hoặc có quy hoạch nhưng chưa phù hợp, thiếu tính khoa học, chưa có tính chiến lược, chưa gắn với quy mô phát triển dân số, việc quy hoạch khu dân cư tập trung ở vùng núi cao do địa bàn miền núi quỹ đất sử dụng eo hẹp và chưa được quan tâm đúng mức nên khó khăn cho quy hoạch giáo dục.

- + Công tác thực hiện sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở GDMN dựa trên mục tiêu giảm số lượng ĐVSNCL được chú trọng hơn các yếu tố liên quan đến duy trì và nâng cao chất lượng giáo dục, tạo sức ép cho ngành Giáo dục khi thực hiện. Việc quy định số lượng cơ sở GDMN trên địa bàn cấp xã, dẫn đến một số cơ sở GDMN có quy mô quá lớn, các điểm trường ở cách xa nhau gây khó khăn cho công tác quản lý; việc dồn lớp, sáp nhập hoặc xóa các điểm trường, sáp nhập điểm trường vào trường chính làm tăng tỉ lệ trẻ em/nhóm, lớp, tăng số lượng trẻ em tại điểm trường chính trong khi thiếu nhiều điều kiện về CSVC, đội ngũ, gây khó khăn trong tổ chức hoạt động giáo dục, ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục; tại một số địa bàn dân cư phân tán, giao thông bị chia cắt, ảnh hưởng đến việc đến trường của trẻ. Nhiều cơ sở GDMN trước sáp nhập đã được công nhận đạt chuẩn quốc gia, sau khi sáp nhập không còn đủ tiêu chuẩn, chất lượng giám sát.

- + Một số địa phương dồn dịch các điểm trường, sáp nhập trường “cơ học”, còn ghép trường mầm non và trường phổ thông đến nay chưa được tháo gỡ (việc sáp nhập hình thành trường liên cấp gây một số bất cập: Công tác quản lý của các nhà trường đối với mô hình trường phổ thông có cấp học mầm non gặp nhiều khó khăn do sự khác biệt về tâm sinh lý lứa tuổi giữa các cấp học, giờ học của các cấp học khác nhau, sinh hoạt chuyên môn của giáo viên các cấp khác nhau. Sau khi sáp nhập, về nguyên tắc hiệu trưởng trường liên cấp sẽ là hiệu trưởng của trường có cấp học cao hơn, sẽ khó khăn trong công tác chỉ đạo chuyên môn đối với cấp học thấp hơn), đồng thời ở một số địa phương do quy mô dân số thấp, xã huyện đảo nên còn tồn tại các nhóm lớp mầm non trong trường phổ thông³⁵².

3. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế

- Về sắp xếp, tổ chức lại các ĐVSNCL:

³⁵² Một số tỉnh còn nhóm/lớp mầm non trong trường phổ thông với nhiều lí do như: Quy mô dân số ít, là đơn vị ở huyện đảo, do sáp nhập trường... như: Yên Bái (12 trường, 59 nhóm lớp), Kiên Giang (10 trường, 10 nhóm lớp), Hải Phòng (03 trường, 09 nhóm, lớp), Long An (01 trường, 02 lớp mẫu giáo), Lạng Sơn (04 trường, 25 nhóm lớp).

Một bộ phận viên chức trong một số đơn vị còn tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào ngân sách nhà nước, chưa thực sự sẵn sàng cho việc đổi mới, tự chủ; vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu ở một số đơn vị thiếu tính chủ động, chưa quyết liệt trong việc chỉ đạo, tổ chức thực hiện; còn tâm lý nể nang, ngại va chạm, chưa dám nghĩ, dám làm.

Công tác tuyên truyền, vận động, phổ biến chủ trương, chính sách chưa đủ sâu rộng, chưa tạo được sự đồng thuận cao trong nội bộ một số đơn vị và trong xã hội.

- Về quy định VTVL

Sự đa dạng, phức tạp trong mô hình cơ sở giáo dục đại học, nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên...; tính tự chủ cao của các cơ sở giáo dục này dẫn đến những khó khăn trong việc quy định chi tiết.

Trong bối cảnh đất nước phải thực hiện chủ trương tinh giản biên chế theo tinh thần Nghị quyết số 19/NQ-TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII và Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 24/01/2018 về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW thì việc bố trí định mức “tối đa” theo quy định đối với giáo viên mầm non, phổ thông để đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng trong việc thực hiện chương trình giáo dục còn khó khăn.

- Về quy định tiêu chuẩn CDNN

Do phải thực hiện theo Luật Viên chức, nhưng các quy định của Luật Viên chức chỉ điều chỉnh đối với nhà giáo, cán bộ quản lý, người lao động là viên chức trong cơ sở giáo dục công lập. Trong khi, đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, người lao động không là viên chức ở trong cả cơ sở giáo dục công lập, ngoài công lập chiếm số lượng không nhỏ.

- Một số bộ, ngành chưa tích cực, chủ động sắp xếp cơ sở GDNN công lập trực thuộc theo chỉ đạo tại Công điện số 209/CĐ-TTg ngày 28/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ và các Thông báo kết luận của Ban Chỉ đạo đổi mới sắp xếp tổ chức bộ máy các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (Thông báo số 74/TB-BCĐ ĐMSXTCBM ngày 07/7/2022, Thông báo số 88/TB-BCĐ ĐMSXTCBM ngày 24/8/2022; Thông báo số 114/TB-BCĐ ĐMSXTCBM ngày 08/12/2023).

- Một số địa phương sắp xếp cơ sở GDNN một cách cơ học; việc sắp xếp các cơ sở GDNN công lập chưa gắn với nhu cầu nhân lực của thị trường lao động cũng như nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội địa phương trong 5 - 10 năm tới.

- Chưa xây dựng cơ chế bảo đảm hiệu quả hoạt động của các cơ sở GDNN cũng như chưa xây dựng cụ thể lộ trình tự chủ đối với các cơ sở GDNN công lập, đặc biệt là vấn đề bảo đảm quyền lợi của người học và tài sản của Nhà nước đã đầu tư.

III. BÀI HỌC KINH NGHIỆM

1. Công tác quán triệt, chỉ đạo triển khai thực hiện đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các ĐVSNCL cần phải

chủ động, quyết liệt, thống nhất trong các cấp ủy đảng, chính quyền, tạo sự đồng thuận và nâng cao nhận thức của viên chức, người lao động.

2. Việc sắp xếp, kiện toàn hệ thống tổ chức bộ máy và tổ chức bên trong của từng ĐVSNCL phải bảo đảm thực hiện đúng chủ trương của Đảng, Nhà nước, đồng thời cần có tính kế thừa về kết quả thực hiện nhiệm vụ, thực trạng nhân lực của ngành, của địa phương gắn với đổi mới tổ chức và hoạt động của ĐVSNCL; có tính toán kỹ lưỡng và lộ trình phù hợp để sau khi sắp xếp lại, ĐVSNCL tăng cường được năng lực và hiệu quả trong hoạt động cung ứng dịch vụ SNC.

3. Tích cực đẩy mạnh thực hiện chuyển đổi số trong hoạt động quản trị của các ĐVSNCL.

4. Tăng cường kiểm tra, đánh giá các ĐVSNCL sau sắp xếp nhằm rút ra bài học kinh nghiệm và giải quyết những vấn đề phát sinh về cơ cấu tổ chức, về nhân sự,... nhằm tăng cường năng lực và hiệu quả trong hoạt động cung ứng dịch vụ SNC.

5. Sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt, tổ chức rà soát, sắp xếp mạng lưới cơ sở GDNN thuộc phạm vi quản lý; bố trí quỹ đất để phát triển GDNN bảo đảm phù hợp với định hướng phát triển cơ sở GDNN theo quy hoạch ưu tiên bố trí ngân sách địa phương và huy động các nguồn lực để đầu tư phát triển cơ sở GDNN theo quy hoạch.

D. ĐỀ XUẤT NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

1. Ban hành định mức KTKT áp dụng chung trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo theo phân cấp quản lý.

2. Tiếp tục rà soát, hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến VTVL và tiêu chuẩn CDNN để bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, phù hợp với yêu cầu công tác quản lý trong thực tiễn và đặc biệt là các hệ thống văn bản triển khai Luật Nhà giáo vừa được Quốc hội thông qua tại kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XV (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2026).

3. Tỉnh ủy, Thành ủy xây dựng Chương trình hành động; lãnh đạo, chỉ đạo việc tổ chức rà soát, sắp xếp mạng lưới cơ sở GDNN thuộc phạm vi quản lý theo quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Sau khi tổ chức lại các địa phương theo chủ trương của Trung ương, tổ chức rà soát, sắp xếp mạng lưới cơ sở GDNN thuộc phạm vi quản lý; bố trí quỹ đất để phát triển GDNN bảo đảm phù hợp với định hướng phát triển cơ sở GDNN theo quy hoạch ưu tiên bố trí ngân sách địa phương và huy động các nguồn lực để đầu tư phát triển cơ sở GDNN theo quy hoạch.

4. Các bộ, ngành xây dựng phương án sắp xếp các ĐVSNCL, trong đó có các cơ sở GDNN trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện; ưu tiên bố trí nguồn lực, đề xuất cơ chế, chính sách để thực hiện bảo đảm hiệu quả, đồng bộ và thống nhất với chiến lược, quy hoạch khác có liên quan và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương; chỉ giữ lại các cơ sở GDNN phục vụ nhiệm vụ chính trị; gắn với chức năng, nhiệm vụ của bộ, ngành đáp ứng đầy đủ tiêu chí, điều kiện thành lập theo quy định. Căn cứ định hướng phát triển của

ngành trong từng vùng, xác định nhu cầu tạo nguồn nhân lực theo ngành, lĩnh vực, các bộ, ngành rà soát, sắp xếp, cơ cấu lại các cơ sở GDNN thuộc phạm vi quản lý để hình thành các cơ sở GDNN chuyên ngành (đào tạo các ngành, nghề chuyên sâu, đặc thù), bảo đảm phù hợp với Quyết định số 73/QĐ-TTg.

5. Tiếp tục hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật liên quan tới mô hình cơ sở GDTX: Sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế hoặc ban hành đầy đủ các Thông tư ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của các loại hình cơ sở GDTX theo quy định của Luật Giáo dục sửa đổi và các nghị định của Chính phủ; rà soát các Chương trình GDTX, đặc biệt là Chương trình GDTX cấp THCS, THPT phù hợp với đối tượng người học, phù hợp với địa giới hành chính mới, đảm bảo yêu cầu hình thành năng lực và phẩm chất người học.

6. Hướng dẫn địa phương quy hoạch mạng lưới cơ sở GDTX trong bối cảnh sáp nhập các tỉnh, xã và thực thi có hiệu quả quản lý nhà nước về GDTX phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 2 cấp; khuyến cáo cơ cấu tổ chức của Sở GDĐT phù hợp để quản lý nhà nước về GDTX, GDNN đảm bảo thực thi hiệu quả, tập trung không phân tán.

7. Đối với việc hỗ trợ đầu tư sửa chữa, bảo dưỡng cơ sở vật chất, mua sắm máy móc, trang thiết bị đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên... cho các Trung tâm GDNN-GDTX từ các nội dung GDNN thuộc 03 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025, Bộ GDĐT phối hợp với các bộ, ngành, địa phương thực hiện đánh giá kết quả thực hiện các nội dung về GDNN thuộc 03 CTMTQG giai đoạn 2021 - 2025. Trên cơ sở, các địa phương đánh giá thực trạng, đề xuất nhu cầu hỗ trợ của các Trung tâm GDTX-GDNN trên địa bàn, gửi Bộ GDĐT tổng hợp, đề xuất kế hoạch giai đoạn 2026-2030 báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

8. Thực hiện Luật Tổ chức chính quyền địa phương (số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025); Nghị định số 142/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 và Nghị định số 143/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ GDĐT; trong đó đối với trung tâm GDNN, trung tâm GDTX, trung tâm GDNN-GDTX thuộc UBND cấp huyện sẽ chuyển về Sở GDĐT quản lý và tổ chức lại./.